

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

ĐÍCH THEO BẢN KHÁC NĂM CHÍNH HÒA THỦ 18 (1697)

TẬP I



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

TẬP I

**OUVRAGE PUBLIÉ AVEC LA SUBVENTION
DE L'UNESCO**

Nous tenons à remercier l' UNESCO, la Société asiatique, tous nos collègues et amis vietnamiens et français pour leur aide, leurs conseils et leur encouragement pour la conception et la réalisation de cet ouvrage,

Et en particulier, Monsieur le Professeur Hoàng Xuân Hãn et Madame Vân Bùi Mộng Hùng, Directrice de publication, Édition Châm Mây Médiapoly.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

Bản in Nội các quan bản
MỘC BẢN KHÁC NĂM CHÍNH HÒA THƯ 18 (1697)

TẬP I

Lời giới thiệu :
Giáo sư Viện sĩ : NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Khảo cứu về tác giả, văn bản, tác phẩm :
Giáo sư PHAN HUY LÊ

Dịch và chú thích :
NGÔ ĐỨC THỌ

Hiệu đính :
Giáo sư HÀ VĂN TẤN



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1998

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO VÀ DUYỆT

Chủ tịch :
NGUYỄN KHÁNH TOÀN
Giáo sư Viện sĩ

Ủy viên :
PHAN HUY LÊ
Giáo sư sử học Đại học tổng hợp Hà Nội

NGUYỄN ĐỨC DIỆU
Giám đốc Tổng biên tập
Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

NĂM 1967, Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã xuất bản bộ **Đại Việt sử ký toàn thư** gồm 4 tập do nhà Hán học Cao Huy Giu dịch và Giáo sư Đào Duy Anh hiệu đính. Đó là một bộ sử lớn, có giá trị, được biên soạn qua nhiều đời, gắn liền với tên tuổi của những nhà sử học nổi tiếng ngày xưa như Lê Văn Hưu thế kỷ XIII, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên thế kỷ XV, Phạm Công Trứ, Lê Hy thế kỷ XVII...

Năm 1971, bộ sử đó được tái bản lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung.

Sau đó một thời gian, nhiều bạn đọc yêu thích lịch sử dân tộc, nhiều nhà sử học, nhiều cán bộ nghiên cứu và giảng dạy thuộc nhiều ngành, nhiều cơ quan đã yêu cầu chúng tôi tái bản lần thứ ba bộ sử ấy.

Giữa lúc đó thì Giáo sư sử học Phan Huy Lê, sau chuyến đi công tác ở Pháp về, cho chúng tôi biết việc phát hiện ra bản in xưa nhất của bộ **Đại Việt sử ký toàn thư**, bản **Nội các quan bản**, và vui lòng cho chúng tôi sử dụng bản sao chụp bản in ấy do Giáo sư đem về nước. Đây là bản in theo ván khắc năm Chính Hòa thứ 18, tức năm 1697, còn được lưu giữ tại Thư viện của Hội Á châu ở Paris.

Năm 1985, theo đề nghị của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, bà C. Rageau, Giám đốc Thư viện Trường Viễn Đông bác cổ (EFEO), đã đem sang tặng Việt Nam bộ vi phim (microfilm) bản in **Nội các quan bản** của **Đại Việt sử ký toàn thư** đang lưu giữ ở Paris và đồng ý cho Việt Nam được toàn quyền sử dụng văn bản này.

Chúng tôi đã báo cáo lên Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam (Viện Khoa học xã hội Việt Nam hiện nay) và đề nghị cho tổ chức nghiên cứu, phiên dịch và xuất bản kịp thời bộ **Đại Việt sử ký toàn thư** căn cứ trên bản in **Nội các quan bản** được in từ ván khắc năm Chính Hòa 18 (1697). Sau khi đề nghị trên được chấp nhận, một Hội đồng chỉ đạo đã được thành lập, gồm :

Chủ tịch : - Giáo sư Viện sĩ **Nguyễn Khánh Toàn**.

Ủy viên : - Giáo sư sử học **Phan Huy Lê**,
- Giám đốc kiêm Tổng biên tập Nhà xuất bản Khoa học xã hội **Phạm Hựu**.

Sau khi ông Phạm Hựu nghỉ hưu, ông **Nguyễn Đức Diệu** giữ chức Giám đốc kiêm Tổng biên tập Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tham gia Hội đồng chỉ đạo với cương vị ủy viên thay thế ông Phạm Hựu.

Đại Việt sử ký toàn thư là một bộ sử có giá trị về nhiều mặt, là một di sản quý báu của nền văn hóa dân tộc. Dưới sự chỉ đạo của Hội đồng, chúng tôi thấy có nhiệm vụ phải cố gắng làm sao để cho công trình xuất bản này xứng đáng với vị trí và giá trị của bộ sử. Về mặt phiên dịch, chúng tôi có tham khảo và kế thừa bản dịch cũ, nhưng phải dịch lại trực tiếp từ văn bản mới phát hiện. Chúng tôi cũng mong muốn bản dịch mới tiếp thụ những thành tựu mới về ngôn ngữ tiếng Việt và dịch thuật chữ Hán trong thời gian gần

đây, vừa tôn trọng ở mức độ cao nhất nội dung và phong cách của bộ sử đã ra đời cách đây gần 300 năm, vừa làm sao cho bạn đọc dù không biết chữ Hán vẫn hiểu được nội dung bộ sử đến mức tốt nhất.

Công trình xuất bản **Đại Việt sử ký toàn thư** gồm 4 tập :

Tập I gồm Lời Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Lời giới thiệu của Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, bài Khảo cứu về "*Đại Việt sử ký toàn thư* : tác giả - văn bản - tác phẩm" của Giáo sư Phan Huy Lê và bản dịch phần đầu *Đại Việt sử ký toàn thư* gồm Quyển thủ, Ngoại kỷ Q.1 - 5, Bản kỷ Q.1 - 4, do nhà nghiên cứu Hán Nôm Ngô Đức Thọ dịch, chú giải, và Giáo sư Hà Văn Tấn hiệu đính.

Tập II gồm phần dịch và chú giải Bản kỷ Q.5 - 13 do nhà nghiên cứu Hán Nôm Hoàng Văn Lâu dịch, Giáo sư Hà Văn Tấn hiệu đính.

Tập III gồm phần dịch và chú giải Bản kỷ Q.14 - 19 do nhà nghiên cứu Hán Nôm Hoàng Văn Lâu dịch, Giáo sư Hà Văn Tấn hiệu đính và phần Phụ lục với bản dịch *Đại Việt sử ký tục biên* Q.20 - 21 của Phạm Công Trứ do nhà nghiên cứu Hán Nôm Ngô Thế Long thực hiện và Sách dẫn để tra cứu do Bộ môn phương pháp luận sử học thuộc Khoa sử Trường Đại học tổng hợp Hà Nội thực hiện.

Tập IV in lại bản chụp nguyên văn chữ Hán bản in *Nội các quan bản bộ Đại Việt sử ký toàn thư*.

Tập I đã xuất bản năm 1983, tập II năm 1985, trong điều kiện ấn loát chưa được tốt lắm. Vì vậy, theo quyết định của Hội đồng chỉ đạo, năm 1992 chúng tôi in lại tập I, tập II có sửa chữa và in tiếp tập III, IV.

Nhà xuất bản Khoa học xã hội xin trân trọng và vui mừng giới thiệu với bạn đọc công trình xuất bản bộ **Đại Việt sử ký toàn thư**.

Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Hội đồng chỉ đạo do Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn làm Chủ tịch, cảm ơn sự tin cậy và cộng tác tích cực của Giáo sư Phan Huy Lê, Giáo sư Hà Văn Tấn, sự làm việc hết lòng của các nhà nghiên cứu Hán Nôm Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu, Ngô Thế Long và các cán bộ biên tập Lê Văn Quỳnh, Nguyễn Duy Chiêm.

Cũng nhân dịp bộ **Đại Việt sử ký toàn thư** ra mắt, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Thư viện Hội Á châu, Trường Viễn Đông bác cổ, Trường Đại học Paris VII, Hội Khoa học xã hội của người Việt Nam tại Pháp và Giáo sư sử học lão thành Hoàng Xuân Hãn, nhà nghiên cứu Hán Nôm Tạ Trọng Hiệp, các nhà khoa học người Việt Nam và người Pháp ở Paris trước đây đã nhiệt tình giúp đỡ Giáo sư Phan Huy Lê trong việc nghiên cứu và sao chụp bản **Đại Việt sử ký toàn thư** ở Pháp, nay tiếp tục giúp đỡ chúng tôi trong việc chụp lại và công bố văn bản đó. Chúng tôi trân trọng cảm ơn bà Văn Bùi Mộng Hùng, Giám đốc Nhà xuất bản Chân Mây Mediapoly đã hết lòng cộng tác giúp đỡ chúng tôi sao chụp và thu nhỏ, làm chế bản bản in *Nội các quan bản bộ Đại Việt sử ký toàn thư* để xuất bản tập IV.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Ủy ban quốc gia UNESCO Việt Nam, nhà thơ Cù Huy Cận đã quan tâm giúp đỡ chúng tôi và đặc biệt trân trọng cảm ơn ông Tổng giám đốc UNESCO (Paris) đã tài trợ cho công trình xuất bản bộ **Đại Việt sử ký toàn thư** này, nhằm bảo vệ và phát huy một di sản quý giá của nền văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

LỜI GIỚI THIỆU

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

*M*ỘT dân tộc có nền văn hóa lâu đời bao giờ cũng trọng thị, giữ gìn, coi như thiêng liêng những di tích của nó, đặc biệt là dấu tích của những sự nghiệp anh hùng và quang vinh của ông cha, nòi giống, những gì nhắc lại những kỳ công của các bậc tiền bối trong cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do, vì đời sống ấm no, hạnh phúc của các thế hệ đã qua.

Về phương diện ấy, những cái gọi là di sản văn hóa, tuy thuộc về quá khứ của một dĩ vãng không bao giờ trở lại, nhưng nó vẫn sống bởi vì những cái chúng ta làm hôm nay, trong đời sống vật chất cũng như trong đời sống tinh thần, là tiếp tục cái hôm qua.

Trong các loại di sản văn hóa của dân tộc, hiện nay chúng ta cần đặc biệt quan tâm đến các loại sách cổ về đất nước và con người, về văn hóa, xã hội, nhất là về lịch sử nước ta.

Có sự mâu thuẫn lạ đời này, là dân tộc ta có một lịch sử lâu đời với một nền văn hóa độc đáo mà nhân dân ta từ bao đời, với bàn tay và khối óc của mình, đã tự xây dựng lấy, nhưng chỉ cách đây tám, chín trăm năm, mới có người Việt viết về lịch sử đất nước mình. Còn trước đó, trong các sách của người Tàu viết, chỉ thỉnh thoảng họ mới nói đến cái đất nước của một tộc "man di" gọi là Giao Chỉ, một mảnh đất hầu như hoang vu, con người còn sống sơ khai, cần phải được "Thiên triều" "giáo hóa".

Vì thế mà trong suốt cả một thời gian lịch sử rất dài - hai, ba nghìn năm, dân tộc Việt Nam phải liên tục đấu tranh chống họa xâm lược của nước ngoài. Chính trong cuộc đấu tranh đầy hy sinh gian khổ, nhưng anh hùng bất khuất ấy mà dân tộc ta xây dựng và phát triển nền văn hóa độc đáo và xán lạn của mình, tiêu biểu là nền văn hóa Đại Việt thời Lý, Trần, Lê.

Cho nên, rất dễ hiểu, cách đây tám, chín trăm năm, khi lịch sử nước ta đi vào kỷ nguyên Đại Việt, xuất hiện những nhà sử học lớn như Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên...

Đối với thời kỳ lừng danh như thời Đại Việt, nó là cả một bản anh hùng ca, cái gì có liên quan đến nó, đều là một câu, một dòng chữ tự tay nhân vật

dã sống hoặc đã chứng kiến những giờ phút huy hoàng viết ra, mà ta được đọc hay được nghe, đều là tiếng nói thân thiết từ ngàn xưa vọng lại, làm rung động tâm hồn của chúng ta biết bao.

*Cho nên, việc đáng mừng là chúng ta đã tìm lại được bản in xưa nhất của bộ **Đại Việt sử ký toàn thư**. Đó là bản in theo ván khắc năm Chính Hòa thứ 18, tức năm 1697, mà trước đây tưởng như không hy vọng tìm thấy. Còn những bản in chúng ta vẫn thường dùng là những bản in sau đó, vào đời Nguyễn.*

***Đại Việt sử ký toàn thư** là một thành tựu của nền văn hóa Đại Việt. Nó là một công trình biên soạn lịch sử đồ sộ của nhiều nhà sử học nổi tiếng của nước ta, từ Lê Văn Hưu đời Trần, qua Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, đến Phạm Công Trứ, Lê Hy đời Lê.*

*Bộ sử được đặt cơ sở đầu tiên với **Đại Việt sử ký** 30 quyển của Lê Văn Hưu, viết xong năm 1272, trong thời kỳ chiến đấu oanh liệt chống quân xâm lược Mông - Nguyên. Nó được tiếp tục với Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên thế kỷ XV, trong giai đoạn phát triển cao nhất của nền văn hóa Đại Việt, giai đoạn của vũ công chống Minh, của **Đại cáo bình Ngô**, của chủ nghĩa yêu nước hoàn chỉnh và tiên tiến của Nguyễn Trãi. Nó được hoàn thành và công bố năm 1697, biên chép lịch sử dân tộc từ buổi đầu dựng nước cho đến năm 1675.*

Một công trình sử học được xây dựng trong bối cảnh lịch sử như thế hẳn mang hơi thở của thời đại, phản ánh được tương đối chính xác và đầy đủ thực tế hào hùng của đất nước. Và điều chắc chắn, nó là kho tư liệu phong phú không những cần thiết cho ngành sử học mà còn giúp ích cho nhiều ngành khoa học xã hội khác nữa.

*Bộ **Đại Việt sử ký toàn thư** là một di sản vô giá của văn hóa dân tộc.*

*Tôi xin trân trọng giới thiệu với các nhà khoa học trong và ngoài nước, với tất cả bạn đọc, bản dịch **Đại Việt sử ký toàn thư** dựa trên ván khắc năm 1697 kèm theo chú giải, sách dẫn và bản chụp nguyên văn chữ Hán.*

Tôi hy vọng công trình xuất bản này sẽ đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu của các nhà sử học, các nhà khoa học thuộc nhiều ngành khoa học xã hội trong nước, các nhà Việt Nam học trên thế giới và tất cả những ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử Việt Nam.

KÝ HIỆU VÀ CHỮ VIẾT TẮT

[5a]	Tờ 5 mặt a theo bản Chính Hòa.
[...]	Đôi ra năm dương lịch hoặc nội dung đưa thêm vào bản dịch cho rõ nghĩa.
(...)	Nguyên chú của văn bản chữ Hán.
1.	Số thứ tự chú thích của người dịch và người chú giải.
<i>Toàn thư</i>	<i>Đại Việt sử ký toàn thư.</i>
<i>Cương mục</i>	<i>Khâm định Việt sử thông giám cương mục.</i>
NK7, 9b	<i>Toàn thư</i> , Ngoại kỷ, quyển 7, tờ 9b.
BK5, 15a	<i>Toàn thư</i> , Bản kỷ, quyển 5, tờ 15a.
CMTB5, 6a	<i>Cương mục</i> , Tiền biên, quyển 5, tờ 6a.
CMCB7, 12b	<i>Cương mục</i> , Chính biên, quyển 7, tờ 12b.
T. 4	Tập 4.
Q. 5	Quyển 5.
tr. 17	Trang 17.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

TÁC GIẢ - VĂN BẢN - TÁC PHẨM

PHAN HUY LÊ

I. QUÁ TRÌNH BIÊN SOẠN VÀ TÁC GIẢ

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* còn lại đến ngày nay là một bộ Quốc sử lớn, có giá trị, lần đầu tiên được khắc in toàn bộ và công bố vào năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa thứ 18, triều Lê Hy Tông, tức năm 1697. Trong lời tựa của lần xuất bản đó - gọi là *Tựa Đại Việt sử ký tục biên* - nhóm biên soạn đứng đầu là Tham tụng, Hình bộ thượng thư tri Trung thư giám Lê Hy, cho biết bộ Quốc sử này là kết quả của một quá trình biên soạn, tu bổ qua nhiều đời : "Nước Việt ta, sử ký các đời do các tiên hiền Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên làm ra trước, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh soạn tiếp sau...", đến đời Lê Huyền Tông (1663 - 1671) "sai bọn tể thần Phạm Công Trứ tham khảo sử cũ như *Sử ký ngoại ký*, *Bản kỷ toàn thư*, *Bản kỷ thực lục* đều y theo danh lệ của các sử trước, lại tham xét biên soạn từ quốc triều Trang Tông Dụ Hoàng Đế (1533 - 1548) đến Thần Tông Uyên Hoàng Đế (1619 - 1643 và 1649 - 1662) để thêm vào Quốc sử, đặt tên là *Bản kỷ tục biên*", rồi đến đời Lê Hy Tông (1676 - 1705) "sai bọn khảo thần khảo đính sử cũ, chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy... Lại sưu tầm sự tích cũ, tham khảo các dã sử, loại biên, [biên soạn] từ Huyền Tông Mục Hoàng Đế niên hiệu Cảnh Trị năm đầu (1663), đến Gia Tông Mỹ Hoàng Đế năm Đức Nguyên thứ 2 (1675), tất cả sự thực trong 13 năm, cũng gọi là *Bản kỷ tục biên*. Sách làm xong, dâng lên ngự lãm, bèn sai thợ khắc in, ban bố trong thiên hạ" (Quyển thủ, *Đại Việt sử ký tục biên tự*, 1b - 3b).

Như vậy, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* là một công trình tập đại thành nhiều bộ sử do nhiều nhà sử học của các đời biên soạn, từ Lê Văn Hưu đời Trần, qua Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh đời Lê sơ, đến Phạm Công Trứ, Lê Hy... đời Lê Trung hưng, cùng những người cộng sự với họ. Theo bản in từ ván khắc năm Chính Hòa 18 (1697) mang danh hiệu bản in Nội các quan bản - từ đây gọi tắt là bản Chính Hòa - bộ sử này gồm quyển thủ và 24 quyển, biên chép một cách hệ thống lịch sử dân tộc từ họ Hồng Bàng đến năm 1675.

Bố cục của bộ sử như sau :

Quyển thủ : gồm các *Lời tựa* của Lê Hy, Phạm Công Trứ, Ngô Sĩ Liên, *Biểu dâng sách* của Ngô Sĩ Liên, *Phàm lệ*, *Kỷ niên mục lục* và bài *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung.

Ngoại kỷ : gồm 5 quyển, từ họ Hồng Bàng đến các Sứ quân.

Quyển 1 : kỷ họ Hồng Bàng, kỷ họ Thục.

Quyển 2 : kỷ họ Triệu.

Quyển 3 : kỷ thuộc Tây Hán, kỷ Trưng Nữ Vương, kỷ thuộc Đông Hán, kỷ Sĩ Vương.

Quyển 4 : kỷ thuộc Ngô-Tấn-Tổng-Tề-Lương, kỷ Tiền Lý kỷ Triệu Việt Vương, kỷ Hậu Lý.

Quyển 5 : kỷ thuộc Tùy - Đường, kỷ họ Ngô.

Bản kỷ : gồm 19 quyển, từ triều Đinh đến năm 1675.

Quyển 1 : kỷ nhà Đinh, kỷ nhà Lê.

Quyển 2 : kỷ nhà Lý : Thái Tổ, Thái Tông.

Quyển 3 : Thánh Tông, Nhân Tông, Thần Tông.

Quyển 4 : Anh Tông, Cao Tông, Huệ Tông, Chiêu Hoàng.

Quyển 5 : kỷ nhà Trần : Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông.

Quyển 6 : Anh Tông, Minh Tông.

Quyển 7 : Hiến Tông, Dụ Tông, Nghệ Tông, Duệ Tông.

Quyển 8 : Phế Đế, Thuận Tông, Thiếu Đế, Hồ Quý Ly, Hồ Hán Thương.

Quyển 9 : kỷ Hậu Trần, kỷ thuộc Minh.

Quyển 10 : kỷ Lê hoàng triều : Thái Tổ

Quyển 11 : Thái Tông, Nhân Tông.

Quyển 12 : Thánh Tông (thượng).

Quyển 13 : Thánh Tông (hạ).

Quyển 14 : Hiến Tông, Túc Tông, Uy Mục.

Quyển 15 : Tương Dực, Đà Dương Vương, Cung Hoàng, Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh.

Quyển 16 : Trang Tông, Trung Tông, Anh Tông, Mạc Đăng Doanh đến Mạc Mậu Hợp.

Quyển 17 : Thế Tông, Mạc Mậu Hợp.

Quyển 18 : Kính Tông, Chân Tông, Thần Tông.

Quyển 19 : Huyền Tông, Gia Tông.

19 quyển *Bản kỷ* lại chia làm 3 phần :

Bản kỷ toàn thư : từ quyển 1 đến quyển 10.

Bản kỷ thực lục : từ quyển 11 đến quyển 15.

Bản kỷ tục biên : từ quyển 16 đến quyển 19.

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* với bố cục như trên đã được hoàn thành, khắc in và công bố vào năm 1697.

Một vấn đề khoa học được đặt ra là *quá trình biên soạn từ Lê Văn Hưu đến Lê Hy diễn ra như thế nào, những ai đã tham gia vào công trình đó, đóng góp của mỗi người (hay mỗi nhóm) ra sao và để lại dấu ấn gì trong bộ quốc sử còn lại đến ngày nay ?*

Muốn giải đáp vấn đề trên, chúng ta hãy lấy bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Chính Hòa làm cơ sở và ngược dòng thời gian, nghiên cứu những bộ sử tiền thân của nó, bắt đầu từ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần.

LÊ VĂN HUU VỚI "ĐẠI VIỆT SỬ KÝ"

Lê Văn Hưu (1230 - 1322) người làng Phú Lý, huyện Đông Sơn, nay là thôn Phú Lý Trung, xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1964, những người làm công tác bảo tồn bảo tàng ở trung ương và địa phương đã phát hiện được gia phả và mộ của Lê Văn Hưu ¹.

Cuốn gia phả mang tên là *Lê thị gia phả*, do bà Lê Thị Huê lưu giữ. Gia phả gồm 3 quyển, không ghi rõ người soạn, chép từ đời khởi thủy của dòng họ Lê là Trần quốc bộc xạ Lê Lương, thời Đinh Tiên Hoàng cho đến các đời gần đây, cả thảy hơn 20 đời. Lê Văn Hưu thuộc đời thứ 7, gia phả chép như sau :

"Thế tổ đời thứ 7 đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh triều Trần, trải làm quan đến chức Hàn lâm viện thị độc, Binh bộ thượng thư kiêm Chương sử, tước Nhân Uyên hầu, hiệu Tu Hiền, soạn *Đại Việt sử ký*".

Tiểu chú của gia phả cho biết thêm Lê Văn Hưu sinh năm Canh Dần (1230), thọ 93 tuổi, mất ngày 23 tháng 3 năm Nhâm Tuất (1322), mộ táng ở xứ Mả Giòm.

Mộ của Lê Văn Hưu hiện còn ở xứ Mả Giòm, thuộc địa phận thôn Phú Lý Nam, xã Thiệu Trung. Mộ chỉ bằng đá, đã bị chuyển dịch cách mộ khoảng 300 m. Mộ chỉ cao 0,95 m, rộng 0,45 m, phía trên đề "Bảng nhãn Lê tiên sinh thần bi" và phía dưới tóm lược tiểu sử của Lê Văn Hưu như trong gia phả.

1. Nguyễn Kha, Trần Huy Bá, *Phát hiện những tài liệu liên quan đến sử gia Lê Văn Hưu*, Nghiên cứu lịch sử số 62, tháng 5 - 1964, tr.64.

Lê thị gia phá và mộ chí có đôi điều nhầm lẫn ¹, nhưng đã góp phần làm sáng tỏ thêm quê hương, dòng họ và tiểu sử của Lê Văn Hưu. *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK5, 15b) và *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* ² đều chép Lê Văn Hưu đỗ bảng nhãn năm Đinh Mùi (1247) đời Trần Thái Tông, trong khoa thi lấy đỗ tam khôi (trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) đầu tiên ở nước ta. *Đăng khoa lục* bị khảo cho biết thêm: Lê Văn Hưu "nghiên cứu sâu rộng về môn địa lý..., thường hay đi chơi các nơi để xem phong thủy" ³. Phải chăng đó là một phong thái của Lê Văn Hưu và cũng là những hoạt động cần thiết đối với nhà viết sử.

Lê Văn Hưu, sau khi đỗ bảng nhãn, đã từng làm Kiểm pháp quan (một chức quan tư pháp, giữ hình luật) rồi Binh bộ thượng thư, sung chức Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về bộ *Đại Việt sử ký* của ông như sau:

"Nhâm Thân, Thiệu Long thứ 15 (1272), mùa xuân, tháng giêng. Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu Lê Văn Hưu vâng sắc soạn xong *Đại Việt sử ký* từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng, gồm 30 quyển, dâng lên, vua xuống chiếu khen ngợi" (BK5, 33a-b).

Như vậy là, trong thời gian giữ chức Giám tu phụ trách viện Quốc sử, Lê Văn Hưu đã biên soạn *Đại Việt sử ký*. Bộ sử gồm 30 quyển, chép từ Triệu Vũ Đế (207 - 136 tr. CN) đến Lý Chiêu Hoàng (1224 - 1225), hoàn thành và dâng lên vua Trần Thánh Tông năm 1272. Xung quanh bộ sử của Lê Văn Hưu, các nhà nghiên cứu về thư tịch học Việt Nam đã nêu lên một số vấn đề.

Nhà sử học Nhật Bản Yamamoto Tatsuro (Sơn Bản Đạt Lang) nêu lên nghi vấn về con số 30 quyển của *Đại Việt sử ký*. Tác giả nhận thấy *Việt sử lược* được coi như *Đại Việt sử ký* giản lược chỉ có 3 quyển và phần lịch sử từ Triệu đến Lý trong *Đại Việt sử ký toàn thư* vốn dựa vào *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, kể cả *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ*, cũng không quá 9 quyển. Từ đó, tác giả suy đoán, bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu có thể không quá 9 quyển, hoặc biết đâu chỉ có 3 quyển như *Việt sử lược* mà thôi ⁴.

1. Gia phá, trong tiểu chú, chép Lê Văn Hưu giữ chức Chương sử quan soạn *Đại Việt sử ký* lúc 50 tuổi, tức năm 1279, thì không phù hợp với *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK5, 33) chép ông làm xong bộ *Đại Việt sử ký* và dâng lên vua vào năm Thiệu Long thứ 15 tức năm 1272. Mộ chí ghi Lê Văn Hưu đỗ tiến sĩ cấp đệ, đệ nhị danh lúc 18 tuổi, vào năm Ất Mùi, là nhầm, phải là năm Đinh Mùi (1247) mới đúng.
2. Nguyễn Hoàn, *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, q.1
3. Phan Huy Ôn, *Đăng khoa lục bị khảo*, phần Thanh Hóa.
4. Yamamoto Tatsuro, *Việt sử lược và Đại Việt sử ký*, Đông Dương học báo, tháng 4-1932, tr.62 - 63, dẫn theo Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư chỉ soạn tu dữ truyền bản*, bản sao chụp do ông Tạ Trọng Hiệp tặng Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Thật ra, không có căn cứ vững vàng để coi *Việt sử lược* là bản tóm lược *Đại Việt sử ký*. Hơn nữa, khi đưa *Đại Việt sử ký* vào *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên đã "hiệu chính, biên soạn lại" (Quyển thủ, *Tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, 2a) và hoàn toàn không cho biết gì về bố cục bộ sử của Lê Văn Hưu. Do đó, không thể căn cứ vào số quyển của *Toàn thư* từ Triệu đến Lý để suy đoán số quyển của *Đại Việt sử ký*.

Trong lúc đó, các thư tịch cổ của ta đều chép bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu gồm 30 quyển¹. *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn và *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú cũng chép thống nhất : "*Đại Việt sử ký* : 30 quyển"². Ý kiến của Yamamoto Tatsuro chỉ là một nghi vấn để tham khảo, không thể phủ nhận được những ghi chép thống nhất trong thư tịch Việt Nam.

Một vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm hơn là mối quan hệ giữa *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu với những bộ sử đương thời.

Trong bài *Tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư* của Ngô Sĩ Liên viết năm Kỷ Hợi, Hồng Đức thứ 10 (1479), có đoạn chép : "Đến đời Trần Thái Tông, mới sai học sĩ Lê Văn Hưu soạn lại (trùng tu) từ Triệu Vũ Đế trở xuống đến năm đầu Lý Chiêu Hoàng"³ (Quyển thủ, *Tựa* của Ngô Sĩ Liên, 1a-b). *An Nam chí lược* của Lê Trắc đời Trần, cũng có những ghi chép tương tự : "Trần Tấn (có bản chép là Phổ) được Thái Vương (tức Trần Thái Tông) dùng làm tả tòng, thăng đến hàn trưởng, từng làm (tác) sách *Việt chí*" và "Lê Hưu là người có tài có đức, làm phó quan của Chiêu Minh Vương (Trần Quang Khải), thăng làm kiểm pháp quan, sửa (tu) sách *Việt chí*"⁴. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, đời Trần có người tên là Trần Chu Phổ thi thái học sinh, đỗ đệ tam giáp năm 1232 (BK5, 7 b), đến năm 1251 làm sử quan, giữ chức Ngự sử trung tướng (sau đổi là trung úy, BK5, 18 a). Vậy Trần Tấn hay Trần Phổ chép trong *An Nam chí lược* hẳn là Trần Chu Phổ này.

L. Cadière, P. Pelliot và E. Gaspardone đã đề cập đến những tư liệu trên và coi *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu còn được gọi là *Việt chí* trong *An Nam chí lược*, tuy không bàn về mối quan hệ giữa tác phẩm của Trần Phổ và Lê Văn Hưu⁵. Nhưng trước và sau đó, nhiều nhà nghiên cứu đã nêu lên những kiến giải và giả thuyết về mối quan hệ giữa *Đại Việt sử ký* với *Việt sử lược* và *Việt chí*.

1. *Đại Việt sử ký tiền biên*, q.5, 46.

Việt sử thông giám cương mục, Chính biên q.7, 14a.

2. Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, t.3, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1978 tr. 110.

Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội 1961, T.4, tr. 46.

3. Trần Kinh Hòa trong bài *Đại Việt sử ký toàn thư chỉ soạn tu dữ truyền bản*, dd, nghi vấn : Trần Thái Tông làm vua từ 1225 đến 1258 nên không thể có sự việc Trần Thái Tông sai Lê Văn Hưu soạn sử vào năm 1272 như *Toàn thư* đã chép. Nhưng cần lưu ý, theo chế độ nhà Trần, năm 1258 Thái Tông nhường ngôi cho con là Thánh Tông, xưng là Thượng hoàng và "cùng trông coi chính sự" (BK5, 24b). Thái Tông chết vào năm 1277, nên sự việc trên không có gì mâu thuẫn.

4. Lê Trắc, *An Nam chí lược*, q. 15.

5. L. Cadière, P. Pelliot, *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, BEFEO T.4, 1904, Extrait, Hà Nội 1904, tr. 7-8. E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, BEFEO T.34, 1934, Extrait, Hà Nội 1935, tr. 49 - 50.

Tứ khố toàn thư đề yếu khi giới thiệu cuốn *Việt sử lược*, nêu lên giả thuyết cho rằng, cuốn sách này có thể là *Việt chí* do Trần Phổ và Lê Văn Hưu soạn. Tác giả viết: "*An Nam chí lược* của Lê Trắc lại viết: Trần Phổ thường làm [sách] *Việt chí*, Lê Hưu thường sửa [sách] *Việt chí*. Cả hai đều là người đời Trần Thái Vương... Vậy sách này (*Việt sử lược*) hoặc do từ tay hai ông Phổ, Hưu làm ra, chưa thể biết rõ được"¹. Như vậy, Lê Văn Hưu đã soạn *Đại Việt sử ký* và chữa lại *Việt chí* của Trần Phổ, tức *Việt sử lược*, hay đúng tên là *Đại Việt sử lược*. Ở đây, tác giả không có ý kiến về mối quan hệ trực tiếp giữa *Đại Việt sử ký* và *Việt chí* hay *Việt sử lược*. Đây là khuynh hướng, về khách quan mà xét, ghi nhận tính độc lập của Lê Văn Hưu trong khi biên soạn *Đại Việt sử ký*, không coi là đã "trùng tu" một bộ sử trước đó. Cùng khuynh hướng này, nhưng với những kiến giải khác nhau, có khi đối lập nhau, có thể kể thêm nhiều tác giả.

Một số nhà sử học và văn bản học trong nước, căn cứ vào bản phụ lục "Trần triều kỷ niên" ở cuối sách *Việt sử lược*, kết thúc bằng đời "vua nay, Xương Phù năm đầu, Đinh Ty (1377)", cho rằng tác giả *Việt sử lược* là một người đời Trần, viết xong bộ sử vào sau năm 1377, dưới triều Trần Phế Đế, niên hiệu Xương Phù (1377 - 1388)².

Trần Quốc Vượng coi "*Việt sử lược* là bản tóm tắt của *Đại Việt sử ký*"³.

Trần Văn Giáp khẳng định *Việt sử lược* "làm xong sau sách của Lê Văn Hưu"⁴ và nêu lên giả thiết: có thể Trần Chu Phô là tác giả *Việt sử lược*.

Gần đây, Trần Bá Chí dựa vào *Quan du tạp lục* của Nguyễn Hoảng Nghĩa, chứng minh tác giả *Việt sử lược* là Sử Hy Nhan. Theo những tư liệu mới do tác giả thu thập, thì Sử Hy Nhan người làng Ngọc Sơn, nay thuộc xã Đức Thuận huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đỗ Trạng nguyên năm Quý Mão (1363), viết *Việt sử lược* vào đời Trần Duệ Tông (1373 - 1377). Ông vốn họ Trần, nhưng giỏi sử nên được vua Trần đổi sang họ Sử⁵.

1. Khâm định *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu*, q.66, 30 - 31. Xem thêm *Tứ khố toàn thư đề yếu* dẫn trong *Việt sử lược*, in theo bản Thư sơn các từng thư, Thương vụ ấn thư quán, 1936, tr.1.
2. Thật ra lập luận này chưa được vững vàng lắm vì, cho đến nay, chúng ta chưa biết bản phụ lục "Trần triều kỷ niên" là do chính tác giả *Việt sử lược* viết cùng một lúc với bộ sử, hay do người sau viết thêm vào để tiện tra cứu. Tác giả bản phụ lục là người đời Trần, viết trong khoảng niên hiệu Xương Phù (1377 - 1388), nhưng chưa hẳn đã là tác giả *Việt sử lược*.
3. *Việt sử lược* do Trần Quốc Vượng dịch và chú giải, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1960, tr.6.
4. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, t.1, Hà Nội 1970, tr. 35. Cũng theo tác giả thì Trần Chu Phô đỗ thái học sinh năm 1232, làm sử quan năm 1251. So với Lê Văn Hưu (1230 - 1322), Trần Chu Phô thuộc thế hệ trước, hơn Lê Văn Hưu khoảng trên dưới 20 tuổi. Vì vậy, nếu cho *Việt sử lược* làm xong sau năm 1377, thì khó có thể chứng minh rằng đó là tác phẩm của Trần Chu Phô (làm sử quan năm 1251).
5. Trần Bá Chí, *Sử Hy Nhan và Sử Đức Huy, hai nhân vật lịch sử thời Trần*, Nghiên cứu lịch sử số 6, tháng 11, 12-1979.

Những nhà khoa học trên đây đều cho *Việt sử lược* viết xong sau *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và, do đó, *Việt sử lược* có thể là bản tóm lược của *Đại Việt sử ký*, nhưng *Đại Việt sử ký* thì không thể là bản "trùng tu" trên cơ sở *Việt sử lược*.

Một vài nhà sử học Liên Xô lại đưa ra giả thuyết mới, chứng minh rằng *Việt sử lược* được viết trước *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu. A.B.Polyakov cho rằng *Việt sử lược* gồm 3 quyển và bản phụ lục kỷ niên, đã trải qua một quá trình biên soạn như sau :

Đỗ Thiện, khoảng trước sau năm 1127, viết 2 quyển đầu từ nhà Triệu năm 207 tr. CN đến hết triều Lý Nhân Tông năm 1127, với tên sách là *Sử ký*.

Trần Chu Phổ, khoảng trước sau năm 1233, sửa lại tác phẩm của Đỗ Thiện, và viết tiếp quyển 3 cho đến hết triều Lý, đổi tên sách là *Việt chí*. Đến đây bộ sử đã được viết xong.

Sau đó, khoảng năm 1377 - 1388, có người thêm bản phụ lục kỷ niên, và đổi tên sách là *Đại Việt sử lược*¹.

P.V. Pozner phân tích cấu trúc của cuốn sách phản ánh vai trò của hệ tư tưởng chính thống để chứng minh thêm cho giả thuyết của A.B.Polyakov. Theo P.V.Pozner, *Sử ký* của Đỗ Thiện và *Việt chí* của Trần Chu Phổ được biên soạn vào khoảng năm 1127 và 1233, lúc Phật giáo còn giữ vai trò hệ tư tưởng chính thống. Lê Văn Hưu hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký* vào năm 1272, lúc ảnh hưởng của Nho giáo đã bắt đầu tăng lên. Cũng do xu hướng đó, khoảng năm 1377 - 1378, tác phẩm của Đỗ Thiện - Trần Chu Phổ được đổi tên là *Đại Việt sử lược* và bổ sung thêm bản kỷ niên các vua triều Trần².

Hai tác giả Xô-viết trên tuy chủ trương *Đại Việt sử lược* được viết trước *Đại Việt sử ký*, nhưng không coi cuốn sau là "trùng tu" cuốn trước.

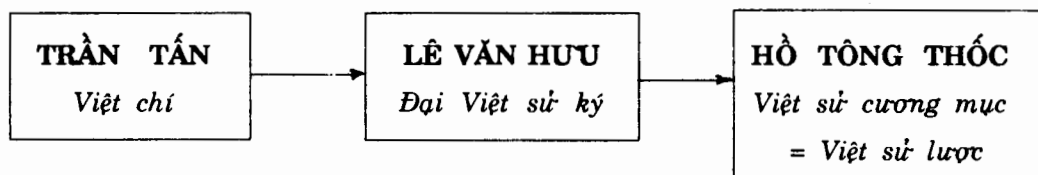
Một khuynh hướng thứ hai cho rằng *Đại Việt sử ký* là do Lê Văn Hưu đã "trùng tu" một bộ sử có trước. Tiêu biểu cho khuynh hướng này là nhà sử học Nhật bản Yamamoto Tatsuro và nhà sử học Hương Cảng Trần Kinh Hòa.

Yamamoto Tatsuro chủ trương *Việt chí* của Trần Phổ là tác phẩm mà Lê Văn Hưu đã dựa vào đó để soạn lại thành *Đại Việt sử ký*. Tác giả lại so sánh đối chiếu khá công phu bố cục và nội dung của *Đại Việt sử ký* và *Việt sử lược* để kết luận tác phẩm sau là bản tóm lược tác phẩm trước. Cuối cùng tác giả suy

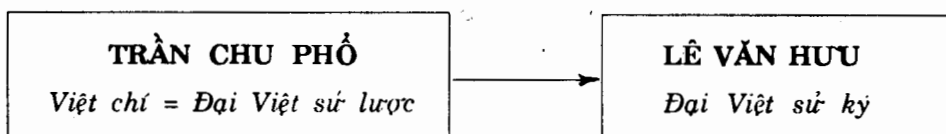
1. A.B. Polyakov, "Kratkaya istoriya Vieta" kak naibolieshe rannii pamyatnik Vietnamskoi istoriografii, Moskva 1976.
2. P.V.Pozner, Osvietshenie drevnei istorii Vietav srednieviekovykh vietskikh khronikakh-lietopisnykh svodakh., Narodyi Azii i Afriki, N° 1, Moskva 1976. P.Pozner, Le problème des chroniques vietnamiennes, origine et influences étrangères, BEFEO, Extrait, Paris 1980.

doán, tác giả *Việt sử lược* có thể là Hồ Tông Thốc và *Việt sử cương mục* có khả năng chính là *Việt sử lược*¹.

Có thể tóm tắt kiến giải của Yamamoto Tatsuro như sau :



Trần Kinh Hòa bác bỏ một cách có lý quan điểm dựa vào bản kỷ niên triều Trần ở cuối *Đại Việt sử lược* để đồng nhất tác giả của bản phụ lục đó với tác giả của bộ sử và xác định thời điểm soạn bộ sử là sau năm 1377, hay quan điểm dựa vào tên sách để cho *Đại Việt sử lược* là tóm lược sách *Đại Việt sử ký*. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một giả thuyết : *Việt chí* của Trần Chu Phổ có khả năng là *Đại Việt sử lược* và Lê Văn Hưu đã soạn lại bộ sử đó, viết thành *Đại Việt sử ký*. Những tương đồng giữa *Đại Việt sử ký* và *Đại Việt sử lược* có thể giải thích là tác phẩm sau đã tóm lược tác phẩm trước, nhưng cũng có thể giải thích là tác phẩm thứ nhất đã sửa chữa và bổ sung tác phẩm thứ hai, nghĩa là *Đại Việt sử ký* ra đời sau *Đại Việt sử lược*². Giả thuyết của Trần Kinh Hòa có thể diễn tả như sau :



Tất cả những chủ trương thuộc hai khuynh hướng trên đây đều là những giả thuyết khoa học đáng lưu ý, nhưng trong tình trạng sử liệu hiện nay, thì chưa thể coi đó là những kết luận khoa học có đủ sức thuyết phục.

An Nam chí lược của Lê Trắc nói : Lê Văn Hưu "sửa *Việt chí*" của Trần Phổ, nhưng chưa có cứ liệu đáng tin cậy nào cho biết mối quan hệ giữa *Việt chí* với *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký*.

Bài Tựa của Ngô Sĩ Liên nói Lê Văn Hưu "soạn lại" *Đại Việt sử ký*, có thể hiểu và giải thích theo nhiều cách. Có thể Lê Văn Hưu đã "soạn lại" một bộ sử cụ thể có trước đó, như những nhà nghiên cứu thuộc khuynh hướng thứ hai đã chứng minh. Nhưng cũng có thể hiểu cách khác. Đoạn văn trong lời Tựa của

1. Yamamoto Tatsuro, *Việt sử lược và Đại Việt sử ký*, đd.
2. Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư chỉ soạn tu đũ truyền bản*, đd Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử lược*, Tokyo 198, tr.18.

Ngô Sĩ Liên như sau : "Nhưng vì thiếu sử sách biên chép mà sự thực đều nghe truyền miệng, lời ghi có phần quái đản, sự việc có khi quên sót, cho nên viết chữ không đúng, ghi chép rườm rà, chỉ làm loạn mắt, còn dùng làm gương sao được. Đến đời Trần Thái Tông, mới sai học sĩ Lê Văn Hưu soạn lại...". Theo tinh thần của cả đoạn văn thì không nhất thiết là Lê Văn Hưu đã "soạn lại" trên cơ sở một bộ sử cụ thể có trước, mà có thể là "soạn lại" trên cơ sở thu thập tất cả những sách sử có trước đó rồi hiệu đính và viết lại. Đó là những công việc tất nhiên của nhà viết sử bất cứ ở thời buổi nào. Trong số những sách sử có trước *Đại Việt sử ký*, có thể có *Sử ký* của Đỗ Thiện, *Việt chí* của Trần Phô... Trần Văn Giáp và Võ Long Tê đã từng giải thích việc "trùng tu" của Lê Văn Hưu theo hướng này ¹.

Điều có ý nghĩa quan trọng hơn là, vào đời Trần (1226 - 1400), và có thể từ đời Lý (1010 - 1225) ², công việc biên soạn lịch sử dân tộc đã bắt đầu và càng ngày càng phát triển. Trước và sau *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, đã có những bộ sử như *Sử ký* của Đỗ Thiện, *Việt chí* của Trần Phô, *Trung hưng thực lục*, *Đại Việt sử lược*, *An Nam chí lược* của Lê Trắc, *Việt sử cương mục* của Hồ Tông Thốc..., những công trình thu thập các truyền thuyết dân gian như *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên, *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp... Đó là những tác phẩm và tác giả đặt cơ sở cho sự ra đời của nền sử học Việt Nam, một bộ phận tạo thành của nền văn hóa Thăng Long đang phát triển rực rỡ lúc bấy giờ. Trong bối cảnh ấy, Lê Văn Hưu với tư cách là người đứng đầu Viện Quốc sử, đã biên soạn bộ *Đại Việt sử ký*, bộ quốc sử đầu tiên của nước ta. Tham gia biên soạn hẳn còn nhiều sử thần của Viện Quốc sử mà tư liệu lịch sử không ghi chép. Trong lịch sử phát triển của nền sử học Việt Nam, *Đại Việt sử ký* giữ vị trí bộ quốc sử đầu tiên.

Năm 1479, khi soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên đã "lấy hai bộ sách tiên hiền ra, hiệu chỉnh biên soạn lại". Hai bộ sách của "tiên hiền" là hai bộ sử cùng mang tên *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên. Cho đến lúc đó, bộ sử của Lê Văn Hưu vẫn còn. Nhưng rồi sau đó, chưa biết rõ vào thời điểm nào, bộ quốc sử đầu tiên của chúng ta bị mất và thất truyền.

Ngày nay, *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu không còn nữa, nhưng nội dung của nó đã được thu nhập vào *Đại Việt sử ký toàn thư* qua sự sửa chữa, bổ sung của các sử thần triều Lê, từ Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh đến Phạm Công

1. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, đd, tr.35.
Võ Long Tê, *Khảo sát thư tịch ấn bản Quốc tử giám đời Lê (1697) của bộ Đại Việt sử ký toàn thư*, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Sài Gòn 1974, tr.29).
2. *Việt điện u linh*, với bài tựa của Lý Tế Xuyên năm 1329, 8 lần dẫn *Sử ký* của Đỗ Thiện, ghi rõ "xét *Sử ký* hay "xét *Sử ký* của Đỗ Thiện" *Đại Việt sử ký toàn thư*, chỉ một lần nhắc đến Đỗ Thiện vào năm 1127 khi Lý Nhân Tông chết (BK 3, 27 a). Phải chăng đó là Đỗ Thiện, tác giả *Sử ký* đời Lý ? Xem *Việt điện u linh*, Nxb Văn hóa, Hà Nội 1972).

Trứ, Lê Hy. Trong bản Chính Hòa, nó là cơ sở của phần *Ngoại ký* từ quyển 2 đến quyển 5 và phần *Bản ký* từ quyển 1 đến quyển 4, bao gồm thời gian lịch sử từ kỷ họ Triệu đến hết kỷ nhà Lý (207 tr. CN - 1225) ¹.

Đây là công hiến của Lê Văn Hưu trong quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Hiện nay, chúng ta không thể phân biệt được trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, những bộ phận của *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu được giữ nguyên vẹn hay bị sửa chữa. Chỉ có những đoạn trích dẫn dưới đề mục "Lê Văn Hưu viết" là chắc chắn của Lê Văn Hưu. Chúng tôi thống kê được 30 đoạn trích dẫn như vậy phân bố theo các quyển như sau :

Quyển Số đoạn trích dẫn	Ngoại ký				Bản ký			
	Q2	Q3	Q4	Q5	Q1	Q2	Q3	Q4
Cộng : 30	2	3	2	4	6	6	5	2

Có thể coi những đoạn trích dẫn đó là những mảnh vỡ nhưng gần như nguyên tác nhất của *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu còn được giữ lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và là cơ sở đáng tin cậy nhất để tìm hiểu quan điểm và bút pháp viết sử của Lê Văn Hưu.

PHAN PHU TIÊN VỚI "ĐẠI VIỆT SỬ KÝ"

Phan Phu Tiên tự Tín Thần, hiệu Mạc Hiên, người làng Đông Ngạc - tên nôm là làng Vẽ, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Ông đã từng đỗ thái học sinh vào khoa thi cuối cùng của triều Trần năm 1396, rồi lại trúng tuyển kỳ thi Minh kinh đầu triều Lê năm 1429. Ông giữ chức An phủ phó sứ phủ Thiên Trường, từ năm 1448 về Kinh làm Quốc tử giám bác sĩ tri Quốc sử viện, vừa dạy học ở Quốc tử giám vừa trông nom Quốc sử viện. Năm 1455, Lê Nhân Tông "sai Phan Phu Tiên soạn *Đại Việt sử ký* từ Trần Thái Tông đến khi người Minh về nước" (BK11, 90). Lời tựa của Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng nói rõ : "Bản triều, Nhân Tông lại sai quan tu sử Phan Phu Tiên chép tiếp

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* khi chép sự kiện vua Trần Thái Tông đánh Chiêm Thành năm 1262 có một cước chú đáng lưu ý : "Có thuyết nói bắt được vua Chiêm Thành Bồ Đa La, là không đúng. Nếu quả như thế thì [Lê] Văn Hưu làm *Sử ký* sao lại không dẫn như việc bắt được Sạ Đầu. Nay theo Phan Phu Tiên là đúng" (BK5, 19a). Không rõ đó là cước chú của ai, và nếu cước chú ấy đúng thì phải chăng *Sử ký* của Lê Văn Hưu có viết sang cả đời vua đầu triều Trần ?

từ Trần Thái Tông trở xuống cho đến khi người Minh về nước, đều gọi là *Đại Việt sử ký*".

Như vậy, bộ quốc sử do Phan Phu Tiên soạn được coi như kế tục bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, chép từ Trần Thái Tông đến khi quân Minh bị quét sạch ra khỏi nước ta, tức từ năm 1226 đến năm 1427. Có lẽ vì vậy, bộ sử này còn được gọi là *Sử ký tục biên*¹ hay *Quốc sử biên lục*². Theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, bộ sử của Phan Phu Tiên gồm 10 quyển.

Bộ sử của Phan Phu Tiên cũng như bộ sử của Lê Văn Hưu, đầu tiên được Ngô Sĩ Liên tiếp thu đưa vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, rồi sau đó, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy tiếp tục hiệu chỉnh. Theo bản Chính Hòa thì bộ sử của Phan Phu Tiên tương ứng với các quyển 5 - 9 và một phần quyển 10 của *Bản kỷ toàn thư*³. Về bố cục, 10 quyển của Phan Phu Tiên đã bị sắp xếp lại thành 6 quyển. Cùng chung số phận như bộ sử của Lê Văn Hưu, bộ sử của Phan Phu Tiên đã hội nhập vào *Đại Việt sử ký toàn thư* ở mức độ không thể phân biệt được tác phẩm gốc và phần tu bổ sau đó, trừ 11 đoạn trích dẫn dưới đề mục : "Phan Phu Tiên viết" phân bố như sau :

Quyển	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
Số đoạn trích dẫn						
Cộng : 11	1	1	1	5	2	1

Ngoài ra, còn một đoạn trích dẫn dưới đề mục "Phan Phu Tiên luận viết" (BK11, 76) vào năm 1459 đời Lê Nhân Tông, nằm ngoài phạm vi bộ *Đại Việt sử ký* của Phan Phu Tiên. Phải chăng đây là đoạn trích dẫn lấy từ một tác phẩm khác hay một lời phát biểu nào đó của Phan Phu Tiên mà chưa biết rõ ?

NGÔ SĨ LIÊN VỚI "ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ"

Trong quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên giữ một vai trò quan trọng.

Ngô Sĩ Liên người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức, nay là xã Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Không rõ ông sinh và mất năm nào, chỉ biết,

1. Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, dd, t.3, tr. 110. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, dd, t.4, tr. 46.
2. Nguyễn Hoãn, *Đại Việt lịch triều dăng khoa lục*, dd, q. 1.
3. Quyển 10 *Bản kỷ toàn thư* chép đến hết đời Lê Thái Tổ (1428 - 1433).

theo *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, ông thọ 98 tuổi. Ông đã từng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1427) và đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3, đời Lê Thái Tông (1434 - 1442).

Dưới triều Lê, Ngô Sĩ Liên giữ chức Đô ngự sử đời Lê Nhân Tông (1443 - 1459), rồi Lễ bộ hữu thị lang, Triều liệt đại phu, kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, kiêm Sử quan tu soạn đời Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Cũng như Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên hoạt động trong hai cơ quan chuyên trách về văn hóa và giáo dục, là Quốc tử giám và Quốc sử viện. Năm 1479, Lê Thánh Tông "sai Sử quan tu soạn Ngô Sĩ Liên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*, 15 quyển" (BK13, 17).

Vào đầu thế kỷ XV, quân Minh trong thời gian xâm lược và đô hộ nước ta (1406 - 1427) đã tiêu hủy và cướp mang về nước không biết bao nhiêu tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực văn hóa của dân tộc ta. Đó là thủ đoạn hủy diệt văn hóa nằm trong âm mưu đồng hóa thâm độc của quân xâm lược, đã gây ra những tổn thất nặng nề cho nền văn hóa dân tộc của ta. Sau khi giành lại độc lập, Lê Quý Đôn cho biết : "Triều ta (triều Lê) dẹp loạn, lập lại trị bình, các bậc danh nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên cùng nhau sưu tầm các sách vở, giấy tờ, nhật nhật từng tờ giấy còn sót lại ; nhưng sau cuộc binh hỏa, mười phần chỉ còn được bốn năm phần" ¹. Lê Thánh Tông đã hai lần hạ chiếu "tìm tòi những dã sử, thu thập những truyện ký cổ kim còn chứa ở các nhà riêng" (năm đầu Quang Thuận, 1460 - 1469), "câu những sách còn sót lại đem chứa cất ở bí các" (khoảng năm Hồng Đức, 1470 - 1497). Trên cơ sở những tư liệu được thu thập lại, Quốc sử viện đời Lê Thánh Tông đã có nhiều cố gắng biên soạn quốc sử.

Lời tựa sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên có đoạn viết : "Khoảng năm Quang Thuận (1460 - 1469), xuống chiếu tìm kiếm dã sử và các truyện ký xưa nay do các tư nhân cất giữ, đều ra lệnh dâng cả lên để sẵn tham khảo. Lại sai các nho thần thảo luận, biên xếp. Thần lúc trước ở Sử viện đã được dự vào việc ấy. Đến khi thần lại vào Sử viện thì sách ấy đã dâng lên chứa ở Đông các, không được trông thấy nữa" (Quyển thủ, Tựa của Ngô Sĩ Liên, 2a). Như vậy là trong những năm đầu đời Lê Thánh Tông, Quốc sử viện triều Lê đã biên soạn xong một bộ sử, chứa ở Đông các. Ngô Sĩ Liên có tham gia công trình biên soạn này, nhưng nửa chừng phải về chịu tang gia đình. Không rõ ai chủ trì bộ sử này và vì sao không được vua Lê công nhận như một bộ quốc sử và cho ban hành. Cho đến nay, bộ sử đó không để lại một dấu vết nào trong kho tàng thư tịch Việt Nam.

1. Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, dd, t.3, tr. 101.

Đến năm 1479, Ngô Sĩ Liên biên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 15 quyển trên cơ sở "lấy hai bộ sách của tiên hiền ra, hiệu chỉnh biên soạn lại, thêm vào một quyển *Ngoại ký*" (Quyển thủ, Tựa của Ngô Sĩ Liên, 2a).

"Hai bộ sách của tiên hiền" là hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên đã nói ở trên. Ngô Sĩ Liên một mặt đánh giá cao những nhà sử học tiền bối này : "Văn Hưu là đại thủ bút đời Trần, Phu Tiên là bậc cố lão của thánh triều ta, đều vâng chiếu biên soạn lịch sử nước ta, tìm thêm các sách vở còn sót lại, gom hợp thành sách để cho người xem đời sau không có gì phải tiếc nữa là được". Mặt khác, Ngô Sĩ Liên cũng nêu lên những nhược điểm của hai bộ quốc sử đó : "Song ghi chép có chỗ chưa đủ, nghĩa lệ còn có chỗ chưa đáng, văn tự còn có chỗ chưa ổn, người đọc không khỏi có chỗ còn chưa vừa ý". Cách "hiệu chỉnh biên soạn lại" của ông là : "Có chỗ nào quên sót thì bổ sung thêm, lệ nào chưa thỏa đáng thì cải chỉnh lại, văn có chỗ nào chưa ổn thì đổi đi, thỉnh thoảng gặp những việc thiện ác có thể khuyên răn được, thì góp thêm ý kiến què mùa ở sau" (Quyển thủ, Tựa của Ngô Sĩ Liên, 1b, 2b). Qua đó có thể thấy phần tu bổ của Ngô Sĩ Liên đối với hai bộ quốc sử của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên không phải là ít. Trong *Phàm lệ* điều 1, Ngô Sĩ Liên cho biết rõ hơn những nguồn sử liệu đã sử dụng : "Sách này làm ra, gốc ở hai bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, tham khảo thêm Bắc sử, dã sử, các bản truyện chí và những việc nghe thấy truyền lại, rồi khảo đính biên tập mà thành" (Quyển thủ, *Phàm lệ*, 1a).

Phần biên soạn mới của Ngô Sĩ Liên là phần *Ngoại ký* chép lịch sử từ họ Hồng Bàng cho đến hết đời An Dương Vương. Cơ sở tư liệu và phương pháp biên soạn phần này được ông nêu lên như sau : "Những việc chép trong *Ngoại ký* là gốc ở dã sử, những việc quá quái đản thì bỏ đi không chép" (Quyển thủ, *Phàm lệ* điều 4, 2a). Phần này tương ứng với quyển 1 của *Ngoại ký* trong bản Chính Hòa. Tuy có những hạn chế của trình độ khoa học lúc đó, nhưng phải ghi nhận đây là một cống hiến to lớn của Ngô Sĩ Liên. Với phần bổ sung này, thời đại mở nước còn mang tính chất nửa huyền thoại nửa lịch sử bao gồm các đời Kinh Dương Vương - Lạc Long Quân - Hùng Vương - An Dương Vương, lần đầu tiên được chính thức đưa vào quốc sử.

Dấu ấn của Ngô Sĩ Liên để lại rất đậm trong bản Chính Hòa :

- Tên sách : *Đại Việt sử ký toàn thư*.

- Xác định cấu trúc của bộ sử gồm hai phần : *Ngoại ký* và *Bản kỷ* (ranh giới của hai phần là triều Ngô, từ nhà Ngô trở đi là thuộc *Bản kỷ*, sau này Phạm Công Trứ theo Vũ Quỳnh tính từ triều Đinh).

- Viết thêm quyển 1 *Ngoại ký* và tu sửa lại hai bộ sử của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, sắp xếp lại thành 15 quyển : 5 quyển *Ngoại ký* và 10 quyển đầu *Bản*

ký, chép từ họ Hồng Bàng cho đến khi quân Minh bị đuổi ra khỏi nước (Quyển thủ, quyển 10 *Bản ký*).

- Viết thêm những lời bình luận lịch sử được giữ lại dưới đề mục "Sử thần Ngô Sĩ Liên viết". Chúng tôi thống kê được 166 đoạn trích dẫn như vậy trong bản Chính Hòa phân bố trong 15 quyển đầu như sau :¹

Quyển Số đoạn trích dẫn	Ngoại ký					Bản ký									
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5	Q6	Q7	Q8	Q9	Q10
Cộng : 166	2	5	3	8	10	9	15	17	12	26	12	15	19	11	2 ⁽¹⁾

- Viết Tựa, Biểu dâng sách và Phàm lệ (24 điều, trong đó điều 1 có thêm đoạn chú giải của người sau) của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trong 15 quyển đầu của bản Chính Hòa, chỉ có quyển 1 *Ngoại ký* được ghi rõ ở đầu quyển "Triều liệt đại phu Quốc tử giám tư nghiệp kiêm Sử quan tu soạn thần Ngô Sĩ Liên biên" (NK1, 1a)². Quyển ấy do Ngô Sĩ Liên viết và có thể được giữ nguyên hay ít bị sửa chữa trong quá trình hoàn thành bản Chính Hòa sau này, 14 quyển còn lại trong bộ sử của Ngô Sĩ Liên còn giữ lại được đến mức độ nào trong bản Chính Hòa thì thật khó xác định. Chỉ có Tựa, Biểu dâng sách và 166 đoạn trích dẫn ghi rõ của Ngô Sĩ Liên là những phần có thể khẳng định là nguyên vẹn của Ngô Sĩ Liên còn được giữ lại trong bản Chính Hòa.

Từ Lê Văn Hưu đến Ngô Sĩ Liên, bộ quốc sử đầu tiên của chúng ta đã được biên soạn một cách có hệ thống từ đời Hồng Bàng cho đến năm 1427. Công việc biên soạn còn tiếp tục, nhưng có thể nói, đến đây, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* còn lại ngày nay, đã được định hình về cấu trúc và xác lập về quan điểm viết sử.

VŨ QUỲNH VỚI "ĐẠI VIỆT THÔNG GIÁM THÔNG KHẢO" VÀ LÊ TUNG VỚI "VIỆT GIÁM THÔNG KHẢO TỔNG LUẬN"

Trong bài *Sách Đại Việt sử ký tục biên* của Phạm Công Trứ và *Tựa Đại Việt sử ký tục biên* của Lê Hy có đề cập đến những đóng góp của Vũ Quỳnh trong công việc biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*.

1. Chú ý : Quyển 10 chép đến đời Lê Thái Tổ năm 1433, nhưng chỉ có 2 lời bàn của Ngô Sĩ Liên về những sự kiện năm 1427. Điều đó chứng tỏ bộ sử của Ngô Sĩ Liên kết thúc ở năm 1427, và sau này, quyển 10 được chép thêm đời Lê Thái Tổ (1428 - 1433).
2. Đầu quyển 11 *Bản ký* cũng ghi lại dòng này. Phần sau sẽ bàn.

Vũ Quỳnh (1452 - 1516) người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Hưng. Ông đỗ tiến sĩ năm 1478, đã từng giữ chức Thượng thư bộ Công, bộ Binh, bộ Lễ kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám và Sử quan đô tổng tài. Năm 1511, Vũ Quỳnh với cương vị Sử quan đô tổng tài soạn xong bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* chép từ Hồng Bàng đến năm đầu Lê Thái Tổ, gồm 26 quyển (BK15, 9). *Đăng khoa lục bị khảo* cho biết thêm, ông vâng mệnh Lê Tương Dực soạn bộ sử đó năm 1510 và hoàn thành vào năm 1511¹. Bộ sử của Vũ Quỳnh thường được gọi tắt là *Đại Việt thông giám* (Tựa của Phạm Công Trứ) hay *Việt giám thông khảo*².

Bộ sử của Vũ Quỳnh bao quát một thời gian lịch sử như bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên trước đó, bắt đầu từ họ Hồng Bàng và kết thúc vào năm Lê Lợi "đại định thiên hạ". Nhưng bộ sử của Vũ Quỳnh chia làm 26 quyển thì rõ ràng khác với bộ sử của Ngô Sĩ Liên (15 quyển), và cách chia quyển ấy cũng không được các sử thần sau đó tiếp nhận đưa vào bản Chính Hòa. Về mặt phân kỳ lịch sử, phân ranh giới *Ngoại kỷ* và *Bán kỷ*, Vũ Quỳnh cũng có quan điểm khác với Ngô Sĩ Liên. Phạm Công Trứ cho biết, qua lời tựa của ông, bộ sử của Vũ Quỳnh "chép từ họ Hồng Bàng đến Mười hai sứ quân tách làm *Ngoại kỷ*, từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Thái Tổ Cao Hoàng Đế bản triều đại định thiên hạ làm *Bán kỷ*" (Quyển thủ, Tựa của Phạm Công Trứ, 2a). Chính Phạm Công Trứ đã tiếp thu quan điểm này của Vũ Quỳnh, mở đầu phần *Bán kỷ* không phải từ triều Ngô như Ngô Sĩ Liên, mà từ triều Đinh. Phạm Công Trứ cũng đã theo quan điểm này, thêm một cước chú vào *Phạm lệ* điều 1 của Ngô Sĩ Liên : "Nay theo *Bán kỷ toàn thư* của Vũ Quỳnh, bắt đầu từ Đinh Tiên Hoàng, là để nêu rõ đại nhất thống" (Quyển thủ, *Phạm lệ*, 1a). Sự sửa đổi đó của Phạm Công Trứ được Lê Hy chấp nhận và thể hiện rõ trong bố cục của bản Chính Hòa. Có thể coi đây là một đóng góp cụ thể của Vũ Quỳnh vào việc hoàn chỉnh cấu trúc của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trên cơ sở *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, năm 1514 Lê Tương Dực sai Lê Tung soạn bài *Đại Việt thông giám tổng luận* (BK15, 24). Theo Phan Huy Chú thì "bấy giờ Vũ Quỳnh tiến sách *Thông khảo*, Tương Dực Đế muốn nhất những điều cốt yếu để làm tổng luận cho tiện xem, mới sai Lê Tung làm sách này"³. Bài tổng luận của Lê Tung đã được các soạn giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đưa toàn bộ vào phần đầu của bộ quốc sử.

1. Phan Huy Ôn, *Đăng khoa lục bị khảo*, đd, tỉnh Hải Dương.
2. Lê Tung, *Việt giám thông khảo tổng luận* (Phần đầu, 2a). Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, đd, t.3, tr. 110. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, đd, t.4, tr. 47. Phạm Công Trứ khen bộ sử của Vũ Quỳnh "phép lớn về việc chép hay bỏ lại tỏ ràng trong ý chỉ tinh vi của sử bút" (Quyển thủ, Tựa của Phạm Công Trứ, 2a). Vậy Vũ Quỳnh với *Đại Việt thông giám thông khảo* đã tham gia gì vào quá trình hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đời Chính Hòa.
3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, đd, t.4, tr.47.

Qua bài tổng luận của Lê Tung, chúng ta biết thêm, Lê Tương Dực đã sai Bí thư giám Hoàng Khu chép thêm một bản bộ sử của Vũ Quỳnh để "truyền lại lâu dài". Nhưng rồi sau đó, bộ sử này bị thất truyền. Lê Tung, qua bài tổng luận, cũng làm sáng tỏ thêm quan điểm của Vũ Quỳnh lấy triều Đinh mở đầu phần *Bản kỷ* là vì Đinh Tiên Hoàng đã "thống nhất bờ cõi", "sáng chế triều nghi, định lập quân đội, vua chính thống của nước Việt ta thực bắt đầu từ đây" (Quyển thủ, *Tổng luận*, 9a).

Lê Tung không tham gia trực tiếp vào việc chỉnh lý, biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng với bài *Việt giám thông khảo tổng luận* cũng đã góp một phần vào nội dung phần mở đầu của bộ quốc sử và, qua bài tổng luận đó, tóm lược một cách khái quát những quan điểm sử học của Vũ Quỳnh trong bộ *Việt giám thông khảo* mà các sử thần sau đây vận dụng vào việc hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Lê Tung vốn tên là Dương Bang Bản, người làng Yên Cừ, huyện Thanh Liêm, nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Ông đỗ tiến sĩ năm 1484 đời Lê Thánh Tông. Dưới triều Lê Tương Dực (1509 - 1516), ông giữ chức Thiếu bảo Lễ bộ thượng thư, Đông các đại học sĩ, kiêm Quốc tử giám tế tửu, tri Kinh diên sự, tước Đôn Thư bá. Ông được ban họ vua và đổi tên là Tung nên sử sách đều chép là Lê Tung.

PHẠM CÔNG TRỨ VỚI "ĐẠI VIỆT SỬ KÝ BẢN KỶ THỰC LỤC" VÀ "BẢN KỶ TỤC BIÊN"

Phạm Công Trứ (1600 - 1675) người làng Liêu Xuyên, huyện Đường Hào, nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng. Ông đỗ tiến sĩ năm 1628 và giữ nhiều chức vụ trọng yếu trong chính quyền Lê - Trịnh đời Lê Thần Tông (1649 - 1662) và Lê Huyền Tông (1663 - 1671). Năm 1665, khi được giao nhiệm vụ viết sử, Phạm Công Trứ đang giữ chức Tham tụng, Lại bộ thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu bảo Yên quận công. Cùng tham gia công việc biên soạn quốc sử với ông có Dương Hạo, Hồ Sĩ Dương, Nguyễn Quốc Khôi, Đặng Công Chất, Nguyễn Công Bích, Bùi Đình Viên, Đào Công Chính, Ngô Khuê, Nguyễn Đình Chính, Nguyễn Công Bật, Nguyễn Viết Thứ, Vũ Duy Đoái.

Nhiệm vụ biên soạn của nhóm Phạm Công Trứ là "khảo đính quốc sử từ họ Hồng Bàng cho đến kỷ Cung Hoàng (1522 - 1527), lại sai chép nối từ Trang Tông Dụ Hoàng Đế (1533 - 1548) đến khoảng niên hiệu Vạn Khánh (1662) đời Thần Tông Uyên Hoàng Đế (1649 - 1662)" (Quyển thủ, *Tựa* của Phạm Công Trứ, 3a).

Bộ sử của Phạm Công Trứ gồm 23 quyển, chép từ họ Hồng Bàng cho đến năm 1662. Trong lời tựa viết năm 1665, Phạm Công Trứ nói rõ cách viết và bố cục của bộ sử như sau : "Lại, trích lấy từ họ Hồng Bàng đến Ngô sứ quân đề là *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư*, từ Đinh Tiên Hoàng đến Thái Tổ Cao Hoàng Đế quốc triều ta là *Bản kỷ toàn thư*, đều theo đúng như các sử thần trước là Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh đã trước thuật. Còn từ Thái Tông đến Cung Hoàng của quốc triều thì nhân theo sách trước đã chép, đề là *Bản kỷ thực lục*. Lại tham khảo sách dã sử của Đặng Bính và lược lấy những sách sót của người đương thời dâng hiến để chép từ quốc triều Trang Tông Dụ Hoàng Đế đến Thần Tông Uyên Hoàng Đế, thêm vào quốc sử gọi là *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*".

Như vậy, về mặt cấu trúc, Phạm Công Trứ vẫn giữ cách phân chia làm *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ* như Ngô Sĩ Liên, nhưng tiếp nhận quan điểm của Vũ Quỳnh chuyển ranh giới phân chia từ triều Ngô xuống triều Đinh. Riêng phần *Bản kỷ*, Phạm Công Trứ lại chia làm ba phần :

- *Bản kỷ toàn thư* từ Đinh Tiên Hoàng (968 - 979) đến Lê Thái Tổ (1428 - 1433).

- *Bản kỷ thực lục* từ Lê Thái Tông (1434 - 1442) đến Cung Hoàng (1522 - 1527).

- *Bản kỷ tục biên* từ Lê Trang Tông (1533 - 1548) đến Lê Thần Tông (1649 - 1662).

So với bản Chính Hòa 24 quyển, thì bộ sử của Phạm Công Trứ tương ứng với 23 quyển đầu (trừ quyển cuối cùng, quyển 19 *Bản kỷ tục biên*, sau này do Lê Hy viết thêm). Cấu trúc của Phạm Công Trứ với cách phân chia ranh giới giữa *Ngoại kỷ* và *Bản kỷ*, cùng với cách chia *Bản kỷ* làm ba phần như trên, cũng hoàn toàn được giữ lại trong bản Chính Hòa. Về mặt này, có thể nói Phạm Công Trứ là người đã kết thúc quá trình xây dựng và hoàn chỉnh cấu trúc của bộ quốc sử, tuy công việc biên soạn còn được tiếp tục với Lê Hy sau này.

Phần *Ngoại kỷ toàn thư* và *Bản kỷ toàn thư*, Phạm Công Trứ "đều theo đúng" như trước tác của Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh trước đây, tất nhiên là có "khảo đính" lại. Nói một cách rõ ràng hơn là Phạm Công Trứ đã "khảo đính" lại *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên trên cơ sở tham khảo thêm tác phẩm của Vũ Quỳnh là chính. Ngoài ra, ông có thể tham khảo một số tác phẩm khác, trong đó có *Tổng luận* của Lê Tung, *Vịnh sử thi tập* của Đặng Minh Khiêm được nhắc đến trong lời tựa của ông.

Phần biên soạn thêm của Phạm Công Trứ là hai phần sau : *Bản kỷ thực lục* và *Bản kỷ tục biên*.

Phần *Bản kỷ thực lục*, Phạm Công Trứ "nhân theo sách trước đã chép" và cũng như hai phần *Toàn thư* trên, ông tự xác định mình chỉ "khảo đính", chứ không phải "chép tiếp" (tục biên) như phần *Bản kỷ tục biên*. Vậy Phạm Công Trứ đã dựa vào những bộ sử nào, của ai để "khảo đính" biên soạn thành *Bản kỷ thực lục* ?

E. Gaspardone đã nêu lên vấn đề trên, nhưng cũng chỉ nhận xét tổng quát : "Không còn nghi ngờ gì, các sử thần với chức năng của mình, đã chuẩn bị tư liệu, những đoạn trích của Phan Phu Tiên và Vũ Quỳnh (Ngô Sĩ Liên không còn được dẫn sau Lê Thái Tổ) nằm ngoài những bộ sử của họ mà còn được giữ lại trong *Toàn thư* cũng như một số đoạn của những bài ký hay văn bia, lời khen (tán), lời bàn (luận) vô danh được phụ thêm vào phần lớn các đời vua, chứng tỏ điều đó" ¹. Phần *Bản kỷ thực lục* của bản Chính Hòa, từ quyển 11 đến quyển 14, có 3 đoạn trích dẫn lời bàn (luận) và lời khen (tán) của Vũ Quỳnh, 3 đoạn trích dẫn lời bàn (luận) vô danh, 1 đoạn trích dẫn lời khen (tán) vô danh, 1 đoạn xét (án) bài *Quang Thuận trung hưng ký* và 2 đoạn xét (án) sách *Hồng Thuận trị bình báo phạm* và *Hồng Thuận trung hưng ký*. Đó là những nguồn tư liệu mà Phạm Công Trứ đã tham khảo. Và dĩ nhiên, với tư cách là một bộ sử chính thống, Phạm Công Trứ trước hết dựa vào những tư liệu và những bộ sử của Quốc sử viện. Nhưng tất cả những hiểu biết đó vẫn chưa giải đáp được vấn đề Phạm Công Trứ khi viết "nhân theo sách trước đã chép" là muốn nói đến những sách nào. *Quang Thuận trung hưng ký* chép về việc phế bỏ Nghi Dân lập Lê Thánh Tông, *Hồng Thuận trung hưng ký* chép về việc phế bỏ Lê Uy Mục lập Lê Tương Dực, *Hồng Thuận trị bình báo phạm* chép 50 điều huấn dụ của Lê Tương Dực. Phạm Công Trứ đã tham khảo những tác phẩm ấy, nhưng đó không phải là những bộ sử biên niên mà ông có thể "khảo đính" thành *Bản kỷ thực lục* của triều Lê.

Trần Kinh Hòa cũng khẳng định phần lịch sử đầu triều Lê từ Thái Tổ đến Cung Hoàng Đế do sử quan triều Lê biên soạn, "nhưng vì sử liệu không đủ nên không rõ người soạn và năm soạn" ².

Trần Văn Giáp cho rằng : "Bản kỷ q.11 - 18 là phần của Phạm Công Trứ và Hồ Sĩ Dương..." ³. Đó là quan niệm khá phổ biến trước đây. Nhưng như vậy không phân biệt được phần *Bản kỷ thực lục* (q.11 - 14) do Phạm Công Trứ "khảo đính" lại những bộ sử có trước và phần *Bản kỷ tục biên* (q. 15 - 18) do ông "chép tiếp" (tục biên).

1. E.Gaspardone, *Bibliographie annamite*, đd, tr. 60.

2. Trần Kinh Hòa, *Dại Việt sử ký toàn thư chỉ soạn tu dữ truyền bản*, đd.

3. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, đd, t.1, tr.87.

Gần đây, Võ Long Tê chứng minh Phạm Công Trứ đã dựa vào hai bộ sử của Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh để viết phần *Bản kỷ thực lục*¹. Đây là một hướng giải quyết mới có cơ sở khoa học.

Lê Quý Đôn trong bài tựa sách *Đại Việt thông sử*, khi điểm lại lịch sử biên soạn quốc sử, có đoạn viết : "Đến đời Hồng Đức, Tể tửu Ngô Sĩ Liên chép từ đời Thuận Thiên (1428 - 1433, niên hiệu của Lê Thái Tổ) đến đời Diên Ninh (1454 - 1459, niên hiệu của Lê Nhân Tông) làm *Tam triều bản kỷ*, kể việc cũng kỹ và có mối giương... Đến đời Hồng Thuận (1509 - 1516), thì Tổng tài Vũ Quỳnh mới chép từ đời Quang Thuận (1460 - 1469, niên hiệu của Lê Thánh Tông) đến đời Đoan Khánh (1505 - 1509, niên hiệu Lê Uy Mục) làm *Tứ triều bản kỷ*, sắc lệnh và điều lệ thì hơi đủ, còn công việc bổ dụng và sớ tấu của các quan thì còn sót nhiều"². Tài liệu rất quý của Lê Quý Đôn cho phép bổ sung thêm hoạt động của Quốc sử viện đời Lê sơ và những thành tựu đã được Phạm Công Trứ sử dụng khi viết quốc sử.

Ngoài ba công trình lớn là *Đại Việt sử ký* của Phan Phu Tiên, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh và những tác phẩm được sử sách ghi lại như *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung, *Vịnh sử thi tập* của Đặng Minh Khiêm..., Quốc sử viện đời Lê còn ghi chép "nhật lịch"³ và viết "thực lục" của vương triều này. Ngô Sĩ Liên đã viết xong *Tam triều bản kỷ* gồm ba đời vua Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông, từ năm 1428 đến năm 1459. Vũ Quỳnh viết tiếp *Tứ triều bản kỷ*, gồm bốn đời vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông, Lê Uy Mục, từ năm 1460 đến năm 1509. Như vậy là một bộ bản kỷ về triều Lê sơ đang được chuẩn bị, nhưng chưa hoàn thành. Có nhiều bằng chứng cho thấy Phạm Công Trứ đã dựa vào hai bộ sử trên để biên soạn phần *Bản kỷ thực lục*.

Những bộ quốc sử của Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên và Vũ Quỳnh trước đây đều kết thúc vào năm quân Minh bị đuổi về nước (năm 1427) hay Lê Thái Tổ lên ngôi (năm 1428), Phạm Công Trứ "khảo đính" *Tam triều bản kỷ* của Ngô Sĩ Liên viết tiếp ba đời vua Lê đầu tiên (Thái Tổ, Thái Tông, Nhân Tông). Đó là một phần quyển 10 và toàn bộ quyển 11 của bản Chính Hòa.

Như vậy, quyển 10 là kết quả biên soạn, chỉnh lý của nhiều người : phần từ năm 1427 về trước là của Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, phần từ năm 1428 trở đi (Lê Thái Tổ) là của Ngô Sĩ Liên, Phạm Công

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, dd, tr.34 - 37.

2. Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, dd. t.3, tr.20 - 21.

3. *Toàn thư* còn chép lại câu chuyện Lê Thánh Tông đòi xem "nhật lịch" từ năm Quang Thuận thứ 1 đến thứ 8, nhưng sử quan Lê Nghĩa không bằng lòng. Lê Quý Đôn khen : "Bấy giờ kén chọn sử quan rất cần trọng như Lê Nghĩa chép thẳng giữ ngay, có khí tiết như cổ nhân" (*Toàn tập*, t.3, tr.20 - 21).

Trứ, trong đó công việc biên soạn của Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên là cơ sở đầu tiên. Bản Chính Hòa còn ghi lại một lời "án" đáng lưu ý : "Xét *Toàn thư*, lấy từ năm Giáp Ngọ (1414) đến Đinh Mùi (1427) là thuộc Minh... Nay chép theo sách *Việt giám*, nhưng không dám không chép *Toàn thư* để bị khảo" (BK10, 54b). *Việt giám* ở đây là *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh. Phạm Công Trứ lại một lần nữa theo quan điểm của Vũ Quỳnh điều chỉnh lại cách phân chia các giai đoạn lịch sử gọi là "kỷ". "Kỷ thuộc Minh" trong *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên tính từ năm 1414 (sau "kỷ nhà hậu Trần", 1407 - 1413) đến năm 1427, nay chấm dứt vào năm 1417, trước khi Lê Lợi khởi nghĩa. Tiếp theo đó là "kỷ Lê hoàng triều" từ năm 1418 đến năm 1433, bao gồm cả 10 năm khởi nghĩa Lam Sơn và triều Lê Thái Tổ. Quyển 10 trước chấm dứt ở năm 1427 (hay 1428) thì nay được kéo dài cho đến năm 1433¹.

Quyển 11 bao gồm hai đời vua Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Trong bản Chính Hòa, đầu quyển 11 có ghi rõ tác giả như quyển 1 *Ngoại ký* : "Triều liệt đại phu Quốc tử giám tư nghiệp kiêm Sử quan tu soạn thân Ngô Sĩ Liên biên". E.Gaspardone đã chú ý đến hiện tượng này, nhưng ở quyển 11 thì tỏ ý nghi ngờ là do khắc nhầm². Có lẽ cùng chung ý nghĩ như vậy, nên bản dịch cũ của chúng ta cũng đã bỏ câu đó trên phần đầu quyển 11³. Thực ra, Phạm Công Trứ (và sau đó, Lê Hy) gò tác giả quyển 11 là Ngô Sĩ Liên, là hoàn toàn có ý thức và có cơ sở khoa học của nó. Có lẽ Phạm Công Trứ đã đưa nguyên *Tam triều bản kỷ* của Ngô Sĩ Liên vào bộ sử của mình, hầu như không phải chỉnh lý hoặc không phải chỉnh lý bao nhiêu, nên vẫn ghi nhận quyển 11 như do Ngô Sĩ Liên biên soạn. Đây cũng là một chứng cứ khoa học quan trọng xác nhận Phạm Công Trứ đã sử dụng *Tam triều bản kỷ* của Ngô Sĩ Liên trong khi biên soạn phần *Bản kỷ thực lục*. Còn quyển 10 tuy có sử dụng một phần *Tam triều bản kỷ* (phần về Lê Thái Tổ), nhưng phần đầu của quyển này (1418 - 1427) lại do nhiều người nối nhau biên soạn và sửa chữa, nên không thể coi là trước tác của Ngô Sĩ Liên.

Qua *Tam triều bản kỷ*, chúng ta phải ghi nhận thêm một đóng góp nữa của Ngô Sĩ Liên vào công trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Nội dung *Tứ triều bản kỷ* của Vũ Quỳnh tương ứng với các quyển 12, 13, 14 của bản Chính Hòa. Hiện nay tôi chưa tìm thấy bằng cứ trực tiếp chứng tỏ Phạm Công Trứ đã dựa vào *Tứ triều bản kỷ* khi soạn ba quyển trên. Nhưng

1. Trong bản Chính Hòa, q.10 thuộc phần *Bản kỷ toàn thư*, đúng như lời tựa của Phạm Công Trứ "từ Đinh Tiên Hoàng đến Thái Tổ Cao Hoàng Đế quốc triều ta là *Bản kỷ toàn thư*". Vì vậy, tôi cho rằng Phạm Công Trứ chứ không phải Lê Hy đã điều chỉnh lại phạm vi và cách chia các kỷ của quyển 10.
2. E.Gaspardone, *Bibliographie annamite*, dd, tr.54.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, t.3, tr.79.

trong bản Chính Hòa, quyển 13 còn ghi lại một đoạn lời bàn của "sử thần Vũ Quỳnh" và quyển 14, một đoạn lời khen của Vũ Quỳnh. Điều đó cho thấy Phạm Công Trứ có sử dụng tư liệu của Vũ Quỳnh khi viết những quyển này. Mà theo lời tựa của Phạm Công Trứ thì ông không phải chỉ dựa vào những tư liệu rời rạc, mà "theo sách trước đã chép" để soạn những quyển này cũng như cả phần *Bản kỷ thực lục*. Trong số những "sách trước đã chép" ấy, có thể có *Tứ triều bản kỷ* của Vũ Quỳnh. Nhưng, như Lê Quý Đôn đã nhận xét, bộ sử này của Vũ Quỳnh còn nhiều thiếu sót, nên trong công việc "khảo đính" hẳn Phạm Công Trứ phải gia công nhiều hơn so với bộ sử của Ngô Sĩ Liên. Phải chăng đó là lý do để Phạm Công Trứ không đề tên Vũ Quỳnh là tác giả ba quyển 12 - 14. Hơn nữa, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, đề tên tác giả từng phần là trường hợp đặc biệt, chỉ mới thấy đối với *Ngoại kỷ* quyển 1 và *Bản kỷ* quyển 11.

Quyển cuối cùng của phần *Bản kỷ thực lục* là quyển 15 bao gồm các đời Lê Tương Dực, Lê Cung Hoàng và đầu đời Mạc, từ năm 1510 đến năm 1532. Không rõ Phạm Công Trứ có dựa vào một cuốn sử nào đó để viết phần này hay không, chỉ biết rằng, qua bản Chính Hòa, ngoài những lời bàn khuyết danh, ông đã dẫn những bài ký của Đỗ Nhạc, Nguyễn Văn Thái, Vũ Duệ, trích dẫn lời của Lệnh Vọng, Đẳng Bính¹. Đó có thể là những tác phẩm Phạm Công Trứ đã sử dụng để viết quyển 11.

Phần *Bản kỷ tục biên* từ Lê Trang Tông đến Lê Thần Tông tương ứng với những quyển 16, 17, 18 của bản Chính Hòa. Phần này lần đầu tiên do Phạm Công Trứ biên soạn trên cơ sở tham khảo cuốn *Dã sử* của Đẳng Bính và những tư liệu thu thập được lúc bấy giờ.

Với công trình biên soạn của nhóm Phạm Công Trứ, bộ quốc sử đã được kéo dài cho đến năm 1662. Có một vấn đề chưa rõ là tên bộ quốc sử, Phạm Công Trứ vẫn giữ nguyên tên *Đại Việt sử ký toàn thư* hay có thay đổi gì. Trong bản Chính Hòa, bài tựa của ông mang đầu đề là "*Đại Việt sử ký tục biên thư*". Phan Huy Chú lại ghi tên bộ sử của ông là *Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên*². Trong bài tựa, Phạm Công Trứ phân biệt rõ ràng 4 phần : *Ngoại kỷ toàn thư*, *Bản kỷ toàn thư*, *Bản kỷ thực lục*, *Bản kỷ tục biên*.

1. Đỗ Nhạc, vốn tên là Nhân, người làng Lại Ốc, huyện Văn Giang, nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng. Ông đỗ tiến sĩ năm 1493, đời Tương Dực, giữ chức Thượng thư Đồng các đại học sĩ, Tán lý quân vụ. Năm 1511 ông làm bài ký khắc vào bia tiến sĩ. Vũ Duệ, vốn tên là Vũ Nghĩa Chi, người làng Trinh Xá, huyện Sơn Vi, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Ông đỗ trạng nguyên năm 1490, làm quan đến Thiếu bảo Thượng thư đời Lê Chiêu Tông. Lệnh Vọng, E.Gaspardone đoán là Tổng Lệnh Vọng, người làng Nghinh Lạp, huyện Đông Lan, phủ Đoan Hùng, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú (*Bibliographie annamite*, dd, tr.61) Đẳng Bính, chưa rõ tiểu sử, nhưng trong lời tựa, Phạm Công Trứ có nói đến cuốn *Dã sử* của Đẳng Bính.
2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, dd, t.4, tr.48.

Bài *Tựa Đại Việt sử ký tục biên* của nhóm Lê Hy cho biết bộ sử của Phạm Công Trứ đã được "giao cho khắc in, mười phần mới được chừng năm, sáu ; nhưng công việc chưa xong, sách còn cất giữ ở Bí các" (Quyển thủ, 1a). Đó là bộ quốc sử đầu tiên được khắc in, nhưng mới chỉ được chừng một nửa.

Gần đây, nhà nghiên cứu Hán - Nôm Ngô Thế Long tìm thấy trong thư viện riêng của cố giáo sư Nguyễn Văn Huyền cuốn sách *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* gồm quyển 20 (23 tờ) viết về triều vua Lê Kính Tông (1600 - 1619) và quyển 21 (26 tờ, trong đó có tờ 18 của quyển 22) viết về triều vua Lê Thần Tông (giai đoạn làm vua thứ nhất, 1620 - 1643). Bản in ván gỗ, đã ngả màu và bị mủn nát, mất một số chữ ở lề dưới. Khổ giấy 17x28cm, khung in 14x21cm, mỗi mặt 9 dòng, mỗi dòng 18 chữ. Theo kết quả giám định của Ngô Thế Long, đây là một phần còn lại của bộ sử do Phạm Công Trứ biên soạn và khắc in năm 1665¹.

Hai quyển trên tương ứng với quyển 18 (Kính Tông, Thần Tông lần thứ nhất, Chân Tông và Thần Tông lần thứ hai) phần *Bản kỷ tục biên* trong *Đại Việt sử ký toàn thư* do nhóm Lê Hy hoàn thành và khắc in năm Chính Hòa 18 (1697). Như vậy bộ sử của Phạm Công Trứ gồm 23 quyển với sự phân chia các quyển có khác với bản Chính Hòa. Văn bản mới phát hiện này đem so sánh, đối chiếu với bản Chính Hòa cho thấy bản Phạm Công Trứ phong phú và có nhiều sử liệu mà sau này, khi biên tập lại, Lê Hy đã lược bỏ.

Đóng góp của Phạm Công Trứ và những người cộng sự của ông trong quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* hoàn thành vào năm 1697, có thể tóm tắt như sau :

- Hoàn chỉnh cấu trúc của bộ sử bằng cách phân chia phần *Bản kỷ* làm 3 phần : *Bản kỷ toàn thư*, *Bản kỷ thực lục*, *Bản kỷ tục biên* và xác định lại ranh giới các phần, các quyển.

- Hiệu đính bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, chỉnh lý và viết tiếp đoạn cuối quyển 10 và 5 quyển phần *Bản kỷ thực lục*, viết mới phần *Bản kỷ tục biên* 3 quyển.

- Bổ sung thêm phạm lệ *Tục biên* và chú giải phạm lệ *Toàn thư* của Ngô Sĩ Liên.

- Viết thêm bài *Tựa sách Đại Việt sử ký tục biên*.

1. Ngô Thế Long, Về bản *Đại Việt sử ký toàn thư*, in ván gỗ, của Phạm Công Trứ, mới tìm thấy, Nghiên cứu Hán - Nôm, 1-1988, tr.3 - 8.

LÊ HY VÀ VIỆC HOÀN THÀNH BỘ "ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ"

Năm 1676, triều đình đã giao cho Hồ Sĩ Dương lúc bấy giờ giữ chức Thượng thư bộ Công "trông coi việc sửa Quốc sử"¹. Nhưng công việc chưa xong thì năm 1681, Hồ Sĩ Dương chết. Nhiệm vụ đó được giao cho Lê Hy.

Lê Hy (1646 - 1702), hiệu Trạm Khê, người xã Thạch Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1664, ông đỗ tiến sĩ lúc mới 18 tuổi. Khi được giao biên soạn quốc sử, Lê Hy giữ chức Tham tụng, Hình bộ thượng thư tri Trung thư giám. Cùng tham gia biên soạn với ông có 12 người là : Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Đồng, Vũ Thành, Hà Tông Mục, Nguyễn Hành, Nguyễn Trí Trung, Nguyễn Đương Bao, Nguyễn Mai, Nguyễn Hồ, Ngô Công Trạc, Trần Phụ Dực, Đỗ Công Bật.

Trong bài *Tựa Đại Việt sử ký tục biên* viết vào năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Lê Hy nói rõ nhiệm vụ của nhóm biên soạn là : "Khảo đính sử cũ, chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy. Về thể thứ, phạm lệ, niên biểu, hết thấy đều theo như trước đã trước thuật. Lại sưu tầm sự tích cũ, tham khảo các dã sử, biên chép từ Huyền Tông Mục Hoàng Đế niên hiệu Cảnh Trị năm đầu (1663) đến Gia Tông Mỹ Hoàng Đế năm Đức Nguyên thứ 2 (1675), tất cả sự thực trong 13 năm gọi là *Bản kỷ tục biên*".

Phần biên soạn mới của nhóm Lê Hy là quyển 19, bao gồm lịch sử trong 13 năm từ năm 1663 đến năm 1675 và được coi như tiếp tục phần *Bản kỷ tục biên* của Phạm Công Trứ. Trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa, đây là quyển duy nhất giữ nguyên dạng biên soạn đầu tiên của nó cho đến nay. Tuy trên đầu sách không ghi tên tác giả, nhưng có thể khẳng định tác giả của nó là Lê Hy và 12 người cộng sự của ông. Phan Huy Chú gọi quyển này là "*Sử ký tục biên* : 10 quyển"². Có lẽ đó là cách gọi tắt tên sách chính

1. Sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục*, CB34, 1a.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, dd, t.4, tr.48.

thức là *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*. Còn con số 10 quyển, thì rõ ràng là nhầm lẫn trong khi viết hoặc sao chép về sau ¹.

Tuy phần biên soạn thêm không bao nhiêu so với những tác giả trước, nhưng nhóm Lê Hy đã giữ vai trò kết thúc công việc biên soạn kéo dài qua nhiều đời và do đó, đã quyết định bộ mặt của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa như chúng ta có hiện nay.

Mức độ "khảo đính sử cũ" của nhóm Lê Hy có lẽ cũng không nhiều. Trong lời tựa, Lê Hy có nhắc lại quá trình biên soạn từ Lê Văn Hưu đến Phạm Công Trứ, nhưng vẫn bản trực tiếp và chủ yếu tác giả dựa vào để khảo đính hẳn là công trình của Phạm Công Trứ. Trên cơ sở văn bản này, nhóm Lê Hy đã soát lại và chỉnh lý theo phương thức "chỗ nào sai thì sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy". Còn về "thể thứ, phạm lệ, niên biểu" nghĩa là về cấu trúc, quan điểm và nguyên tắc biên soạn, nhóm Lê Hy "hết thấy đều theo như trước đã trước tác". Tuy mức độ khảo đính chỉ như vậy, nhưng phần biên soạn của những tác giả trước Lê Hy còn lại đến nay đều đã qua ngòi bút chỉnh lý - dù ít hay nhiều - của nhóm Lê Hy.

Ngoài ra, nhóm Lê Hy còn thêm vào quyển thủ của bộ Quốc sử một bài tựa của nhóm này, bổ sung vào mục lục kỷ niên cho đến quyển 19 kết thúc với triều Lê Gia Tông (1672 - 1675) và sắp xếp lại lần cuối trình tự các đề mục của phần mở đầu, trong đó bài tựa của Lê Hy đặt đầu tiên.

Tháng 11 năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hòa 18, tức khoảng cuối năm 1697 (hay có thể đầu năm 1698, vì tháng 11 Đinh Sửu tính ra dương lịch là từ 13-12-1697 đến 11-1-1698), công việc biên soạn đã hoàn thành, Lê Hy đem bộ sử dâng nộp lên triều đình và được triều đình cho "sai thợ khắc in, ban bố trong thiên hạ, để cho những sự tích trước đây trăm ngàn năm chưa tập hợp lại, nay được hoàn thành" (Quyển thủ, Tựa của Lê Hy, 3a - b). Đây chính là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa còn truyền lại đến ngày nay.

Kể từ khi Lê Văn Hưu viết xong *Đại Việt sử ký* năm 1272 cho đến lúc nhóm Lê Hy hoàn thành *Đại Việt sử ký toàn thư* năm 1697, quá trình biên soạn

1. Cũng có thể nghĩ là quyển này khi tách ra thành một tập sách riêng, các tác giả đã chia làm 10 quyển như Phan Huy Chú đã chép. Nhưng chẳng lẽ chỉ có 13 năm lịch sử, 44 tờ (theo bản Chính Hòa), mà chia nhỏ ra đến 10 quyển ?

bộ quốc sử này đã kéo dài 425 năm. Người đặt cơ sở đầu tiên là Lê Văn Hưu và người tập đại thành cuối cùng là Lê Hy. Giữa quá trình đó, công trình biên soạn của Ngô Sĩ Liên và nhóm Phạm Công Trứ giữ vài trò quan trọng trong việc xác định phạm vi lịch sử dân tộc khởi đầu từ họ Hồng Bàng và xây dựng hệ thống phân kỳ, định ra nguyên tắc, thể lệ, định hình về cơ bản cấu trúc của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Có thể coi *Đại Việt sử ký toàn thư* là sản phẩm tiêu biểu của nền sử học chính thống từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII, chung kết ở trong đó, đóng góp của những nhà sử học nổi tiếng nhất trong thời kỳ lịch sử bấy giờ.

Có thể tóm lược quá trình biên soạn và chỉnh lý để đi đến bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa bằng bảng đối chiếu sau đây :

<i>Đại Việt sử ký toàn thư bản Chính Hòa</i>	Cơ sở biên soạn đầu tiên	Quá trình chỉnh lý
1	2	3
Quyển thủ		
Tên sách : <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i>	1479 : Ngô Sĩ Liên	1697 : Lê Hy dùng làm tên sách chung.
<i>Tựa Đại Việt sử ký tục biên</i>	1697 : Lê Hy	Không bị chỉnh lý.
<i>Sách Đại Việt sử ký tục biên</i>	1665 : Phạm Công Trứ	1697 : Lê Hy giữ lại.
<i>Tựa Đại Việt sử ký ngoại ký toàn thư</i>	1479 : Ngô Sĩ Liên	1665 : Phạm Công Trứ giữ lại.
<i>Biểu dâng sách Đại Việt sử ký toàn thư</i>	1479 : Ngô Sĩ Liên	1697 : Lê Hy giữ lại.
<i>Phàm lệ Đại Việt sử ký toàn thư</i>	1479 : Ngô Sĩ Liên	1665 : Phạm Công Trứ chú giải.
<i>Phàm lệ Tục biên</i>	1665 : Phạm Công Trứ	1697 : Lê Hy giữ lại.
<i>Mục lục kỷ niên</i>	1665 : Phạm Công Trứ	1697 : Lê Hy bổ sung.
<i>Viết giám thông khảo tổng luận</i>	1554 : Lê Tung	1665 : Phạm Công Trứ đưa vào.
		1697 : Lê Hy giữ lại.

1	2	3
Ngoại ký toàn thư Q.1	1479 : Ngô Sĩ Liên (Đại Việt sử ký toàn thư)	Qua chỉnh lý của Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy.
Q.2 - 5	1272 : Lê Văn Hưu (Đại Việt sử ký)	Qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy.
Bản ký toàn thư Q. 1 - 4	1272 : Lê Văn Hưu (Đại Việt sử ký)	Qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên (bắt đầu từ Ngô), Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ (bắt đầu từ Đinh), Lê Hy.
Q. 5 - 9	1455 : Phan Phu Tiên (Đại Việt sử ký)	Qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy.
Q. 10	1455 : Phan Phu Tiên (Đại Việt sử ký : đến 1427) 1470 - 1497 : Ngô Sĩ Liên (Tam triều bản kỷ : Thái Tổ, 1428 - 1433)	Qua chỉnh lý của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy. Qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hy.
Bản kỷ thực lục Q. 11	1470 - 1497 : Ngô Sĩ Liên (Tam triều bản kỷ : Thái Tông, 1434 - 1442 ; Nhân Tông, 1443 - 1459)	Qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hy.
Q. 12 - 14	1509 - 1516 : Vũ Quỳnh (Tứ triều bản kỷ : Thánh Tông - Uy Mục, 1460 - 1509)	Qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hy.
Q. 15	??	Qua chỉnh lý của Phạm Công Trứ, Lê Hy.
Bản kỷ tục biên Q. 16 - 18	1665 : Phạm Công Trứ (Bản kỷ tục biên)	Qua chỉnh lý của Lê Hy.
Q. 19	1697 : Lê Hy (Bản kỷ tục biên)	Không bị chỉnh lý.

II. VĂN BẢN : BẢN CHÍNH HÒA VÀ CÁC BẢN SAU ĐÓ

BẢN CHÍNH HÒA

Qua những tư liệu về lịch sử biên soạn quốc sử của ta thì trước *Đại Việt sử ký toàn thư* bản Chính Hòa, các bộ quốc sử đều chưa được khắc in hoặc khắc in chưa xong.

Nghề khắc in đã có ở nước ta ít ra từ đời Lý, nhưng trong thời Lý, Trần và Lê sơ, chưa có một bộ quốc sử nào được khắc in. Đó là tình trạng chung của các bộ quốc sử của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Lê Tung. Theo bài *Tổng luận* của Lê Tung thì bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* 26 quyển của Vũ Quỳnh cũng chỉ được chép tay làm hai bản. Trong bài tựa sách *Đại Việt sử ký tục biên* năm 1665, Phạm Công Trứ đã nhận xét : "Việc biên tập quốc sử đã làm đến ba, bốn lần rồi, nhưng vì chưa khắc in để ban bố, dẫn đến truyền chép lầm lẫn, không tránh khỏi chữ nghĩa sai lạc, *hợi ra thì, ngư ra lỗ*" (Quyển thủ, Tựa của Phạm Công Trứ, 2b).

Bộ sử do nhóm Phạm Công Trứ hoàn thành vào năm 1665 gồm 23 quyển là bộ quốc sử đầu tiên được khắc in. Nhưng 32 năm sau, Lê Hy cho biết : "giao cho khắc in", nhưng "mười phần mới được chừng năm, sáu" (Quyển thủ, Tựa của Lê Hy, 2a).

Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 24 quyển do nhóm Lê Hy hoàn thành công việc biên soạn vào năm 1697 là bộ quốc sử đầu tiên được khắc in xong toàn bộ. Đó là bản Chính Hòa, bản in theo ván khắc năm 1697 của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Liệu bản Chính Hòa có còn đến ngày nay không ?

Năm 1904, L. Cadière và P. Pelliot đã giới thiệu bản *Đại Việt sử ký toàn thư* của Quốc tử giám (Huế) và cho biết gần đây có tìm thấy một bản in sớm hơn với ván in tốt hơn, và cách chia quyển giữa các phần có khác hơn, nhưng rất tiếc là bản in này không đủ ¹. Bản Quốc tử giám (Huế), hẳn là bản in đời Nguyễn, còn bản in trước đó có phải là bản Chính Hòa không, thì tác giả không chứng minh.

1. L.Cadière, P.Pelliot, *Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam*, dd, tr.18.

Năm 1934, E. Gaspardone cho biết : "Còn có một bản in cổ, rất hiếm, bằng ván in của Nội các (Nội các quan bản) do thợ Liễu Chàng khắc (tử nhân Hồng Lục, Liễu Chàng đẳng xã nhân phụng san). Nó được phân biệt với những bản khác bởi chữ in đẹp và không kiêng húy tên vua triều Nguyễn hay các triều khác" ¹. Như vậy là lúc đó, tác giả đã phát hiện được bản in "Nội các quan bản" và nêu lên tiêu chuẩn để phân biệt giữa bản in cổ với các bản in sau là bản cổ chữ đẹp và không kiêng húy. Nhưng đáng tiếc là tác giả không cho biết xuất xứ và cũng không mô tả bản in cổ đó, đồng thời cũng không xác minh đó có phải là bản Chính Hòa không.

Năm 1944, Dương Quảng Hàm nhắc lại bản Quốc tử giám (Thuận Hóa) và cho rằng rất khó tìm thấy bản Chính Hòa của lần khắc in đầu tiên ².

Như vậy là, trước năm 1945, chưa ai phát hiện và xác minh được bản Chính Hòa trong số những bản in còn lại đến ngày nay, tuy đã đề cập đến những bản in cổ, trong đó có bản "Nội các quan bản".

Năm 1964, Trần Văn Giáp giới thiệu hai bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* mang ký hiệu HV.118 của Viện Sử học và A.3 của Thư viện Khoa học xã hội (nay chuyển sang Viện Hán - Nôm). Mặt bìa đề rõ tên sách *Đại Việt sử ký toàn thư* và bên trái ghi "Quốc tử giám tàng bản". Tác giả kết luận "bản mộc bản sách ấy còn lại hiện nay mà chúng ta thường dùng là bản khắc khoảng năm 1697 triều Lê" ³. Năm 1970, trong *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, Trần Văn Giáp xác nhận lại một lần nữa những bản in gỗ sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ở trong nước, có ghi "Quốc tử giám tàng bản" đều là những bản in từ mộc bản năm 1697, tức đều là những bản Chính Hòa ⁴.

Năm 1967, ở Hà Nội bắt đầu xuất bản bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*, trong lời giới thiệu của Viện Sử học in đầu tập I cũng cho rằng "*Đại Việt sử ký toàn thư* mà chúng ta hiện có là bản in khắc gỗ năm 1697" ⁵.

Năm 1974, ở Sài Gòn xuất bản cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* tập I với bản dịch của Tạ Quang Phát và bài khảo sát thư tịch của Võ Long Tê, kèm theo

1. E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, dd, tr.64 - 65.

2. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Hà Nội 1944, tr.270 - 271.

3. Trần Văn Giáp, *Lược khảo về bộ Đại Việt sử ký toàn thư cùng tác giả của nó*, Nghiên cứu lịch sử số 63, tháng 6-1964, tr.10.

4. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, dd, tr.68.

5. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr.5.

bản chụp nguyên bản chữ Hán mang ký hiệu VS - 4 của Viện Khảo cổ học. Đây cũng là bản "Quốc tử giám tàng bản". Tác giả bài khảo sát chứng minh bản in này là bản in năm 1697 đời Lê, trừ hai quyển 16, 17 *Bản kỷ* có kiêng húy vua Nguyễn là bản in đời Nguyễn ¹.

Từ đó, hầu hết các nhà nghiên cứu khi sử dụng *Đại Việt sử ký toàn thư* bản "Quốc tử giám tàng bản" đều tin rằng những bản in còn lại đến nay, nhất là những bản không kiêng húy các vua Nguyễn, đều là bản in Chính Hòa với ván khắc năm 1697.

Mãi đến gần đây, nhà nghiên cứu Hán - Nôm Tạ Trọng Hiệp trong Hội Khoa học xã hội của người Việt Nam tại Pháp, mới tìm thấy trong thư viện riêng của nhà Đông phương học người Pháp P. Demiéville, một bản *Đại Việt sử ký toàn thư* không thuộc loại "Quốc tử giám tàng bản". Đây là bản in "Nội các quan bản" mà E. Gaspardone đã nhắc đến. Bản này không kiêng húy các vua Lê, chúa Trịnh cũng như các vua Nguyễn và gồm đầy đủ tất cả các phần như bài tựa của Phạm Công Trứ và Lê Hy đã phản ánh. Sau đó, Trần Kinh Hòa đã nghiên cứu bản in "Nội các quan bản" của P. Demiéville, đối chiếu với nhiều bản in khác, xác nhận (tuy không chứng minh) đó là bản năm Chính Hòa thứ 18 triều Lê (năm 1697) và lần đầu tiên công bố trong bài nghiên cứu *Đại Việt sử ký toàn thư chi soạn tu dữ truyền bản* ² của ông.

Năm 1981, trong dịp sang công tác tại Pháp theo lời mời của Trường Đại học Paris VII, tôi đã được trực tiếp nghiên cứu bản in "Nội các quan bản" bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của chúng ta hiện lưu giữ tại Thư viện của Hội Á châu (Société asiatique) tại Paris. Được sự giúp đỡ của Thư viện này, tôi đã cùng với nhà sử học lão thành Hoàng Xuân Hãn và nhà nghiên cứu Hán - Nôm Tạ Trọng Hiệp xem xét và trao đổi ý kiến về bản in "Nội các quan bản", xác nhận là bản Chính Hòa xưa nhất còn lại đến ngày nay. Hội Khoa học xã hội của người Việt Nam tại Pháp, Trường Đại học Paris VII và nhà nghiên cứu Tạ Trọng Hiệp đã giúp đỡ tôi sao chụp bản Chính Hòa đó mang về nước.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sài Gòn 1974, tr.25.

2. Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư chi soạn tu dữ truyền bản*, dd.

Lúc bấy giờ, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản in *Nội các quan bản* của Thư viện Hội Á châu chưa đưa ra phục vụ, nên được phép vào xem và nghiên cứu bộ sách ấy là trường hợp ngoại lệ chỉ dành cho một số nhà khoa học. Nhân đây tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến Thư viện Hội Á châu, Trường Đại học Paris VII, Hội Khoa học xã hội của người Việt Nam tại Pháp và các nhà khoa học đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi được tiếp xúc và nghiên cứu một di sản quý giá của nền văn hóa Việt Nam đang được lưu giữ tại Pháp.

Theo đề nghị của Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, tháng 9 năm 1985, bà C. Rageau, Giám đốc Thư viện Trường Viễn Đông bác cổ (École française d'Extrême - Orient), đã mang sang tặng Việt Nam vi phim (microfilm) bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bản in *Nội các quan bản* đang lưu giữ ở Paris và đồng ý cho Việt Nam được toàn quyền sử dụng văn bản quý giá này ¹. Bộ vi phim đó được giao cho Viện Hán - Nôm quản lý.

Năm 1986, nhân có dịp sang công tác tại Pháp, tôi lại đến thăm Thư viện Trường Viễn Đông bác cổ và Hội Á châu, được bà C. Rageau cho xem lại bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Lần này bộ sách đã được đưa ra phục vụ với ký hiệu PD 2310 (1 - 15).

Bản in *Nội các quan bản* bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* tại Paris có những đặc điểm sau đây :

- Sách in từ ván gỗ (mộc bản), khổ 17,5 x 27,5 cm, khung in khổ 14 x 20 cm, mỗi tờ hai mặt, mỗi mặt nói chung 9 dòng, mỗi dòng 18 chữ, trừ những tờ đặc biệt như *Tựa Đại Việt sử ký tục biên* của Lê Hy mỗi mặt 7 dòng, mỗi dòng 13 chữ.

- Toàn bộ gồm 1.231 tờ phân bố như sau :

Quyển thủ : 55 tờ.

Ngoại ký toàn thư : 90 tờ.

Q.1 : 11 tờ, Q.2 : 18 tờ, Q.3 : 12 tờ, Q.4 : 23 tờ, Q.5 : 26 tờ.

Bản ký toàn thư : 468 tờ.

1. Báo *Nhân dân* ngày 16-9-1985.

Q.1 : 35 tờ, Q.2 : 39 tờ, Q.3 : 42 tờ, Q.4 : 35 tờ, Q.5 : 63 tờ,

Q.6 : 50 tờ, Q.7 : 46 tờ, Q.8 : 54 tờ, Q.9 : 28 tờ, Q.10 : 76 tờ.

Bản kỷ thực lục : 394 tờ.

Q.11 : 99 tờ, Q.12 : 74 tờ, Q.13 : 86 tờ, Q.14 : 55 tờ, Q.15 : 88 tờ.

Bản kỷ tục biên : 224 tờ.

Q.16 : 37 tờ, Q.17 : 76 tờ, Q.18 : 67 tờ, Q.19 : 44 tờ.

Bản Paris thiếu 5 tờ, trong đó 3 tờ để trống (NK2 - 17, BK8 - 20, BK16 - 32) và 2 tờ thay thế bằng tờ viết tay (NK1 - 5, BK12 - 47).

- Giấy bản đã ngả màu, quanh rìa nhất là lề bên phải bị mủn nát, rách sòn, mất một số chữ. Nhà nghiên cứu Hán - Nôm Tạ Trọng Hiệp đã được xem bộ sách khi còn lưu giữ tại thư viện riêng của GS P. Demiéville cho biết, lúc ấy sách đóng theo lối cổ truyền của Việt Nam, bìa phết cật. Sau đó, GS P. Demiéville cho GS Trần Kinh Hòa ở Hồng Kông mượn để nghiên cứu và cho được tháo ra, lót thêm một tờ giấy trắng, mỏng vào giữa hai mặt của mỗi tờ để gia cố và bảo quản tốt hơn, rồi đóng lại theo lối đục bốn lỗ xuyên dây như hiện nay. Một số chữ bị mất nét hay mất cả chữ, cũng được tô lại hay viết bổ sung.

- Bìa sách in chữ to tên sách *Đại Việt sử ký toàn thư* giữa khung viền một chỉ, bên phải có dòng chữ "*Vụng lịch triều chi sự tích*", bên trái có dòng chữ "*Công vạn thế chi giám hành*", bên trên khung có chữ "*Nội các quan bản*" ở giữa hai hình tròn trang trí rồng - mây. Sau này tờ bìa được đóng thêm dấu hình bầu dục của Paul Demiéville, dấu hình bầu dục của Société asiatique - 1822 và viết thêm ký hiệu của thư viện PD 2310 (1).

- Nội dung các phần và các quyển được phân bố như sau :

Quyển thủ có :

1 - *Đại Việt sử ký tục biên tự* với niên đại "Chính Hòa thập bát niên tuế tại Đinh Sửu trọng đông cốc nhật" và cuối bài có dòng chữ "Tử nhân Hồng Lục, Liễu Chàng đẳng xã nhân phụng san".

2 - *Đại Việt sử ký tục biên thư*.

3 - *Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư tự.*

4 - *Tiến Đại Việt sử ký toàn thư biểu.*

5 - *Toản tu Đại Việt sử ký toàn thư phạm lệ, tục biên phạm lệ.*

6 - *Đại Việt sử ký kỷ niên mục lục*, kết thúc bằng câu "Hoàng Lê triều vạn vạn thế".

7 - *Việt giám không khảo tổng luận.*

Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư : Q.1 - Q.5.

Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư : Q.1 - 10.

Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục : Q.11 - 15.

Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên : Q.16 - 19.

- Bộ sách được đóng lại thành 15 tập, mỗi tập thêm tờ bìa bọc bên ngoài, trên đó ghi rõ tên sách cùng với số quyển của mỗi tập và ký hiệu thư viện từ PD 2310 (1) đến PD 2310 (15). Các tập tương ứng với số quyển của nguyên bản như sau :

Tập 1 : Q.thủ, NK1

Tập 2 : NK2 - 5

Tập 3 : BK1 - 2

Tập 4 : BK3 - 4

Tập 5 : BK5

Tập 6 : BK6 - 7

Tập 7 : BK8 - 9

Tập 8 : BK10

Tập 9 : BK11

Tập 10 : BK12

Tập 11 : BK13

Tập 12 : BK14

Tập 13 : BK15

Tập 14 : BK16 - 17

Tập 15 : BK18 - 19

Vấn đề quan trọng bậc nhất trong giám định văn bản là xác định xem bản *Nội các quan bản* tại Paris có phải là bản Chính Hòa không hay, nói cách khác, có phải là bản in từ hệ mộc bản được khắc in toàn bộ lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 không ? Để giải quyết vấn đề niên đại đó, cần phân tích và làm sáng rõ những vấn đề cụ thể sau đây :

1. Tờ bìa *Nội các quan bản*.

Ngoại trừ những yếu tố mới được đưa thêm vào gần đây như con dấu của P. Demiéville, của Société asiatique, ký hiệu sách của thư viện, tờ bìa chứa đựng nhiều yếu tố có ý nghĩa phản ánh niên đại như danh hiệu *Nội các quan bản*, kiểu chữ, hai hình tròn trang trí rồng - mây và, trong chừng mực nào đó, hai câu đối in vào hai bên tên sách.

Nội các quan bản có nghĩa là bản chính thức của một cơ quan nhà nước mang tên Nội các. Nhưng đây là Nội các của vương triều nào ?

Nội các triều Nguyễn được thành lập năm Minh Mạng 10 (1829) thì ai cũng biết và được ghi chép rất rõ về năm thành lập cũng như về tổ chức, nhiệm vụ và quy chế hoạt động trong *Đại Nam thực lục chính biên*, *Đại Nam hội điển sự lệ*. Nếu *Nội các quan bản* là bản in của Nội các triều Nguyễn thì mộc bản phải khắc sau năm 1829. Cuối năm 1856, Tự Đức ra chỉ dụ biên soạn bộ quốc sử chính thức của triều Nguyễn do Phan Thanh Giản làm tổng tài. Đến năm Kiến Phúc 1 (1884), bộ sử đó được hoàn thành và khắc ván in. Đó là bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* gồm 53 quyển mà bộ mộc bản còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn cho đến nay và được lưu giữ ở Trung tâm lưu trữ tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc Cục lưu trữ Nhà nước. Sau khi triều Nguyễn chủ trương biên soạn bộ quốc sử mới, nhất là sau khi bộ quốc sử đó được khắc in và ban bố (1884), thì không có lý do gì triều Nguyễn lại khắc lại mộc bản bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* là bộ quốc sử triều Lê. Như vậy, nếu *Nội các quan bản* là bản in của Nội các triều Nguyễn thì mộc bản của nó chỉ có thể được khắc trong khoảng thời gian sau năm 1829 và trước năm 1856, hay chậm nhất là năm 1884, không thể sớm hơn và cũng không thể muộn hơn. Đó là thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, khi mà chế độ kiêng húy đang được thi hành chặt chẽ và không thể có một văn bản mang danh hiệu Nội các mà không tuân thủ quy chế hiện hành ấy. Trong lúc đó, một đặc điểm nổi bật của bản in *Nội các*

quan bản của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* tại Paris lại không kiêng húy các vua triều Nguyễn cũng như triều Lê (xem phần sau). Điều đó cho thấy bản *Nội các quan bản* này không phải của Nội các triều Nguyễn. Từ đây, một vấn đề mới được đặt ra là trước triều Nguyễn, trong quan chế Việt Nam đã có tổ chức Nội các chưa và bản in *Nội các quan bản* là của Nội các nào ?

Trước hết cần kiểm tra lại những sử liệu có liên quan.

Đại Việt sử ký toàn thư chép : năm Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) "hạ lệnh cho các quan văn vào Nội các của Vương phủ bàn việc. Việc châu hầu ở Nội các bắt đầu từ đây" ¹.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục cũng chép tương tự : năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức 2, "Trịnh Tạc bắt đầu hạ lệnh cho văn thần vào trực trong phủ để bàn luận công việc. Văn thần vào hầu ở phủ chúa Trịnh gọi là nhập các bắt đầu từ đây" ².

Sự kiện trên còn được chép trong *Lịch triều tạp ký* của Ngô Cao Lãng : năm Quý Sửu, niên hiệu Dương Đức 2 "ra lệnh cho các văn thần đều vào Nội các trong phủ chúa để bàn việc (ché độ vào hầu nhà chúa ở Nội các bắt đầu từ đây)" ³.

Những tư liệu được ghi chép thống nhất trong nhiều bộ sử biên niên trên cho phép xác nhận Nội các của phủ chúa Trịnh đã có ít nhất là từ năm 1673, nghĩa là trước năm Chính Hòa 18 (1697). Theo một thể lệ có trước năm 1737, mỗi tháng các quan phải vào hầu trong phủ chúa 9 phiên : Phủ đường 3 phiên vào ngày 2, 12, 22 và Nội các 6 phiên vào các ngày 6, 9, 16, 19, 26, 29. Từ năm 1737, số ngày hầu trong phủ chúa được giảm bớt 3 phiên ⁴. Năm 1720, chúa Trịnh quy định lại phẩm phục của các quan văn võ, trong đó có điều qui định áo mũ của quan văn khi vào hầu ở Nội các là áo thanh cát và mũ sa thâm ⁵. Năm 1736, Tham tụng Cao Huy Trạc kiêm Nội các đại học

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, BK19, 35a, bản dịch Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, T.4, tr.328.
2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, CB33, 36a, bản dịch Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1960, t.16, tr.31.
3. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, t.1, tr.34.
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd t.1, tr.34.
5. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, sdd, t.1, tr.316.

sĩ. Tham tụng là chức quan đứng đầu phủ chúa, trong trường hợp này kiêm giữ chức quan đứng đầu Nội các¹.

Hiện nay chưa tìm thấy quyết định thành lập Nội các cũng như quy chế hoạt động của Nội các thời Lê - Trịnh. Nhưng tư liệu thư tịch đã phản ánh khá rõ sự tồn tại của Nội các như một cơ quan trực thuộc phủ chúa Trịnh, đứng đầu là Nội các đại học sĩ cùng với quy định ngày vào hầu chúa và phẩm phục của văn quan khi "nhập các". "Nhập các" là một thể chế của các quan khi vào làm việc ở Nội các.

Tổ chức Nội các tồn tại khá lâu dài trong thời Lê - Trịnh và hình như cả trong thời Tây Sơn nữa.

Bia tiến sĩ "Cảnh Hưng nhị thập tứ niên (1763) Quý Mùi khoa tiến sĩ đề danh bi ký" hiện còn tại Văn Miếu, Hà Nội, với bài văn bia do Lê Quý Đôn soạn, ghi nhận sự tồn tại của Nội các với chức năng liên quan đến việc thi cử tuyển chọn nhân tài².

Tại đình xã Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, còn lưu giữ một bản thân tích do Nguyễn Bảo soạn năm 1472 và văn bản còn lại được sao chép vào năm Vĩnh Hựu 5 (1793), trong đó cũng ghi nhận sự tồn tại của Nội các³.

Trong bài thơ "Thu phụng quốc tang cảm thuật" làm năm 1792 để nói lên nỗi xúc động và đau buồn của ông khi Quang Trung từ trần, Phan Huy Ích có lời tiểu dẫn : "Trung tuần tháng 6, tôi được thăng chức Nội các thị trung ngự sử"⁴. Trong vương triều Quang Trung, ít nhất là năm 1792, cũng có tổ chức Nội các và Phan Huy Ích đã từng giữ chức Thị trung ngự sử của tòa Nội các.

Sự tồn tại của Nội các thuộc phủ chúa Trịnh được xác nhận qua nhiều tư liệu lịch sử. Tôi xin lưu ý thêm, đoạn chép về Nội các của phủ chúa Trịnh năm 1673 trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, phần Bản kỷ tục biên Q.19 là do Lê Hy và những người cộng sự của ông viết vào năm 1697, nghĩa là 24 năm sau.

1. Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp ký*, sdd, t.2, tr.9.

2. Phạm Văn Thắm, *Thêm một cứ liệu về Nội các*, Tạp chí Hán - Nôm, 1-1990, tr.51 - 52.

3. Tạ Ngọc Liễn, *Một văn bản chép tay cách đây 251 năm*, báo Nhân dân ngày 25-11-1990.

4. *Thơ văn Phan Huy Ích*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1978, t.2, tr.73.

Có thể coi đó là những tư liệu do người đương thời viết và khắc in với giá trị đương đại đáng tin cậy của nó.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú không nói đến Nội các thời Lê - Trịnh trong *Quan chức chí*, nhưng có đề cập đến Nội các trong phần *Lễ nghi chí* và *Văn tịch chí*.

Lễ nghi chí có đoạn viết : "Các quan văn võ và nội giám khi chấp sự hành lễ và trông coi công việc thì dùng áo thanh cát, mũ ô sa. Quan văn võ khi vào hầu ở Nội các cũng thế"¹.

Mở đầu *Văn tịch chí*, Phan Huy Chú viết : "Từ thời Trung hưng về sau, tuy đã có tìm tòi, nhưng sau khi đã tản mác đi, thu thập lại cũng khó, Nội các thì không có kho chứa sách riêng"². Nội các ở đây chỉ có thể là Nội các thời Lê - Trịnh, vì *Lịch triều hiến chương loại chí* chỉ chép sự việc cho đến hết thời Lê - Trịnh và tác phẩm được hoàn thành vào năm 1819, dâng lên Minh Mạng năm 1821, nghĩa là trước khi Nội các triều Nguyễn thành lập năm 1829. Qua đoạn trên, Phan Huy Chú không những xác nhận thời Lê - Trịnh có Nội các mà còn cho biết một chức năng của Nội các là tàng trữ sách và có kho chứa sách. Chỉ riêng thông tin này đã cho phép nhìn nhận và giải thích một văn bản thời Lê - Trịnh mang danh hiệu *Nội các quan bản*.

Nội các thuộc phủ chúa Trịnh được thành lập chậm nhất là từ năm 1673 dưới thời Tây Đô Vương Trịnh Tạc (1657 - 1682). Theo lời tựa của Lê Hy, *Đại Việt sử ký toàn thư* được khắc in năm Chính Hòa 18 (1697) thời Định Vương Trịnh Căn (1682 - 1709). Lúc bấy giờ, Lê Hy giữ chức Thượng thư bộ Hình từ năm 1693, cùng với Nguyễn Quán Nho giữ chức Thượng thư bộ Binh, đều được cử làm Tham tụng đứng đầu các quan chức của phủ chúa. Lê Hy đã vâng lệnh chúa Trịnh soạn tiếp phần Bản kỷ tục biên Q.19 và hoàn chỉnh bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sử cho đến năm 1675. Cùng tham gia biên soạn với Lê Hy còn có nhiều quan chức của phủ chúa, trong đó có 5 Bồi tụng là Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Công Đồng, Vũ Thanh, Hà Tông Mục và Nguyễn Hành. Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* do nhóm Lê Hy tập đại thành tuy lời tựa mang niên hiệu Chính Hòa (1680 - 1705) của vua Lê Hy Tông (1676 - 1705), nhưng

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1961, t.2, tr.109.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, sđd, t.4, tr.41.

biên soạn theo lệnh của chúa Trịnh và do các quan chức cao cấp của phủ chúa đảm nhiệm. Do đó bộ sử được khắc in và ban hành với danh hiệu *Nội các quan bản* tức là bản in chính thức, mang tính chất nhà nước của Nội các thuộc phủ chúa.

Về kiểu chữ, trên tờ bìa có hai chữ đáng lưu ý. Đó là chữ Việt 𡗗 hơi đá thảo trong tên sách *Đại Việt sử ký toàn thư* khác với chữ Việt 𡗗 trong sách và chữ sự 𡗗 với nét ngang hơi dài trong lúc các chữ sự 𡗗 trong sách đều có nét ngang ngắn.

Cho đến nay, ngành văn bản học Hán - Nôm Việt Nam chưa xây dựng được một hệ thống tiêu chí đầy đủ về các kiểu chữ Hán và sự biến đổi của nó qua các thời kỳ lịch sử. Tuy nhiên, sự so sánh, đối chiếu với những kiểu chữ có niên đại xác định rõ ràng, cũng có thể cho phép giải thích hiện tượng trên.

Sách *Trùng san Lam Sơn thực lục* do Hồ Sĩ Dương soạn lại và được khắc ván in vào năm Vĩnh Trị.1 (1676), trước năm Chính Hòa 18 (1697) 21 năm và cũng do thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc in. Sách này, ở trong nước chỉ còn những bản chép tay, nhưng tại Paris, GS Hoàng Xuân Hãn còn giữ được một bản in từ một bản đời Vĩnh Trị và năm 1980, GS đã gửi tặng văn bản quý giá đó cho Viện Thông tin khoa học xã hội. Sách in trên giấy bản đã ngả màu, quanh rìa bị mùn nát và giữa hai mặt của mỗi tờ được lót một tờ giấy trắng mỏng để bảo vệ. Bìa sách đã bị mất, bài *Ngự chế Lam Sơn thực lục tự* của Lê Lợi cũng bị mất, thay bằng bản chép tay. Sách còn đủ bản in bài *Trùng san Lam Sơn thực lục tự* của Hồ Sĩ Dương (5 tờ) và Q.2 (13 tờ), các Q.1 (16 tờ) mất tờ 4 thay bằng tờ chép tay, Q.3 (13 tờ) mất tờ 1 thay bằng tờ chép tay. Đáng lưu ý là trong *Trùng san Lam Sơn thực lục tự* có 2 chữ Việt khắc theo lối đá thảo (tờ 2a và 3a) giống hệt như chữ Việt trên tờ bìa *Nội các quan bản*, trong lúc chữ Việt trong Q.3, 10a lại viết chân phương như trong các quyển của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Nói chung, chữ sự trong các bản in và văn bia thời Lê - Trịnh thường dùng chữ sự với nét ngang ngắn và sang thời Nguyễn chuyển sang dùng chữ sự với nét ngang dài. Tuy nhiên, ngay trên văn bia thời Lê - Trịnh, trong lúc dùng phổ biến chữ sự với nét ngang ngắn như trong các quyển của *Nội các quan bản*, thì cũng có một số bia mà tên bia được khắc chữ to trên trán bia lại dùng

chữ *sự* với nét ngang dài như trên tờ bìa *Nội các quan bản*. Tôi đưa ra hai dẫn chứng có niên đại gần năm Chính Hòa 18 :

- Bìa *Phụng sự lưu truyền bi ký* khắc năm Cảnh Trị 9 (1671) ở đình Kiều Mai, xã Phú Minh, huyện Từ Liêm, Hà Nội (bản rập của Sở Văn hóa Hà Nội).

- Bìa *Đông Tây tự sự bi hậu thần ký* khắc năm Chính Hòa 12 (1691) ở xã Mai Thượng, tổng Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, nay thuộc tỉnh Hà Bắc (bản rập ký hiệu 20662 Viện Hán - Nôm).

Thực tế văn bản học cho thấy, trong cùng một thời, bên cạnh kiểu chữ đang dùng phổ biến, có khi người ta dùng kiểu chữ hơi khác thường, ít dùng lúc đó, dễ khắc ở bìa sách, lời tựa, trán bìa... nhằm biểu thị một quan niệm thẩm mỹ hay thái độ trân trọng nào đó. Chữ *Việt* và chữ *sự* ở tờ bìa *Nội các quan bản* tuy có khác với kiểu chữ trong sách và ít dùng thời bấy giờ, nhưng không có gì trái với niên đại chung của bìa và của sách, cũng chẳng có gì mâu thuẫn với niên đại thời Lê - Trịnh của văn bản.

Về hai hình tròn trên tờ bìa *Nội các quan bản*, hình tròn có đường kính 4cm, viền bằng hai đường tròn đồng tâm, bên trong là hình rồng và mây.

Nhà nghiên cứu mỹ thuật Chu Quang Trứ và một số đồng nghiệp ở Viện Mỹ thuật Việt Nam, đã từng nghiên cứu từng chi tiết rồng và mây trong hình tròn, đem so sánh, đối chiếu với những họa tiết rồng và mây trong nghệ thuật tạo hình thời Lê - Trịnh và thời Nguyễn để xác định niên đại tương đối của hai hình tròn này. Con rồng ở đây có đầu góc cao, thân mình uốn lượn và thon nhỏ dần thành đuôi vắt lên trên đầu phía sau. Đầu rồng gần như trọc tóc, tai to, mũi kết với môi trên và kéo dài như hình một dải mây hay một cụm lửa, râu rủ xuống như hình một cành cây. Hình rồng này rất gần với hình rồng trang trí trên một số bia đá hay đầu bẩy trong kiến trúc đình vào khoảng cuối thế kỷ XVII đầu XVIII và khác với hình rồng đời Nguyễn. Hình mây vờn trên thân rồng và điểm xuyên vào những khoảng trống trong hình tròn, cũng mang những đặc trưng của nghệ thuật trang trí thời Lê - Trịnh khoảng cuối thế kỷ XVII đầu XVIII.

Trước đây tôi băn khoăn không hiểu hai hình tròn trên tờ bìa là con dấu hay hình trang trí. Sau khi phóng to lên nhiều lần và nghiên cứu kỹ thì nhận thấy rõ ràng đây không phải là hình con dấu được đóng vào bìa sách từ một

con dấu nào đó. Hai hình tròn đối xứng nhau và có những chi tiết trang trí ít nhiều khác nhau, không thể in từ một con dấu chung, có thể chồng khít lên nhau. Đây là hai hình tròn trang trí được khắc cùng một lúc với bìa sách và là bộ phận cấu thành của tờ bìa.

Trên tờ bìa còn có đôi câu đối, hay còn gọi là hai câu tán, trong đó chữ *lịch triều* làm cho có người hiểu là triều đại đã qua và, do đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sử đến thời Lê - Trịnh thì bản in *Nội các quan bản* của bộ sử đó phải có niên đại chậm hơn, thuộc về triều đại sau tức triều Nguyễn.

Thực ra, chữ *lịch*, theo *Từ nguyên*, có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa là đã qua, chỉ sự việc đã qua, sự tích đã trải qua. Chữ *triều* vừa có nghĩa là triều đại do một dòng họ làm vua như triều Lý, triều Trần..., vừa có nghĩa là một triều vua hay niên hiệu của một đời vua như triều Lê Thái Tổ, triều Gia Long... Vì vậy câu "*Vựng lịch triều chỉ sự tích*" không có gì mâu thuẫn với niên đại Chính Hòa 18 của văn bản *Nội các quan bản*. Trong kho thư tịch cổ của ta và của Trung Quốc, có không ít những tên sách mang chữ *lịch triều* hay *lịch đại* mà chép sự việc xảy ra cho đến triều đại hay triều vua đang trị vì. Xin nêu vài ví dụ :

- *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* do Nguyễn Hoàn, Võ Miên, Phan Trọng Phiên, Ưông Sĩ Lãng biên soạn với lời tựa đề năm Cảnh Hưng 40 (1779), chép các khoa thi Hội và những người trúng tuyển từ đời Lý đến cuối đời Lê.

- *Lịch triều thi sao* của Bùi Huy Bích soạn vào cuối đời Lê, chép những bài ngự chế và thơ của các tác giả soạn từ đời Lý đến đời Lê Cảnh Hưng.

- *Lịch triều sách lược* của Trần Quang Hiến, khắc ván in năm Gia Long 13 (1814) sưu tập những bài văn sách của các trường học và các kỳ thi từ năm Hồng Đức 25 (1493) đến năm Gia Long 6 (1807).

Hơn nữa, chữ *lịch triều* trên bìa *Nội các quan bản* không nằm trong tên sách, không phải là bộ phận cấu thành của tên sách như những trường hợp trên, mà nằm trong hai câu tán với nội dung biểu thị một quan điểm sử học đương thời. Quan điểm đó cũng đã được Lê Hy nêu lên trong bài *Tựa Đại Việt sử ký tục biên* in trong quyển thủ của *Đại Việt sử ký toàn thư* : "Nghĩ sâu sắc rằng, những điều ghi chép trong sử tỏ rõ phải trái, công bằng, yêu ghét, vinh hơn hoa cỏ, nghiêm hơn búa rìu, thực là cái cân, cái gương của muôn đời".

Hai câu tán trên tờ bìa, xét về ngữ nghĩa chữ *lich triều* cũng như xét về ý nghĩa nội dung của cả hai vế, không ảnh hưởng gì đến niên đại Chính Hòa 18 của văn bản *Nội các quan bản bộ Đại Việt sử ký toàn thư*.

Tóm lại, tất cả các yếu tố có ý nghĩa phản ánh niên đại trên tờ bìa *Nội các quan bản* đều không có gì trái, hay nói cách khác, đều phù hợp với niên đại Chính Hòa 18 của ván khắc *Đại Việt sử ký toàn thư*.

2. Từ bìa sách đi vào ruột sách bên trong.

Kiểm tra lại về mặt hình thức các tờ của quyển thủ và 24 quyển phần Ngoại kỷ, Bản kỷ, dễ nhận thấy bản in *Nội các quan bản* có mặt không hoàn toàn thuần nhất. Ở đây, tôi không tính tới những khác biệt giữa các tờ do những thợ khắc khác nhau khắc ván in với kỹ thuật thủ công và lối khắc ván cổ truyền ngày xưa.

Toàn bộ bản in *Nội các quan bản* ở Paris có 1.231 tờ, trong đó có 5 tờ bị mất hoặc để trống (3 tờ) hoặc thay bằng tờ viết tay, hiện còn 1.226 tờ in. Tuy có khiếm khuyết 5 tờ, nhưng với những hiểu biết hiện nay, thì đây là bản in *Nội các quan bản* đầy đủ nhất thuộc hệ mộc bản này. Ở Nhật Bản, theo kết quả điều tra của Trần Kinh Hòa, hiện còn 7 bản in *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng ngoại trừ bản *Đại Việt sử ký tiền biên* đời Tây Sơn và bản *Đại Việt sử ký toàn thư* in lại ở Tokyo năm 1884, còn 5 bản in, tất cả đều khiếm khuyết. Trong số 5 bản đó, cũng theo sự giám định của Trần Kinh Hòa, bản tàng trữ tại Đại học Thiên Lý - thường gọi là bản Thiên Lý - có Q.2 - 5 phần Ngoại kỷ và một phần Q.3 - 4 phần Bản kỷ được in từ mộc bản Chính Hòa như bản Paris, nhưng nhiều chữ mờ hơn, nghĩa là in muộn hơn¹. Ở trong nước, trước đây E.Gaspardone có nói đến bản *Nội các quan bản*, nhưng cho đến nay thì chưa tìm thấy.

Xem xét các tờ in của bản Paris, có thể nhận thấy một số tờ bị mờ, chứng tỏ bản in được rập vào lúc ván khắc đã bị mòn. Theo thống kê sơ bộ của GS Nguyễn Tài Cẩn, số ván khắc đã bị mòn như vậy có thể lên đến 20%². Như thế bản Paris được in vào lúc bộ ván khắc không còn mới và hoàn

1. Trần Kinh Hòa, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q.thượng, Tokyo, 1984, tr.40.

2. Nguyễn Tài Cẩn, *Về vấn đề niên đại và giá trị của bản in Đại Việt sử ký toàn thư do GS Demiéville còn giữ lại được ở Paris*, Nghiên cứu lịch sử 5 - 6/1988, tr.35.

toàn tốt nữa, nghĩa là phải sau niên đại mộc bản một thời gian. So với bản Thiên Lý ở Nhật Bản thì bản Paris còn tốt hơn, ít mờ hơn, nghĩa là được in sớm hơn bản Thiên Lý.

Trong bản Paris lại có một số tờ nét chữ còn sắc, chứng tỏ được in từ những ván khắc mới bổ sung thay thế cho những ván khắc cũ đã bị mất mát hay hư hỏng. Theo sự giám định và thống kê của GS Trần Kinh Hòa thì trong số 1.226 tờ in hiện còn ở Paris, có 69 tờ được in từ ván khắc bổ sung sau năm Chính Hòa 18, chiếm tỷ lệ 5,6%¹. Nếu sự thống kê đó là chính xác thì 94,4% bản in Paris được in từ bộ mộc bản ban đầu.

Khung in của bản Paris cũng không nhất quán, có tờ khung một chỉ, thường gọi là khung đơn, và có tờ khung hai chỉ, thường gọi là khung kép. Trong số 1.226 tờ in hiện còn, có 828 tờ khung kép và 398 tờ khung đơn. Trong số 69 tờ in từ ván khắc bổ sung cũng có 35 tờ khung kép và 34 tờ khung đơn. Đáng lưu ý là ngay trong quyển thủ, chỉ có tờ bìa và lời tựa của Lê Hy (6 tờ) mang khung đơn, còn lại đều khung kép (trừ tờ 21 bài *Tổng luận* có khung đơn mà theo Trần Kinh Hòa là tờ khắc bổ sung). Như vậy, trong quan niệm lúc bấy giờ, không phải khung kép biểu thị thái độ trân trọng hơn khung đơn. Ngoài quyển thủ, chỉ có quyển 1, 2, 3, 4 phần Ngoại kỷ và quyển 1, 3, 4 phần Bản kỷ có khung kép, còn các quyển khác đều gồm cả khung kép và khung đơn. Sự không nhất quán và tỷ lệ phân bố giữa khung đơn, khung kép của bản Paris còn là vấn đề cần nghiên cứu, lý giải thêm. Phải chăng lúc bấy giờ, người ta không quan tâm và yêu cầu thống nhất về trang trí khung in, để cho những người thợ khắc tự ý lựa chọn theo thói quen và sở thích của mình?

3. Đặc điểm không kiêng húy.

Bản in *Nội các quan bản* ở Paris không kiêng húy các vua Lê cũng như các vua Nguyễn. Trong toàn bộ bản in này, cho đến nay, chỉ mới tìm thấy một chữ duy nhất khắc theo lối kiêng húy. Đó là chữ Trừ 𠂔 trong câu "niên thâm trừ dụng" trong khung viền mang tính chất chú thích ở phía trên khung in của tờ BK14, 48b. Lối kiêng húy ở đây là viết theo cách đảo

1. Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tr.17.

phải trái và phía trên thêm bốn dấu nhảy, lối kiêng húy thường thấy thời Lê. Trừ là Lê Trừ, anh thứ hai của Lê Lợi, vua sáng lập ra triều Lê đầu thế kỷ XV¹. Trong lúc đó, tên các vua Lê, kể cả vua sáng lập ra vương triều, lại không kiêng húy. Điều đó chỉ có thể giải thích như một trường hợp ngoại lệ, không nằm trong đặc điểm chung của bộ sử là không kiêng húy, và do một người nào đó trong số thợ khắc hoặc trong số người viết văn bản, vì theo thói quen kiêng húy đã có từ trước hay vì một lý do riêng, đã tự viết theo lối kiêng húy.

Từ năm 1934, E. Gaspardone đã coi đặc điểm không kiêng húy là một tiêu chí quan trọng để nhận diện bản in *Nội các quan bản* đời Lê². Nhưng đặc điểm này chưa đủ để nhận diện bản Chính Hòa 18 vì trong số các bản in *Quốc tử giám tàng bản* cũng có bản không kiêng húy như bản VS.4, bản VHV.2330 - 2336. Trước đây có người đã dựa vào đặc điểm không kiêng húy để xác định bản VS.4 là bản Chính Hòa đời Lê. Nhưng sau khi phát hiện ra bản *Nội các quan bản* thì dễ nhận thấy các bản *Quốc tử giám tàng bản*, kể cả bản không kiêng húy, đều in từ một hệ mộc bản khác và sau hệ mộc bản *Nội các quan bản* (xem phần sau).

Nhiều tư liệu lịch sử và chứng cứ văn bản học cho biết, không hoặc không bắt buộc phải kiêng húy là một đặc điểm của các văn bản thời Lê Trung hưng.

Triều Lê sau khi thành lập, từ Lê Thái Tổ (1428 - 1433) đến Lê Hiến Tông (1498 - 1504), mỗi đời vua lên ngôi đều ban bố tên húy vua, húy tôn miếu và thể lệ kiêng húy cụ thể. Các văn bản chữ Hán thời này đều tuân thủ chế độ kiêng húy đó và để lại những dấu ấn văn bản học rõ nét. Riêng năm 1466, Lê Thánh Tông có "định rõ lại lệnh kiêng chữ húy"³, nhưng không cho biết nội dung cụ thể và trên thực tế văn bản học thì từ đời Lê Thánh Tông đã có những văn bản không kiêng húy⁴.

Sang thế kỷ XVI, dưới các đời vua Lê Túc Tông (1504), Lê Uy Mục (1505 - 1509), Lê Tương Dực (1509 - 1516), triều Lê suy thoái và chế độ kiêng húy không

1. Trần Nghĩa, *Dại Việt sử ký toàn thư bản Nội các quan bản không phải không có kiêng húy*, tạp chí Hán - Nôm, 2-1989, tr.11.
2. E. Gaspardone, *Bibliographie annamite*, sdd, tr.64 - 65.
3. *Dại Việt sử ký toàn thư*, sdd, t.3, tr.198.
4. Theo kết quả nghiên cứu của nhà nghiên cứu Hán - Nôm Ngô Đức Thọ.

được thực hiện chặt chẽ như trước. Đặc biệt năm 1517, Lê Chiêu Tông (1516 - 1522) ban hành một chế độ kiêng húy mới : "Sắc cho Thượng thư bộ Lễ là Đàm Thận Huy sửa định lại miếu húy và ngự danh (miếu húy : 20 chữ, ngự danh là hai chữ Y, Huệ). Phàm khi làm văn và viết, in sách, đều không cấm, tiếng đọc thì đều phải đọc tránh, hai chữ liền nhau như loại Trung Tại đều không được viết liền nhau" ¹. Sau đó, triều Lê sụp đổ, rồi lại trung hưng với vai trò hư vị bên cạnh chúa Trịnh. Trong các bộ sử biên niên thời Lê Trung hưng, không thấy ghi chép về chế độ kiêng húy và cũng không thấy ban hành một thể lệ mới thay thế thể lệ đời Lê Chiêu Tông.

Theo quy chế năm 1517 thì các tên húy, *khi đọc phải tránh âm*. Do đó, trong thời Lê Trung hưng, những tên đất trùng với tên húy đều phải đổi sang chữ khác, vì tên đất cũng như tên người là những tiếng thường sử dụng trong cuộc sống, trong giao tiếp xã hội. Có thể nêu lên nhiều dẫn chứng về mặt này :

Lê Trang Tông húy là Ninh, nên Phù Ninh phải đổi thành Phù Khang, Ninh Sơn thành Yên Sơn, Vũ Ninh thành Vũ Giàng, Tĩnh Ninh thành Tĩnh Gia...

Lê Anh Tông húy là Bang, nên An Bang phải đổi thành An Quảng.

Lê Kính Tông húy là Tân nên Tân Phong phải đổi thành Tiên Phong, Tân Phúc thành Tiên Phúc...

Lê Chân Tông húy là Hựu nên Thuần Hựu phải đổi thành Thuần Lộc...

Tên đất, tên người trùng với tên húy phải đổi thành chữ khác là thể lệ phổ biến của chế độ kiêng húy. Nhưng khác với thời Lê sơ trước đây và thời Nguyễn sau đây, theo quy định đời Lê Chiêu Tông thì khi viết văn và khắc in sách, tên húy không cấm, nghĩa là người ta có quyền viết và khắc những chữ húy, không phải đổi sang chữ khác hay phải viết theo lối kiêng húy như bỏ bớt nét, bỏ một phần chữ hay viết đảo phải trái, thêm dấu nháy lên đầu chữ..., chỉ khi đọc thì phải tránh âm húy. Như vậy là trên nguyên tắc, khi viết văn và in sách, không bắt buộc phải kiêng húy, nhưng trong thực tế, có thể do quán tính của truyền thống kiêng húy hoặc do thái độ tôn kính nào đó đối với vua Lê, có nơi, có lúc, người ta vẫn kiêng húy. Do đó,

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, t.4, tr.88.

trên nhiều văn bản thời Lê Trung hưng như bản viết tay, sách in, văn bia, văn khắc trên chuông, khánh..., có văn bản kiêng húy, có văn bản không kiêng húy, có văn bản chỗ thì kiêng húy, chỗ thì không. Tình trạng văn bản về mặt kiêng húy trở nên phức tạp, lộn xộn, nhưng vẫn bộc lộ một đặc điểm quan trọng về mặt văn bản học là, trong thời kỳ đó, theo quy chế của nhà nước, *viết văn và in sách không bắt buộc phải kiêng húy* và vì thế, có những văn bản chính thức của vương triều không kiêng húy.

Tôi muốn lấy một bản in chính thức của vương triều và cùng thời với bản in *Nội các quan bản* để so sánh. Đó là bản *Trùng san Lam Sơn thực lục* do Hồ Sĩ Dương và các cộng sự của ông soạn lại và cho khắc in vào năm Vĩnh Trị 1 (1676) cùng dưới triều vua Lê Hy Tông (1675 - 1705). Trong bài *Trùng san Lam Sơn thực lục tự* của Hồ Sĩ Dương, có kiêng húy tên vua Lê theo lối viết đảo phải, trái và thêm bốn dấu nháy lên đầu chữ như chữ *Tân* 𡗗𡗗𡗗𡗗 (tên húy của Lê Kính Tông, 1600 - 1619) ở tờ 1a, chữ *Bang* 𡗗𡗗𡗗𡗗 (tên húy của Lê Anh Tông, 1557 - 1573) ở tờ 4b... Có lẽ vì đây là cuốn sử có ý nghĩa thiêng liêng đối với triều Lê, nên Hồ Sĩ Dương đã giữ truyền thống kiêng húy vua Lê trong bài tựa. Nhưng trong nội dung 3 quyển của cuốn sách thì hoàn toàn không kiêng húy các vua Lê từ vua sáng lập cho đến các vua đương thời. Đặc biệt chữ *Tân* trong bài tựa khắc theo lối kiêng húy, nhưng sau đó, trong nội dung 3 quyển lại không kiêng húy với tần số 7 lần xuất hiện ở các vị trí : Q2 - 2b, Q2 - 3a, Q2 - 3a, Q2 - 3a, Q2 - 3a, Q2 - 7b, Q3 - 6a. Thực tế văn bản học đó chứng tỏ quy chế năm 1517 đời Lê Chiêu Tông còn được áp dụng trong thời Lê Trung hưng và các văn bản in lúc bấy giờ không bắt buộc phải kiêng húy.

Đại Việt sử ký toàn thư bản *Nội các quan bản* được biên soạn và khắc in theo lệnh của chúa Trịnh, công bố với danh nghĩa bản in chính thức của Nội các thuộc phủ chúa, nên không những trong nội dung sách không kiêng húy mà cả lời tựa của Lê Hy cũng không kiêng húy các vua Lê.

Trong thời nhà Nguyễn (1802 - 1945), tình trạng không kiêng húy cũng có lúc tồn tại, nhưng không thể dùng để cắt nghĩa đặc điểm không kiêng húy của bản in *Nội các quan bản* bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Gia Long lên ngôi năm 1802 thì ngay năm sau, năm 1803 đã khôi phục chế độ kiêng húy : "Sắc bộ Lễ kính gửi chữ húy cho khắp trong ngoài. Phàm tên người, tên đất giống chữ thì đổi đi, làm văn thì tùy theo ý nghĩa mà thay chữ khác" ¹. Lúc ấy mới ban tên húy của Gia Long gồm ba chữ : *Chung, Noãn, Ánh*. Đến năm Gia Long 6 (1807), ban bổ thêm ba chữ húy : *Luận, Hoàn, Lan* và quy định rõ thể lệ kiêng húy như phải đọc tránh âm và khi viết phải dùng chữ khác, đối với những chữ húy như *Khang, Khoát, Thuần* thì đọc tránh âm và khi viết thêm bộ *xuyên* lên đầu ². Từ đó trở đi, quy chế kiêng húy càng ngày càng được bổ sung và quy định chặt chẽ cho đến đời Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883). Như vậy có mấy năm đầu đời Gia Long, khi lệ kiêng húy mới được khôi phục và quy định chưa chặt chẽ, thì trên một số văn bản trong thời gian này có tình trạng không kiêng húy. Nhưng lúc đó, triều Nguyễn chưa có tổ chức Nội các và do đó, không thể có một văn bản mang danh hiệu *Nội các quan bản* của triều Nguyễn.

Từ khi Nội các của triều Nguyễn được thành lập năm 1829 thì chế độ kiêng húy đã được quy định chặt chẽ và trong các đời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, không thể tồn tại một bản in *Nội các quan bản* mà lại không nghiêm chỉnh chấp hành quy chế kiêng húy của vương triều ³.

Từ sau đời Tự Đức rồi dưới thời Pháp thuộc, chế độ kiêng húy trở nên lỏng lẻo và bị xóa bỏ dần. Nhưng từ năm 1884, triều Nguyễn đã cho khắc in và ban bố bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì không có lý do gì để khắc in lại bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Tóm lại, đặc điểm không kiêng húy kết hợp với danh hiệu *Nội các quan bản* cho phép xác nhận bộ mộc bản này chỉ được khắc trong thời Lê Trung hưng, chứ không thể trong thời Nguyễn.

1. *Đại Nam thực lục*, Nxb Sử học, Hà Nội 1963, t.3, tr.144.

2. *Đại Nam hội điển sự lệ*, Q.121, tờ 19.

3. Nguyễn Quang Ngọc, *Niên đại bản in Nội các quan bản sách Đại Việt sử ký toàn thư có thể là năm 1856 được không ?* Nghiên cứu lịch sử 5-6/1988, tr.71 - 72.

4. Bố cục và chia quyền.

Theo bản in *Nội các quan bản* thì phần *Bản kỷ toàn thư* gồm từ Q.1 đến Q.10, chép sử từ đời Đinh Tiên Hoàng (968 - 979) đến hết đời Lê Thái Tổ (1428 - 1433) và phần *Bản kỷ thực lục* bắt đầu từ Q.11 với đời Lê Thái Tông (1434 - 1442). Các bản *Quốc tử giám tàng bản* lại đưa Q.10 chép sử từ khi Lê Lợi khởi nghĩa đến hết đời vua Lê Thái Tổ, xuống phần *Bản kỷ thực lục*.

Bố cục của *Nội các quan bản* mới phù hợp với Bài tựa của Phạm Công Trứ được Lê Hy chấp nhận : "Từ Đinh Tiên Hoàng đến Thái Tổ Cao Hoàng Đế quốc triều ta là *Bản kỷ toàn thư*.... Từ Thái Tông đến Cung Hoàng là *Bản kỷ thực lục*" (Quyển thủ, *Đại Việt sử ký tục biên thư*, 4a). Đó cũng là một trong những căn cứ để phân biệt bản in *Nội các quan bản* với các bản in *Quốc tử giám tàng bản* và cho phép xác nhận bản *Nội các quan bản* cổ hơn, gần nguyên bản hơn, vì nó thể hiện sự nhất quán từ bài tựa của Phạm Công Trứ, Lê Hy đến bố cục và phân chia các quyền, các phần.

5. Đối chiếu với hai bộ sử có niên đại trước và sau năm Chính Hòa.

Sử liệu học và văn bản học cho biết trước khi bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* được khắc in toàn bộ lần đầu tiên vào năm Chính Hòa 18 (1697), đã có bộ *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* của Phạm Công Trứ được khắc in năm 1665 và sau đó, có bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* đời Tây Sơn được khắc in năm 1800.

Bộ sử của Phạm Công Trứ mới được khắc in năm, sáu phần mười và gần đây đã tìm thấy 2 quyển : Q.20 và Q.21. Lê Hy đã dựa vào bộ sử của Phạm Công Trứ khi biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trong bản Phạm Công Trứ khắc in năm 1665 có chữ Hiệp 洽 trong Hiệp quân công (Q.21, 5a) và chữ Ty 司 trong tên người Cao Ty (Q.21, 15a), thì trong bản *Nội các quan bản* khắc đúng như vậy (BK18, 21a và BK18, 27b) nhưng sang bản *Quốc tử giám tàng bản* khắc sai là Trị 治 (BK18, 21a) và Khả 可 (BK18, 27b) vì tự dạng gần giống nhau¹. Chứng cứ đó chứng tỏ bản *Nội các quan bản* kế thừa trực tiếp bản Phạm Công Trứ và có trước bản *Quốc tử giám tàng bản*.

1. Ngô Thế Long, *Nhận xét về niên đại văn khắc bộ Đại Việt sử ký toàn thư*, Nghiên cứu lịch sử 5-6/1988, tr.74.

Bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* do Ngô Thì Sĩ soạn và con là Ngô Thì Nhậm dâng lên vua Nguyễn Quang Toản triều Tây Sơn, được nhà vua chấp nhận và cho khắc in năm 1800¹. Phần *Tiền biên* của bộ sử này chép lịch sử từ họ Hồng Bàng cho đến khi quân Minh bị đuổi ra khỏi nước năm 1427. Tuy đây là một tác phẩm khác, với bố cục khác với bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng tác giả đã dựa vào và nhiều chỗ trích từng đoạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Về phương diện này, bản Tây Sơn bảo lưu gần như nguyên vẹn từng đoạn của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* với mộc bản khắc năm Chính Hòa 18. Đối chiếu và phân tích đồng văn, dị văn một số câu giữa bản *Nội các quan bản* với bản *Tây Sơn* và bản *Quốc tử giám tàng bản*, có kết quả như sau :

<i>Nội các quan bản</i>	<i>Tây Sơn</i>	<i>Quốc tử giám tàng bản</i>
1 - Nãi giả vãng vương di 遺 tướng Quân Long Lư hầu thư (NK2, 4a)	...di 遺 ... (NK2, 5a)	... khiên 遣 ... (NK2, 4a)
2 - Đông thập nhị 二 nguyệt (NK4, 9b)	...nhị 二 ... (NK4, 16a)	...nhất 一 .. (NK4, 9b)
3 - Chuyển tương 相 kinh hải (NK5, 1b)	...tương 相 ... (NK6, 1b)	...tướng 將 .. (NK5, 1b)
4 - Di Ngô vương đệ 弟 nhị tử (NK4, 21b)	...đệ 弟 ... (NK7, 7b)	... đệ 弟 ... (NK5, 21b)
5 - Giai dĩ 已 quân Tam Kha (BK5, 22a)	...dĩ 已 ... (NK7, 8a)	...dĩ 以 ... (BK5, 22a)
6 - Tạo tự quán vu hương ấp phàm 凡 bách ngũ thập sở (BK2, 20b)	...phàm 凡 ... (BK2, 26b)	...cửu 九 ... (BK2, 20b)
7 - Hà thị ẩm 飲 trăm tuần tử (BK3, 23a)	...ẩm 飲 ... (BK3, 26b)	...khâm 欽 ... (BK3, 23a)

1. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, sdd, t.1, tr.78 - 86.

Những đồng văn giữa bản *Tây Sơn* với bản *Nội các quan bản* chứng tỏ bản *Tây Sơn* đã kế thừa một bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* cùng loại như bản *Nội các quan bản*, hay nói cách khác, loại bản in như *Nội các quan bản* có trước đời *Tây Sơn*. Trong lúc đó, bản *Quốc tử giám tàng bản* lại chép sai làm cho câu văn sai nghĩa (trường hợp 2, 6) hoặc trở nên vô nghĩa (trường hợp 1, 3, 4, 5, 7). Sự chuyển dịch văn bản ở đây là do chép sai hay khắc sai vì tự dạng gần giống nhau. Điều đó chứng tỏ bản *Quốc tử giám tàng bản* có sau bản *Nội các quan bản* và bản *Tây Sơn*.

Xác định niên đại một văn bản bao giờ cũng phải dựa trên sự phân tích và tổng hợp nhiều yếu tố có ý nghĩa phản ánh niên đại, trong đó có những yếu tố quan trọng không thể thiếu được và những yếu tố mang tính chất bổ trợ. Về bản in *Nội các quan bản* bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, dù có một số yếu tố mà, cho đến nay, ngành văn bản học Hán - Nôm chưa có khả năng giải quyết như xác định niên đại của giấy, mực, kỹ thuật khắc in..., nhưng cũng đã xác định được một loạt yếu tố mà từng yếu tố tách ra thì chưa đủ sức thuyết phục, song tổng hợp lại và bổ sung cho nhau thì có thể đi đến một kết luận có cơ sở khoa học về niên đại tương đối của nó.

Tất cả những cứ liệu về văn bản học và sử liệu học đã phân tích ở trên cho phép xác định bản in *Nội các quan bản* bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* được in từ một hệ mộc bản khắc thời Lê - Trịnh. Nhưng đó có phải là hệ mộc bản, theo lời tựa của Lê Hy, được khắc vào tháng trọng đông tức là tháng 11, năm Đinh Sửu niên hiệu Chính Hòa 18, tính ra dương lịch là từ 13-12-1697 đến 11-1-1698 nghĩa là vào khoảng cuối năm 1697 hay những ngày đầu năm 1698 không? Tư liệu biên niên sử có thể giúp giải quyết vấn đề này.

Tất cả những cuốn sử biên niên chép lịch sử thời Lê Trung hưng cho biết sau lần khắc in năm Chính Hòa 18, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* không được khắc lại hệ mộc bản thứ hai. Đó là lần khắc hệ mộc bản toàn bộ, đầu tiên và duy nhất của bộ quốc sử trong thời Lê Trung hưng. Vậy bản in *Nội các quan bản* được in từ hệ mộc bản năm Chính Hòa 18.

Bài đề từ trong bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* đời *Tây Sơn* cho biết, đến năm 1800, "các ván in sách kinh, truyện đã được lục soát kiểm tra lại chỉ thấy còn được độ sáu phần mười, lại có ván bị mục một thì đã được khắc lại để bổ sung. Duy nguyên bản sách *Đại Việt sử ký* thì đều thất

lạc" ¹. Như thế là đến năm 1800, bộ mộc bản *Đại Việt sử ký toàn thư* đã bị thất lạc, tuy không rõ nguyên nhân và tình trạng thất lạc như thế nào.

Hệ mộc bản mang danh hiệu *Nội các quan bản* của *Đại Việt sử ký toàn thư* tồn tại trong khoảng thời gian từ năm 1697 đến trước năm 1800. Bài tựa của Lê Hy cho biết những người đã tham gia tạo tác nên hệ mộc bản đó.

Bốn người trông nom việc viết và khắc là Phạm Đình Liêu, Nguyễn Thành Danh, Nguyễn Tuấn Đường và Ngô Quán Luân.

Hai người trông nom việc viết chữ là Ngô Đức Thắng và Lê Sĩ Huân.

Bốn người viết chữ là Cao Đăng Triều, Đỗ Công Liêm, Đặng Hữu Phi và Nguyễn Hữu Đức.

Thợ khắc là người xã Hồng Lục, Liễu Chàng, nay thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Hưng. Đó là hai làng thủ công cổ truyền nổi tiếng về nghề khắc mộc bản.

Đó là những đốc công, người viết và thợ khắc, bằng tài năng và kinh nghiệm lao động của mình, đã làm ra hệ mộc bản *Nội các quan bản*, góp phần truyền bá và bảo tồn văn bản của một bộ quốc sử có giá trị. Qua bao nhiêu biến thiên của lịch sử cùng với những thử thách khắc nghiệt của thiên nhiên, đến năm 1800, bộ mộc bản đó không còn nữa và đến nay chỉ còn lưu truyền lại một bản in tương đối đầy đủ rập từ hệ mộc bản đó, tại Paris và những bản in tàn khuyết (như bản Thiên Lý ở Nhật Bản và tôi hy vọng rồi đây có thể tìm thấy ở trong nước).

Ở đây, cần phân biệt niên đại của mộc bản và bản in. Bản in ở Paris được in ra vào lúc khoảng 20% ván khắc đã bị mòn và 5,6% tờ đã phải khắc ván mới để bổ sung, nghĩa là sau năm 1697 một thời gian đáng kể, nhưng dĩ nhiên là trước năm 1800.

Tuy nhiên, đứng về mặt văn bản học, với số ván thay thế chỉ chiếm 5,6% (nếu quả đúng như giám định của Trần Kinh Hòa) thì bản in *Nội các quan bản* ở Paris về cơ bản vẫn là văn bản năm Chính Hòa 18 của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* ².

1. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Bắc Thành học đường tàng bản, mục lục đề từ.

2. Tham khảo *Nghiên cứu lịch sử, chuyên san về niên "đại sách Đại Việt sử ký toàn thư" bản in Nội các quan bản*, số 5, 6 - 1988.

CÁC BẢN IN SAU CHÍNH HÒA

Khi nghiên cứu các bản in *Đại Việt sử ký toàn thư*, Trần Văn Giáp phân định làm ba loại :

1. Bản in trong nước khắc in cuối triều Lê (1697).
2. Bản in lại ở Nhật Bản (1884).
3. Bản in đời Tây Sơn với tên sách *Đại Việt sử ký tiền biên* ¹.

Trần Kinh Hòa chia làm bốn loại :

1. Bản in năm Chính Hòa thứ 18 (1697).
2. Bản in đời Tây Sơn (1800).
3. Bản khắc in lại của Quốc tử giám Thuận Hóa (Huế) với những mộc bản khắc làm nhiều đợt từ Minh Mạng đến cuối Tự Đức và có thể sau nữa.
4. Bản in hoạt tự ở Nhật do Hikida Toshiaki (Dẫn Điều Lợi Chương) hiệu đính (1884) ².

Theo tôi, bản in đời Tây Sơn không thể coi là một bản in *Đại Việt sử ký toàn thư*, vì *Đại Việt sử ký tiền biên* tuy có dựa vào *Đại Việt sử ký toàn thư* nhưng là một tác phẩm khác ³.

Còn bản in hoạt tự ở Nhật Bản năm 1884, theo sự hiệu khám của Trần Kinh Hòa, là dựa vào bản in mộc bản của Việt Nam thuộc hệ thống loại "Quốc tử giám tàng bản", khắc in vào đời Tự Đức (1848 - 1883). Nguyên bản đã không tốt (không hủy các vua Nguyễn, nhiều tờ thiếu, nhiều chữ mờ), người hiệu đính lại không đối chiếu cẩn thận cùng với những sai sót khi xếp chữ, dẫn đến một bản in rất tồi. Trần Kinh Hòa đã nhận xét về bản in này là "nhan nhản những chữ sai, những câu đọc bất thông, thiếu chữ, thiếu văn, lầm lẫn, quả thật là đáng tiếc" ⁴. E. Gaspardone coi bản in ở Nhật Bản chỉ có giá trị "cung cấp một dị bản cho bản *Quốc tử giám*" ⁵. Vì vậy, trong bài nghiên cứu này, tôi cũng không đề cập đến bản in lại năm 1884 ở Nhật Bản.

Những bản in sau Chính hòa mà tôi khảo tả và đối chiếu sau đây chỉ giới

1. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, dd, tr.68.
 2. Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư chỉ soạn tu dữ truyền bản*, dd.
 3. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*, dd, tr.78 - 86.
 4. Trần Kinh Hòa, *Đại Việt sử ký toàn thư chỉ soạn tu dữ truyền bản*, dd.
 5. E.Gaspardone, *Bibliographie annamite*, dd, tr.65.

hạn trong những bản in mộc bản bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* ở trong nước, chủ yếu ở Hà Nội.

Không kể những bản chép tay và những bản in quá tàn khuyết, hiện nay chúng tôi đã thống kê và nghiên cứu 8 bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* ở trong nước¹.

Thư viện Viện Nghiên cứu Hán - Nôm (trước vốn của Thư viện Khoa học xã hội) tàng trữ 6 bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* mang những ký hiệu sau đây :

1. *Bản A.3/1-4* : Bản in đầy đủ, ngoài bìa ghi rõ "Quốc tử giám tàng bản". Chữ in đẹp, nhiều tờ rất giống bản Chính Hòa, nhưng kiêng húy các vua Nguyễn rất triệt để theo lối bỏ một nét hay bỏ bộ. Ví dụ : chữ "chùng" (tên húy Gia Long) 種 → 重, chữ "miên" (tên húy Thiệu Trị) 綿 → 綿, chữ "tông" (tên húy Thiệu Trị) 宗 → 宗, chữ "hiệu" (tên húy Minh Mạng) 敎 → 交 hay đổi dùng chữ "hạo" 告 → 告.

2. *Bản VHV. 179/1-9* : Đây cũng là bản "Quốc tử giám tàng bản", kiêng húy các vua Nguyễn như bản A.3, nhưng không được đầy đủ. *Quyển thủ* và *Ngoại ký* đủ, phần *Bản ký* thiếu toàn bộ Q.1, Q.2, 31 tờ đầu Q.3, thiếu và thay bằng tờ viết tay các tờ 12, 13, 14, 15 Q.5, thiếu 1 tờ đầu Q.14. Bản này cùng thuộc một hệ thống mộc bản của A.3, nhưng có phần tàn khuyết.

3. *Bản A.2694* : Bản này thiếu hẳn *quyển thủ* và *Ngoại ký*, chỉ bắt đầu từ *Bản ký* Q.1. Phần *Bản ký* cũng thiếu các Q.14, 15, 16, 17. Các chữ kiêng húy các vua nhà Nguyễn, cho đến Tự Đức đều bị bỏ một nét như "tông" (tên húy Minh Mạng) 宗 → 宗, bỏ bộ như "thời" (tên húy Tự Đức) 時 → 寺. Đây cũng là một bản in đời Nguyễn, nhưng khác với bản A.3 và VHV.179.

4. *Bản VHV. 1499/1-11* : Bản này thiếu *quyển thủ*, gồm các bài tựa, biểu, phàm lệ, mục lục..., chỉ còn *Ngoại ký* Q.1 - 5 và *Bản ký* Q.4 - 19. So với bản Chính Hòa và những bản trên, bản này chữ in xấu. Nói chung kiêng húy các vua Nguyễn, nhưng không triệt để và thống nhất. Q.18 - 19 có chữ không kiêng húy và có chữ chỉ bỏ nét chứ không bỏ bộ như các bản trên. Chữ "thời" (tên húy Tự Đức) 時, các bản trên bỏ bộ "nhật" 寺, bản này chỉ bỏ nét 時. Đây có lẽ là một bản in muộn vào cuối đời Tự Đức hay sau Tự Đức.

1. Cùng tham gia nghiên cứu các bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* có các cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Hán - Nôm : Ngô Đức Thọ, Nguyễn Tá Nhí, Mai Xuân Hải, Hoàng Văn Lâu. Tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp của các bạn.

5. *Bản VHV. 2330 - 2333* : Bản này thiếu toàn bộ *quyển thủ* và *Ngoại ký* Q.1 - 5, chỉ còn 7 quyển đầu của *Bản ký* sắp xếp như sau :

VHV. 2330 : *Bản ký* Q.1 - 2

VHV. 2331 : Q.3 - 4

VHV. 2332 : Q.5

VHV. 2333 : Q.6 - 7

Đặc điểm đáng lưu ý của bản này là giấy cũ, đã hơi ngả màu vàng ố, nhưng chất lượng tốt, chữ khắc in đẹp, rõ và hoàn toàn không kiêng húy các vua nhà Nguyễn như bản Chính Hòa.

6. *Bản VHV. 2334 - 2336* : Tuy đóng thành tập riêng và mang ký hiệu khác, nhưng rõ ràng bản này cùng thuộc một mộc bản với bản VHV. 2330 - 2333 và là kế tiếp bản ấy.

VHV. 2334 : *Bản ký* Q.10

VHV. 2335 : Q.11

VHV. 2336 : Q.14 - 15.

Bản này cùng một loại giấy, một kiểu chữ và đều không kiêng húy nhà Nguyễn như bản trên.

Kết hợp bản số 5 và 6, chúng ta có một bản VHV. 2330 - 2336 gồm *Bản ký* Q.1 - 7, Q.10 - 11, Q.14 - 18, thiếu *quyển thủ*, toàn bộ *Ngoại ký* và *Bản ký* Q.8 - 9, Q.12 - 13, Q.16 - 19 (thiếu 8 quyển).

Thư viện Viện Sử học có một bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* mang ký hiệu HV.118. Đây là một bản in đầy đủ gần giống bản A.3 của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Thư viện Viện Khảo cổ học của Sài Gòn trước đây, nay là *Thư viện Khoa học xã hội của thành phố Hồ Chí Minh*, lưu giữ một bản in *Đại Việt sử ký toàn thư*, ký hiệu VS.4. Bộ sách này đóng thành 7 tập, gồm đủ *quyển thủ* và 24 quyển. Ngoài bìa ghi rõ "Quốc tử giám tàng bản". Trừ hai quyển *Bản ký* Q.16, 17 kiêng húy nhà Nguyễn, giấy tương đối mới và chữ in không được rõ, còn những quyển khác đều không kiêng húy như bản Chính Hòa. Theo sự khảo cứu của Võ Long Tê thì 2 quyển *Bản ký* Q.16, 17 do Viện Khảo cổ học Sài Gòn mới bổ sung về sau, còn bộ sách vốn thuộc thư viện riêng của Phạm Quỳnh (bìa còn mang ký hiệu P. Q. N^o48-1), sau năm 1945 nhượng cho *Viện Văn hóa Trung phần* ở Huế (nên có dấu của cơ quan này), rồi năm 1956 mới chuyển sang Viện Khảo cổ học

ở Sài Gòn (có thêm dấu của cơ quan này) ¹. So sánh đối chiếu thì dễ nhận thấy bản VS.4 cùng thuộc một hệ thống mộc bản với bản VHV.2330 - 2336.

Như vậy là trong nước hiện nay có 8 ký hiệu sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có thể quy vào 7 văn bản. Tình hình tổng quát của 7 văn bản đó đối chiếu với bản Chính Hòa như sau (có thì đánh dấu X, không thì đánh dấu O) :

Bản Chính Hòa	VHV. 2330 - 2336	VS.4	A.3	VHV. 179	A. 2694	HV. 118	VHV. 1499
<i>Quyển thủ</i>							
Tựa... Tổng luận	O	X	X	X	O	X	O
<i>Ngoại ký</i>							
Q.1	O	X	X	X	O	X	X
Q.2	O	X	X	X	O	X	X
Q.3	O	X	X	X	O	X	X
Q.4	O	X	X	X	O	X	X
Q.5	O	X	X	X	O	X	X
<i>Bản ký</i>							
Q.1	X	X	X	O	X	X	O
Q.2	X	X	X	O	X	X	O
Q.3	X	X	X	thiếu 30 tờ	X	X	O
Q.4	X	X	X	X	X	X	X
Q.5	X	X	X	viết tay 4 tờ	X	X	X
Q.6	X	X	X	X	X	X	X
Q.7	X	X	X	X	X	X	X
Q.8	O	X	X	X	X	X	X
Q.9	O	X	X	X	X	X	X
Q.10	X	X	X	X	X	X	X
Q.11	X	X	X	X	X	X	X
Q.12	O	X	X	X	X	X	X
Q.13	O	X	X	X	X	X	X
Q.14	X	X	X	thiếu 1 tờ	O	X	X
Q.15	X	X	X	X	O	X	X
Q.16	O	X					
		bổ sung	X	X	O	X	X
Q.17	O	X					
		bổ sung	X	X	O	X	X
Q.18	O	X	X	X	X	X	X
Q.19	O	X	X	X	X	X	X

Về mặt văn bản, 7 bản in trên có thể phân biệt làm hai loại :

- Loại không kiêng húy gồm 2 bản : VHV.2330 - 2336 và VS.4.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sài Gòn 1974, t.1, tr.25.

- Loại có kiềng húy gồm 5 bản : A.3, VHV.179, A2694, HV.118 và VHV.1499.

Loại thứ nhất : Hai bản VHV.2330 - 2336 và VS.4 cùng thuộc một hệ thống mộc bản, có những đặc điểm chung sau đây :

- + Bìa ghi rõ "Quốc tử giám tàng bản".
- + Hoàn toàn không kiềng húy các vua đời Lê cũng như đời Nguyễn.
- + Chữ khắc in đẹp, nét hơi mập.

Khi chưa phát hiện ra bản Chính Hòa thì rất dễ đoán định đây là bản khắc đời Chính Hòa và thực tế cũng đã có người kết luận như vậy. Nhưng sau khi đã có bản Chính Hòa để đối chiếu lại cũng dễ nhận thấy hai bản này thuộc một hệ mộc bản khác hệ mộc bản khắc đời Chính Hòa. Sự phân biệt thể hiện trên nhiều mặt :

Mộc bản đời Chính Hòa thuộc loại "Nội các quan bản", còn hai bản này thuộc loại "Quốc tử giám tàng bản".

Chữ khắc in rất giống nhau, nhưng xem xét đối chiếu kỹ thì thấy không phải cùng một mộc bản. Có lẽ người ta đã dùng một bản in Chính Hòa còn lại để áp vào gỗ khi khắc lại mộc bản này nên nét chữ, khoảng cách giữa các dòng, các chữ rất giống nhau. Nhưng đối chiếu từng chi tiết nhỏ của mỗi chữ thì có thể phát hiện ra sự khác nhau của hai mộc bản.

Một số chữ đồng âm bị khắc nhầm. Ví dụ :

NK5, 21b, chữ "đệ", bản Chính Hòa 弟, bản Quốc tử giám 弟.

NK5, 22a : chữ "dĩ", bản Chính Hòa 已, bản Quốc tử giám 以.

NK5, 1b : chữ "tương", bản Chính Hòa 相, bản Quốc tử giám 將.

Một số chữ in nhầm vì tự dạng gần giống nhau hoặc sót chữ, hoặc sai nét. Ví dụ : NK 4, 9b : bản Chính Hòa chữ "nhị" 二 , bản Quốc tử giám chữ "nhất" 一 (thiếu một nét).

NK4, 23a : bản Chính Hòa "Lục thập nhị niên" 六十二年, bản Quốc tử giám : "lục nhị niên" 六二年 (thiếu 1 chữ).

BK3, 23a : bản Chính Hòa "ẩm" 飲, bản Quốc tử giám "khâm" 欽 (tự dạng gần giống nhau).

Đôi chữ, bản Quốc tử giám bỏ sót một vài chữ quan trọng ảnh hưởng đến nội dung. Ví dụ : trong quyển thủ, "Đại Việt sử ký toàn thư *tự*" bị bỏ sót mất chữ "tự", "Tiền Đại Việt sử ký toàn thư *biểu*" bị bỏ sót mất chữ "biểu".

Một điểm quan trọng làm thay đổi bố cục của bản Chính Hòa, là tên quyển

10 phần *Bản kỷ* trong bản Chính Hòa là "Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư", thì sang bản Quốc tử giám bị chuyển thành "Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục".

Đi sâu vào các chi tiết của từng nét chữ và các dị văn, có thể kết luận chắc chắn : bản Quốc tử giám thuộc một hệ mộc bản khác bản Chính Hòa.

Vậy bản Quốc tử giám không kiêng húy này được khắc in vào lúc nào, trong hoàn cảnh nào ?

Sử biên niên cho biết, sau năm Chính Hòa thứ 18 (1697) trở đi, chính quyền Lê - Trịnh không khắc in lại Quốc sử. Sau đó, Quốc sử quán triều Tây Sơn đã biên soạn một bộ Quốc sử mới và năm 1800 đã khắc in phần đầu với tên sách *Đại Việt sử ký tiền biên* thì cũng không có lý do gì khắc in lại bộ Quốc sử của triều Lê.

Vậy bản Quốc tử giám chỉ có thể khắc in vào đầu triều Nguyễn, nhưng ở đâu và vào quãng thời gian nào ?

Đại Nam thực lục cung cấp một dữ kiện có thể soi sáng vấn đề đặt ra :

Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) : "Sai quan Bắc thành kiểm xét những bản in nguyên trử ở Văn Miếu về các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư đại toàn*, *Vũ kinh thực giải* (bản in của Quốc tử giám nhà Lê) cùng chính sử trước sau (bản in riêng của hậu quân tham mưu Nguyễn Bá Khoa) và *Tứ trường văn thể* (bản in riêng của trấn thủ Hải Dương Trần Công Hiến) gửi về Kinh, để ở Quốc tử giám" ¹.

Đại Nam hội điển sự lệ (Q.261) cũng chép sự việc trên và cho biết thêm những sự việc có liên quan tiếp theo ² :

Năm Minh mạng thứ 9 (1828), in chính sử xưa nay của Bắc Thành 30 bộ để ban cấp.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), sai đem chính sử đã in năm trước ban cấp cho Quốc tử giám 2 bộ, Quốc tử giám học chính 1 bộ, các giám sinh ở phủ tôn nhân 2 bộ, tọa giám giám sinh 3 bộ và in thêm 30 bộ nữa để đủ ban cấp.

Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), sai Quốc tử giám tế tửu và tư nghiệp cho sinh viên soát kỹ lại những bản in sách của nhà nước (quan thư) chứa ở Quốc tử giám, những chữ bị sút, mòn thì viết lại và đưa sang Vũ khố cho thợ khắc lại ³.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, t.8, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 175 - 176.

2. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Q.261, *Quan thư thư bản* 2b - 3b.

3. Sự việc này cũng được chép trong *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, dd, t.10, tr.39.

Trước đời Nguyễn, chỉ có hai bộ quốc sử đã được khắc in là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của triều Lê và bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* của triều Tây Sơn. "Chính sử trước sau" (tiền hậu chính sử) mà Nguyễn Bá Khoa khắc in lại không thể là bộ chính sử của triều Tây Sơn, nên rất có thể là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trên cơ sở đó, có thể nêu lên một giả thuyết.

Vào đầu đời Nguyễn, khoảng sau năm 1802 và trước năm 1807, Nguyễn Bá Khoa trong thời gian giữ chức Hậu quân tham mưu ở Bắc Thành đã đứng ra tổ chức khắc in lại bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Lúc bấy giờ bộ sử đời Tây Sơn thì do lý do chính trị, không ai dám dùng, trong lúc một bản Chính Hòa của bộ sử đời Lê thì từ năm 1800 đã bị thất lạc hết. Việc làm của Nguyễn Bá Khoa có thể xuất phát từ sự quan tâm của ông đối với Quốc sử và nhất là từ nhu cầu học hỏi Quốc sử của đông đảo sĩ tử và trí thức Bắc Hà nói chung và đất Thăng Long văn vật nói riêng. Đó có thể cũng là một biện pháp có ý nghĩa chính trị để tranh thủ tầng lớp sĩ phu Bắc Hà vốn còn mang nặng ảnh hưởng của triều Lê.

Một bản Chính Hòa không còn nữa, nhưng chắc chắn lúc đó, những bản in Chính Hòa vẫn còn. Nguyễn Bá Khoa đã dùng một bản in Chính Hòa nào đó để thuê thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc in lại gần như nguyên bản. Những năm đầu triều Nguyễn, việc kiêng húy chưa quy định chặt chẽ, nên khi khắc in lại, người ta theo đúng văn bản Chính Hòa mà chưa thay đổi (bỏ nét hay bỏ bộ) những chữ kiêng húy.

Năm 1827, theo lệnh Minh Mạng, một bản *Đại Việt sử ký toàn thư* của Nguyễn Bá Khoa để ở Bắc Thành phải chuyển vào Kinh, tàng trữ ở Quốc tử giám Huế. Từ đây, các bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* được chính thức mang dấu hiệu "Quốc tử giám tàng bản". Đợt in thứ nhất năm 1828 chỉ có 30 bộ. Đợt thứ hai năm 1829 in thêm 30 bộ. Năm 1830, sinh viên Quốc tử giám được lệnh soát lại các mộc bản tàng lưu ở Quốc tử giám, trong đó có thể có một bản *Đại Việt sử ký toàn thư* để viết và khắc lại những ván in sứt mòn. Qua hai bản in còn lại đến nay, bản VHV.2330 - 2336 và VS.4, thì số tờ khắc in lại không nhiều, nhưng rất dễ phân biệt với bản Chính Hòa về nét chữ thanh hơn, xấu hơn, có tờ số chữ mỗi dòng cũng khác nhau (ví dụ : quyển thủ, bài *Tổng luận*, 21a-b).

Với giả thuyết trên, bản *Quốc tử giám* tàng bản không kiêng húy được khắc in vào những năm đầu triều Nguyễn, vốn là một bản riêng của Nguyễn Bá Khoa

ở Bắc Thành rồi được chuyển vào Huế và trở thành một bản của Quốc tử giám nhà Nguyễn.

Loại thứ hai : Những bản in có kiêng húy các vua nhà Nguyễn dĩ nhiên được in dưới triều Nguyễn. Nhưng trong số 5 bản in hiện còn, mối quan hệ thế thứ như thế nào và quan hệ với bản không kiêng húy VHV.2330 - 2336 và VS.4 ra sao ?

Sau khi so sánh, đối chiếu 5 văn bản, chúng tôi thấy bản A.3 và VHV.179 gần như cùng một mộc bản. Cả hai bản đã sử dụng nhiều ván in cũ của bản VHV.2330-2336 và VS.4, những chữ kiêng húy thì đục bớt nét và khắc thêm một số ván in mới thay cho những ván đã mất hoặc hư hỏng. Hai bản đều kiêng húy các vua nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức.

Nếu bản Chính Hòa thuộc thế hệ thứ nhất với một bản khắc năm 1697 (A), bản Quốc tử giám không kiêng húy thuộc thế hệ thứ hai với một bản khắc vào đầu đời Nguyễn (B), thì bản này thuộc thế hệ thứ ba (C) dựa trên một bản B, đục bỏ bớt nét những chữ kiêng húy và khắc bổ sung một số ván bị mất hay hư hỏng. Bản C là bản Quốc tử giám nhà Nguyễn khoảng đầu đời Tự Đức (1848 - 1883).

Hai bản A.2694 và HV.118 thuộc thế hệ thứ tư (D). Một bản B đến đây bị mất, mòn và hư hỏng nhiều hơn, phải thay thế bằng những ván in mới, nên tỷ lệ số ván mới tăng lên, ví dụ BK5, đến khoảng 20%. Những ván cũ còn sử dụng thì để lại dấu nứt và mòn rõ hơn. Ví dụ :

BK6, 27a : chữ "dụng kê" 用計 ở bản A.2694 bị sút nét 用計, đến bản HV.118 thì mờ quá nên phải tô mực cho đậm hơn.

BK8, 15a có một vết trắng cắt ngang bản in (ván in bị nứt hoặc xước ?), ở bản C chỉ nhỏ chừng 0,5mm, đến bản D to gấp đôi, 1mm (cả hai bản A.2694 và HV.118)...

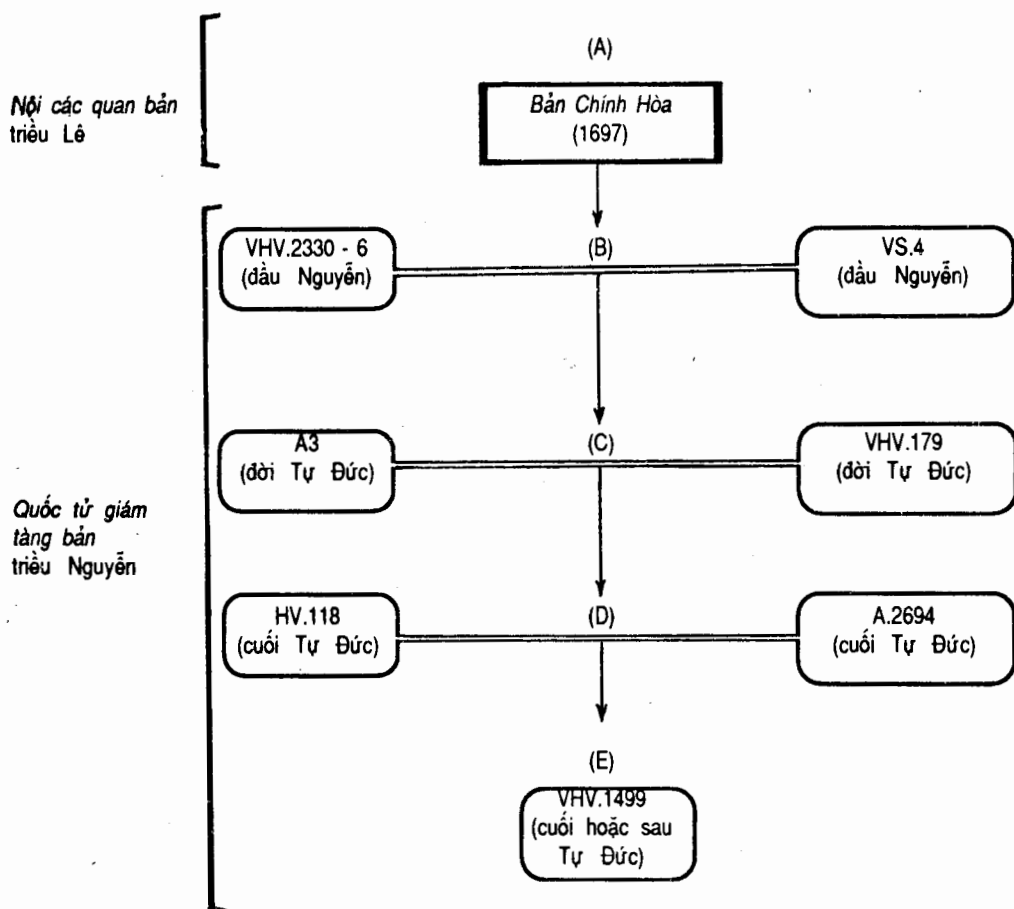
Bản D cũng kiêng húy các vua triều Nguyễn cho đến Tự Đức. Đây là bản Quốc tử giám nhà Nguyễn in vào khoảng cuối đời Tự Đức.

Bản VHV.1499 thuộc thế hệ thứ năm (E). Bản này dùng ván in của bản D và bổ sung thêm một số ván in mới. Do quá trình bổ sung qua nhiều thế hệ, nên đến bản E thì ván in hầu như thay mới đại bộ phận so với bản B và C. Bản E chữ in xấu và có nhiều sai sót nhất. Việc kiêng húy các vua Nguyễn không

được chặt chẽ, nghiêm chỉnh như trước. Bản E có niên đại cuối Tự Đức hay sau Tự Đức.

Tóm lại, những bản B, C, D, E khắc in đời Nguyễn qua nhiều đợt khắc in từ đầu đời Nguyễn đến cuối Tự Đức và có thể sau đó. Chỉ có đợt đầu, do ván in A không còn nữa, bản B được khắc in lại toàn bộ. Còn các đợt sau, chỉ khắc bổ sung và thay thế những ván cũ bị mất mát hay hư hỏng.

Qua kết quả phân tích và giám định văn bản như trên, có thể lập sơ đồ thể hệ văn bản như sau :



Phải nói rằng từ bản Chính Hòa đến các bản đời Nguyễn, văn bản *Đại Việt sử ký toàn thư* bị chuyển dịch không đáng kể, chỉ thuộc về chi tiết. Tuy nhiên

cũng có những chi tiết ảnh hưởng đến nội dung văn bản và giá trị sử liệu mà không có bản Chính Hòa thì rất khó phát hiện và giám định. Một ví dụ : BK2, 20b, bản Chính Hòa chép "chiếu phát tiền nhấm công tạo tự quán vu hương ấp phàm bách ngũ thập sở" nghĩa là "xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp, tất cả 150 sở". Nhưng các bản đời Nguyễn đều in nhầm chữ "phàm" 凡 thành chữ "cửu" 九 (hai chữ tự dạng rất giống nhau) và do đó câu văn có nghĩa là : "xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp 950 sở"¹. Từ 150 sở thành 950 sở, giá trị sử liệu bị thay đổi hẳn. Tất nhiên, bản Chính Hòa về mặt văn bản, tự nó cũng không tránh khỏi những sai sót khi viết chữ và khi khắc in. Nhưng đó vẫn là những sai sót của nguyên bản, khác hẳn những sai sót do chuyển dịch văn bản của các dị bản gây ra.

Bản Chính hòa được in từ hệ mộc bản khắc năm Chính Hòa 18, có giá trị đặc biệt về mặt lịch sử và văn bản mà không một bản nào khác có thể thay thế được, khi nghiên cứu và sử dụng bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Vì vậy, việc công bố văn bản Chính Hòa và bản dịch tiếng Việt dựa theo văn bản đó là rất cần thiết và có ý nghĩa khoa học trên nhiều lĩnh vực.

III. NỘI DUNG TÁC PHẨM

Đại Việt sử ký toàn thư là một bộ sử biên niên chép lịch sử nước ta từ đời Hồng Bàng trong truyền thuyết cho đến năm 1675. Tác phẩm được biên soạn từ cuối thế kỷ XIII đến cuối thế kỷ XVII, qua sự tham gia đóng góp của Quốc sử viện nhiều đời từ đời Trần đến đời Lê Trung hưng và nhiều nhà sử học nổi tiếng của nhiều thế hệ từ Lê Văn Hưu đến Lê Hy. Đó là một bộ Quốc sử lớn, đầu tiên của nước ta còn lưu truyền đến nay, tập đại thành trong đó nhiều bộ sử của từng đời như *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, *Đại Việt sử ký Bản kỷ thực lục* và *Bản kỷ tục biên* của Phạm Công Trứ, *Đại Việt sử ký Bản kỷ tục biên* của Lê Hy. Có thể coi *Đại Việt sử ký toàn thư* như một "bộ sử mẹ" đã thu tóm và hội nhập vào mình nhiều "bộ sử con", đúc kết và phản ánh những thành tựu của nền sử học cổ truyền Việt Nam

1. Câu "phàm bách ngũ thập sở" của *Toàn thư* không được chuẩn xác, nhưng *Đại Việt sử lược* (q.3,5b) chép rõ "phàm nhất bách ngũ thập xứ", chứ không phải "cửu bách ngũ thập sở".

trong thời kỳ hình thành và phát triển đầu tiên của nó. Đây là vị trí và giá trị lịch sử của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* trong lịch sử sử học Việt Nam nói riêng và lịch sử văn hóa Việt Nam nói chung.

Về mặt sử liệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã thu thập và trình bày một cách có hệ thống, theo lối biên niên, những tư liệu về lịch sử Việt Nam trong một thời kỳ phát triển dài từ buổi đầu dựng nước cho đến thế kỷ XVII. Nó cung cấp một nguồn tư liệu gốc quan trọng không riêng cho sử học, mà cho hầu hết các ngành khoa học xã hội, hay nói rộng ra, cho tất cả các ngành khoa học nào nghiên cứu về lịch sử, đất nước, xã hội, văn hóa, con người Việt Nam thời cổ đại và trung đại. Dĩ nhiên là còn nhiều nguồn sử liệu khác nữa, nhưng trong loại sử liệu viết thì *Đại Việt sử ký toàn thư* giữ vai trò một hệ thống sử liệu gốc cơ bản nhất và xưa nhất của lịch sử dân tộc từ nguồn gốc cho đến thế kỷ XVII. Sau *Đại Việt sử ký toàn thư*, còn có những bộ quốc sử như *Đại Việt sử ký tiền biên* đời Tây Sơn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn và nhiều bộ sử của các nhà sử học thời cuối Lê đầu Nguyễn, viết về lịch sử dân tộc. Các tác phẩm này bổ sung, đính chính một số sử liệu, nhưng về cơ bản vẫn phải dựa trên cơ sở sử liệu của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trong bài *Biểu dâng sách*, Ngô Sĩ Liên viết : "Theo *Mã sử* biên niên nhưng thẹn vì chấp vá còn thô, học *Lân kinh* so việc đầu đũa mong cần nghiêm sát kíp" (Quyển thủ, *Biểu dâng sách* của Ngô Sĩ Liên, 2b - 3a). *Mã sử* là *Sử ký* của Tư Mã Thiên. *Lân kinh* là kinh *Xuân thu* của Khổng Tử. Các soạn giả *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sử theo lối biên niên của *Xuân thu* và *Sử ký*, ghi chép các diễn biến lịch sử theo trình tự thời gian của năm, tháng, ngày. So với lối *Cương mục* của Chu Hy đời Tống (mỗi sự việc đều chép thành "cương" tóm lược những nét lớn, rồi dưới mới ghi chi tiết gọi là "mục") mà sau này Quốc sử quán triều Nguyễn vận dụng viết bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì lối viết sử biên niên này chưa bị gò bó quá chặt chẽ. Do đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* còn giữ được nhiều chi tiết của sự kiện lịch sử mà các bộ quốc sử về sau lược bỏ đi.

Nhưng ngay về mặt sử liệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có những hạn chế của nó do quan điểm sử học đương thời và khả năng của tác giả quy định.

Mục đích viết sử theo Ngô Sĩ Liên là : "Thần trộm nghĩ : ngày xưa sách làm tin là điển lớn của nước để ghi chép quốc thống lúc lìa lúc hợp, để tỏ rõ sự trị

hóa khi thịnh khi suy. Ấy là muốn treo gương răn cho đời sau, há chỉ chép cơ vi về dĩ vãng" (Quyển thủ, *Biểu dâng sách* của Ngô Sĩ Liên, 1b). Do sự chi phối của quan điểm đó nên sử liệu chứa đựng trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng như các bộ Quốc sử thời phong kiến nói chung, nặng về đời sống cung đình, hành vi của vua quan, hoạt động chính trị của vương triều. Còn lịch sử sản xuất cùng các mối quan hệ kinh tế - xã hội và đời sống mọi mặt của quần chúng nhân dân thì chỉ được phản ánh phần nào và thường là phản ánh một cách gián tiếp qua các chủ trương, chính sách và hoạt động của vương triều. Đó là hạn chế khách quan của cả nền sử học chính thống đương thời.

Nhận xét về việc biên soạn lịch sử thời Trần, Lê, Lê Quý Đôn khen Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên chép sử "gọn gàng, đúng đắn, có thể dùng được", khen Ngô Sĩ Liên "kể việc cũng kỹ và có mối giương", vừa khen vừa chê Vũ Quỳnh "sắc lệnh và điều lệ thì hơi đủ, còn công việc bỏ dụng và sơ tấu của các quan thì còn sót nhiều", đặc biệt chê các sử thần thời Lê Trung hưng : "Từ đời Hồng Thuận (1509 - 1516) trở đi đến đời Dương Đức (1672 - 1673) buổi đầu trung hưng, các sử thần biên chép tiếp theo, tra xét góp nhặt không được rộng, ý nghĩa và thể lệ chép chưa tinh. Công việc hàng hơn trăm năm mà biên soạn vốn không phải một người, thế mà chép sơ sài như thế !"¹. Phần cuối *Bản kỷ thực lục* và phần *Bản kỷ tục biên*, chép lịch sử thế kỷ XVI - XVII quả thật quá sơ lược, nhất là về triều Mạc, tuy rằng tác giả biên soạn những phần đó (Phạm Công Trứ, Lê Hy) lại sống ngay trong giai đoạn lịch sử này. Trước đó, giai đoạn cuối đời Lý, đời Lý Cao Tông (1176 - 1210) và Lý Huệ Tông (1211 - 1224), *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép không chi tiết bằng *Đại Việt sử lược* dù bộ sử này mang tính chất một bộ sử tóm tắt chỉ có 3 quyển. Đây đó trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có những nhầm lẫn về niên lịch, nhất là kỷ triều Lý, những sai sót khi tham khảo và trích dẫn thư tịch Trung Quốc (ví dụ : lời của Trương Trọng trả lời Tấn Minh Đế ở NK3, 9 ; lời sớ của Tiết Tổng ở NK4, 3 ; thư của Đào Hoàng ở NK4, 8b...)... Đây là những hạn chế chủ quan của người biên soạn và một số chi tiết có thể do "tam sao thất bản" trong quá trình lưu chuyển văn bản.

1. Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, dd, t.3, tr. 20 - 21.

Nhưng những hạn chế khách quan và chủ quan trên vẫn không làm giảm giá trị sử liệu của *Đại Việt sử ký toàn thư* trong toàn bộ hệ thống của nó !

Về mặt nội dung tư tưởng, *Đại Việt sử ký toàn thư* là một bộ sử chính thống thời phong kiến, nên dĩ nhiên nó mang đậm dấu ấn thời đại.

Thế kỷ XIII - XVII nằm trong thời kỳ xác lập và phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam. Đời Trần, Phật giáo và Đạo giáo còn chi phối, nhưng Nho giáo cũng đã phát triển mạnh mẽ để từ đời Lê trở thành hệ tư tưởng thống trị của giai cấp phong kiến. Quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, từ Lê Văn Hưu đến Lê Hy, diễn ra dưới ảnh hưởng của những chuyển biến tư tưởng lúc bấy giờ, mà công việc chỉnh lý và hoàn thành cuối cùng phản ánh sự chi phối của hệ tư tưởng Nho giáo.

Phạm Công Trứ xác định rất rõ quan điểm viết sử của ông. "Vì sao mà làm quốc sử ? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngọn bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt. Người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế" (Quyển thủ, *Tựa* của Phạm Công Trứ, 1a). Các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã đứng trên quan điểm chính thống, đạo trung quân cùng với những nguyên tắc của tam cương ngũ thường, tam tông tứ đức để viết sử, để khen chê, để đánh giá và bình luận các nhân vật lịch sử. Sử bút đó, sau những lời "khảo đính quốc sử" của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy, đã được quán triệt sâu sắc vào toàn bộ tác phẩm, từ bố cục đến lời văn và trình bày, cả nội dung và hình thức. Điều đó thể hiện rõ trong phạm lệ và toát lên qua từng trang sách của bộ Quốc sử.

Tính giai cấp của các sử thần phong kiến hiện lên rõ rệt nhất qua ngòi bút của tác giả khi viết về những cuộc khởi nghĩa nông dân, những phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân trong nước cũng như khi viết về những cuộc xung đột với những nước láng giềng phía Tây, phía Nam.

Quan điểm Nho giáo biểu thị một cách tập trung qua sự ghi chép và đánh giá của tác giả đối với một số vương triều và nhân vật lịch sử.

Triều Hồ và triều Mạc không được coi là triều đại chính thống nên không được chép thành "kỷ nhà Hồ" và "kỷ nhà Mạc" như các vương triều khác, mà

chỉ chép "phụ" vào các kỷ khác và chép theo họ tên chứ không chép theo miếu hiệu. Phạm lệ tục biên giải thích : "Còn họ Mạc tiếm ngôi thì chia làm hai dòng mà chưa ở dưới năm thứ tư, thế là để tôn chính thống mà nén tiếm nghịch".

Lê Hoàn (Lê Đại Hành) là người sáng lập ra nhà Tiền Lê (980 - 1009) và là một anh hùng dân tộc có công lớn trong việc tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất. Lê Văn Hưu viết xong *Đại Việt sử ký* năm 1272 trong khí thế sôi sục chống ngoại xâm của cả dân tộc, đã đánh giá cao công lao và sự nghiệp của Lê Đại Hành : "Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bắc, trối Quân Biện, Phụng Huân dễ như lừa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng đầu là các vua Hán, Đường cũng không hơn được" (BK1, 14). Nhưng đến thế kỷ XV, khi Nho giáo đã trở thành quốc giáo, Ngô Sĩ Liên đã dùng quan điểm Nho giáo để phản bác ý kiến của Lê Văn Hưu và phê phán gay gắt Lê Đại Hành về "tội" không hết lòng phò tá con vua Đinh, lập Dương Vân Nga (trước là vợ Đinh Tiên Hoàng) làm hoàng hậu... Ngô Sĩ Liên viết : "Khi Đại Hành giữ chức nhiếp chính, Vệ Vương tuy là nhỏ nhưng vẫn là vua. Thế mà Đại Hành tự xưng là Phó Vương, rắp tâm làm điều bất lợi..." (BK1, 15a) và : "Đạo vợ chồng là đầu của nhân luân, mối của vương hóa... Đại Hành thông dâm với vợ vua rồi nghiễm nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng biết hổ thẹn vậy" (BK1, 15b).

Trong lúc đó, chính *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi lại một hiện tượng đáng lưu ý : ở Hoa Lư "về sau tục dân lập đền thờ, tô tượng hai vua Tiên Hoàng và Đại Hành và tượng Dương hậu cùng ngồi, hồi quốc sơ vẫn còn như thế" (BK 1, 15b). Thái độ của nhân dân ta lúc bấy giờ thật rõ ràng, công minh : tôn kính và biết ơn cả ba người vì Đinh Tiên Hoàng là một anh hùng thống nhất đất nước, Lê Đại Hành là một anh hùng chống ngoại xâm và Dương Vân Nga là một người phụ nữ yêu nước biết xử sự việc nội bộ cung đình một cách sáng suốt, đúng đắn, có lợi cho dân cho nước. Đó là "tục dân" phản ánh đạo lý truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta. Ảnh hưởng của Nho giáo đã làm cho Ngô Sĩ Liên và nhiều sử thần phong kiến xa rời đạo lý truyền thống đó, đi đến những lời buộc tội bất công và oan uổng cho Lê Hoàn và Dương Vân Nga cũng như một số nhân vật lịch sử khác.

Hệ tư tưởng Nho giáo còn có khi dẫn các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đến một số nhận thức sai lầm đối với lịch sử dân tộc.

Điều 9 *Phàm lệ* nêu lên một nguyên tắc đúng đắn, quán triệt tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc : "Phàm người nước Việt ta căm giận người Bắc triều xâm lược tàn bạo, nhân lòng người căm ghét, đánh giết quận thú để tự lập thì đều chép là khởi binh, xưng quốc hiệu. Không may mà bại vong, thì cũng chép là khởi binh để tỏ khen ngợi" (Quyển thủ, *Phàm lệ*, 2b). Nhưng đối với Sĩ Nhiếp thì nguyên tắc trên đã bị lu mờ trước ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo. Sĩ Nhiếp là một viên quan đô hộ của nhà Hán đã cai trị lâu năm ở nước ta và đã truyền bá Nho giáo, lập trường dạy chữ Hán... vì vậy các môn đệ Nho giáo ở nước ta đã suy tôn Sĩ Nhiếp là Sĩ Vương, coi là "Nam giao học tổ" (ông tổ của nền học vấn phương Nam). Cũng trong tinh thần đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã viết thành "kỷ Sĩ Vương" và cả Lê Văn Hưu lẫn Ngô Sĩ Liên đều hết lời ca ngợi !

Một sai lầm nghiêm trọng hơn là nhận thức về nhà Triệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã dành cả quyển 2 phần *Ngoại kỷ* chép về "kỷ họ Triệu", coi nhà Triệu như một vương triều chính thống của ta. Trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, sai lầm trên có nhiều nguyên nhân phức tạp của nó.

Triệu Đà là người Hán (quê ở huyện Chân Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc), làm quan lệnh huyện Long Xuyên quận Nam Hải thời nhà Tần. Nhân khi đế chế Tần sụp đổ, năm 207 tr.CN Triệu Đà đã chiếm cứ quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng (vùng Quảng Đông, Quảng Tây) lập thành một nước cát cứ ở phương Nam. Nước Nam Việt của Triệu Đà không phải là nước ta - lúc bấy giờ là nước Âu Lạc đời An Dương Vương. Hơn thế nữa, chính Triệu Đà là kẻ đã xâm lược và đô hộ nước Âu Lạc. Sự thật lịch sử là như vậy.

Nhưng Triệu Đà xây dựng lực lượng cát cứ, mưu đồ "tranh bá đồ vương" trên một địa bàn người Việt mà nhà Tần mới thôn tính ; cư dân tuyệt đại đa số là người Việt. Trong hoàn cảnh đó, để có lực lượng chống Tần, chống Hán, thực hiện mộng bá vương của mình, Triệu Đà và các vua Triệu kế tục, đã thực hiện nhiều thủ đoạn my dân nhằm tranh thủ các thủ lĩnh người Việt, tìm hậu thuẫn trong cư dân người Việt. Triệu Đà đặt tên nước là Nam Việt, coi như người phục hưng nước cũ của người Việt, tự xưng là "Man đại trưởng lão phu", lấy vợ Việt, theo phong tục tập quán Việt (búi tóc, ngồi xổm)... Những thủ đoạn cai trị đó, cùng với hành động chống Tần, chống Hán (tất nhiên là chỉ vì mục đích cát cứ) của nhà Triệu, đã làm cho nhiều nhà viết sử của ta thời phong

kiến không nhận ra bộ mặt cát cứ, xâm lược của nhà Triệu và ngộ nhận coi nhà Triệu như một triều đại của ta. Đó là một sai lầm kéo dài mà các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã đưa vào Quốc sử. Đến thế kỷ XVIII, nhà sử học Ngô Thì Sĩ đã kịch liệt phê phán quan điểm sai lầm ấy và chứng minh nhà Triệu hoàn toàn không phải là một triều đại của nước ta, hơn nữa là kẻ đã xâm lược nước ta. Ngô Thì Sĩ viết : "Đến như việc tán tụng công lao của Triệu Đà đã xướng ra cơ nghiệp đế vương trước tiên; Lê Văn Hưu sáng lập ra sử chép như thế, Ngô Sĩ Liên cứ theo cách chép ấy không biết thay đổi, rồi đến bài *Tổng luận* của Lê Tung, thơ vịnh sử của Đặng Minh Khiêm thay nhau mà tán tụng, cho Triệu Đà là bậc đế của nước ta. Qua hàng ngàn năm mà không ai cải chính, vì thế tôi phải biện bạch kỹ càng" ¹. *Đại Việt sử ký tiền biên* là bộ Quốc sử đời Tây Sơn đã chính thức chấp nhận quan điểm của Ngô Thì Sĩ và phủ nhận, cải chính một sai lầm kéo dài trong sử sách.

Nhưng cần khẳng định và nhấn mạnh về mặt nội dung tư tưởng, bên cạnh một số hạn chế đã nêu ở trên, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* nổi bật lên một giá trị lớn lao. Đó là niềm tự hào dân tộc, là tinh thần yêu nước và ý thức trách nhiệm sâu sắc đối với độc lập chủ quyền đất nước của các tác giả bộ Quốc sử.

Với tinh thần và ý thức đó, Ngô Sĩ Liên đã đi đến những nhận định tổng quát về tự hào đối với lịch sử dân tộc : "Nước Đại Việt ở phía nam Ngũ Lĩnh, rồi đã phân chia giới hạn Nam - Bắc. Thủy tổ của ta là dòng dõi họ Thần Nông, thế là trời đã sinh ra chân chúa, có thể cùng với Bắc triều mỗi bên làm đế một phương" (Quyển thủ, *Tựa* của Ngô Sĩ Liên, 1a). "Kể từ khi kể nổi mở cõi nước Nam, quả thật đối ngang triều Bắc. Dòng mối ỨC vạn năm với trời không cùng, vua giỏi sáu bảy vị so xưa có sáng. Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, mà hào kiệt đời nào cũng có", (Quyển thủ, *Biểu dâng sách*, 1b - 2a). Chính Ngô Sĩ Liên là nhà sử học đầu tiên đã dựa vào truyền thuyết và dã sử, viết quyển 1 *Ngoại ký*, đưa thời đại mở nước từ đời Kinh Dương Vương, qua đời Hùng Vương đến đời An Dương Vương vào bộ sử chính thức của dân tộc. Tính chất huyền thoại của tư liệu cùng với trình độ và phương pháp sử học đương thời không khỏi làm cho tác giả nửa tin nửa ngờ, vừa khẳng định vừa

1. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, sách chép tay.

băn khoăn, và giữ thái độ "truyền tin truyền ngữ" về thời kỳ lịch sử quá xa xưa này. Nhưng rõ ràng đó là một việc làm có ý nghĩa nêu cao lịch sử lâu đời của đất nước, biểu hiện niềm tự tôn dân tộc và đáp ứng yêu cầu nhận thức và tình cảm của một dân tộc đã trưởng thành thời bấy giờ.

Cũng với tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc cao, các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã dành cho những trang sử chống ngoại xâm của dân tộc nhiều lời bình luận xác đáng, lên án tội ác của bọn xâm lược và nêu cao công lao sự nghiệp của các anh hùng dân tộc.

Bình luận về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Lê Văn Hưu viết những dòng đầy tự tin và tự hào đối với sức sống của dân tộc : " Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương" (NK3, 3a).

Chiến thắng Bạch Đằng phá Nam Hán và công lao của Ngô Quyền cũng được Lê Văn Hưu đánh giá cao : "Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoảng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương chưa lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu, mà chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được" (NK5, 21a).

Những trang sử chống Tống, chống Mông Thát, chống Minh cũng được viết bằng một sử bút thấm đượm tinh thần dân tộc và những lời bình luận xác đáng như vậy.

Quan điểm và thái độ viết sử trên tinh thần dân tộc đó, bản thân nó cũng là một sản phẩm của lịch sử được kết tinh lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Sau khi ra khỏi đêm trường Bắc thuộc, từ thế kỷ X, dân tộc ta đã nhanh chóng khắc phục những hậu quả nặng nề của hơn nghìn năm mất nước, vươn lên mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực nhằm xây dựng lại đất nước và phục hưng nền văn hóa dân tộc. Thời Lý, Trần, Lê đã đi vào lịch sử như một trong những thời kỳ phát triển rực rỡ của đất nước với nhiều chiến công hiển hách chống ngoại xâm và một nền văn hóa Thăng Long đang độ phồn vinh. Trong bối cảnh lịch sử đó, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bắt đầu được biên soạn từ đời Trần, đã phản ánh được khí thế vươn lên của dân tộc với một trình độ trưởng thành

của chủ nghĩa yêu nước và ý thức dân tộc. Về mặt này, qua từng phần của bộ sử và nhất là những lời bình luận còn ghi lại tên tuổi của tác giả, thì mức độ quán triệt tinh thần dân tộc của mỗi tác giả có khác nhau. Nhưng nhìn chung, đây là một đặc điểm và một giá trị tự tưởng lớn bao quát cả bộ Quốc sử.

Tóm lại, *Đại Việt sử ký toàn thư* dù có những hạn chế và sai sót, nhưng với những giá trị lớn về lịch sử, về tư liệu và tư tưởng của nó, là một di sản quý giá của nền văn hóa dân tộc.

Đại Việt sử ký toàn thư với bản Chính Hòa in từ hệ mộc bản khắc toàn bộ lần đầu tiên năm 1697, vừa lưu truyền lại một khối lượng tư liệu phong phú, có hệ thống về lịch sử dân tộc, vừa phản chiếu trung thành đời sống tư tưởng văn hóa của đất nước trong các thời kỳ lịch sử lúc bấy giờ.

PD.2310(1)



板官閣內

公萬世之鑑衡

大越史記全書

彙歷朝之事跡

Bìa ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU

Bản Nội các quan bản PD.2310 (1)
tại Thư viện Hội Á châu (Société asiatique).



板官閣內



公萬世之鑑衡

大越史記全書

彙歷朝之事跡

Bìa ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU

Bản Nội các quan bản
khi còn lưu giữ tại Thư viện của Paul Demiéville.

大越史記全書



國子監藏板

Bìa ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

Bản Quốc tử giám tàng bản VS.4.

大越史記全書

國子監藏板

Bìa ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

Bản Quốc tử giám tàng bản A.3.

20 x 510 (1)



板官閣内

公	大越	景
昌		辰

Bia ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ bản Nội các quan bản

Hai hình tròn Rộng - Mây.

Hai con dấu của Paul Demieville và Société asiatique.

大越史記續編序	國之有史尚矣我越歷代史記先	正黎文休潘孚先作之於前吳七	連武曠述之於後其間事蹟之詳	畧政治之得失莫不悉備於記載	之中但未行鋟梓更手傳錄因後	抄錄不能無陶陰帝席之屢迫至	我朝	玄宗穆皇帝臨御之祚顯	弘祖陽王興建治平造就學閥命宰	臣范公著等參考稽史有如史記	尋紀本紀全書本紀實錄並依前	定名例又參究編述自	明嘉宗神皇帝至
---------	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------	---------------	----	------------	----------------	---------------	---------------	-----------	---------

1

正和十八年歲在丁丑仲冬穀日	優中侍內書寫水兵番臣孫有嬰奉膳	優中都吏臣阮有德奉膳	梓人紅蓼柳槐等社人奉刊
---------------	-----------------	------------	-------------

3

2

TỰ ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TỤC BIÊN của Lê Hy

- 1 - Đại Việt sử ký tục biên tự.
- 2 - Chính Hòa thập bát niên tuế tại Đinh Sửu trọng đông cốc nhật.
- 3 - Tử nhân Hồng Lục, Liễu Chàng dâng xã nhân phụng san.

大越史記外紀全書

史以記事也而事之得失為將來之鑒戒古者
列國各有史如魯之春秋晉之春秋楚之春秋
已大越居五嶺之南乃天賜其始相出
於神農氏之後乃天啓其主也所以與北朝
各帝一方戰奈史籍闕於紀載而事實出於傳
聞文涉虛誕事或遺忘以至謬妄之失真紀錄
之繁冗徒為鬼目將何繁錄至

陳太宗始命學士黎文休重修自趙武帝以下至

大越史記外紀全書序

史以記事也而事之得失為將來之鑒戒古者
列國各有史如魯之春秋晉之春秋楚之春秋
已大越居五嶺之南乃天賜其始相出
於神農氏之後乃天啓其主也所以與北朝
各帝一方戰奈史籍闕於紀載而事實出於傳
聞文涉虛誕事或遺忘以至謬妄之失真紀錄
之繁冗徒為鬼目將何繁錄至

陳太宗始命學士黎文休重修自趙武帝以下至

2

擬

進大越史記全書

禮部右侍郎朝列大夫燕國子監司業兼史官

修撰臣吳士連啟者伏蒙

聖恩除臣館職臣取前大越史記二書參以野史

輯成大越史記全書謹繕為十五卷

奏

進臣吳士連誠惶誠恐稽首頓首

上言伏以

擬

進大越史記全書表

禮部右侍郎朝列大夫燕國子監司業兼史官

修撰臣吳士連啟者伏蒙

聖恩除臣館職臣取前大越史記二書參以野史

輯成大越史記全書謹繕為十五卷

奏

進臣吳士連誠惶誠恐稽首頓首

上言伏以

3

4

- 1 - Nội các quan bản : Đại Việt sử ký ngoại ký toàn thư tự.
- 2 - Quốc tử giám tàng bản - VS.4 : Đại Việt sử ký toàn thư.
- 3 - Nội các quan bản : Tiên Đại Việt sử ký toàn thư biểu.
- 4 - Quốc tử giám tàng bản - VS.4 : Tiên Đại Việt sử ký toàn thư.

大越史記本紀卷之十
 黎皇朝紀
 太祖高皇帝帝姓裴諱利濟佐黎江藍山鄉人
 帝帝起義兵討平明國十年而天下大定
 帝帝起義兵討平明國十年而天下大定
 立府縣收圖籍創學校可謂有創舉
 之宏謀矣黎多忌好殺此其所知也
 初帝三世祖諱誨嘗一日遊藍山見衆鳥飛
 翔繞於藍山之下若衆人聚會之狀曰此必
 是也因徙居焉三年而產業成自是世為一方
 君長誨生汀克承其家有衆至千餘人受氏
 諱生二子長曰從次曰贖贖娶雷陽王內人
 諱也鄭氏以陳昌符九年己丑八月初六日
 生帝丁雷陽王內鄉帝之生也天容秀異神采
 英偉其眼光其口大其準隆有黑子聲如洪
 鉦龍行虎步識者知其非常人時初黎陳祿明
 人南侵郡縣戡疆城臣妾我兆庶法煥列其
 條役重凡中國豪傑之士多陽假以官安
 此常智識過人明而能剛不為官爵所屈
 其功計在終不能盡述也

大越史記本紀卷之十
 黎皇朝紀
 太祖高皇帝帝姓裴諱利濟佐黎江藍山鄉人
 帝帝起義兵討平明國十年而天下大定
 帝帝起義兵討平明國十年而天下大定
 立府縣收圖籍創學校可謂有創舉
 之宏謀矣黎多忌好殺此其所知也
 初帝三世祖諱誨嘗一日遊藍山見衆鳥飛
 翔繞於藍山之下若衆人聚會之狀曰此必
 是也因徙居焉三年而產業成自是世為一方
 君長誨生汀克承其家有衆至千餘人受氏
 諱生二子長曰從次曰贖贖娶雷陽王內人
 諱也鄭氏以陳昌符九年己丑八月初六日
 生帝丁雷陽王內鄉帝之生也天容秀異神采
 英偉其眼光其口大其準隆有黑子聲如洪
 鉦龍行虎步識者知其非常人時初黎陳祿明
 人南侵郡縣戡疆城臣妾我兆庶法煥列其
 條役重凡中國豪傑之士多陽假以官安
 此常智識過人明而能剛不為官爵所屈
 其功計在終不能盡述也

Bản kỷ q.10, la

- 1 - Nội các quan bản : Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư.
- 2 - Quốc tử giám tàng bản - VHv.2334 : Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục.
- 3 - Quốc tử giám tàng bản - A3 : Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục.

置守也歲時奉祀召其子弟為尊官厚賜之則幸
相陳平舉可使越者平言陸賈先帝時曾使越漢
帝召賈為太中大夫謂者一人為副使往趙帝書
曰誼問南越王甚苦心勞意朕高帝側室之子也
素外奉應子代道里遼遠聖藏撲愚未嘗致書高
皇帝棄群臣孝惠皇帝即世高后自臨事不幸有
疾諸呂擅權為變不朕獨制乃取他姓子為孝惠
皇帝嗣賴宗廟之靈功臣之力誅之已畢朕以王
侯吏不釋之故不得不立今即位乃者問王遺將
軍隆慮侯書求親是弟諸離長沙二將軍朕以王
書罷將軍博陽侯其親是弟在真定者已遣人符
圖脩治先人塚前日聞王發兵於邊為寇災不止
長沙苦之南郡左其雖王之國庸獨利乎必多殺
士卒傷良將吏寡人之妻孤人之子獨人父城得
一亡十朕不忍為之也朕欲定地犬牙之相制者
以問吏吏曰高皇帝所以界長沙者王之地也不
得擅變也今也得王之地不足以為大得王之財
不足以富貴朕以南王自治之雖然王之驕為

置守也歲時奉祀召其子弟為尊官厚賜之則幸
相陳平舉可使越者平言陸賈先帝時曾使越漢
帝召賈為太中大夫謂者一人為副使往趙帝書
曰誼問南越王甚苦心勞意朕高帝側室之子也
素外奉應子代道里遼遠聖藏撲愚未嘗致書高
皇帝棄群臣孝惠皇帝即世高后自臨事不幸有
疾諸呂擅權為變不朕獨制乃取他姓子為孝惠
皇帝嗣賴宗廟之靈功臣之力誅之已畢朕以王
侯吏不釋之故不得不立今即位乃者問王遺將
軍隆慮侯書求親是弟諸離長沙二將軍朕以王
書罷將軍博陽侯其親是弟在真定者已遣人符
圖脩治先人塚前日聞王發兵於邊為寇災不止
長沙苦之南郡左其雖王之國庸獨利乎必多殺
士卒傷良將吏寡人之妻孤人之子獨人父城得
一亡十朕不忍為之也朕欲定地犬牙之相制者
以問吏吏曰高皇帝所以界長沙者王之地也不
得擅變也今也得王之地不足以為大得王之財
不足以富貴朕以南王自治之雖然王之驕為

Khảo di

- | | | | |
|--------------------------------|-------------------|-------|---|
| 1 - Nội các quan bản : | NK2, 4a, dòng 9 : | di | 遺 |
| 2 - Đại Việt sử ký tiền biên : | NK2, 5a, dòng 3 : | di | 遺 |
| 3 - Quốc tử giám tàng bản : | NK2, 4a, dòng 9 : | khien | 遣 |

己亥晉安帝建寧三年三月林邑王范胡達臨日南
九真遂寇交州杜瑗擊破之
辛亥晉安帝建寧三年夏四月永嘉太守盧循來奔初刺史
杜瑗卒或云瑗本南齊刺史晉帝以其子慧度為
刺史代之詔書未至循攻破合浦逕向交州慧度
率州府文武拒循於石碣破之循餘眾猶二千李
遜餘黨李脫等結集僅餘五千餘人以應循庚子
至龍編南津慧度悉散家財賞軍士與循合戰擄
雄尾炬焚其舟艦以求兵夾岸射之循舟艦俱燃
遂大潰循知必死先鸕妻子名妓妾問曰誰能從
我者多云唯見食生就死實難或云官尚當死其
豈願生循乃悉殺諸將死者因自投于水慧度取
其屍斬之并妻子及脫等函首送建康
癸丑晉安帝建寧三年春三月林邑王范胡達寇九真慧度
擊斬之
乙卯晉安帝建寧三年冬十一月林邑寇交州州將敗之
庚申晉安帝建寧三年秋七月慧度擊林邑
大破之胡達過半林邑已降許之前後為所掠者

但幾人酒中筋是木外筋筋及父敵月
子與嚴家解自建康
癸丑晉安帝建寧三年春二月林邑寇胡達寇九真
賊破之胡其自食金龍王號刻及其將范健等生
其息即能及虜獲百餘人胡達一本作胡達
庚申晉安帝建寧三年秋七月慧度擊林邑
大破之胡達過半林邑已降許之前後為所掠者
掠者皆遣還給人金銀古貝乃釋之胡達史
乙卯晉安帝建寧三年冬十一月林邑寇交州州將敗之
庚申晉安帝建寧三年秋七月慧度擊林邑
大破之胡達過半林邑已降許之前後為所掠者
掠者皆遣還給人金銀古貝乃釋之胡達史

Khảo dị

- | | | |
|--------------------------------|--------------------|--------|
| 1 - Nội các quan bản : | NK4, 9b, dòng 7 : | nhị 二 |
| 2 - Đại Việt sử ký tiền biên : | NK4, 1ba, dòng 7 : | nhị 二 |
| 3 - Quốc tử giám tàng bản : | NK4, 9b, dòng 7 : | nhất 一 |

大越史記外紀全書卷之五

(一) 隋唐紀

隋文帝 劉方收獲後南帝指將目為禁器

乙丑 隋文帝 春正月劉方新平我土隋群臣有

言林邑多奇寶若隋帝乃授方驩州道行軍總管

經畧林邑方遣欽州刺史衛長真等以步騎萬餘

由越裳方親率大將軍張懸等以舟師出北

境漢縣南郡是月軍至海口三月林邑王梵

志遣兵守險劉方擊走之師渡閩黎江林邑兵乘

巨象四面而至方戰不利乃多掘小坑早覆其上

以兵挑之既戰佯北林邑人逐之象多陷坑顛蹶

轉相踐斃軍遂亂方以弩射象却走躁其陣因以

銳師繼之林邑大敗俘械萬計方進退之捷戰皆

捷過馬援銅柱南八日至其國都夏四月梵志奔

城走八海方八城獲廟主十八皆鑄金為之十八

刻石紀功而還士卒腫足死者十四五方亦得

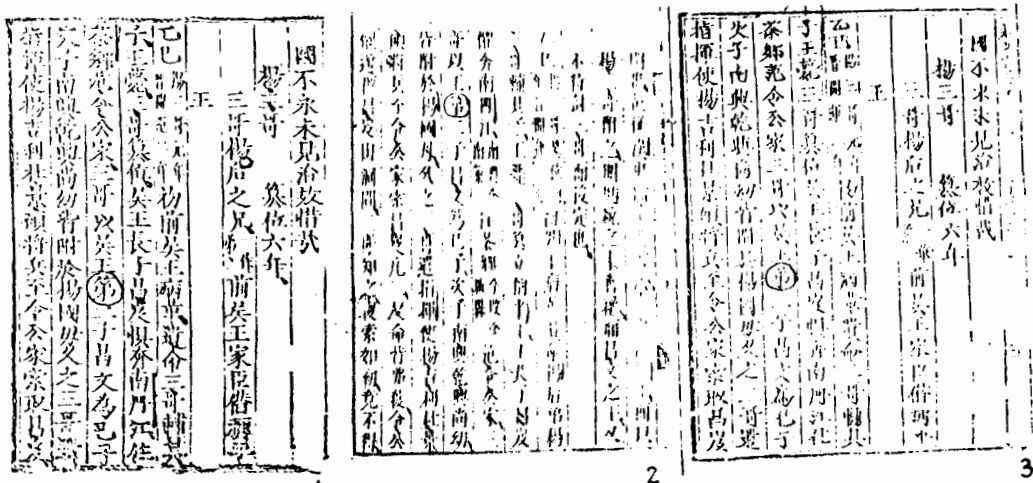
疾死于道

○ 戰中連亂方以弩射象却走躁其陣因以
銳師繼之林邑大敗俘械萬計方進退之捷戰皆
捷過馬援銅柱南八日至其國都夏四月梵志奔
城走八海方八城獲廟主十八皆鑄金為之十八
刻石紀功而還士卒腫足死者十四五方亦得
疾死于道

○ 戰中連亂方以弩射象却走躁其陣因以
銳師繼之林邑大敗俘械萬計方進退之捷戰皆
捷過馬援銅柱南八日至其國都夏四月梵志奔
城走八海方八城獲廟主十八皆鑄金為之十八
刻石紀功而還士卒腫足死者十四五方亦得疾
死于道

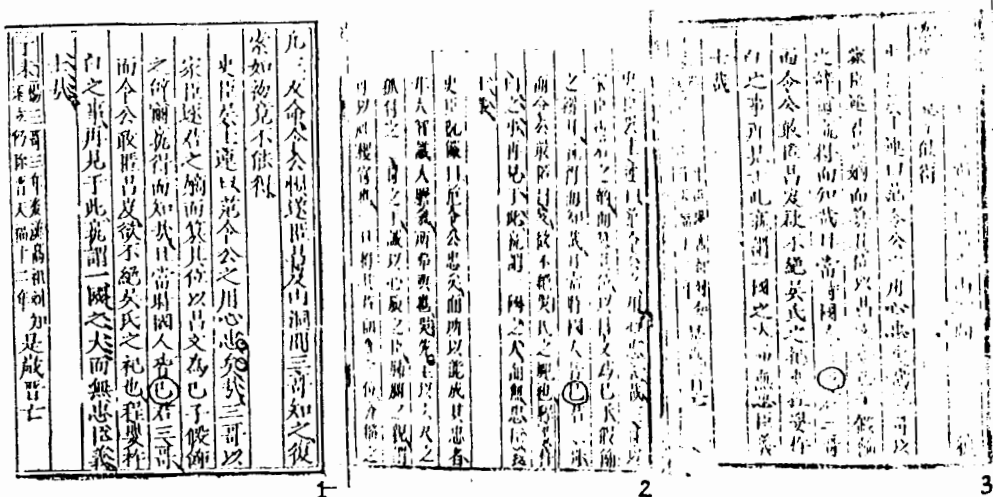
Khảo di

- | | | |
|-------------------------------|-------------------|---------|
| 1 - Nội các quan bản : | NK5, 1b, dòng 4 : | tương 相 |
| 2 - Đại Việt sử ký toàn thư : | NK6, 1b, dòng 3 : | tương 相 |
| 3 - Quốc tử giám tàng bản : | NK5, 1b, dòng 4 : | tương 將 |



Khảo dị

- | | | | |
|--------------------------------|--------------------|----|---|
| 1 - Nội các quan bản : | NK5, 21b, dòng 7 : | dệ | 第 |
| 2 - Đại Việt sử ký tiền biên : | NK7, 7b, dòng 7 : | dệ | 第 |
| 3 - Quốc tử giám tàng bản : | NK5, 21b, dòng 7 : | dệ | 第 |



Khảo dị

- | | | | |
|--------------------------------|--------------------|----|---|
| 1 - Nội các quan bản : | NK5, 22a, dòng 5 : | dị | 已 |
| 2 - Đại Việt sử ký tiền biên : | NK7, 8b, dòng 3 : | dị | 已 |
| 3 - Quốc tử giám tàng bản : | NK5, 22a, dòng 5 : | dĩ | 以 |

1 2 3

Khảo dị

- | | | |
|--------------------------------|--------------------|--------|
| 1 - Nội các quan bản : | BK2, 20b, dòng 6 : | phàm 凡 |
| 2 - Đại Việt sử ký tiền biên : | BK2, 26b, dòng 6 : | phàm 凡 |
| 3 - Quốc tử giám tàng bản : | BK2, 20b, dòng 6 : | cửu 九 |

1 2 3

Khảo dị

- | | | |
|--------------------------------|---------------------|--------|
| 1 - Nội các quan bản : | BK3, 23a, dòng 3 : | âm 飲 |
| 2 - Đại Việt sử ký tiền biên : | BK3, 26b, dòng 10 : | âm 飲 |
| 3 - Quốc tử giám tàng bản : | BK3, 23a, dòng 3 : | khâm 飲 |

**ĐẠI VIỆT
SỬ KÝ
TOÀN THƯ**

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

QUYỂN THƯ

[1a]

TỰA ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TỤC BIÊN

Nước có sử đã từ lâu. Nước Việt ta, sử ký các đời do các tiên hiền Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên làm ra trước, Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh soạn tiếp sau. Trong đó sự tích rõ hay lược, chính trị hay hoặc dở, không điều gì không ghi chép đủ. Nhưng vì chưa khắc in, qua tay viết lại, theo nhau biên chép, không thể không có chỗ đáng ngờ "đào-âm, đế-hổ"¹.

Kịp đến [1b] triều ta, Huyền Tông Mục Hoàng Đế khi mới lên ngôi, nhờ có Hoàng Tô Dương Vương [Trịnh Tạc] dấy nghiệp trị bình, tạo nền học vấn, sai tể thần là bọn Phạm Công Trứ kham khảo sử cũ như *Sử ký ngoại kỷ*, *Bản kỷ toàn thư*, *Bản kỷ thực lục*, đều y theo danh lệ của các sử trước, lại tham xét biên soạn từ quốc triều Trang Tông Dụ Hoàng Đế đến [2a] Thần Tông Uyên Hoàng Đế [1533 - 1662] để thêm vào Quốc sử, đặt tên là *Bản kỷ tục biên*, giao cho khắc in, mười phần mới được chừng năm, sáu. Nhưng công việc chưa xong, sách còn cất giữ ở Bí các. Mong nối chí người xưa, thuật lại việc trước, tóm gọn điều cốt yếu, tập hợp cho hoàn thành, tất còn phải đợi đến ngày nay.

Kính nghĩ : Hoàng thượng bệ hạ² hiểu thấu nguồn đạo, kính học nối sáng, thực là nhờ Đại nguyên súy thống quốc chính thượng thánh phụ sự thịnh công nhân minh [2b] uy đức Định Vương [Trịnh Căn] chỉnh đốn càn khôn, xếp đặt trị giáo, riêng ủy thác cho Khâm sai tiết chế các xứ thủy bộ chư doanh, kiêm Chương chính quyền thái úy Tấn quốc công Trịnh Bính giúp đỡ chính trị giáo hóa, chấn hưng phong tục văn minh, nghĩ sâu sắc rằng những điều ghi chép trong sử tỏ rõ phải trái, công bằng yêu ghét, vinh hơn hoa cỏ³, nghiêm hơn búa rìu, thực là cái cân, cái gương của muôn đời. Bèn nhân lúc công việc nhàn rỗi, sai bọn thần khảo đính sử cũ, chỗ nào sai thì

1. *Đào - âm, đế - hổ* là những chữ Hán có dáng chữ gần giống nhau, sao chép thường hay nhầm lẫn, chỉ chung tình trạng sai lạc trong các văn bản cổ.
2. Chỉ vua Lê Hy Tông (ở ngôi từ 1676 - 1705).
3. *Hoa cỏn* : áo lễ của vua thêu hình rồng cuộn, chỉ sự vinh hiển tốt bậc.

sửa lại, chỗ nào đúng thì chép lấy [3a]. Về thể thứ, phạm lệ, niên biểu, hết thấy đều theo như thời trước đã trước thuật. Lại sưu tầm sự tích cũ, tham khảo các dã sử, loại biên từ Huyền Tông Mục Hoàng Đế niên hiệu Cảnh Trị năm đầu [1663] đến Gia Tông Mỹ Hoàng Đế năm Đức Nguyên thứ 2 [1675] tất cả sự thực trong 13 năm, cũng gọi là *Bản kỷ tục biên*.

Sách làm xong, dâng lên ngự lãm, bèn sai thợ khắc in, ban bố trong thiên hạ, khiến cho những sự tích trước đây [3b] trăm ngàn năm chưa tập hợp lại, nay được hoàn thành. Người trong thiên hạ ai trông thấy sách này đều được tỏ rạng như thấy trời xanh, yên tâm như đi đường cái. Người thiện biết là được khuyến khích, kẻ ác cũng biết là bị răn ngừa. Suy ra mà làm thì công dụng rất mực đối với tu tề trị bình, hiệu quả to lớn trong việc vỗ yên kẻ xa, hành động dần hòa, đều khởi mới ở đây cả. Kính cần viết tựa.

[4a] Niên hiệu Chính Hòa thứ 18 [1697] năm Đinh Sửu, trọng đông [tháng 11], ngày lành.

Vâng [4b] chỉ khảo biên :

- Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Tham tụng, Hình bộ thượng thư tri Trung thư giám, Lai Sơn tử, thần *Lê Hy*.

- Quang tiến Thuận lộc đại phu, Bồi tụng, Hộ bộ hữu thị lang, Liêm Đường nam, thần *Nguyễn Quý Đức*.

- Hoảng tín đại phu, Bồi tụng, Thái bộc tự khanh, tri Thị nội thư tả, Binh phiên, thần *Nguyễn Công Đống*.

- Hoảng tín đại phu, Bồi tụng, Hồng lô tự khanh, tri Thị nội thư tả, Hộ [5a] phiên, thần *Vũ Thạnh*.

- Hoảng tín đại phu, Bồi tụng, Phụng Thiên phủ doãn, tri Thủy sự, thần *Hà Tông Mục*.

- Tiến công lang, Bồi tụng, Lại khoa cấp sự trung, tri Thị nội thư tả, Hộ phiên, thần *Nguyễn Hành*.

- Tiến công lang, Hộ khoa cấp sự trung, thần *Nguyễn Trí Trung*.

- Tiến công lang, Công khoa cấp sự trung, thần *Nguyễn Dương Bao*.

- Cản sự lang, Hàn lâm viện hiệu lý, thần *Nguyễn Mại*.

- Cản sự tá lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, thần *Nguyễn Hồ*.

- Cản sự tá lang, Hàn lâm viện hiệu thảo, thần *Ngô Công Trạc [5b]*.

- Tiến công lang, Chiêu Văn quán tư huấn, thần *Trần Phụ Dực*.

- Tiến công lang, Chiêu Văn quán tư huấn, thần *Đỗ Công Bật*.

- Nội sai đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Tư lễ giám tổng thái giám, phó tri Thị nội thư tả, Binh phiên, Khoan Hải hầu, thần *Phạm Đình Liêu* phụng giám đẳng san (vâng mệnh trông coi việc viết chữ và in).

- Nội sai đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Tư lễ giám đồng tri giám sự, Thiêm tri Binh bộ thư tả lệnh sử, Hiệu Nghĩa hầu, thần *Nguyễn Thành Danh* phụng giám đẳng san.

- Nội sai đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Tư lễ giám tả giám thừa [6a], Khuê Tường hầu, thần *Nguyễn Tuấn Đường* phụng giám đẳng san.

- Nội sai đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Tư lễ giám tả giám thừa, Vọng Tường hầu, thần *Ngô Quán Luân* phụng giám đẳng san.

- Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, Thiếu khanh, phó câu kê tướng thần lại, Diêu Đường tử, thần *Ngô Đức Thắng* phụng khán đẳng tả (vâng mệnh trông coi việc viết chữ).

- Phó cai hợp tướng thần lại, Thiếu khanh, Hồng Giang nam, thần *Lê Sĩ Huân* phụng thuộc khán đẳng (vâng mệnh giúp trông coi việc viết chữ).

- Ưu trúng thị nội thư tả, Binh phiên, thần *Cao Đăng Triều* phụng đẳng (vâng mệnh viết chữ).

- Ưu trúng thị nội thư tả, Binh phiên, thần *Đỗ Công Liêm* phụng đẳng.

- Ưu trúng thị nội thư tả, Thủy binh phiên, thần *Đặng Hữu Phú*, phụng đẳng.

- Ưu trúng đô lại, thần *Nguyễn Hữu Đức* phụng đẳng.

Thợ khắc ở các xã Hồng Lục, Liễu Chàng vâng lệnh khắc in.

[1a]

SÁCH ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TỤC BIÊN

Vì sao mà làm quốc sử ? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngồi but chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt. Người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế.

Kể từ khi nước ta nối tiếp sự mở mang của trời đất, họ Hồng Bàng bắt đầu ra trị đời, trải đến Lê Cung Hoàng của quốc triều, có vua, có tôi, có thể thống, chính trị hay dở, thể đạo thịnh suy, lễ nhạc dựng bỏ, nhân vật hiền kém, không việc gì không chép đủ [1b] ở trong sử sách. Từng thử khảo xét : Xưa Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu Lê Văn Hưu vâng mệnh Trần Thái Tông soạn sách *Đại Việt sử ký* từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng, và Sử quan tu sử là Phan Phu Tiên vâng mệnh Nhân Tông của bản triều chép nối *Đại Việt sử ký* từ Trần Thái Tông đến khi người Minh về nước. Thế là nghĩa lớn khen chê đã rõ rệt ở lời công luận của sử bút. Kịp đến Thánh Tông Thuần Hoàng Đế, bẫm tính trí tuệ, hăng chí anh hùng, khai thác đất đai, mở mang bờ cõi, lập phép tắc, định chế độ, lại rất lưu ý sử sách. Khoảng năm Hồng Đức thứ 10 [1479], sai Lễ bộ hữu thị lang kiêm Quốc tử giám tư nghiệp Ngô Sĩ Liên biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tiếp đến [2a] Tương Dực Đế năm Hồng Thuận thứ 3 [1511], sai Bình bộ thượng thư kiêm Quốc tử giám tư nghiệp kiêm Sử quan đô tổng tài Vũ Quỳnh soạn *Đại Việt thông giám*, chép từ Hồng Bàng thị đến Mười hai sứ quân tách riêng làm *Ngoại ký*, từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Thái Tổ Cao Hoàng Đế bản triều đại định thiên hạ làm *Bản ký*. Phép lớn về việc chép hay bỏ lại được thể hiện rõ trong ý chỉ tinh vi của sử bút. Đến năm Hồng Thuận thứ 6 [1514], lại sai thiếu bảo Lễ bộ thượng thư Đông các đại học sĩ kiêm Quốc tử giám tế tửu tri Kinh diên sự là Đôn Thụ bá Lê Tung soạn bài *Đại Việt thông giám tổng luận*, có thể nói là dốc chí vào sử học mà sự khen chê cũng không thể nào vượt ra ngoài công nghị được. Đến năm Quang Thiệu thứ 5 [1520], lại sai Lễ bộ thượng thư Sử quan phó đô tổng tài tri [2b] Chiêu Văn quán Tú

10 phần *Bản kỷ* trong bản Chính Hòa là "Đại Việt sử ký bản kỷ toàn thư", thì sang bản Quốc tử giám bị chuyển thành "Đại Việt sử ký bản kỷ thực lục".

Đi sâu vào các chi tiết của từng nét chữ và các dị văn, có thể kết luận chắc chắn : bản Quốc tử giám thuộc một hệ mộc bản khác bản Chính Hòa.

Vậy bản Quốc tử giám không kiêng húy này được khắc in vào lúc nào, trong hoàn cảnh nào ?

Sử biên niên cho biết, sau năm Chính Hòa thứ 18 (1697) trở đi, chính quyền Lê - Trịnh không khắc in lại Quốc sử. Sau đó, Quốc sử quán triều Tây Sơn đã biên soạn một bộ Quốc sử mới và năm 1800 đã khắc in phần đầu với tên sách *Đại Việt sử ký tiền biên* thì cũng không có lý do gì khắc in lại bộ Quốc sử của triều Lê.

Vậy bản Quốc tử giám chỉ có thể khắc in vào đầu triều Nguyễn, nhưng ở đâu và vào quãng thời gian nào ?

Đại Nam thực lục cung cấp một dữ kiện có thể soi sáng vấn đề đặt ra :

Năm Minh Mạng thứ 8 (1827) : "Sai quan Bắc thành kiểm xét những bản in nguyên trữ ở Văn Miếu về các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư đại toàn*, *Vũ kinh thực giải* (bản in của Quốc tử giám nhà Lê) cùng chính sử trước sau (bản in riêng của hậu quân tham mưu Nguyễn Bá Khoa) và *Tứ trường văn thể* (bản in riêng của trấn thủ Hải Dương Trần Công Hiến) gửi về Kinh, để ở Quốc tử giám" ¹.

Đại Nam hội điển sự lệ (Q.261) cũng chép sự việc trên và cho biết thêm những sự việc có liên quan tiếp theo ² :

Năm Minh mạng thứ 9 (1828), in chính sử xưa nay của Bắc Thành 30 bộ để ban cấp.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), sai đem chính sử đã in năm trước ban cấp cho Quốc tử giám 2 bộ, Quốc tử giám học chính 1 bộ, các giám sinh ở phủ tôn nhân 2 bộ, tọa giám giám sinh 3 bộ và in thêm 30 bộ nữa để đủ ban cấp.

Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), sai Quốc tử giám tế tửu và tư nghiệp cho sinh viên soát kỹ lại những bản in sách của nhà nước (quan thư) chứa ở Quốc tử giám, những chữ bị sút, mòn thì viết lại và đưa sang Vũ khố cho thợ khắc lại ³.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, t.8, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 175 - 176.

2. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Q.261, *Quan thư thư bản* 2b - 3b.

3. Sự việc này cũng được chép trong *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, dd, t.10, tr.39.

Trước đời Nguyễn, chỉ có hai bộ quốc sử đã được khắc in là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* của triều Lê và bộ *Đại Việt sử ký tiền biên* của triều Tây Sơn. "Chính sử trước sau" (tiền hậu chính sử) mà Nguyễn Bá Khoa khắc in lại không thể là bộ chính sử của triều Tây Sơn, nên rất có thể là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trên cơ sở đó, có thể nêu lên một giả thuyết.

Vào đầu đời Nguyễn, khoảng sau năm 1802 và trước năm 1807, Nguyễn Bá Khoa trong thời gian giữ chức Hậu quân tham mưu ở Bắc Thành đã đứng ra tổ chức khắc in lại bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Lúc bấy giờ bộ sử đời Tây Sơn thì do lý do chính trị, không ai dám dùng, trong lúc một bản Chính Hòa của bộ sử đời Lê thì từ năm 1800 đã bị thất lạc hết. Việc làm của Nguyễn Bá Khoa có thể xuất phát từ sự quan tâm của ông đối với Quốc sử và nhất là từ nhu cầu học hỏi Quốc sử của đông đảo sĩ tử và trí thức Bắc Hà nói chung và đất Thăng Long văn vật nói riêng. Đó có thể cũng là một biện pháp có ý nghĩa chính trị để tranh thủ tầng lớp sĩ phu Bắc Hà vốn còn mang nặng ảnh hưởng của triều Lê.

Một bản Chính Hòa không còn nữa, nhưng chắc chắn lúc đó, những bản in Chính Hòa vẫn còn. Nguyễn Bá Khoa đã dùng một bản in Chính Hòa nào đó để thuê thợ Hồng Lục, Liễu Chàng khắc in lại gần như nguyên bản. Những năm đầu triều Nguyễn, việc kiêng húy chưa quy định chặt chẽ, nên khi khắc in lại, người ta theo đúng văn bản Chính Hòa mà chưa thay đổi (bỏ nét hay bỏ bộ) những chữ kiêng húy.

Năm 1827, theo lệnh Minh Mạng, một bản *Đại Việt sử ký toàn thư* của Nguyễn Bá Khoa để ở Bắc Thành phải chuyển vào Kinh, tàng trữ ở Quốc tử giám Huế. Từ đây, các bản in *Đại Việt sử ký toàn thư* được chính thức mang dấu hiệu "Quốc tử giám tàng bản". Đợt in thứ nhất năm 1828 chỉ có 30 bộ. Đợt thứ hai năm 1829 in thêm 30 bộ. Năm 1830, sinh viên Quốc tử giám được lệnh soát lại các mộc bản tàng lưu ở Quốc tử giám, trong đó có thể có một bản *Đại Việt sử ký toàn thư* để viết và khắc lại những ván in sứt mòn. Qua hai bản in còn lại đến nay, bản VHV.2330 - 2336 và VS.4, thì số tờ khắc in lại không nhiều, nhưng rất dễ phân biệt với bản Chính Hòa về nét chữ thanh hơn, xấu hơn, có tờ số chữ mỗi dòng cũng khác nhau (ví dụ : quyển thủ, bài *Tổng luận*, 21a-b).

Với giả thuyết trên, bản *Quốc tử giám tàng bản* không kiêng húy được khắc in vào những năm đầu triều Nguyễn, vốn là một bản riêng của Nguyễn Bá Khoa

ở Bắc Thành rồi được chuyển vào Huế và trở thành một bản của Quốc tử giám nhà Nguyễn.

Loại thứ hai : Những bản in có kiêng húy các vua nhà Nguyễn dĩ nhiên được in dưới triều Nguyễn. Nhưng trong số 5 bản in hiện còn, mối quan hệ thế thứ như thế nào và quan hệ với bản không kiêng húy VHV.2330 - 2336 và VS.4 ra sao ?

Sau khi so sánh, đối chiếu 5 văn bản, chúng tôi thấy bản A.3 và VHV.179 gần như cùng một mộc bản. Cả hai bản đã sử dụng nhiều ván in cũ của bản VHV.2330-2336 và VS.4, những chữ kiêng húy thì đục bớt nét và khắc thêm một số ván in mới thay cho những ván đã mất hoặc hư hỏng. Hai bản đều kiêng húy các vua nhà Nguyễn từ Gia Long đến Tự Đức.

Nếu bản Chính Hòa thuộc thế hệ thứ nhất với một bản khắc năm 1697 (A), bản Quốc tử giám không kiêng húy thuộc thế hệ thứ hai với một bản khắc vào đầu đời Nguyễn (B), thì bản này thuộc thế hệ thứ ba (C) dựa trên một bản B, đục bỏ bớt nét những chữ kiêng húy và khắc bổ sung một số ván bị mất hay hư hỏng. Bản C là bản Quốc tử giám nhà Nguyễn khoảng đầu đời Tự Đức (1848 - 1883).

Hai bản A.2694 và HV.118 thuộc thế hệ thứ tư (D). Một bản B đến đây bị mất, mòn và hư hỏng nhiều hơn, phải thay thế bằng những ván in mới, nên tỷ lệ số ván mới tăng lên, ví dụ BK5, đến khoảng 20%. Những ván cũ còn sử dụng thì để lại dấu nứt và mòn rõ hơn. Ví dụ :

BK6, 27a : chữ "dụng kê" 用計 ở bản A.2694 bị sút nét 用計, đến bản HV.118 thì mờ quá nên phải tô mực cho đậm hơn.

BK8, 15a có một vết trắng cắt ngang bản in (ván in bị nứt hoặc xước ?), ở bản C chỉ nhỏ chừng 0,5mm, đến bản D to gấp đôi, 1mm (cả hai bản A.2694 và HV.118)...

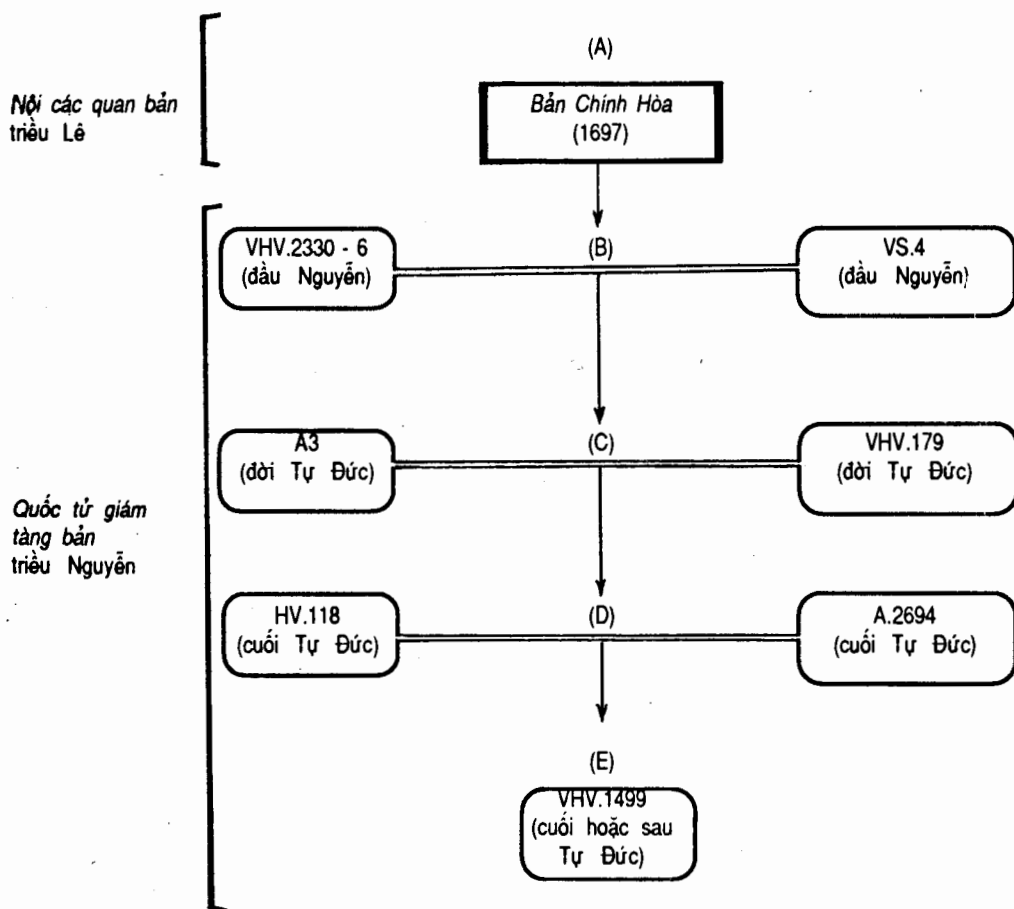
Bản D cũng kiêng húy các vua triều Nguyễn cho đến Tự Đức. Đây là bản Quốc tử giám nhà Nguyễn in vào khoảng cuối đời Tự Đức.

Bản VHV.1499 thuộc thế hệ thứ năm (E). Bản này dùng ván in của bản D và bổ sung thêm một số ván in mới. Do quá trình bổ sung qua nhiều thế hệ, nên đến bản E thì ván in hầu như thay mới đại bộ phận so với bản B và C. Bản E chữ in xấu và có nhiều sai sót nhất. Việc kiêng húy các vua Nguyễn không

được chặt chẽ, nghiêm chỉnh như trước. Bản E có niên đại cuối Tự Đức hay sau Tự Đức.

Tóm lại, những bản B, C, D, E khắc in đời Nguyễn qua nhiều đợt khắc in từ đầu đời Nguyễn đến cuối Tự Đức và có thể sau đó. Chỉ có đợt đầu, do ván in A không còn nữa, bản B được khắc in lại toàn bộ. Còn các đợt sau, chỉ khắc bổ sung và thay thế những ván cũ bị mất mát hay hư hỏng.

Qua kết quả phân tích và giám định văn bản như trên, có thể lập sơ đồ thể hệ văn bản như sau :



Phải nói rằng từ bản Chính Hòa đến các bản đời Nguyễn, văn bản *Đại Việt sử ký toàn thư* bị chuyển dịch không đáng kể, chỉ thuộc về chi tiết. Tuy nhiên

cũng có những chi tiết ảnh hưởng đến nội dung văn bản và giá trị sử liệu mà không có bản Chính Hòa thì rất khó phát hiện và giám định. Một ví dụ : BK2, 20b, bản Chính Hòa chép "chiếu phát tiền nhấm công tạo tự quán vu hương ấp phàm bách ngũ thập sở" nghĩa là "xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp, tất cả 150 sở". Nhưng các bản đời Nguyễn đều in nhầm chữ "phàm" 𠂔 thành chữ "cửu" 九 (hai chữ tự dạng rất giống nhau) và do đó câu văn có nghĩa là : "xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp 950 sở" ¹. Từ 150 sở thành 950 sở, giá trị sử liệu bị thay đổi hẳn. Tất nhiên, bản Chính Hòa về mặt văn bản, tự nó cũng không tránh khỏi những sai sót khi viết chữ và khi khắc in. Nhưng đó vẫn là những sai sót của nguyên bản, khác hẳn những sai sót do chuyển dịch văn bản của các dị bản gây ra.

Bản Chính hòa được in từ hệ mộc bản khắc năm Chính Hòa 18, có giá trị đặc biệt về mặt lịch sử và văn bản mà không một bản nào khác có thể thay thế được, khi nghiên cứu và sử dụng bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Vì vậy, việc công bố văn bản Chính Hòa và bản dịch tiếng Việt dựa theo văn bản đó là rất cần thiết và có ý nghĩa khoa học trên nhiều lĩnh vực.

III. NỘI DUNG TÁC PHẨM

Đại Việt sử ký toàn thư là một bộ sử biên niên chép lịch sử nước ta từ đời Hồng Bàng trong truyền thuyết cho đến năm 1675. Tác phẩm được biên soạn từ cuối thế kỷ XIII đến cuối thế kỷ XVII, qua sự tham gia đóng góp của Quốc sử viện nhiều đời từ đời Trần đến đời Lê Trung hưng và nhiều nhà sử học nổi tiếng của nhiều thế hệ từ Lê Văn Hưu đến Lê Hy. Đó là một bộ Quốc sử lớn, đầu tiên của nước ta còn lưu truyền đến nay, tập đại thành trong đó nhiều bộ sử của từng đời như *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh, *Đại Việt sử ký Bản kỷ thực lục* và *Bản kỷ tục biên* của Phạm Công Trứ, *Đại Việt sử ký Bản kỷ tục biên* của Lê Hy. Có thể coi *Đại Việt sử ký toàn thư* như một "bộ sử mẹ" đã thu tóm và hội nhập vào mình nhiều "bộ sử con", đúc kết và phản ánh những thành tựu của nền sử học cổ truyền Việt Nam

1. Câu "phàm bách ngũ thập sở" của *Toàn thư* không được chuẩn xác, nhưng *Đại Việt sử lược* (q.3,5b) chép rõ "phàm nhất bách ngũ thập xứ", chứ không phải "cửu bách ngũ thập sở".

trong thời kỳ hình thành và phát triển đầu tiên của nó. Đây là vị trí và giá trị lịch sử của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* trong lịch sử sử học Việt Nam nói riêng và lịch sử văn hóa Việt Nam nói chung.

Về mặt sử liệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã thu thập và trình bày một cách có hệ thống, theo lối biên niên, những tư liệu về lịch sử Việt Nam trong một thời kỳ phát triển dài từ buổi đầu dựng nước cho đến thế kỷ XVII. Nó cung cấp một nguồn tư liệu gốc quan trọng không riêng cho sử học, mà cho hầu hết các ngành khoa học xã hội, hay nói rộng ra, cho tất cả các ngành khoa học nào nghiên cứu về lịch sử, đất nước, xã hội, văn hóa, con người Việt Nam thời cổ đại và trung đại. Dĩ nhiên là còn nhiều nguồn sử liệu khác nữa, nhưng trong loại sử liệu viết thì *Đại Việt sử ký toàn thư* giữ vai trò một hệ thống sử liệu gốc cơ bản nhất và xưa nhất của lịch sử dân tộc từ nguồn gốc cho đến thế kỷ XVII. Sau *Đại Việt sử ký toàn thư*, còn có những bộ quốc sử như *Đại Việt sử ký tiền biên* đời Tây Sơn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn và nhiều bộ sử của các nhà sử học thời cuối Lê đầu Nguyễn, viết về lịch sử dân tộc. Các tác phẩm này bổ sung, đính chính một số sử liệu, nhưng về cơ bản vẫn phải dựa trên cơ sở sử liệu của *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Trong bài *Biểu dâng sách*, Ngô Sĩ Liên viết : "Theo *Mã sử* biên niên nhưng thẹn vì chấp vá còn thô, học *Lân kinh* so việc đâu dám mong cẩn nghiêm sánh kịp" (Quyển thù, *Biểu dâng sách* của Ngô Sĩ Liên, 2b - 3a). *Mã sử* là *Sử ký* của Tư Mã Thiên. *Lân kinh* là kinh *Xuân thu* của Khổng Tử. Các soạn giả *Đại Việt sử ký toàn thư* chép sử theo lối biên niên của *Xuân thu* và *Sử ký*, ghi chép các diễn biến lịch sử theo trình tự thời gian của năm, tháng, ngày. So với lối *Cương mục* của Chu Hy đời Tống (mỗi sự việc đều chép thành "cương" tóm lược những nét lớn, rồi dưới mới ghi chi tiết gọi là "mục") mà sau này Quốc sử quán triều Nguyễn vận dụng viết bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, thì lối viết sử biên niên này chưa bị gò bó quá chặt chẽ. Do đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* còn giữ được nhiều chi tiết của sự kiện lịch sử mà các bộ quốc sử về sau lược bỏ đi.

Nhưng ngay về mặt sử liệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có những hạn chế của nó do quan điểm sử học đương thời và khả năng của tác giả quy định.

Mục đích viết sử theo Ngô Sĩ Liên là : "Thần trộm nghĩ : ngày xưa sách làm tin là điển lớn của nước để ghi chép quốc thống lúc lìa lúc hợp, để tỏ rõ sự trị

hóa khi thịnh khi suy. Ấy là muốn treo gương răn cho đời sau, há chỉ chép cơ vi về dĩ vãng" (Quyển thủ, *Biểu dâng sách* của Ngô Sĩ Liên, 1b). Do sự chi phối của quan điểm đó nên sử liệu chứa đựng trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng như các bộ Quốc sử thời phong kiến nói chung, nặng về đời sống cung đình, hành vi của vua quan, hoạt động chính trị của vương triều. Còn lịch sử sản xuất cùng các mối quan hệ kinh tế - xã hội và đời sống mọi mặt của quần chúng nhân dân thì chỉ được phản ánh phần nào và thường là phản ánh một cách gián tiếp qua các chủ trương, chính sách và hoạt động của vương triều. Đó là hạn chế khách quan của cả nền sử học chính thống đương thời.

Nhận xét về việc biên soạn lịch sử thời Trần, Lê, Lê Quý Đôn khen Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên chép sử "gọn gàng, đúng đắn, có thể dùng được", khen Ngô Sĩ Liên "kể việc cũng kỹ và có mối giương", vừa khen vừa chê Vũ Quỳnh "sắc lệnh và điều lệ thì hơi đủ, còn công việc bổ dụng và sơ tấu của các quan thì còn sót nhiều", đặc biệt chê các sử thần thời Lê Trung hưng : "Từ đời Hồng Thuận (1509 - 1516) trở đi đến đời Dương Đức (1672 - 1673) buổi đầu trung hưng, các sử thần biên chép tiếp theo, tra xét góp nhặt không được rộng, ý nghĩa và thể lệ chép chưa tinh. Công việc hàng hơn trăm năm mà biên soạn vốn không phải một người, thế mà chép sơ sài như thế !" ¹. Phần cuối *Bản kỷ thực lục* và phần *Bản kỷ tục biên*, chép lịch sử thế kỷ XVI - XVII quả thật quá sơ lược, nhất là về triều Mạc, tuy rằng tác giả biên soạn những phần đó (Phạm Công Trứ, Lê Hy) lại sống ngay trong giai đoạn lịch sử này. Trước đó, giai đoạn cuối đời Lý, đời Lý Cao Tông (1176 - 1210) và Lý Huệ Tông (1211 - 1224), *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép không chi tiết bằng *Đại Việt sử lược* dù bộ sử này mang tính chất một bộ sử tóm tắt chỉ có 3 quyển. Đây đó trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng có những nhầm lẫn về niên lịch, nhất là kỷ triều Lý, những sai sót khi tham khảo và trích dẫn thư tịch Trung Quốc (ví dụ : lời của Trương Trọng trả lời Tấn Minh Đế ở NK3, 9 ; lời sớ của Tiết Tông ở NK4, 3 ; thư của Đào Hoàng ở NK4, 8b...)... Đây là những hạn chế chủ quan của người biên soạn và một số chi tiết có thể do "tam sao thất bản" trong quá trình lưu chuyển văn bản.

1. Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, dd, t.3, tr. 20 - 21.

Nhưng những hạn chế khách quan và chủ quan trên vẫn không làm giảm giá trị sử liệu của *Đại Việt sử ký toàn thư* trong toàn bộ hệ thống của nó !

Về mặt nội dung tư tưởng, *Đại Việt sử ký toàn thư* là một bộ sử chính thống thời phong kiến, nên dĩ nhiên nó mang đậm dấu ấn thời đại.

Thế kỷ XIII - XVII nằm trong thời kỳ xác lập và phát triển của chế độ phong kiến Việt Nam. Đời Trần, Phật giáo và Đạo giáo còn chi phối, nhưng Nho giáo cũng đã phát triển mạnh mẽ để từ đời Lê trở thành hệ tư tưởng thống trị của giai cấp phong kiến. Quá trình biên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, từ Lê Văn Hưu đến Lê Hy, diễn ra dưới ảnh hưởng của những chuyển biến tư tưởng lúc bấy giờ, mà công việc chỉnh lý và hoàn thành cuối cùng phản ánh sự chi phối của hệ tư tưởng Nho giáo.

Phạm Công Trứ xác định rất rõ quan điểm viết sử của ông. "Vì sao mà làm quốc sử ? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngọn bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt. Người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế" (Quyển thủ, *Tựa* của Phạm Công Trứ, 1a). Các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã đứng trên quan điểm chính thống, đạo trung quân cùng với những nguyên tắc của tam cương ngũ thường, tam tông tứ đức để viết sử, để khen chê, để đánh giá và bình luận các nhân vật lịch sử. Sử bút đó, sau những lời "khảo đính quốc sử" của Ngô Sĩ Liên, Vũ Quỳnh, Phạm Công Trứ, Lê Hy, đã được quán triệt sâu sắc vào toàn bộ tác phẩm, từ bố cục đến lời văn và trình bày, cả nội dung và hình thức. Điều đó thể hiện rõ trong phạm lệ và toát lên qua từng trang sách của bộ Quốc sử.

Tính giai cấp của các sử thần phong kiến hiện lên rõ rệt nhất qua ngòi bút của tác giả khi viết về những cuộc khởi nghĩa nông dân, những phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân trong nước cũng như khi viết về những cuộc xung đột với những nước láng giềng phía Tây, phía Nam.

Quan điểm Nho giáo biểu thị một cách tập trung qua sự ghi chép và đánh giá của tác giả đối với một số vương triều và nhân vật lịch sử.

Triều Hồ và triều Mạc không được coi là triều đại chính thống nên không được chép thành "kỷ nhà Hồ" và "kỷ nhà Mạc" như các vương triều khác, mà

chỉ chép "phụ" vào các kỷ khác và chép theo họ tên chứ không chép theo miếu hiệu. Phạm lệ tục biên giải thích : "Còn họ Mạc tiếm ngôi thì chia làm hai dòng mà chưa ở dưới năm thứ tự, thế là đề tôn chính thống mà nén tiếm nghịch".

Lê Hoàn (Lê Đại Hành) là người sáng lập ra nhà Tiền Lê (980 - 1009) và là một anh hùng dân tộc có công lớn trong việc tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất. Lê Văn Hưu viết xong *Đại Việt sử ký* năm 1272 trong khí thế sôi sục chống ngoại xâm của cả dân tộc, đã đánh giá cao công lao và sự nghiệp của Lê Đại Hành : "Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, trói Quân Biện, Phụng Huân dễ như lừa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng đầu là các vua Hán, Đường cũng không hơn được" (BK1, 14). Nhưng đến thế kỷ XV, khi Nho giáo đã trở thành quốc giáo, Ngô Sĩ Liên đã dùng quan điểm Nho giáo để phản bác ý kiến của Lê Văn Hưu và phê phán gay gắt Lê Đại Hành về "tội" không hết lòng phò tá con vua Đinh, lập Dương Vân Nga (trước là vợ Đinh Tiên Hoàng) làm hoàng hậu... Ngô Sĩ Liên viết : "Khi Đại Hành giữ chức nhiếp chính, Vệ Vương tuy là nhỏ nhưng vẫn là vua. Thế mà Đại Hành tự xưng là Phó Vương, rắp tâm làm điều bất lợi..." (BK1, 15a) và : "Đạo vợ chồng là đầu của nhân luân, mối của vương hóa... Đại Hành thông dâm với vợ vua rồi nghiêm nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng biết hổ thẹn vậy" (BK1, 15b).

Trong lúc đó, chính *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi lại một hiện tượng đáng lưu ý : ở Hoa Lư "về sau tục dân lập đền thờ, tô tượng hai vua Tiên Hoàng và Đại Hành và tượng Dương hậu cùng ngồi, hồi quốc sơ vẫn còn như thế" (BK 1, 15b). Thái độ của nhân dân ta lúc bấy giờ thật rõ ràng, công minh : tôn kính và biết ơn cả ba người vì Đinh Tiên Hoàng là một anh hùng thống nhất đất nước, Lê Đại Hành là một anh hùng chống ngoại xâm và Dương Vân Nga là một người phụ nữ yêu nước biết xử sự việc nội bộ cung đình một cách sáng suốt, đúng đắn, có lợi cho dân cho nước. Đó là "tục dân" phản ánh đạo lý truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta. Ảnh hưởng của Nho giáo đã làm cho Ngô Sĩ Liên và nhiều sử thần phong kiến xa rời đạo lý truyền thống đó, đi đến những lời buộc tội bất công và oan uổng cho Lê Hoàn và Dương Vân Nga cũng như một số nhân vật lịch sử khác.

Hệ tư tưởng Nho giáo còn có khi dẫn các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đến một số nhận thức sai lầm đối với lịch sử dân tộc.

Điều 9 *Phàm lệ* nêu lên một nguyên tắc đúng đắn, quán triệt tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc : "Phàm người nước Việt ta căm giận người Bắc triều xâm lược tàn bạo, nhân lòng người căm ghét, đánh giết quân thú để tự lập thì đều chép là khởi binh, xưng quốc hiệu. Không may mà bại vong, thì cũng chép là khởi binh để tỏ khen ngợi" (Quyển thủ, *Phàm lệ*, 2b). Nhưng đối với Sĩ Nhiếp thì nguyên tắc trên đã bị lu mờ trước ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo. Sĩ Nhiếp là một viên quan đô hộ của nhà Hán đã cai trị lâu năm ở nước ta và đã truyền bá Nho giáo, lập trường dạy chữ Hán... vì vậy các môn đệ Nho giáo ở nước ta đã suy tôn Sĩ Nhiếp là Sĩ Vương, coi là "Nam giao học tổ" (ông tổ của nền học văn phương Nam). Cũng trong tinh thần đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã viết thành "kỷ Sĩ Vương" và cả Lê Văn Hưu lẫn Ngô Sĩ Liên đều hết lời ca ngợi !

Một sai lầm nghiêm trọng hơn là nhận thức về nhà Triệu, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã dành cả quyển 2 phần *Ngoại kỷ* chép về "kỷ họ Triệu", coi nhà Triệu như một vương triều chính thống của ta. Trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, sai lầm trên có nhiều nguyên nhân phức tạp của nó.

Triệu Đà là người Hán (quê ở huyện Chân Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc), làm quan lệnh huyện Long Xuyên quận Nam Hải thời nhà Tần. Nhân khi đế chế Tần sụp đổ, năm 207 tr.CN Triệu Đà đã chiếm cứ quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng (vùng Quảng Đông, Quảng Tây) lập thành một nước cát cứ ở phương Nam. Nước Nam Việt của Triệu Đà không phải là nước ta - lúc bấy giờ là nước Âu Lạc đời An Dương Vương. Hơn thế nữa, chính Triệu Đà là kẻ đã xâm lược và đô hộ nước Âu Lạc. Sự thật lịch sử là như vậy.

Nhưng Triệu Đà xây dựng lực lượng cát cứ, mưu đồ "tranh bá đồ vương" trên một địa bàn người Việt mà nhà Tần mới thôn tính ; cư dân tuyệt đại đa số là người Việt. Trong hoàn cảnh đó, để có lực lượng chống Tần, chống Hán, thực hiện mộng bá vương của mình, Triệu Đà và các vua Triệu kế tục, đã thực hiện nhiều thủ đoạn my dân nhằm tranh thủ các thủ lĩnh người Việt, tìm hậu thuẫn trong cư dân người Việt. Triệu Đà đặt tên nước là Nam Việt, coi như người phục hưng nước cũ của người Việt, tự xưng là "Man đại trưởng lão phu", lấy vợ Việt, theo phong tục tập quán Việt (búi tóc, ngồi xổm)... Những thủ đoạn cai trị đó, cùng với hành động chống Tần, chống Hán (tất nhiên là chỉ vì mục đích cát cứ) của nhà Triệu, đã làm cho nhiều nhà viết sử của ta thời phong

kiến không nhận ra bộ mặt cát cứ, xâm lược của nhà Triệu và ngộ nhận coi nhà Triệu như một triều đại của ta. Đó là một sai lầm kéo dài mà các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã đưa vào Quốc sử. Đến thế kỷ XVIII, nhà sử học Ngô Thì Sĩ đã kịch liệt phê phán quan điểm sai lầm ấy và chứng minh nhà Triệu hoàn toàn không phải là một triều đại của nước ta, hơn nữa là kẻ đã xâm lược nước ta. Ngô Thì Sĩ viết : "Đến như việc tán tụng công lao của Triệu Đà đã xướng ra cơ nghiệp đế vương trước tiên, Lê Văn Hưu sáng lập ra sử chép như thế, Ngô Sĩ Liên cứ theo cách chép ấy không biết thay đổi, rồi đến bài *Tổng luận* của Lê Tung, thơ vịnh sử của Đặng Minh Khiêm thay nhau mà tán tụng, cho Triệu Đà là bậc đế của nước ta. Qua hàng ngàn năm mà không ai cải chính, vì thế tôi phải biện bạch kỹ càng" ¹. *Đại Việt sử ký tiền biên* là bộ Quốc sử đời Tây Sơn đã chính thức chấp nhận quan điểm của Ngô Thì Sĩ và phủ nhận, cải chính một sai lầm kéo dài trong sử sách.

Nhưng cần khẳng định và nhấn mạnh về mặt nội dung tư tưởng, bên cạnh một số hạn chế đã nêu ở trên, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* nổi bật lên một giá trị lớn lao. Đó là niềm tự hào dân tộc, là tinh thần yêu nước và ý thức trách nhiệm sâu sắc đối với độc lập chủ quyền đất nước của các tác giả bộ Quốc sử.

Với tinh thần và ý thức đó, Ngô Sĩ Liên đã đi đến những nhận định tổng quát về tự hào đối với lịch sử dân tộc : "Nước Đại Việt ở phía nam Ngũ Lĩnh, rồi đã phân chia giới hạn Nam - Bắc. Thủy tổ của ta là dòng dõi họ Thần Nông, thế là trời đã sinh ra chân chúa, có thể cùng với Bắc triều mỗi bên làm đế một phương" (Quyển thủ, *Tựa* của Ngô Sĩ Liên, 1a). "Kể từ khi kể nổi mở cõi nước Nam, quả thật đối ngang triều Bắc. Dòng dõi ức vạn năm với trời không cùng, vua giỏi sáu bảy vị so xưa có sáng. Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, mà hào kiệt đời nào cũng có", (Quyển thủ, *Biểu dâng sách*, 1b - 2a). Chính Ngô Sĩ Liên là nhà sử học đầu tiên đã dựa vào truyền thuyết và dã sử, viết quyển 1 *Ngoại ký*, đưa thời đại mở nước từ đời Kinh Dương Vương, qua đời Hùng Vương đến đời An Dương Vương vào bộ sử chính thức của dân tộc. Tính chất huyền thoại của tư liệu cùng với trình độ và phương pháp sử học đương thời không khỏi làm cho tác giả nửa tin nửa ngờ, vừa khẳng định vừa

1. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, sách chép tay.

bản khoán, và giữ thái độ "truyền tin truyền ngữ" về thời kỳ lịch sử quá xa xưa này. Nhưng rõ ràng đó là một việc làm có ý nghĩa nêu cao lịch sử lâu đời của đất nước, biểu hiện niềm tự tôn dân tộc và đáp ứng yêu cầu nhận thức và tình cảm của một dân tộc đã trưởng thành thời bấy giờ.

Cũng với tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc cao, các tác giả *Đại Việt sử ký toàn thư* đã dành cho những trang sử chống ngoại xâm của dân tộc nhiều lời bình luận xác đáng, lên án tội ác của bọn xâm lược và nêu cao công lao sự nghiệp của các anh hùng dân tộc.

Bình luận về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Lê Văn Hưu viết những dòng đầy tự tin và tự hào đối với sức sống của dân tộc : " Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, có thể thấy hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương" (NK3, 3a).

Chiến thắng Bạch Đằng phá Nam Hán và công lao của Ngô Quyền cũng được Lê Văn Hưu đánh giá cao : "Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Lưu Hoảng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám sang nữa. Có thể bảo là một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng vương chưa lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu, mà chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được" (NK5, 21a).

Những trang sử chống Tống, chống Mông Thát, chống Minh cũng được viết bằng một sử bút thấm đượm tinh thần dân tộc và những lời bình luận xác đáng như vậy.

Quan điểm và thái độ viết sử trên tinh thần dân tộc đó, bản thân nó cũng là một sản phẩm của lịch sử được kết tinh lại trong *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Sau khi ra khỏi đêm trường Bắc thuộc, từ thế kỷ X, dân tộc ta đã nhanh chóng khắc phục những hậu quả nặng nề của hơn nghìn năm mất nước, vươn lên mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực nhằm xây dựng lại đất nước và phục hưng nền văn hóa dân tộc. Thời Lý, Trần, Lê đã đi vào lịch sử như một trong những thời kỳ phát triển rực rỡ của đất nước với nhiều chiến công hiển hách chống ngoại xâm và một nền văn hóa Thăng Long đang độ phồn vinh. Trong bối cảnh lịch sử đó, bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* bắt đầu được biên soạn từ đời Trần, đã phản ánh được khí thế vươn lên của dân tộc với một trình độ trưởng thành

của chủ nghĩa yêu nước và ý thức dân tộc. Về mặt này, qua từng phần của bộ sử và nhất là những lời bình luận còn ghi lại tên tuổi của tác giả, thì mức độ quán triệt tinh thần dân tộc của mỗi tác giả có khác nhau. Nhưng nhìn chung, đây là một đặc điểm và một giá trị tự tưởng lớn bao quát cả bộ Quốc sử.

Tóm lại, *Đại Việt sử ký toàn thư* dù có những hạn chế và sai sót, nhưng với những giá trị lớn về lịch sử, về tư liệu và tư tưởng của nó, là một di sản quý giá của nền văn hóa dân tộc.

Đại Việt sử ký toàn thư với bản Chính Hòa in từ hệ mộc bản khắc toàn bộ lần đầu tiên năm 1697, vừa lưu truyền lại một khối lượng tư liệu phong phú, có hệ thống về lịch sử dân tộc, vừa phản chiếu trung thành đời sống tư tưởng văn hóa của đất nước trong các thời kỳ lịch sử lúc bấy giờ.

PD.2310(1)



板官閣內

公萬世之鑑衡

大越史記全書

彙歷朝之事跡

Bìa ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU

Bản Nội các quan bản PD.2310 (1)
tại Thư viện Hội Á châu (Société asiatique).



板官閣內



公萬世之鑑衡

大越史記全書

彙歷朝之事跡

Bìa ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU

Bản Nội các quan bản
khi còn lưu giữ tại Thư viện của Paul Demiéville.

大越史記全書



國子監藏板

Bìa ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THU

Bản Quốc tử giám tàng bản VS.4.

Hưng Khánh (2 năm [1407 - 1409]).

- Trùng Quang Đế (ở ngôi 5 năm, đặt niên hiệu 1 lần).

Trùng Quang (5 năm [1409 - 1413]).

KỶ THUỘC MINH

(Từ năm Giáp Ngọ đến năm Đinh Dậu [1414 - 1417], cộng 4 năm).

Quyển X :

KỶ LÊ HOÀNG TRIỀU

- Thái Tổ Cao Hoàng Đế (Khởi nghĩa 10 năm, ở ngôi 6 năm, cộng 16 năm, đặt niên hiệu 1 lần).

[8a] Thuận Thiên (6 năm [1428 - 1433]).

Quyển XI :

- Thái Tông Văn Hoàng Đế (ở ngôi 9 năm đặt niên hiệu 2 lần).

Thiệu Đinh (7 năm [1434 - 1439]).

Đại Bảo (2 năm [1440 - 1442]).

- Nhân Tông Tuyên Hoàng Đế (ở ngôi 17 năm đặt niên hiệu 2 lần).

Thái Hòa (11 năm [1443 - 1453]).

Diên Ninh (6 năm [1454 - 1459]).

Quyển XII :

- Thánh Tông Thuần Hoàng Đế, thượng (ở ngôi 38 năm đặt niên hiệu 2 lần) Quang Thuận (10 năm [1460 - 1469]).

Hồng Đức (3 năm [1470 - 1472]).

[8b] Quyển XIII :

- Thánh Tông Thuần Hoàng Đế, hạ.

Hồng Đức (25 năm [1472 - 1497]).

Quyển XIV :

- Hiến Tông Duệ Hoàng Đế (ở ngôi 7 năm đặt niên hiệu 1 lần).

Cảnh Thống (7 năm [1498 - 1504]).

- Túc Tông Khâm Hoàng Đế (ở ngôi 1 năm, đặt niên hiệu 1 lần).

Thái Trinh (1 năm [1504]).

- Uy Mục Đế (ở ngôi 5 năm đặt niên hiệu 1 lần).

[9a] Đoan Khánh (5 năm [1505 - 1509]).

Quyển XV :

- Tương Dực Đế (ở ngôi 7 năm đặt niên hiệu 1 lần).

Hồng Thuận (7 năm [1509 - 1516]).

- Đà Dương Vương (ở ngôi 6 năm đặt niên hiệu 1 lần).

Quang Thiệu (6 năm [1516 - 1522]).

- Cung Hoàng (ở ngôi 5 năm, đặt niên hiệu 1 lần).

Thống Nguyên (5 năm [1522 - 1527]).

Phụ : Mạc Đăng Dung.

Minh Đức (3 năm [1527 - 1529]).

- Mạc Đăng Doanh.

Đại Chính (3 năm [1530 - 1532]).

[9b] Quyền XVI :

- Trang Tông Dụ Hoàng Đế (ở ngôi 16 năm đặt niên hiệu 1 lần).

Nguyên Hòa (16 năm [1533 - 1548]).

Phụ : Mạc Đăng Doanh.

Đại Chính (8 năm [1533 - 1540]).

- Mạc Phúc Hải.

Quảng Hòa (6 năm [1541 - 1546]).

- Mạc Phúc Nguyên.

Vĩnh Định (1 năm [1547]).

Cảnh Lịch (1 năm [1548]).

- Trung Tông Vũ Hoàng Đế (ở ngôi 8 năm đặt niên hiệu 1 lần).

Thuận Bình (8 năm [1549 - 1556]).

- *Phụ* : Mạc Phúc Nguyên.

Cảnh Lịch (5 năm [1549 - 1553]).

Quang Bảo (3 năm [1554 - 1556]).

- Anh Tông Tuấn Hoàng Đế (ở ngôi 16 năm đặt niên hiệu 3 lần).

Thiên Hựu (1 năm [1557]).

Chính Trị (14 năm [1558 - 1571]).

[10a] Hồng Phúc (1 năm [1572 - 1573])

- *Phụ* : Mạc Phúc Nguyên.

Quang Bảo (5 năm [1557 - 1561]).

- Mạc Mậu Hợp.

Thuần Phúc (5 năm [1562 - 1565]).

Sùng Khang (6 năm [1566 - 1571]).

Quyển XVII :

- Thế Tông Nghị Hoàng Đế (ở ngôi 27 năm đặt niên hiệu 2 lần).

Gia Thái (5 năm [1573 - 1577]).

Quang Hưng (22 năm [1578 - 1599]).

- Phụ : Mạc Mậu Hợp.

Sùng Khang (6 năm [1572 - 1577]).

Diên Thành (7 năm [1578 - 1585]).

Đoan Thái (2 năm [1586 - 1587]).

Hưng Trị (3 năm [1588 - 1590]).

Hồng Ninh (2 năm [1591 - 1592]).

Quyển XVIII :

- Kinh Tông Huệ Hoàng Đế (ở ngôi 19 năm đặt niên hiệu 2 lần).

Thận Đức (1 năm [1600]).

Hoằng Định (18 năm [1601 - 1619]).

[10b] - Thần Tông Uyên Hoàng Đế, thượng (ở ngôi 25 năm truyền ngôi cho thái tử, đặt niên hiệu 3 lần).

Vĩnh Tộ (10 năm [1619 - 1628]).

Đức Long (7 năm [1629 - 1634]).

Dương Hòa (8 năm [1635 - 1643]).

- Chân Tông Thuận Hoàng Đế (ở ngôi 7 năm đặt niên hiệu 1 lần).

Phúc Thái (7 năm [1643 - 1649]).

- Thần Tông Uyên Hoàng Đế (hạ) (lại lên ngôi 17 năm, đặt niên hiệu 4 lần).

Khánh Đức (5 năm [1649 - 1652]).

Thịnh Đức (6 năm [1653 - 1657]).

Vĩnh Thọ (5 năm [1658 - 1661]).

Vạn Khánh (1 năm [1662]).

[11a] Quyển XIX :

- Huyền Tông Mục Hoàng Đế (ở ngôi 9 năm đặt niên hiệu 1 lần).

(9 năm [1663 - 1671]).

- Gia Tông Mỹ Hoàng Đế (ở ngôi 4 năm đặt niên hiệu 2 lần).

Dương Đức (3 năm [1672 - 1673]).

Đức Nguyên (1 năm [1674 - 1675]).

HOÀNG LÊ TRIỀU VẠN VẠN THẾ

[1a]

VIỆT GIÁM THÔNG KHẢO TỔNG LUẬN

Thần nghe : *Ngu diễn* tức là sách sử cả nhà Ngu, từ khi Khổng Tử sửa sách *Thượng thư* để làm điển mô thì đạo tu tề trị bình¹ của đế vương càng rõ. *Xuân thu* vốn là sử của nước Lỗ, từ khi Khổng Tử làm kinh *Xuân thu* để định khen chê thì quyền diễn lễ mệnh thảo² của thiên tử càng tôn. Cho nên các bậc đế vương thánh minh trị thiên hạ, có chí ở trách nhiệm làm vua, làm thầy, không thể không nghiên cứu cái học của đế vương ; mà có chí ở việc nghiên cứu cái học của đế vương thì không thể không biết rõ cái lý của xưa nay. Xem như thế thì các sách sử làm ra sở dĩ thành rùa bói gương soi cho vua các đời là bởi ý ấy.

Kính nghi : Hoàng thượng bộ hạ³ học thánh cao minh, lòng đạo thuần túy, nói sự tốt đẹp của công đức tổ tông, [1b] ứng vận hội lúc trời cho người phục, nghiệp to lớn đã thành, công trị bình đã định, mới chú ý việc thái bình, lưu tâm đến sách vở, có chí ở cái học đế vương, nghiên cứu sâu các sách thánh hiền. Xem các tập *Thiên Nam dư hạ* của Thánh Tông Thuần Hoàng Đế để thấu tỏ diễn chương, phép tắc theo khuôn thước thánh hiền. Đọc các tập *Lạc uyển dư nhân* của Đức Tông Kiến Hoàng Đế⁴ mà hiểu đúng nguồn gốc sâu xa của mẫu mực đế vương. Khi nhàn rồi thì tùy việc mà làm thơ phú. Lời nói tỏ ý răn ngừa, thì như bài ca kính mệnh trời của Ngu Thuấn⁵ dò dẫm chọn nghĩa khắc chữ để sửa mình thì như bài minh trên chậu thau của Ân Thang⁶. Phàm những văn chương ngang trời dọc đất, bàn luận đạo trị nước tề nhà, không gì [2a] không thông suốt. Hàng ngày mở Kinh diên tìm trị đạo. Bèn sai Binh bộ thượng thư Quốc tử giám tư nghiệp kiêm Sử quán đô tổng tài là Vũ Quỳnh soạn bộ *Việt giám thông khảo*, chép từ Hồng Bàng thị đến Mười hai sứ quân, tách làm *Ngoại kỷ*, từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Thái Tổ Cao

1. *Tu, tề, trị, bình* : tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.
2. *Diễn lễ, mệnh thảo* : đặt định phép tắc, lễ nghi, truyền phán đánh dẹp.
3. Chỉ vua đương thời là Lê Tương Dực (ở ngôi 1509 - 1516).
4. Đức Tông Kiến Hoàng Đế : tước hiệu truy tôn của Kiến Vương Lê Tân, cha của Tương Dực Đế.
5. Tương truyền vua Thuấn từng làm bài ca *Sắc thiên chi mệnh* (Kính giữ mệnh trời).
6. Theo *Kinh Lễ*, vua Thành Thang phá Thương (Ân) có chậu thau khắc dòng chữ "Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân" (Luôn đổi mới, ngày ngày mới, ngày một mới) để hàng ngày mỗi khi rửa mặt đều trông thấy.

Hoàng Đế của quốc triều đại định [thiên hạ] chép làm *Bản kỷ*, cả thấy 26 quyển. Lớn như đạo tam cương ngũ thường, cho đến các lễ tế vi của sự vật, không điều gì không ghi chép. Lại sai Bí thư giám là bọn Hoàng Khu chép thành bản riêng để truyền lại lâu dài. Bây giờ [2b] Hoàng thượng bệ hạ, lấy lòng sâu rộng mà bao trùm trời đất, lấy trí sáng suốt mà soi rõ như mặt trời mặt trăng, muốn tóm tắt đại yếu để khi xem đến là đạo cương thường của trời đất càng tỏ rõ, đạo trị bình của đế vương càng sáng ngời, như giềng lưới đã cất thì các mắt lưới đều căng ra, như gương sáng đã treo lên thì muôn hình tượng đều chiếu thấy, có quan hệ đến sự giáo hóa ở đời thật là to lớn. Bèn sai thần là Lê Tung làm bài tổng luận.

Nghĩ thần học thức sơ sài, kiến văn nông mỏng, sao đủ để bàn xét việc xưa nay, mà phát huy hết nghĩa lý. Song đã lạm vâng minh chiếu, dám dẫu không đáp lại để tuyên dương mệnh tốt của thánh thiên tử. Thần kính cẩn chấp tay rạp đầu xin dâng bài tổng luận như sau :

Thần nghe [3a] sách *Chu Dịch* nói : "Có trời đất rồi sau mới có muôn vật, có muôn vật rồi sau mới có vợ chồng. Có vợ chồng rồi sau mới có cha con, có cha con rồi sau mới có vua tôi". Đó là lý do khiến cho đạo cương thường được sáng tỏ. Sách *Đại học* nói : "Lòng có chính thì sau mới sửa mình được, sửa mình thì sau mới tề nhà được, tề nhà thì sau mới trị nước được, nước trị thì sau thiên hạ mới bình". Đó là lý do khiến cho đạo trị bình được thi hành. Xem thế thì đạo trời đất không thể ngoài cương thường mà lập giới hạn, đạo đế vương há có thể ngoài cương thường mà yên trị được sao !

Kể từ khi Kinh Dương Vương, họ Hồng Bàng nối dòng dõi Thần Nông, lấy con gái vua Động Đình, sáng rõ đạo vợ chồng, theo đúng nguồn phong hóa, vua thì lấy đức mà cảm hóa dân, giữ áo khoanh tay¹. Dân thì cày ruộng, đào giếng, ra ngoài thì làm lụng, trở về thì nghỉ ngơi, chẳng phải là phong tục thái [3b] cổ của Viêm Đế ư ?

Lạc Long Quân nối đời Hồng Bàng, lấy con gái họ Âu Lạc mà có diềm lành sinh trăm con trai, tổ của người Bách Việt thực bắt đầu từ đây, hưởng nước trái nhiều năm, rất là lâu dài, đã giàu thọ lại nhiều con trai, từ xưa đến nay chưa từng có.

Hùng Vương nối nghiệp của Lạc Long, chăm ban đức huệ để vỗ yên dân, chuyên nghề làm ruộng, chăn tằm, không lo can qua chinh chiến, con cháu nối đời đều gọi là Hùng Vương, phúc gồm 18 đời, trải hơn hai nghìn năm ; buộc nút dây mà làm chính sự, dân không gian dối, có thể thấy được phong tục thuần hậu quê mùa vậy. Đến vua sau đức kém, lười chính sự, bỏ sửa sang vũ bị, ham mê tửu sắc làm vui, bình nước Thục vừa đến thì quốc thống bèn mất.

An Dương Vương, phía tây thì dời sang Ba Thục, phía nam thì diệt vua Hùng Vương, đóng đô ở Loa Thành, [4a] giữ nước Âu Lạc, nhờ được nỏ móng rùa, đánh

1. Ý nói : Vua chỉ theo phép thường mà trị nước, không bày đặt chính lệnh phiền nhiễu.

lui quân nhà Tần, quen mui đánh thắng, yên vui sinh kiêu, quân Triệu đến đánh mà cõi bờ không giữ được.

Triệu Vũ Đế nhân loạn nhà Tần, chiếm lấy đất Lĩnh Biểu¹ đóng đô ở Phiên Ngung, cùng với Hán Cao Tổ, đều làm đế một phương; có lòng nhân thương dân, có mưu trí giữ nước. Vũ công khiến Tàm Tùng² phải kinh sợ, văn giáo khiến Tượng Quận được chấn hưng, lấy thi thư mà biến đổi tục nước, lấy nhân nghĩa mà cổ kết lòng người, dạy dân cày trồng, nước giàu binh mạnh, đến như các việc sai sứ [sang nhà Hán] thì lời rất khiêm tốn, Nam Bắc chung vui, thiên hạ vô sự, hưởng nước hơn trăm năm, đúng là bậc vua anh hùng tài lược. Văn Vương là đích tôn của Vũ Đế, nối giữ nghiệp cũ, phạm các chế độ điển chương, hết thấy đều tuân theo phép cũ của vua trước, lấy nghĩa mà cảm nước láng giềng, đánh lui quân địch, [4b] giữ yên biên cương, cũng là bậc vua nối được thể chế, giữ được cơ nghiệp vậy. Minh Vương buổi đầu nối nghiệp, yên vui buông thả. Cù Hậu được yêu, vợ Việt bị bỏ, trong nước không hòa, kỷ cương đại loạn. Ai Vương tuổi ấu thơ, chưa biết lễ trị nước, mẫu hậu kiêu dân, quyền thần chấp chính, mà cơ nghiệp họ Triệu rốt cuộc lụn bại. Thuật Dương Vương là anh Ai Vương, lập nên bởi tay quyền thần, trí kém sức yếu, giặc mạnh xâm lấn mà cơ đồ nhà Triệu từ đấy sụp đổ. Xét tai họa của Ai Vương, tuy ở Lữ Gia, nhưng thực ra là do ở Minh Vương yêu chiều Cù Hậu mà gây ra. Nữ sắc làm nghiêng đổ nước nhà như thế, phải lấy làm răn.

Kịp đến Trưng Vương là dòng dõi Hùng Vương, chị em đều có tiếng dũng lược, căm giận Tô Định chính lệnh hà khắc tàn ngược, tụ họp người các bộ, hăng hái dấy [5a] đội quân hùng mạnh, lừng lẫy uy danh, quận huyện hưởng ứng, cho nên lấy được 65 thành ở Lĩnh Ngoại, thu lại hết đất cũ Nam Việt, cũng là bậc hào kiệt trong nữ lưu. Song vì trời không giúp họ Lạc nên quân Hán lại sang xâm lược, nếu bấy giờ có vua anh hùng tài lược, thì nhà Hán đâu dám dòm ngó đến đèo Mai Lĩnh³.

Sĩ Vương tập theo phong hóa nước Lỗ, học vấn rộng khắp, khiêm tốn với sĩ phu, đổi tục nước bằng thi thư, sửa lòng người bằng lễ nhạc, trị nước hơn 40 năm, trong cõi vô sự. Nhưng vì con là Huy nhẹ dạ tin lời Sĩ Khuông, không đặt binh bị nên bị Lữ Đại giết hại.

Triệu Ấu là người con gái ở quận Cửu Chân, họp quân trong núi, đánh phá thành ấp, các bộ đều theo như bóng theo hình, dễ hơn trở bàn tay. Tuy chưa chiếm giữ được đất Lĩnh Biểu như việc cũ của Trưng Vương, nhưng cũng là bậc hùng tài trong nữ giới.

1. *Lĩnh Biểu* : cũng như Lĩnh Ngoại, Lĩnh Nam, chỉ vùng đất phía nam Ngũ Lĩnh.

2. *Tàm Tùng* : tên vua nước Thục Sơn thị (miền Tứ Xuyên, Trung Quốc ngày nay). Nước này sau bị nhà Tần diệt.

3. *Mai Lĩnh* : tức đèo Đại Dữ.

Tiền [Lý] Nam [5b] Đế tính rất thông minh, đủ tài văn võ, phía bắc đánh đuổi Tiêu Tư, phía nam dẹp yên Lâm Ấp, dựng quốc hiệu, chính ngôi tôn, đặt trăm quan, định niên hiệu, có đại lược quy hoạch của đế vương. Nhưng quân ở Triệt Hồ¹ đã vỡ, giặc Bá Tiên đương hăng, xem chữ trên lưng nghé trắng² đủ biết số trời đã định. Đào Lang Vương là anh của Nam Đế, thu nhặt quân sót lại, đánh một trận liền thua, lui giữ [động] Dã Năng, là vì uy lực không đủ vậy. Triệu Việt Vương nối ngôi Tiền Nam Đế, giữ đất Chu Diên, lúc đầu cùng với Đào Lang nhân thời mà xưng vương, đến sau với Hậu Lý chia nước mà cùng trị. May được móng rồng diềm tốt, phá tan được quân nhà Lương. Nhưng rồi thành Loa đất đắp chưa khô, biển Nha³ quân liền chết đuối, tai họa lòng ngổn ấy là lỗi của ai? Hậu Nam Đế [6a] nói nghiệp của hai anh, trị nước hơn bốn kỷ⁴. Song bội nghĩa mà diệt Triệu, nghe gió mà hàng Tùy, đến nỗi bị nhục đưa về Bắc triều cũng bởi tự mình làm ra cả. Than ôi! Mệnh trời không thường, lòng người khó tin. Trước thì An Dương Vương cậy có diềm móng rùa, sinh lòng trể biếng mà nước bị diệt, sau thì Triệu Việt Vương cậy có diềm móng rồng, sinh lòng kiêu căng mà nước bị mất. Chuyện diềm lành có ích gì đâu! Triệu Vũ Đế sai Trọng Thủy giả danh lấy con gái An Dương Vương rồi lấy trộm móng rùa, đánh An Dương Vương để lấy nước, thế thì kẻ của Triệu Vũ Đế cũng hiểm, nhưng rồi Triệu cũng bị Hán diệt. Hậu [Lý] Nam Đế sai Nhã Lang giả danh lấy con gái Triệu Việt Vương, rồi lấy trộm móng rồng, đánh Triệu Việt Vương mà cướp ngôi, thế thì mưu của Hậu Nam Đế [6b] cũng sâu, nhưng rồi Lý cũng bị mất với Tùy. Ôi! diệt nước của người thì người khác lại diệt nước của mình, đạo trời rõ ràng, đủ làm bài học.

Mai Hắc Đế, nổi lên từ châu Hoan, căm giận chính lệnh tàn ngược của Sở Khách⁵, cất quân tiến đánh, phía nam giữ đất Hải Lĩnh, phía bắc chống lại nhà Đường, có thể gọi là bậc vua hào kiệt. Tiếc rằng không tài chống giặc, lòng người ít theo, nên không thể át nổi cái loạn Dương Tư Húc.

Phùng Bô Cái là người anh hào ở Đường Lâm ghét sự tàn ngược của Chính Bình, anh em thừa thời quật khởi cứu dân dẹp loạn, ban đức lập công, có thể gọi là bậc vua nhân hậu. Tiếc rằng con trai là An không nối giữ được cơ nghiệp, do Phá Cản⁶ lập nên, rồi đầu hàng Triệu Xương; tuy có Đỗ Anh Hàn là bề tôi mưu việc nước, cũng không cứu vãn được sự bại vong của họ Phùng.

1. *Triệt Hồ* : tức hồ Diên Triệt, nơi quân của Lý Nam Đế đánh quân nhà Lương của Trần Bá Tiên.
2. Theo truyền thuyết bấy giờ có con trâu đen đẻ con nghé trắng, trên lưng có bốn chữ : "Nhật phụ mộc lai" đem ghép lại thành chữ Trần, ứng với việc Trần Bá Tiên đem quân sang đánh.
3. Tức cửa biển Đại Nha, cũng gọi là Đại Ác, nhà Lý đổi là Đại An.
4. 1 kỷ bằng 12 năm. Nói chính xác thì Hậu Lý Nam Đế ở ngôi 32 năm, chưa đến 4 kỷ.
5. *Sở Khách* : tức là Nguyên Sở Khách, làm An Nam đô hộ. CMTB4, 21b chép là Quang Sở Khách.
6. *Phá Cản* : tức Bồ Phá Cản (hay Bồ Phá Lạc) là một tướng của Phùng Hưng, đã lập Phùng An lên nối nghiệp Phùng Hưng.

Khúc Tiên Chúa [Thừa Dụ] mấy đời là hào tộc, mạnh [7a] sáng trí lược, nhân nhà Đường mất, lòng người yêu mến, suy tôn làm chúa, dựng đô La Thành, dân yên nước trị, công đức truyền mãi, nhưng hưởng tuổi không dài. Khúc Trung Chúa [Hạo] nổi cơ nghiệp trước, khoan hòa có phong thái của ông nội, trừ hoạch quyết thắng, ngoài ý mọi người, chống chọi các nước Bắc triều, là bậc chúa hiền của nước Việt, định ra hộ tịch và chức quân giáp, chế độ mới lập ít nhiều, nửa chừng thì mất. Đến đời Hậu Chúa [Thừa Mỹ] nhằm can qua, nặng phú dịch, trăm họ oán trách rồi bị Nam Hán đánh diệt.

Dương Chính Công [Đình Nghệ] nghĩ đất đai của nước Việt ta bị Nam Hán thôn tính đã lâu, thu dùng hào kiệt, cả dấy nghĩa quân, hai lần đánh bại tướng giặc, thu lại dư đồ. Song không có mưu dự phòng tai họa, rồi bị con nuôi giết chết.

Ngô Tiên Chúa [Quyền] giết được nghịch thần Công Tiễn, phá được giặc mạnh Hoảng Thao, đặt ra cấp bậc các quan văn võ [7b], định chế độ luật lệ y phục, thực là bậc tài giỏi cứu đời. Song ký thác không được người tốt, để lại tai vạ cho con. Dương Tam Kha là bà con ngoại thích, chịu ký thác con côi, song bỏ chúa mà tự lập, khó tránh khỏi tội chết vì cướp ngôi giết vua. Ngô Hậu Chúa [Xương Vãn] thu phục cơ nghiệp của tổ tông, giữ yên nhân dân trong cõi, dù làm bậc vua nổi nghiệp thái bình. Song chính sự nhu nhõ, đánh dẹp nhằm bậy, chuốc họa vào thân. Thiên Sách Vương [Xương Ngập] là con đích của Tiên Chúa, trước bị gian thần cướp ngôi mà không biết trị tội, sau lại bức bách Nam Tấn Vương mà không biết nhường công, chuyên quyền làm oai làm phúc, lại mất tình nghĩa anh em. Cả hai người đều là bậc vua tài hèn cả. Than ôi ! Từ khi có trời đất, tức có cương thường, cha làm cương cho con, vua làm cương cho tôi, muôn đời hã là không thể rồi được. Như Kiều [8a] Công Tiễn kia vốn là con nuôi của Dương Chính Công mà quên ơn nuôi nấng, đem bề đảng giết Chính Công, thế là con giết cha, rốt cũng bị Tiên Chúa giết chết. Tam Kha là bề tôi cũ của Ngô Xương Ngập mà trái lời ký thác, đuổi vua đi mà tự lập, thế là tôi phản vua, rồi lại bị Hậu Chúa giáng truất ¹. Bọn loạn tặc, lúc còn sống thì không thể dung trong trời đất, sau khi chết thì khó tránh khỏi phép [khen chê] của *Kinh Xuân thu*. Cho nên sử thần soạn sách *Thông giám* ² để ý sâu vào chỗ ấy.

Họ Ngô đã mất, Mười hai sứ quân thừa thời nổi dậy như ong : Ngô Nhật Khánh giữ Đường Lâm, Lý Lăng công giữ Siêu Loại, Kiều Thuận giữ Hôi Hồ, Ngô Nam Đế giữ Dạ Trạch ³, Nguyễn Siêu giữ Phù Liệt, Phạm Phòng Át giữ Đằng Châu, Trần Minh Công giữ Trường Châu, Ngô Xương Xí giữ Bình [8b] Kiều, Kiều Công

1. Nguyên văn : "Vi Hậu chủ sở lược", chữ "lược" có ba nghĩa : giết, phanh thây, làm nhục. NK5,23b và CMTB 5,23a đều chép Hậu Chủ (Ngô Xương Vãn) chỉ giáng Dương Tam Kha làm Trương Dương công, và còn ban cho thực ấp chứ không giết. Theo đó chúng tôi dùng nghĩa thứ ba (làm nhục) và dịch ý là giáng truất.

2. *Thông giám* tức là sách "*Việt giám thông khảo*" của Vũ Quỳnh, cũng gọi là "*Dại Việt thông giám*".

3. Về tên Mười hai sứ quân, NK5, 25b, 26a, BK1 và CMTB 5, 28a đều ghi thêm một người khác là Lữ Tá Đường giữ Tế Giang, và không có "Ngô Nam Đế" như đã ghi ở đây.

Hân giữ Phong Châu, Nguyễn Thái Bình giữ Tam Đới, Đỗ Cảnh Thạc giữ Đỗ Động, Nguyễn Thủ Tiệp giữ Tiên Du. Mỗi người giữ lấy đất riêng, không thể thống nhiếp nhau được. Thế đạo đến bấy giờ, phong tục kiêu bạc quá lắm rồi. Sao thế ? Mười hai sứ quân đều là tôi cũ của Ngô Vương, khi Hậu chúa thân đi đánh hai thôn đem quân đến đánh báo thù để rửa nhục cho Hậu chúa mới là phải, lại phải lo lập ra vua mới ngôi để nối lại thống hệ của Tiên chúa mới là phải. Thế mà vua bị hại, bề tôi đều đứng đưng, tự xưng hùng trường với nhau, tiếm ngụy rồi ren, không chỉ có tội với đương thời, lại còn để tiếng chê cười cho đời sau nữa. Rốt cuộc bị Đinh Tiên Hoàng bình định là đáng lắm. Cho nên sử thần tách từ Mười hai sứ quân về trước chép làm *Ngoại ký* để phân biệt phần trong phần ngoài, [9a] từ Đinh Tiên Hoàng về sau, chép làm chính thống để tỏ rõ phận vua tôi. Cơ vi thế đạo lên xuống, xem đó có thể thấy được.

Đinh Tiên Hoàng nhân khi nhà Ngô loạn lạc mất nước, dẹp được Mười hai sứ quân, trời cho người theo, nhất thống bờ cõi, dùng bọn Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Lưu Cơ, Trịnh Tú làm người phù tá, sáng chế triều nghi, định lập quân đội, vua chính thống của nước Việt ta thực bắt đầu từ đây. Kể về mặt dẹp giặc phá địch, thì công to lắm ; nhưng tông miếu chưa dựng, nhà học chưa xây, đặt vạc, nuôi hổ để làm đồ dùng hình ngục, biểu tề dân voi, chỉ vát vả về cống dâng ; lễ nhạc hình chính không sửa sang, giữ cửa canh đêm không cẩn thận ; rốt cùng chính mình bị giết, nước bị nguy, vạ lây đến con, đó là không có mưu phòng giữ từ lúc việc còn bé nhỏ, ngăn ngừa từ khi việc mới chớm ra. Thiếu Đế tuổi còn thơ ấu [9b] nối giữ cơ nghiệp khó khăn, nước nhà nhiều nạn, xã tắc lâm nguy, lại thêm giặc Chiêm quấy nhiễu phía nam, quân Tống xâm lăng phía bắc, quyền thần nắm việc nước, người trong nước lia lòng, [kỷ] nhà Đinh hết chép ¹, là vì không có sách lược để giữ nước trị dân vậy. Nhà Đinh dấy lên, tuy do số trời, nhưng đến lúc suy là do tam cương không chính. Tiên Hoàng bỏ con đích lập con nhỏ, mà ân tình cha con trái lìa ; lập năm hoàng hậu ngang nhau mà tình nghĩa vợ chồng rối loạn, yêu dùng Đỗ Thích để thành họa cướp ngôi giết vua, mà đạo vua tôi không còn. Thế thì họ Đinh dấy lên do ở Tiên Hoàng mà họ Đinh mất đi cũng là do Tiên Hoàng, không phải là mệnh trời không giúp, chính là vì mưu của người không ra gì.

Lê Đại Hành cầm quyền [tướng quân] mười đạo, giữ chức nhiếp chính, vua bé nước nguy, nhân thời chịu mệnh, giết [10a] vua Chiêm Thành để rửa cái nhục sứ thần bị bắt, phá quân Triệu Tống làm nhụt cái mưu tất thắng của chúng. Dùng bọn Hồng Hiến, Cự Lạng, Từ Mục, Từ An để làm tả hữu. Cày ruộng tịch điền ở Long Đới, mời người xử sĩ ở Tượng Sơn, kén dùng hiền tài, dựng mở trường học, có mưu lược to lớn, của bậc đế vương. Nhưng làm lắm việc thô mộc, lấy vàng ngọc trang sức cung lầu, gây nhiều việc can qua, coi nhân dân không khác cỏ rác, dẫu

1. Tức nhà Đinh mất ngôi vua.

muốn không suy, có thể được không ? Trung Tông vâng di chiếu của Đại Hành, vào nối ngôi vua, tha tội tranh cướp ngôi vua cho em cùng mẹ, nhưng chính lệnh quá nhu nhược. Ngọa Triều không đáng ngôi vua, giết anh, ngược dân, dùng hình bằng lửa đốt dao cưa, làm ngục ở ngọn cây chuồng nước, mê đắm nữ sắc, thương tổn sinh linh, dầu muốn không mất, có thể được không ? Là bởi Đại Hành dấy lên [10b] tuy là do lòng dân chúng, kịp đến khi mất cũng do tam cương không chính. Đại Hành phế con Đinh Hoàng, giáng làm Vệ Vương, thế là không có nghĩa vua tôi, sinh được chín con trai mà không sớm lập thái tử, thế là không có ân cha con. Lập đến năm hoàng hậu mà lại gian dâm với bề trên là Đinh Hậu, thế là không có đạo vợ chồng ; chỉ biết có lòng dục mà không biết tình nghĩa, chỉ biết có mình mà không biết có con, thích giết chết mà không thích làm sống, thích hình phạt mà không thích ân đức, mình chết thì nước cũng bị diệt theo, là do chứa chất điều bất nhân vậy.

Lý Thái Tổ nhân Ngọa Triều thất đức, hiệp diềm tốt sét đánh thành chữ ¹, ứng mệnh trời, thuận lòng người, thừa thời mở vận ; có đại độ khoan nhân, có quy mô xa rộng, dời đô định vạc, kính trời yêu dân, tô ruộng có lệnh tha, phú dịch có mức độ. Bắc Nam thông hiếu, [11a] thiên hạ bình yên. Song thánh học chẳng nghe, nho phong chưa thịnh, tăng ni chiếm nửa dân gian, chùa chiền dựng đầy thiên hạ, không phải là đạo sáng nghiệp truyền dòng vậy. Thái Tông trí dũng gồm hai, đánh đâu được đấy ; có đức hiếu hữu, học tập lễ nhạc, dẹp giặc, bình man, cày tịch điền, khuyến việc nông, thân oan có chuông, hình chế có luật, là một bậc vua giỏi giữ nền nếp vậy. Song say thơ kệ đạo Phật ở chùa Tiên Du, mê điệu hát Tây Thiên [của nước Chiêm Thành], không phải là đạo nuôi dân trị nước. Thánh Tông thương dân, trọng nông, vỗ người xa, yêu người gần, đặt khoa bác học, trọng lệnh dưỡng liêm, đặt quan bí các, làm đường Minh Luân, sửa sang việc văn, chuẩn bị việc võ, trong nước đều yên tĩnh, là bậc vua hiền nối đức trước vậy. Song nhọc sức dân để xây tháp Báo Thiên, phí của dân để dựng cung Dâm Đàm, [11b] đó là chỗ kém. Nhân Tông tính trời nhân hiếu, có tiếng đức tốt, trọng kén chọn danh thần, đặt khoa thi tiến sĩ, có quan hầu kinh diên, xuống chiếu mở đường nói, cầu người hiền, nghe lời can, nhẹ thuế khóa, ít phu dịch, cho nên thân được hưởng thái bình, dân trở nên giàu thịnh, đáng gọi là bậc vua giỏi nối đời thái bình vậy. Song Lãm Sơn mở tiệc để mầu hậu đạo chơi, Quy Điền đúc chuông cho bọn tăng ni lừa phỉnh, đó là chỗ kém. Thần Tông sửa sang chính sự, nhậm dụng hiền năng, đặt khoa Hoành từ, định lệnh binh nông, kể về chính trị thế là siêng năng. Song quá thích diềm lành, sùng thượng đạo Phật, thắng giặc cũng quy công cho Phật, dâng hươu cũng cho làm tước quan. Sao mà ngu thế ? Anh Tông đặt ra trường giảng võ để nghiêm võ bị, làm miếu Khổng Tử để [12a] chấn văn phong. Cày ruộng tịch điền, lập đàn Nam Giao, kể mặt chính trị cũng hiểu rõ đấy. Song không phân biệt được kẻ gian tà, không công minh trong việc thưởng

1. Nhắc đến truyền thuyết về việc Lý Thái Tổ lên ngôi vua (xem BK1).

phật, yêu dùng kẻ gian thần mà gây ra thói tệ đoán mò¹. Tin dùng đạo Phật, đạo Lão mà đặt khoa tăng đạo, sao mà u ám thế? Cao Tông buổi đầu chuyên dùng các hiền thần là Tô Hiến Thành, Lý Kính Tu cùng lo việc chính trị, chấn bản có lệnh, cầu hiền có chiếu, cho nên từ năm Thiên Tư Gia Thụy về trước, chính sự còn khả quan. Đến năm Thiên Gia Bảo Hựu về sau, thổ mộc tủa dày như lông nhím, giặc cướp nổi như đàn ong, mà triệu chứng mất nước đã manh nha từ đấy. Huệ Tông say đắm hoang dâm, giao chính sự cho quyền thần Tô Trung Từ, Trần Tự Khánh², vua yếu tôi mạnh, trời oán người giận, chính lệnh bạo ngược, hình phạt phiến hà, dân nghèo, giặc nổi, mà cái điềm mất nước đã quyết định từ đấy. Hơn nữa Chiêu Hoàng vua nữ, [12b] gánh vác không kham, họ Trần nhân đó mà dời ngôi nhà Lý, đáng tiếc biết bao!

Hoặc lại bàn rằng: Triều Lý trải 8 đời vua, ngôi truyền hơn 200 năm, bậc đáng khen là Thái Tổ có độ lượng đế vương, Thái Tông có tư chất trí dũng, Thánh Tông có lòng yêu nước thương dân, Nhân Tông có đức ban ơn dân. Song Thái Tổ lập hoàng hậu ba ngôi, tình vẩn vít yêu, mà đạo nhà không chính. Thái Tông làm ra núi năm ngọn, đương tang lại vui, mà đạo hiếu đã vơi. Thánh Tông theo vết của Thái Tổ mà lập hoàng hậu quá định chế. Nhân Tông quá nghe theo lời của mẹ đẻ mà giam chết mẹ đích, còn như cấm các quan gả con gái lấy chồng, thì Thần Tông say đắm nữ sắc quá lắm. Yêu nuôi kẻ bề tôi dâm loạn thì Anh Tông thật quá nuông chiều tiểu nhân. Cao Tông lấy hoang dâm làm thích, [13a] Huệ Tông lấy tửu sắc làm vui. Đạo tu tề trị bình của đế vương có như thế chăng? Bề tôi trong triều thì có Lý Đạo Thành được ký thác vua con, Tô Hiến Thành được giữ chức phụ chính, cũng phảng phất như trung ái của Y Doãn, Chu Công, cố nhiên đáng khen. Còn những bậc như Đào Cam Mộc, Đào Thạc Phụ, Lương Nhậm Văn, Đào Xứ Trung, Lý Đạo Kỳ, Liêu Gia Trinh, Kim Anh Kiệt, Tào Lương Hàn, Dương Cảnh Thông, Ngụy Trọng Hoảng, Lưu Vũ Nễ, Lý Công Bình, Hoàng Nghĩa Hiền, Lý Kính Tu, không biết can vua để nêu tục tốt, cho nên chính trị không được bằng đời cổ là phải. Đến như Đỗ Anh Vũ kiêu dâm, Đàm Dĩ Mông ngang ngược, có kẻ làm gì.

Trần Thái Tông ứng mệnh trời trao cho, nhận Chiêu Hoàng nhường ngôi, có đức nhân hậu, có tính giản dị chắc chắn, đánh giặc yên dân, mở khoa thi lấy [13b] người giỏi. Tề tướng thì chọn người tôn thất hiền năng, triều điển thì định ra lễ nghi

1. Nguyên văn: "Khai tượng cước chi lộ"; tượng cước nghĩa là chân voi, dùng như ý nghĩa của tục ngữ "Xăm sờ chân voi". Ở đây soạn giả chỉ trích thói tệ các đại thần thời Lý Thần Tông đoán mò các nét vạch trên lưng rùa để định vua, như con rùa do Vương Cửu dâng thì có chữ "Thiên thư hạ thị thánh nhân vận tuế" (BK3,38b); con rùa do Tô Vũ dâng thì có chữ: "Nhất thiên vĩnh thánh" (BK3,40a). Thời Anh Tông, sử cũng còn chép mấy lần đoán chữ rùa như thế (BK4, 10a, v.v...).
2. Nguyên văn in nhầm là Trần Khánh Dư, xin đính chính lại: đúng ra ở đây nói đến Trần Tự Khánh (em Trần Thừa, Thái úy phụ chính đời Lý Huệ Tông).

hình luật, chế độ nhà Trần do đấy hưng thịnh. Song chôn buông the kém đức, theo thói dâm bôn của Đường Thái Tông¹. Thánh Tông có lòng nhân thứ, có đức hiếu dễ, yêu người thân, hòa trong họ, tôn người hiền, trọng đạo đức, hầu kinh diên thì chọn người hiền lương, giúp thái tử thì kén người đức hạnh, cơ nghiệp nhà Trần, do đấy vững bền. Song đạo Phật dắm lòng, cùng một tệ tập như Lương Vũ Đế².

Nhân Tông được tinh anh của thánh hiền, có tướng mạo của thần tiên, thể chất hồn hậu hoàn toàn, nhân từ hòa nhã giản dị. Xuống chiếu chấn cấp người nghèo mà lòng dân cố kết; chọn tướng chống cự nhưng dịch mà giặc Nguyên dẹp yên; sự nghiệp trù hưng rực rỡ thiên cổ, đủ làm một bậc vua hiền của nhà Trần. Song vui lòng kinh Phật mà dựng am Thiên Kiện, cấp nuôi tăng ni mà [14a] dúc vạc Phổ Minh, không phải là trị đạo của đế vương. Anh Tông định cấp bậc triều ban của văn võ, đặt quy thức khoa cử của sĩ nhân; khi đại hạn thì soát ngục tha tù, năm đói to thì cho vay phát chẩn; trị đạo lấy nuôi dân làm kíp, chính sự lấy phong hiền làm đầu; văn vật chế độ một phen đổi mới, cũng đủ làm bậc vua giỏi của nhà Trần. Song theo bọn sa môn ở núi Yên Tử, làm nhọc sức dân xây gác Anh Vân, không phải là độ lượng của đế vương. Minh Tông tính trời khiêm hòa, nhận Anh Tông nhường ngôi, để tâm vào thú hàn mặc, phóng bút trong tập *Thủy vân*, có thơ khuyên người hiền, có bài răn uống rượu, dường như cũng đáng khen. Song quan chế phiền nhiễu, hình phạt nhiều oan, nhẹ dạ tin mưu gian của Khắc Chung đến nỗi Quốc Chấn phải chết. Há chẳng phải là vết xấu của người thông minh ư? Hiến Tông tư trời anh tuệ, vận nói thái bình, soạn ngự thư [14b] có tập, dạy hoàng tử có thơ, định lệnh học sĩ theo châu, đặt quan trước tác điển nhã, đắp đê đá để phòng nước lụt tràn, lập kho thóc để chẩn dân phiêu tán, cũng đáng khen vậy. Song rong chơi núi Cam Lộ, chăm chút Phật Quỳnh Lâm, hàng ngày cờ bạc làm vui, luôn nằm tai dị mà không biết, há chẳng phải là lụy cho người nhân minh ư? Dụ Tông tính rất thông minh, học vấn cao minh, sửa sang văn vũ, tứ di phục châu. Vào thời Thiệu Phong, Đại Trị, chính sự đều được ban hành, dường như có phần khả thủ. Song về sau tin dùng Trâu Canh làm điều loạn luân, mở sòng đánh bạc, hoang chơi vô độ, dối kém xây luôn, cơ nghiệp nhà Trần từ đấy suy dần. Nghệ Tông đẹp yên nạn trong³, khôi phục ngôi cũ, có lòng thực kính trời yêu dân [15a] có quy mô giữ nước mưu trị, thì lấy người giỏi ở núi Tiên Du, làm tập *Dư hạ* ở cung Bảo Hòa⁴ định chế độ lễ nghi trong triều, bỏ mệnh lệnh cất lấy đất bãi, quy mô công liệt rực rỡ đất trời. Song đức cung kiệm có thừa mà tài cương đoán không đủ. Ngoài thì giặc Chiêm lấn bức Kinh kỳ, trong thì nghịch Hồ dòm ngó ngôi báu, cơ nghiệp nhà Trần do đấy mà mất. Duệ Tông mới được

1. So việc Đường Thái Tông lấy vợ của Nguyên Cát (là em ruột) với việc Trần Thái Tông lấy vợ của Trần Liễu (là anh ruột).
2. *Lương Vũ Đế* (ở ngôi 502 - 550), vua sáng nghiệp nhà Lương ở Trung Quốc, rất sùng tín Phật giáo.
3. Chỉ việc Dương Nhật Lễ tiếm ngôi.
4. Tức là tập *Bảo Hòa điện dư bút*.

nhường ngôi, lưu tâm lo trị, chọn tướng rèn quân, mở khoa thủ sĩ, soạn bài để châm, làm sách hoàng huấn, dường như cũng khá chịu làm. Song tin dùng ngoại thích, khởi mối cho gian thần tiếm ngôi, gạt lời sớ nói thẳng của Lê Tích, nghe lời tâu gian trá của Từ Bình, thân đi đánh Chiêm Thành, khinh suất vào động Ý Mang, liều quân chuốc vạ, đến nỗi bỏ mình. Giản Hoàng ¹ lại càng non trẻ, giữ đức không [15b] thường, đem của báu chôn giấu ở núi Thiên Kiện, ban cờ kiếm hậu tứ cho Quý Ly, chống giặc không mưu mô, uy lệnh không chấn tác, rút cuộc kẻ mặc áo bò hoàng ² đắc chí mà thân bị cầm tù ở chùa Tư Phúc. Thuận Tông theo lệnh của quyền thần, ngồi giữ ngôi không, công việc ở Kim Âu ³ chưa xong, yến tiệc ở Thạch Thành ⁴ đương nồng mà các công hầu bị giết. Núi Chí Linh [Trần Nguyên Đán] về ở ẩn, khiến cho tên Mỏ đỏ ⁵ hoành hành, sau rút bức hại vua ở Ngọc Thanh quán ⁶. Thiếu Đế đương tuổi ấu thơ, quyền phé lập đều do ở miệng Hồ Quý Ly, ngôi nhà Trần phải mất.

Hoặc lại bàn rằng : nhà Trần cả thấy 12 đời vua, hưởng nước hơn 170 năm. Các vua đáng khen thì Thái Tông có lượng để vương ; Thánh Tông có đức nhân hậu ; Nhân Tông có công trùng hưng ; Anh Tông có lòng đại hiếu ; Minh Tông có thể chế văn trị [16a], Nghệ Tông có công khôi phục. Song Huệ Tông [nhà Lý] bị giết chẳng còn đạo vua tôi, người nhân không ai làm thế ; lấy Linh Từ ⁷ làm vợ là trái đạo vợ chồng, người có nghĩa không ai làm thế ; đường đường một vị thiên tử mà làm thiên sư Trúc Lâm, người trí không ai làm thế ; đoan trang con gái nhà vua mà gả cho Chiêm Thành làm vợ, người có lễ không ai làm thế. Tự mình đi đón vợ cho con, thế là nhân luân rối loạn ; yêu chiều con gái kẻ phường hát, thế là tai họa nảy mầm. Rong chơi ở vườn ao hậu cung, thế là tâm trí đã hoang dãng ; yêu chuộng kẻ quyền thần ngoại thích, thế là chính trị đã ruồng rọt ; đạo tu tề trị bình của đế vương hẳn có như thế ru ! Bề tôi ở triều thì có Nhật Duật lập công ở cửa Hàm Tử, Quốc Tuấn thắng trận ở sông Bạch Đằng, cũng suýt soát với tiếng tốt của Quách Phần Dương, Khấu Lai Công ⁸ có nhiên đáng [16b] khen. Đến những người hiền như Trần Quang Khải, Phùng Tá Chu, Trần Nguyên Đán, Phạm Ngũ Lão, Đoàn Nhữ Hài, Trương Hán Siêu, Đinh Cửng Viên, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn, Lê Bá Quát, mà vua đương thời hoặc có khi không dùng, cho nên chính trị không bằng thời cổ là

1. *Giản Hoàng* : tức là Trần Đế Nghiễn.

2. *Chi Hồ Quý Ly*, vì Quý Ly thường mặc áo bò hoàng (màu vàng của hoa xương bồ).

3. *Kim Âu* : núi ở huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa ; cuối thời Trần, Hồ Quý Ly xây dựng nhiều công trình ở đây.

4. *Thạch Thành* : thành xây bằng đá, tức thành Tây Đô ở tỉnh Thanh Hóa.

5. Nguyên văn : "Xích chủy", chỉ Hồ Quý Ly.

6. Thuận Tông bị ép xuất gia theo Đạo giáo ở quán Ngọc Thanh, thôn Đạm Thủy (huyện Đông Triều), rồi Quý Ly sai Phạm Khả Vĩnh đến giết chết.

7. Nguyên văn in là "Linh Từ", có lẽ nhầm. Đây nói việc Trần Thái Tông lấy vợ của anh ruột (Trần Liễu) sau tôn là Hiền Từ hoàng thái hậu, con Linh Từ là phu nhân của Trần Thủ Độ.

8. *Quách Phần Dương* : tức Quách Tử Nghi, danh tướng thời Đường, *Khấu Lai Công* : tức Khấu Chuẩn, danh tướng đời Tống.

phải. Ngoài ra như Trần Khắc Chung gian tà, Trần Khánh Dư tham bĩ thì có kể làm gì.

Đại để nhà Lý, nhà Trần mất nước, tuy do ở cương thường rối loạn, nhưng cũng là bởi ở mê hoặc dị đoan : phát tiền kho để làm tượng Phật, xuất đồng kho để đúc chuông lớn, đem giấy kho để viết kinh Phật. Nhà Lý thờ Phật rất kính, thế mà con cháu nhà Lý bị giết ở tay hung hiểm của Trần Thủ Độ mà Phật chẳng cứu nổi. Là thiên tử mà làm đại sĩ, là phi tần mà làm khuru ni, là vương chúa mà làm tăng chúng, nhà Trần [17a] thờ Phật hết lòng, thế mà tôn thất nhà Trần bị giết ở tay gian trá của Hồ Quý Ly, Phật cũng chẳng độ được. Thế thì việc thờ Phật có ích gì không ?

Còn như Hồ Quý Ly dựa thế thân thích ở hậu cung mà chứa chất tội ác gian thần, thả sức bạo ngược hại dân, lừa dối vua để cướp ngôi báu, tội đầy oán chất, trong nước lìa lòng, người Minh vào cướp, thân tù nước mất, chết làm ma đất khách, rốt cục để thiên hạ cười chê. Hồ Hán Thương nổi ngôi thoán đoạt, bạo chính hại dân. Người Minh xâm lăng, cõi bờ thất thủ, xã tắc tan hoang ; lưới trời lồng lộng, thưa mà không lọt. Than ôi ! Lẽ không gì lớn bằng phận, phận không gì lớn bằng danh, danh phận là bờ đê của nước, không thể không cẩn thận. Danh phận chính thì cương thường mới lập. Long Đĩnh là em mà giết [17b] anh để cướp nước, ấy là loạn tặc quá lắm mà sử thần vẫn chép là hoàng đế thì danh không chính. Quý Ly là bề tôi giết vua để cướp ngôi, ấy là kẻ gian thần tội mực mà sử thần chép là Tiên chúa thì phận không minh. Nếu theo phép của kinh *Xuân thu* định công luận khen chê, có nhiên phải tước danh xằng của Ngọa Triều để trị kẻ nghịch tặc ; phải bỏ hiệu tiếm của Quý Ly để đánh kẻ gian thần, có thế thì mới chính danh phận cho đương thời, giữ cương thường cho vạn thế, mà sự sai lầm của sử thần mới rửa hết được. Còn như bề tôi trung nghĩa của nhà Trần như các hiền thần Chu Cư Kính, Trần Bình Trọng, Nguyễn Hàn, Trần Tích, Nguyễn Huệ, Đào Kiên, Trần Thục, Lê Thống, Trần Thiệu, Phạm Huyền Linh, Lê Á Phu, Nguyễn Quyết, Nguyễn Văn Nghê, Nguyễn Kha, Lê Cẩn, Lưu Thường, Nguyễn Hăng, Hà Đức Lân, [18a] Trần Khát Chân, Lương Nguyên Bưu thì chính khí vẫn còn, tiếng thơm không mất và tiếng khen tiết nghĩa của từng người không thể nhất nhất kể ra hết được. Vì nhà Trần mà lo báo thù, tấm lòng của Bùi Bá Kỳ cũng như Bao Tư ¹, Dư Nhượng ² ; vì nhà Trần mà xin lập con cháu,

1. *Bao Tư* : họ Công Tôn, đại phu nước Sở thời Xuân Thu. Khi quân nước Ngô đánh Sở, Bao Tư sang kinh đô nước Tấn đứng khóc bảy ngày để xin quân cứu viện.
2. *Dư Nhượng* : người nước Tấn thời Chiến Quốc, tự sơn minh như người hủi, nuốt than làm người câm, đón đường giết Triệu Tương Tử để báo thù cho chủ là Trí Bá.

tấm lòng của Lê Cảnh Tuân cũng như Cửu Phạm¹, Nhân Kiệt². Thư Vạn ngôn³, lòng trung thấu mặt trời, mặt trăng, chẳng phải là do sức mạnh của văn chương sao? Sở Thất trảm⁴, nghĩa khí động quỷ thần, chẳng phải là công của đạo Nho ta sao? Tiếc rằng vua bấy giờ mờ tối, không biết nghe theo, để đến nỗi chìm đắm, không đủ lấy làm lạ.

Kịp đến Giản Định Đế thời Hậu Trần, lên ngôi trong lúc xiêu giạt, có bọn Đặng Tất, Cảnh Chân hiệp mưu giúp đỡ, hăng nổi nghĩa binh đi đánh giặc Minh, trận đánh Bồ Cô cơ hồ khôi phục nhà Trần, đáng gọi là quân nhân nghĩa vậy. Sao lại [18b] nhẹ dạ nghe lời gièm pha, vội giết tướng giỏi mà mau chuốc bại vong. Trùng Quang Đế lên ngôi trong lúc ly loạn, có bọn Đặng Dung, Nguyễn Súy giúp sức cùng mưu tính khôi phục nghiệp đế. Trận thắng ở Thái Giã, tiếng quân lừng lẫy, đáng gọi là việc phục thù. Sao lại trong tương sùy bất hòa, bỏ mất cơ hội, đến nỗi nước mất? Than ôi! Đặng Tất, Cảnh Chân vì lời gièm bị giết mà người Minh vào cướp, cũng như Đàn Đạo Tế⁵ bị giết mà quân Ngụy xâm lăng; Nhạc Vũ Mục⁶ bị giết mà quân Kim vào cướp. Bọn xiểm nịnh làm sụp đổ nước nhà, trước sau cùng một lối, người làm vua trong việc dùng người bỏ người không thể không cảm than.

Nhuận Hồ đã bị bắt, Hậu Trần cũng mất theo, đất nước bị xé nát hơn buổi cuối nhà Chu. Quan lại pháp lệnh tàn khốc, hình phạt nặng nề, còn thảm hơn khi nhà Tần sắp mất. Từ đây người Minh thả sức bạo ngược [19a] sinh dân lầm than, chưa có lúc nào hơn lúc ấy.

May mà đạo trời muốn trở lại, lòng dân thuận theo. Kinh nghị: Quốc triều Thái Tổ Cao Hoàng Đế tư chất trí dũng như Thành Thang nhà Ân, dấy quân nhân nghĩa như Vũ Vương nhà Chu, thu dùng hào kiệt, quét sạch khí tà, tuy tướng Minh dữ tợn như bọn Liễu Thăng, Lương Minh, đều thua trận xé thây, giáo quyết như lũ Thôi Tu, Hoàng Phúc, cùng kẻ cũng chịu trôi. Loạn lạc hơn hai chục năm, một sớm dẹp yên, non sông nhờ đấy đổi mới, đất nước nhờ đấy bình yên, là bởi Thái Tổ Cao Hoàng Đế trí dũng khoan nhân, vua tôi hợp lòng cùng đức mà được như vậy. [19b] Hãy xem Thái Tổ thần vũ không giết người, ấy là lòng của trời đất; tơ hào không phạm của dân, ấy là lượng của trời đất; thu nuôi lưu dân các lộ, ấy là lòng nhân của trời đất. Tha về mười vạn hàng binh, ấy là đức của trời đất. Có lệnh tiến cử người hiền, ấy là Thành Thang chọn người hiền không hạn phương nào; có chiếu

1. Cửu Phạm: người nước Tấn, thời Xuân Thu, có công giúp Công tử Trùng Nhĩ từ nước ngoài về nối ngôi.
2. Dịch Nhân Kiệt: người thời Đường, có công giúp Trung Tông dẹp bè đảng của Vũ Hưu, khôi phục nhà Đường.
3. Vạn ngôn thư: của Lê Cảnh Tuân.
4. Thất trảm sở: của Chu Văn An.
5. Đàn Đạo Tế: tướng nhà Tống thời Nam triều (Trung Quốc) có công đánh Tần, đánh Ngụy, nhưng sau bị vua Tống giết.
6. Nhạc Vũ Mục: tức Nhạc Phi, trung thần của nhà Tống.

dụ bảo kẻ hàng, tức như Thành Thang lấy khoan nhân thay cho bạo ngược. Bình nông có phép tức như tám việc chính sự của Vũ Vương lấy nghề nông làm chính¹; chăn dân có lệ, ấy là Vũ Vương vỗ yên bốn phương. Dụ quân chính mười điều, giảng giải nghĩa vua tôi, giáo hóa ban sáu điều, tỏ rõ luân thường phụ tử. Thận trọng hình phạt là cẩn thủ chữ tín của hiệu lệnh, kết hiếu nước Minh là gìn giữ lễ bang giao với láng giềng. Còn như dựng Thái Miếu để thờ tiên tổ, lập học hiệu là để sáng nhân luân. *Bình Ngô* [20a] đại cáo không câu nào không là lời nhân nghĩa, trung tín; *Lam Sơn thực lục* không chỗ nào không là đạo tu tề trị bình. Bình định được trời đất của Đại Việt, đặt vững được xã tắc của Hoàng triều, các đời Triệu, Đinh, Lý, Trần làm sao sánh kịp. Thế mới biết đế vương là nghiệp lớn, cương thường là đạo chính. Cương thường lập thì nghiệp lớn của đế vương mới thành, nhân nghĩa tỏ thì ngôi báu của thiên hạ mới định. Vua Thang, vua Vũ, suy lòng nhân nghĩa, rạng danh quân nhân nghĩa. Lấy được thiên hạ do chính nghĩa, giữ được thiên hạ do đức nhân, cho nên đạt đến sự hữu đạo lâu dài. Kính nghĩ: Thái Tổ Cao Hoàng Đế, lấy thiên hạ ở giữa Minh cường bạo, ấy là được thiên hạ rất chính đáng, giữ thiên hạ dùng nhân, ắt là càng phải duy trì thiên hạ bằng nghĩa, lấy nhân để có [20b], kết lấy trí để xét soi, lấy tín để khuôn phép; đạo tu tề trị bình có thể sánh cao với Đường Ngụ, Tam Đại; để cho cơ nghiệp được lâu dài. Cơ nghiệp đến ức vạn năm có nhiên không phải một ngày mà có thể tích lũy được.

Ngày nay, Hoàng thượng bệ hạ khôi phục cơ đồ to lớn của Thái Tổ Cao Hoàng Đế, nối phép hay của Thái Tổ Cao Hoàng Đế, đặc sai thần làm bài tổng luận cho sách *Việt giám thông khảo* là có ý nâng cao đạo cương thường của trời đất, làm rõ gốc trị loạn của đế vương, cũng là thuật lại việc sáng nghiệp khó nhọc của Thái Tổ Cao Hoàng Đế, để cho thiên hạ đời sau xem đọc mà không quên. Cúi xin [21a] Hoàng đế bệ hạ khi rảnh rang sau muôn việc giảng giải cho rõ đạo trị nước, đọc các việc của Triệu, Đinh, Lý, Trần thì biết được mệnh trời, lòng người mất hay còn, hiểu rõ quốc thống cơ đồ hưng hay phế, phân biệt quân tử, tiểu nhân tiêu hay trường², xét rõ khí số phong tục thịnh hay suy; do đó mà chính sự của các triều đại hay dở thế nào có thể biết rõ được. Đọc sự tích sáng nghiệp của Thái Tổ Cao Hoàng Đế bản triều thì nghĩ đến sự nếm mật nằm gai xiết bao lo nghĩ; nhớ đến công gọi mưa chải gió lầm nổi gian truân, xét mưu kế hay nhất để lập trị giữ nước, khôi phục ý đồ lâu dài để trị nước nuôi dân, quy mô xa rộng của thánh triều có thể thấy rõ được. Từ đó thì thánh học càng [21b] thêm cao sáng, cội thánh càng thêm sâu xa, đạo trị càng thêm tôn thịnh, để vì trời đất mà lập đạo tâm, vì cương thường mà định hạn,

1. Nguyên văn: "dụng nông bát chính", tám việc chính sự ấy là: 1 - Thực (ăn); 2 - Hóa (tiền của); 3 - Tự (cùng tế); 4 - Tự không (giữ đất); 5 - Tự do (giữ lễ giáo); 6 - Tự khẩu (coi trọng cớ); 7 - Tấn (tiếp tân khách); 8 - Sư (quân lính) (*Kinh Thư, Hồng phạm*). Trong tám việc đó, nhà nông cấy cấy để có thóc gạo ăn là việc chính sự quan trọng bậc nhất.
2. Dẫn ý trong *Kinh Dịch, Quẻ Thái*: "Quân tử đạo trường, tiểu nhân đạo tiêu" (đạo của quân tử ngày càng lớn, đạo của tiểu nhân ngày càng mòn).

vì sinh dân mà đặt vận mệnh, mở nền thái bình cho ức vạn đời, để cho thế nước vững như Thái Sơn, bàn thạch, dất sinh dân lên chiếu đệm ấm êm, thì cơ đồ sự nghiệp to lớn của đế vương cùng với trời đất dài lâu mãi mãi.

Năm Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận thứ 6 [1514], tháng trọng thu.

Tứ Giáp Thìn khoa [1484] tiến sĩ, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Thiếu bảo, Lễ bộ thượng thư Đông các đại học sĩ kiêm Quốc tử giám tế tửu, tri Kinh diên sự, Đôn Thư bá, Trụ quốc, thần *Lê Tung* kính cẩn vâng theo sắc chỉ mà soạn.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ NGOẠI KỶ TOÀN THƯ

QUYỂN I

[1a] TRIỀU LIỆT ĐẠI PHU, QUỐC TỬ GIÁM TƯ NGHIỆP, KIÊM SỬ QUAN TU SOẠN, THẦN NGÔ SĨ LIÊN BIÊN

Xét : Thời Hoàng Đế dựng muôn nước, lấy địa giới Giao Chỉ về phía Tây Nam, xa ngoài đất Bách Việt. Vua Nghiêu sai Hy thị¹ đến ở Nam Giao² để định đất Giao Chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia chín châu³ thì Bách Việt⁴ thuộc phần đất châu Dương, Giao Chỉ thuộc về đây. Từ đời Thành Vương nhà Chu [1063 - 1026 TCN] mới gọi là Việt Thường thị⁵, tên Việt bắt đầu có từ đây.

KỶ HỒNG BÀNG THỊ

KINH DƯƠNG VƯƠNG

[1b] Tên húy là Lộc Tục, con cháu họ Thần Nông⁶.

Nhâm Tuất, năm thứ 1⁷. Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, sau Đế Minh nhân đi tuần phương Nam, đến

1. Hy thị : Tương truyền vua Nghiêu sai anh em họ Hy (Hy thị) và họ Hòa (Hòa thị) đi bốn phương để trông coi công việc thiên văn lịch pháp. Hy Thúc là em Hy Trọng đến ở miền đất phương Nam (Kinh Thư, Nghiêu điển).
2. Kinh Thư chép vua Nghiêu sai Hy Thúc đến ở Nam Giao (Hy Thúc trách Nam Giao). Khổng An Quốc thời Tây Hán chủ giải Kinh Thư, chỉ cho Nam Giao là phương Nam. Mãi đến thời Đường, Tư Mã Trinh mới giải thích Nam Giao là Giao Chỉ ở phương Nam.
3. Theo thiên Vũ Cống trong Kinh Thư, chín châu là Ký, Duyện, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Lương, Ung.
4. Bách Việt : là từ mà người Hán dùng để gọi chung các tộc người khác Hán sống ở miền nam Trung Quốc thời xưa. Từ này lần đầu tiên thấy chép trong Sử ký (Ngô Khởi truyện) của Tư Mã Thiên.
5. Việt Thường thị : tên nước thời cổ ở phía Nam Trung Quốc có quan hệ với nhà Chu (hiển chứng cho Thành Vương), lần đầu tiên được ghi trong sách Thương thư đại truyện. Có nhiều giải thích khác nhau, có thuyết nói Việt Thường thị ở miền quận Cửu Đức, tức miền Hà Tĩnh (Thủy kinh chú, Cựu Đường thư) ; có thuyết nói Việt Thường thị ở vị trí nước Lâm Ấp đời sau (Văn hiến thông khảo, Minh sử, Minh nhất thống chí).
6. Thần Nông : theo truyền thuyết Trung Quốc, là một trong 5 vị đế thời thượng cổ, dạy dân biết cấy bừa trồng trọt, cũng gọi là Viêm Đế.
7. Theo Mục lục kỷ niên của Đại Việt sử ký và câu kết của Kỷ Hồng Bàng thị (NK1, 5b) thì từ năm Nhâm Tuất đến năm Quý Mão (258 TCN) cộng 2622 năm. Vậy năm Nhâm Tuất là năm 2879 TCN. Đó chỉ là một niên đại suy đoán trên cơ sở - như trong Phạm lệ đã nói rõ - muốn đặt Kinh Dương Vương ngang với Đế Nghi.

Ngũ Lĩnh¹ lấy con gái Vụ Tiên, sinh ra vua [Kinh Dương Vương]. Vua là bậc thánh trí thông minh, Đế Minh rất yêu quý, muốn cho nối ngôi. Vua cố nhường cho anh, không dám vâng mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi là con nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong cho vua làm Kinh Dương Vương, cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ.

Vua lấy con gái Động Đình quân tên là Thần Long² sinh ra Lạc Long Quân (Xét : *Đường kỷ* chép : thời Kinh Dương có người đàn bà chăn dê, tự xưng là con gái út của Động Đình Quân, lấy con thứ của Kinh Xuyên, bị bỏ, viết thư nhờ Liễu Nghị tâu với Động Đình Quân. Thế thì Kinh Xuyên và Động Đình đời đời làm thông gia với nhau đã từ lâu rồi).

LẠC LONG QUÂN

[2A] Tên húy là Sùng Lãm, con của Kinh Dương Vương.

Vua lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra trăm con trai (tục truyền sinh trăm trứng), là tổ của Bách Việt. Một hôm, vua bảo Âu Cơ rằng : "Ta là giống rồng, nàng là giống tiên, thủy hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó". Bèn từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về ở miền Nam (có bản chép là về Nam Hải), phong con trưởng làm Hùng Vương, nối ngôi vua.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Khi trời đất mới mở mang, có thứ do khí hóa ra, đó là Bàn Cổ thị. Có khí hóa ra rồi sau có hình hóa, không thứ gì ngoài hai khí âm dương cả. *Kinh Dịch* nói : "Trời đất nung ủ, vạn vật thuần hóa, đực cái hợp tinh, vạn vật hóa sinh"³. Cho nên có vợ chồng rồi sau mới có cha con, có cha con rồi sau mới có vua tôi. [2b] Nhưng thánh hiền sinh ra, tất có khác thường, đó là do mệnh trời. Nuốt trứng chim huyền diệu mà sinh ra nhà Thương⁴, giẫm vết chân người khổng lồ mà dấy nhà Chu⁵, đều là ghi sự thực như thế. Con cháu Thần Nông thị là Đế Minh lấy con gái Vụ Tiên mà sinh ra Kinh Dương Vương, tức là thủy tổ của Bách Việt. Vương lấy con gái Thần Long sinh ra Lạc Long Quân,

-
1. *Ngũ Lĩnh* : có nhiều thuyết khác nhau, đại khái chỉ 5 ngọn ở biên giới phía nam của Trung Quốc. Theo *Quảng Châu ký*, đó là các núi : Đại Dũ, Thủy An, Lâm Hạ, Quê Dương, Yết Dương.
 2. Nguyên văn : "Thú Động Đình Quân nữ, viết Thần Long". Theo câu này thì phải hiểu Thần Long là tên người con gái của Động Đình Quân. Nhưng ở đoạn dưới (từ 2b), soạn giả lại viết : "Kinh Dương Vương lấy con gái của Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân". Như vậy tên của Động Đình Quân là Thần Long.
 3. *Kinh Dịch*, Hệ từ.
 4. Truyền thuyết Trung Quốc nói bà Giản Dị (vợ thứ Đế Cốc) nuốt trứng chim huyền diệu, có mang, sinh ra ông Tiết, tổ của nhà Ân-Thương.
 5. Bà Khương Nguyên giẫm vết chân người khổng lồ, sinh ra ông Khi, tức Hậu Tắc, tổ nhà Chu.

Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai mà có phúc lành sinh trăm con trai. Đó chẳng phải là cái đã gây nên cơ nghiệp của nước Việt ta hay sao ? Xét sách Thông giám ngoại kỷ (4) ¹ nói : Đế Lai là con Đế Nghi ; cứ theo sự ghi chép ấy thì Kinh Dương Vương là em ruột Đế Nghi, thế mà kết hôn với nhau, có lẽ vì đời ấy còn hoang sơ, lễ nhạc chưa đặt mà như thế chăng ?

HÙNG VƯƠNG

[3a] Con Lạc Long Quân (không rõ tên húy) ², đóng đô ở Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc)³.

Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang (nước này đông giáp biển Nam Hải, tây đến Ba Thục, bắc đến hồ Động Đình, nam giáp nước Hồ Tôn, tức nước Chiêm Thành, nay là Quảng Nam), chia nước làm 15 bộ là : Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức ; đều là đất thần thuộc của Hùng Vương ; còn bộ gọi là Văn Lang là nơi vua đóng đô⁴. Đặt tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng (chữ Lạc tướng, sau chép sai là Hùng tướng⁵). Con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là Mị nương. Quan coi việc gọi là Bô chính, đời đời cha truyền con nối, gọi là phụ đạo. Vua các đời đều gọi là Hùng Vương. Bấy giờ dân ở rừng núi thấy ở sông ngòi khe suối đều có tôm cá, nên rủ nhau đi bắt cá để ăn, thường bị thường luồng làm hại, [3b] đến thưa với vua. Vua nói : "Người man ở núi khác với các loài thủy tộc ; các thủy tộc ấy ưa cùng loài mà ghét khác loài, cho nên mới bị chúng làm hại. Rồi vua bảo mọi người lấy mực vẽ hình thủy quái ở mình. Từ đấy thường luồng trông thấy không cắn hại nữa. Tục vẽ mình của người Bách Việt có lẽ bắt đầu từ đấy.

Đời Hùng Vương thứ 6, ở hương Phù Đổng, bộ Vũ Ninh có người nhà giàu, sinh một con trai, đến năm hơn ba tuổi ăn uống béo lớn nhưng không biết

1. *Thông giám ngoại kỷ* : tức phần Ngoại kỷ của sách *Tư trị thông giám* (294 quyển) do Tư Mã Quang đời Tống soạn.
2. Nguyên bản in nhỏ hai chữ "khuyết húy", dễ nhận lầm là khuyết húy của Lạc Long Quân. Nhưng ở trên đã nói Lạc Long Quân húy Sùng Lãm. Ở đây nói khuyết húy của Hùng Vương.
3. *Huyện Bạch Hạc* thời Lê là một phần đất huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay.
4. *Việt sử lược* chép nước Văn Lang gồm 15 bộ lạc, trong đó có 10 bộ lạc giống tên như *Toàn thư* ghi trên đây (Giao Chỉ, Vũ Ninh, Việt Thường, Ninh Hải, Lục Hải, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Cửu Đức, Văn Lang), và 5 bộ lạc với tên khác (Quần Ninh, Gia Ninh, Thang Tuyền, Tân Xương, Nhật Nam). *Lĩnh Nam chích quái* cũng chép đủ tên 15 bộ, nhưng trong các bản hiện còn, tên các bộ ấy có nhiều sai khác chênh lệch. *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép đúng tên các bộ như *Toàn thư* đã ghi trên đây, nhưng không có tên bộ Văn Lang.
5. Chữ "Hùng" và chữ "Lạc" chỉ khác nhau về phía bên trái, dễ đọc và chép lầm.

nói cười. Gặp lúc trong nước có tin nguy cấp, vua sai người đi tìm người có thể đánh lui được giặc. Ngày hôm ấy, đứa trẻ bỗng nói được, bảo mẹ ra mời thiên sứ vào, nói : "Xin cho một thanh gươm, một con ngựa, vua không phải lo gì". Vua ban cho gươm và ngựa, đứa trẻ liền phi ngựa vung gươm tiến lên trước, quan quân theo sau, đánh tan quân giặc ở chân núi Vũ Ninh¹. Quân giặc tự quay giáo đánh lẫn nhau, chết rất nhiều, bọn sống sót đều rạp lạy, tôn gọi đứa trẻ ấy là thiên tướng, liền đến xin hàng cả. Đứa trẻ phi ngựa [4a] lên trời mà đi. Vua sai sửa sang chỗ vườn nhà của đứa trẻ để lập đền thờ, tuế thời cúng tế. Về sau, Lý Thái Tổ phong là Xung Thiên Thần Vương. (Đền thờ ở cạnh chùa Kiến Sơ, hương Phù Đồng).

Thời Thành Vương nhà Chu [1063 - 1026 TCN], nước Việt ta lần đầu sang thăm nhà Chu (không rõ vào đời Hùng Vương thứ mấy), xưng là Việt Thường thị, hiến chim trĩ trắng. Chu Công nói : "Chính lệnh không ban đến thì người quân tử không coi người ta là bề tôi của mình", rồi sai làm xe chỉ nam đưa sứ giả về nước.

Cuối thời Hùng Vương, vua có con gái gọi là Mị Nương, nhan sắc xinh đẹp. Thục Vương nghe tiếng, đến cầu hôn. Vua muốn gả, nhưng Hùng hầu can rằng : "Họ muốn chiếm nước ta, chỉ lấy việc hôn nhân làm cớ mà thôi". Thục Vương vì chuyện ấy để bụng oán giận. Vua muốn tìm người xứng đáng để gả, bảo các bề tôi rằng : "Đứa con gái này là giống tiên, người nào có đủ tài đức mới cho làm rể". Bấy giờ có hai người từ ngoài đến, lạy dưới sân để cầu hôn. Vua lấy làm lạ, hỏi thì họ thưa rằng một người là [4b] Sơn Tinh, một người là Thủy Tinh, đều ở trong cội cây, nghe nhà vua có thánh nữ, đánh bạo đến xin lĩnh mệnh. Vua nói : "Ta có một người con gái, lẽ nào lại được cả hai rể hiền ?". Bèn hẹn đến ngày hôm sau, ai đem đủ sính lễ đến trước thì gả cho người ấy. Hai người vâng lời, lạy tạ ra về. Hôm sau, Sơn Tinh đem các đồ châu báu vàng bạc, chim núi thú rừng đến dâng. Vua y hẹn gả con cho. Sơn Tinh đón vợ về ở ngọn núi cao trên núi Tản Viên. Thủy Tinh cũng đem sính lễ đến sau, giận tức là không kịp, bèn kéo mây làm mưa, dâng nước tràn ngập, đem các loài thủy tộc đuổi theo. Vua cùng Sơn Tinh lấy lưới sắt chăng ngang thượng lưu sông Từ Liêm² để chặn lại. Thủy Tinh theo sông khác, từ Ly Nhân vào chân núi Quảng Oai³ rồi theo dọc bờ lên cửa sông Hát, ra sông lớn⁴ mà rẽ vào sông Đà để đánh Tản Viên, nơi nơi đào sâu thành vực thành chằm, chứa nước để mưu đánh úp. Sơn Tinh có phép thần biến hóa,

1. *Lĩnh Nam chích quái* chép Phù Đồng Thiên Vương đánh giặc Ân dưới núi Trâu Sơn. Sách *Việt sử tổng vịnh* chú rằng núi Vũ Ninh thuộc huyện Quế Dương (nay thuộc đất Quế Võ, tỉnh Hà Bắc).

2. *Sông Từ Liêm* : chỉ khúc sông Hồng chảy qua Chèm, Hà Nội.

3. Tức là sông Đáy.

4. Tức là sông Hồng.

gọi [5a]¹ người man dân tre làm rào chắn nước, lấy nỏ bắn xuống, các loài có vẩy và có vỏ trúng tên đều chạy trốn cả. Rốt cuộc Thủy Tinh không thể xâm phạm được núi Tản Viên. (Tục truyền Sơn Tinh và Thủy Tinh từ đây về sau đời đời thù oán, mỗi năm mùa nước to thường vẫn đánh nhau).

Núi Tản Viên là dãy núi cao của nước Việt ta, sự linh thiêng rất ứng nghiệm. Mị Nương đã lấy Sơn Tinh, Thục Vương tức giận, dặn lại con cháu phải diệt Văn Lang mà chiếm lấy nước. Đến đời cháu là Thục Phán có dũng lược, bèn đánh lấy nước.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Thời Hùng Vương đặt chư hầu để làm phân giậu, chia nước làm 15 bộ. Ở 15 bộ ấy đều có trưởng và tá. Vua theo thứ bậc cất đặt các con thứ để cai trị. Nói 50 con theo mẹ về núi, làm sao biết không phải là như thế ? Vì mẹ làm quân trưởng, các con đều làm chúa một phương. Cứ xem như tù trưởng người man ngày nay xưng là nam phụ đạo, [5b] nữ phụ đạo (nay bản triều đổi chữ phụ đạo 父道 thành chữ phụ đạo 輔道 thì có lẽ đúng như thế). Còn như việc Sơn Tinh, Thủy Tinh thì rất là quái đản, tin sách chẳng bằng không có sách, hãy tạm thuật lại chuyện cũ để truyền lại sự nghi ngờ thôi.

Trở lên là [kỷ] Hồng Bàng thị, từ Kinh Dương Vương được phong năm Nhâm Tuất, cùng thời với Đế Nghi, truyền đến cuối thời Hùng Vương, ngang với đời Noãn Vương nhà Chu năm thứ 57 [258 TCN] là năm Quý Mão thì hết, tất cả 2.622 năm [2879 - 258 TCN].

KỶ NHÀ THỤC

AN DƯƠNG VƯƠNG

Họ Thục, tên húy là Phán, người Ba Thục², ở ngôi 50 năm, đóng đô ở Phong Khê (nay là thành Cổ Loa).

[6a] **Giáp Thìn, năm thứ 1 [257 TCN]**, (Chu Noãn Vương năm thứ 58). Vua đã thôn tính được nước Văn Lang, đổi quốc hiệu là Âu Lạc. Trước kia vua

-
1. Nguyên bản mất từ in 5a - b, được thay thế bằng từ chép tay.
 2. Về điều Thục Phán người Ba Thục (Tứ Xuyên, Trung Quốc), *Cương mục* có nhận xét : "Nước Thục từ năm thứ 5 đời Thận Tinh vương nhà Chu (316 TCN) đã bị nước Tần diệt rồi, làm gì có vua nữa ? Huống chi từ Thục đến Văn Lang còn có đất Kiện Vi (nay thuộc Văn Nam), đất Dạ Lang, Cùg, Túc, Nhiễm Mang v.v..., cách nhau hàng hai ba ngàn dặm, có lẽ nào Thục vượt qua được các nước ấy mà sang đánh lấy Văn Lang ?... Hoặc giả ngoài cõi Tây - Bắc giáp với nước Văn Lang còn có họ Thục khác, mà sử cũ (tức *Toàn thư*) nhận là Thục Vương chăng ?" (CMTB1,9). Hiện nay, có nhiều giả thuyết về nguồn gốc của Thục Phán, trong đó có thuyết coi họ Thục là thủ lĩnh của người Âu Việt (hay Tây Âu) ở phía bắc nước Văn Lang mà trung tâm là vùng Cao Bằng.

nhiều lần đem quân đánh Hùng Vương, nhưng Hùng Vương binh hùng tướng mạnh, vua bị thua mãi. Hùng Vương bảo vua rằng : "Ta có sức thần, nước Thục không sợ ư ?". Rồi Hùng Vương bỏ không sửa sang vũ bị, chỉ ham ăn uống vui chơi. Quân Thục kéo sát đến nơi, hãy còn say mềm chưa tỉnh, rồi thổ huyết nhảy xuống giếng chết, quân lính quay giáo đầu hàng Thục Vương.

Bấy giờ Thục Vương đắp thành ở Việt Thường, rộng nghìn trượng, cuốn tròn như hình con ốc, cho nên gọi là Loa Thành ¹, lại có tên là thành Tư Long (người nhà Đường gọi là thành Côn Lô, vì thành rất cao ²). Thành này cứ đắp xong lại sụt, vua lấy làm lo, mới trai giới khấn trời đất và thần kỳ núi sông, rồi khởi công đắp lại.

Bính Ngọ, năm thứ 3 [255 TCN], (Đông Chu Quân năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, chợt có thần nhân đến cửa thành, tro [6b] vào thành, cười mà nói rằng : "Đắp đến bao giờ cho xong !". Vua mời vào diện hỏi, thần nhân trả lời : "Cứ đợi giang sứ đến". Rồi cáo từ đi ngay. Sáng hôm sau, vua ra cửa thành, quả thấy có con rùa vàng bơi trên sông từ phía đông đến, xưng là giang sứ, nói được tiếng người, bàn được việc tương lai. Vua mừng lắm, để vào mâm vàng, đặt mâm lên trên diện. Vua hỏi về nguyên do thành sụp, rùa vàng đáp : "Đó là do tinh khí núi sông vùng này bị con vua trước phụ vào để báo thù nước, nấp ở núi Thất Diệu. Trong núi có con quỷ, đó là người con hát thời trước chết chôn ở đáy hóa làm quỷ. Cạnh núi có cái quán, chủ quán tên là Ngô Không, có một đứa con gái và một con gà trắng, đó là dư khí của tinh, phạm người qua lại ngủ đêm ở đây đều phải chết vì bị quỷ làm hại. Chúng có thể gọi nhau họp đàn lũ, làm cho sụp thành. Nếu giết con gà trắng để trừ tinh khí ấy đi, thì thành tự nhiên được [7a] bền vững". Vua đem rùa vàng đến quán ấy, giả làm người ngủ trọ. Chủ quán nói : "Ngài là quý nhân, xin đi ngay, chớ lưu lại đây mà bị họa". Vua cười nói : "Sống chết có mệnh, ma quỷ làm gì nổi ?". Rồi ngủ lại quán. Đến đêm nghe tiếng tinh quỷ từ ngoài đến gọi mở cửa, rùa vàng liền quát mắng, quỷ không vào được, đến khi gà gáy thì lũ quỷ tan chạy hết. Rùa vàng xin vua đuổi theo. Tới núi Thất Diệu thì tinh khí biến mất, vua trở về quán. Sáng sớm, chủ quán tưởng vua đã chết rồi, gọi người đến để khâm liệm đem chôn. Thấy vua vẫn vui vẻ cười nói, chủ quán liền sụp lạy nói : "Ngài làm sao được như thế, tất phải là thánh nhân !". Vua xin con gà trắng giết để tế. Gà chết, con gái chủ quán cũng chết theo. Vua liền sai người đào núi, thấy có nhạc khí cổ và xương người, đem đốt thành tro, rải xuống sông, yêu khí mới mất hẳn. Từ đấy, đắp thành không [7b] quá nửa tháng thì xong. Rùa vàng cáo từ ra về. Vua cảm tạ, hỏi rằng : "Đội ơn

1. Nay còn di tích ở huyện Đông Anh, Hà Nội.

2. Côn Lô : tên dãy núi lớn Trung Quốc (ở miền Tân Cương - Tây Tạng).

ngài thành đắp dã vũng, nếu có giặc ngoài đến, thì lấy gì mà chống giữ ?". Rùa vàng bèn trút chiếc móng trao cho vua và nói : "Nước nhà yên hay nguy đều do số trời, nhưng người cũng nên phòng bị ; nếu có giặc đến thì dùng móng thiêng này làm lẫy nỏ, nhằm vào giặc mà bắn thì không phải lo gì". Vua sai bề tôi là Cao Lỗ (có sách chép là Cao Thông ¹) làm nỏ thần, lấy móng rùa làm lẫy, đặt tên là Linh quang kim trảo thần nỏ.

Cao Vương nhà Đường [tức Cao Biền] dẹp nước Nam Chiếu, khi đưa quân về qua châu Vũ Ninh, đêm nằm chiêm bao thấy có người lạ tự xưng là Cao Lỗ, nói : "Ngày xưa giúp An Dương Vương, có công đánh lui giặc, bị Lạc hầu gièm pha, phải bỏ đi, sau khi chết, trời thương không có tội gì, ban cho một dải núi sông này, cho làm chức quản lĩnh đô thống tướng quân, làm chủ mọi việc đánh dẹp giặc giã và mùa màng cây cấy. Nay theo mình công đi dẹp yên quân giặc, lại trở về bản bộ, không có lời từ biệt thì không phải lễ. Cao Vương thức dậy, nói chuyện lại với liêu thuộc, có làm bài thơ :

*Mỹ hê Giao Châu địa,
Du du vạn tái lai.
Cổ hiền năng đắc kiến,
Chung bất phụ linh đài.
(Đẹp thay đất Giao Châu,
Dằng dặc trải muôn thâu.
Người xưa nay được thấy,
Hả tấm lòng bấy lâu).*

Nhâm Tý, năm thứ 9 [249 TCN], (Đông Chu Quân năm thứ 7 ; [bấy giờ có] 7 nước là Tần, Sở, Yên, Triệu, Ngụy, Hàn, Tề). Năm ấy nhà Chu mất.

[8a] Canh Thìn, năm thứ 37 [221 TCN], (Tần Thủy Hoàng Lữ Chính năm thứ 26). Nước Tần thôn tính cả 6 nước, xưng hoàng đế. Bấy giờ người Từ Liêm, Giao Chỉ ta, là Lý Ông Trọng ² người cao 2 trượng 3 thước, lúc ít tuổi đến hương ấp làm lực dịch, bị trưởng quan đánh, bèn bỏ sang nước Tần làm quan đến chức Tư lệ hiệu úy. Thủy Hoàng lấy được thiên hạ, sai ông đem quân đóng giữ đất Lâm Thao ³, uy danh chấn động nước Hung Nô. Khi tuổi

1. Cao Lỗ, chép là Cao Thông trong các tài liệu của Trung Quốc như *Giao Châu ngoại vực ký* (do *Thủy kinh chú*, q. 14 dẫn), *Thái Bình hoàn vũ ký* (phần *Nam Việt chí*, q. 170), v.v...
2. Một số tài liệu Trung Quốc (như *Quảng dư ký*, *Dại Thanh nhất thống chí* v.v...) chép là Nguyễn Ông Trọng, có lẽ vì dựa theo sử liệu Việt Nam đời Trần do kiêng húy đã đổi Lý thành Nguyễn.
3. *Lâm Thao* : tên huyện Trung Quốc thời Tần, nay thuộc tỉnh Cam Túc.

già, về làng rồi chết. Thủy Hoàng cho ông là người kỳ lạ, đúc đồng làm tượng, để ở cửa Tư Mã ở Hàm Dương, bụng tượng chứa được mấy chục người, ngâm lay thì chuyển động được, Hung Nô tưởng đó là hiệu úy còn sống, không dám đến xâm phạm (Triệu Xương nhà Đường làm đô hộ Giao Châu, đêm thường nằm chiêm bao thấy cùng Ông Trọng giảng bàn sách *Xuân thu*, *Tả truyện*, nhân hỏi chỗ ở cũ, rồi dựng đền thờ. Khi Cao Vương đi đánh Nam Chiếu, thần thường hiển linh giúp sức. Cao Vương cho sửa lại đền thờ, tạc gỗ làm tượng, gọi là [tượng] Lý hiệu úy. Đền ở xã Thụy Hương huyện Từ Liêm)¹.

Đinh Hợi, năm thứ 44 [214 TCN], (Tần Thủy Hoàng năm thứ 33). Nhà Tần phát những người trốn tránh, người ở rẻ, [8b] người đi buôn, ở các đạo ra làm binh, sai hiệu úy Đồ Thư đem quân lâu thuyền, sai Sử Lộc đào ngòi vận lương, đi sâu vào đất Lĩnh Nam, đánh lấy miền đất Lục Lương, đặt các quận Quế Lâm (nay là huyện Quý của đất Minh, Quảng Tây)², Nam Hải (nay là tỉnh Quảng Đông) và Tượng Quận (tức là An Nam)³; cho Nhâm Ngao⁴ làm Nam Hải úy, Triệu Đà làm Long Xuyên lệnh (Long Xuyên là thuộc huyện của Nam Hải), đem những binh phải tội đồ 50 vạn người đến đóng đồn ở Ngũ Lĩnh, Ngao và Đà nhân đó mưu xâm chiếm nước ta. (*Chú té* : con trai không có tiền nộp sinh lễ, lấy thân ở gửi nhà vợ nên gọi là chú té [ở gửi rể] như cái bấu ở mình người ta, là vật thừa. *Lục Lương* là người Lĩnh Nam phần nhiều ở chỗ núi rừng, trên cạn (lục), tính người mạnh tợn (cường lương) nên gọi là Lục Lương).

Tân Mão, năm thứ 48 [210 TCN], (Tần Thủy Hoàng năm thứ 37). Mùa đông, tháng 10, Tần Thủy Hoàng mất ở Sa Khâu. Nhâm Ngao và Triệu Đà đem quân sang xâm lấn. Đà đóng quân ở núi Tiên Du, Bắc Giang⁵ đánh nhau với vua. Vua đem nỏ thần ra bắn, Đà thua chạy. Bấy giờ Ngao đem thủy quân đóng ở Tiểu Giang (tức là [con sông] ở phủ [9a] Đô hộ, sau làm là Đông Hồ, tức là bến Đông Hồ ngày nay)⁶, vì phạm thổ thần nên bị bệnh, phải rút về. Nhâm Ngao bảo Đà rằng : "Nhà Tần sắp mất, dùng mưu kế đánh Phán thì có thể dựng nước được". Đà biết vua có nỏ thần, không thể địch nổi, bèn lui giữ núi Vũ Ninh, sai sứ đến giảng hòa. Vua mừng, bèn chia từ Bình Giang (nay

1. Tức đền Chèm ở huyện Từ Liêm, Hà Nội.
2. *Quế Lâm* : tên quận thời Tần, nay là vùng đất bắc và đông tỉnh Quảng Tây, chứ không chỉ riêng huyện Minh Quý, nơi đóng trị sở của tỉnh ấy.
3. *Tượng Quận* : tên quận đời Tần mà trước đây nhiều sách sử của ta và của Trung Quốc đều chủ giải là quận Nhật Nam, hay bao gồm cả ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thời Hán, tức đất An Nam. Thuyết đó là dựa vào một câu cước chú của *Hán thư* (q.28 hạ, tr. 11a) về cuối thế kỷ XIX, thuyết đó đã bị phê phán. Chính *Hán thư* phần *Bản kỷ* (q.7 tr.9a) chép rõ rằng : "Năm thứ 5 hiệu Nguyên Phong (76 TCN), bãi bỏ quận Tượng, chia đất vào hai quận Uất Lâm và Trường Kha". Quận Uất Lâm là vùng Quảng Tây, quận Trường Kha ở phía tây quận Uất Lâm và gồm một phần Quý Châu. Vậy Tượng Quận là miền tây Quảng Tây và nam Quý Châu.
4. Chữ có hai âm : "Hiêu" và "Ngao". Chúng tôi phiên theo âm đã quen gọi.
5. *Bắc Giang* : tên đạo đời Đinh, tên lộ thời Lý, Trần và đầu Lê (nay là tỉnh Hà Bắc).
6. *Cương mục* (TB1, 16b) chú : "Bấy giờ không biết con sông này ở đâu".

là sông Thiên Đức ở huyện Đông Ngàn) trở lên phía Bắc thuộc quyền cai trị của Đà, trở về phía Nam thuộc quyền cai trị của vua. Đà sai con là Trọng Thủy vào hầu làm túc vệ, cầu hôn con gái vua là My Châu. Vua bằng lòng. Trọng Thủy dỗ My Châu để xem trộm nỏ thần, rồi ngấm bẻ gãy lẫy nỏ, thay cái khác vào, giả vờ về Bắc thăm cha mẹ, bảo My Châu rằng : "Ân tình vợ chồng không thể quên nhau, nếu lỡ hai nước không hòa, Nam Bắc cách biệt, ta lại tới đây thì làm thế nào mà tìm thấy nhau ?". My Châu nói : "Thiếp có cái nệm gấm lông ngỗng, thường mang theo mình, đi đến đâu thì rút lông ngỗng rắc ở chỗ đường rẽ để làm dấu". Trọng Thủy về báo cho Đà biết.

[9b] **Quý Tỵ, năm thứ 50 [208 TCN]**, (Tần Nhị Thế Hồ Hợi, năm thứ 2). Nhâm Ngao ốm sắp chết, bảo Đà rằng : "Tôi nghe nói bọn Trần Thắng làm loạn, lòng dân chưa biết theo về đâu. Đất này ở nơi xa lánh, sợ bọn giặc xâm phạm đến đây, muốn cùng ông chặt đường (đường vào đất Việt do nhà Tần mở), tự phòng bị, đợi xem chư hầu biến động thế nào". Đến khi ốm nặng, lại nói : "Đất Phiên Ngung (nhà Hán gọi là Nam Thành) dựa núi cách sông, đông tây dài mấy nghìn dặm, và có người Tần cùng giúp, cũng đủ dựng nước, dấy vương, làm chủ một phương. Các trưởng lại trong quận này không người nào đáng cùng mưu bàn, cho nên tôi gọi riêng ông để bảo". Rồi Ngao lấy Đà thay mình. Ngao chết, Đà liền gửi hịch đến các cửa ải Hoành Phô, Dương Sơn, Hoàng Khê, nói : "Quân giặc sắp đến, phải gấp chặt đường, hợp binh tự giữ". Hịch đến nơi, các châu quận đều hưởng ứng. Bấy giờ Đà giết hết các trưởng lại do nhà Tần đặt, đem thân thích phe cánh thay làm thú lệnh. Đà đem quân đến đánh vua, vua không biết lẫy nỏ đã mất [10a], ngồi đánh cờ cười mà bảo : "Đà không sợ nỏ thần của ta sao ?". Quân của Đà tiến sát đến nơi, vua giương nỏ thì lẫy đã gãy rồi. Vua thua chạy, để My Châu ngồi trên ngựa, cùng chạy về phía nam. Trọng Thủy nhận dấu lông ngỗng đuổi theo. Vua đến bờ biển, hết đường mà không có thuyền, liền gọi rùa vàng mấy tiếng : "Mau đến cứu ta !" Rùa vàng nổi lên mặt nước, mắng rằng : "Kẻ ngồi sau ngựa là giặc dấy, sao không giết đi ?". Vua rút gươm muốn chém My Châu, My Châu khẩn rằng : "Trung tín trọn tiết, bị người đánh lừa, xin hóa thành ngọc châu để rửa thù nhục này". Cuối cùng vua vẫn chém My Châu, máu chảy loang mặt nước, loài trai nuốt vào bụng, hóa làm hạt minh châu. Vua cầm sừng tê vằn dài 7 tấc xuống biển mà đi (tức như ngày nay gọi là sừng tê rế nước. Tục truyền núi Dạ Sơn xã Cao Xá ở Diễn Châu là nơi ấy). Trọng Thủy đuổi theo đến nơi, thấy My Châu đã chết, thương khóc ôm xác đem về chôn ở Loa Thành, hóa làm đá ngọc. Trọng Thủy nhớ tiếc My Châu, trở lại chỗ My Châu [10b] tắm gội trang điểm khi trước, thương nhớ không nguôi, cuối cùng nhảy xuống giếng mà chết. Người sau được hạt minh châu ở biển Đông, lấy nước giếng ấy mà rửa, sắc ngọc càng sáng hơn.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Chuyện rùa vàng đáng tin chẳng ? Chuyện thần giáng đất Sần ¹, chuyện đá biết nói ² cũng có thể là có. Vì việc làm của thần là dựa theo người, thác vào vật mà nói năng. Nước sắp thịnh, thần minh giáng để xem đức hóa ; nước sắp mất, thần cũng giáng để xét tội ác. Cho nên có khi thần giáng mà hưng, cũng có khi thần giáng mà vong. An Dương Vương hưng công đắp thành có phần không dè dặt sức dân, cho nên thần thác vào rùa vàng để răn bảo, chẳng phải là vì lời oán trách động dân mà thành ra như thế ư ? Nhưng thế cũng còn là khá. Đến như lo họa hoạn về sau mà nài xin với thần, thì lòng riêng đã nảy. Lòng riêng một khi nảy mầm thì lẽ trời theo đó mà mất, [11a] sao thần lại chẳng gieo cho tai họa ! Rùa vàng trút móng thiêng trao cho, bảo là có thể đánh lui được quân địch, đó là mầm họa chẳng ? Như chuyện thần ban cho nước Quốc ruộng đất mà sau đó nước Quốc cũng mất theo. Sau [An Dương Vương] quả nhiên như vậy. Thế chẳng phải là thần theo người mà hành động sao ? Nếu không có lời nài xin [với rùa vàng], cứ theo đạo lý mà làm, biết đâu quốc thống lại chẳng được lâu dài ? Đến như chuyện My Châu rắc lông ngỗng chỉ đường, thì chưa chắc đã có. Nếu có thì chỉ một lần là phải, thế mà sau này con gái Triệu Việt Vương lại bắt chước mà cũng nói như thế, là làm sao ? Có lẽ người chép sử cho rằng nhà Thục và nhà Triệu mất nước đều do con rể, cho nên nhân một việc mà nói hai lần chẳng ? Thế thì việc ma quỷ làm đổ thành cũng đáng tin sao ? Trả lời rằng : Đại loại cũng như chuyện Bá Hưu làm quỷ dữ, sau người nước Trịnh lập con cháu của Hưu, [hồn của Hưu] có chỗ nương tựa rồi thì hết³. Thế là trừ bỏ yêu khí, quỷ không [11b] có chỗ phụ vào nữa thì phải thôi. Đến như sử chép An Dương Vương bại vong là do nỏ thần bị đổi lấy, Triệu Việt Vương bại vong vì mũi dâu mâu mất móng rồng, đều là mượn lời để cho vật trở thành thiêng mà thôi. Đại phạm việc giữ nước chống giặc tự có đạo lý của nó, đúng đạo lý thì được nhiều người giúp mà nước hưng, mất đạo lý thì ít người giúp mà nước mất, không phải vì những thứ ấy.

Trở lên là [kỷ] An Dương Vương, khởi từ năm Giáp Thìn đến năm Quý Ty là hết, tất cả 50 năm [257 - 208 TCN].

-
1. *Thần giáng đất Sần* : *Tả truyện* chép rằng thần hiện ở đất Sần thuộc nước Quốc, Quốc công sai quan đến làm lễ tế, được thần ban cho ruộng đất.
 2. *Đá biết nói* : *Tả truyện* ghi việc năm thứ 8 đời Lỗ Ai Công ở đất Ngụy Du nước Tấn có hòn đá biết nói.
 3. *Bá Hưu* : tức Lương Tiêu, đại phu nước Trịnh thời Xuân Thu bị chết oan, thường hiện hồn về quấy nhiễu. Sau, Từ Sấn cho con Bá Hưu là Lương Chỉ làm quan, hồn Bá Hưu mới thôi không báo oán nữa (*Tả truyện*, q. 13).

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ NGOẠI KỶ TOÀN THƯ

QUYỂN II

[1a]

KỶ NHÀ TRIỆU ¹

VŨ ĐẾ

Ở ngôi 71 năm [207 - 136 TCN], thọ 121 tuổi [256 - 136 TCN]

Họ Triệu, nhân lúc nhà Tần suy loạn, giết trưởng lại Tần, chiếm giữ đất Lĩnh Nam, xưng đế, đòi ngang với nhà Hán, hưởng nước truyền ngôi 100 năm mới mất, cũng là bậc vua anh hùng.

Họ Triệu, tên húy là Đà, người huyện Chân Định ² nước Hán, đóng đô ở Phiên Ngung (nay ở tỉnh Quảng Đông) ³.

Giáp Ngọ, năm thứ 1 [207 TCN], (Tân Nhị Thế năm thứ 3). Vua chiếm lấy đất Lâm Ấp ⁴ và Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vương.

Ất Mùi, năm thứ 2 [206 TCN], (Tây Sở Bá Vương Hạng Tịch năm thứ 1 ; Hán Vương Lưu Bang năm thứ 1). Năm ấy nhà Tần mất.

[1b] Đinh Dậu, năm thứ 4 [204 TCN], (Sở Hạng Tịch năm thứ 3 ; Hán Lưu Bang năm thứ 3). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực. Tháng 11, ngày 30, nhật thực.

Mậu Tuất, năm thứ 5 [203 TCN], (Sở Hạng Tịch năm thứ 4 ; Hán Lưu Bang năm thứ 4). Mùa thu, tháng 7, sao Chổi mọc ở khu vực sao Đại Giác.

Kỷ Hợi, năm thứ 6 [202 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 5). Mùa xuân, tháng 2, Hán Vương lên ngôi hoàng đế. Năm ấy Tây Sở mất.

1. Toàn thư, cũng như nhiều bộ sử thời phong kiến, quan niệm nhà Triệu là một triều đại chính thống của nước ta, và viết thành *Kỷ nhà Triệu*. Quan niệm đó, từ thế kỷ XVIII đã bị phê phán, mà người bác bỏ đầu tiên là Ngô Thì Sĩ, tác giả *Việt sử tiêu án*.

2. Nay là huyện Chính Định, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc.

3. Tức Quảng Châu ngày nay. Ở Quảng Đông vẫn còn huyện Phiên Ngung.

4. Theo *Sử ký* (q. 113 : *Nam Việt liệt truyện*) : "Khi nhà Tần đã bị diệt, Đà lập tức đánh lấy Quê Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ Vương", Ở đây, văn bản của *Toàn thư*, do sao chép hoặc khắc in, đã nhầm lẫn từ Quê Lâm thành ra Lâm Ấp.

Quý Mão, năm thứ 10 [198 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 9). Vua sai hai sứ coi giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân.

Ất Tỵ, năm thứ 12 [196 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 11) Nhà Hán đã định được thiên hạ, nghe tin vua cũng đã xưng vương ở nước Việt, mới sai Lục Giả sang phong vua làm Nam Việt Vương, trao cho ấn thao¹ và con so bô dôi², thông sứ với nhau, bảo vua giữ yên đất Bách Việt, chớ cướp phá. Khi sứ đến, vua ngồi xồm mà tiếp Lục Giả. Giả nói : "Vương vốn là [2a] người Hán, họ hàng mô mà đều ở nước Hán, nay lại làm trái tục nước mình, muốn chiếm đất này làm kẻ địch chống chọi với nhà Hán, há chẳng lầm hay sao ? Vả lại, nhà Tần mất con hươu³, thiên hạ đều tranh nhau đuổi, chỉ có Hán đế khoan nhân yêu người, dân đều vui theo, khởi quân từ đất Phong Bái mà vào Quan Trung trước tiên để chiếm giữ Hàm Dương, dẹp trừ hung bạo. Trong khoảng 5 năm, dẹp yên loạn lạc, bình định bốn biển, đó không phải là sức người làm nổi, tức là trời cho. Hán đế nghe vương làm vua ở đất này, từng muốn quyết một phen được thua, nhưng vì dân chúng lao khổ vừa xong cho nên phải bỏ ý định, sai sứ mang ấn thao cho vương, đáng lẽ vương phải ra ngoài giao⁴ nghênh đón bái yết để tỏ lòng tôn kính. Nay đã không làm thế, thì nên sắm lễ mà tiếp sứ giả mới phải, sao lại cậy dân Bách Việt đông mà khinh nhờn sứ giả của thiên tử ? Thiên tử nghe biết, phát binh sang hỏi tội, thì vương làm thế nào ?". Vua ra dáng sợ hãi, đứng dậy nói : "Tôi ở đất này lâu ngày [2b] quên mất cả lễ nghĩa". Nhân hỏi Giả rằng : "Tôi với Tiêu Hà, Tào Tham ai hơn ?"⁵. Giả nói : "Vương hơn chứ". Lại hỏi : "Tôi với vua Hán ai hơn ?". Giả nói : "Hán đế nổi nghiệp của Ngũ Đế Tam Vương, thống trị người Hán kẻ hàng ức vạn người, đất rộng hàng muôn dặm, vật thịnh dân giàu, quyền chính chỉ do một nhà, từ khi trời đất mới mang đến nay chưa từng có. Nay dân của vương, chẳng qua mười vạn, ở xen khoảng núi biển, chỉ ví như một quận của nhà Hán, ví với Hán đế sao được ?". Vua cười và nói : "Tôi lấy làm giận không được nổi dậy ở bên ấy, biết đâu chẳng bằng nhà Hán ?". Giả ngồi im lặng, sắc mặt tiu nghỉu. Bèn giữ Giả ở lại vài tháng. Vua nói : "Ở đất Việt này không ai đủ để nói chuyện được. Nay ông đến đây hàng ngày tôi được nghe những chuyện chưa từng nghe". Cho Giả đồ châu báu giá nghìn vàng để làm vật bỏ bao. Đến khi Giả về, lại cho thêm nghìn vàng nữa.

[3a] Bính Ngọ, năm thứ 13 [195 TCN], (Hán Cao Đế năm thứ 12). Mùa hạ, tháng 4, vua Hán băng.

1. Nguyên văn : "Ti thao" = quả ấn và dây thao để buộc (và trang sức) quả ấn.

2. Nguyên văn : "Phâu phù" = vật bằng vàng bạc, ngọc đá v.v... cấp cho người được phong quan tước, khi cần xác định thì khớp hai nửa với nhau ; tác dụng cũng như phù tiết, nhưng phù tiết thường là hình ống làm bằng tre gỗ, để cấp cho các viên quan đi thi hành mệnh lệnh.

3. Dùng hai từ đồng âm (lộc là con hươu và lộc là phúc lộc) để nói bóng việc nhà Tần mất nước.

4. Giao : vùng ngoại ô đô thành.

5. Tiêu Hà, Tào Tham : hai người có công đầu trong việc phò tá Hán Cao Tổ, nối tiếp giữ chức thừa tướng nhà Hán.

Canh Tuất, năm thứ 17 /191 TCN/, (Hán Huệ Đế Doanh năm thứ 4). Mùa hạ, nhà Hán dựng Nguyên Miếu ở phía bắc sông Vị.

Quý Sửu, năm thứ 20 /188 TCN/, (Hán Huệ Đế năm thứ 7) Mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng một, nhật thực. Mùa hạ, tháng 5, nhật thực, mặt trời bị che khuất hết. Mùa thu, tháng 8, vua Hán băng.

Ất Mão, năm thứ 22 /186 TCN/, (Hán Cao Hậu Lữ Trĩ năm thứ 2). Mùa hạ, tháng 6, ngày 30, nhật thực.

Đinh Tỵ, năm thứ 24 /184 TCN/, (Hán Cao Hậu năm thứ 4). Nhà Hán cấm nước Nam Việt mua đồ sắt ở cửa quan. Vua nói : “Khi Cao Đế lên ngôi, ta cùng thông sứ chung đồ dùng. Nay Cao Hậu nghe lời gièm pha, phân biệt đồ dùng Hán, Việt. Việc này tất là mưu kế của Trường Sa Vương ¹ muốn dựa uy đức của nhà Hán mưu lấy nước ta mà làm vua cả, tự làm công của mình”.

[3b] **Mậu Ngọ**, năm thứ 25 /183 TCN/, (Hán Cao Hậu năm thứ 5). Mùa xuân, vua lên ngôi hoàng đế, đem quân đánh Trường Sa, đánh bại mấy quận rồi về.

Canh Thân, năm thứ 27 /181 TCN/, (Hán Cao Hậu năm thứ 7). Nhà Hán sai Lâm Lư hầu Chu Tác sang đánh Nam Việt để báo thù việc đánh Trường Sa. Gặp khi nắng to ảm thấp, bệnh dịch phát, bèn bãi quân. Vua nhân thế dùng binh uy và của cải để chiêu vỗ Mân Việt và Âu Lạc ở phía tây (tức là Giao Chỉ và Cửu Chân), các nơi ấy đều theo về, từ đông sang tây rộng hơn vạn dặm. Vua ngồi xe mũi vàng, dùng cờ tả đạo ², cho là nghi vệ ngang với nhà Hán.

Tân Dậu, năm thứ 28 /180 TCN/, (Hán Cao Hậu năm thứ 8). Mùa thu, tháng 7, Cao Hậu băng, các đại thần đón Đại vương Hằng lên ngôi, tức là Văn Đế.

Nhâm Tuất, năm thứ 29 /179 TCN/, (Hán Văn Đế Hằng năm thứ 1). Vua Hán vì thấy mờ mả tổ tiên của vua đều ở Chân Định [4a] mới đặt người thủ ấp để trông coi, tuế thời cúng tế, gọi các anh em của vua cho làm quan to, ban cho hậu. Vua Hán hỏi Tể tướng Trần Bình có thể cử ai sang sứ Nam Việt được, Bình nói : “Lục Giả thời Tiên đế đã từng sang sứ Nam Việt”. Vua Hán gọi Giả cho làm Thái trung đại phu, lấy một người yết giả ³ làm phó sứ, đem thư sang cho vua. Thư nói : “Kính hỏi thăm Nam Việt Vương rất lao tâm khổ ý. Trẫm là con vợ lẽ của Cao Đế, phải đuổi ra ngoài làm phiên vương ở đất Đại, vì đường xá xa xôi, kiến thức hẹp hòi quê kệch, nên chưa từng gửi thư. Cao Hoàng Đế lia-bỏ bầy tôi, Hiếu Huệ Hoàng Đế qua đời, Cao Hậu tự lên trông coi việc nước, không may có bệnh, người họ Lữ chuyên quyền làm bậy, một mình không chế ngự được, mới lấy con người họ khác nối nghiệp Hiếu Huệ Hoàng Đế. Nhờ

1. Tước của Ngô Nhuế đời Hán Cao Tổ được phong làm phiên vương ở Trường Sa (nay là phần đất phía đông tỉnh Hồ Nam).

2. Tả đạo : loại cờ lớn trang sức bằng lông đuôi cừu, dựng trên xe nhà vua.

3. Yết giả : chức quan đời Tần, Hán, giữ việc giao thiệp với nước ngoài.

anh linh tông miếu và sức lực của các công thần, đã giết hết bọn ấy. Trẫm vì các vương hầu và quan lại không cho từ chối, không thể không nhận, nay đã lên ngôi. Mới rồi nghe nói vương có gửi thư cho tướng [4b] quân Lâm Lư hầu, muốn tìm anh em thân và xin bãi chức hai tướng quân ở Trường Sa. Trẫm theo thư của vương, đã bãi chức tướng quân Bắc Dương hầu rồi, còn anh em thân của vương hiện ở Chân Định, trẫm đã sai người đến thăm hỏi và sửa đắp phần mộ tiên nhân của vương rồi. Ngày trước nghe tin vương đem quân đánh biên giới, cướp phá mãi không thôi, dân Trường Sa khổ sở mà Nam Quận khổ nhất, nước của vương há được lợi riêng hay sao ? Tất phải chết nhiều quân lính, hại các tướng lại tài giỏi, làm cho vợ góa chồng, con mồ côi, cha mẹ mất con, được một hại mười, trẫm không nỡ làm thế. Trẫm muốn phân định đất phong xen kẽ để chế ngự lẫn nhau¹, đem việc ra hỏi, bọn quan lại đều nói : “Cao Hoàng Đế sở dĩ lấy Trường Sa làm địa giới, vì quá chỗ đó là đất của vương, không nên tự tiện thay đổi”. Nay dù lấy được đất đai của vương cũng không đủ lớn thêm, lấy được của cải của vương cũng không đủ giàu thêm, cội đất từ Ngũ Lĩnh về nam, vương cứ việc trị lấy. Tuy vậy, vương xưng là [5a] đế, hai đế cùng lập mà không có xe sứ thông hiếu, thế là tranh nhau. Tranh mà không biết nhường thì người có nhân không làm. Trẫm nguyện cùng vương đều bỏ hiềm trước, từ nay trở đi thông hiếu như xưa. Vì vậy mới sai Lục Giả sang đưa tờ dụ, để tỏ với vương bản ý của trẫm. Vương cũng nên nghe theo, chớ làm những việc cướp phá nữa. Nhân gửi biểu vương 50 chiếc áo bông thượng hạng, 30 chiếc áo bông trung hạng, 20 chiếc áo bông hạ hạng. Mong rằng Vương hãy nghe nhạc tiêu sáo và thăm hỏi nước láng giềng”.

Khi Giả đến, vua tạ lỗi nói : “Kính vâng chiếu chỉ, xin làm phiên vương, giữ mãi lệ cống”. Rồi đó vua hạ chiếu rằng : “Trẫm nghe : hai người hùng không đứng cùng nhau, hai người hiền không ở cùng đời. Hoàng đế nhà Hán là bậc thiên tử hiền tài, từ nay ta triệt bỏ xe mui vàng và cờ tả đạo là nghi chế của hoàng đế”. Nhân viết thư rằng : “Man Di đại trưởng lão phu, thần Đà, mao muối đáng chết, hai lạy dâng thư lên hoàng đế bệ hạ. Lão phu vốn là lại cũ ở đất Việt, Cao Đế ban cho ấn [5b] thao làm Nam Việt Vương. Hiếu Huệ Hoàng Đế lên ngôi, vì nghĩa không nỡ tuyệt nên ban cho lão phu rất hậu. Cao Hậu lên coi việc nước lại phân biệt Hoa - Di, ra lệnh không cho Nam Việt những khí cụ làm ruộng bằng sắt và đồng ; ngựa, trâu, dê nếu cho thì cũng chỉ cho con đực, không cho con cái. Lão phu ở đất hẻo lánh, ngựa, trâu, dê đã già. Tự nghĩ nếu không sắm lễ vật cúng tế, thì tội thực đáng chết, mới sai nội sử Phan, trung úy Cao, ngự sử Bình, ba bọn dâng thư tạ lỗi, nhưng đều không thấy trở về. Lại nghe đồn rằng, phần mộ của cha

1. Nguyên văn : “định địa khuyến nha chi tương chế” (phân định đất đai theo kiểu xen kẽ như răng chó để chế ngự lẫn nhau). Nhà Hán cắt đất phong kiêu cho xen lọt phần đất của phiên quốc nọ với phiên quốc kia để dễ bề chế ngự.

mẹ lão phu bị đập phá, anh em họ hàng đều bị giết. Vì vậy, bọn lại bàn nhau rằng : "Nay bên trong không được phách chấn với nhà Hán, bên ngoài không lấy gì để tự cao khác với nước Ngô". Vì vậy mới dối xưng hiệu là đế, để tự làm đế nước mình, không dám làm điều gì hại đến thiên hạ. Cao hoàng hậu nghe tin cả giận, tước bỏ sổ sách của Nam Việt, khiến cho việc sai người đi sứ không thông. Lão phu trộm nghe là vì Trường Sa Vương gièm [6a] pha, cho nên mới đem quân đến đánh biên giới. Lão phu ở đất Việt 49 năm, đến nay đã ẵm cháu rồi, những vẫn phải dậy sớm, ngủ muộn, nằm không yên chiếu, ăn không biết ngon, mắt không trông sắc đẹp, tai không nghe tiếng chuông trống, chỉ vì không được làm tột nhà Hán mà thôi. Nay may được bệ hạ có lòng thương đến, được khôi phục hiệu cũ, cho thông sứ như trước, lão phu dù chết xương cũng không nát. Vậy xin dối tước hiệu, không dám xưng đế nữa. Kính cần sai sứ giả dâng một đôi ngọc bích trắng, 1.000 bộ lông chim trả, 10 sừng tê, 500 vỏ ốc màu tía, 1 giỏ cà cuống, 40 đôi chim trả sống, 2 đôi chim công. Mạo muội liệu chết, hai lạy dâng lên hoàng đế bệ hạ".

Lục Giả đem thư ấy về báo, vua Hán rất mừng. Từ đây Nam Bắc giao hảo, thôi việc binh đao, dân được yên nghỉ.

Quý Hợi, năm thứ 30 /178 TCN/, (Hán Văn Đế năm thứ 2). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực.

[6b] Giáp Tý, năm thứ 31 /177 TCN/, (Hán Văn Đế năm thứ 3). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực. Tháng 11, ngày 30, nhật thực.

Tân Ty, năm thứ 48 /160 TCN/, (Hán Văn Đế Hậu Nguyên, năm thứ 4). Mùa hạ, tháng 4, ngày 30, nhật thực.

Giáp Thân, năm thứ 51 /157 TCN/, (Hán Văn Đế năm thứ 7). Mùa hạ, tháng 6, vua Hán băng, có chiếu dặn để tang ngắn. Mùa thu, tháng 9, sao Chổi mọc ở phương tây.

Ất Dậu, năm thứ 52 /156 TCN/, (Hán Cảnh Đế Khải, năm thứ 1). Nhà Hán chiếu sai các quận quốc dựng miếu Thái Tông.

Bính Tuất, năm thứ 53 /155 TCN/, (Hán Cảnh Đế năm thứ 2). Mùa đông, tháng 11, có sao Chổi mọc ở phương tây.

Đinh Hợi, năm thứ 54 /154 TCN/, (Hán Cảnh Đế năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, có sao Chổi đuôi dài mọc ở phương tây. Tháng ấy, ngày 30, có nhật thực.

[7a] Mậu Tý, năm thứ 55 /153 TCN/, (Hán Cảnh Đế năm thứ 4). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực.

Quý Ty, năm thứ 60 /148 TCN/, (Hán Cảnh Đế Trung Nguyên năm thứ 2). Mùa hạ, tháng 4, có sao Chổi mọc ở phía tây bắc. Mùa thu, tháng 9, ngày 30, có nhật thực.

Giáp Ngọ, năm thứ 61 /147 TCN/, (Hán Cảnh Đế năm thứ 3). Mùa thu, tháng 9, có sao Chổi mọc ở phía tây bắc. Tháng ấy, ngày 30, nhật thực.

Ất Mùi, năm thứ 62 /146 TCN/, (Hán Cảnh Đế năm thứ 4). Mùa đông, tháng 10, ngày 30, nhật thực.

Đinh Dậu, năm thứ 64 /144 TCN/, (Hán Cảnh Đế năm thứ 6). Mùa thu, tháng 7, ngày 30, nhật thực. Bấy giờ vua sai sứ sang nhà Hán thì xưng là vương, giữ lễ triều yết cũng như các nước chư hầu, ở trong nước thì theo hiệu cũ [đế].

[7b] **Mậu Tuất**, năm thứ 65 /143 TCN/, (Hán Cảnh Đế Hậu Nguyên, năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, ngày 30, nhật thực.

Canh Tý, năm thứ 67 /141 TCN/, (Hán Cảnh Đế [Hậu Nguyên] năm thứ 3). Mùa đông¹, tháng 10, mặt trời, mặt trăng đều sắc đỏ. Tháng 12, sắc mặt trời đỏ tía, năm sao đi ngược chiều ôm lấy chòm sao Thái Vi ; mặt trăng đi xuyên vào Thiên Đình (Thiên Đình tức là 10 ngôi sao cung viên Thái Vi ở góc hữu sao Long Tinh, ở khoảng sao Dực sao Chẩn ; ấy là cung của thiên tử, tòa của ngũ đế).

Mùa xuân², tháng giêng, vua Hán băng.

Nhâm Dần, năm thứ 69 /139 TCN/, (Hán Vũ Đế Triệt, Kiến Nguyên năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, ngày 30, nhật thực. Mùa hạ, tháng 4, có sao to bằng mặt trời mọc ban đêm.

Quý Mão, năm thứ 70 /138 TCN/, (Hán Kiến Nguyên năm thứ 3). Mùa thu, tháng 7, sao Chổi mọc ở phía tây bắc. Tháng 9, ngày 30, nhật thực.

Giáp Thìn, năm thứ 71 /137 TCN/, (Hán Kiến Nguyên, năm thứ 4). Vua băng, thụy là Vũ Đế. Cháu là Hồ lên nối ngôi. (Về sau, nhà Trần [8a] phong là Khai Thiên Thở Đạo Thánh Vũ Thần Triết Hoàng Đế).

Lê Văn Hưu nói : Đất Liêu Đông không có Cơ Tử thì không thành phong tục mặc áo đội mũ [như Trung Hoa], đất Ngô Cối không có Thái Bá thì không thể lên cái mạnh của bá vương. Đại Thuấn là người Đông Di nhưng là bậc vua giỏi trong Ngũ đế. Văn Vương là người Tây Di mà là bậc vua hiền trong Tam đại. Thế mới biết người giỏi trị nước không cứ đất rộng hay hẹp, người Hoa hay Di, chỉ xem ở đức mà thôi. Triệu Vũ Đế khai thác đất Việt ta mà tự làm đế trong nước, đối ngang với nhà Hán, gửi thư xưng là “lão phu”, mở đầu cơ nghiệp đế vương cho nước Việt ta, công ấy

1. Sự việc ghi trong năm Canh Tý này (141 TCN), trước đã nói mùa đông, sau lại ghi việc mùa xuân, hẳn phải là việc ở hai năm khác nhau. Hán Cảnh Đế ở ngôi 16 năm, chết năm Canh Tý (xem : *Lịch đại đế vương miếu thụy niên hựu phả*), đúng như *Toàn thư* ghi tại đây. Vì vậy, điều ghi “mùa đông, tháng 10...” ở trên là ghi lại sự việc trong mùa đông năm trước. Hoặc cũng có thể coi là văn bản *Toàn thư* bỏ sót tiêu mục về năm Kỷ Hợi (142 TCN) mà sự việc về mùa đông đã ghi nhầm vị trí như trên.

có thể nói là to lắm vậy. Người làm vua nước Việt sau này nếu biết bắt chước Vũ Đế mà giữ vững bờ cõi, thiết lập việc quân quốc, giao thiệp với láng giềng phải đạo, giữ ngôi bằng nhân, thì gìn giữ bờ cõi được lâu dài, người phương Bắc không thể [8b] lại ngấp nghé được.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : *Truyện [Trung dung]* có câu : “Người có đức lớn thì ắt có ngôi, ắt có danh, ắt được sống lâu”. [Vũ] Đế làm gì mà được như thế ? Cũng chỉ vì có đức mà thôi. Xem câu trả lời Lục Giả thì oai anh vũ kém gì Hán Cao. Đến khi nghe tin Văn Đế đặt thủ ấp trông coi phần mộ tổ tiên, tuế thời cùng tế, lại ban thưởng ưu hậu cho anh em, thì bấy giờ vua lại khuất phục nhà Hán, do đó tông miếu được cúng tế, con cháu được bảo tồn, thế chẳng phải là nhờ đức ư ? *Kinh Dịch* nói : “Biết khiêm nhường thì ngôi tôn mà đức sáng, ngôi thấp mà không ai dám vượt qua”. Vua chính hợp câu ấy.

VĂN VƯƠNG

Ở ngôi 12 năm, thọ 52 tuổi.

Vua lấy nghĩa đề cảm nước láng giềng, đánh lui địch, yên biên cảnh, cũng gọi là bậc vua có ý muốn thịnh trị vậy.

[9a] Tên húy là Hồ, con trai Trọng Thủy, cháu Vũ Đế.

Bính Ngọ, năm thứ 2 /135 TCN/, (Hán Kiến Nguyên năm thứ 6). Mùa thu, tháng 8, có sao Chổi mọc ở phương đông, đuôi dài hết trời.

Mân Việt Vương Sính xâm lấn biên ấp nước ta. Vua giữ ước với nhà Hán, không tự tiện dấy quân, sai người đem thư nói việc đó với nhà Hán. Nhà Hán khen là nghĩa, vì vua mà phát đại binh, sai Vương Khôi xuất quân từ Dự Chương, Hàn An Quốc xuất quân từ Cối Kê, để đánh Mân Việt.

Hoài Nam Vương [Lư] An dâng thư can rằng :

“Việt là đất ở ngoài cõi. Dân cắt tóc vẽ mình, không thể lấy pháp độ của nước đời mụ mang đại mà trị được. Từ thời Tam đại thịnh trị, người Hồ, người Việt đã không nhận chính sóc, không phải là vì mạnh mà không hàng phục được, uy không chế ngự được, mà vì đất ấy không thể ở được, dân ấy không thể chăn được, không bỏ làm phiền đến Trung Quốc vậy. Nay họ đánh

lấn nhau mà bệ hạ phát quân đến cứu, thế là trái lại đem Trung Quốc mà [9b] phục dịch di dịch vậy.

Vả người Việt khinh bạc, tráo trở, không theo pháp độ, không phải mới có một ngày. Nay mới không vâng chiếu mà cất quân đi đánh giết, thần sợ sau này việc binh cách không biết đến lúc nào thôi. Vừa rồi mấy năm liền không được mùa, sinh kế của dân chưa lại như cũ, nay phát binh lấy lương, đi mấy nghìn dặm lại thêm rừng sâu tre rậm, nhiều rắn độc thú dữ, tháng hè mùa nắng, các bệnh thổ tả hoặc loạn phát ra luôn, tuy chưa từng ra quân độ kiếm mà chết chóc tât đã nhiều rồi. Thần nghe rằng sau việc quân lữ, tât là mất mùa, là bởi cái khí sầu khổ phá sự điều hòa của khí âm dương, cảm đến tinh khí của trời đất, tai biến do đấy mà sinh ra. Bệ hạ đức sánh trời đất, ơn đến cỏ cây, một người đói rét không được hưởng trọn tuổi trời mà chết, bệ hạ cũng lấy làm thương xót trong lòng. Hiện nay trong nước không có tiếng chó sủa báo động mà khiến quân lính phải dãi dầu [10a] ở đồng nội, ngấm ướt ở núi hang, khiến dân ở biên cương phải đóng cửa sớm mở cửa muộn, bữa mai không kịp bữa hôm, thần An trộm xin bệ hạ thận trọng việc đó.

Vả người Việt nhân tài vật lực yếu mỏng không biết đánh bộ, lại không biết dùng xe ngựa cung nỏ, thế mà không thể đem quân vào được, là vì họ giữ được đất hiểm, mà người Trung Quốc thì không quen thủy thổ.

Thần nghe ở đường sá người ta nói rằng : Mân Việt Vương bị em là Giáp giết chết, Giáp cũng đã bị giết rồi, dân nước ấy chưa thuộc về ai. Nếu bệ hạ sai trọng thần đến nơi thăm hỏi, ban đức cấp thưởng để chiêu dụ họ, thế tât họ sẽ dắt trẻ diu già theo về thánh đức. Nếu [bệ hạ] không dùng đất ấy làm gì, thì nước đã mất làm cho còn, dòng đã tuyệt khiến nối lại, phong làm vương hầu, như thế tât họ phải đem mình làm tôi, đời đời nộp cống. Bệ hạ chỉ dùng cái ấn vuông một tấc, dây thao một trượng hai, mà trấn vỗ được đất ngoài, không phải nhọc mệt tên lính nào, không phải cùn một chiếc giáo nào, mà uy đức đều được cả. Nay đem quân [10b] vào đất họ, họ tât sợ hãi, trốn vào rừng núi ; nếu ta bỏ về, thì họ lại họp đàn tụ lữ, nếu ta ở để giữ, thì hết năm này sang năm khác, quân lính mệt mỏi, lương thực thiếu hết, một phương có việc gấp, thì bốn mặt đều sợ. Thần sợ rằng biến cố sẽ sinh, gian tà sẽ nổi, đều là bắt đầu từ đấy cả.

Thần nghĩ rằng : quân của thiên tử chỉ đi đánh kẻ dưới phạm lỗi, chứ không đi đánh nhau để tranh giành, vì là không ai dám độ sức. Nếu người Việt làm liều chống lại quan chấp sự mà trong quân kiếm củi đẩy xe có kẻ nào không về đủ thì dù có chém được đầu của Việt Vương, thần cũng lấy làm xấu hổ ¹. Bệ hạ lấy chín châu làm nhà, sinh dân đều là thần thiếp cả, đất

1. Câu này có khác vài chữ so với nguyên văn bức thư của Lưu An : "... thần do thiết vị Đại Hán tu chi" : thần cũng trộm xấu hổ cho nhà Đại Hán (*Hán thư, Hoài Nam Vương truyện*).

của di dịch nào có đủ làm nhàn hạ được một ngày mà phải phiền đến ngựa đồ mò hôi mệt nhọc ? *Kinh Thi* có câu : “Đạo vương tin thực, đất Từ theo về”. Ý nói vương đạo rất lớn mà phương xa mến phục. Thần An trộm lo rằng tướng lại đem 10 vạn quân đi chỉ làm cái trách nhiệm của một người [11a] sứ giả mà thôi”.

Khi ấy quân nhà Hán chưa qua đèo, **Mân Việt Vương** đã phát binh giữ chỗ hiểm để chống cự. Em **Mân Việt Vương** là **Dur Thiên** cùng với người trong họ bàn nhau rằng : “Vị vương tự tiện đem quân đánh Nam **Việt** không xin phép nhà Hán, cho nên nhà Hán đem quân đến đánh. Quân Hán nhiều và mạnh, dù may mà mình có đánh được chẳng nữa sau họ lại kéo sang nhiều hơn, chung quy nước cũng bị diệt, chỉ bằng giết vương để tạ lỗi với nhà Hán mà xin bãi binh”. Bèn giết **Sính**, sai sứ đem đầu nộp cho **Vương Khôi**. **Khôi** liền cho đóng quân lại, bảo cho **Hàn An Quốc** biết, rồi sai sứ mang đầu cho **Sính** chạy về báo. Vua Hán sai **Trang Trờ** sang tỏ ý cho vua biết. Vua rập đầu nói : “Thiên tử vì quả nhân đem quân giết vua **Mân Việt**, quả nhân dù chết cũng không báo đáp được ân đức ấy”. Mới sai thái tử là **Anh Tề** sang nhà Hán làm con tin. Nhân bảo **Trờ** rằng : “Nước tôi mới bị cướp, sứ giả cứ về trước, quả nhân đang ngày đêm sắm sửa hành trang để vào triều kiến thiên tử”. **Trờ** về rồi, bầy tâu đầu can [11b] vua rằng : “Quân nhà Hán giết [**Mân Việt Vương**] **Sính** là có ý muốn cảnh cáo nước **Việt** ta. Và lại tiên đế đã nói thờ nhà Hán cốt không thất lễ thì thôi. Tóm lại chớ nên tin lời nói khéo, vào chầu vua Hán thì không về được nữa, đó là thế mất nước đấy”. Vua bèn nói thác là có bệnh rồi không sang yết kiến nữa.

Đinh Mùi, năm thứ 3 [134 TCN], (Hán Nguyên Quang, năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, ngày 30, nhật thực.

Giáp Dần, năm thứ 10 [127 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, ngày 30, nhật thực.

Ất Mão, năm thứ 11 [126 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 3). Vua ốm nặng, Thái tử **Anh Tề** ở Hán về.

Bính Thìn, năm thứ 12 [125 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 4). Vua mất, thụy là **Văn Vương**. Con là **Anh Tề** nối ngôi.

[12a] *Sứ thần Ngô Sĩ Liên* nói : **Văn Vương** giao thiệp với nước láng giềng phải đạo, nhà Hán **khen** là có nghĩa, đến mức dấy binh đánh giúp kẻ thù ; lại biết nghe lời can, thác bệnh không sang chầu nhà Hán, giữ phép nhà để mưu cho con cháu, có thể gọi là không xấu hổ với ông nội.

MINH VƯƠNG

Ở ngôi 12 năm.

Vua không cẩn thận mối vợ chồng, gây thành loạn cho quốc gia, không có gì đáng khen.

Tên húy là Anh Tề, con trưởng của Văn Vương.

Đinh Ty, năm thứ 1 [124 TCN], (Hán Nguyên Sóc năm thứ 5). Lấy Lữ Gia làm Thái phó.

Kỷ Mùi, năm thứ 3 [122 TCN], (Hán Nguyên Thú năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 5, ngày 30, nhật thực.

Nhâm Tuất, năm thứ 6 [119 TCN], (Hán Nguyên Thú năm thứ 4). Mùa xuân, sao Chổi mọc ở phía đông bắc. Mùa hạ, sao Chổi dài mọc [12b] ở phương tây.

Ất Sửu, năm thứ 9 [116 TCN], (Hán Nguyên Đinh năm thứ 1).

Mậu Thìn, năm thứ 12 [113 TCN], (Hán Nguyên Đinh năm thứ 4). Trước kia vua làm thế tử, sang làm con tin cho nhà Hán ở Trường An, lấy con gái người họ Cù ở Hàm Đan, sinh con tên là Hưng. Đến khi lên ngôi, giấu ẩn của tiên đế đi, dâng thư sang nhà Hán xin lập Cù thị làm hoàng hậu, Hưng làm thế tử. Nhà Hán mấy lần sai sứ giả sang khuyên vua vào châu. Vua sợ vào yết kiến phải theo pháp độ nhà Hán ngang với các chư hầu ở trong, cố ý cáo ốm không đi, bèn sai con là Thử công vào làm con tin. Năm ấy vua mất, thụy là Minh Vương. Con là Hưng nối ngôi.

AI VƯƠNG

Ở ngôi 1 năm [112 TCN].

[13a] **Mẫu hậu** ngang nhiên dâm loạn, quyền thần chuyên chính, vua hèn tuổi trẻ, giữ nổi thế nào được.

Tên húy là Hưng, con thứ của Minh Vương.

Năm ấy, vua đã lên ngôi, tôn mẹ là Cù thị là thái hậu.

Trước kia, thái hậu chưa lấy Minh Vương, đã từng thông dâm với An Quốc Thiếu Quý người Bá Lăng. An Quốc là họ, Thiếu Quý là tên. Năm ấy nhà Hán sai An Quốc Thiếu Quý sang dụ vua và thái hậu vào châu, như đối với các chư hầu ở trong, lại sai biện sĩ là bọn Gián nghị đại phu Chung Quân tuyên dụ, dùng sĩ là bọn Ngụy Thần giúp việc, vệ úy Lộ Bác Đức đem quân đóng ở Quê Dương để đợi sứ giả. Khi ấy vua còn ít tuổi, Cù hậu là người Hán, Thiếu Quý đến, lại tư thông. Người nước biết, phần nhiều không theo thái hậu. Thái hậu sợ loạn nổi, muốn dựa uy nhà Hán, nhiều lần khuyên vua và các quan xin nội phụ nhà Hán. [13b] Bèn nhờ sứ nhà Hán dâng thư, xin theo như các chư hầu ở trong, cứ 3 năm một lần vào châu, triệt bỏ cửa quan ở biên giới. Vua Hán bằng lòng, ban cho vua và Thừa tướng Lữ Gia ấn bằng

bạc và các ấn nội sử, trung úy, thái phó, còn các chức khác được tự đặt lấy. Bỏ hình phạt cũ thích chữ, cắt mũi, dùng pháp luật nhà Hán như các chư hầu ở trong. Các sứ giả đều ở lại để trấn giữ võ về ¹.

Kỷ Ty, năm thứ 1 [112 TCN], (Hán Nguyên Định năm thứ 5). Vua và thái hậu đã sửa soạn hình trang lễ vật quý giá để vào châu. Bấy giờ **Tể** tướng Lữ Gia tuổi đã nhiều, làm tướng trải ba triều, người trong họ làm trưởng lại đến hơn 7 chục người, con trai đều lấy con gái vua, con gái đều gả cho con em vua và người tôn thất, cùng thông gia với Tần Vương ở quận Thương Ngô, trong nước rất được lòng dân hơn cả vua. Gia nhiều lần dâng thư can vua, vua không nghe, nhân thế có lòng muốn làm phản, thường cáo ốm không tiếp [14a] sứ giả nhà Hán. Các sứ giả nhà Hán đều chú ý đến Gia, nhưng thế chưa thể giết được. Vua và thái hậu cũng sợ bọn Gia khởi sự trước, muốn nhờ sứ giả nhà Hán trừ mưu giết bọn Gia. Bèn đặt tiệc rượu mời sứ giả đến dự, các đại thần đều ngồi hầu rượu. Em Gia làm tướng, đem quân đóng ở ngoài cung. Tiệc rượu mới bắt đầu, thái hậu bảo Gia rằng : “Nam Việt nội thuộc [Trung Quốc] là điều lợi cho nước, thế mà tướng quân lại cho là bất tiện là tại sao ?”, cốt để chọc tức sứ giả. Sứ giả còn đương hồ nghi, chần chừ chưa dám làm gì. Gia thấy tai mắt họ có vẻ khác thường, lập tức đứng dậy đi ra. Thái hậu giận, muốn lấy giáo đâm Gia, vua ngăn lại. Gia bèn ra chia lấy quân lính của em dẫn về nhà, cáo ốm không chịu gặp vua và sứ giả, ngầm cùng các đại thần mưu làm loạn. Vua vốn không có ý giết Gia, Gia cũng biết thế, vì vậy đến mấy tháng không hành động gì. Thái hậu muốn một mình giết Gia nhưng sức không làm nổi. [14b] Vua Hán nghe tin Gia không nghe mệnh, mà vua và thái hậu thì cô lập, yếu ớt không chế ngự nổi, sứ giả thì nhút nhát không quyết đoán, lại thấy vua và thái hậu đã nội phụ rồi, chỉ một mình Lữ Gia làm loạn, không đáng dấy quân, muốn sai Trang Sâm đem 2 nghìn người sang sứ. Trang Sâm nói : “Lấy sự hòa hiếu mà sang, thì vài người cũng đủ, lấy vũ lực mà sang, thì 2 nghìn người không làm gì được”. Sâm từ chối không nhận. Vua Hán bèn bãi chức Sâm. Tướng Tế Bắc cũ là Hàn Thiên Thu hăng hái nói : “Một nước Việt còn con, lại có vương và thái hậu làm nội ứng, chỉ một mình Thừa tướng Lữ Gia làm loạn, xin cấp cho 3 trăm dũng sĩ, thế nào cũng chém được Gia về báo”. Bấy giờ nhà Hán sai Thiên Thu và em Cù thái hậu là Cù Lạc đem 2 nghìn người tiến vào đất Việt. Lữ Gia bèn hạ lệnh cho trong nước rằng : “Vua còn nhỏ tuổi, thái hậu vốn là người Hán, lại cùng với sứ giả nhà Hán dâm loạn, chuyên ý muốn nội phụ với nhà Hán, đem hết [15a] đồ châu báu của Tiên vương dâng cho nhà Hán để nịnh bợ, đem theo nhiều người đến Trường An rồi bắt bán cho người ta làm đầy tớ, chỉ nghĩ mỗi lợi một thời, không loái gì đến xã tắc họ Triệu và lo kế muôn đời”. Bèn cùng

1. Nguyên bản in là : “dụng Hán pháp, tỳ nội chư hầu giả giai trấn phủ chi”, cú pháp và ý nghĩa đều không ổn. Ở *Sử ký* (q. 113 *Nam Việt liệt truyện*) câu này viết rõ là : “... dụng Hán pháp, tỳ nội chư hầu. Sứ giả giai lưu trấn phủ chi”. Như vậy, văn bản của *Toàn thư* ở câu trên đây bỏ sót hai chữ : *sứ* và *lưu*. Chúng tôi dịch theo câu đã chỉnh lý.

với em đem quân đánh, giết vua và thái hậu, cùng tất cả bọn sứ giả nhà Hán, rồi sai người đi báo cho Tần Vương ở Thương Ngô và các quận ấp, lập con trưởng của Minh Vương là Thuật Dương hầu Kiến Đức làm vua. Vua bị giết, tên thụy là Ai Vương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Tai họa của Ai Vương, tuy bởi ở Lữ Gia mà sự thực thì gây mầm từ Cù Hậu. Kể ra sắc đẹp đàn bà có thể làm nghiêng đổ nước nhà người ta thì có nhiều manh mối, mà cái triệu của nó thì không thể biết trước được. Cho nên các tiên vương tất phải đặt ra lễ đại hôn¹, tất phải cẩn thận quan hệ vợ chồng, tất phải phân biệt hiềm nghi, hiểu những điều nhỏ nhất, tất phải chính vị trong ngoài, tất phải ngăn ngừa việc ra vào, tất phải dạy đạo [15b] tam tông, thì sau đó mới họa mới không do đâu mà đến được. Ai Vương ít tuổi không thể ngăn giữ được mẹ, Lữ Gia coi nước, việc trong việc ngoài lại không dự biết hay sao ? Khách của nước lớn đến, thì việc đón tiếp có lễ nghi, chỗ ở có thứ tự, cung ứng có số, thừa tiếp có người, sao đến nỗi dễ thông dâm với mẫu hậu ? Mẫu hậu ở thăm trong cung, không dự việc ngoài ; khi nào có việc ra ngoài, thì có xe da cá, có màn đuôi trĩ, cung tần theo hầu, sao để đến nỗi thông dâm với sứ khách được ? Bọn Gia toan dập tắt lửa cháy đồng khi đang cháy rực, sao bằng ngăn ngay cái cơ họa loạn từ khi chưa có triệu chứng gì có hơn không ? Cho nên nói : Làm vua mà không biết nghĩa *Xuân Thu* tất phải chịu cái tiếng cầm đầu tội ác ; làm tôi không biết nghĩa *Xuân thu* tất mắc phải tội cướp ngôi giết vua, tức như là Minh Vương, Ai Vương và Lữ Gia vậy.

THUẬT DƯƠNG VƯƠNG

[16a] Ở ngôi 1 năm [111 TCN].

Xã tắc họ Triệu, Cù hậu làm cho nghiêng, gốc đã nhỏ trước rồi, ngọn cũng theo mà đổ.

Tên húy là Kiến Đức, con trưởng của Minh Vương và người vợ Việt.

Bấy giờ, mùa đông, tháng 11, Tề tướng Lữ Gia đã lập vua lên ngôi, mà quân của Hàn Thiên Thu đã vào cõi, đánh phá một vài ấp nhỏ. Gia bèn mở một đường thẳng để cấp lương cho quân, [khi quân nhà Hán] đến còn cách Phiên Ngung 40 dặm, thì Gia xuất quân đánh, giết được bọn Thiên Thu. Sai người đem sứ tiết của nhà Hán cho vào trong hòm để trên núi Tái Thượng (tức là đèo Đại Dũ) dùng lời khéo để tạ tội, [một mặt] phát binh giữ chỗ hiểm yếu. Vua Hán nghe tin, sai Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức xuất phát từ Quế Dương, Lâu thuyền tướng quân Dương Bộc xuất phát từ Dự Chương, Qua

1. *Đại hôn* : là hôn lễ của hoàng đế.

thuyền tướng quân¹ Nghiêm (sử chép thiếu họ) xuất phát từ Linh Lăng, Hạ lại tướng quân Giáp [16b] (sử chép thiếu họ) đem quân xuống Thương Ngô, Trì Nghĩa hầu Quý² (sử chép thiếu họ) đem quân Dạ Lang xuống sông Trường Kha, đều hội cả ở Phiên Ngung.

Canh Ngọ, năm thứ 1 [111 TCN], (Hán Nguyên Đình năm thứ 6). Mùa đông, Dương Bộc nhà Hán đem 9 nghìn tinh binh hãm Tầm Hiệp, phá Thạch Môn (Lũ Gia chắt đá giữa sông gọi là Thạch Môn) lấy được thuyền thóc của ta kéo luôn cả các thuyền ấy đi, đem mấy vạn người đợi Phục ba tướng quân Lộ Bác Đức. Bác Đức nói vì đường xa nên chậm, rồi cùng với Lâu thuyền tướng quân hội quân tiến đến Phiên Ngung. Bấy giờ [Lộ Bác Đức] có hơn 1 nghìn người cùng tiến [với quân Dương Bộc]. Dương Bộc đi trước đến Phiên Ngung. Vua và Lũ Gia cùng giữ thành. Dương Bộc tự chọn chỗ thuận tiện đóng ở mặt đông nam ; Lộ Bác Đức đóng ở mặt tây bắc. Vừa chập tối, Dương Bộc đánh bại [quân Triệu], phóng lửa đốt thành. Bác Đức không biết quân trong thành nhiều hay ít bèn đóng doanh, sai sứ chiêu dụ. Kẻ nào ra hàng đều cho án thao và tha cho về để chiêu dụ nhau. Lâu thuyền³ [17a] tướng quân Dương Bộc cố sức đánh, đuổi [quân Triệu] chạy ngược vào dinh quân của Lộ Bác Đức. Đèn tờ mờ sáng thì trong thành đầu hàng. Vua và Gia cùng với vài trăm người, đang đêm chạy ra biển. Bác Đức lại hỏi những người đầu hàng biết chỗ ở của Gia, bèn sai người đuổi theo. Hiệu úy tư mã là Tô Hoàng bắt được vua, quan lang Việt là Đô Kê (có bản chép là Tôn Đô) bắt được Gia. Bấy giờ quân của Hạ lại và Qua thuyền tướng quân, cùng quân Dạ Lang của Trì Nghĩa hầu chưa đến mà nước Việt ta đã bị Lộ Bác Đức và Dương Bộc dẹp yên rồi. (Bấy giờ nước Việt ta sai ba quan sứ⁴ đem 300 con trâu, 1.000 chung rượu và sổ hộ của 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam đến xin hàng ; Lộ Bác Đức nhân đó cho ba người ấy làm thái thú ở 3 quận để trị dân như cũ). Từ đó [nhà Hán] lấy đất chia làm 9 quận là : Nam Hải (quận của nhà Tần, nay là đất Quảng Đông nhà Minh), Thương Ngô (nhà Đường gọi là Ích Châu⁵, xưa là Âu Lạc, đất của nước Việt ta), Uất Lâm (nhà Tần là quận Quế Lâm, Hán Vũ Đế đổi làm tên này), Hợp Phố (nhà Tần là Tượng Quận, nay thuộc Liêm Châu), Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam (đều là

1. Phục ba tướng quân, Lâu thuyền tướng quân, Qua thuyền tướng quân, Hạ lại tướng quân đều là danh hiệu cấp tướng quân đời Hán Vũ Đế (phục ba : dẹp sóng, lâu thuyền : thuyền lâu, hạ lại : xuống thác). Riêng về tên hiệu Qua thuyền tướng quân. Trương An chủ giải *Sử ký* viết : "Người Việt thường lặn dưới nước để lật úp thuyền, lại thường có thói quen luồn lách làm hại cho nên phải cầm qua ở dưới thuyền, nhân đó mà đặt tên" (qua là một loại vũ khí).
2. Từ Quảng chú giải *Sử ký* ghi Trì Nghĩa hầu tên là Di.
3. Nguyên bản thiếu từ 17 a-b và đóng nhầm từ 17 a-b của BK2, chúng tôi theo bản in khác để bổ sung từ thiếu này.
4. Ở năm Quý Mão (198 TCN), *Toàn thư* đã ghi Triệu Vũ Đế sai hai sứ coi giữ hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân ; ở đây lại nói sai ba quan sứ đem sổ hộ của 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Lời căn án của *Cương mục* (TB2, 2b) dẫn sách *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên cũng chép việc tương tự để đính chính điều ghi trên đây : chỉ có hai sứ ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân, không nói đến quận Nhật Nam.
5. Thương Ngô là tên quận đặt thời Hán, nhà Đường đổi gọi là Ngô Châu (nay là huyện Thương Ngô, tỉnh Quảng Tây), chứ không phải là Ích Châu (nay là Tứ Xuyên) như người chú thích nguyên bản đã nhầm.

Tượng Quận thời Tần)¹, Châu Nhai, Đạm Nhĩ (đều ở trong biển lớn). Từ đây nhà Hán bắt đầu [17b] đặt Thứ sử, Thái thú. Chế độ nhà Hán đặt Thứ sử cai trị một châu, Thái thú cai trị một quận (quận là cấp dưới của châu)....

Lê Văn Hưu nói : Lữ Gia can ngăn Ai Vương và Cù thái hậu không nên xin làm chư hầu nhà Hán, đừng triệt bỏ cửa quan ở biên giới, có thể gọi là biết trọng nước Việt vậy. Song can mà không nghe, thì nghĩa đáng đem hết bầy tôi đến triều đình, trước mặt vua trình bày lợi hại về việc nước Hán, nước Việt đều xưng đế cả, có lẽ Ai Vương và thái hậu cũng nghe ra mà tỉnh ngộ. Nếu lại vẫn không nghe theo, thì nên tự trách mình mà lánh ngôi [tể tướng], nếu không thể thì dùng việc cũ họ Y², họ Hoắc, chọn một người khác trong hàng con của Minh Vương để thay ngôi, cho Ai Vương được như Thái Giáp³ và Xương Ấp mà giữ toàn tính mệnh, như thế thì không lỗi đường tiến thoái. Nay lại giết vua để hả lòng oán, lại không biết cố chết giữ lấy nước, khiến cho nước Việt bị chia cắt, phải làm tôi nhà Hán, tội của Lữ Gia đáng chết không dung.

[18a] *Sử thần Ngô Sĩ Liên nói* : Ngũ Lĩnh đối với nước Việt ta là ải hiểm của ngõ của nước cũng như Hồ Lao của nước Trịnh, Hạ Dương của nước Quắc. Làm vua nước Việt tất phải đặt quân chỗ hiểm để giữ nước, không thể để cho mất được. Họ Triệu một khi đã không giữ được đất hiểm ấy thì nước mất dòng tuyệt, bờ cõi bị chia cắt. Nước Việt ta lại bị phân chia, thành ra cái thế Nam - Bắc vậy. Sau này các bậc đế vương nổi dậy, chỗ đất hiểm đã mất rồi, khôi phục lại tất nhiên là khó. Cho nên Trưng Nữ Vương tuy đánh lấy được đất Lĩnh Nam, nhưng không giữ được nơi hiểm yếu ở Ngũ Lĩnh, rốt cuộc đến bại vong. Sĩ Vương tuy khôi phục toàn thịnh, nhưng bấy giờ còn là chư hầu, chưa chính vị hiệu, sau khi chết lại mất hết ; mà các nhà Đinh, Lê, Lý, Trần chỉ có đất từ Giao Châu trở về Nam thôi, không khôi phục được đất cũ của Triệu Vũ Đế, cái thế khiến nên như vậy.

Trở lên là họ Triệu, từ Vũ Đế năm Giáp Ngọ đến Thuật Dương Vương năm Canh Ngọ là hết, gồm 5 đời, cộng 97 năm [207 - 111 TCN].

1. Xem chú thích 3 tr.138.

2. Họ Y : tức Y Doãn, quan phụ chính của nhà Thương ; sau khi vua Thang chết, cháu nội là Thái Giáp đáng được nối ngôi, nhưng Giáp kém đạo đức, Y Doãn bèn dấy Giáp đến đất Đổng, sau 3 năm, Thái Giáp hối cải, Y Doãn lại đón về cho làm vua.

Họ Hoắc : là Hoắc Quang, quan phụ chính của nhà Hán. Sau khi Hán Chiêu Đế chết, theo di chiếu, Quang rước lập Xương Ấp Vương lên nối ngôi, nhưng Xương Ấp Vương dâm loạn, Quang phế đi mà lập Tuyên Đế.

3. Xem chú thích NK1, 8b.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ NGOẠI KÝ TOÀN THƯ

QUYỂN III

[1a]

KỶ THUỘC TÂY HÁN

Tân Mùi, [110 TCN], (Hán Nguyên Phong năm thứ 1). Nước Việt ta đã thuộc về nhà Hán. Nhà Hán cho Thạch Đái làm Thái thú 9 quận. (Chế độ nhà Hán lấy châu lãnh quận, trừ hai quận Châu Nhai, Đạm Nhĩ đều ở giữa biển, còn 7 quận thuộc về Giao Châu, Đái làm châu Thái thú¹. Thời Tây Hán, trị sở của Thái thú đặt tại Long Uyên, tức là Long Biên, thời Đông Hán đặt tại Mê Linh tức là Yên Lãng²). Đến khi Đái chết, Hán Chiêu Đế lấy Chu Chương thay. Đến cuối đời Vương Mãng, châu mục Giao Châu là Đặng Nhượng cùng các quận đóng chặn bờ cõi để tự giữ. Tướng nhà Hán là Sầm Bành vốn quen thân với Nhượng, gửi thư cho Nhượng bày tỏ uy đức của nhà Hán. Thế rồi [Nhượng] bảo Thái thú Giao Chỉ là Tích Quang và Thái thú các quận là bọn Đỗ Mục sai sứ sang cống hiến nhà Hán. Nhà Hán đều phong cho những người ấy tước hầu. Bấy giờ là năm Kỷ Sửu thời Hán Quang Vũ năm Kiến Vũ thứ 5 [29]. Tích Quang người quận Hán Trung, khi ở [1b] Giao Chỉ, lấy lễ nghĩa dạy dân. Lại lấy Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân. Diên là người Uyên [huyện]. Tục người Cửu Chân chỉ làm nghề đánh cá, đi săn, không biết cày cấy. Diên mới dạy dân khai khẩn ruộng đất, hàng năm cày trồng, trăm họ no đủ. Dân nghèo không có sinh lễ cưới vợ, Diên bảo các trưởng lại trở xuống bót bồng lộc ra để giúp đỡ, cùng một lúc lấy vợ có đến 2.000 người. Diên coi việc được 4 năm thì bị gọi về. Người Cửu Chân làm đền thờ. Những người đẻ con đều đặt tên là Nhâm. Phong tục văn minh của đất Lĩnh Nam bắt đầu từ hai thái thú ấy.

Kỷ Hợi, [39], (Hán Quang Vũ Lưu Tú, Kiến Vũ năm thứ 15). Thái thú Giao Chỉ là Tô Định chính sự tham lam tàn bạo, Trưng Nữ Vương dấy binh đánh.

Trở lên là [kỷ] thuộc nhà Hán, từ năm Tân Mùi đến năm Kỷ Hợi, cộng 149 năm [110 TCN - 39].

1. Thạch Đái : làm thái thú 9 quận, *Cương mục* (TB2, 6b) sửa là thứ sử bộ Giao Chỉ. Nhưng thứ sử là chức quan được đặt vào năm Nguyên Phong thứ 5 (106 TCN) đời Hán Vũ Đế.
2. Yên Lãng : nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

[2a]

KỶ TRUNG NỮ VƯƠNG

TRUNG VƯƠNG

Ở ngôi 3 năm.

Vua rất hùng dũng, đuổi Tô Định, dựng nước xưng vương, nhưng vì là vua đàn bà, không thể làm nên công tái tạo.

Tên húy là Trắc, họ Trưng. Nguyên là họ Lạc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh ¹, Phong Châu, vợ của Thi Sách ở huyện Chu Diên ². (Thi Sách cũng là con Lạc tướng, con hai nhà tướng kết hôn với nhau. Sách *Cương mục tập lãm* lấy Lạc làm họ là lầm). Đổng đô ở Mê Linh.

Canh Tý, năm thứ 1 [40], (Hán Kiến Vũ năm thứ 16). Mùa xuân, tháng 2, vua khỏ vì Thái thú Tô Định dùng pháp luật trói buộc, lại thù Định giết chồng mình, mới cùng với em gái là Nhị nổi binh đánh hãm trị sở ở châu. Định chạy về nước. Các quận Nam Hải, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố đều hưởng ứng, lấy được [2b] 65 thành ở Lĩnh Nam, tự lập làm vua, mới xưng là họ Trưng.

Tân Sửu, năm thứ 2 [41], (Hán Kiến Vũ năm thứ 17). Mùa xuân, tháng 2, ngày 30, nhật thực. Nhà Hán thấy họ Trưng xưng vương, dấy quân đánh lấy các thành ấp, các quận biên thủy bị khỏ, mới hạ lệnh cho Trường Sa, Hợp Phố và Giao Châu ta sắp sẵn xe thuyền, sửa sang cầu đường, thông các núi khe, chứa thóc lương, cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, Phù Lạc hầu Lưu Long làm phó sang xâm lược.

Nhâm Dần, năm thứ 3 [42], (Hán Kiến Vũ năm thứ 18). Mùa xuân, tháng giêng, Mã Viện theo ven biển mà tiến, san núi làm đường hơn nghìn dặm, đến Lăng Bạc (ở phía tây Tây Nhai của La Thành, gọi là Lăng Bạc) ³ đánh nhau với vua. Vua thấy thế giặc mạnh lắm, tự nghĩ quân mình ô hợp, sợ không chống nổi, lui quân về giữ Cẩm Khê (Cẩm Khê, sử chép là Kim Khê). Quân chúng cũng cho vua là đàn bà, sợ không đánh nổi địch, bèn tan chạy. Quốc thống lại mất.

[3a] *Lê Văn Hưu nói* : Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như

-
1. *Huyện Mê Linh* : thời thuộc Hán bao gồm phần đất tỉnh Vĩnh Phú và một số huyện thuộc ngoại thành Hà Nội ngày nay.
 2. *Huyện Chu Diên* : thời thuộc Hán ở miền lưu vực sông Đáy (thuộc một phần đất Hà Tây và Hà Nam Ninh).
 3. Ở đây, *Toàn thư* cho Lăng Bạc là Hồ Tây (Hà Nội), nhưng như vậy là lầm. Nhiều nhà nghiên cứu đã đoán định Lăng Bạc ở vùng huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc ngày nay.

trở bàn tay, có thể thấy hình thể đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương. Tiếc rằng nối sau họ Triệu cho đến trước họ Ngô, trong khoảng hơn nghìn năm, bọn đàn ông chỉ cúi đầu bó tay, làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng xấu hổ với hai chị em họ Trưng là đàn bà hay sao ? Ôi ! Có thể gọi là tự vứt bỏ mình vậy.

Trở lên là Trưng Nữ Vương, bắt đầu từ năm Canh Tý đến năm Nhâm Dần thì hết, tất cả 3 năm [40 - 42].

KỶ THUỘC ĐÔNG HÁN

Quý Mão, [Trưng Vương] năm thứ 4, [43], (Hán Kiến Vũ năm thứ 19). Mùa xuân, tháng giêng, Trưng Nữ Vương cùng em gái là Nhị chống cự lại với quân nhà Hán, [3b] thế cô, đều thua chết. Mã Viện đuổi theo đánh quân còn sót là bọn Đô Dương. Đến huyện Cư Phong thì [bọn Đô Dương] đầu hàng, [Viện] bèn dựng cột đồng làm giới hạn cuối cùng của nhà Hán. (Cột đồng tương truyền ở trên động Cổ Lâu ¹ châu Khâm. Viện có câu thề : “Cột đồng gãy thì Giao Châu diệt”. Người Việt ta đi qua dưới cột ấy, thường lấy đá chất vào, thành như gò đồng, vì sợ cột ấy gãy. Mã Tổng nhà Đường lại dựng hai cột đồng ở chỗ cũ của nhà Hán ghi công đức của Mã Viện để tỏ ra mình là dòng dõi của Phục Ba, nay chưa rõ ở chỗ nào. Hai sông Tả Giang, Hữu Giang mỗi nơi có một cột). Viện thấy huyện Tây Vu có 3 vạn 3 nghìn hộ, xin chia làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải, vua Hán nghe theo. Viện lại đắp thành Kiến Giang ở huyện Phong Khê. Thành đắp tròn như hình cái kén, cho nên lấy [chữ Kiến] ² làm tên. Nước Việt ta lại thuộc vào nhà Hán. Ba năm sau, Viện trở về. Người địa phương thương mến Trưng Nữ Vương, làm đền thờ phụng (đền ở xã Hát Giang, huyện Phúc Lộc ³, ở đất cũ thành Phiên Ngung cũng có).

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Họ Trưng giận thái thú nhà Hán bạo ngược, vùng tay hô một tiếng mà [4a] quốc thống nước ta cơ hồ được khôi phục, khí khái anh hùng há chỉ lúc sống dựng nước xưng vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai họa. Phàm gặp những việc tai ương hạn lụt, đến cầu đảo không việc gì là không linh ứng. Cả bà Trưng em cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh

1. Chuyện cột đồng Mã Viện được chép trong một số tài liệu của Trung Quốc, nhưng đều không ăn khớp với nhau. Cho cột đồng ở Cổ Lâu (Khâm Châu) chỉ là một thuyết, CMTB2, 13b chép là Cổ Sâm (theo *Nhất thống chí* của nhà Thanh).
 2. *Kiến* : ổ kén.
 3. Nay ở Hát Môn, huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

kẻ sĩ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì thân chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy cái khí phách cương trực chính đại ấy ư ?

Giáp Thìn, [44], (Hán Kiến Vũ năm thứ 20). Từ đây về sau, trải các đời Hán Minh Đế, Chương Đế, Hòa Đế, Thương Đế, An Đế, gồm 5 đời, cộng 82 năm, duy thời Minh Đế có Lý Thiện người huyện Nam Dương làm Thái thú Nhật Nam, làm việc chính sự có ân huệ yên dân, khiến cho người khác phong tục cũng mến chuộng tìm đến. Sau Thiện đổi làm Thái thú Cửu Chân.

Bính Tý, [136], (Hán Thuận Đế Bảo, Vĩnh Hòa năm thứ 1). Thái thú Chu Xường cho là Giao Châu ở ngoài chín châu [4b], ở rìa Bách Việt, dâng biểu xin đặt phương bá¹. Vua Hán để cho Xường làm Thứ sử², cai quản các quận huyện.

Đinh Sửu, [137], (Hán Vĩnh Hòa năm thứ 2). Người man ở huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam (ở địa giới nước Việt Thường xưa), là bọn Khu Liên đánh phá quận huyện, giết trưởng lại. Thứ sử Giao Châu là Phan Diễn đem quân châu và quân Cửu Chân hơn vạn người đi cứu ứng, nhưng quân lính ngại đi xa. Mùa thu, tháng 7, quân hai quận làm phản đánh phủ trị, thế chuyển thành mạnh.

Mậu Dần, [138], (Hán Vĩnh Hòa năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 5, Thị ngự sử Giả Xương cùng với các châu quận hợp sức đánh bọn Khu Liên không được, bị Khu Liên vây đánh hơn một năm, binh lương không tiếp tế được. Vua Hán gọi các công khanh và thuộc lại bốn phủ để hỏi phương lược, các quan đều bàn nên sai tướng phát 4 vạn quân của bốn châu Kinh, Dương, [5a] Duyện, Dự đi đánh. Lý Cố bác đi, nói rằng : “Các châu Kinh, Dương giặc cướp tụ họp chưa tan ; Trường Sa, Quế Dương đã nhiều lần bị thu thuế bắt lính, nay lại làm rối động, ắt lại sinh họa nữa. Người các châu Duyện, Dự phải đi xa muôn dặm, chiếu thư thúc bách, tất phải bỏ trốn. Nam Châu³ thì trời nắng nực, ảm thấp lại thêm lam chương dịch lệ, 10 phần phải chết đến 4, 5 phần. Đường xa muôn dặm, quân lính mỗi mệt, đến lúc tới Lĩnh Nam thì đã không kham nổi chiến đấu. Quân đi mỗi ngày 30 dặm mà Duyện, Dự cách quận Nhật Nam hơn 9 nghìn dặm, phải 3 trăm ngày mới đến. Tính lương một người ăn mỗi ngày 5 thăng, thì phải dùng đến 60 vạn斛 gạo, đó là không

1. *Phương bá* : gọi chung quan đứng đầu địa phương, nhưng thường chỉ quan đứng đầu một châu như Thứ sử, Quan sát sử thời Hán, Bộ chính sử thời Minh - Thanh, v.v...
2. Về việc Chu Xường dâng biểu, *Cương mục* ghi rõ : “Khoảng thời Hán Thuận Đế, Thái thú Giao Chỉ là Chu Xường xin lập đất Giao Chỉ làm một châu, triều đình bàn định không cho, nhưng phong cho Chu Xường làm Thứ sử Giao Chỉ” (CMTB2, 17b, dẫn *Tấn chí*). Như vậy nhà Hán chỉ cho Xường làm Thứ sử là chức quan chính thức của người cai quản một châu, còn việc lập riêng một châu (lĩnh các quận) thì mãi đến năm Kiến An thứ 8 (203) mới thực hiện.
3. *Nam Châu* : châu ở phương Nam, chỉ Giao Châu.

kẻ lương thực của tướng lại và lừa ngựa. Đặt quân ở đấy, chết chóc tấp nập, đã không đủ quân chống giặc, lại phải bắt thêm. Thế là xẻo cắt lòng bụng để chắp vá cho chân tay. Cửu Chân và Nhật Nam chỉ cách nhau 1 nghìn dặm, lại dân ở đó đi đánh còn không kham nổi, huống chi lại làm khổ quân lính ở bốn châu [5b] để cứu nạn xa muôn dặm ? Trước đây Trung lang tướng Doãn Tự đánh người Khương làm phản ở Ích Châu, người Ích Châu có ngạn ngữ rằng : "Lỡ lai thượng khả, Doãn lai sát ngã" (Giặc đến còn khá, Doãn đến chết ta). Sau Tự bị đòi về, đem quân giao cho Phán châu là Trương Kiều, Kiều vẫn dùng tướng lại của Tự, chỉ trong khoảng mười hôm, diệt hết giặc cướp. Thế là bằng chứng tỏ rằng sai tướng đi là vô ích, mà châu quận có thể dùng được. Nay nên chọn người nào có dũng lược nhân huệ, có thể làm tướng sủng được, cho làm Thứ sử, Thái thú, dời lại dân ở Nhật Nam đến nương dựa vào quận Giao Chỉ ở Bắc, trở lại chiêu mộ người Man Di, khiến họ đánh lẫn nhau, chuyển vận hàng lụa đến để cấp cho, kẻ nào có thể phản gián dụ hàng thì cắt đất phong cho. Thứ sử Tĩnh Châu trước là Chúc Lương dũng mãnh quyết đoán, Trương Kiều trước ở Ích Châu có công phá giặc, đều có thể dùng được. Bốn phủ đều theo lời bàn của Cốc. Bèn cho Lương làm Thái thú Cửu Chân, Kiều làm Thứ sử Giao Châu. [6a] Kiều đến nơi, lấy lòng thành thật dỗ bảo, dân chúng đều hàng phục. Lương đi một xe đến Cửu Chân, tỏ rõ uy tín, người ra hàng đến vài vạn.

Giáp Thân, [144], (Hán Kiến Khang năm thứ 1). Mùa thu, tháng 8, vua Hán mất. Mùa đông, tháng 10, người Nhật Nam lại đánh đốt quận ấp. Thứ sử Cửu Chân là Hạ Phương gọi những kẻ ra hàng dỗ bảo họ. Sau Phương đổi làm Thái thú Quế Dương, lấy Lưu Tảo thay.

Canh Tý, [160], (Hán Hoàn Đế Chí, Nguyên Gia năm thứ 2). Mùa đông, tháng 11, người quận Cửu Chân lại đóng giữ quận Nhật Nam, quân chúng trở nên mạnh hơn. Khi ấy Hạ Phương đã đổi làm Thái thú Quế Dương, lại giao cho làm Thứ sử. Phương vốn có tiếng về uy đức, khi đến Nhật Nam, dân chúng tụ họp hơn vạn người đem nhau đến đầu hàng Phương.

Mậu Ngọ, [178], (Hán Linh Đế Hoàn, Quang Hòa năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 4, người trong châu và bọn Man Ô Hử¹ làm loạn đã lâu, mục [6b] thú là Chu Ngung không ngăn được, người châu là bọn Lương Long nhân đấy đấy binh đánh phá quận huyện, quân đến vài vạn người.

1. Ô Hử : tên tộc thiểu số ở vùng núi Ô Hử thuộc huyện Hoàn, tỉnh Quảng Tây (CMTB2, 24a dẫn *Hậu Hán thư* và *Nam châu dị vật chí* cũng ghi Ô Hử ở phía nam Quảng Châu, phía bắc Giao Châu). Nguyên bản in nhầm là *Điều Hử*, chữ Ô để nhầm với chữ Điều.

Tân Dậu, [181], (Hán Quang Hòa năm thứ 4). Vua Hán sai Huyện lệnh Lan Lăng là Chu Tuấn, người Thượng Ngung quận Cối Kê, sang cứu Ngung. Đường đi qua quê nhà, Tuấn mộ thêm gia binh cùng với binh đem đi theo cộng 5 nghìn người, theo hai đường tiến vào. Trước hết sai xem xét hư thực, tuyên dương uy đức để lay động lòng người rồi quân bảy quận ¹ tiến bức, giết được Lương Long, kẻ đầu hàng đến vài vạn người.

Giáp Tý, [184], (Hán Trung Bình năm thứ 1). Đồn binh người châu bắt Thứ sử Chu Ngung giết đi, sai người đến cửa khuyết kể tội trạng của Ngung. Vua Hán nghe tâu, xuống chiếu chọn kỹ quan lại có tài. Hữu ty tiến cử Giả Tông là người Liêu thành Đông Quận làm Thứ sử (Tông trước làm Ngự sử). Trước đây những người làm Thứ sử thấy [7a] đất châu có các thứ ngọc trai, lông trĩ, tê, voi, đồi mồi, hương lạ, gỗ tốt, nhiều người không liêm khiết, vơ vét của cải cho đầy, rồi lại xin đổi đi, cho nên lại dân đều làm phản cả. Kịp khi Tông đến bộ ², xét hỏi tình trạng làm phản, người ta đều nói rằng chính lệnh trước thuế má nặng quá, trăm họ không ai không khổn khổ túng thiếu, Kinh sư thì xa, không biết tố cáo vào đâu, dân không sống nổi, nên tụ họp nhau để chống, chứ không thực sự làm phản. Tông mới sai người chia đi các nơi để khuyên dỗ, khiến đều yên nghiệp làm ăn, dụ dỗ những kẻ lưu vong, tha bớt thuế khóa. Rồi giết kẻ bạo ngược đầu sỏ, chọn quan lại tốt cho giữ quận huyện. Trăm họ được yên, trên đường ngõ người ta có câu ca rằng : “Giả phụ lai văn, sử ngã tiên phản. Kim kiến thanh bình, bất cảm phục bạn” (Bố Giả đến muộn, khiến ta phản trước ; Nay thấy thanh bình, không dám phản nữa). Tông coi việc 3 năm, được gọi về làm chức Nghị lang. Lý Tiến thay (Lý Tiến là người Giao Châu ta).

[7b] Bính Dần, [186], (Hán Trung Bình năm thứ 3) ³.

Lê Văn Hưu nói : Xem sử đến thời nước Việt ta không có vua, bị bọn thứ sử người Bắc tham tàn làm khổ, Bắc Kinh đường xa, không biết kêu vào đâu, bất giác xen lẫn cảm thương hổ thẹn, muốn tỏ lòng thành như Minh Tông nhà Hậu Đường, thường thắp hương khấn trời : xin trời vì nước Việt ta sớm sinh thánh nhân, tự làm đế nước nhà, để khỏi bị người phương Bắc cướp vét.

Trở lên là thời thuộc Hán, từ năm Quý Mão đến năm Bính Dần, tất cả 144 năm [43 - 186].

1. Nguyên bản in nhầm là : “thổ quận binh”, dùng ra là “thất quận binh” (theo *Hậu Hán thư* q.71 *Chu Tuấn truyện*), chữ *thất* dễ nhầm với chữ *thổ*.
2. Tức là bộ Giao Chỉ.
3. Năm này chỉ ghi tên năm Can Chi và niên hiệu nhà Hán, không thấy ghi việc.

KỶ SĨ VƯƠNG

SĨ VƯƠNG ¹

Ở ngôi 40 năm, thọ 90 tuổi.

Vương là người khoan hậu khiêm tốn, lòng người yêu quý, giữ vẹn đất Việt đề dương dầu với sức mạnh của Tam quốc, đã sáng suốt lại mưu trí, đáng gọi là người hiền.

[8a] Họ Sĩ, tên húy là Nhiếp ², tự là Ngạn Uy, người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô. Tổ tiên người Văn Dương nước Lỗ, hồi loạn Vương Mãng ở Bắc triều, tránh sang ở đất Việt ta, đến vương là sáu đời. Cha là Tứ, thời Hán Hoàn Đế làm Thái thú Nhật Nam. Khi còn ít tuổi, vương du học ở kinh đô nhà Hán, theo học Lưu Tử Kỳ người Đình Xuyên, chuyên trị sách *Tả thị Xuân thu*, có làm chủ giải; được cử hiệu liêm, bỏ làm Thương thư lang, vì việc công bị miễn chức; hết tang cha, lại được cử mậu tài, bỏ làm Huyện lệnh Vu Dương, đổi làm Thái thú Giao Châu, được tước Long Độ Đình hầu, đóng đô ở Liên Lâu (tức là Long Biên) ³. Sau nhà Trần truy phong làm Thiên Cảm Gia Ứng Linh Vũ Đại Vương.

Đinh Mão, năm thứ 1 /187/, (Hán Trung Bình năm thứ 4). Vương có ba em trai tên là Nhất, Vi ⁴ và Vũ. Bấy giờ Thứ sử Chu [8b] Phù bị giặc Di giết chết, châu quận rối loạn, vương bèn dâng biểu cử Nhất làm Thái thú Hợp Phố, Vi làm Thái thú Cửu Chân, Vũ làm Thái thú Nam Hải. Vương độ lượng khoan hậu, khiêm tốn, kính trọng kẻ sĩ, người trong nước yêu mến, đều gọi là vương. Danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người.

Canh Thìn, năm thứ 14 /200/, (Hán Hiến Đế Hiệp, Kiến An năm thứ 5). Thứ sử Lý Tiến dâng lời tâu lên vua Hán rằng: “Khắp cả thiên hạ đều là bề tôi của vua, thế mà nay làm quan ở triều đình đều là sĩ phu ở Trung Châu ⁵ cả, chưa từng khuyến khích người xa”. Lời lẽ thiết tha cảm động,

1. Tác giả *Toàn thư* theo quan điểm chính thống đương thời đề cao Nho học, coi Sĩ Nhiếp là người có công đầu trong việc truyền dạy chữ Hán ở nước ta. *Cương mục* (phạm lệ) có nhận xét: “Sĩ Nhiếp theo lệnh triều đình Trung Quốc phải sang làm Thái thú, không ừng xưng vương bao giờ, thế mà sử cũ cũng chép riêng thành một kỷ, nay tước bỏ đi, chỉ chép thẳng công việc thời ấy để ghi lấy sự thực...”. Để tôn trọng tác giả, chúng tôi vẫn giữ đúng nguyên bản, nhưng chỉ phiên âm chữ “vương” chứ không dịch là vua như đối với các đề vương khác; hết kỷ Sĩ Vương thì dịch thẳng là Sĩ Nhiếp.
2. Nguyên bản in chữ 黎, theo *Khang Hy tự điển*, đó là lỗi viết không chính thức (tục tự) của chữ 黎. Các tự điển cổ dẫn trong tự điển nói trên đều chưa âm đọc hai chữ ấy là *Tiếp* (hoặc phiên: *tô hiệp*, chiết; hoặc phiên: *tất hiệp* thiết) CMTB2, 29a cũng chưa âm là *Tiếp* (tô thiếp thiết). Nhưng ở đây chúng tôi vẫn phiên là *Nhiếp* theo thói quen lâu nay.
3. *Liên Lâu*: cũng thường đọc là *Luy Lâu*, ở Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc, nay còn di tích thành, theo nhiều nhà khoa học, thành Liên Lâu không phải là Long Biên.
4. Sĩ Vi, *Toàn thư* chép với chữ 魚; theo *Tam quốc chí* (Sĩ Nhiếp truyện) tên đúng là chữ 黃 (đều âm Vi).
5. Tức nội địa Trung Quốc.

lại viện dẫn nhiều bằng chứng. Vua Hán xuống chiếu cho người châu ta ai được cử hiều liêm mậu tài thì cho phép được bỏ trưởng lại trong châu, không được bỏ ở Trung châu. Tiến lại dâng sớ nói : “Người được cử làm hiều liêm xin cho được như bác sĩ ở mười hai châu, căn cứ theo nhân tài mà đối xử”. [9a] Nhưng hữu ty sợ rằng người phương xa khoắc lác mà chê bai bắt bẻ triều đình, nên không chuẩn cho. Bấy giờ người nước Việt ta là Lý Cầm làm túc vệ ở dài, bèn rủ người đồng hương là bọn Bốc Long 5, 6 người, giữa ngày đầu năm các nước triều hội, đến quỳ lạy ở sân điện tâu rằng : “Ơn vua ban không đều”. Hữu ty hỏi vì cớ gì ? Cầm nói : “Nam Việt ở xa không được trời che, đất chở, cho nên nưa ngọt không xuống, gió mát không đến”. Lời ý khẩn thiết đau đớn. Vua Hán xuống chiếu yên ủi, lấy một người mậu tài nước ta làm Huyện lệnh Hạ Dương, một người hiều liêm làm Huyện lệnh Lục Hợp (Cầm là người Giao Châu). Sau Lý Cầm làm quan đến Tư lệ hiệu úy, Trương Trọng làm Thái thú Kim Thành. Như thế nhân tài nước Việt ta được cùng tuyển dụng như người Hán là mở đầu từ Lý Cầm, Lý Tiến vậy. (Trọng người quận Nhật Nam, khi trước đến Lạc Dương, gặp hội lớn tết Nguyên đán, Tấn Minh Đế ¹ hỏi : “Ở quận Nhật Nam hướng về phía bắc để trông mặt trời phải không ?”. Trọng đáp rằng : “Nay trong các quận, có quận gọi là Vân Trung (trong mây), là Kim Thành (thành vàng), không hẳn phải có thật. Còn như phong khí ấm áp, mặt trời đứng bóng trên đầu sinh dân [9b] thì vẫn có thể”. Xét : Khoảng niên hiệu Nguyên Gia [424 - 454] đời Tống Văn Đế, [quân Tống] đi đánh Lâm Ấp ở phương nam, tháng năm, dựng nêu để đo bóng, thấy mặt trời ở về phía bắc cây nêu 9 tấc 1 phân ² Giao Châu thì bóng ở về phía nam cây nêu 3 tấc 3 phân. Giao Châu cách Lạc Thủy hơn 6, 7 nghìn dặm. Chỗ dựng nêu tính đường dây thẳng thì nên bớt đi nghìn dặm. Năm Khai Nguyên thứ 12 [724] thời Đường, đo ở Giao Châu vào ngày hạ chí, bóng ở phía nam cây nêu 3 tấc 3 phân, cũng giống số đo năm Nguyên Gia. Sách Luận hành của Vương Sung nói : “Quận Nhật Nam ở cách Lạc [Dương] gần vạn dặm về phía nam mặt trời”. Lý Thuyên nói : “Từ phủ An Nam đến Trường An cách 7.250 dặm”. Mạnh Quán nói : “Lấy bốn phương mà đo thì An Nam đứng vào đất cuối cùng của Trung Quốc”).

-
1. Về việc Trương Trọng giải thích tên gọi quận Nhật Nam, lời chú thích của *Toàn thư* ở đây ghi là trả lời câu hỏi của Tấn Minh Đế (323 - 326). *Cương mục* căn cứ theo *Lĩnh Nam di thư* ghi là Trọng trả lời câu hỏi của Hán Minh Đế (58 - 76) chứ không phải Tấn Minh Đế. Do đó, nếu kể nhân tài nước ta được tuyển dụng như người Hán thì phải kể Trương Trọng là người mở đầu (CMTB2, 27).
 2. Nguyên văn trong *Toàn thư* : “Nhật tại biểu bắc cửu thôn nhất phân”. Câu này vô nghĩa vì mặt trời không thể ở phía Bắc nêu 9 tấc 1 phân. *Tân Đường thư*, q.31, *Thiên văn chí* chép rõ là : “Mặt trời ở phía bắc, bóng ở Giao Châu ở về phía nam, là 3 tấc, ở Lâm Ấp là 9 tấc 1 phân”. Như vậy các số đo ở đây là của bóng cây nêu. Ở Lâm Ấp cũng như ở Giao Châu, trong tháng năm, mặt trời đều ở phía bắc và bóng cây nêu đều đổ về phía nam. Nếu cây nêu dùng để đo cùng một kích thước thì càng ở xa về phía nam, như Lâm Ấp, bóng càng dài hơn.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Người quân tử đối với lời nói không thể cho qua được. Ngày xưa Tông Miệt¹ nếu không có lời nói thì cùng với cỏ cây mục nát mà thôi. Lý Cầm không có lời nói thì sao được dùng ở đời, mà người tài giỏi của nước Việt ta, người phương Bắc làm sao biết được ? Lời nói không thể cho qua là vì vậy. Tuy nhiên, đây chỉ nói riêng về nhân tài thôi, còn như Nhan [Hồi], Mặc [Tử Khiên] thì không nói thể được.

[10a] **Đinh Hợi, năm thứ 21** [207], (Hán Kiến An năm thứ 12). Viên Huy nhà Hán gửi thư cho Thượng thư lệnh là Tuân Úc rằng : “Giao Châu Sĩ phủ quân² đã học vấn sâu rộng lại thông hiểu chính trị, trong thời buổi đại loạn, giữ vẹn được một quận hơn 20 năm, bờ cõi không xảy ra việc gì, dân không mất nghiệp, những bọn khách xa đến trú chân³ đều được nhờ ơn, dầu Đâu Dung giữ đất Hà Tây cũng không hơn được. Khi việc quan có chút nhàn rỗi thì chăm xem các sách thư, truyện. Phàm những chỗ biên chép không rõ ràng trong sách Xuân thu Tả thị truyện, [tôi] đem hỏi, đều được ông giảng giải cho những chỗ nghi ngờ, đều có kiến giải của bậc thầy, ý tứ rõ ràng, chặt chẽ. Lại như sách Thượng thư, cả cổ văn và kim văn, những ý nghĩa to lớn, ông đều hiểu biết tường tận, đầy đủ. Anh em ông làm quan coi quận, hùng trưởng một châu, ở lánh ngoài muôn dặm, uy tín không ai hơn. Khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết ; kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ⁴ đi sát bánh xe để đốt hương thường có đến mấy mươi người ; vợ cả, vợ lẽ đi xe che kín, bọn con em cười ngựa dẫn quân theo [10b] hầu, người đương thời ai cũng quý trọng, các man di đều sợ phục, dầu Ủy Đà cũng không hơn được”. (Huy bấy giờ ngụ ở Giao Châu). Sau vua Hán sai Trương Tân làm Thứ sử. (Tân nhận chức năm Kiến An thứ 6 [221] thời Hán). Tân thích việc quỷ thần, thường đội khăn đỏ, gậy đàn, đốt hương, đọc sách Đạo giáo, nói rằng có thể giúp việc giáo hóa, [sau] bị tướng là Khu Cảnh giết, châu mục Kinh Châu là Lưu Biểu sai Huyện lệnh Linh Lăng là Lại Cung thay Tân. Vua Hán nghe tin Tân chết, gửi cho vương [Sĩ Nhiếp] bức thư có đóng dấu ấn nói rằng : “Giao Châu ở cõi xa, một dải sông biển ở phía nam, ơn trên không truyền đến, nghĩa dưới bị nghẽn tắc, thế mà nghịch tặc Lưu Biểu lại sai Lại Cung dòm ngó đất Nam⁵, nay cho Khanh làm Tuy Nam trung lang tướng trông coi bảy quận, lĩnh Thái thú Giao Châu như cũ”. Vương sai thuộc lại là Trương Mân mang đồ cống sang kinh đô nhà Hán. Bấy giờ thiên hạ loạn lạc, đường sá đứt nghẽn, nhưng vương vẫn không bỏ việc nộp cống. Vua Hán lại xuống chiếu cho làm An Viễn [11a] tướng quân, phong tước

1. *Tông Miệt* : tự Nhiên Minh, người nước Trịnh thời Xuân Thu, có tiếng là người hiền nhưng tướng mạo xấu xí. Khi Thúc Hưởng nước Tấn sang Trịnh, Miệt đứng hầu dưới sân, chỉ nghe một lời bàn việc, Thúc Hưởng liền biết đó là Tông Miệt, bèn xuống thêm đất tay mời lên.
2. *Sĩ phủ quân* : tức Thái thú. Thời Hán, dinh Thái thú gọi là *phủ*, do đó gọi Thái thú là phủ quân.
3. *Nguyên văn* : “ky lữ”, chỉ người Hán tránh loạn ở Trung Quốc chạy sang nước ta.
4. *Hồ nhân* : chỉ các nhà sư Ấn Độ, Trung Á đến truyền đạo ở Liên Lâu, trị sở của bộ Giao Chỉ thời bấy giờ.
5. Cuối đời Hán Hiến Đế, Lưu Biểu làm Thứ sử Kinh Châu, không thần phục vua Hán.

Long Độ Đình hầu. Sau Thái thú Thương Ngô là Ngô Cự bất hòa với Cung, đem binh đánh đuổi, Cung chạy về Linh Lăng.

Canh Dần, năm thứ 24 [210], (Hán Kiến An năm thứ 15). Ngô Vương là Tôn Quyền sai Bộ Chấn làm Thứ sử Giao Châu. Khi Chấn đến, vương đem anh em đến vâng theo mệnh lệnh. Ngô Vương cho vương làm Tả tướng quân. Sau vương sai con là Ngắm¹ làm con tin ở nước Ngô, Ngô Vương cho làm Thái thú Vũ Xương. Các con của vương ở Nam đều cho làm Trung lang tướng. Vương lại dỗ bảo thổ hào ở Ích Châu là bọn Ung Khải đem dân chúng trong quận phụ thuộc xa với nước Ngô ở miền đông. Ngô Vương càng khen, thăng làm Vệ tướng quân, tước Long Biên hầu. Vương thường sai sứ sang nước Ngô dâng các thứ hương liệu, vải mịn, kẻ sớ hàng nghìn. Các thứ quý lạ như ngọc trai, ốc lớn, lưu ly, lông trĩ, đồi mồi, sừng tê, ngà voi [11b] cùng các thứ quả lạ như chuối, dừa, long nhãn, không năm nào không tiến, lại cống ngựa hàng mấy trăm con. Ngô Vương viết thư ban cho rất hậu để yên ủi và đáp lại.

Lê Văn Hưu nói : Sĩ Vương biết lấy khoan hậu khiêm tốn để kính trọng kẻ sĩ, được người thân yêu mà đạt đến quý thịnh một thời. Lại hiểu nghĩa, thức thời, tuy tài và dũng không bằng Triệu Vũ Đế, nhưng chịu nhún mình thờ nước lớn, để giữ vẹn bờ cõi, có thể gọi là người trí. Tiếc rằng con nối không gánh vác nổi cơ nghiệp của cha, để cho bờ cõi nước Việt đã toàn thịnh mà lại bị chia cắt, đáng buồn thay !

Bính Ngọ, Năm thứ 40 [226], (Hán Hậu Chúa Thiện, Kiến Hưng năm thứ 4 ; Ngô Tôn Quyền, Hoàng Vũ năm thứ 5). Vương mất. Trước vương ốm, đã chết đi 3 ngày, người tiên là Đổng Phụng cho một viên thuốc hòa vào nước ngâm, rồi đỡ lấy đầu mà lay [12a] động, một chốc lát mở mắt động tay, sắc mặt bình phục dần dần, ngày hôm sau ngồi dậy được, 4 ngày lại nói được, rồi trở lại bình thường. (Phụng tên tự là Xương Dị, người huyện Hầu Quan, sự tích có chép trong *Liệt tiên truyện*. Hầu Quan là tên huyện, thuộc Phúc Châu).

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Nước ta thông thi thư, học lễ nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ vương, công đức ấy không những chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao ? Con không hiền là tội của con thôi. Tục truyền rằng sau khi vương chết đã chôn, đến cuối thời nhà Tấn đã hơn 160 năm, người Lâm Ấp vào cướp, đào mộ của vương, thấy mình mặt vẫn như sống, cả sợ lại lấp lại, người địa phương cho là thần, làm miếu để thờ gọi là "Tiên Sĩ Vương". Có lẽ là khí tinh anh không nát, cho nên thành thần vậy. (Đền thờ tại thành cũ Long Biên²).

[12b] Trở lên là [kỷ] Sĩ Vương, từ năm Đinh Mão đến năm Bính Ngọ, tất cả 40 năm [187 - 226].

1. Lời chú của *Cương mục* nói : Con Sĩ Nhiếp là Hàm, sử cũ (tức *Toàn thư*) chép sai là Ngắm.
2. Đền Sĩ Nhiếp ở thành Liên Lâu và Tam Á gần đó. *Toàn thư* cho Liên Lâu là Long Biên nên chú như vậy.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ NGOẠI KÝ TOÀN THU

QUYỂN IV

[1a]

KỶ THUỘC NGÔ, TẤN, TỔNG, TÈ, LƯƠNG

Đinh Mùi, /227/, (Hán Kiến Hưng năm thứ 5 ; Ngô Hoàng Vũ năm thứ 6). Vua Ngô nghe tin Sĩ Nhiếp mất, thấy Giao Châu ở xa cách, mới chia từ quận Hợp Phố trở về bắc thuộc vào Quảng Châu, cho Lữ Đại làm Thứ sử ; từ quận Hợp Phố trở về nam thuộc vào Giao Châu, cho Đái Lương làm Thứ sử. Lại sai Trần Thì làm Thái thú thay Sĩ Nhiếp. Đại ở lại Nam Hải. Lương và Thì cùng lên đường. Đến Hợp Phố nghe tin ở Giao Châu con Sĩ Nhiếp là Huy đã tự làm Thái thú, đem tông binh ra chống cự. (Cuối thời nhà Hán, tôn thất nổi loạn, người Nam cũng tụ họp họ hàng làm binh để tự vệ, cho nên gọi là tông binh). Lương ở lại Hợp Phố. Thuộc lại của Sĩ Nhiếp là Hoàn Lân cúi đầu can Huy, xin đón Lương, Huy giận đánh chết Lân.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Từ xưa hễ giết bề tôi can ngăn thì chưa từng không mất nước. Nước Trần giết [1b] Tiết Dã, nước Tề giết Cô Huyên, việc nước Trần, nước Tề đáng làm gương soi, lấy đó làm răn. Thế mà còn có người giết bề tôi can ngăn như Sĩ Huy, nói nghiệp chưa kịp quay gót mà đã phải chết là đáng lắm.

Anh của Lân là Trị và con là Phát lại họp tông binh đánh Huy. Huy đóng cửa thành để giữ. Bọn Trị đánh mấy tháng không hạ được thành, bèn giảng hòa và đều bãi binh. Kế đó Lữ Đại vâng chiếu nước Ngô đánh Huy, đem quân từ Quảng Châu, ngày đêm đi gấp đến Hợp Phố, cùng với Lương đều tiến, dụ con của Sĩ Nhiếp là Trung lang tướng Khuông ¹ bảo Huy ra chịu tội, tuy mất chức quận thú, nhưng bảo đảm không có lo ngại gì khác. Đại theo Khuông đến sau. Anh Huy là Chi, em Huy là bọn Cán, Tụng sáu người cỡi trần ² ra

1. *Cương mục* chép Sĩ Khuông là con Sĩ Nhất, tức là cháu chứ không phải con Sĩ Nhiếp (CMTB3,4a).

2. Nguyên văn : "nhục dân" nghĩa là để mình trần không mặc áo, tỏ ý xin chịu tội chết

dón Đại. Đại mặc áo thường¹ đi thẳng đến quận trị. Sáng hôm sau, Đại bày màn trướng, mời anh em Huy theo thứ tự đi vào. Tân khách đầy nhà, Đại đứng dậy cầm phù tiết đọc tờ chiếu kể tội Huy, tả hữu trối quật [2a] [anh em Huy] đưa ra ngoài, đem chém cả, lấy đầu đưa về Vũ Xương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Sĩ Huy cha mất không xin mệnh mà đã tự lập, lại đem quân chống mệnh, theo nghĩa thì phải đánh. Nhưng Lữ Đại đã dụ [Huy] ra hàng mà lại giết đi là trái lẽ. Giữ điều tin là báu của nước. Huy đã hàng cứ trối giải về Vũ Xương, khiến cho việc sinh sát được quyết ở trên, mà uy tín lan xuống kẻ dưới, há chẳng hay hơn ư ? Tôn Thỉnh nói : "Hòa với người phương xa, được lòng người ở gần, không gì hay hơn chữ tín". Lữ Đại giết kẻ đầu hàng để cầu công, người quân tử lấy làm chê cười, xem thế mới biết họ Lữ không được lâu là phải lắm.

Nhất, Vĩ và Khuông sau mới ra hàng, được Ngô Vương tha tội, cùng với con tin của Sĩ Nhiếp là Ngẫm, đều giáng làm thứ nhân. Được vài năm, Nhất và Vĩ có tội bị giết, duy có Khuông ốm chết trước. Đến khi Ngẫm chết, đại [2b] tướng của Huy là Cam Lễ và Hoàn Trị đem lại dân đánh Đại, Đại đánh tan được. Bấy giờ mới bỏ Quảng Châu, đặt lại Giao Châu như cũ. Đại tiến đánh quận Cửu Chân, chém và bắt được kẻ hàng vạn người.

Tân Hợp, [231], (Hán Kiến Hưng năm thứ 9 ; Ngô Hoàng Vũ năm thứ 3). Người man Ngũ Khê ở Vũ Lăng nước Ngô làm phản. Ngô Vương cho là đất miền Nam đã dẹp yên, gọi Thứ sử Lữ Đại về. Thái thú Hợp Phố là Tiết Tông² dâng sớ nói : "Ngày xưa vua Thuấn đi tuần phương nam, mất ở Thương Ngô, nhà Tần đặt các quận Quế Lâm, Nam Hải, Tượng Quận, thế thì bốn quận³ ấy nội thuộc đã lâu rồi. Triệu Đà nổi dậy ở Phiên Ngung, vỗ về thần phục được vua Bách Việt, đó là miền đất về phía nam quận Châu Nhai, Hiếu Vũ [nhà Hán] giết Lữ Gia, mở 9 quận, đặt chức Thứ sử ở Giao Chỉ, dời những người phạm tội ở Trung Quốc sang ở lẫn vào các nơi ấy, cho học sách ít nhiều, hơi thông hiểu lễ hóa. Đến khi Tích Quang làm Thái thú Giao Chỉ, Nhâm Diên làm Thái thú Cửu Chân, dựng nhà học, dẫn dắt bằng lễ nghĩa. Từ đấy trở đi, hơn 400 [3a] năm, dân tựa hồ đã có quy củ. Nhưng đất rộng người đông, núi rừng hiểm trở, dễ làm loạn. Thần từng thấy Hoàng

1. Nguyên văn : "Đại vi phục,...". Theo *Tam quốc chí*, q.5 "Đại từ chối, bảo mặc áo lại" (*Ngô thư, Sĩ Nhiếp truyện*), ý nghĩa rõ ràng hơn : Lữ Đại vờ tỏ cho anh em Sĩ Huy hiểu ý không bị tội nặng. *Cương mục* (TB3, 4a) ngờ câu văn của *Toàn thư* chép sai, đã sửa lại theo tài liệu đã dẫn.
2. Tức là Tiết Kính Văn, như đã chép trong *Cương mục* (TB3, 5b).
3. Nguyên văn chép là "tứ quốc", hiểu là bốn quận (quận quốc).

Cái ở Nam Hải làm Thái thú Nhật Nam, khi đến nơi thấy đồ cung đồn, trần thiết không đủ, đánh chết người chủ bạ, nhưng rồi cũng bị đánh đuổi. Thái thú Cửu Chân là Đàm Manh vì bố vợ là Chu Kinh mà bày tiệc mời các quan to. Khi rượu say cho cử nhạc, công tào Phan Hâm đứng dậy múa, rồi mời Kinh. Kinh không chịu đứng lên, Hâm cứ thúc ép mãi. Manh nổi giận giết Hâm. Em của Hâm đem quân đến đánh Manh. Thái thú Giao Chỉ trước là Sĩ Nhiếp sai quân đến đánh dẹp không được. Bấy giờ Thứ sử Chu Phù phần nhiều cho người làng như bọn Ngu Bao, Lưu Ngạn chia nhau làm trưởng lại, vợ vét của dân, một con cá vàng thu thóc một học. Trăm họ oán ghét làm phản, kéo đi đánh phá châu quận, Phù phải chạy ra biển. Bộ Chắt đã lần lượt làm cỏ, kỷ cương mới được chấn chỉnh lại. Sau Lữ Đại bình được loạn Sĩ Huy, dời đặt các trưởng lại, làm sáng tỏ kỷ cương của nhà vua, uy [3b] danh khắp muôn dặm, lớn nhỏ đều theo. Do đó mà xem thì giữ yên biên giới, vỗ về dân xa quả thật là ở tại người. Bỏ nhiệm các chức bá mục nên chọn người thanh liêm. Ngoài cõi hoang phục thì họa phúc lại càng hệ trọng lắm. Nay Giao Châu tuy rằng tạm yên, nhưng còn bọn giặc lâu nay ở Cao Lương¹ bốn quận Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Châu Nhai cũng chưa yên, trộm cướp thường tụ họp. Nếu Đại không trở lại phương Nam nữa thì Thứ sử mới nên chọn người nào cẩn thận chu đáo, có phương lược mưu kế để vỗ về, mới có thể trị yên được. Còn như hạng người thường, chỉ biết giữ phép thường, không có mưu kỳ chước lạ thì lữ ác nghịch² ngày thêm nảy nở³. Ngô Vương lại cho Đại làm Trấn Nam tướng quân, phong tước Phiến Ngung hầu (có sách chép là phong Ngụy quận Lăng Lê công).

Mậu Thìn, [248], (Hán Diên Hy năm thứ 11 ; Ngô Vĩnh An năm thứ 1)⁴. Người Cửu Chân lại đánh hãm thành ấp, châu quận rối động. Ngô Vương cho Hành Dương đốc quân đô úy Lục Dận (có sách chép là là Lục Thương) làm Thứ sử kiêm hiệu úy. [4a] Dận đến nơi, lấy ân đức tín nghĩa hiệu dụ, dân ra hàng phục đến hơn 3 vạn nhà, trong châu lại yên. Sau, người con gái ở quận Cửu Chân là Triệu Âu tập hợp dân chúng đánh chiếm các quận huyện (Âu vú dài 3 thước, vắt ra sau lưng, thường ngồi trên đầu voi đánh nhau với giặc). Dận dẹp yên được. (Sách *Giao Chỉ chí* chép : Trong núi ở quận Cửu

1. *Cao Lương* : tên huyện, thuộc quận Hợp Phố.

2. "Quân ác nhất tư" nguyên bản in nhầm chữ 君羊 quân thành chữ 君羊 quận.

3. Lời sớ của Tiết Tông chép trong *Toàn thư* có khác một số chỗ với văn bản trong *Tam quốc chí*, *Ngô thư* q.8 *Tiết Tông truyện*.

4. Năm Mậu Thìn (248) đúng là niên hiệu Diên Hy thứ 11 đời Hán Hậu chúa Lưu Thiện, nhưng các văn bản *Toàn thư* đều in chữ Hy (trong tên niên hiệu) là 喜 đúng ra là chữ 喜. Lại về niên hiệu tương ứng của nhà Ngô, các bản đều ghi nhầm là Vĩnh An năm thứ 1, đúng ra là niên hiệu Xích Ô năm thứ 11 đời Ngô Tôn Quyền.

Chân có người con gái họ Triệu, vú dài 3 thước, không lấy chồng, hợp dáng cướp bóc các quận, huyện, thường mặc áo ngắn màu vàng, chân đi giày mũi cong ¹, ngồi đầu voi mà chiến đấu, sau chết làm thần) ².

Quý Mùi, /263/, (Hán Viêm Hưng năm thứ 1, Ngô Vĩnh An năm thứ 16) ³. Mùa xuân, tháng 3, lúc trước nhà Ngô lấy Tôn Tư làm Thái thú Giao Châu, Tư là người tham bạo, làm hại dân chúng. Đến đây vua Ngô sai Đặng Tuân đến quận. Tuân lại tự tiện bắt dân nộp 30 con công đưa về Kiến Nghiệp. Dân sợ phải đi phục dịch đường xa, mới mưu làm loạn. Mùa hạ, tháng 4, quận lại là Lữ Hưng giết Tư và Tuân, xin nhà Tấn đặt Thái thú và cho binh. (Xét sách *Cương mục* chép là xin nhà Ngụy đặt quan, nhưng đến năm sau Ngụy nhường ngôi cho Tấn, thì Ngụy cũng tức là Tấn). Các quận Cửu Chân, Nhật Nam đều hưởng ứng. Năm ấy [4b] nhà Hán mất.

Giáp Thân, /264/, (Ngụy Tào Hoán Hàm Hy năm thứ 1, Ngô Tôn Hạo Nguyên Hưng năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, nhà Ngô tách Giao Châu, đặt Quảng Châu. Bấy giờ Ngô đã phụ vào Tấn. Nhà Tấn cho Lữ Hưng làm An Nam tướng quân đô đốc Giao Châu chư quân sự, cho Nam Trung giám quân là Hoắc Dặc xa lĩnh ⁴ Thứ sử Giao Châu, cho được tùy nghi tuyển dụng trưởng lại. Dặc dâng biểu tiến cử Thoán Cốc (có sách chép là Phần Cốc) làm Thái thú, đem thuộc lại là bọn Đồng Nguyên, Vương Tổ đem quân sang giúp Hưng, nhưng chưa đến nơi thì Hưng đã bị công tào là Lý Thống giết. Cốc cũng chết (có sách chép Cốc ốm chết).

Ất Dậu, /265/, (Tấn Vũ Đế Tư Mã Viêm, Thái Thủy năm thứ 1, Ngô Cam Lộ năm thứ 1), Vua Tấn sai Mã Dung người Ba Tây thay Hưng. Dung ốm chết. Dặc lại sai Dương Tắc người Kiện Vi thay Dung làm Thái thú.

[5a] Mậu Tý, /268/, (Tấn Thái Thủy năm thứ 4, Ngô Bảo Định năm thứ 3). Nhà Ngô lấy Lưu Tuấn làm Thứ sử. Tuấn cùng với Đại đô đốc Tu Tắc ⁵ và Tướng quân Cố Dung trước sau 3 lần đánh Giao Châu. [Dương]

1. Nguyên văn chữ Hán : "xi lý".

2. *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử (thời Tống) cũng có chép sự tích bà Triệu Ẩu với nội dung tương tự.

3. Năm Quý Mùi (263), là niên hiệu Vĩnh An năm thứ 6 đời Ngô Tôn Hưu (Cảnh Đế), chứ không phải Vĩnh An năm thứ 16 như nguyên bản đã lầm.

4. Nguyên văn : "Đạo lĩnh", nghĩa là lĩnh chức cai trị ở một nơi xa mà không cần phải đích thân đến đóng trụ sở nơi ấy.

5. Nguyên bản in là Thái đô đốc, nên sửa là Đại đô đốc, theo *Thông giám* và *Tấn thư*, *Đào Hoàng truyện*, CMTB3, 11b chép chức quan của Tu Tắc là Bộ đốc.

Tắc đều chống cự và đánh tan được cả. Các quận Uất Lâm, Cửu Chân đều theo về Tắc. Tắc sai tướng quân là Mao Linh¹ và Đồng Nguyên đánh quận Hợp Phố, giao chiến ở Cổ Thành (tức là thành quận Hợp Phố), đánh tan quân Ngô, giết Lưu Tuấn và Tu Tắc, dư binh tan chạy về Hợp Phố, Dương Tắc nhân đó dâng biểu cử Mao Linh làm thái thú Uất Lâm, Đồng Nguyên làm Thái thú Cửu Chân.

Kỷ Sửu, /269/, (Tấn Thái Thủy năm thứ 5, Ngô Kiến Hành năm thứ 1). Mùa đông, tháng 10, nhà Ngô sai Giám quân Nhu Phiếm, Uy Nam tướng quân Tiết Hủ và Thái thú quận Thương Ngô người Đan Dương là Đào Hoàng theo đường Kinh Châu sang; Giám quân Lý Đình, Đốc quân Từ Tồn theo đường biển Kiến An sang, đều hội ở Hợp Phố để đánh [Dương] Tắc (Lý Đình có sách chép là Lý Húc).

Tân Mão, /271/, (Tấn Thái Thủy năm thứ 7, Ngô Kiến Hành năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 4, Ngu Phiếm, Tiết Hủ, Đào Hoàng chống nhau với Tắc, đánh nhau [5b] ở sông Phần². Đào Hoàng thua, lui về giữ Hợp Phố, chết hai tướng. Hủ giận bảo Hoàng: "Người tự dâng biểu xin đi đánh giặc mà để chết mất hai tướng thì trách nhiệm ở đâu?". Hoàng nói: "Hạ quan không được làm theo ý mình, quân sĩ không hòa thuận, cho nên đến nỗi thua như thế". Hủ chưa nguôi giận, muốn đem quân trở về. Đêm ấy, Hoàng đem mấy trăm quân đánh úp Đồng Nguyên, lấy được của báu, chở thuyền đem về. Hủ bèn tạ lỗi, cho Hoàng lĩnh chức Tiền bộ đô đốc Giao Châu. Hoàng lại theo đường biển, nhân khi bất ngờ, tiến thẳng đến châu. Nguyên chống cự. Các tướng muốn đánh, Hoàng ngờ bên trong chỗ cầu gãy có phục binh, bèn dàn riêng một đội quân giáo dài ở đằng sau. Quân hai bên vừa mới giao chiến, Nguyên giở cách lui, Hoàng đuổi theo, phục binh quả nhiên kéo ra. Quân giáo dài quay lại đánh, phá tan bọn Nguyên, giết Nguyên [tại trận], lấy những thuyền chở hàng hóa báu vật và mấy nghìn tấm thổ cẩm cướp được trước đây đem cho tướng giặc Phù Nghiêm là Lương Tề³. Tề đem [6a] hơn vạn người đến giúp Hoàng. Bấy giờ Dương Tắc lấy tướng của mình là Vương Tổ thay Nguyên. Dũng tướng của Nguyên là Giải Hệ cùng ở trong thành. Hoàng sai em [của Hệ] là Tượng viết thư gửi cho Hệ, lại sai Tượng ngồi xe ngựa, đánh trống thổi sáo, dẫn đường cho mình đi theo. Bọn Tổ bảo nhau rằng: "Tượng như

1. *Mao Linh*: các tài liệu của Trung Quốc như *Thông giám cương mục*, *Tam quốc chí - Tôn Hạo truyện*, *Tấn thư - Đào Hoàng truyện* đều chép là Mao Cảnh 昊; CMTB3, 11b cũng sửa là Mao Cảnh.

2. *Sông Phần*: ở huyện Tân Hội, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

3. CMTB3, 13a chép là Lương Kỳ.

thế, Hệ tất có ý bỏ bọn ta để đi theo". Bèn giết Hệ. Bọn Hủ và Hoàng bèn đánh lấy châu. Nhà Ngô nhân đó dùng Đào Hoàng làm Thứ sử. Hoàng là người có mưu lược, chu cấp kẻ nghèo khổ, ưa bố thí, được lòng người, ai ai cũng vui lòng giúp việc, đến đâu cũng có công trạng. Trước đây vua Tấn cho Dương Tắc làm Thứ sử Giao Châu, Mao Miện¹ làm Thái thú, ẩn thao chưa gửi đến mà Tắc và Miện đã thua chết rồi. Nhân đó vua Tấn truy tặng Tắc, Miện, Tùng, Năng (Tùng, Năng không kẻ cứu được²) tước Quan nội hầu. Công tào quận Cửu Chân là Lý Tộ giữ quận mà phụ theo nhà Tấn, Hoàng sai tướng đi đánh, không được. Cậu của Tộ là Lê Hoàn (có sách chép là Lê Minh) theo quân [của Hoàng], khuyên Tộ hàng, Tộ gay gắt trả lời: "Cậu [6b] là tướng nước Ngô, Tộ là bề tôi nước Tấn, chỉ có thể dùng sức mà đối xử với nhau thôi". Quân của Hoàng phải đánh, giờ lâu mới hạ được thành.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Bề tôi giữ đất, nếu ai cũng có lòng như lòng Lý Tộ thì có thể gọi là trung với chúa mình thờ.

Vua Ngô cho Đào Hoàng làm Thứ sử trị tiết đô đốc Giao Châu chư quân sự. Dưới thời các tướng quân châu mục trước kia, các quận Vũ Bình, Cửu Đức, Tân Xương, địa thế hiểm trở, người Di Lão hung tợn, đã mấy đời không chịu thần phục, Hoàng đi đánh, dẹp yên được, mở thêm đất, đặt 3 quận, và hơn 30 huyện ở các nước phụ thuộc với quận Cửu Chân³. Sau vua Ngô lấy Hoàng làm Đô đốc Vũ Xương, cho Thái thú Hợp Phố là Tu Nguyên⁴ thay. Dân địa phương đến hàng nghìn người xin lưu Hoàng lại, bởi thế cho Hoàng trở về nhiệm sở cũ. Sau vua Ngô hàng nhà Tấn, tự tay viết thư sai Mã Tức Dung⁵ khuyên Hoàng quy thuận [nhà Tấn]. Hoàng khóc mấy ngày, rồi sai sứ mang ấn [7a] thao về Lạc Dương. Vua Tấn xuống chiếu cho phục chức, phong cho Hoàng tước Uyển Lăng hầu, lại đổi làm Quán quân tướng quân. Hoàng ở châu 30 năm, tỏ ra người có ân có uy, được người địa phương yêu mến. Đến khi chết, cả châu khóc thương như mất cha mẹ hiền. Vua Tấn lấy Viên ngoại lang tán kỵ thường thị là Ngô Ngạn làm Đô đốc thứ sử. Khi

1. *Mao Miện* nói ở đây (và ở 2 dòng tiếp theo) đúng ra vẫn là Mao Cảnh mà ở từ 5a *Toàn thư* đã chép nhầm là Mao Linh.
2. CMTB3, 13b theo *Tấn thư* q.57 chép đủ họ tên là Lý Tùng và Thoán Năng.
3. Nguyên văn: "...cập cửu quân thuộc quốc tam thập dư huyện" (và 30 huyện ở các nước phụ thuộc với 9 quận). CMTB3, 14b đã sửa lại cho đúng là "*Cửu Chân thuộc quốc*..."
4. CMTB3, 14b *Tấn thư* (*Đào Hoàng truyện*) đều chép là Tu Doãn (hai chữ: Doãn 允 và Nguyên 元 để nhầm với nhau).
5. *Mã Tức Dung*: đoạn này *Toàn thư* dùng sử liệu của *Tấn thư*, *Đào Hoàng truyện*, mà ở truyện ấy chép là: "khiến Hoàng Tức Dung..."; *Thông giám* q.81 đã sửa lại là: "khiến Đào Hoàng chỉ từ Dung" (sai con của Đào Hoàng là Dung). Như vậy Mã Tức Dung nói đây đúng ra là Đào Dung, con của Đào Hoàng).

Hoàng mới mất, các thú binh ở Cửu Chân làm loạn, đuổi Thái thú, người cầm đầu là Triệu Chi vây quận trị, Ngạn dẹp yên cả. Ngạn giữ chức 25 năm, ân uy rõ rệt, dân trong châu yên ổn, sau dâng biểu xin cho người thay. Vua Tấn cho Viên ngoại lang tán kỵ thường thị là Cố Bí thay. Bí là người ôn hòa, nhã nhặn, cả châu yêu mến, không được bao lâu thì mất. Người trong châu cố ép con của Bí là Tham trông coi việc châu. Sau Tham chết, em là Thọ trông coi việc châu, người châu không nghe. Thọ cố nài, bèn được coi việc châu. Rồi giết trưởng lại là bọn Hồ Triệu, lại toan giết đốc quân dưới trướng [7b] là Lương Thạc. Thạc chạy thoát được, dấy binh đánh, bắt được Thọ. Mẹ Thọ sai lấy thuốc độc giết chết. Thạc bèn chuyên quyền (có sách chép là cả mẹ của Thọ cũng bị giết bằng thuốc độc), nhưng sợ dân tình không theo, bèn cho con trai của Hoàng là Uy [đang làm] Thái thú Thương Ngô về lĩnh chức Thứ sử [Giao Châu]. Uy ở chức rất được lòng dân, được 30 năm ¹ thì chết. Em trai Uy là Thục, con trai [của Uy] là Tuy ² nối nhau làm Thứ sử. Từ Cơ đến Tuy bốn đời đều làm Thứ sử. Cơ là ông nội của Hoàng ³.

Mậu Dân, /318/, (Đông Tấn Nguyên Đế Tư Mã Duệ, Đại Hưng ⁴ năm thứ 1). Mùa đông, tháng 10, vua Tấn xuống chiếu cho Thứ sử Quảng Châu là Đào Khả làm Đô đốc Giao Châu chư quân sự.

Nhâm Ngọ, /322/, (Tấn Vĩnh Xương năm thứ 1). Vương Đôn nhà Tấn lấy Vương Lượng làm Thứ sử, sai đánh Lương Thạc. Thạc đem quân vây Lượng ở Long Biên.

[8a] Quý Mùi, /323/, (Tấn Minh Đế Thiệu, Thái Ninh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, Đào Khả sai quân đi cứu Vương Lượng, chưa đến nơi thì Lương Thạc đã lấy được Long Biên rồi. Thạc đoạt lấy cờ tiết của Lượng, Lượng không cho, Thạc bèn chặt tay trái của Lượng, Lượng nói: "Chết còn không tránh, chặt cánh tay thì làm gì?". Được hơn 10 ngày thì Lượng chết. Thạc chiếm châu, hung bạo mất lòng dân. Đào Khả sai tham quân là Cao Bảo sang đánh, chém chết Thạc. Vua Tấn cho Khả lĩnh chức Thứ sử Giao Châu, thăng hiệu là Chinh Nam đại tướng quân, được mở phủ riêng nghi thức như tam ti. Không bao lâu, Thị lang Lại bộ là Nguyễn Phóng xin làm Thứ sử, vua Tấn bằng lòng. Phóng đến Ninh Phố gặp Cao Bảo, mời Bảo đến dự cơm, đặt

1. *Tấn thư, Đào Hoàng truyện* chỉ ghi "tam niên" (?).
 2. *Việt sử lược* q.1, 6a, lại chép Tuy là con Thục.
 3. *Tấn thư, Đào Hoàng truyện* chép Cơ là cha của Hoàng.
 4. *Đại Hưng*: đúng tên niên hiệu này là Thái Hưng (318 - 321).

phục binh muốn giết Bảo. Bảo biết chuyện, liền đem quân đánh Phóng (Phóng là cháu họ của Hàm). Phóng chạy thoát, đến châu được chốc lát thì khát nước quá mà chết.

Quý Sửu, /353/, (Tấn Mục Đế San, Vĩnh Hòa năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 3, Nguyễn Phu nhà Tấn làm Thứ sử Giao Châu. Phu đánh [8b] nước Lâm Ấp¹, phá được hơn 50 lũy. (Trước đây nhà Tấn khi đã bình được nhà Ngô, trưng binh ở Giao Châu², Thứ sử Giao Châu là Đào Hoàng dâng thư nói: "Giao Châu ngoài cách Lâm Ấp chỉ vài nghìn dặm³. Tướng Di [Lâm Ấp] là Phạm Hùng đời đời trốn tránh làm giặc, tự xưng vương, nhiều lần đánh phá trăm họ. Và lại [nước ấy] liền với nước Phù Nam, rất nhiều chủng người, bè đảng dựa nhau, cây thế đất hiểm không chịu thần phục. Khi trước còn thuộc nước Ngô thì nhiều lần cướp bóc dân lành, phá quận huyện, giết hại trưởng lại. Thần trước kia được nước cũ [Ngô] dùng, cho đóng giữ phương Nam hơn 10 năm, tuy đã trừ được những tên đầu sỏ, nhưng ở chốn núi sâu hang cùng vẫn còn có kẻ trốn tránh. Lúc đầu số quân của thần trông coi là 8 nghìn. Vì đất Nam ẩm thấp, có nhiều khí độc, liền năm đánh dẹp, ồm chết hao hụt, hiện nay chỉ còn 2.400 người. Nay bốn biển thống nhất, không còn lo kẻ nào không thần phục, đáng lẽ nên cuốn giáp hủy gươm [...] ⁴. Phàm việc phong trần, biến đổi thường xảy ra thành linh. Thần là người sót thừa của nước đã mất, lời bàn không có gì khả thủ". Tấn Vũ Đế nghe theo, đến nay còn thấy hiệu nghiệm).

Canh Thìn, /380/, (Tấn Vũ Đế⁵, Xương Minh, Thái Nguyên năm thứ 5). Mùa đông, tháng 10, Thái thú Cửu Chân là Lý Tồn chiếm châu làm phản.

1. Tên nước Lâm Ấp được nhắc đến từ thời Hậu Hán (*Tấn thư, Lâm Ấp truyện*) ở phần đất mà thời Hán gọi là huyện Tượng Lâm, phía nam quận Nhật Nam. Kheang thời Đường, nước này được thư tịch Trung Quốc nhắc đến với cái tên Hoàn Vương, sau đó là Chiêm Thành.
2. Nguyên văn: "Sơ, Tấn bình Ngô, trưng Giao Châu binh"... Theo *Tấn thư, Đào Hoàng truyện* thì năm này vì đã bình được nhà Ngô, cho nên nhà Tấn giảm bớt số quân ở Giao Châu (giãn Giao Châu binh), chứ không phải trưng binh ở Giao Châu. Đào Hoàng vì muốn xin xét lại việc giảm quân đó, cho nên mới viết thư này.
3. CMTB3, 16a theo *Tấn thư, Đào Hoàng truyện* sửa là "chỉ bảy trăm dặm", hợp lý hơn.
4. Đoạn này *Toàn thư* chép tóm tắt phần sau bức thư của Đào Hoàng, nhưng ngắt không trọn câu (cũng có thể chỉ là do sao chép hoặc khắc in bỏ sót cách quãng) tạo ra một câu tối và trái nghĩa: "đương quyền giáp tiêu binh, lĩnh kỳ tôn ước, dĩ thị đơn nhược" (nên cuốn giáp, hủy binh khí, khiến cho nó giảm bớt, để tỏ ra đơn độc yếu đuối). Đứng ra, theo *Tấn thư, Đào Hoàng truyện* thì trong đoạn thư này Đào Hoàng nói một ý trái lại với câu đã dịch: "Đáng lẽ nên cuốn giáp hủy gươm, chăm lo về đường lễ nghĩa. Nhưng mà người châu này lại không thích yên vui, ưa làm những sự khởi loạn [...]". Vậy thì số quân ở châu chưa nên giảm bớt để tỏ ra đơn độc yếu đuối. Khi dùng lại sử liệu này, *Cương mục* đã khôi phục đầy đủ đoạn sau bức thư của Đào Hoàng, lấy thêm hơn 1 trăm chữ (Xem CMTB3, 16b).
5. Sửa đúng là Tấn Hiếu Vũ Đế.

Tân Ty, /381/, (Tấn Thái Nguyên năm thứ 6). Thái thú Giao Châu là Đỗ Viện chém được Lý Tồn, trong cũi lại được yên, thăng cho Viện làm thứ sử Giao Châu¹. (Viện người Chu Diên nước ta. Sách *Giao Chỉ chí* chép vào mục nhân vật nước ta, xếp sau Sĩ Nhiếp).

[9a] Kỷ Hợi, /399/, (Tấn An Đế Đức Tông, Long An năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 3, vua nước Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt đánh lấy Nhật Nam và Cửu Chân, rồi vào cướp Giao Châu. Đỗ Viện đánh tan được.

Tân Hợi, /411/, (Tấn Nghĩa Hy năm thứ 7). Mùa hạ, tháng 4, Thái thú quận Vĩnh Gia là Lư Tuấn chạy sang [Giao Châu]. Trước đó, khi Thứ sử Đỗ Viện chết (có sách nói Viện vốn người Kinh Triệu, ông là Nguyên, làm Thái thú Hợp Phố, nhân đó Viện mới đến ở Giao Chỉ), vua Tấn cho con là Tuệ Độ thay làm Thứ sử. Chiếu thư chưa đến nơi, Tuấn đã đánh phá Hợp Phố, tiến thẳng đến Giao Châu. Tuệ Độ đem các quan văn võ ở châu phủ chống nhau với Tuấn ở Thạch Kỳ², đánh tan được. Quân của Tuấn sống sót khoảng 2 nghìn người. Dư đảng của Lý Tồn là bọn Lý Thoát kết tụ với dân Lý, Lào hơn 5 nghìn người để ứng theo Lư Tuấn, ngày Canh Tý kéo đến bờ nam Long Biên. Tuệ Độ bỏ hết gia tài để thưởng quân sĩ, cùng Tuấn giao chiến, ném được đuôi trĩ đốt thuyền bè của Tuấn, cho bộ binh áp bờ sông bắn xuống. Thuyền của Tuấn cháy hết, **[9b]** bèn tan vỡ. Tuấn biết thế nào cũng chết, bỏ thuốc độc cho vợ con chết trước rồi gọi các nàng hầu con hát hỏi rằng : "Ai có thể theo ta ?". Phần nhiều đều trả lời : "Con sẽ, con chuột còn tham sống, chết theo thì khó lắm". Cũng có người nói : "Quan còn phải chết, chúng tôi há lại muốn sống". Tuấn bèn giết hết những kẻ không chịu chết theo, rồi gieo mình xuống sông mà chết. Tuệ Độ sai nhặt xác đem chém đầu, cùng với vợ con của Tuấn và bọn Thoát, đều lấy dầu đóng hòm đưa về Kiến Khang³.

Quý Sửu /413/, (Tấn Nghĩa Hy năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 2, vua nước Lâm Ấp là Phạm Hồ Đạt cướp quận Cửu Chân. Tuệ Độ đánh chém được.

Ất Mão, /415/, (Tấn Nghĩa Hy năm thứ 11). Mùa đông, tháng 12, quân Lâm Ấp cướp Giao Châu. Tướng châu đánh bại được.

-
1. CMTB3, 22b dẫn *Tống thư* và *Lương thư* xác định Đỗ Viện làm Thứ sử Giao Châu năm Long An thứ 3 (399) và năm đó cũng có việc quân Lâm Ấp đánh phá Giao Châu. *Toán thư* ở đây chép vào năm Tân Ty (381), sát liền trên mục năm Kỷ Hợi (399), có thể do sao chép văn bản sai vị trí.
 2. *Thạch Kỳ* : tên trấn, ở phía Nam phủ trị Giao Châu (CMTB3, 24a).
 3. *Kiến Khang* : kinh đô nhà Đông Tấn, vốn là Kiến Nghiệp, vì kiêng húy Tấn Mẫn Đế, đổi thành Kiến Khang, tức Nam Kinh, Trung Quốc ngày nay.

Canh Thân, /420/, (Tấn Cung Đế Đức Văn, Nguyên Hy năm thứ 2 ; Tống Vũ Đế Lưu Dụ, Vĩnh Sơ năm thứ 1). Mùa thu, tháng 7, Tuệ Độ đánh Lâm Ấp, phá được, chém giết đến quá nửa. Lâm Ấp xin hàng, Tuệ Độ cho. Những người trước sau bị [Lâm Ấp] cướp bắt [10a] đều được trả về cả. Tuệ Độ ở Giao Châu, mặc áo vải, ăn cơm rau, cấm thờ nhảm, sửa nhà học, năm đói kém thì lấy lộc riêng để chẩn cấp, làm việc cẩn thận chu đáo cũng như việc nhà, lại dân sợ mà yêu. Cửa thành đêm vẫn mở, ngoài đường không ai nhốt cửa rơi. Khi Tuệ Độ chết, tặng chức Tả tướng quân, cho con là Hoằng Văn làm Thứ sử. Năm ấy nhà Tấn mất.

Đinh Mão, /427/, (Tống Văn Đế Nghĩa Long, Nguyên Gia năm thứ 4). Mùa hạ, tháng 4, ngày Canh Tuất, vua Tống gọi Hoằng Văn về làm Đình úy, cho Vương Huy Chi làm Thứ sử. Bấy giờ Hoằng Văn đang ốm, cố ngồi xe lên đường, có người khuyên chờ khỏi ốm hãy đi. Hoằng Văn nói : "Nhà ta ba đời cảm phù tiết, thường muốn đem mình sang châu sãn vua, hưởng chi nay lại được gọi về". Bèn cứ đi, chết ở Quảng Châu.

Tân Mùi, /431/, (Tống Nguyên Gia năm thứ 8). Vua nước Lâm Ấp là Phạm Dương Mại cướp phá quận Cửu Chân, bị quân châu đánh lui.

[10b] Nhâm Thân, /432/, (Tống Nguyên Gia năm thứ 9). Mùa hạ, tháng 5, vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại sai sứ sang cống nước Tống, xin lĩnh Giao Châu. Vua Tống xuống chiếu trả lời vì đường xa không cho.

Lê Văn Hưu nói : [Dù khỏe như] Bôn và Dục¹ mà lúc còn thơ ấu cũng không thể chống nổi người què, người thọt đã tráng niên. Nước Lâm Ấp thừa lúc nước Việt ta không có vua, đến cướp Nhật Nam và Cửu Chân rồi xin quản lĩnh cả [Giao Châu], có phải bấy giờ nước Việt ta không thể chống nổi nước Lâm Ấp ấy đâu ! Chỉ vì không có người thống suất mà thôi ! Thời không bĩ mãi, tất có lúc thái. Thế không khuất mãi, tất có lúc duỗi. Lý Thái Tông chém đầu vua nước ấy là Sạ Đẩu, Lý Thánh Tông bắt vua nước ấy là Chế Củ, bắt làm tù dân nước ấy 5 vạn người, đến nay vẫn còn phải chịu làm tội tở, cũng đủ để rửa được mối hận thù hổ thẹn của mấy năm ô nhục này.

1. Theo truyền thuyết Trung Quốc, *Mạnh Bôn* là dũng sĩ thời Chiến Quốc, có thể nhô được sừng bò ; *Hạ Dục*, người nước Vệ thời Xuân Thu, có thể nhô được đuôi bò.

[11a] **Bính Tý**, /436/, (Tống Nguyên Gia thứ 13) ¹. Mùa xuân, tháng 2, vua Tống sai Thứ sử Giao Châu là Đàm Hòa Chi đánh Lâm Ấp. Trước kia, vua Lâm Ấp là Phạm Dương Mại tuy sai sứ sang cống, nhưng vẫn không thôi việc cướp bóc, cho nên vua Tống sai Hòa Chi đi đánh. Bấy giờ người quận Nam Dương là Tông Xác, nếp nhà đời đời Nho học, riêng Xác thích việc võ, thường nói : "Muốn cưỡi gió lớn phá sóng muôn dặm". Đến khi Hòa Chi đi đánh Lâm Ấp, Xác hăng hái xin đi theo quân. Vua Tống cho Xác làm Chấn vũ tướng quân. Hòa Chi sai Xác làm tiên phong. Dương Mại nghe tin quân Tống sang, sai sứ dâng biểu xin trả lại những người dân Nhật Nam bị bắt và nộp một vạn cân vàng, mười vạn cân bạc. Vua Tống xuống chiếu bảo Hòa Chi : "Nếu Dương Mại thực có lòng thành, cũng cho quy thuận". Hòa Chi đến đóng ở đồn Chu Ngô (huyện Chu Ngô từ thời Hán đến giờ thuộc quận Nhật Nam, bấy giờ đặt đồn thú ở đây), sai Hộ tào tham quân của phủ là bọn Khương Trọng Cơ (phủ là phủ thứ sử Giao Châu) đi trước [11b] đến gặp Dương Mại, bị Dương Mại bắt giữ. Hòa Chi giận, tiến vây tướng của Lâm Ấp là Phạm Phù Long ở thành Khu Túc ². Dương Mại sai tướng là Phạm Côn Sa Đạt đến cứu. Xác lên đem quân đón đánh [Phạm] Côn Sa Đạt, phá tan được. Tháng 5, bọn Hòa Chi hạ thành Khu Túc, chém Phù Long, thừa thắng tiến vào Tượng Phố ³. Dương Mại dốc sức cả nước ra đánh, lấy các vật che bọc mình voi, trước sau không hở. Xác nói : "Ta nghe nước ngoài có giống sư tử, oai phục được trăm loài thú". Bèn làm hình sư tử để chống lại voi, voi quả nhiên sợ chạy. Quân Lâm Ấp thua to. Hòa Chi thắng được Lâm Ấp, Dương Mại cùng với con đều chỉ chạy thoát thân, thu được đồ châu báu lạ không biết bao nhiêu mà kể. Riêng Tông Xác không lấy một thứ gì, ngày về nhà cũng chỉ có khăn áo xác xơ.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Có tài hữu dụng thì không thể không đem ra thi thố, há câu nệ vì thói đời [12a] ⁴ hay sao ? Người ta lập chí mỗi người một khác. Người có chí về đạo đức thì công danh không thể động được lòng, người có chí về công danh thì phú quý

-
1. CMTB3, 27a sửa là năm *Bính Tuất*, niên hiệu Nguyên Gia thứ 23 (theo *Tống thư* q.5 *Đế kỷ*, q.97 *Nam Di truyện*). *Nam Tề thư Lâm Ấp truyện*, chép việc này vào năm Nguyên Gia thứ 22 (445).
 2. CMTB3, 26 chép tên thành là *Khu Lật* và dẫn *Thủy kinh* chú để chú thích về thành này. Vị trí thành Khu Túc trước nay có nhiều ý kiến khác nhau. Đào Duy Anh xác định đó là thành Lôi ở làng Cao Lao Hạ trên hữu ngạn sông Gianh (*Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Khoa học xã hội, 1964, tr.54).
 3. *Tượng Phố* : CMTB3, 28b chưa là tên huyện. Đào Duy Anh (Bđc) đoán định là Cửa Đại, là cửa sông đổ vào kinh đô Lâm Ấp thời bấy giờ, ở khoảng Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay.
 4. Nguyên bản thiếu từ 12 a-b, chúng tôi dịch theo bản in *Quốc tử giám tàng bản*.

không thể động được lòng. Chí của Tông Xác có lẽ ở công danh chẳng ? Ngày trở về nhà, tài vật không lấy một thứ gì, đó thực sự là phú quý không thể động được lòng. So với người có chí về đạo đức, cố nhiên không thể kịp, nhưng so với người có chí về phú quý thì hạng ấy còn kém xa.

Đinh Sửu, /437/, (Tống Nguyên Gia năm thứ 14). Mùa đông, tháng 10, ngày Nhâm Ngọ, Đản Hòa Chi bỏ quan về.

Mậu Thân, /468/, (Tống Minh Đế Úc ¹, Thái Thủy năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 3, Thứ sử Lưu Mục ốm chết. Người châu là Lý Trường Nhân giết những bộ thuộc của châu mục đem từ Trung Quốc sang rồi chiếm giữ châu làm phản, tự xưng Thứ sử.

Mùa thu, tháng 8, vua Tống lấy Nam Khang tướng là Lưu Bột làm Thứ sử Giao Châu. Bột đến, bị Trường Nhân [12b] chống cự, không bao lâu thì chết. Tháng 11, Lý Trường Nhân sai sứ xin hàng và tự hạ xuống chức Hành châu sự ². Vua Tống y cho.

Kỷ Mùi, /479/, (Tống Thuận Đế Chuẩn, Thăng Minh năm thứ 3 ; Tề Cao Đế Tiêu Đạo Thành, Kiến Nguyên năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, ngày mồng 1, có nhật thực.

Mùa thu, tháng 7, vua Tề lấy Lý Thúc Hiến làm Thứ sử Giao Châu. Thúc Hiến là em con chú con bác của Trường Nhân. Trước đó khi Thứ sử Trường Nhân chết, Thúc Hiến thay lĩnh việc châu, vì thấy hiệu lệnh chưa được thi hành cho nên sai sứ sang xin nhà Tống cho giữ chức Thứ sử. Nhà Tống lấy Thái thú Nam Hải là Thẩm Hoán làm Thứ sử Giao Châu, cho Thúc Hiến làm Ninh Viễn quân tư mã, giữ chức Thái thú hai quận Vũ Bình và Tân Xương³. Thúc Hiến đã được mệnh lệnh của triều đình [nhà Tống], lòng người phục theo, bèn đem quân giữ nơi hiểm, không chịu thu nạp Thẩm Hoán. Hoán lưu lại ở Uất Lâm, rồi chết. Vua Tề bèn cho Thúc Hiến làm Thứ sử, vỗ yên đất phương Nam. Năm ấy nhà Tống mất.

1. *Tống Minh Đế* : tức là Lưu Úc, nguyên bản in sót nét, thành chữ Hoắc.

2. *Hành châu sự* : người chấp hành công việc của châu. Thực tế Lý Trường Nhân được chuẩn cho đứng đầu cai quản Giao Châu, tương đương như Thứ sử, nhưng Nhân xin tự hạ chức danh chỉ gọi là "Hành châu sự"

3. *Vũ Bình, Tân Xương* : tên quận đặt từ đời Ngô : "Nhà Ngô cắt đất huyện Mê Linh [thời Hán] mà đặt quận Tân Hưng, nhà Tấn đổi thành *Tân Xương* ; cắt đất các huyện Phong Khê và Chu Diên mà đặt quận *Vũ Bình* (theo Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*).

[13a] **Giáp Tý, /484/**, (Tề Vũ Đế Di, Vĩnh Minh năm thứ 2). Lý Thúc Hiến nhận mệnh xong liền cắt đứt việc công hiến. Vua Tề muốn đánh.

Ất Sửu, /485/, (Tề Vĩnh Minh năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, ngày Bính Thìn, vua Tề lấy Đại tư nông Lưu Khải làm Thứ sử, phát binh các quận Nam Khang, Lư Lăng, Thủy Hưng đi đánh Lý Thúc Hiến. Thúc Hiến sai sứ xin bãi binh, dâng 20 cỗ mũ dẫu màu toàn bằng bạc cùng dải tua bằng lông công. Vua Tề không cho. Thúc Hiến sợ bị Khải đánh úp, mới đi đường tắt từ Tương Châu sang châu vua Tề, Khải bèn vào trấn.

Canh Ngọ, /490/, (Tề Vĩnh Minh năm thứ 8). Mùa đông, tháng 10, Thứ sử là Phòng Pháp Thặng (thay Lưu Khải) chỉ thích đọc sách, thường cáo ốm không làm việc, vì thế trường lại¹ là Phục Đăng Chi được chuyên quyền [13b] thay đổi các tướng lại mà không cho Pháp Thặng biết. Lục sự là Phòng Tú Văn mách với Pháp Thặng. Pháp Thặng cả giận, giam Đăng Chi vào ngục hơn 10 ngày. Đăng Chi hỏi lộ nhiều cho Thôi Cảnh Thúc, là chồng của em gái Pháp Thặng, nên được thả ra, rồi đem bộ khúc đánh úp châu trị, bắt Pháp Thặng, bảo Thặng rằng : "Sứ quân đã có bệnh, thì không nên khó nhọc", rồi giam ở một nhà riêng. Pháp Thặng không có việc gì, lại gặp Đăng Chi xin đọc sách. Đăng Chi nói : "Sứ quân ở yên còn sợ phát bệnh, há lại còn xem sách ?", bèn không cho, rồi tâu [với vua Tề] là Pháp Thặng bị bệnh động tim, không thể coi việc được. Tháng 11, ngày Ất Mão, vua Tề cho Đăng Chi làm Thứ sử. Pháp Thặng về đến Ngũ Lĩnh thì chết.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Phòng Pháp Thặng ham đọc sách mà bỏ việc quan đến nỗi kẻ trường lại nhân đó chuyên quyền, thay đổi tướng lại, đó là cái lỗi nghiệm sách quá. Còn như giam [Đăng Chi] vào ngục mà [14a] trừng trị, thế là biết sửa lỗi rồi. Đến như nghe lời thỉnh thác [của em rể] mà bỏ qua không hỏi đến nữa, thì lỗi ấy to lắm, bị [Đăng Chi] đánh úp lại là đáng, không chết là may. Cho nên phạm việc gì quá mức trung thì chưa từng không tai hại vậy.

1. Nguyên bản in là *trường lại* ; CMTB3, 31b sửa là *trường sử* (chữ 吏 lại và chữ 史 sử dễ viết nhầm). Trường lại chỉ là viên huyện quan có cấp bậc cao hơn các huyện quan khác. Ở đây Phục Đăng Chi giúp việc thay cho Thứ sử, phải là chức *Trường sử* như *Cương mục* đã ghi. *Nam Tề thư* (Đông Nam di truyện), *Việt sử lược* (q.1) cũng chép là *Trường sử*. Trường sử là chức quan có từ thời Hán, giúp việc cho Thừa tướng. Nhưng từ thời Ngụy Tấn trở về sau, các viên thứ sử cai trị các châu thường là cấp tướng quân, cũng đặt chức *Trường sử* để giúp việc (*Từ hải*, tr.1399).

Nhâm Ngọ, /502/, (Lương Vũ Đế Tiêu Diễn, Thiên Giám năm thứ 1). Năm ấy nhà Tề mất.

Ất Dậu, /505/, (Lương Thiên Giám năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, Thứ sử Giao Châu là Lý Nguyên Khải chiếm châu làm phản, Trưởng sử là Lý Tắc dẹp được (trước Nguyên Khải thay Đăng Chi làm Thứ sử, cho là nhà Lương được nhà Tề nhường ngôi, chưa có ân uy gì, nhân đó giữ châu làm phản. Đến đây Tắc đem tông binh đánh Nguyên Khải, giết được).

Bính Thân, /516/, (Lương Thiên Giám năm thứ 15). Mùa đông, tháng 11, [vua Lương] xuống chiếu cho Lý Tắc làm Thứ sử, Tắc lại chém Lý Tông Lão là dư đảng của Nguyên Khải, lấy đầu chuyển về Kiến Khang, châu lại yên.

[14b], Trờ lên thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, từ năm Đinh Mùi đến năm Canh Thân, cộng 314 năm [227 - 540].

KỶ NHÀ TIỀN LÝ

TIỀN LÝ NAM ĐẾ

Ở ngôi 7 năm [541 - 547].

Vua có chí diệt giặc cứu dân, không may bị Trần Bá Tiên sang đánh chiếm, nuốt hận mà chết. Tiếc thay !

Vua họ Lý, tên húy là Bí¹, người Thái Bình [phủ] Long Hưng². Tổ tiên là người Bắc, cuối thời Tây Hán khổ về việc đánh dẹp, mới tránh sang ở đất phương Nam, được 7 đời thì thành người Nam. Vua có tài văn võ, trước làm quan với nhà Lương, gặp loạn, trở về Thái Bình. Bấy giờ bọn thú lệnh tàn bạo hà khắc, Lâm Ấp cướp phá ngoài biên, vua dấy binh đánh đuổi

-
1. Chữ *Bí* có nhiều âm đọc nhưng các từ thư, tự điển đều xếp âm *Bí* đầu tiên. Hiện nay, nhiều địa phương ở miền Bắc còn kiêng húy ông, thường gọi tránh quả bí là quả bầu, chúng tôi dựa theo đó mà phiên âm là *bí*.
 2. *Cương mục* chú : "Tên Thái Bình đặt từ năm Vũ Đức thứ 4 (621) thời Đường ; tên Long Hưng đặt từ thời Trần. Thời thuộc Lương chưa có hai tên đất này, có lẽ *Sử cũ* chỉ theo đó mà truy gọi thôi" (CMTB4, 1b).

được, xưng là Nam Đế, đặt quốc [15a] hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên¹.

Tân Dậu, năm thứ 1 [541], (Lương Đại Đồng năm thứ 7). Thứ sử Giao Châu là Vũ Lâm hầu Tiêu Tư, vì hà khắc tàn bạo, mất lòng người. Vua vốn nhà hào trưởng, thiên tư lỗi lạc, làm quan không được vừa ý. Lại có người là Tinh Thiều giỏi từ chương từng đến [kinh đô nhà Lương] xin được chọn làm quan. Thượng thư bộ Lại nhà Lương là Sái Tôn cho rằng họ Tinh trước không có ai hiển đạt, nên chỉ bổ cho chức Quảng Dương môn lang. Thiều lấy làm nhục, trở về làng, theo vua mưu việc dấy binh. Vua bấy giờ làm chức Giám quân ở châu Cửu Đức², nhân liên kết với hào kiệt mấy châu, đều hưởng ứng. Có Triệu Túc tù trưởng ở Chu Diên³ phục tòng đức của vua, bèn dẫn đầu đem quân theo về. Tiêu Tư biết việc, đem của đến hối lộ cho vua, rồi chạy về Quảng Châu. Vua ra chiếm giữ châu thành (tức là Long Biên).

Nhâm Tuất, năm thứ 2 [542], (Lương Đại Đồng năm thứ 8). Mùa đông, tháng 12, vua Lương sai Tôn Quýnh, Lư Tử Hùng [15b] sang xâm chiếm. Quýnh lấy cớ là chướng khí mùa xuân dương bốc, xin dời đến mùa thu. Bấy giờ Thứ sử Quảng Châu là Tân Dụ hầu Hoán⁴ không cho, Vũ Lâm hầu Tư cũng thúc giục. Bọn Tử Hùng đi đến Hợp Phố, 10 phần chết đến 6, 7 phần, quân tan rã mà về. Tiêu Tư tâu vua [với vua Lương] rằng Quýnh và Tử Hùng dùng dằng không chịu đi, đều bị buộc phải tự tử.

Quý Hợi, năm thứ 3 [543], (Lương Đại Đồng năm thứ 9). Mùa hạ, tháng 4, vua Lâm Ấp cướp quận Nhật Nam, vua sai tướng là Phạm Tu đánh tan ở Cửu Đức.

Giáp Tý, [Thiên Đức] năm thứ 1 [544], (Lương Đại Đồng năm thứ 10). Mùa xuân, tháng giêng, vua nhân thắng giặc, tự xưng là Nam Việt Đế, lên ngôi, đặt niên hiệu, lập trăm quan, dựng quốc hiệu là Vạn Xuân, ý mong cho xã tắc truyền đến muôn đời vậy. Dựng điện Vạn Thọ làm nơi triều hội. Lấy Triệu Túc làm Thái phó, bọn Tinh Thiều, Phạm Tu đều làm tướng văn, tướng võ.

-
1. Vị trí của thành Long Biên đến nay vẫn chưa xác định được, có thể ở vùng gần thị xã Bắc Ninh, tỉnh Hà Bắc.
 2. Châu Cửu Đức thời thuộc Lương là Đức Châu, ở vị trí huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay. CMTB4, 1b sửa là Cửu Đức quận.
 3. Huyện Chu Diên thời Lương, thời Tùy, nay là phần đất tỉnh Hải Hưng, huyện trị có thể ở vào khoảng huyện Phả Lại.
 4. Tân Dụ hầu Hoán 璠: theo Trần thư (Cao Tổ ký) nên sửa là Ánh 暉 (Tiêu Ánh).

[16a] **Ất Sửu**, [*Thiên Đức*] năm thứ 2 [545], (Lương Đại Đồng năm thứ 11). Mùa hạ, tháng 6, nhà Lương cho Dương Thiệu¹ làm Thứ sử Giao Châu, Trần Bá Tiên làm Tư mã, đem quân sang xâm, sai Thứ sử Định Châu là Tiêu Bột hội với bọn Thiệu ở Giang Tây². Bột biết các quân lính sợ đi đánh xa, nhân đó nói dối để giữ Thiệu ở lại. Thiệu họp các tướng để hỏi kế. Bá Tiên nói: "Giao Châu làm phản, tội do người tông thất³ để mấy châu hỗn loạn, trốn tội đã nhiều năm nay. [Thứ sử] Định Châu chỉ muốn trộm yên trước mắt, không nghĩ đến kế lớn. Tiêt hạ⁴ vâng chiếu đi đánh kẻ có tội, phải nên liều sống chết, há nên dè dặt không tiến để nuôi cho thế giặc thêm mạnh mà làm ngăn trở quân mình hay sao?". Rồi Bá Tiên đem quân đi trước, Thiệu cho Bá Tiên làm tiên phong. Khi [quân của Bá Tiên] đến Giao Châu, vua đem 3 vạn quân ra chống cự, bị thua ở Chu Diên, lại thua ở cửa sông Tô Lịch, vua chạy về thành Gia Ninh⁵. Quân Lương đuổi theo vây đánh.

[16b] **Bính Dần**, [*Thiên Đức*] năm thứ 3 [546], (Lương Đại Đồng năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, bọn Bá Tiên đánh lấy được thành Gia Ninh. Vua chạy vào đất người Lạo ở Tân Xương. Quân Lương đóng ở cửa sông Gia Ninh. Mùa thu, tháng 8, vua lại đem 2 vạn quân từ trong đất Lạo ra đóng ở hồ Điền Triệt⁶, đóng nhiều thuyền đậu chặt cả mặt hồ. Quân Lương sợ, cứ đóng lại ở cửa hồ không dám tiến vào. Trần Bá Tiên bảo các tướng rằng: "Quân ta ở đây đã lâu, tướng sĩ mỏi mệt, vả lại thế cô không có tiếp viện. Tiến sâu vào trong lòng [nước] người, nếu một đánh mà không thắng, thì đừng mong sống sót. Nay nhân lúc bọn họ vừa thua luôn mấy trận, lòng người chưa vững, mà người Di Lạo ở hợp, dễ đánh giết, chính nên cùng ra tay liều chết, cố sức đánh lấy, không có cơ gì mà dừng lại thì lỡ mất thời cơ". Các tướng đều im lặng, không ai hưởng ứng. Đêm hôm ấy nước sông lên mạnh, dâng cao 7 thước, tràn đổ vào hồ. Bá Tiên đem quân bản bộ theo dòng nước tiến trước vào. Quân Lương đánh trống reo hò mà tiến. Vua vốn không [17a] phòng bị, vì thế quân vỡ, phải lui giữ ở trong động Khuất Lạo⁷ để sửa binh đánh lại, ủy cho đại tướng là Triệu Quang Phục giữ việc nước, điều quân đi đánh Bá Tiên.

1. Thiệu, thường vẫn đọc là Phiêu. Nhưng nguyên bản chưa rõ hai âm đọc là Thiệu hoặc Thiệu (thuần chiêu phiên, thất diệu phiên).

2. Đúng ra là Tây Giang (thuộc huyện Vĩnh Phúc, phủ Quế Lâm), theo *Trần thư* và *Thông giám*.

3. Chỉ Tiêu Tư, cùng dòng tông thất với Lương Vũ Đế Tiêu Diễn.

4. *Tiêt hạ*: người đứng dưới cờ tiêt, ở đây là từ tôn gọi Dương Thiệu.

5. *Thành Gia Ninh*: ở xã Gia Ninh, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay.

6. *Hồ Điền Triệt*: ở xã Tứ Yên, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Hồ dài 1 km, chỗ rộng nhất 400 m, hẹp nhất 50m, sâu 5 - 6m, xưa nay chưa bao giờ cạn.

7. *Động Khuất Lạo*, cũng đọc là Khuất Liệu, ở vùng núi thuộc hai xã Cổ Tiêt và Văn Lang, huyện Tam Thanh tỉnh Vĩnh Phú, nay còn di tích mộ và đền thờ Lý Bí trên gò Cổ Bồng.

Đinh Mão, [*Thiên Đức*] năm thứ 4 [547], (Lương Thái Thanh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng 1, nhật thực. Triệu Quang Phục cầm cự với Trần Bá Tiên, chưa phân thắng bại. Nhưng quân của Bá Tiên rất đông, Quang Phục liệu thế không chống nổi bèn lui về giữ đầm Dạ Trạch¹. Đầm này ở huyện Chu Diên, chu vi không biết bao nhiêu dặm, cỏ cây um tùm, bụi rậm che kín, ở giữa có nền đất cao có thể ở được, bốn mặt bùn lầy, người ngựa khó đi, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc nhỏ chống sào đi lướt trên cỏ nước mới có thể đến được. Nhưng nếu không quen biết đường lối thì lạc không biết là đâu, lỡ rơi xuống nước liền bị rắn độc cắn chết. Quang Phục thuộc rõ đường đi lối lại, đem hơn 2 vạn người vào đóng ở nền đất trong đầm, ban ngày [17b] tuyệt không để lộ khói lửa và dấu người, ban đêm dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh doanh trại của quân Bá Tiên, giết và bắt sống rất nhiều, lấy được lương thực để làm kế cầm cự lâu dài. Bá Tiên theo hù mà đánh, nhưng không đánh được. Người trong nước gọi là Dạ Trạch Vương. (Tục truyền thời Hùng Vương, con gái Hùng Vương là Tiên Dung My nương² ra chơi cửa biển. Thuyền về đến bãi ở hương Chử Gia, Tiên Dung lên trên bãi, gặp Chử Đồng Tử trần truồng nấp trong bụi lau, tự cho là Nguyệt lão xe duyên, bèn cùng nhau làm vợ chồng, sợ tội phải ở lánh trên bờ sông, chỗ ấy trở thành nơi đô hội. Hùng Vương đem quân đến đánh. Đồng Tử và Tiên Dung sợ hãi dợi tội. Bỗng nửa đêm mưa gió dữ dội làm rung chuyển nơi ở, rường cột tự bốc lên, người và gà chó trong một lúc cùng bay lên trời, chỉ còn lại cái nền không ở giữa đầm. Người bấy giờ gọi bãi ấy là bãi Tự Nhiên, đầm ấy là đầm Nhất Dạ, nay vẫn còn tên gọi cũ).

Trở lên là Tiền Lý Nam Đế, từ năm Tân Dậu đến năm Đinh Mão, tất cả 7 năm [541 - 547].

KỶ TRIỆU VIỆT VƯƠNG

(Xét sử cũ không chép Triệu Việt Vương và Đào Lang Vương, nay nhật trong dã sử và các sách khác, bắt đầu chép vị hiệu của vương và phụ chép Đào Lang Vương để bổ sung).

1. *Đầm Dạ Trạch* : cũng gọi là Nhất Dạ Trạch, nay là "Bãi Mìn Trờ", huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng.
2. *My nương* : con gái của Hùng Vương (NK.1.3a).

[18a] TRIỆU VIỆT VƯƠNG

Phụ : ĐÀO LANG VƯƠNG

Ở ngôi 23 năm [548 - 570].

Vua giữ đất hiểm, dùng kỳ binh để đánh giặc lớn, tiếc vì quá yêu con gái đến nỗi mắc họa vì con rể.

Vua họ Triệu, tên húy là Quang Phục, là con Triệu Túc, người huyện Chu Diên, uy tráng dũng liệt, theo Nam Đế đi đánh dẹp có công, được trao chức Tả tướng quân. Nam Đế mất, bèn xưng vương, đóng đô ở Long Biên, sau dời sang Vũ Ninh ¹.

Mậu Thìn, năm thứ 1 [548], (Lương Thái Thanh năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, ngày Tân Hợi, [Lý] Nam Đế ở động Khuất Lạo lâu ngày nhiễm lam chướng, ốm chết.

Lê Văn Hưu nói : Binh pháp có câu : "Ba vạn quân đều sức, thiên hạ không ai địch nổi". Nay Lý Bí có 5 vạn quân mà không giữ được nước, thế thì Bí kém tài làm tướng [18b] chăng ? Hay là quân lính mới họp không thể đánh được chăng ? Lý Bí cũng là bậc tướng trung tài, ra trận chế ngự quân địch giành phần thắng không phải là không làm được, nhưng bị hai lần thua rồi chết, bởi không may gặp phải Trần Bá Tiên là kẻ giỏi dùng binh vậy.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Tiền Lý Nam Đế dấy binh trừ bạo, đáng là thuận đạo trời, thế mà cuối cùng đến nỗi bại vong, là vì trời chưa muốn cho nước ta được bình trị chăng ? Than ôi ! Không chỉ vì gặp phải Bá Tiên là kẻ giỏi dùng binh, mà còn gặp lúc nước sông đột ngột dâng lên trợ thế [cho giặc], há chẳng phải cũng do trời hay sao ?

Kỷ Tỵ, năm thứ 2 [549], (Lương Thái Thanh năm thứ 3). Vua ở trong đầm thấy quân Lương không lui, mới đốt hương cầu đảo, khấn thiết kinh cáo với trời đất thần kỳ, thế rồi có điềm lành được mũ đầu mâu móng rồng [19a] dùng để đánh giặc. Từ đó quân thanh lòng lấy, đến đâu không ai

1. *Huyện Vũ Ninh* : nay là vùng huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc.

dịch nổi (tục truyền rằng thần nhân trong đầm là Chử Đồng Tử bấy giờ cưỡi rồng vàng từ trên trời xuống, rút móng rồng trao cho vua, bảo gài lên mũ đầu mâu mà đánh giặc).

Canh Ngọ, năm thứ 3 [550], (Lương Giản Văn Đế Cương, Thái Bảo ¹ năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, nhà Lương cho Trần Bá Tiên làm Uy minh tướng quân Giao Châu thứ sử. Bá Tiên lại mưu tính cầm cự lâu ngày khiến cho [ta] lương hết quân mỏi thì có thể phá được. Gặp lúc nhà Lương có loạn Hầu Cảnh, gọi [Bá Tiên] về, ủy cho tì tướng là Dương Sàn đánh nhau với vua. Vua tung quân ra đánh. Sàn chống cự, thua chết. Quân Lương tan vỡ chạy về Bắc. Nước ta được yên. Vua vào thành Long Biên ở.

Anh của Nam Đế là [Lý] Thiên Bảo, ở đất người Di Lao, xưng là Đào Lang Vương, lập nước gọi là nước Dã Năng. Trước đó, khi Nam Đế tránh ở động Khuất Lao, Thiên Bảo cùng với tướng người họ là Lý Phật Tử đem 3 vạn người vào Cửu Chân. Trần Bá Tiên đuổi theo đánh, [19b] Thiên Bảo bị thua, bèn thu nhặt quân còn sót được vạn người chạy sang đất người Di Lao ở Ai Lao, thấy động Dã Năng ở đầu nguồn Đào Giang, đất phẳng rộng màu mỡ có thể ở được, mới đắp thành để ở, nhân tên đất ấy mà đặt quốc hiệu. Đến bây giờ quân chúng tôn làm chúa, xưng là Đào Lang Vương.

Ất Hợi, năm thứ 8 [555], (Lương Kính Đế Phương Trí, Thiệu Thái năm thứ 1). Đào Lang Vương mất ở nước Dã Năng, không có con nối, quân chúng suy tôn Lý Phật Tử lên nối ngôi, thống lĩnh quân chúng.

Đinh Sửu, năm thứ 10 [557], (Lương Thái Bình năm thứ 2 ; Trần Vũ Đế Tiên, Vĩnh Định năm thứ 1). Lý Phật Tử đem quân xuống miền Đông đánh nhau với vua [Triệu Việt Vương] ở huyện Thái Bình, năm lần giáp trận, chưa phân thắng bại, mà quân của Phật Tử hơi lùi, ngờ là vua có thuật lạ, bèn giảng hòa xin ăn thề. Vua nghĩ rằng Phật Tử là người họ của Tiên Nam Đế, không nỡ cự tuyệt, bèn chia địa giới ở bãi Quán Thần (nay là hai xã Thượng Cát, Hạ Cát ở huyện Từ Liêm) cho ở phía [20a] tây của nước, [Phật Tử] dời đến thành Ô Diên (nay là xã Hạ Mỗ, huyện Từ Liêm, xã ấy nay có đền thờ thần Bát Lang, tức là đền thờ Nhã Lang vậy). Sau Phật Tử có con trai là Nhã Lang, xin lấy con gái của vua là Cảo Nương. Vua bằng lòng, bèn thành thông gia. Vua yêu quý Cảo Nương, cho Nhã Lang ở gửi rể.

1. *Thái Bảo* : sửa đúng là niên hiệu Đại Bảo.

Canh Dần, năm thứ 23 [570], (Trần Tuyên Đế Húc, Đại Kiến ¹ năm thứ 2). Nhã Lang bảo vợ rằng : "Trước hai vua cha chúng ta cừu thù với nhau, nay là thông gia, chẳng cũng hay lắm ư ? Nhưng cha nàng có thuật gì mà có thể làm lui được quân của cha tôi ?". Cảo Nương không biết ý của chồng, bí mật lấy mũ dêu mâu móng rồng cho xem. Nhã Lang mưu ngầm tráo đổi cái móng ấy, rồi bảo riêng với Cảo Nương rằng : "Tôi nghĩ ơn sâu của cha mẹ nặng bằng trời đất, vợ chồng ta hòa nhã yêu quý nhau không nỡ xa cách, nhưng tôi phải tạm dứt tình về thăm cha mẹ". Nhã Lang về, cùng với cha bàn mưu đánh úp vua, chiếm lấy nước.

[20b] *Sử thân Ngô Sĩ Liên* nói : Đàn bà gọi việc lấy chồng là "quy" thì nhà chồng tức là nhà mình. Con gái vua đã gả cho Nhã Lang thì sao không cho về nhà chồng mà lại theo tục ở gửi rể của nhà Doanh Tần để đến nỗi bại vong ?

Trở lên là kỷ Triệu Việt Vương, từ năm Mậu Thìn đến năm Canh Dần tất cả 23 năm [548 - 570].

KỶ HẬU LÝ

HẬU LÝ NAM ĐẾ

Ở ngôi 32 năm [571 - 602].

Vua dùng thuật gian trá để gồm lấy nước, mới thấy bóng giặc đã hàng trước, việc làm trước sau đều phi nghĩa.

Vua họ Lý, tên húy là Phật Tử, là tướng người họ của Tiên [Lý] Nam Đế, đuổi Triệu Việt Vương, nối vị hiệu của Nam Đế, đóng đô ở thành Ô Diên, sau dời đến Phong Châu.

[21a] *Tân Mão, năm thứ 1 [571]*, (Trần Đại Kiến ² năm thứ 3). Vua phụ lời thề, đem quân đánh Triệu Việt Vương. Lúc đầu Việt Vương chưa hiểu ý

1. Các bản in *Toàn thư* đều in là Đại Kiến ; sửa đúng là Thái Kiến.
2. Sửa đúng là Thái Kiến.

vua, thẳng thốt đốc quân, đội mũ dẫu mâu đứng chờ. Quân của vua càng tiến đến, Triệu Việt Vương tự biết thế yếu không thể chống được, bèn đem con gái chạy về phía nam, muốn tìm nơi đất hiểm để ẩn nấu tung tích, nhưng đến đâu cũng bị quân của vua đuổi theo sau gót. Việt Vương cưỡi ngựa chạy đến cửa biển Đại Nha, bị nước chặn than rằng : "Ta hết đường rồi !", bèn nhảy xuống biển. Vua đuổi theo đến nơi, thấy mệnh mông không biết [Việt Vương] đi đường nào, bèn trở lại. Họ Triệu mất nước. Người sau cho là linh dị, lập đền thờ ở cửa biển Đại Nha (Đại Nha nay là huyện Đại An) ¹.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : "Lấy bá thuật mà xét thì Hậu [Lý] Nam Đế đánh Triệu Việt Vương là đắc kế, lấy vương đạo mà xét thì việc ấy đã từng không bằng chó lợn. Sao [21b] thế ? Là vì khi Tiên Lý Nam Đế ở động Khuất Lạo đem việc quân ủy cho Triệu Việt Vương, Việt Vương thu nhặt tàn quân giữ hiểm ở Dạ Trạch bùn lầy, đương đầu với Trần Bá Tiên là người hùng một đời, cuối cùng bắt được tướng của y là Dương Săn. Tiên, người phương Bắc, phải lui quân. Bấy giờ vua [Hậu Nam Đế] trốn trong đất Di [Lao], chỉ mong thoát khỏi miệng hùm mà thôi. May mà Bá Tiên về Bắc, [Lý] Thiên Bảo chết, mới đem quân đánh [Triệu] Việt Vương, dùng mưu gian trá xin hòa, kết làm thông gia. Việt Vương lấy lòng thành đối đãi, cắt đất cho ở, những việc làm của Việt Vương đều là chính nghĩa, giao hảo phải đạo, thăm viếng phải thời, há chẳng phải là đạo trị yên lâu dài hay sao ? Thế mà [Hậu Nam Đế] lại dùng mưu gian của Nhã Lang, vứt bỏ chính đạo nhân luân, kíp tham công lợi mà diệt nhân nghĩa, đánh cướp lấy nước, tuy rằng lấy được, mà Nhã Lang thì chết trước, bản thân cũng không khỏi làm tù, có lợi gì đâu ?

[22a] Nhâm Tuất, năm thứ 32 [602], (Tùy Văn Đế Dương Kiên, Nhân Thọ năm thứ 1) ². Vua sai con của anh là [Lý] Đại Quyền giữ thành Long Biên, Biệt súy là Lý Phổ Đình giữ thành Ô Diên (bấy giờ vua đóng đô ở Phong Châu).

Dương Tố nhà Tùy tiến cử Thứ sử Qua Châu là Lưu Phương người Trường An, có tài lược làm tướng. Vua Tùy xuống chiếu lấy Tố làm Giao

1. *Cửa biển Đại Nha* : cũng có tên là Đại Ác, thời Lý đổi là Đại An, nay là Cửa Liêu (cửa sông Đáy). Huyện Đại An thời Lê nay là đất huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà.

2. Năm này, các bản *Toàn thư* đều ghi là Nhân Thọ nguyên niên, đúng ra là năm Nhân Thọ thứ 2.

Châu đạo hành quân tổng quản, thống lĩnh 27 doanh quân sang xâm chiếm. Quân lệnh của Phương rất nghiêm, ai phạm tất chém. Nhưng Phương tính nhân ái, binh sĩ người nào ốm đau đều thân đến thăm viếng nuôi dưỡng, quân lính ai nấy đều mến đức và sợ suy. Đến núi Đô Long gặp giặc cỏ ¹, Phương đánh tan hết, rồi tiến quân sang đến cạnh dinh của vua, trước lấy họa phúc mà dụ. Vua sợ xin hàng, bị đưa về Bắc rồi chết. Dân làm đền thờ ở cửa biển Tiểu Nha ² để đối với đền thờ Triệu Việt Vương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Nam - Bắc mạnh yếu đều có từng lúc. Đương khi phương Bắc [22b] yếu thì ta mạnh, phương Bắc mạnh thì ta cũng thành yếu. Thế lớn trong thiên hạ là như vậy. Phàm kẻ có nước phải sửa sang giáp binh, chỉnh đốn xe cộ quân lính, phòng bị việc bất ngờ, đặt hiểm để giữ nước, lấy lễ mà thờ nước lớn, lấy nhân mà vỗ nước nhỏ. Ngày nhân rồi thì dạy điều hiếu, để, trung, tín để cho người trong nước biết rõ cái nghĩa kính thân người trên, chịu chết cho người trưởng. Khi có họa xâm lăng thì phải dùng lời văn để sửa đổi ý định của họ, dùng lời nói mà bảo họ, lấy lễ vật ngọc lụa mà biểu cho họ. Như thế mà vẫn không tránh được, thì dù đến khôn cùng cũng phải quay lưng vào thành mà đánh một trận, thề tử thủ cùng với xã tắc mất còn, rồi sau mới không hổ thẹn. Lẽ nào mới thấy quân giặc đến cõi, chưa xáp binh đao, đã sợ hãi xin hàng ! Vua đã hèn nhát mà tướng văn, tướng võ đương thời không ai từng có một lời nào nói đến, có thể bảo là trong nước không có người vậy !

[23a] Trở lên là kỷ Hậu Lý Nam Đế, từ năm Tân Mão đến năm Nhâm Tuất, tất cả 32 năm [571 - 602], tính chung cả Tiền Nam Đế, Triệu Việt Vương là 62 năm.

-
1. Nguyên văn : ngô thảo tặc ; hai chữ "thảo tặc" đáng phải sửa lại vì soạn giả dùng sử liệu của Trung Quốc không chính lý. *Thông giám* và *Tùy thư*, *Lưu Phương truyện* nói rõ đó là quân của Lý Phật Tử, hơn 2 nghìn người.
 2. Tức Cửa Cạn, ở phía nam cửa Đại An (xưa là Đại Nha, xem chú thích (1) tr. 185.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ NGOẠI KÝ TOÀN THƯ

QUYỂN V

[1a]

KỶ THUỘC TÙY, ĐƯỜNG

Quý Hợi, /603/, (Tùy Nhân Thọ năm thứ 2).¹ Lưu Phương bắt được tướng cũ của Hậu Nam Đế, cho là gian ác, đều chém cả.

Ất Sửu, /605/, (Tùy Dạng Đế Quảng, Đại Nghiệp năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, Lưu Phương mới dẹp yên nước ta, bầy tôi nhà Tùy có người nói nước Lâm Ấp có nhiều báu lạ. Vua Tùy bèn cho Phương làm Hoan Châu đạo hành quân tổng quản, đi kinh lược nước Lâm Ấp. Phương sai bọn thứ sử Khâm Châu là Ninh Trường Chân đem quân bộ và quân kỵ hơn một vạn xuất phát từ Việt Thường². Phương thân dẫn bọn đại tướng quân Trương Tồn đem thủy quân xuất phát từ quận Tỷ Cảnh (huyện của nhà Hán, thuộc quận Nhật Nam; nhà Tùy đặt quận Tỷ Cảnh)³. Tháng ấy quân đến cửa biển. Tháng 3, vua Lâm Ấp là Phạn [1b] Chí sai quân ra giữ nơi hiểm yếu, bị Lưu Phương đánh tan chạy. Quân của Phương qua sông Chà Lê. Quân Lâm Ấp cưỡi voi lớn từ bốn mặt kéo đến, quân của Phương đánh không lợi bèn đào nhiều hố nhỏ, phủ cỏ lên trên, cho quân khiêu chiến, đang đánh giả thua chạy. Quân Lâm Ấp đuổi theo, voi phần nhiều sụp hố ngã nhào, nhón nháo kinh hãi, quân trở nên rối loạn. Phương cho dùng nỏ bắn voi, voi lùi chạy, xéo giẫm vào hàng trận. Phương nhân đó cho quân tinh nhuệ đuổi theo. Quân Lâm Ấp thua to, bị bắt, bị chém kể hàng vạn. Phương tiến quân đuổi theo, mấy trận đều được cả, qua phía nam cột đồng Mã Viện, đi tám ngày nữa đến quốc đô Lâm Ấp. Mùa hạ, tháng 4, Phạn Chí bỏ thành chạy ra biển. Phương vào thành lấy được 18 bộ thần chủ trong miếu đều đúc bằng vàng (tức là 18 đời vua), khắc đá ghi công rồi về. Binh sĩ thũng chân, mười phần chết đến bốn năm phần. Phương cũng bị ốm, chết dọc đường.

1. Sửa đúng là niên hiệu Nhân Thọ năm thứ 3.

2. *Việt Thường*: tên huyện thời Tùy, thuộc quận Nhật Nam, vị trí vào khoảng huyện Đức Thọ và phía nam huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.

3. *Tỷ Cảnh*: tên quận do nhà Tùy đặt năm 607, vị trí ở vào khoảng phía nam tỉnh Hà Tĩnh đến Quảng Trị. Ở đây, *Toàn thư* chép với chữ *Cảnh* 境, nhưng đúng ra là *Cánh* 景 (xem *Tùy thư*, *Lưu Phương truyện*). Cảnh còn có thể đọc theo âm cổ là *Ánh* (Tỷ Ánh nguyên là tên huyện thời Hán, có nghĩa là so bóng mặt trời).

[2a] *Sử thần Ngô Sĩ Liên* nói : Lâm Ấp tự chuốc bại vong là có nguyên do. Từ khi Phạm Hồ Đạt đánh chiếm Nhật Nam, Cửu Chân, cướp phá Giao Châu, bị Đỗ Viện nhà Tấn đánh tan, mà không từng lấy đó làm răn. Năm nay cướp Cửu Chân, sang năm lại cướp Giao Châu. Đỗ Tuệ Độ lại đánh tan, giết hết quá nửa. Dương Mại lại cướp Cửu Đức, bị Đoàn Hòa Chi nhà Tống đánh cho phải phục tội. Tuy có sai sứ vào cống nhưng vẫn cướp phá như cũ. Tống Xác và Hòa Chi đuổi dài, thắng được Lâm Ấp. Dương Mại may thoát khỏi miệng hùm, vắng mình bỏ chạy. Từ đấy, biển Nam sóng lặng, tưởng chừng mãi mãi lấy đó làm răn. Nhưng Phạn Chí nổi ngôi, lại ra cướp Nhật Nam, bị Phạm Tu đánh tan ở Cửu Đức, suốt cả đời Hậu Nam Đế không dám dòm ngó đất trung châu phía bắc [tức nước ta] nữa, mà nước họ cũng được giàu thịnh. Đến đây người Tùy tham của báu, cất quân đi đánh, giày xéo quốc [2b] đô, làm đổ bản cung điện, tuy gọi là quân tham bạo, nhưng bọn man di quấy nhiễu trung châu cũng có thể lấy làm răn.

Mậu Dần [618], (Đường Cao Tổ Lý Uyên, Vũ Đức năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 4, Thứ sử Khâm Châu là Ninh Trường Chân đem đất Uất Lâm và Thủy An phụ theo Tiêu Tiển. Thái thú Hán Dương là Phùng Áng đem đất Thương Ngô, Cao Yếu, Châu Nhai, Phiên Ngung phụ theo Lâm Sĩ Hoảng. Tiển và Sĩ Hoảng đều sai người sang chiêu dụ Thái thú Giao Châu là Khâu Hòa, Hòa không theo. Tiển sai Trường Chân đem quân Lĩnh Nam đi đường biển đến đánh Hòa. Hòa muốn đón hàng, Tư pháp thư tá là Cao Sĩ Liêm bảo Hòa rằng : “Quân của Trường Chân tuy nhiều, nhưng quân cô từ xa đến, lương thực ít, tất không thể cầm giữ lâu, quân giỏi trong thành cũng đủ đương được, việc gì mới nghe hơi đã vội chịu theo người”. Hòa nghe theo, lấy Sĩ Liêm làm [3a] Hành quân tư mã, đem các doanh thủy bộ đón đánh, phá tan quân [của Trường Chân]. Trường Chân chỉ chạy thoát một mình, quân lính bị bắt hết. Hòa lại đắp tử thành (tức thành nhỏ bên trong thành), chu vi 9 trăm bước để chống giữ. Đến khi nhà Tùy mất, Hòa hàng phục nhà Đường. Vua Đường sai Lý Đạo Hựu mang cờ tiết sang cho Hòa làm Giao Châu đại tổng quản¹, tước Đàm quốc công. Hòa sai Sĩ Liêm dâng biểu xin vào châu. Vua Đường xuống chiếu sai quân đi đón². Năm này nhà Tùy mất.

Nhâm Ngọ [622], (Đường Vũ Đức năm thứ 5). Trước đây, cuối thời nhà Tùy, Khâu Hòa làm Thái thú Giao Châu, cậy uy thế của nhà Tùy, thường đi tuần các khe

1. Nguyên bản in là Thái tổng quản, sửa lại theo *Tân Đường thư*, *Khâu Hòa truyện*.

2. Nguyên văn : “chiếu phát sứ nghênh chi” ; có thể sai sót. *Tân Đường thư*, *Khâu Hòa truyện* chép là : “chiếu ký từ Sư Lợi nghênh chi”, nghĩa là : xuống chiếu sai con [của Hòa] là Sư Lợi đi đón. *Truyện Khâu Hòa trong Cựu Đường thư* và *Thông giám* cũng chép tương tự (“khiên kỳ từ Sư Lợi nghênh chi”).

động ở biên giới, ở châu hơn 60 năm, Lâm Ấp và các nước ¹ tặng cho Hòa những ngọc minh châu, sừng tê vằn và vàng bạc của báu, cho nên Hòa giàu như vương giả. Năm này nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam đô hộ phủ ².

[3b] **Mậu Tý, /628/**, (Đường Thái Tông Thế Dân, Trinh Quán năm thứ 2). Tông thất nhà Đường là Lý Thọ làm Đô đốc Giao Châu tham ô phải tội. Vua Đường thấy Thứ sử Doanh Châu là Lư Tổ Thượng có tài gồm văn võ, gọi vào triều, dụ rằng : "Giao Châu đã lâu không được người giỏi, các đô đốc trước sau đều không xứng chức. Khanh có tài lược dẹp yên biên giới, hãy vì ta sang trấn đất ấy, chớ lấy đường xa mà từ chối". Tổ Thượng lạy tạ, rồi lại hỏi, lấy cớ đau ốm mà từ chối. Vua Đường sai Đỗ Như Hối bảo cho Tổ Thượng biết ý vua. Tổ Thượng vẫn cố từ. Lại sai Chu Phạm là anh vợ của Tổ Thượng đến dụ rằng : "Người thường đã hứa với nhau còn biết giữ chữ tín, khanh đã hứa trước mặt trăm, há trái lời hứa hay sao ? Nên sớm lên đường, sau ba năm tất gọi về, trăm không nuốt lời". Tổ Thượng trả lời rằng : "Đất Lĩnh Nam lam chương, dịch lệ, đó là cái lẽ đã ra đi thì không trở về". Vua Đường tức giận nói : "Ta sai người không đi, còn làm chính lệnh thế nào được nữa". Sai chém ngay ở triều đường. Sau hỏi lại, cho khôi phục quan tước và ẩm phong.

[4a] *Sử thần Ngô Sĩ Liên nói* : Vua sai bề tôi lấy lễ, bề tôi thờ vua lấy trung. Đường Thái Tông sai bề tôi không chịu đi, đổ đến hai lần, có thể gọi là có lễ. Tổ Thượng được vua sai lại tránh khó nhọc, thế là thất tiết ; đã nhận rồi lại hỏi, thế là thất tín ; lời nói giận dỗi, thế là thất lễ. Thái Tông giết đi, tuy là quá, song Tổ Thượng đủ ba lỗi ấy, thì tội ra sao ?

Ất Mùi, /635/, (Đường Trinh Quán năm thứ 9). Tông thất nhà Đường là Lý Đạo Hưng làm Đô đốc Giao Châu vì bệnh chương khí chết ở nơi làm quan.

Đinh Hợi, /687/, (Đường Trung Tông Triết, Tự Thánh năm thứ 4). Mùa thu, tháng 7, các hộ người Lý ở Lĩnh Nam theo như lệ cũ nộp nửa thuế, Đô hộ Lưu Diên Hựu bắt phải nộp cả. Các hộ người Lý mới oán giận, mưu làm loạn. Lý Tự Tiên làm [4b] chủ mưu, Diên Hựu giết đi. Dư đảng là bọn Đinh Kiến họp quân vây phủ thành. Trong thành binh ít không chống nổi, đóng cửa thành cố giữ để đợi quân cứu viện. Đại tộc ở Quảng Châu là Phùng Tử Do muốn lập công, đóng quân không đến cứu, Kiến giết Diên Hựu. Sau Tư mã Quế Châu là Tào Trục Tĩnh ³ đánh giết được Kiến.

1. *Cựu Đường thư, Khâu Hòa truyện* chép "Lâm Ấp chi tây chư quốc" (các nước phía tây Lâm Ấp).

2. *Cựu Đường thư, Địa lý chí* chép : "Quận Giao Chỉ thời Tùy, năm Vũ Đức thứ 5 [nhà Đường] đổi làm Giao Châu tổng quan phủ".

3. *Tân Đường thư, Cựu Đường thư, Thông giám đều* chép là Tào Huyền Tĩnh.

Nhâm Tuất, [722], (Đường Huyền Tông, Long Cơ, Khai Nguyên năm thứ 10). Tướng giặc là Mai Thúc Loan¹ chiếm giữ châu, xưng là Hắc Đế, bên ngoài liên kết với người Lâm Ấp, Chân Lạp, số quân nói là 30 vạn². Vua Đường sai nội thị tả giám môn vệ tướng quân là Dương Tư Húc và Đô hộ là Nguyên Sở Khách³ đánh dẹp yên được.

Mậu Tuất, [758], (Đường Túc Tông Hanh, Chí Đức năm thứ 3). Nhà Đường đổi An Nam đô hộ phủ làm Trấn Nam đô hộ phủ.

Đinh Mùi [767], (Đường Đại Tông Dực, Đại Lịch thứ 2). [Người] Côn Lôn⁴, Chà Bà⁵ đến cướp, đánh lấy châu thành. Kinh lược sứ Trương Bá Nghi cầu cứu với Đô úy châu Vũ Định là Cao Chính Bình. Quân cứu viện đến, đánh tan quân Côn Lôn, [5a] Chà Bà ở Chu Diên. Bá Nghi đắp lại La Thành⁶. Khi ấy có người tiết phụ họ Toàn⁷ là mẹ của Đào Tề Lượng ở Giao Châu, thường lấy trung nghĩa dạy Lượng, nhưng Lượng ngoan cố không chịu nghe, mới dứt tình với con, tự cày lấy mà ăn, dệt lấy mà mặc, người trong làng xóm đều noi theo. Vua Đường xuống chiếu cho 2 người dinh đến hầu nuôi, sai quan bản đạo bốn mùa đến thăm hỏi.

Mậu Thân, [768], (Đường Đại Lịch năm thứ 3). Nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam đô hộ phủ.

Giáp Tý, [784], (Đường Đức Tông Quát, Hưng Nguyên năm thứ 1). Người quận Cửu Chân là Khương Công Phụ làm quan thời Đường, đậu tiến sĩ, bỏ làm Hiệu thư lang. Vì có bài chế sách hơn người, cho làm Hữu thập di Hàn lâm học sĩ, kiêm chức Kinh triệu hộ tào tham quân, từng xin giết Chu Thử, vua Đường không nghe. Không bao lâu Kinh sư có loạn, vua Đường từ cửa Thượng uyển đi ra, Công Phụ giữ ngựa lại can rằng: “Chu Thử từng làm tướng ở đất Kinh đất Nguyên, được lòng quân lính, [5b] vì Chu Thao làm phản nên bị vua cắt mất binh quyền, ngày thường vẫn uất ức, xin cho bắt đem đi theo, chớ để cho bọn

1. *Tân Đường thư* - Bản ký chép là Mai Thúc Loan; *Cựu Đường thư*, *Dương Tư Húc truyện* chép là Mai Lập Thành.... *Thông giám* chép là Mai Thúc Yên.
2. CMTB4, 21b theo *Tân Đường thư*, *Dương Tư Húc truyện* ghi số quân của Mai Thúc Loan là 40 vạn người.
3. CMTB4, 21b theo *Đường thư*; *Dương Tư Húc truyện* chép là Quang Sở Khách. Hai chữ *Quang* 光 và *Nguyên* 元 dễ viết nhầm.
4. *Côn Lôn*: thư tịch Trung Quốc từ thế kỷ IV, nhất là từ thời Đường, thường dùng tên Côn Lôn để chỉ một số cư dân trong vùng Nam Hải, tức vùng Đông Nam Á ngày nay. Tuệ Lâm trong *Nhất thiết kinh âm nghĩa* (q.61), soạn năm 817, nói rằng “Côn Lôn... cũng gọi là Cốt Luân, là người Di ở các đảo châu Nam Hải, rất đen... chủng loại có nhiều”. *Cựu Đường thư*, *Nam Man truyện* cũng chép: “Tô Lâm Ấp trở về phía nam, đều tóc quăn, da đen, gọi chung là Côn Lôn”. Như vậy Côn Lôn là một cư dân phiếm chỉ, khó có thể xác định đó là cư dân một nơi nào ở Đông Nam Á hiện nay.
5. *Chà Bà*: phiên âm tên đảo Java.
6. Theo *Nguyên Hòa quận huyện chí* (q.38), năm này (767) Trương Bá Nghi cho đắp La Thành ở vị trí mới, cách sông Tô Lịch khoảng 200 thước.
7. *Cương mục* TB4 chép người tiết phụ này họ Kim, hẳn là đã dựa vào *Tân Đường thư* q.205 *Liệt nữ truyện* (Kim tiết phụ). *Toàn thư* đã chép nhầm chữ Kim 金 ra chữ 全 Toàn.

hung ác đón được". Vua Đường đương lúc vội vàng không kịp nghe, trên đường đi lại muốn dừng lại ở Phượng Tường để nương nhờ Trương Dật. Công Phụ can rằng : "Dật tuy là bề tôi đáng tin cậy, nhưng là quan văn, quân đột kỵ ở Ngự Dương do ông ta quản lĩnh đều là bộ khúc của Chu Thử. Nếu Thử thắng đến Kinh Nguyên làm loạn, thì ở nơi ấy không phải kể vạn toàn". Vua Đường bèn đi sang Phụng Thiên. Có người báo tin Thử làm phản, xin vua phòng bị. Vua Đường nghe lời Lư Kỷ xuống chiếu cho quân các đạo đóng cách xa thành một xá ¹, muốn đợi Thử đến đón. Công Phụ nói : "Bậc vương giả không nghiêm việc vũ bị thì lấy gì để cho oai linh được trọng. Nay cấm binh đã ít người mà quân lính người ngựa đều ở bên ngoài, thần lấy làm nguy cho bề hạ lắm". Vua Đường khen là phải, cho gọi hết vào trong thành. Quân của Thử quả nhiên kéo đến, đúng như lời của Công Phụ. Vua Đường bèn thắng cho Phụ làm Giám nghị đại phu, Đồng trung thư môn hạ bình chương sự ². Sau [6a] vì việc can vua chôn cất công chúa Đường An quá hậu, trái ý vua, Lục Chí tâu gỡ cho, nhưng không được, cuối cùng vẫn phải xuống chức làm Thái tử tả thứ tử, lại bị biếm là Tuyên Châu biệt giá. Đường Thuận Tông lên ngôi, cho làm Thứ sử Cát Châu, chưa đến nơi nhận chức thì chết. Em là Khương Công Phục cũng đậu tiến sĩ, làm quan đến chức Bắc bộ thị lang ³.

Tân Mùi, /791/, (Đường Trinh Nguyên năm thứ 7). Mùa xuân, An Nam đô hộ phủ là Cao Chính Bình làm việc quan bắt dân đóng góp nặng. Mùa hạ, tháng 4, người ở Đường Lâm thuộc Giao Châu (Đường Lâm thuộc huyện Phúc Lộc) ⁴ là Phùng Hưng dấy binh vây phủ. Chính Bình lo sợ mà chết. Trước đây Phùng Hưng vốn là nhà hào phú, có sức khỏe, có thể vật trâu, đánh hổ. Khoảng niên hiệu Đại Lịch [766 - 780] đời Đường Đại Tông, nhân Giao Châu có loạn, cùng với em là Hải hàng phục được các ấp bên cạnh, Hưng xưng là Đô Quân, Hải xưng là Đô Bảo, đánh nhau với Chính Bình, lâu ngày không thắng được. Đến đây dùng [6b] kế của người làng là Đỗ Anh Hàn, đem quân vây phủ. Chính Bình lo sợ phần uất thành bệnh ở lưng mà chết. Hưng nhân đó vào đóng ở phủ trị, chưa được bao lâu thì chết. Con là An tôn xưng làm Bố Cái Đại Vương (tục gọi cha là Bố, mẹ là Cái, cho nên lấy [Bố Cái] làm hiệu). Vương thường hiển linh, dân cho là thần, mới làm đền thờ ở phía tây phủ đô hộ, tuế thời cúng tế (tức

1. Xá : 30 dặm.

2. Việc Khương Công Phụ can ngăn Đường Đức Tông, *Đường thư* và *Thông giám* đều ghi vào năm Kiến Trung thứ 4 (783), quan hàm được phong là Giám nghị đại phu kiêm Đồng bình chương sự.

3. Bắc bộ thị lang : *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản in thời Tây Sơn) sửa là Tì bộ thị lang (北, tì và bắc 北 dễ viết nhầm).

CMTB26 dẫn An Nam kỷ yếu ghi Bình trước là Đô úy ở Vũ Định, nhờ đem quân cứu viện Trương Bá Nghi, được phong làm An Nam đô hộ.

4. Nay là xã Cam Lâm, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây.

là Phu hựu chương tín sùng nghĩa Bó Cái Đại Vương. Đền thờ nay ở phường Thịnh Quang ¹, ở phía đông nam ² ruộng tịch điền).

Tháng 5, ngày Tân Ty, nhà Đường đặt quân Nhu viễn ở phủ trị. Mùa thu, tháng 7, ngày Canh Thìn, nhà Đường lấy Triệu Xương làm đô hộ. Xương vào cõi, lòng dân bèn yên. Xương sai sứ dụ An, An đem quân hàng. Xương đắp thêm La Thành kiên cố hơn trước, ở chức 17 năm, vì đau chân xin về. Vua Đường chuẩn cho, lấy Lang trung bộ Binh là Bùi Thái thay Xương.

Quý Mùi, [803], (Đường Trinh Nguyên năm thứ 19). Đô đốc Bùi Thái sai lấp bỏ những hào rãnh ở trong thành, hợp làm một [7a] thành ³. Tướng ở châu là Vương Quý Nguyên đuổi Bùi Thái đi. Vua Đường vời Xương hỏi tình trạng. Xương đã ngoài 70 tuổi, mà tâu việc rõ ràng. Vua Đường cho là giỏi, lại sai làm Đô hộ Giao Châu. Xương đến, người trong châu đều mừng, loạn bèn yên.

Mậu Tý, [808], (Đường Hiến Tông Thuần, Nguyên Hòa năm thứ 3). Trương Chu làm Đô hộ Giao Châu (trước Chu làm Kinh lược phán quan, đến nay thăng làm Đô hộ), đắp thêm thành Đại La, đóng 300 chiếc thuyền mông đồng (loại thuyền ngắn), mỗi thuyền có 25 chiến thủ, 23 tay chèo, thuyền chèo ngược xuôi, nhanh như gió. Lại đắp hai thành ở châu Hoan, châu Ái, vì các thành ấy trước bị Hoàn Vương (vua Chiêm Thành) phá hủy.

Kỷ Hợi, [819], (Đường Nguyên Hòa năm thứ 14). Mùa đông, tháng 10, Đô hộ là Lý Tượng Cổ vì tham bạo hà khắc mất lòng dân chúng. Tướng của Cổ là Dương Thanh đòi đòi làm tù trưởng Man, khoảng niên hiệu Khai Nguyên [713-742] nhà Đường làm Thứ sử Hoan Châu ⁴, [7b] Tượng Cổ vẫn kiêu dè, gọi cho làm nha tướng, đến đây sai đi đánh người Man ở Hoàng Động. Thanh nhân thấy lòng người oán giận Tượng Cổ, đang đêm trở về đánh úp châu, chiếm được, giết Tượng Cổ (Thanh là người Giao Châu, Tượng Cổ là người tôn thất nhà Đường). Vua Đường sai Quế Trọng ⁵ đánh Dương Thanh mà không thắng. Thanh vào trong người Man Lao làm loạn, cướp phá phủ thành, Đô hộ Lý Nguyên Gia đánh không được, dụ không đến. Do đấy người Man Hoàng Động dẫn Hoàn Vương ⁶ vào cướp.

1. Nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội.

2. Nguyên bản in : "tịch điền đông-tây", có lẽ là đông-nam hay đông-bắc, khắc in nhầm.

3. Nguyên văn : "Sân thành trung câu địa thành, hợp vi nhất thành" và cước chú : "câu địa có bản chép là câu tri (ao ngòi)". Như vậy "câu địa thành" có lẽ phải đọc là "câu địa thành", hiểu là thành có hào rãnh trong ngoài, mà câu địa là lối ghép 1 từ Hán và 1 từ Nôm đồng nghĩa. Trong câu trên có 3 chữ thành, thừa chữ thành thứ hai.

4. Người làm thứ sử Giao Châu nói đây là ước tính theo thời gian, cần hiểu là người đời trước trong gia tộc của Dương Thanh chứ không phải chính Dương Thanh

5. CMTB4, 29b theo *Cựu Đường thư*, *Bản kỷ* và *Thông giám* sửa lại là Quế Trọng Vũ, bấy giờ làm An Nam đô hộ.

6. *Hoàn Vương* : vua nước Chiêm Thành (khoảng những năm 756 - 808, nước Lâm Ấp được thư tịch Trung Quốc gọi là Hoàn Vương quốc, từ sau năm 808 mới gọi là Chiêm Thành).

Giáp Thìn, [824], (Đường Mục Tông Hằng, Trường Khánh năm thứ 4). Mùa đông, tháng 11, Lý Nguyên Gia¹ thấy trước cửa thành có dòng nước chảy ngược, sợ trong châu nhiều người sinh lòng làm phản, vì thế dời đến đóng ở thành hiện nay. (Bấy giờ Nguyên Gia dời phủ trị² đến sông Tô Lịch, mới đắp thành nhỏ thôi, có người thầy tướng bảo rằng : Sức ông không đắp nổi thành lớn, sau 50 năm nữa ắt có người họ Cao đến đây đóng đô dựng phủ. Đến đời Hàm Thông [860 - 874], Cao Biền đắp thêm La Thành, đúng như lời người ấy. Lại xét : Phủ thành đô hộ trước đó ở ngoài thành Đông Quan ngày nay, gọi là La Thành, sau Cao Biền đắp thành hiện nay, thành bên ngoài cũng gọi là La Thành).

[8a] Mậu Thân, [828], (Đường Văn Tông Hàm, Thái Hòa năm thứ 2). Đô hộ Hàn Ước đánh Vương Thắng Triều ở Phong Châu, thắng được, sau bị Dương Thanh đuổi, chạy về Quảng Châu.

Tân Dậu, [841], (Đường Vũ Tông Viêm, Hội Xương năm thứ 1). Vua Đường xuống chiếu lấy Vũ Hồn làm Kinh lược sứ thay Hàn Ước.

Quý Hợi, [843], (Đường Hội Xương năm thứ 3). Kinh lược sứ Vũ Hồn bắt tướng sĩ đắp sửa thành phủ, tướng sĩ làm loạn, đốt lầu thành, cướp kho phủ. Hồn chạy về Quảng Châu. Giám quân là Đoàn Sĩ Tắc vỗ yên được quân làm loạn.

Bính Dần, [846], (Đường Hội Xương năm thứ 6). Người Nam Man³ vào cướp. Vua Đường sai Kinh lược sứ là Bùi Nguyên Hựu⁴ đem quân các đạo lân cận đánh dẹp được.

Đinh Sửu, [857], (Đường Tuyên Tông Thâm, Đại Trung năm thứ 11). Mùa hạ, tháng 4, nhà Đường lấy Hữu thiên ngưu vệ đại tướng quân [8b] là Châu Nhai⁵ làm Kinh lược sứ Giao Châu.

Mậu Dần, [858], (Đường Đại Trung năm thứ 12). Mùa xuân, tháng giêng, vua Đường lấy Khang Vương phó⁶ là Vương Thúc làm Giao Châu kinh lược đô hộ sứ. Thúc là người có tài lược, đến phủ sai trồng cây táo gai⁷ làm rào, bên

1. Lý Nguyên Gia : Việt sử lược q1.10b dựa vào Cựu Đường thư (Bản kỷ 17) chép là Nguyên (tức Lý) Nguyên Hỷ. Chữ Gia và chữ Hỷ có thể lẫn với nhau.
2. Nguyên bản in nhầm chữ 府 phủ thành chữ 撫 phủ.
3. Ở đây, Toàn thư chép là Nam Man. Tân Đường thư q.8 Bản kỷ, khi nói đến sự kiện này, lại chép là Văn Nam Man. Nhưng cũng căn cứ vào Tân Đường thư, q.222 Nam Chiếu truyện, thì Văn Nam Man nói ở đây là Nam Chiếu, tên quốc gia của các tộc người vùng Văn Nam, Trung Quốc (chủ yếu là người Thoán), cường thịnh từ khoảng thế kỷ VIII, thường tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược ra xung quanh.
4. Cương mục (TB4, 35a) theo sử liệu của Thông giám và Tân Đường thư (Bản kỷ) đã sửa lại là Bùi Nguyên Dự (hai chữ 裕 dự và 祐 hựu dễ viết nhầm).
5. Châu Nhai (cũng đọc là Chu Nhai), Toàn thư và cả Cương mục (TB4, 36b) dựa vào Thông giám và Cựu Đường thư (Bản kỷ), nhưng cả hai tài liệu ấy đều chép tên người này là Tống Nhai. Hai chữ 宋 Tống và 朱 Chu dễ viết nhầm, Toàn thư chuyển tiếp lầm trong Cương mục ; nên sửa lại là Tống Nhai.
6. Thầy học của Khang Vương.
7. Vốn là 芳木 "lộc mộc" (cây táo gai), nguyên bản in nhầm thành 芳木 "điều mộc" (Xem CMTB4, 37).

ngoài đào hào sâu để thoát nước trong thành, bên ngoài hào trồng tre gai, giặc không thể xâm phạm được, kén chọn dạy bảo quân lính rất tinh nhuệ. Không bao lâu, người Nam Man (tức Nam Chiếu) kéo đến đông, đóng ở bên bờ Cẩm Điền, cách châu độ nửa ngày đường. Ý tứ của Thức vẫn an nhàn như thường, sai người phiên dịch đến dụ, bày tỏ lợi hại, chỉ một đêm người Man lại kéo đi, sai người đến từ tạ nói : “Chúng tôi chỉ đến bắt bọn người Lào làm phản, chứ không phải đến cướp”.

Lại có Đô hiệu La Hành Cung (Đô hiệu cũng như Đô tướng) chuyên quyền ở phủ đã lâu, quân tinh nhuệ dưới cờ đến 2 nghìn người mà ở phủ đô hộ chỉ có vài trăm quân gầy yếu. Thức đến phủ, đánh trống vào lưng [Hành Cung] rồi đuổi ra nơi biên viễn.

Trước đó, Đô hộ là Lý Trác làm chính sự tham [9a] lam tàn bạo, mua hiếp bò ngựa của người Man, mỗi con chỉ trả cho một đấu muối, lại giết tù trưởng Man là Đỗ Tồn Thành, dân Man oán giận, dẫn đường cho người Nam Chiếu đến lấn cướp biên giới. Đất Tây Nguyên, Đào Lâm, thuộc Phong Châu, từ xưa vẫn có quân phòng đông ¹ 6.000 người, tù trưởng Man động Thác Quán bên cạnh là Lý Do Độc, thường giúp đỡ việc đóng giữ và thu tô thuế. Viên Tri châu Phong Châu (không rõ họ tên) nói với Trác xin bỏ quân đóng thú, chuyên ủy cho Do Độc ngăn phòng. Từ đó Do Độc thế cô, không thể đứng vững được. Thác đông tiết độ của Nam Chiếu (Thác đông : ý nói khai thác cõi đông ; Giao Chỉ ở phía đông nước Nam Chiếu, cho nên đặt chức ấy) gửi thư sang dụ Do Độc, đem con gái gả cho con trai của Do Độc, bỏ làm Thác đông thác nha ². Do Độc bèn đem dân chúng làm tội nước Nam Chiếu. Từ đây Giao Châu mới có mối lo về người Man [Nam Chiếu].

Tháng 5 năm ấy, người Man [Nam Chiếu] đến cướp, Thức đánh lui được.

Mùa thu, tháng 7, có bọn dân xấu nhiều lần nổi loạn, nói phao rằng : “Nghe đồn Kinh lược sứ Châu Nhai (Châu Nhai ở Quảng [9b] Châu) ³ sai quân Hoàng đầu (quân bị đầu bằng khăn vàng) vượt biển sang đánh úp châu ta”. Rồi bọn họ đang đêm kéo nhau đến vây thành, đánh trống reo hò : “Xin đuổi Thức về để chúng tôi đóng ở thành này chống giữ quân Hoàng đầu phía Bắc”. Lúc ấy Thức đang ăn, có người khuyên nên tránh đi. Thức nói : “Tôi động chân một chút thì thành này vỡ ngay”. Rồi cứ thông thả mà ăn, ăn xong, mặc áo giáp dẫn tả hữu lên mặt thành, dựng cờ đại tướng,

1. Đồi Đường, quân phòng thủ ở biên giới thường được gọi là *phòng thu* và *phòng đông*.
2. *Thác đông thác nha* : Thông giám (Mậu Dần, Đại Trung 2) khảo dị với *Man thư*, đã hiệu chỉnh là *Thác đông áp nha* ; nên sửa theo cách gọi đó.
3. Ở đây nói đến viên Kinh lược sứ Tống Nhai mà *Toàn thư* đã lầm là họ Châu tên Nhai (xem NK5, 8b - năm 857), đến đây thấy trùng với tên quận Châu Nhai (ở đảo Hải Nam) nên người chú thích nguyên bản *Toàn thư* đã chú nhầm.

ngồi mà trách mắng. Bọn làm loạn quay đầu bỏ chạy. Ngày hôm sau, Thức sai bắt giết hết.

Bấy giờ đói kém loạn lạc liên tiếp, 6 năm không nộp thượng cung (thượng cung là tiền, lụa nộp sang Kinh sư để cho vua [Trung Quốc] chi dùng), trong quân không có khao thưởng. Thức bắt đầu sửa sang việc thuế khóa, khao thưởng quân lính. Chiêm Thành, Chân Lạp đều thông sứ trở lại.

Canh Thìn, [860], (Đường Ý Tông Thôi, Hàm Thông năm thứ 1). Mùa xuân, giặc ở Chiết Đông là Cừ Phủ làm loạn. Nhà Đường bàn chọn tướng đi đánh dẹp. Hạ Hầu Tư nói : “Vương Thức tuy là con nhà nhỏ, nhưng trước ở An Nam đã từng uy phục được cả người Hoa và người Di, [10a] cỡi xa đều nghe danh tiếng, có thể đảm nhiệm được”. Vua Đường bèn gọi Thức về trao cho chức Chiết Đông quan sát sứ.

Mùa đông, tháng 12, ngày Mậu Thân, người thổ man dẫn quân Nam Chiếu hợp lại hơn 3 vạn người, nhân khi sơ hở đến đánh chiếm phủ [trị] của châu ta. Đô hộ Lý Hộ cùng với viên giám quân chạy về Vũ Châu.

Tân Ty, [861], (Đường Hàm Thông năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng vua Đường xuống chiếu phát quân Ung Quân ¹ và các đạo lân cận sang cứu Lý Hộ, đánh lại Nam di [Nam Chiếu]. Mùa hạ, tháng 6, ngày Quý Sửu, vua Đường sai Phòng ngự sứ Diêm Châu là Vương Khoan làm Kinh lược sứ An Nam. Bấy giờ Lý Hộ từ Vũ Châu thu nhất quân người địa phương [Giao Châu] đánh bọn Man [Nam Chiếu], lấy lại được phủ thành. Vua Đường trách tội thất thủ, giáng làm Tư hộ Đạm Châu, sau đây di Phong Châu, lấy Vương Khoan làm Đô hộ kinh lược sứ. Hộ khi mới đến giết tù trưởng người Man là Đỗ Trưng ², cho nên họ hàng nhà Trưng xui giục và dẫn đường cho người Man [Nam Chiếu] đánh lấy châu.

[10b] Nhâm Ngọ, [862], (Đường Hàm Thông năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, Nam Chiếu lại vào cướp phá. Vương Khoan mấy lần sai sứ cáo cấp. Vua Đường sai Hồ Nam quan sát sứ trước là Sái Tập thay thế, đem binh các đạo Hứa, Hoát, Từ, Biện, Kinh, Tương, Đàm, Ngạc, hợp lại được 3 vạn, giao cho Tập để chống cự. Thế quân đã mạnh, quân Man bèn rút lui.

Mùa hạ, tháng 5, Lĩnh Nam tiết độ là Sái Kinh thấy Tập đem quân các đạo đến chống cự với quân Man, sợ Tập lập được công, có ý ghen ghét, nhân đó tâu rằng : “Bọn Nam Man đã trốn xa, biên giới không đáng lo nữa. Kẻ vũ phu cầu công, xin càn quân đóng thú, tốn phí quân lương và chuyên chở, vì góc lách đường xa khó bề kiểm soát, nên tha hồ làm việc gian trá. Xin bãi quân đóng giữ, cho đạo nào lại về đạo ấy”. Vua Đường nghe theo. Tập nhiều lần tâu rằng : “Bọn người Man rình lúc sơ hở đã

1. Tức Ung Châu. Quân là đơn vị hành chính do nhà Đường đặt, tương đương như phủ.

2. CMTB4, 40a theo Thông giám, chép là Đỗ Thủ Trưng.

lâu, không thể không phòng bị, xin lưu lại 5 nghìn thú binh". Vua Đường không nghe, Tập cho là giặc Man [Nam Chiếu] ắt lại đến, mà quân lính và lương thực đều thiếu, trí lực [11a] hai mặt đều quẫn, mới làm tờ sớ "Thập tất tử trạng" [10 tình trạng ắt phải chết] trình lên tòa Trung thư. Nhưng tể tướng thời bấy giờ tin lời Sái Kinh, cuối cùng vẫn không xét đến.

Mùa thu, tháng 7, Sái Kinh ở trị sở, chính lệnh hà khắc thăm độc, cả cõi đều oán, bị quân sĩ đuổi, phải biếm làm Tư hộ Nhai Châu, không chịu đi nhận chức, vua Đường xuống sắc bắt phải tự tử.

Mùa đông, tháng 10, bọn Man Nam Chiếu 5 vạn người đến cướp, Tập cáo cấp. Vua Đường sai lấy quân hai đạo Kinh Nam, Hồ Nam 2 nghìn người và con em nghĩa chinh ở Quế Quân (vì họ ứng mộ tòng quân nên gọi là nghĩa chinh) 3 nghìn người đến Ung Châu chịu lệnh tiết chế của Trịnh Ngụ để sang cứu [Sái Tập]. Tháng 12, Tập lại xin thêm quân, vua Đường sắc cho Sơn Nam đông đạo đem 1 nghìn quân tay nỏ sang cứu. Khi ấy quân Nam Chiếu đã vây phủ, quân cứu viện không thể đến được. Tập chỉ cố thủ xung quanh thành mà thôi.

Quý Mùi, [863], (Đường Hàm Thông năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, ngày Canh Ngọ, quân Nam Chiếu đánh chiếm phủ thành, tá hữu của Tập [11b] đều chết hết. Tập chạy bộ, cố sức đánh, người trúng mười mũi tên, muốn xuống thuyền của giám quân nhưng thuyền đã đi xa bờ, bèn nhảy xuống biển chết, cả nhà 70 người. Liêu thuộc là Phàn Xước đem ấn tín binh phù của Tập sang sông trước, được thoát. Tướng sĩ các châu Kinh Nam, Giang Tây, Ngạc, Nhạc, Tương, hơn 4 trăm người chạy đến phía đông thành giáp sông. Ngụ hầu Kinh Nam là bọn Nguyên Duy Đức bảo quân sĩ rằng: "Bọn ta không có thuyền, xuống nước tất chết, chỉ bằng lại quay về thành đánh nhau với người Man, một người của ta đổi lấy hai người Man, cũng có lợi". Bèn trở lại thành, vào cửa Đông La (tức là cửa đông La Thành An Nam). Người Man không phòng bị, bọn Duy Đức tung quân đánh, giết quân Man hơn 2 nghìn người. Đến đêm, tướng Man là Dương Tư Tấn từ trong tử thành (tức thành nhỏ ở trong thành) đem quân ra cứu, bọn Duy Đức đều chết cả. Nam Chiếu hai lần chiếm Giao Châu, vừa giết vừa bắt gần 15 vạn người. [Khi rút lui] lưu lại 2 vạn quân, sai Tư Tấn giữ [12a] thành Giao Châu ta. Người Di Lão ở các khe động không cứ xa gần đều hàng phục cả. [Vua] Nam Chiếu cho thuộc hạ là Đoàn Từ Thiên làm Tiết độ sứ phủ [Giao Châu] ta. Vua Đường xuống chiếu gọi viện binh các đạo về chia giữ Tây Đạo ở Lĩnh Nam¹.

Tháng 6, bỏ An Nam đô hộ phủ, đặt chức Hành Giao Châu ở trấn Hải Môn², cho Hữu giám môn vệ tướng quân là Tống Nhung giữ chức Hành Giao Châu thứ sử,

1. *Tây Đạo* : tức Ung Châu (trị sở ở Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay).

2. *Trấn Hải Môn* : lý sở ở huyện Bắc Bạch, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay.

cho Vũ Nghĩa tiết độ sứ¹ là Khang Thừa Huấn kiêm lĩnh chức Lĩnh Nam cập chủ quân hành doanh².

Mùa thu, tháng 7, lại đặt An Nam đô hộ phủ ở Hành Giao Châu, cho Tống Nhung làm Kinh lược sứ, đem quân Sơn Đông một vạn người đến trấn giữ. Khi ấy quân các đạo của nhà Đường đến cứu viện, đều đóng lại ở Lĩnh Nam không tiến, hao phí lương thực, vận chuyển, người Nhuận Châu là Trần Bàn Thạch dâng sớ xin đóng loại thuyền lớn nghìn hộc để chở gạo từ Phúc Kiến đi đường biển, không đầy một tháng thì đến Quảng Châu. Vua Đường nghe theo, lương ăn của quân lính nhờ đó được đầy đủ. Nhưng [12b] bọn quan lại mượn tiếng thuê thuyền để cướp đoạt thuyền của người buôn, vớt hàng hóa của họ lên bờ; khi thuyền ra biển có chiếc nào bị sóng gió làm chìm đắm thì bắt giam cương lại³ và chủ thuyền để bắt đền số gạo bị mất, [vì thế] người ta rất khổ sở.

Giáp Thân, /864/, (Đường Hàm Thông năm thứ 5). Vua Đường cho Tống quán⁴ kinh lược sứ là Trương Nhân kiêm coi giữ việc Giao Châu, tăng thêm quân ở trấn Hải Môn cho đủ số 2 vạn 5 nghìn người, sai Nhân tiến quân lấy lại phủ thành.

Mùa thu, tháng 7, Nhân dùng dằng không dám tiến. Hạ Hầu Tư tiến cử Kiều vệ tướng quân là Cao Biền thay, bèn cho Biền làm Đô hộ tổng quản kinh lược chiêu thảo sứ, bao nhiêu quân sĩ của Nhân đều trao cho Biền cả. Biền tiểu tự là Thiên Lý, cháu của Nam Bình Quận Vương [Cao] Sùng Văn, đời đời coi giữ cấm binh. Biền dỏi chí vào việc học, thích bàn luận việc xưa nay, người trong quân đều [13a] khen ngợi. Lúc còn ít tuổi, theo giúp Chu Thục Minh. [Một hôm] có hai con điều sổng đôi bay qua, Biền giương cung nhắm bắn, khấn rằng: “Nếu ta sau này được quý hiển thì phải bắn trúng” rồi bắn một phát tên trúng cả hai con. Mọi người cả kinh, nhân đó gọi là “Lạc điều thị ngự sử” [quan thị ngự sử bắn rơi chim điều]. Sau Biền được thăng dần đến chức Hữu thần sách đô ngu hầu. Người Đảng Hạng làm phản, Biền đem hơn 1 vạn cấm binh đến đóng ở Trường Vũ, nhiều lần lập công, thăng chức Tàn Châu phòng ngự sứ, lại có công nữa. Bấy giờ Nam Chiếu chiếm đất ta, cho nên sai Biền sang thay [Trương Nhân].

Ất Dậu, /865/, (Đường Hàm Thông năm thứ 6). Mùa thu, tháng 7, Cao Biền sửa quân ở trấn Hải Môn chưa tiến. Giám quân là Lý Duy Chu ghét Biền muốn tống đi, nhiều lần giục Biền tiến quân. Biền đem hơn 5 nghìn quân vượt biển đi trước,

-
1. *Vũ Nghĩa tiết độ sứ*: nên sửa theo *Tân Đường thư*, *Khang Thừa Huấn truyện* là Nghĩa Vũ tiết độ sứ.
 2. *Lĩnh Nam*: trong chức vụ kiêm lĩnh của Khang Thừa Huấn nên sửa đúng là *An Nam*, theo *Thông giám* và *Tân Đường thư* (đã dẫn). CMTB5, 4a cũng dẫn nhầm là Lĩnh Nam.
 3. *Cương lại*: người giữ việc ghi chép sổ sách vận chuyển lương thực.
 4. *Tân Đường thư* q.224 hạ, *Cao Biền truyện* và *Việt sử lược* q.1 đều chép là Dung Quán kinh lược sứ. Dung Quán hay Dung Châu thời Đường, đặt trị sở ở huyện Bắc Lưu, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay.

hẹn Duy Chu đem quân ứng viện. Biền đi rồi, Duy Chu cầm quân còn lại không tiến phát. Tháng 9, Biền đến Nam Định¹, Phong Châu, quân Man gần 5 vạn đương gặt lúa, Biền ập đến [13b] đánh tan, chém được bọn Trương Thuyên, thu lấy số lúa đã gặt dùng để nuôi quân.

Bính Tuất, [866], (Đường Hàm Thông năm thứ 7). Mùa hạ, tháng 4, Nam Chiếu thăng chức cho Đoàn Từ Thiên làm Tiết độ sứ Thiện Xiển (Thiện Xiển là đô khác của Nam Chiếu, ở tây bắc Giao Châu)², sai Trương Tập³ giúp Từ Thiên đánh Giao Châu, cho Phạm Nật Ta làm Đô thống phủ ta, Triệu Nặc Mi làm Đô thống Phù Da⁴. Giám trận nhà Đường sai Vi Trọng Tể đem hơn 7 nghìn quân đến Phong Châu. Biền được thêm quân, tiến đánh Nam Chiếu, nhiều lần đánh tan được. Tờ tau thắng trận gửi đến trấn Hải Môn, Duy Chu đều giấu đi. Mấy tháng không có tin tức, vua Đường lấy làm lạ mới hỏi Duy Chu. Duy Chu tâu rằng : Biền đóng quân ở Phong Châu, ngồi nhìn giặc không chịu tiến. Vua Đường tức giận, sai Hữu vũ vệ tướng quân là Vương An Quyền thay Biền, đòi Biền về kinh đô, ý muốn biếm phạt nặng. Tháng ấy, Biền đánh tan quân Nam Chiếu, giết và bắt sống rất [14a] nhiều. Nam Chiếu thu quân còn sót chạy vào châu thành cố giữ. Mùa đông, tháng 10, Cao Biền vây châu thành hơn 10 ngày, người Man rất khốn quẫn. Thành sắp hạ thì vừa lúc Biền nhận được văn thư của Vương An Quyền cho biết đã cùng với Duy Chu đem đại quân xuất phát từ trấn Hải Môn. Biền liền trao việc quân cho Trọng Tể, rồi cùng với bộ hạ hơn 100 người về Bắc.

Trước đó, Trọng Tể sai tiểu sứ là Vương Tuệ Tán, Cao Biền sai tiểu hiệu là Tăng Cồn cùng mang thư báo thắng trận về nhà Đường, đến giữa biển, trông thấy cờ quạt kéo sang phía đông, hỏi những thuyền đi trên biển thì họ nói đó là quan Kinh lược sứ và Giám quân mới đến. Hai người bàn nhau rằng : “Duy Chu thế nào cũng cướp lấy tờ biểu và giữ chúng ta lại”. Bèn nấp ở hải đảo chờ Duy Chu đi qua rồi mới đi gấp về kinh sư. Vua Đường được tờ tau cả mừng, liền thăng cho Biền làm Kiểm hiệu Công bộ thượng thư, sai Biền đi đánh người Man. Biền về đến trấn Hải Môn thì quay lại.

Án Quyền là người ngu hèn, việc gì cũng xin lệnh của Duy Chu. Duy [14b] Chu là người hung bạo tham lam, các tướng không chịu giúp việc, bọn họ bèn mở vòng

1. *Nam Định* : tên huyện do nhà Đường đặt năm Vũ Đức thứ 4 [621] (*Dường thư*, *Địa lý chí*). Lại theo *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử thời Tống thì ở huyện Nam Định có núi Đông Cứu ở châu Gia Lâm. Như vậy huyện Nam Định thời thuộc Đường ở về phía nam sông Đuống, vào khoảng huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc ngày nay.
2. *Thiện Xiển* : tức Côn Minh, ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc ngày nay.
3. Theo *Thông giám* và *Tân Đường thư*, *Nam Chiếu truyện*, họ tên người này là Dương Tập Tư, không phải là Trương Tập như *Toàn thư* đã viết nhầm.
4. *Phù Da* : tên huyện thuộc châu Vũ Định. Theo *Thanh nhất thống chí*, châu Vũ Định thời Đường thuộc quyền An Nam đô hộ phủ ; nay ở địa phận tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. Chữ *Phù* 浮 trong nguyên bản đúng ra phải chép là 扶.

vây cho người Man trốn đi quá nửa. Biền đến nơi lại đốc thúc khích lệ tướng sĩ, đánh lấy được thành, giết Từ Thiên và Chu Cổ Đạo là người thổ man dẫn đường cho quân Nam Chiếu, chém hơn 3 vạn đầu. Quân Nam Chiếu trốn đi, Biền lại phá được hai động thổ man đã theo Nam Chiếu, giết tù trưởng. Người thổ man rủ nhau quy phục đến 1 vạn 7 nghìn.

Tháng 11, ngày Nhâm Tý, vua Đường xuống chiếu cho các lộ quân Giao Châu, Ung Châu, Tây Châu ¹ phải giữ bờ cõi, không tiến đánh nữa ; đặt Tĩnh Hải quân ở Giao Châu, lấy Biền làm Tiết độ sứ. (Từ đây cho đến đời nhà Tống, An Nam gọi là Tĩnh Hải quân tiết trấn). Từ khi Lý Trác xâm phạm quấy nhiễu, khiến cho người Man [Nam Chiếu] gây họa đến gần 10 năm, đến đây mới yên. Cao Biền giữ phủ xưng vương ², đắp La Thành vòng quanh 1.982 trượng lẻ 5 thước, thân thành cao [15a] 2 trượng 6 thước, chân thành rộng 2 trượng 5 thước, bốn mặt thành đắp các nữ tường nhỏ ³ trên bốn mặt thành cao 5 thước 5 tấc ⁴, lầu nhìn giặc 55 sở, cửa ống 6 sở, cù nước 3 sở, đường bộ 34 sở. Lại đắp con đê vòng quanh dài 2.125 trượng 8 thước ; cao 1 trượng 5 thước ; chân rộng 2 trượng, cùng làm nhà cửa hơn 40 vạn gian ⁵.

Lê Văn Hưu nói : Một Lý Trác tham bạo mà dẫn đến mười mấy năm bị tai họa người Man, huống chi lại có kẻ bạo ngược hơn cả Lý Trác nữa. Một Cao Biền đốc suất bộ thuộc mà chém được vài vạn quân giặc mạnh, huống chi lại có người giỏi hơn Cao Biền nữa ! Cho nên Trác không thể bảo toàn được mình, mà Cao Biền thì giữ thành xưng vương, người khéo trị nước phải nên cẩn thận việc chọn người.

Đinh Hợi, /867/, (Đường Hàm Thông năm thứ 8). Mùa xuân, tháng giêng, Cao Biền đi tuần thị đến hai châu Ung, Quảng thấy đường biển có [15b] nhiều đá ngầm làm đắm thuyền, vận chở không thông, bèn sai bọn Nhiếp trưởng sử Lâm Phúng, Hồ Nam tướng quân Dư Tồn Cổ đem quân bản bộ và thủy thủ hơn nghìn người đến đục đá khai đường, bảo rằng : “Đạo trời giúp người thuận, thần linh phù kẻ ngay. Nay khai đường biển để giúp sinh dân, nếu mình không theo lòng riêng thì có gì khó. Các đô hộ thời trước không khao thưởng quân sĩ, giữ phép không vững, làm sai lời hứa, trái ước hẹn, mưu lợi riêng, cho nên mọi người đều trở biếng. Nay ta không như thế, chỉ cốt làm cho xong việc của nhà vua mà thôi”. Biền nói xong, bọn Phúng vâng lệnh ra đi. Mùa hạ, tháng 4, ngày

-
1. Tây Châu, nên sửa là Tây Xuyên, theo *Thông giám*.
 2. Nguyên văn : “Biền cứ ngà phủ xưng vương”. Sử liệu Trung Quốc, kể cả *Tân Đường thư* q.224 hạ ; *Cao Biền truyện* đều không thấy ghi việc Cao Biền xưng vương. *Cương mục* cho rằng đó chỉ là do một số “người Giao Châu kinh sợ Biền mà gọi Biền là Cao Vương” (CMTB5, 10b).
 3. Nguyên văn : “nữ tường”, tức tường nhỏ đắp trên mặt thành có các lỗ để nhăm bắn.
 4. Nguyên văn : “Ngũ trượng ngũ thốn” chắc là khắc in lầm, thân thành cao 2 trượng 6 thước thì nữ tường chỉ có thể là 5 thước 5 tấc ; *Việt sử lược* (q.1) cũng ghi số đó.
 5. *Việt sử lược* (q.1) chỉ ghi con số 5.000 gian.

mùng 5, khởi công khơi đào, trong khoảng hơn 1 tháng, gần được thông suốt, duy ở quãng giữa có hai chỗ đá lớn quanh co chắn ngang đến mấy trượng, đục xuống thì quần đục, dùng búa thì gãy cán, người làm việc cả ngày nhìn nhau, công việc cơ hồ bỏ dở. Ngày 26 tháng 5, đương ban ngày bỗng nhiên mây dòn, gió nổi dữ dội, trông vào rừng tối như đêm, [16a] ngửa bàn tay không nhìn thấy, chốc lát hàng trăm tiếng sét nổ vang trời ở chỗ đá lớn, chỉ trong khoảnh khắc trở lại bừng sáng. Người làm việc chạy tới xem thì thấy các khối đá đã bị tan nát cả. Về phía tây lại gặp hai chỗ đá lớn dựng đứng, người làm cũng phải chịu bó tay. Ngày 21 tháng 6 lại có sét đánh như trước, chỉ trong một lúc đá lớn đều bị tan vụn cả. Kênh bèn đào xong, vì thế gọi là kênh Thiên Uy¹.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Việc Cao Biền đào kênh sao mà kỳ dị thế ? Đó là vì việc làm hợp lẽ², cho nên được trời giúp. Trời là lẽ phải. Đất có chỗ hiểm, chỗ bằng, đó là lẽ thường. Sức người có thể vượt hiểm được, đó cũng là lẽ thường. Nếu hiểm mà không vượt được thì trời phải nhờ đến tay người làm gì ? Vua Vũ trị thủy, nếu không hợp lẽ thì trời do đâu mà tác thành được ? Đất do đâu mà bằng phẳng được ? Công hiệu đến mức rùa sông Lạc hiện điềm lành, thế không phải là trời [16b] giúp ư ? Xem như lời của Biền nói “Nay khai đường biển để giúp sinh dân, nếu không theo lòng riêng thì có gì khó”. Lòng thành phát ra từ lời nói, thì lời nói ấy há chẳng là thuận ư ? Lòng tin thành thực cảm thông đến cả vàng đá, huống nữa là trời ? Việc gì trời đã giúp sức là thuận. *Kinh Dịch* nói : “Giữ điều tín mà nghĩ điều thuận, thì trời sẽ giúp cho, đều tốt cả, không có điều gì bất lợi”. Thế thì việc sét đánh đá lớn để giúp chẳng có gì là lạ cả.

Mậu Tý, /868/ (Đường Hàm Thông năm thứ 9). Mùa thu, tháng 7, vua Đường lấy Cao Biền làm Hữu kim ngô vệ đại tướng quân (có sách chép là Kiểm hiệu thượng thư bộc xạ), đến đời Đường Hy Tông năm Ất Mùi niên hiệu Càn Phù năm thứ 2 [875] đổi làm Tây Xuyên tiết độ sứ. Biền thấy cháu gọi bằng ông họ là Cao Tầm trước làm tiên phong, xông pha tên đạn, được quân lính phục theo, bèn dâng biểu tiến cử Tầm thay mình trấn giữ đất ta. Vua Đường nghe theo. [Cả Biền và Tầm] ở trấn cộng 13 năm ; Biền [17a] từ năm Bính Tuất đến năm Giáp Ngọ niên hiệu Hàm Thông [866-874], Tầm từ năm Ất Mùi đến năm Mậu Tuất niên hiệu Càn Phù (875-878)

Canh Tý /880/, (Đường Hy Tông Nghiễm, Quảng Minh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, quân ở phủ Đô hộ làm loạn, Tiết độ sứ Tăng Cồn bỏ chạy khỏi

1. *Cương mục* đã nhận xét rằng kênh ấy không thuộc địa phận nước ta (CMTB5, 12a). Có thể là ghềnh Bắc Thủ, ở huyện Bắc Bạch, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc ngày nay.
2. Nguyên bản in : “Cái sở hợp lý...”, có lẽ câu văn là “Cái sở hành hợp lý...”, mà khắc in sót chữ hành.

thành (Cồn thay Biền, có tiếng là người biết võ dân ¹, người [trong châu] gọi là Tăng thượng thư ; Cồn từng soạn sách giao *Giao Châu ký*, 1 thiên). Các đạo quân nhà Đường đóng giữ Ung Quán thường tự ý bỏ về luôn.

Ất Sửu, /905/, (Đường Ai Đế Chúc, Thiên Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, ngày Mậu Tuất, Chu Toàn Trung nhà Đường thấy Giao Châu tiết độ sứ đồng bình chương sự Chu Toàn Dục là người ngu dốt chất phác, không có tài năng gì, tự xin bãi đi. Toàn Dục là anh Toàn Trung.

Trở lên là [kỷ] thuộc Tùy, Đường, từ năm Quý Hợi đến năm Bính Dần, cộng 304 năm [603-906].

[17b]

KỶ NAM BẮC PHÂN TRANH

Đinh Mão, /907/, (Đường Thiên Hựu năm thứ 4 ; Lương Thái Tổ Chu Toàn Trung, đổi tên là Hoảng, Khai Bình năm thứ 1). Nhà Lương cho Quảng Châu tiết độ sứ là Lưu Ẩn kiêm chức Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, tước Nam Bình Vương. Khi ấy, Ẩn chiếm giữ Phiên Ngung, người Giao Châu là Khúc Hạo ² chiếm giữ châu trị, xưng là Tiết độ sứ, có ý mưu đồ lẫn nhau. Năm ấy nhà Đường mất.

Tân Mùi, /911/, (Lương Càn Hóa năm thứ 1). Nam Bình Vương nhà Lương là Lưu Ẩn chết, em là Nham lên thay.

Đinh Sửu, /917/, (Lương Mạt Đế Hữu Trinh, đổi tên là Chấn, Trinh Minh năm thứ 3). Quảng Châu tri lưu hậu nhà Lương là Lưu Nham đặt quốc hiệu là Hán (tức Nam Hán ³), niên hiệu Càn Hanh năm thứ 1. Khúc Hạo sai con là Thừa Mỹ làm Hoan hảo sứ sang Quảng Châu để thăm dò tình hình [Nam Hán] hư thực thế nào. Hạo chết, Khúc Thừa Mỹ lên thay ⁴.

-
1. Nguyên bản in : “Cồn đại Biền, phủ tự hữu thanh”, có thể hiểu là :... có tiếng về chữ “phủ” (võ về dân chúng). Nhưng có khả năng in nhầm : “... phủ dân hữu thanh” (có tiếng biết võ về dân chúng).
 2. *Khúc Hạo* : người làng Cúc Bồ, huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Hưng ngày nay, ở đó hiện còn đình thờ họ Khúc. *Cương mục* dẫn sách *An Nam ký yếu*, ghi thêm : “Cuối thời Đường, Khúc Hạo làm Tiết độ sứ thay cho Độc Cô Tôn : đổi các hương ở các huyện làm *giáp*, đặt ở mỗi giáp một viên quân giáp và một phó tri giáp để giữ việc đánh thuế. Hạo giữ chức Tiết độ sứ được hơn 4 năm thì mất” (CMTB5,15a).
 3. *Nam Hán* : 1 trong 10 nước thời Ngũ đại ở Trung Quốc bao gồm cả tỉnh Quảng Đông, phần phía nam Quảng Tây, nam Phúc Kiến ngày nay, trước sau 67 năm (905-971), gồm 5 đời làm vua.
 4. *Cương mục* theo *Tư trị thông giám* ghi Khúc Thừa Dụ được trao chức Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, năm Thiên Hựu thứ 3 (906) được thăng Đồng bình chương sự (CMTB5, 14a).

Kỷ Mão, /919/, (Lương Trinh Minh năm thứ 5). Khúc Thừa Mỹ sai sứ sang nhà Lương xin được lĩnh tiết việt, nhà Lương trao cho. Vua [Nam] Hán cả giận (vua Hán trước tên là Nham, đổi là Thiệp, lại đổi là Cung, vì có điềm rồng trắng hiện, nên đặt tên ấy. Năm Tấn Thiên Phúc thứ 6 [941], tự cho chữ Cung là không lợi, lại đổi [18a] là Nghiễm¹).

Quý Mùi, /923/, (Lương Long Đức năm thứ 3 ; Đường Trang Tông Lý Tồn Húc, Đồng Quang năm thứ 1). Năm ấy nhà Lương mất.

Mùa thu, tháng 7, vua Hán sai kiêu tướng là Lý Khắc Chính² đem quân sang đánh Giao Châu³, bắt được Tiết độ sứ là [Khúc] Thừa Mỹ đem về, [Khắc Chính] lấy bộ tướng của mình là Lý Tiến thay thế. Lý Khắc Chính ở lại giữ Giao Châu, bị tướng của Khúc Hạo là Dương Đình Nghệ⁴ người Ái Châu đánh đuổi. Vua Hán trao cho Đình Nghệ tước vị, lấy Lý Tiến làm Thứ sử Giao Châu, cùng với Lý Khắc Chính giữ thành, bảo tả hữu rằng : “Dân Giao Chỉ hay làm loạn, chỉ có thể ràng buộc (ki mi) mà thôi”.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Lưu Nghiễm đương lúc triều đình phương Bắc rối loạn, nhờ nghiệp cũ của anh⁵ mà dựng nước, đặt niên hiệu, cùng với Khúc Hạo tranh bá, rồi bắt Thừa Mỹ, lấy Giao Châu, hùng [18b] cứ một phương, cùng xuýt xoát với các nước tiếm ngôi ở Bắc triều. Cho nên, Tiền Ngô Vương nổi lên, tuy giết được con, phá được quân [của Nghiễm], nhưng không giữ được đất, quốc thống họ Lưu kéo dài không dứt, mãi đến khi Tống [Thái] Tộ dấy lên thì đất ấy mới nhập vào nhà Tống.

Tân Mão, /931/, (Đường Minh Tông Tự Nguyên, Trường Hưng năm thứ 2). Mùa đông, tháng 12, Dương Đình Nghệ nuôi 3 nghìn con nuôi, mưu đồ việc khôi phục. Lý Tiến biết, sai chạy ngựa báo cho vua Hán. Năm ấy, Đình Nghệ đem quân vây Tiến. Vua Hán sai Thừa chỉ Trần Bảo đem quân sang cứu, chưa đến nơi, thành đã mất.

1. *Nghiễm* 龍 (trên chữ *long* là rồng, dưới chữ *thiên*), nguyên bản khắc thiếu 1 nét thành trên chữ *long* dưới chữ *dại*, không có trong Tự điển. Còn chữ đã ghi (*long* + *thiên*), bản dịch cũ phiên là Yêm, bản dịch *Cương mục* phiên là Yêm. Thực ra, chữ này có hai âm Hán Việt là Yêm và Nghiễm, nhưng trong trường hợp tên vua Nam Hán ở đây thì đọc là Nghiễm. *Ngũ đại sử* q.65 *Nam Hán thế gia* chép rằng vua Nam Hán ban đầu tên là Nham, rồi đổi tên là Trắc 涉 (chữ không phải Thiệp) 步 như *Toàn thư* chép ở đây). “sau thấy rồng trắng hiện lên, lại đổi tên là Cung, sau có nhà sư người Hồ nói rằng theo sách thư thì diệt họ Lưu là Cung, bèn lấy nghĩa “rồng bay trên trời” (phi long tại thiên) trong *Chu Dịch*, đặt làm chữ 龍 âm là Nghiễm, lấy làm tên”.
2. *Thông giám* (Trường Hưng 1), *Tân Ngũ đại sử*, *Nam Hán thế gia* chép tên viên tướng nhà Nam Hán này là Lương Khắc Trinh.
3. Việc quân Nam Hán sang đánh Giao Châu (tức nước ta), bắt Khúc Thừa Mỹ, sử liệu Trung Quốc như *Thông giám* ghi vào tháng 9 năm Trường Hưng thứ 1 (930), *Tân Ngũ đại sử*, *Nam Hán thế gia* ghi vào niên hiệu Đại Hữu thứ 3, cũng tức là năm 930. Chưa rõ vì sao cả *Toàn thư* và *Cương mục* (TB5, 17a) đều ghi vào năm Quý Mùi (923)?
4. *Cương mục* ghi Dương Đình Nghệ, người Ái Châu, tức Thanh Hóa (CMTB5, 17a). Tài liệu Trung Quốc như *Tống sử* (q.488), *Tư trị thông giám* v.v... cũng chép là Dương Đình Nghệ. *Ngũ đại sử* (q.65) chép như *Toàn thư* (là Đình Nghệ). Có thể nhầm nét chữ vì chữ 廷 diên và chữ 廷 đình gần giống nhau.
5. Chỉ Lưu Ân.

Tiến trốn về nước. Bảo đến vây thành, Đinh Nghệ đưa quân ra đánh, Bảo thua chết. Từ đó Đinh Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ, trông coi việc châu.

Bính Thân, [936], (Đường Phế Đế Tông Kha, Thanh Thái năm thứ 3, Tấn Cao Tổ Thạch Kim Đường, Thiên Phúc năm thứ 1). Năm ấy nhà [Hậu] Đường mất.

[19a] Đinh Dậu, [937], (Tấn Thiên Phúc năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, nha tướng của Đinh Nghệ là Kiều Công Tiễn (*Cương mục* [Trung Quốc] chép 耿) ¹ giết Đinh Nghệ để thay chức.

Mậu Tuất, [938], (Tấn Thiên Phúc năm thứ 3). Mùa đông, tháng 12, nha tướng của Đinh Nghệ là Ngô Quyền tư Ái Châu cất quân đánh Công Tiễn. Công Tiễn sai sứ sang dứt lốt để cầu cứu với nhà Hán. Vua Hán là Cung muốn nhân khi nước ta có loạn chiếm lấy nước, bèn cho con là Vạn Vương Hoảng Tháo ² làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, đòi tước phong là Giao Vương, đem quân sang cứu Công Tiễn. Vua Hán tự làm tướng, đóng ở Hải Môn để làm thanh viện. Vua Hán hỏi kế ở Sùng văn sứ là Tiêu Ích, Ích nói: “Nay mưa dầm đã mấy tuần, đường biển thì xa xôi nguy hiểm, Ngô Quyền lại là người kiệt hiệt, không thể khinh suất được. Đại quân phải nên thận trọng chắc chắn, dùng nhiều người hướng đạo rồi sau mới nên tiến”. Vua Hán không nghe, sai Hoảng Tháo đem chiến thuyền theo sông Bạch Đằng mà vào, muốn đánh **[19b]** Quyền, nhưng Quyền đã giết Kiều Công Tiễn rồi.

Quyền nghe tin Hoảng Tháo sắp đến, báo các tướng tá rằng: “Hoảng Tháo là đứa trẻ khờ dại, đem quân từ xa đến, quan lính còn mỏi mệt, lại nghe Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta lấy sức còn khỏe địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Nhưng bọn chúng có lợi ở chiến thuyền, ta không phòng bị trước thì thế được thua chưa biết ra sao. Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt ³ đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát”. Định kế rồi, bèn cho đóng cọc ở hai bên cửa biển. Khi nước triều lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoảng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền bèn tiến quân ra đánh, ai nấy đều liệu chết chiến đấu. [Quân Hoảng Tháo] không kịp sửa thuyền mà nước triều rút xuống rất gấp, thuyền đều mắc **[20a]** vào cọc mà lật úp, rồi loạn tan vỡ, quân lính chết

1. Chữ 耿 âm Cáo, Kiều, đồng âm với Kiều.

2. Vạn Vương [Lư] Hoảng Tháo, nên sửa là Hồng Tháo, theo *Tân Ngũ đại sử* (q.65). Các con của Lư Cung đều có chữ Hồng.

3. *Tân Ngũ đại sử* (*Nam Hán thế gia*) chép: thực thiết quyết = đóng cọc sắt (hiểu là cọc gỗ bịt sắt). *Việt sử lược* (q.1, 14b): thực thiết đầu đại dực = đóng cọc lớn đầu sắt.

đuổi quá nửa. Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt được Hoàng Tháo giết đi. Vua Hán thương khóc, thu nhặt quân lính còn sót rút về. Vua Hán cho tên Cung đáng ghét là vì vậy (Lưu Cung tức là Lưu Nghiễm).

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Lưu Cung tham đất đai của người, muốn mở rộng bờ cõi, đất đai chưa lấy được mà đã hại mất đứa con của mình và hại cả nhân dân, tức như Mạnh Tử nói : “Đem cái mình không yêu mà hại cái mình yêu” vậy chăng ?

Trở lên là [kỷ] Nam Bắc phân tranh, từ năm Đinh Mão đến năm Mậu Tuất [907-938], tất cả 32 năm.

KỶ NHÀ NGÔ

TIỀN NGÔ VƯƠNG

Ở ngôi 6 năm, thọ 47 tuổi [898-944].

[20b] Vua mưu tài đánh giỏi, làm nên công tái tạo, đứng đầu các vua.

Họ Ngô, tên húy là Quyền, người Đường Lâm¹, đời đời là nhà quý tộc. Cha là Mân làm chức châu mục ở bản châu. Khi vua mới sinh có ánh sáng lạ đầy nhà, trạng mạo khác thường, có 3 nốt ruồi ở lưng, thầy tướng cho là lạ, bảo có thể làm chủ một phương, nên mới đặt tên là Quyền. Đến khi lớn lên, khôi ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi thông thả như hổ, có trí dũng, sức có thể nâng được vạc ; làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Đình Nghệ gả con gái và cho quyền quản Ái Châu. Đến đây giết Kiều Công Tiễn, tự lập làm vương, đóng đô ở Loa Thành.

Kỷ Hợi, năm thứ 1 [939], (Tấn Thiên Phúc năm thứ 4). Mùa xuân, vua bắt đầu xưng vương, lập Dương thị làm hoàng hậu, đặt trăm [21a] quan, chế định triều nghi phẩm phục.

Giáp Thìn, năm thứ 6 [944], (Tấn Tề Vương Trọng Quý, Khai Vận năm thứ 1). Vua mất.

Lê Văn Hưu nói : Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới hợp của nước Việt ta mà đánh tan được trăm vạn quân của Lưu Hoàng Tháo, mở nước xưng vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể nói là một lần nổi giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi

1. Nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây ; ở đây có đền thờ và lăng Ngô Quyền.

vậy. Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi đế, đổi niên hiệu, nhưng chính thống của nước Việt ta, ngô hầu đã nói lại được.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Tiền Ngô [Vương] nổi lên không chỉ có công chiến thắng mà thôi, việc đặt trăm quan, chế định triều nghi phẩm phục, có thể thấy được quy mô của bậc đế vương. Nhưng hường [21b] nước không được lâu, chưa thấy hiệu quả trị bình, đáng tiếc thay !

DƯƠNG TAM KHA

Cướp ngôi 6 năm.

Tam Kha là anh (có sách chép là em) của Dương hậu, là gia thần của Tiền Ngô Vương, tiếm xưng là Bình Vương ¹.

Át Ty .[945/], (Dương Tam Kha năm thứ 1, Tấn Khai Vận năm thứ 2). Lúc trước, Tiền Ngô Vương bệnh nặng, có di chúc giao cho Tam Kha giúp rập cho con. Khi Vương mất, Tam Kha cướp ngôi. Con trưởng của Ngô Vương là Xương Ngập sợ, chạy về Nam Sách Giang ², trú ngụ ở nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương ³. Tam Kha lấy con thứ hai của Ngô Vương là Xương Văn làm con mình. Các con thứ của Ngô Vương là Nam Hưng, Càn Hưng còn bé, đều theo Dương quốc mẫu. Được ít lâu, Tam Kha sai chỉ huy sứ là Dương Cát Lợi, Đỗ Cảnh Thạc đem quân đến nhà Lệnh Công đòi bắt Xương Ngập, [22a] tất cả ba lần đều không thực hiện được mệnh lệnh. Lệnh Công sợ, bèn giấu Xương Ngập trong động núi. Tam Kha biết, lại đòi bắt như trước, rốt cuộc vẫn không bắt được.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Dụng tâm của Phạm Lệnh Công thật là trung. Tam Kha là kẻ gian thần mà đuổi con đích của vua để cướp ngôi, lấy Xương Văn làm con mình, chẳng qua là lời lẽ che đậy giả dối, ai mà biết được ? Và lại, lúc ấy người trong nước ai cũng xem Tam Kha là vua, mà Lệnh Công dám che giấu cho Xương Ngập, muốn cho dòng dõi họ Ngô không tuyệt tự, việc của Trình Anh, Chử Cửu ⁴ lại thấy ở đây. Ai bảo một nước rộng lớn mà không có trung thần nghĩa sĩ.

-
1. *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ ghi Dương Tam Kha người làng Dương Xá, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, con của Dương Đình Nghệ.
 2. *Nam Sách Giang* : theo *An Nam chí lược* là tên lộ thời Lý. Nay là vùng đất thuộc các huyện Chí Linh và Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng.
 3. *Trà Hương* : theo CMTB5, 22a, huyện Kim Thành, nay thuộc đất huyện Kim Môn, tỉnh Hải Hưng, xưa có tên gọi là Trà Hương.
 4. *Trình Anh, Chử Cửu* : người nước Tấn thời Chiến Quốc, bạn của Triệu Sóc (con Triệu Thuần, đời Tần Cảnh Công). Từ khâu nước Tấn là Đỗ Ngạn Giả giết Triệu Sóc và xuống lệnh tru di cả họ Triệu, Trình Anh và Chử Cửu liều chết giấu con của Sóc là Vũ để cho họ Triệu không tuyệt tự.

Đinh Mùi, [947], (Dương Tam Kha năm thứ 3 ; Hậu Hán, Cao Tổ Lưu Tri Viễn lên ngôi vẫn dùng niên hiệu nhà Tấn, Thiên Phúc năm thứ 12). Năm ấy nhà Tấn mất.

[22b] Canh Tuất, [950], (Dương Tam Kha năm thứ 6 ; Hán Ân Đế Thừa Hưu, vẫn dùng niên hiệu Càn Hưu năm thứ 3). Tam Kha sai Xương Văn và hai [chỉ huy] sứ họ Dương, họ Đỗ¹ đem quân đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình². Đến Từ Liêm, Xương Văn ung dung bảo hai sứ rằng : “Đức của Tiên vương ta thấm khắp lòng dân, phạm chính lệnh ban ra không ai không vui lòng nghe theo, không may lia bỏ quần thần, Bình Vương tự làm việc bất nghĩa, cướp ngôi của anh em ta, tội không gì to bằng. Nay lại sai bọn chúng ta đi đánh ấp không có tội, may mà đánh được thì thôi, nếu họ không phục thì làm thế nào ?” Hai sứ đều nói : “Xin theo lệnh của ông”. Xương Văn nói : “Ta muốn đem quân quay lại đánh úp Bình Vương để khôi phục cơ nghiệp của Tiên vương ta, có nên chăng ?” Hai sứ đều trả lời là nên lắm. Bèn quay về đánh úp Tam Kha. Mọi người muốn giết đi, Xương Văn nói : “Bình Vương đối với ta có ơn, sao nỡ giết”. Bèn giáng làm Chương Dương công, nhân đó ban cho thực ấp (nay là Chương Dương độ)³. **[23a]** Năm ấy nhà Hán mất.

Lê Văn Hưu nói : Đuổi con vua mà tự lên làm vua, là tội công ; nuôi con vua làm con mình mà cho thực ấp, là ơn riêng. Đuổi Xương Ngập mà tự lên làm vua, là bề tôi phản nghịch, đối với nghĩa thì hẳn là không dung được tội phải chết. Hậu Ngô Vương không trị tội, lại vì ơn riêng nuôi dưỡng mà không nỡ gia hình, lại ban cho thực ấp, há chẳng làm to hay sao ?

HẬU NGÔ VƯƠNG

(Phụ : THIÊN SÁCH VƯƠNG)

Ở ngôi 15 năm [951-965].

1. Tức Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc, đã nói ở trên.
2. *Thái Bình* : chưa rõ ở đâu. *Cương mục* dẫn *Đường thư*, *Địa lý chí* nói nhà Đường cắt đất huyện Thái Bình đặt làm huyện Phong Khê, lại nói Phong Khê thuộc Phong Châu, “hai thôn Thái Bình, Đường Nguyễn có lẽ ở đây” (CMTB4, 11b). Có thể là Đường Lâm và Nam Nguyên huyện Ba Vì, Hà Tây, thuộc vùng cát cứ Ngô Nhật Khánh, hoặc Đường Lâm thuộc vùng cát cứ của Ngô Nhật Khánh và Nguyễn Gia Loan, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú thuộc vùng cát cứ của Nguyễn Khoan.
3. *Chương Dương* : nay là tên xã thuộc Thường Tín, tỉnh Hà Tây, ở đây có bến đò Chương Dương ở hữu ngạn sông Hồng.

Vua nổi được kỳ cương hoàng gia, khôi phục cơ nghiệp cũ. Tiếc rằng gây việc can qua ở trong nước đến nỗi bị chết.

Vua tên húy là Xương Văn, con thứ của Tiền Ngô Vương.

Tân Hợi, năm thứ 1 [951], (Chu Thái Tổ Quách Uy, Quảng Thuận năm thứ 1). Vua đã truất bỏ Tam Kha, lên ngôi vua, xưng là Nam [23b] Tấn [Vương], sai sứ đi đón anh là Xương Ngập về Kinh sư, cùng trông coi việc nước. Xương Ngập xưng là Thiên Sách Vương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Nam Tấn đón Xương Ngập về để cùng trông coi chính sự, có thể gọi là người biết kính anh, muốn cho cùng hưởng phú quý. Xương Ngập nên lấy sự mình không có công lao mà nhường ngôi cho em, để cùng hưởng lập, thì đức ấy há chẳng rạng rỡ lớn lao ư ? Lại câu nệ về phận đích trưởng, cũng xưng vương, trông coi chính sự, lại chuyên quyền làm oai làm phúc, đến nỗi Nam Tấn Vương không được dự chính sự nữa, thật là mất đạo nghĩa anh em, chí thú rất là ti tiện.

Bấy giờ người động Hoa Lư là Đinh Bộ Lĩnh cậy núi khe hiểm cố, không chịu giữ chức phận làm tôi. Hai vương muốn cất quân đi đánh ; Bộ Lĩnh sợ, sai con là Liễn vào triều làm con tin để ngăn chặn việc xuất quân [24a]. Liễn đến, hai vương trách tội [Bộ Lĩnh] không đến châu, rồi bắt giữ Liễn đem theo đi đánh. Hơn một tháng, không đánh nổi, bèn treo Liễn lên ngọn sào, sai người bảo Bộ Lĩnh, nếu không chịu hàng thì giết Liễn. Bộ Lĩnh tức giận nói : "Đại trượng phu chỉ mong lập được công danh, há lại bắt chước thói dân bà xót con hay sao ?". Liễn sai hơn mười tay nỏ nhắm Liễn mà bắn. Hai vương kinh sợ, nói : "Ta treo con nó lên là muốn để nó đoái tiếc con mà ra hàng cho chóng. Nó tàn nhẫn như thế, còn treo con nó làm gì". Bèn không giết Liễn mà đem quân về.

Bấy giờ Thiên Sách Vương chuyên quyền làm uy, [Nam Tấn] Vương không được dự chính sự nữa. Hai vương do đó hiềm khích với nhau.

Giáp Dần, năm thứ 4 [954], (Chu Thế Tông Sài Vinh, Hiến Đức năm thứ 1) Thiên Sách Vương mất. Vua [Nam Tấn Vương] lại giữ ngôi. Sai sứ sang thỉnh mệnh vua Nam Hán là Lưu Xương¹. Xương cho vua làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ kiêm Đô [24b] hộ.

Canh Thân, năm thứ 10 [960], (Chu Cung Đế Tông Huân², năm thứ nhất ; Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận, Kiến Long năm thứ 1). Năm ấy nhà Chu mất.

1. *Cương mục* sửa là Lưu Thạnh, vì sử giả của Nam Tấn Vương sang Nam Hán năm Hiến Đức thứ 1 (954), khi ấy Lưu Thạnh còn làm vua. Còn Lưu Xương thì 4 năm sau (958) mới lên ngôi (CMTB5, 26a). *Ngũ đại sử (Nam Hán thế gia)* cũng chép sau khi Xương Ngập chết thì em là Xương Tuấn sang xin tiết việt của Lưu Thạnh.

2. *Tống Huân* : tức Cung Đế (Quách Tông Huân) dời Hậu Chu nổi ngôi năm 959, qua năm sau nhường ngôi cho nhà Tống, trước sau chưa đầy 1 năm, không đặt niên hiệu.

Ất Sửu, năm thứ 15 [965], (Tổng Càn Đức năm thứ 3). Vua đem quân đi đánh hai thôn Đường và Nguyễn ở Thái Bình, mới vào đến cõi, đỗ thuyền lên bộ đánh, bị phục binh tay nỏ bắn trúng chết. Đinh Liễn trở về Hoa Lư.

Lê Văn Hưu nói : Nam Tấn Vương nhà Ngô trước bị gia thân là Tam Kha giam giữ, sau bị anh là Xương Ngập áp chế, một sớm dắc chí, không biết cẩn thận giữ mình, cho nên hưởng nước ngắn ngủi, không có chính tích gì, đáng tiếc thay ! Nhưng, cứ xem việc tha tội cho Bình Vương, há không phải là nhân ư ? Chịu nhin cho Xương Ngập kiêu xác, há không phải là cung ư ? Đã nhân lại cung, cũng có thể thấy vương là người ra sao rồi.

[25a] Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Nam Tấn Vương nhà Ngô lấy nghĩa trừ kẻ bạo tàn, khôi phục cơ nghiệp cũ, đủ thỏa được vong linh của tổ tông, hả lòng căm giận của thần và người. Về chính trị, đang có đổi mới. Thế mà vì lòng nhân, thương người kiêu dân bà trẻ con mà không trị tội Tam Kha cướp ngôi ; tham việc can qua, vì hành động đánh dẹp cần rở ở hai thôn Đường, Nguyễn, rốt cuộc lại tự giết mình. Đáng tiếc thay !

NGÔ SỬ QUÂN

(Phụ : CÁC SỬ QUÂN)

Tất cả 2 năm [966 - 967].

Họ Ngô, tên húy là Xương Xí, khi Thiên Sách Vương lánh nạn, lấy vợ ở Nam Sách Giang¹ sinh ra, là cháu gọi Nam Tấn Vương bằng chú.

Bính Dần, năm thứ 16 [966], (Tổng Càn Đức năm thứ 4). Nam Tấn [Vương] mất, các hùng trưởng đua nhau nổi dậy chiếm cứ quận ấp để tự giữ : Ngô Xương Xí chiếm Bình Kiều² ; Kiều Công Hãn (xưng là Kiều Tam Chế) chiếm Phong Châu (nay là huyện Bạch Hạc)³ ; Nguyễn [25b] Khoan (xưng là Nguyễn Thái Bình) chiếm Tam Đái⁴ ; Ngô Nhật Khánh (xưng là Ngô Lãm Công) chiếm Đường Lâm⁵ (có sách chép là chiếm Giao Thủy⁶) ; Đỗ Cảnh Thạc (xưng là Đỗ

1. *Nam Sách Giang* : xem chú 2tr. 205.

2. *Bình Kiều* : nay ở huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. *Bạch Hạc* : nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú.

4. *Tam Đái* : nay ở vùng huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú. Nay ở xã Minh Tâm, huyện Vĩnh Lạc có di tích thành cũ, và ở xã Vĩnh Mỹ (cùng huyện) có đền thờ của sứ quân Nguyễn Khoan.

5. *Đường Lâm* : nay ở huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây.

6. *Giao Thủy* : nay ở huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà.

Cảnh Công) chiếm Đỗ Động Giang ¹ ; Lý Khuê (xưng là Lý Lăng Công) chiếm Siêu Loại ² ; Nguyễn Thủ Tiệp (xưng là Nguyễn Lệnh Công) chiếm Tiên Du, Lữ Đường (xưng là Lữ Tá công) chiếm Tế Giang ³ ; Nguyễn Siêu (xưng là Nguyễn Hữu công) chiếm Tây Phù Liệt ⁴ ; Kiều Thuận (xưng là Kiều Lệnh Công) chiếm Hồi Hồ (nay ở xã Trần Xá huyện Hoa Khê vẫn còn nền thành cũ) ⁵ ; Phạm Bạch Hổ (xưng là Phạm Phòng Át) chiếm Đằng Châu ⁶ ; Trần Lãm (xưng là Trần Minh công) chiếm Bồ Hải Khẩu ⁷ ; gọi là 12 sứ quân.

Đinh Mão, năm thứ 17 [967], (Tống Càn Đức năm thứ 5). Bảy giờ trong nước không có chủ, 12 sứ quân tranh nhau làm trưởng, không ai chịu thống thuộc vào ai. Đinh Bộ Lĩnh nghe tiếng Trần Minh Công là người có đức mà không có con nối, bèn cùng với con là Liễn đến nương tựa. Minh công thấy Bộ Lĩnh đáng mạo khôi ngô lạ thường, lại có khí lượng, mới nuôi làm con, ơn yêu đãi ngày càng hậu, nhân đó giao cho coi quân, sai đi đánh các hùng trưởng khác, [26a] đều thắng được cả. Phạm Phòng Át đem quân về hàng (dưới triều nhà Đinh, Phòng Át làm Thân vệ tướng quân). Khi Minh Công mất, gặp lúc bọn con em của Ngô Tiên chúa ở Đỗ Động Giang hơn 500 người đem quân đến đánh, mới vào đến đất Ô Man thì bị người làng ấy là Ngô phó sứ đánh bại phải trở về. Bộ Lĩnh nghe tin, liền cất quân đi đánh vùng sông và động ấy, không bộ lạc nào không hàng phục. Từ đó lại dân ở kinh phủ đều khâm phục theo về. Nhà Ngô mất.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Vận trời đất, bĩ rồi ắt thái, Bắc Nam đều cùng một lẽ ấy. Thời Ngũ đại bên Bắc triều [Trung Quốc] suy loạn rồi Tống Thái Tổ nổi lên. Ở Nam triều [nước ta], 12 sứ quân phân chia quấy nhiễu, rồi Đinh Tiên Hoàng nổi lên. Không phải là ngẫu nhiên mà do vận trời vậy.

Trở lên là kỷ nhà Ngô gồm 3 vua và Dương Tam Kha cướp ngôi, từ năm Kỷ Hợi đến năm Đinh Mão [939 - 967], [26b] cộng 29 năm.

1. *Đỗ Động Giang* : *Cương mục* chú : "Sông Đỗ Động phát nguyên từ các đầm lớn ở xã Đào Viên thuộc huyện Thanh Oai, chảy qua các xã Sinh Quả, Úc Lý, đi khuất khúc đến xã Thượng Cung, huyện Thượng Phúc thì hợp với sông Nhuệ" (CMTB5, 29b). Ngô Thì Sĩ ghi thêm : "Nay ở làng Bảo Đà, huyện Thanh Oai còn vết cũ của thành sứ quân" (*Việt sử lược án*). Đỗ Động Giang có thể là phần đất vào khoảng huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây ngày nay.
2. *Siêu Loại* : nay là đất huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc.
3. *Tế Giang* : nay thuộc đất huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng.
4. *Tây Phù Liệt* : nay ở huyện Thanh Trì, Hà Nội.
5. *Hồi Hồ, Hoa Khê* : *Cương mục* chú : Cẩm Khê xưa là Hoa Khê, ở xã Trương Xá, huyện Cẩm Khê còn có vết đất cũ của thành sứ quân. Cẩm Khê nay thuộc đất huyện Sông Thao, tỉnh Vĩnh Phú.
6. *Đằng Châu* : nay là đất huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng, ở xã Xích Đằng có đền thờ Phạm sứ quân.
7. *Bồ Hải Khẩu* : nay là vùng thị xã Thái Bình. Năm Thiên Thành thứ 3 (1030), Lý Thái Tông đi cày ruộng tịch điền ở Bồ Hải Khẩu là nơi này (bấy giờ ở đây còn là cửa biển nên gọi tên như vậy).

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ BẢN KÝ TOÀN THƯ

QUYỂN I

[1a]

KỶ NHÀ ĐÌNH

TIỀN HOÀNG ĐẾ

Họ Đình, tên húy là Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng¹ con của Thứ sử châu Hoan Đinh Công Trứ, dẹp yên các sứ quân, tự lập làm đế, ở ngôi 12 năm [968 - 979], bị nội nhân là Đỗ Thích giết, thọ 56 tuổi [924 - 979], táng ở sơn lăng Trường Yên.

Vua tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, quét sạch các hùng trưởng, tiếp nối quốc thống của Triệu Vũ [Đế], song không biết dự phòng, không giữ được trọn đời, tiếc thay !

Xưa, cha của vua là Đình Công Trứ làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, được Đình Nghệ giao giữ chức quyền Thứ sử châu Hoan, sau theo về với Ngô Vương, vẫn được giữ chức cũ, rồi mất. Vua mồ côi cha từ bé, mẹ họ Đàm đưa gia thuộc vào ở cạnh đền sơn thần trong động. Vào tuổi nhi đồng, vua thường cùng bọn trẻ con chăn trâu ngoài đồng. Bọn trẻ tự biết kiến thức không bằng vua, [1b] cùng nhau suy tôn làm trưởng. Phàm khi chơi đùa, thường bắt bọn chúng chèo tay làm kiểu khiêng và cầm hoa lau đi hai bên để rước như nghi trượng thiên tử. Ngày rồi, thường kéo nhau đi đánh trẻ con thôn khác, đến đâu bọn trẻ đều sợ phục, hàng ngày rủ nhau đến phục dịch kiếm củi thổi cơm. Bà mẹ thấy vậy mừng lắm, mỗ lợn nhà cho chúng ăn. Phụ lão các sách bảo nhau : “Đứa bé này khí lượng như thế ắt làm nên sự nghiệp, bọn ta nếu không theo về, ngày sau hối thì đã muộn”. Bèn dẫn con em đến theo, rồi lập làm trưởng ở sách Đào Áo. Người chú của vua giữ sách Bông chống đánh với vua. Bấy giờ, vua còn ít tuổi, thể quân chưa mạnh, phải thua chạy. Khi qua cầu ở Đàm Gia Nương Loan², cầu gãy, vua rơi xuống bùn, [2a] người chú toan đâm, bỗng

1. Đại Hoàng : tên châu, nay là đất huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

2. Nguyên văn : “Đàm Gia Nương Loan”. Loan là chỗ sông uốn vòng. Các bản in khác đều bỏ chữ “Nương”, chỉ chép Đàm Gia Loan. Nay ở Diên Xá, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

thấy hai con rồng vàng hộ vệ vua, nên sợ mà lui. Vua thu nhặt quân còn sót, quay lại đánh, người chủ phải hàng. Từ đây ai cũng sợ phục, phàm đi đánh đến đâu đều dễ như chẻ tre, gọi là Vạn Thắng Vương.

Bấy giờ Mười hai sứ quân đều tự xưng hùng trưởng, cát cứ đất đai. Ngô Xương Xí chiếm Bình Kiều, Ngô Nhật Khánh chiếm Đường Lâm, Kiều Tam Chế chiếm Phong Châu, Nguyễn Thái Bình chiếm Nguyễn Gia Loan, Đỗ Cảnh Thạc chiếm miền sông Đỗ Động, Nguyễn Lệnh Công¹ chiếm Tây Phù Liệt, Tể Giang thì có Lữ Tá Đường, Tiên Du có Nguyễn Thủ Tiệp, Siêu Loại có Lý Lăng Công, Hồi Hồ có Kiều Lệnh Công, Đằng Châu có Phạm Phòng Át, Bồ Hải có Trần Minh Công². Vua một phen cất quân là dẹp yên, bèn tự lập làm đế. Chọn được chỗ đất đẹp ở Đàm thôn, vua muốn dựng [2b] đô ở đó, nhưng vì thế đất chật hẹp lại không có lợi về việc đặt hiềm, nên vẫn đóng đô ở Hoa Lư³ (nay là phủ Trường Yên).

Mậu Thìn, năm thứ 1 [968], (Tổng Khai Bảo năm thứ 1). Vua lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời Kinh ấp về động Hoa Lư, bắt đầu dựng đô mới, đắp thành đào hào, xây cung điện, đặt triều nghi. Bấy tôi dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế.

Vua muốn dùng uy chế ngự thiên hạ, bèn đặt vạc lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, hạ lệnh rằng: “Kẻ nào trái phép phải chịu tội bỏ vạc dầu, cho hổ ăn”. Mọi người đều sợ phục, không ai dám phạm.

Lê Văn Hưu nói: Tiên Hoàng nhờ có tài năng sáng suốt hơn người, dũng cảm mưu lược nhất đời, đương lúc nước Việt ta không có chủ, các hùng trưởng cát cứ, một phen cất quân mà mười hai sứ quân phục hết. Vua mở nước dựng đô, đổi xưng hoàng đế, đặt trăm quan, lập sáu [3a] quân, chế độ gần đầy đủ, có lẽ ý trời vì nước Việt ta mà lại sinh bậc thánh triết để tiếp nối quốc thống của Triệu Vương chăng?

Kỷ Tỵ, năm thứ 2 [969], (Tổng Khai Bảo năm thứ 2). Tháng 5 nhuận, phong con trưởng là Liễn làm Nam Việt Vương.

Canh Ngọ, Thái Bình năm thứ 1 [970], (Tổng Khai Bảo năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, đặt niên hiệu. (Sử cũ nói rằng nước Việt ta có niên hiệu bắt đầu từ đây. Nhưng Lý Nam Đế [trước đó] đã đặt niên hiệu là Thiên Đức [544 - 548]). Sai sứ sang nhà Tống giao hảo. Bấy giờ nhà Tống sai Đại tướng Phan Mỹ dẹp yên Lĩnh Nam (chỉ Lưu Xương⁴), cho nên mới có mệnh ấy.

1. Ở đoạn trước, NK5 chép là Nguyễn Hữu Công.

2. Tên địa phương cát cứ của các sứ quân, xem chú thích (7), tr.209.

3. *Động Hoa Lư*: *Cương mục*: ở về sơn phận hai xã Uy Viễn và Uy Tế tỉnh Ninh Bình cũ; nơi đây bốn mặt đều có núi đá dựng đứng như bức vách, trong có một hồ hơi bằng phẳng rộng rãi, người địa phương gọi là động Hoa Lư (CMTB5, 24b). Nay thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Hà Nam Ninh.

4. *Lưu Xương*: vua cuối cùng của Nam Hán (958 - 970), đầu hàng tướng nhà Tống là Phan Mỹ.

Lập 5 hoàng hậu (một là Đan Gia, hai là Trinh Minh, ba là Kiều Quốc, bốn là Cồ Quốc, năm là Ca Ông).

Lê Văn Hưu nói : Trời đất cùng che chở, mặt trời mặt trăng cùng chiếu soi, mới sinh thành muôn vật, nảy nở mọi loài, cũng như hoàng hậu sánh với ngôi vua, cho nên mới có thể [3b] đứng đầu tiêu biểu cho nội cung, tác thành cho thiên hạ. Từ xưa chỉ lập [hoàng hậu] một người để chủ việc nội trị mà thôi, chưa từng nghe nói lập đến 5 người. Tiên Hoàng không kê cứu cổ học, mà bấy tôi đương thời lại không có ai biết giúp sửa cho đúng, để đến nỗi chìm đắm trong tình riêng, cùng lập 5 hoàng hậu. Sau đến hai triều Lê, Lý cũng phần nhiều bắt chước làm theo, ấy là do Tiên Hoàng khởi xướng sự rối loạn thứ bậc vậy.

Tân Mùi, [Thái Bình] năm thứ 2 [971], (Tổng Khai Bảo năm thứ 4). Bắt đầu quy định cấp bậc văn võ, tăng đạo. Lấy Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư¹, Lê Hoàn làm Thập đạo tướng quân², Tăng thống³ Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục⁴, Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi⁵.

Gả công chúa Minh Châu cho Trần Thăng, cho Thăng làm Phò mã đô úy (Thăng là em Minh Công).

[4a] Nhâm Thân, [Thái Bình] năm thứ 3 [972], (Tổng Khai Bảo năm thứ 5). Sai Nam Việt Vương Liễn sang sứ thăm nhà Tống.

Quý Dậu, [Thái Bình] năm thứ 4 [973], (Tổng Khai Bảo năm thứ 6). Nam Việt Vương Liễn đi sứ về. Nhà Tống sai sứ sang phong cho vua làm Giao Chỉ Quận Vương, Liễn làm Kiểm hiệu thái sư Tĩnh Hải quân tiết độ sứ An Nam đô hộ. (Lời chế đại lược nói : "[Họ Đinh] đời làm vọng tộc, gìn giữ được phương xa, chí hăm mộ phong hóa Trung Hoa, thường nghĩ đến việc nội phụ. Nay chín châu hợp một, miền Ngũ Lĩnh sạch quang⁶, bèn trào non vượt biển đến dâng đồ cống. Khen người làm con biết giữ lễ phiên thần, vậy ban cho cha người theo lối cắt đất phong tước, xếp phẩm trật cho vào hạng được cầm quân, được hưởng mức "tinh phú"⁷. Như thế là để khen thưởng đức tốt của người già, há chỉ hạn chế trong điển chương thường lệ đâu ?".

Giáp Tuất, [Thái Bình] năm thứ 5 [974], (Tổng Khai Bảo năm thứ 7). Mùa xuân, tháng hai, quy định về quân mười đạo : mỗi đạo có 10 *quân*, 1 *quân* 10 *lữ*, 1 *lữ* 10

1. *Đô hộ phủ sĩ sư* : chức quan coi việc hình án ở phủ đô hộ, tức là trong cả nước (nhà Đinh dùng tên phủ đô hộ thời thuộc Đường).
2. Tướng chỉ huy 10 đạo quân, tức quân đội cả nước.
3. *Tăng thống* : chức quan phong cho vị sư được triều đình coi là người đứng đầu Phật giáo.
4. *Tăng lục* : chức quan trông coi Phật giáo dưới chức Tăng thống.
5. *Sùng chân uy nghi* : chức quan trông coi về Đạo giáo.
6. Chỉ việc nhà Tống đã diệt Nam Hán, lấy được miền Nam Trung Quốc.
7. Nguyên văn : "Trù chi tinh phú". Theo *Tổng sử, Thực Hóa chí* thì "tinh phú" (chữ tinh trong từ tinh điền) là chế độ quy định các địa phương phải đóng góp 1/5 binh mã cho chính quyền trung ương.

tốt, 1 tốt 10 ngũ, 1 ngũ 10 người, đầu đội mũ bình đỉnh¹ vuông bốn góc (loại mũ này làm bằng da, chóp phẳng, bốn bên khâu liền, trên hẹp dưới rộng, quy chế này đến đời bản triều khởi nghĩa vẫn còn dùng, đời sau cũng theo thế).

Hoàng thứ tử là Toàn sinh.

[4b] Át Hại, [*Thái Bình*] năm thứ 6 [975], (Tổng Khai Bảo năm thứ 8). Mùa xuân, quy định áo mũ của các quan văn võ. Sai Trịnh Tú² đem vàng lụa, sừng tê, ngà voi sang nhà Tống.

Mùa thu, nhà Tống sai Hồng lô tự khanh Cao Bảo Tự dẫn đầu bọn Vương Ngạn Phù đem chế sách sang gia phong cho Nam Việt Vương Liễn làm Khai phủ nghi đồng tam ty, Kiểm hiệu thái sư, Giao Chỉ Quận Vương. Từ đó về sau, sai sứ sang nhà Tống đều lấy Liễn làm chủ.

Bính Tý, [*Thái Bình*] năm thứ 7 [976], (Tổng Khai Bảo năm thứ 9. Từ tháng 10 trở về sau thuộc về Tống Thái Tông [Triệu] Khuông Nghĩa, niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc năm thứ nhất). Mùa xuân, thuyền buôn của các nước ngoài đến dâng sản vật của nước họ. Sai Trần Nguyên Thái sang đáp lễ nhà Tống.

Mùa đông, tháng 10, Tống Thái Tổ băng.

Đinh Sửu, [*Thái Bình*] năm thứ 8 [977], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 2). Sai sứ sang nhà Tống mừng Thái Tông lên ngôi.

Mậu Dần, [*Thái Bình*] năm thứ 9 [978], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, động đất. Lập con nhỏ là Hạng Lang [5a] làm hoàng thái tử, phong con thứ là Toàn làm Vệ Vương. Tháng hai, mưa đá.

Mùa hạ, tháng sáu, nắng hạn.

Kỷ Mão, [*Thái Bình*] năm thứ 10 [979], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 4). Mùa xuân, Nam Việt Vương Liễn giết hoàng thái tử Hạng Lang. Liễn là con trưởng của vua, thuở hàn vi từng cùng chịu gian khổ, đến khi định yên thiên hạ, ý vua muốn truyền ngôi cho, mới phong làm Nam Việt Vương, lại từng xin mệnh và nhận tước phong của nhà Tống. Sau vua sinh con nhỏ là Hạng Lang, rất mực yêu quý, lập làm thái tử. Liễn vì vậy bất bình, sai người ngầm giết đi.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Nối ngôi dùng con đích là đạo thường muôn đời, bỏ đạo ấy, chưa từng không gây loạn. Cũng có khi nhân thời loạn mà lập Thái tử, thì trước hết chọn người có công, [5b] hoặc con đích trưởng quá ác phải bỏ thì sau mới lập con thứ. Thế là xử việc lúc biến mà vẫn được đúng đắn, người xưa vẫn từng làm. Nam Việt Vương Liễn là con trưởng, lại có công, chưa thấy làm lỗi gì. Tiên Hoàng yêu con

1. *Bình đỉnh* : phẳng đầu.

2. Theo *Cương mục* : Trịnh Tú người châu Đại Hoàng (CMTB1, 6b).

thứ mà quên con trưởng, cho như thế mới đủ tỏ tình yêu quý, không biết như thế là làm hại con. Liền lại nhẫn tâm, đến nỗi giết em, thiên đạo nhân luân mất hết, chuốc họa chết thiệt thân, còn liên lụy cả cha nữa, há chẳng rùng rợn lắm thay ! Không thể thì tội đại ác của Đỗ Thích do đâu nảy ra để hợp với lời sấm được ?

Mùa đông, tháng mười, Chi hậu nội nhân Đỗ Thích¹ giết vua ở sân cung. Bọn Đinh quốc công Nguyễn Bặc bắt được đem giết. Trước đó Đỗ Thích làm chức lại ở Đồng Quan, đêm nằm trên cầu, bỗng thấy sao sa rơi vào miệng, Thích cho là điềm tốt, bèn nảy ra ý định giết vua. Đến đây, nhân lúc vua ăn yến ban đêm, say rượu nằm trong sân, [6a] Thích bèn giết chết, lại giết luôn cả Nam Việt Vương Liễn. Khi ấy lệnh lùng bắt hung thủ rất gấp, Thích phải lén nấp ở máng nước trong cung qua 3 ngày, khát lắm, gặp lúc trời mưa thò tay hứng nước uống, cung nữ trông thấy liền đi báo. Đinh quốc công Nguyễn Bặc sai người bắt đem chém, đập nát xương, băm thịt ra từng mảnh, chia cho người trong nước ăn, chẳng ai không tranh lấy mà nhai nuốt. Ngày trước, khi vua còn hàn vi, thường đánh cá ở sông Giao Thủy, kéo lưới được viên ngọc khuê to nhưng va vào mũi thuyền, sút mất một góc. Đêm ấy vào ngủ nhờ ở chùa Giao Thủy, giấu ngọc ở dưới đáy giỏ cá, đợi sáng ra chợ bán cá. Bấy giờ vua đang ngủ say, trong giỏ có ánh sáng lạ, nhà sư chùa ấy gọi dậy hỏi duyên cớ, vua nói thực và lấy ngọc khuê cho xem. Sư than rằng : “Anh ngày sau phú quý không thể nói hết, chỉ tiếc phúc không được dài”. Lại vào năm Thái Bình thứ 5 [974], có lời sấm ngữ : “Đỗ Thích thí Đinh Đinh, Lê gia xuất thánh minh, cạnh dầu đa hoành nhi², đạo lộ tuyệt nhân hành. Thập nhị xưng đại vương, thập ác vô nhất thiện [6b], thập bát tử đẳng tiên, kế đô³ nhị thập thiên” (Đỗ Thích giết hai Đinh, nhà Lê nổi thánh minh, tranh nhau nhiều hoành nhi, đường sá người vắng tanh. Mười hai xưng đại vương, toàn ác không một thiện, mười tám con lên tiên, sao kế đô hai chục ngày)⁴. Người ta cho là số trời đã định như thế. Khi ấy Đinh quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, cùng Thập đạo tướng quân Lê Hoàn rước Vệ Vương Toàn lên ngôi Hoàng đế, tôn gọi vua là Tiên Hoàng Đế, tôn mẹ đẻ [vua

1. *Cương mục* chú : Đỗ Thích người xã Đại Đê, huyện Thiên Bản, nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Hà Nam Ninh (CMTB1,8b).
2. Ở đây *Toàn thư chép* là *hoành nhi* mm mm, tức một loại pò tỳ, còn *Đại Việt sử lược* (q.1, 17b) lại chép là *hoành tử* mm mm nghĩa là chết phi lý, chết oan uổng.
3. *Kế đô* (計都) là tên Trung Quốc phiên âm tên ngôi sao Kethu trong lịch cổ Ấn Độ. Thiên văn cổ Ấn Độ cho rằng hệ mặt trời có 9 sao (Trung Quốc dịch là *Cửu diệu*), ngoài mặt trời, mặt trăng và 5 sao Thủy (Budha), Kim (Sukra), Hỏa (Angaraka), Mộc (Brhaspati), Thổ (Sanaiscara hay Sani), còn có hai sao nữa là Kethu và Rahu (Trung Quốc phiên âm là La hầu). Hai sao này thường che mặt trời, mặt trăng, làm thành nhật thực và nguyệt thực. Ngày nay, ta biết không phải như vậy và không có hai ngôi sao đó. Lịch pháp cổ Ấn Độ (người Trung Quốc gọi là *Phạn lịch*) đã truyền vào Trung Quốc cùng với Phật giáo. Trong kinh Phật (chẳng hạn *Đại Nhật kinh*), thường gặp tên sao *Kế đô* này. Một số học giả thời Tống cũng đã bàn về sao này (xem *Mộng Khê bút đàm* của Thâm Quát, chương *Tượng số*). Người làm bài sấm trên - nhiều khả năng là nhà sư - đưa tên ngôi sao này vào cho thêm phần bí hiểm, đồng thời chữ *đô*, có thể ám chỉ việc đóng đô, hay làm vua, của nhà Lý.
4. Bài thơ sấm này hẳn là do người đời sau làm ra, vì trong đó không những đã biết việc Đỗ Thích giết hại cha con vua Đinh, Lê Hoàn lên ngôi, mà còn nói trước việc nhà Lý làm vua (gộp 3 chữ *thập, bát, tử* thành chữ *Lý*).

mới] là Dương Thị làm Hoàng thái hậu. Rước linh cữu Tiên Hoàng Đế về táng ở son lăng Trường Yên ¹.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Đế vương dấy nghiệp không ai không nhờ ở trời. Nhưng thánh nhân không cậy có mệnh trời mà càng làm hết phận sự của mình. Việc đã thành, lại càng lo nghĩ đề phòng. Sửa sang lễ nhạc hình án chính sự là để phòng giữ lòng người. Đặt nhiều lần cửa, đánh hiệu canh là để đề phòng kẻ hung bạo. Bởi vì [7a] lòng dục không cùng, việc đời không bến, không thể không đề phòng trước. Đó là nghĩ xa cho đời sau, mưu tính cho con cháu cũng chính là ở đó. Cho nên Tiên Hoàng không được trọn đời là do chưa làm hết việc người, không phải mệnh trời không giúp. Cũng vì vua không giữ được trọn đời khiến cho cái thuyết sấm đồ ² đặc thắng, đời sau không thể không bị mê hoặc vì điều đó.

PHÉ ĐẾ

Tên húy là Toàn, con thứ của Tiên Hoàng, ở ngôi 8 tháng. Họ Lê cướp ngôi, giáng phong là Vệ Vương, thọ 18 tuổi [974 - 991]. Vua còn thơ ấu phải nối nghiệp lớn gian nan, cường thần nhiếp chính, người trong nước lia lòng, nhà Đinh bèn mất.

Vua nối ngôi khi mới 6 tuổi. Lê Hoàn nhiếp chính, làm công việc như Chu Công³, tự xưng là Phó Vương. Bọn Đinh quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đinh Điền, Phạm Hạp ngờ Hoàn sẽ làm điều bất lợi cho vua nhỏ, bèn cùng nhau dấy binh, chia hai đường thủy bộ, muốn tiến về kinh đô giết [7b] Hoàn, nhưng không đánh nổi, bị giết. Trước đó, khi Điền và Bặc cất quân, Thái hậu nghe tin, lo sợ bảo Hoàn rằng : “Bọn Bặc dấy quân khởi loạn làm kinh động nước nhà ta. Vua còn nhỏ yếu chưa kham nổi nhiều nạn, các ông nên liệu tính đi chớ để tai họa về sau”. Hoàn nói : “Thần ở chức Phó Vương nhiếp chính, dù sống chết biến họa thế nào, đều phải đảm đương trách nhiệm”. Rồi đó chinh dón quân lữ, đánh nhau với Điền, Bặc ở Tây Đô (Hoàn người Ái Châu, [sau lên ngôi] đóng đô ở Hoa Lư, cho nên sử gọi Ái Châu là Tây Đô). Điền, Bặc thua chạy, lại đem quân thủy ra đánh. Hoàn nhân chiều gió phóng lửa đốt thuyền chiến, chém Điền tại trận, bắt được Bặc đóng cũi đưa về kinh sư, kể tội rằng : “Tiên đế mắc nạn, thần người đều cảm thẹn. Người là tôi con lại nhân

1. Trường Yên : ở đây là tên xã, chứ không phải tên phủ. Xã Trường Yên, gồm Trường Yên Thượng và Trường Yên Hạ, là vùng thành Hoa Lư. Lăng vua Đinh ở trên núi Mã Yên (núi Yên Ngựa) thuộc xã Trường Yên, tỉnh Ninh Bình.
2. Sấm đồ : cũng gọi là Sấm vĩ, thuật chiêm nghiệm tiên tri theo các sách Sấm lục, Đồ vĩ.
3. Chu Công : tức Cơ Hân, em Vũ Vương, nhà Chu (Trung Quốc), có tiếng là người hiền. Thành Vương nối ngôi còn nhỏ tuổi, Chu Công làm nhiếp chính, từng bị lời gièm pha nói rằng Chu Công sẽ làm điều bất lợi cho vua nhỏ..

lúc tang tóc bối rối mà dấy quân bội nghĩa. Chúc phận tôi con có dâu như thế ?". Bèn chém đầu đem bêu.

Điền, Bặc đã chết, quân Phạm Hạp mất hết khí thế, tan chạy về hương Cát Lợi ở Bắc Giang. Hoàn dẫn quân đuổi theo, bắt sống được Phạm Hạp đem về [8a] Kinh sư.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Chu Công là người vương thất rất thân, giúp vua nhỏ tuổi còn không tránh khỏi những lời gièm pha phao truyền. Lê Hoàn là đại thần khác họ, nắm giữ binh quyền, làm công việc như Chu Công, thường tình còn ngờ vực, huống là Nguyễn Bặc ở chức thủ tướng và Đinh Điền là đại thần cùng họ hay sao ? Bọn họ khởi binh không phải làm loạn, mà là một lòng phù tá nhà Đinh, vì giết Hoàn không được mà phải chết, ấy là chết đúng chỗ. Nay xem lời Đại Hành kể tội Nguyễn Bặc tựa như vạch tội mình. Khi Bặc chết, ắt phải có nói một lời để bày tỏ chính nghĩa, nhưng không thấy sử chép, thế là bỏ sót.

Phò mã Ngô Nhật Khánh dẫn thuyền quân Chiêm Thành hơn nghìn chiếc vào cướp, muốn đánh thành Hoa [8b] Lư, theo hai cửa biển Đại Ác và Tiểu Khang, qua một đêm, gặp gió bão nổi lên, thuyền đều lật đắm, Nhật Khánh cùng bọn người Chiêm đều chết đuối, chỉ có thuyền của vua Chiêm thoát trở về nước. Nhật Khánh là con cháu của Ngô Tiên chúa Quyền, trước xưng là An Vương, cùng 12 sứ quân mỗi người chiếm giữ một vùng. Tiên Hoàng dẹp yên, lấy mẹ Khánh làm hoàng hậu, lấy em gái Khánh làm vợ Nam Việt Vương Liễn, còn lo sinh biến, lại đem công chúa gả cho Khánh, ý muốn dập hết lòng oán vọng của hắn. Nhật Khánh bề ngoài cười nói như không, nhưng trong lòng vẫn bất bình, bèn đem cả vợ chạy sang Chiêm Thành, đến cửa biển Nam Giới ¹ rút đao ngăn xẻo má vợ kể tội rằng : "Cha mày lừa dối ức hiếp mẹ con ta, lẽ nào ta vì mày mà quên tội ác của cha mày hay sao ? Cho mày trở về, ta đi đằng khác tìm kẻ có thể cứu ta". Nói xong bèn đi. Đến đây nghe tin Tiên Hoàng băng, Khánh dẫn người Chiêm vào cướp.

[9a] **Canh Thìn**, [Thái Bình] năm thứ 11 [980], (Phế Đế vẫn dùng niên hiệu Thái Bình, từ tháng 7 về sau là niên hiệu Thiên Phúc năm đầu của Lê Đại Hành; Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 5).

Mùa hạ, tháng 6, Tri Ung Châu ² của nhà Tống là Thái thường bác sĩ Hầu Nhân Bảo dâng thư tâu với vua Tống rằng : "An Nam Quận Vương cùng với con là Liễn đều bị giết, nước ấy sắp mất, có thể nhân lúc này đem một cánh quân sang đánh lấy. Nếu bỏ lúc này không mưu tính, sợ lỡ mất cơ hội. Xin cho đến cửa khuyết để tâu bày trực tiếp tình trạng có thể đánh lấy được". Vua Tống sai chạy trạm đến gọi Nhân Bảo. Lư Đa Tốn nói : "An Nam bên trong rối loạn, đó là lúc trời làm mất, triều

1. *Nam Giới* : tên cửa biển ở phía nam, gần Chiêm Thành, còn có tên là Cửa Sốt, nay thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.
2. *Ung Châu* : nay là huyện Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

đình nên bất ngờ đem quân sang đánh úp, như người ta nói : "sét đánh không kịp bịt tai". Nếu trước gọi Nhân Bảo về, mưu ấy ắt bị lộ, kẻ kia nhờ đó biết được, sẽ dựa núi gần biển mà phòng bị, cái thế thắng thua chưa biết thế nào. Chi bằng giao cho Nhân Bảo trách nhiệm ngầm đem quân sang, theo lệnh mà lo liệu việc ấy, chọn tướng đem 3 vạn quân Kinh Hồ¹ ruổi dài mà [9b] tràn sang, tạo ra cái thế vạn toàn như xô bẻ cành khô gỗ mục, không phải lo tổn một mũi tên". Vua Tống cho là phải.

Mùa thu, tháng 7, ngày Đinh Mùi, nhà Tống lấy Hầu Nhân Bảo làm Giao Châu lục lộ thủy lộ chuyển vận sứ, Lan Lăng đoàn luyện sứ Tôn Toàn Hưng, Tắt tác sứ Hác Thủ Tuấn, Yên bí khố sứ Trần Khâm Tộ, Tả giám môn tướng quân Thôi Lượng làm Ung Châu lộ binh mã đô bộ thự, Ninh Châu thứ sử Lưu Trường, Quân khí khố phó sứ Giả Thực, Cung phụng quan cấp môn chi hậu Vương Soạn làm Quảng Châu lộ binh mã đô bộ thự ; họp quân cả bốn hướng, hẹn ngày cùng sang xâm lược.

Bấy giờ, Lạng Châu nghe tin quân Tống sắp kéo sang, liền làm tờ tâu báo về. Thái hậu sai Lê Hoàn chọn dũng sĩ đi đánh giặc, lấy người ở Nam Sách Giang là Phạm Cự Lạng² làm đại tướng quân. Khi [triều đình] đang bàn kế hoạch xuất quân, Cự Lạng cùng các tướng quân khác đều mặc áo trận đi thẳng vào Nội phủ, [10a] nói với mọi người rằng : "Thường người có công, giết kẻ trái lệnh là phép sáng để thi hành việc quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta dẫu hết sức liều chết để chặn giặc ngoài, may có chút công lao, thì có ai biết cho ? Chi bằng trước hãy tôn lập ông Thập đạo làm Thiên tử, sau đó sẽ xuất quân thì hơn". Quân sĩ nghe vậy đều hô "vạn tuế".

Thái hậu thấy mọi người vui lòng quy phục bèn sai lấy áo long cổn³ khoác lên người Lê Hoàn, mời lên ngôi Hoàng đế. Từ đó Hoàn lên ngôi Hoàng đế, đổi niên hiệu là Thiên Phúc năm đầu [980], giáng phong vua làm Vệ Vương.

Truy phong cha của vua [Hoàn] làm Trường Hưng Vương, mẹ họ Đặng làm Hoàng thái hậu.

Tháng 8, vua Tống xuống chiếu đem quân sang xâm lược, sai Lưu Đa Tốn đem thư sang nói rằng : "Trung Hoa đối với Man Di, cũng như thân người có tứ chi, vận động duỗi co tùy ở tim mình, cho nên nói tim là chủ. Nếu ở một [10b] tay một chân mà mạch máu ngừng động, gân cốt không yên thì phải dùng thuốc thang để chữa. Chữa mà không công hiệu thì lại phải châm cứu cho kỳ khỏi, không phải là không biết thuốc thang thì đắng miệng, mà châm chích thì rách da. Phải làm như thế là vì tổn hại ít mà lợi ích nhiều. Kẻ làm vua thiên hạ cũng phải làm như vậy chăng ? Cho nên Thái Tổ Hoàng Đế ta nhận ngôi do nhà Chu nhường, đổi tên nước là Tống, vẫn

1. *Kinh Hồ* : tên lộ thời Tống, gồm đất tỉnh Hồ Nam và tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc ngày nay.
2. *Phạm Cự Lạng* : người huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng, ông nội là Chiêm giữ chức Đồng giáp tướng quân đời Ngô Quyền, cha là Man, Tham chính đô đốc, anh là Phạm Hạp, Vệ úy đời Đinh Tiên Hoàng, người đã cùng Đinh Điền, Nguyễn Bặc chống lại Lê Hoàn (theo Ngô Thì Sĩ, *Dại Việt sử ký tiền biên*).
3. *Áo long cổn* : áo của vua theo hình rồng cuộn.

vật trong sáng, một phen biến đổi theo xưa, ở ngôi đế vương mà nhìn Man Di mắc bệnh. Cho nên, năm thứ 1 thứ 2 thì thuốc thang cho các đất Kinh, Thục, Tương, Đàm, năm thứ 3 thứ 4 thì châm cứu cho các miền Quảng, Việt, Ngô, Sở¹, gân cốt huyết mạch ra dáng trẻ non, có phần khỏe mạnh. Không do cơ trí thần diệu sáng suốt của bậc vương giả mà trù liệu được đến thế ư? Đến khi ta nói giữ cơ nghiệp lớn, đích thân coi chính sự, cho rằng đất Phần, đất Tinh² là bệnh ở lòng bụng, nếu lòng bụng chưa chữa khỏi thì làm sao chữa nổi tứ chi? Vì thế mới luyện thuốc thang bằng nhân nghĩa, [11a] sửa đồ châm cứu bằng đạo đức, hết sức chữa cho các đất Phần, Tinh, chỉ một lần là khỏi bệnh, chín châu bốn biển đã mạnh lại yên. Chỉ có Giao Châu của người ở xa cuối trời, thực là ngoài năm cõi³. Nhưng phần thừa của tứ chi, ví như ngón chân ngón tay của thân người, tuy chỉ một ngón bị đau, bậc thánh nhân lại không nghĩ đến hay sao? Cho nên phải mở lòng ngu tối của người, để thanh giáo của ta trùm tỏa, người có theo chăng? Huống chi từ thời Thành Chu, [nước người] đã đem chim trĩ trắng sang dâng, đến thời Viêm Hán⁴, dựng cột đồng làm mốc, cho đến thời Lý Đường, vẫn thuộc về nội địa. Cuối thời Đường nhiều họa nạn, chưa kịp xử trí. Nay thánh triều lòng nhân trùm khắp muôn nước, cơ nghiệp thái bình kể cũng đã thịnh. Lễ phân phòng đã sắp đặt sẵn, còn đợi người đến chúc sức khỏe của ta. Người đừng ru rú trong bốn góc nhà, khiến cho ta buồn phiền, phải chém cờ bỏ so⁵ làm cỏ nước người, hối sao cho kịp. Dù cho sông nước người có ngọc, [11b] ta vớt xuống suối; núi nước người sản vàng, ta ném vào bụi, [để thấy] chẳng phải ta tham của báu nước người. Dân của người bay nhảy (ý nói người hoang dã) còn ta thì có ngựa xe; dân người uống mũi (nay người man ở miền rừng núi Giao Quảng⁶ vẫn còn tục ấy) còn ta thì có cơm rượu để thay đổi phong tục của nước người; dân người bắt tóc còn ta thì có áo mũ, dân người nói tiếng chim, còn ta thì có *Thi, Thư*, để dạy lễ cho dân người. Cối nóng chói chang, khói hơi mù mịt, ta tỏa mây Nghiêu, tưới cho mưa ngọt. Khí biển hầm hập, cháy mây chảy đá, ta gầy đàn Thuấn, quạt làn gió thơm. Sao trên trời nước người, chẳng ai biết tên gì, ta quay chòm tử vi để người biết châu về. Đất người nhiều ma quỷ, ai cũng sợ chúng quấy, ta đã đúc vạc lớn [để yểm trừ], khiến chúng không làm hại. Ra khỏi chốn đảo di của người mà xem nhà Minh đường, Bích ung⁷ chẳng? Trút áo quần cỏ lá của người mà mặc áo cổn hoa thêu hình rồng núi chẳng? Người có theo về hay không, chớ mau chước

1. Chỉ các cuộc hành quân tiêu diệt các thế lực cát cứ đầu thời Tống ở tỉnh Hồ Nam, Tứ Xuyên, Lương Quảng, v.v... Trung Quốc.
2. Chỉ miền Phần Dương và Thái Nguyên thuộc tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Ở đây Tống Thái Tông muốn nhắc đến cuộc tiến quân tiêu diệt nước Bắc Hán ở tỉnh Sơn Tây năm 979.
3. Nguyên văn: "Ngũ phực", chữ dùng trong *Kinh Thư*, chỉ 5 vùng theo thứ tự xa cách kinh kỳ (hầu, điện, tuy, yếu, hoang).
4. *Viêm Hán*: tức nhà Hán, tự coi là dòng dõi vua Nghiêu, ứng vào ngôi hỏa (trong ngũ hành), cho nên gọi là Viêm Hán (Viêm đồng nghĩa với Hỏa).
5. Nguyên văn: "tiết phan đoạn tiết". *Tiết* là con so để làm tin, khi tướng ra trận thì bỏ đổi giao cho một nửa.
6. Chỉ vùng biên giới giữa nước ta (Giao Châu) với đất Lương Quảng, Trung Quốc.
7. *Minh đường*: chỗ vua các nước chư hầu triều kiến vua nhà Chu. *Bích ung*: nhà học của vua nhà Chu.

lấy tội. Nay ta đang chinh đón xe cộ quân lính, truyền hiệu lệnh chiêng trống. Nếu chịu theo giáo hóa, ta [12a] sẽ tha tội cho, nếu trái mệnh, ta sẽ sai quân đánh. Theo hay chống, lành hay dữ, tự người xét lấy". (Sử cũ chép thư này ở *Đình ký*, dưới năm Thái Bình thứ 2 [971], nay xét nên để ở đây. Thư này do Vương Vũ Xứng nhà Tống soạn. Lại xét ở trên đoạn đó, Lê Văn Hưu có nêu bốn chữ "cải nguyên xưng đế", thì rõ ràng là từ mùa thu năm này, thuộc niên hiệu Thiên Phúc năm đầu. Lại trong bức thư này nói : "Thái Tổ ta nhận ngôi nhà Chu nhường lại..., ta nối giữ cơ nghiệp lớn...", thì rõ là thư của Tống Thái Tông, Văn Hưu không thể quá lắm mà ghi vào đời Đinh Tiên Hoàng, có lẽ do người sau sao chép ở những chỗ còn lại trong sách rách giấy nát, tự ý chép bậy vào chỗ ấy, đến nỗi Văn Hưu phải chịu oan là đã lằm. Năm sau, là năm Tân Ty [981] mới đổi gọi là Thiên Phúc năm đầu, biết đâu chẳng phải do mất tờ sách ấy mà đổi lằm chẳng ? Còn như Lý Thái Tổ lên ngôi vào cuối năm, cho nên năm sau đổi niên hiệu, không giống như đây).

Mùa đông, tháng 10, vua sắp phát binh, trước sai nha hiệu là Giang Cự Vọng, Vương Thiệu Tộ đưa thư sang nước Tống giả làm thư của [Vệ Vương] Toàn thỉnh cầu nối ngôi cha, xin ban cho mệnh lệnh chính thức, ý muốn hoãn binh nhà Tống (Thư nói : Cha thần là mồ, anh thần là mồ, đều được đội ơn nước, cho giữ phận trông coi biên khốn, kính giữ bờ cõi, không dám trái lệnh. Chưa khó nhọc ngựa đở mồ hôi, đã đau buồn sương tan buổi sớm ¹. Nhà thần sắp sụp đổ, chưa bỏ áo tang thì quân dân tương lại trong hạt, người già lão ở núi rừng cùng đến chỗ nằm rơm gói đất ² của thần, bảo thần tạm giữ việc quân lữ. Thần có từ ba bốn lần, nhưng bọn họ thỉnh cầu nài ép càng khẩn thiết. Thần muốn [12b] dợi tâu bày, nhưng lại lo chậm trễ ; người núi rừng hung ác, dân khe động tráo trở, nếu không chiều ý họ, sợ có khi tai biến xảy ra. Cho nên thần đã kính giữ quyền Tiết độ hành quân tư mã, tạm giữ việc quân trong châu. Cúi mong được chính thức lĩnh mệnh, đủ được dự hàng phiên bang, để yên ủi tấm lòng tận trung của kẻ tôi mọn, nêu cao thịnh điển ban khen của thánh triều).

Khi ấy nhà Tống đang muốn trách hỏi vua về việc xưng đế đổi niên hiệu, lại có ý chiếm lấy nước Việt ta, mới sai Trương Tông Quyền đưa thư trả lời rằng : "Họ Đinh truyền nối ba đời, trăm muốn cho Toàn làm thống soái, khanh ³ làm phó. Nếu Toàn tướng tài chẳng có, vẫn còn trẻ con, thì nên bảo cả mẹ con cùng thân thuộc sang quy phụ. Đợi khi bọn họ vào châu ắt sẽ có điển lễ ưu đãi và sẽ trao cờ tiết cho khanh. Nay có hai đường, khanh nên chọn một". Vua đều không nghe.

Trở lên là triều Đinh, hai vua, bắt đầu từ năm Mậu Thìn, chấm dứt vào năm Canh Thìn [968 - 980] tất cả 13 năm.

1. Ý nói cha và anh ở ngôi chưa được bao lâu đã bị nạn.
2. Nguyên văn : "Chiêm khố", chỉ nơi ở trong thời gian chịu tang cha mẹ (nằm chiếu rơm (chiêm), gói đất trên hòn đất (khố)).
3. Chỉ Lê Hoàn.

[13a]

KỶ NHÀ LÊ

ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ

Họ Lê, tên húy là Hoàn, người Ái Châu ¹, làm quan nhà Đinh đến chức Thập đạo tướng quân; quân Tống xâm lược, đem quân ra chống cự, rồi thay nhà Đinh làm vua; ở ngôi 24 năm, thọ 65 tuổi [941 - 1006], băng ở điện Trường Xuân.

Vua trừ nội gian mà lấy được nước, đuổi giặc ngoài để yên dân, trong nước thanh bình, Bắc Nam vô sự. Tiếc rằng không sớm chọn con nối, khiến cho con cái tranh nhau bên trong, dẫn đến mất ngôi; về đạo vợ chồng có nhiều điều đáng thẹn.

Trước kia, cha vua là Mịch, mẹ là Đặng thị, khi mới có thai chiêm bao thấy trong bụng nở hoa sen, chỉ chốc lát đã kết hạt, bèn lấy chia cho mọi người, còn mình thì không ăn, tình dậy không hiểu nguyên do thế nào. Đến năm Thiên Phúc thứ 6 thời Tấn [941] là năm Tân Sửu, mùa thu, tháng bảy, ngày 15, sinh ra vua. Đặng thị thấy tướng mạo khác thường, bảo với mọi người rằng: "Thằng bé này lớn lên, ta sợ không kịp hưởng lộc của nó". Được vài năm thì mẹ chết, sau đó cha [13b] cũng qua đời, trơ trọi một thân, muôn vàn cô đơn đói rét. Trong châu có viên quan sát họ Lê trông thấy lấy làm lạ, nói: "Tư cách đứa trẻ này, người thường không sánh được". Lại thấy là cùng họ nên nhận làm con nuôi, sớm chiều chăm sóc dạy dỗ, không khác gì con đẻ. Có đêm mùa đông trời rét, vua úp cối mà ngủ. Đêm ấy ánh sáng đẹp đầy nhà, viên quan sát lên đến xem, thì thấy con rồng vàng che ấp bên trên, vì thế lại càng thêm quý trọng. Lớn lên theo giúp Nam Việt Vương Liễn, [tỏ ra] phóng khoáng, có chí lớn. Tiên Hoàng khen là người trí dũng, chắc thế nào cũng làm được việc, bèn giao cho cai quản 2 nghìn quân sĩ, thăng dần đến chức Thập đạo tướng quân điện tiền đô chỉ huy sứ. Đến đây thay họ Đinh làm vua, đóng đô ở Hoa Lư.

[14a] Tân Ty, [Thiên Phúc] năm thứ 2 [981], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 6, xét các bản chép niên kỷ các triều đều ghi năm này là năm Thiên Phúc thứ 1, nay sửa lại). Mùa xuân, tháng 3, Hầu Nhân Bảo, Tôn Hoàn Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng ². Vua tự làm

1. Ái Châu: tức Thanh Hóa ngày nay. Đại Việt sử lược (q.1 18b) chép Lê Hoàn người Trường Châu, nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Đại Việt sử ký tiền biên (q.1) phần chính văn chép Lê Hoàn người Ái Châu, nhưng phần cước chú lại ghi Lê Hoàn người Bảo Thái, huyện Thanh Liêm nay thuộc tỉnh Nam Hà.
2. Sông Bạch Đằng: còn gọi là sông Rừng, chảy qua giữa hai huyện Yên Hưng tỉnh Quảng Ninh và Thủy Nguyên, Hải Phòng.

tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống lui, lại đến sông Chi Lăng¹. Vua sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo, đem chém. Bọn Khâm Tô nghe tin quân thủy thua trận, dẫn quân về. Vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tô thua to, chết đến quá nửa, thầy chết đầy đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên. Bầy tôi dâng tôn hiệu là Minh Càn Ứng Vận Thần Vũ Thắng Bình Chí Nhân Quảng Hiếu Hoàng Đế.

Lê Văn Hưu nói : Lê Đại Hành giết Đinh Điền, bắt Nguyễn Bặc, tóm Quân Biện [14b], Phụng Huân dễ như lừa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi định yên, công đánh dẹp chiến thắng dấu là nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được. Có người hỏi : Đại Hành với Lý Thái Tổ ai hơn ? Thưa rằng : Kể về mặt trừ dẹp gian trong, đánh tan giặc ngoài, làm mạnh nước Việt ta, ra oai với người Tống thì Lý Thái Tổ không bằng Lê Đại Hành có công lao gian khổ hơn. Nhưng về mặt tỏ rõ ân uy, lòng người suy tôn, hưởng nước lâu dài, để phúc cho con cháu thì Lê Đại Hành không bằng Lý Thái Tổ lo tính lâu dài hơn. Thế thì Lý Thái Tổ hơn ư ? Đáp : Hơn thì không biết, chỉ thấy đức của họ Lý dày hơn họ Lê, vì thế nên noi theo họ Lý.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Tam cương là đạo thường của muôn đời, không thể một ngày [15a] rối loạn. Khi Đại Hành giữ chức nhiếp chính, Vệ Vương tuy còn nhỏ nhưng vẫn là vua, thế mà Đại Hành tự xưng là Phó Vương, rắp tâm làm điều bất lợi. Đạo làm tôi không được rắp tâm, rắp tâm thì ắt phải giết. Đó là phép của sách *Xuân thu*, người người đều được nêu lên mà thi hành. Nguyễn Bặc, Đinh Điền sao có thể nhẫn tâm diềm nhiên mà nhìn ? Rồi lui về dấy quân hỏi tội, mưu giữ xã tắc, thế là bề tôi trung nghĩa đấy. Việc không xong mà chết, thế là bề tôi tử tiết đấy. Lời bàn của Văn Hưu lại đánh đồng với hàng loạn tặc, khiến cho đạo nhân luân không được sáng tỏ với đời sau, gây mầm mống tiếm đoạt, để cho những kẻ có quyền lực tranh nhau bắt chước, quét sạch cương thường, [vì thế] không thể không biện bác.

Giang Nam chuyển vận sứ của nhà Tống là Hứa Trọng Tuyên đem việc Nhân Bảo thua chết tâu lên. Vua Tống xuống chiếu rút quân về, sai sứ quả trách bọn Lưu Trừng, Giả Thực, Vương Soạn. Trừng ốm chết, Soạn bị giết ở [15b] Ung Châu, Tôn Toàn Hưng cũng bị giết bêu ở chợ.

Nhâm Ngọ, [Thiên Phúc] năm thứ 3 [982], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 7). Lập Hoàng thái hậu nhà Đinh là Dương thị làm Đại Thắng Minh Hoàng Hậu. Hậu

1. *Sông Chi Lăng* : Cương mục (CB1, 18) chú là con sông ở xã Chi Lăng, tức khúc sông Thương chảy qua Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

là vợ của Tiên Hoàng, mẹ đẻ của Vệ Vương Toàn. Khi vua lấy được nước, đem vào cung, đến đây lập làm Hoàng hậu, cùng với Phụng Càn Chí Lý Hoàng Hậu, Thuận Thánh Minh Đạo Hoàng Hậu, Trịnh Quốc Hoàng Hậu, Phạm Hoàng Hậu là 5 hoàng hậu (về sau, tục dân lập đền thờ, tô tượng hai vua Tiên Hoàng và Đại Hành và tượng Dương hậu cùng ngồi, hồi quốc sơ [đầu thời Lê] vẫn còn như thế. Sau An phủ sứ Lê Thúc Hiến mới bỏ).

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Đạo vợ chồng là đầu của nhân luân, đây mới của vương hóa. Hạ kinh của *Kinh Dịch* nêu quẻ Hàm và quẻ Hằng lên đầu, là để tỏ cái ý lấy đàn bà tất phải chính đáng. Đại Hành thông dâm với vợ vua, đến chỗ nghiêm nhiên lập làm hoàng hậu, mất cả lòng biết hổ thẹn. Đem cái thói ấy truyền cho đời sau, [16a] con mình bắt chước mà dâm dật đến nỗi mất nước, há chẳng phải là mở đầu mối họa đó sao ?

Vua thân đi đánh Chiêm Thành, thắng được. Trước đó vua sai Từ Mục, Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành, bị người Chiêm bắt giữ. Vua giận, sai đóng chiến thuyền, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém Bê Mi Thuế¹ tại trận. Chiêm Thành thua to. Bắt sống được quân sĩ của chúng nhiều vô kể, cùng là kỹ nữ trong cung trăm người và một nhà sư người Thiên Trúc, lấy các đồ quý đem về, thu được vàng bạc của báu kẻ hàng vạn ; san phẳng thành trì, phá hủy tông miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư.

Năm ấy đói to.

Quý Mùi, [*Thiên Phúc*] năm thứ 4 [983], (Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 8). Mùa xuân, sai sứ sang thông hiếu với nhà Tống.

Trước kia vua đi đánh Chiêm Thành, Quân giáp Lưu Kế Tông trốn ở lại nước ấy. Đến đây, vua sai người con nuôi (không rõ tên) [16b] đi bắt được Kế Tông, đem chém.

Kênh mới trên đường biển làm xong (chưa rõ ở chỗ nào). Khi vua đi đánh Chiêm Thành, qua núi Đồng Cổ² đến sông Bà Hòa³, đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỏi mệt, đường biển thì sóng to khó đi lại, bèn sai người đào kênh. Đến đây làm xong, thuyền bè đi lại đều được thuận tiện.

Giáp Thân, [*Thiên Phúc*] năm thứ 5 [984], (Tống Ung Hy năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, đúc tiền Thiên Phúc.

Làm nhiều cung điện nhà cửa : dựng điện Bách Bảo Thiên Tuế ở núi Đại Vân⁴,

1. *Bê Mi Thuế* : *Đại Việt sử lược* (q.1, 19b) nói là vua Chiêm, *Cương mục* (CB1, 19a) nói là tướng Chiêm. G. Maspéro khôi phục tên Phạn ngữ của người này là Parames'varavarman I (*Le royaume de Champa*) ; nhưng vẫn coi là giả thuyết vì chưa có cứ liệu xác nhận.
2. *Núi Đồng Cổ* : ở xã Đan Nê, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa.
3. *Sông Bà Hòa* : sông chảy qua xã Bà Hòa, sau đổi là xã Đồng Hòa, nay thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.
4. *Núi Đại Vân* : ở thành Hoa Lư, huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh.

cột giắt vàng bạc, làm nơi coi châu ; phía đông là điện Phong Lưu, phía tây là điện Từ Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc. Tiếp đó làm lầu Đại Vân, dựng tiếp điện Trường Xuân làm nơi vua nghỉ. Bên cạnh điện Trường Xuân lại dựng điện Long Lộc, mái lợp ngói bạc.

[17a] **Át Dậu**, [*Thiên Phúc*] năm thứ 6 [985], (Tống Ung Hy năm thứ 2). Mùa thu, tháng 7 ngày rằm là ngày sinh của vua, sai người làm thuyền ở giữa sông, lấy tre làm núi giả đặt trên thuyền, gọi là Nam Sơn, rồi bày lễ vui đua thuyền, về sau thành thường lệ.

Nhà Tống sai sứ sang thăm. Vua sai sứ sang nhà Tống xin lĩnh chức Tiết trấn¹.

Bính Tuất, [*Thiên Phúc*] năm thứ 7 [986], (Tống Ung Hy năm thứ 3). Mùa thu, tháng 8, diễm dân dễ lấy lính.

Mùa đông, tháng 10, nhà Tống sai Tả bộ khuyết Lý Nhược Chuyết, Quốc tử giám bác sĩ Lý Giác mang chế sách sang phong cho vua làm An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ kinh triệu quận hầu (Lời chế nói : Đấng vương giả cả dựng ngôi cao, vỗ yên chư hầu. Dựng phủ đệ tại kinh sư, cho lễ hội đồng được long trọng ; chia đất phong ở các nơi, để quyền tiết chế được nêu cao. Huống nay từ cõi đất điều rọi² đến dâng đồ cống lông chim trả. Lúc đang đổi tướng, lợi dịp phong hầu, lòng cung không quên thịnh mệnh, bèn ban ân điển thường công. Nay quyền tri tam ty lưu hậu là Lê Mỹ, tư cách gồm nghĩa dũng, phẩm tính vốn trung thuần, [17b] được lòng người trong nước, kính giữ tiết phiến thần. Vừa rồi Đinh Toàn đương tuổi trẻ thơ, không biết yên võ. Người là tâm phúc chỗ thân, giữ quyền coi quân lữ, hiệu lệnh ban phát, uy ái đều gồm. Họ Đinh bỏ quyền ba đời tiết sứ, chiều theo ý muốn mọi người. Người xa tỏ lòng thành, xin ban tiết việt. [Phải như] Sĩ Nhiếp cứng mạnh, sáng suốt, đổi tục Việt đều hay, Ủy Đà cung kính, thuận tòng, vâng chiếu Hán chẳng trái. Nên xứng chức đứng đầu cõi xa, cùng dự hàng chư hầu tôn quý. Vỗ yên man di bộ lạc, tuyên dương đức tốt vương triều).

Vua nhận chế rất kính, lễ thiết đãi rất hậu, hàng ngày đem những thứ quý lạ bày chật cả sân, để tỏ sự giàu có. Đem bọn Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân trả cho về. Lại bảo Nhược Chuyết và Giác rằng : “Nước tôi bé nhỏ, sông núi xa xôi, nghìn dặm cách trời, ở lánh góc đất, sứ thần đi lại, lặn lội núi sông, há chẳng khó nhọc lắm ư?”. Giác đáp : “Bản triều cõi bờ muôn dặm, các quận có đến bốn trăm, đất có chỗ bằng phẳng, cũng có chỗ hiểm trở, một phương này đã lấy gì làm xa”.

1. *Tiết trấn* : tức Tiết độ sứ ở phiến trấn.

2. Chỗ này *Toàn thư* chép là “Diễn Chỉ chi ngưng”, bản dịch cũ dịch là “Diễn Chỉ cõi xa” và chú thích Diễn Chỉ là Chu Diên và Giao Chỉ (Bản dịch cũ, tập I, tr.332). Nhưng xem lại *Tống sử* (*Giao Chỉ truyện*) ta thấy đoạn văn này được chép là “Diễn điệp chi ngưng”. *Diễn điệp* hay *Điệp diên* là từ lấy trong *Hậu Hán thư*, *Mã Viện truyện*. Theo *Mã Viện truyện*, khi Mã Viện vào Giao Chỉ, đến Tây Lý, đất nhiều khí độc bốc lên, “ngừng mặt nhìn thấy điều bay, là tả rơi xuống trong nước” (ngừng thị phi diên điệp điệp dọa thủy trung). Như vậy, “diễn điệp chi ngưng” có thể dịch là “cõi đất điều rọi”, chỉ miền đất Giao Chỉ mà người Trung Quốc coi là nhiều khí độc. Chữ 靑趾 *Diễn điệp* gần với chữ 靑趾 *diên chỉ* nên có sự lầm lẫn như trên.

Lấy Từ Mục làm Tổng quản tri quân dân sự, ban cho tước hầu, Phạm Cự Lạng làm Thái úy.

Sai Ngô Quốc [18a] Ân sang đáp lễ nhà Tống và nói về việc người Chiêm Thành là Bồ La Át đem hơn trăm người họ xin nội phụ.

Đinh Hợi, [Thiên Phúc] năm thứ 8 [987], (Tống Ung Hy năm thứ 4). Mùa xuân, vua lần đầu cây ruộng tịch điền ở núi Đọi¹ được một hũ nhỏ vàng. Lại cây ở núi Bàn Hải, được một hũ nhỏ bạc, nhân đó đặt tên là ruộng Kim Ngân.

Nhà Tống lại sai Lý Giác sang. Khi Giác đến chùa Sách Giang², vua sai pháp sư tên là Thuận³ giả làm người coi sông⁴ ra đón. Giác rất thích nói chuyện văn thơ. Lúc ấy nhân có hai con ngỗng lội trên mặt nước, Giác vui ngâm rằng :

*Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.
(Ngỗng ngỗng hai con ngỗng,
Ngửa mặt nhìn chân trời).*

Pháp sư đương cầm chèo⁵, theo vãn làm nối đưa cho Giác xem :

*Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba.
(Nước lục phô lông trắng,
Chèo hồng sóng xanh bờ).*

Giác càng lấy làm lạ, khi về đến sứ quán, làm thơ gửi tặng :

*Hạnh ngộ minh thì tán thịnh du,
Nhất thân nhị độ sư [18b] Giao Châu.
Đông Đô lưỡng biệt tâm ưu luyến,
Nam Việt thiên trùng vọng vị hưu.
Mã dạ yên vân xuyên lãng thạch,
Xa từ thanh chương phiếm trường lưu.
Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu.*

-
1. Núi Đọi, tên chữ Hán là Đọi Sơn hoặc Long Đọi Sơn, ở xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, nay thuộc tỉnh Nam Hà.
 2. Sách Giang tự : tên chùa, gọi theo tên sông. Sông Sách Giang, theo Phan Huy Chú, là con sông chảy qua Nam Sách. (Lịch triều hiến chương loại chí, Bang giao chí). Có lẽ bấy giờ, cũng như về thời Trần sau này, sông Sách là một đoạn sông Thương.
 3. Pháp sư Thuận : tức thiền sư Pháp Thuận (1-990), họ Đỗ, trụ trì chùa Cổ Sơn, hương Thư ở Ái Quận ; thuộc thế hệ thứ 11 thiền phái Ti-ni-đa-lưu-chi (đòng Thiền Nam phương).
 4. Nguyên văn là "giang lệnh".
 5. Nguyên bản in là "bà diêu" 把棹 ; nhầm chữ trạo thành chữ diêu ; dùng ở đây không có nghĩa ; bà trạo có nghĩa là cái mái chèo.

Mậu Tý [*Thiên Phúc*] năm thứ 9 [988], (Tổng Đoan Cung năm thứ 1).

Vua nước Chiêm Thành là Băng Vương La Duệ ở Phật thành¹ tự đặt hiệu [19a] là Câu Thi Lị Ha Thân Bài Ma La².

Thái sư Hồng Hiến chết. Hiến là người Bắc [tức Trung Quốc], thông hiểu kinh sử, thường theo các cuộc chinh phạt, làm quân sư, cùng là khuyên vua lên ngôi, mưu bàn việc nước, có công lớn, vua tin dùng như tâm phúc, đến đây chết.

Năm ấy, vua Tống đổi niên hiệu, sai Hộ bộ viên ngoại lang là Ngụy Tường và Trục sử quán là Lý Độ mang chế sách sang gia phong vua làm Kiểm hiệu thái úy.

Kỷ Sửu, [*Hưng Thống*] năm thứ 1 [989], (Tổng Đoan Cung năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, đổi niên hiệu, đại xá.

Phong thái tử Thau làm Kinh Thiên Đại Vương, hoàng tử thứ hai là Ngân Tích³ làm Đông Thành Vương, hoàng tử thứ ba là Việt làm Nam Phong Vương.

Dương Tiến Lộc lấy hai châu Hoan, Ái⁴ làm phản. Vua thân đi đánh, Tiến Lộc bị giết. Bấy giờ vua sai viên Quân giáp là Tiến Lộc đi thu thuế hai châu Hoan và Ái, Tiến Lộc đem người hai châu ấy xin theo về với Chiêm Thành. Chiêm Thành không nhận. Vua nghe tin, đem các quân [19b] đến đánh châu Hoan, châu Ái, đuổi bắt được Tiến Lộc và giết người hai châu ấy không biết bao nhiêu mà kể.

Canh Dần, [*Hưng Thống*] năm thứ 2 [990], (Tổng Thuần Hóa năm thứ 1). Nhà Tống sai Tả chính ngôn là Tống Cảo, Hữu chính ngôn là Vương Thế Tắc mang chế sách sang phong thêm cho vua [hai chữ] “Đặc tiến”. Vua sai Nha nội chỉ huy sứ là Đinh Thừa Chính đem 9 chiếc thuyền dẫn 300 người đến quân Thái Bình⁵ đón, theo cửa biển mà vào, nửa tháng đến sông Bạch Đằng, theo nước triều mà đi. Mùa thu, tháng 9, đến trạm Nại Chỉnh ở Trường Châu. Vua ra ngoài giao⁶ để đón, bày thủy quân và chiến cụ để khoe. Vua cầm cương ngựa cùng đi [với sứ thần]. Đến cửa Minh Đức, vua bưng chế thư để lên trên điện, không lạy, nói dối là năm vừa rồi đi đánh giặc man, bị ngã ngựa đau chân. Cảo và Tắc tin là thực. Sau đó bày yến tiệc thiết đãi. Vua bảo Cảo rằng: “Sau này có quốc thư thì nên cho giao nhận ở đầu địa giới, khỏi phiền sứ thần đến tận đây nữa”. Cảo về tâu, [20a] vua Tống bằng lòng.

Tân Mão, [*Hưng Thống*] năm thứ 3 [991], (Tổng Thuần Hóa năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, sai Đào Cẩn sang nhà Tống thăm đáp lễ.

1. *Phật thành* : tức là thành *Phật Thệ* (Vijaya), cũng gọi là thành Chà Bàn, kinh đô của Chiêm Thành ; ở về phía bắc thành phố Quy Nhơn ngày nay khoảng 27 km.
2. Tức vua Chiêm Sri Harivarman II (ở ngôi 988 - 999).
3. Ở đoạn sau (BK1,24a) ghi hoàng tử này là Long Tích.
4. Các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Thanh Hóa ngày nay.
5. *Thái Bình quân* : sau đổi là Liêm Châu tức tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, quân là đơn vị hành chính đầu thời Tống.
6. *Giao* : ngoại vi đô thành gọi là *giao*.

Phong hoàng tử thứ tư là Đinh làm Ngự Man Vương, đóng ở Phong Châu, hoàng tử thứ sáu là Càn làm Ngự Bắc Vương, đóng ở trại Phù Lan¹.

Nhâm Thìn, [Hưng Thống] năm thứ 4 [992], (Tổng Thuần Hóa năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, vua ngự điện Càn Nguyên xem đèn.

Phong hoàng tử thứ năm là Đinh làm Khai Minh Vương, đóng ở Đằng Châu².

Trần tiên sinh ở núi Tuyên Hoa đến cửa khuyết. (Xét nước ta không có núi Tuyên Hoa, có lẽ là việc nhà Tống triệu Chung Phóng ở núi Chung Nam, hoặc có triệu cả Trần Đoàn ở Hoa Sơn mà sử chép lầm là việc nước ta? Nếu không phải thế, thì sao tiếng tăm của Trần tiên sinh không truyền lại đời sau? Dưới chữ “tuyên” ngờ có sót chữ “triệu”³. Văn Đài quán ở Hoa Sơn là nơi ở của Trần Đoàn).

Mùa hạ, tháng 6, cho người Chiêm Thành nhận lĩnh hơn 360 người ở thành cũ châu Địa Lý⁴ đem về châu Ô Lý (Địa Lý [20b] nay là Tân Bình⁵, Ô Lý nay là Thuận Hóa)⁶.

Mùa thu, tháng 8, sai Phụ quốc Ngô Tử An đem 3 vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam Giới đến châu Địa Lý.

Quý Tỵ, [Hưng Thống] năm thứ 5 [995] (Tổng Thuần Hóa năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, ngày Kỷ Mùi, mồng 1, nhật thực.

Phong hoàng tử thứ bảy là Tung làm Định Phiên Vương, đóng ở thành Tư Doanh, Ngũ Huyện Giang⁷; hoàng tử thứ tám là Tương làm Phó Vương, đóng ở Đỗ Động Giang, hoàng tử thứ chín là Kính làm Trung Quốc Vương, đóng ở Càn Đà huyện Mạt Liên⁸.

Nhà Tống sai Vương Thế Tắc và Lý Cư Giản đem sách thư sang phong vua làm Giao Chỉ Quận Vương.

Giáp Ngọ, [Ứng Thiên] năm thứ 1 [994], (Tổng Thuần Hóa năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, đổi niên hiệu.

1. *Phù Lan*: Cương mục chú là tên trại, sau là xã Phù Vệ, huyện Đường Hào (CMCB1, 27a), nay thuộc tỉnh Hải Hưng.
2. *Đằng Châu*: tên xã thuộc huyện Kim Động, nay thuộc huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng; tên đất tương đương với Khoái Châu thời Lý, Khoái Lộ thời Trần, Khoái Châu thời Lê, gồm gần cả tỉnh Hưng Yên cũ.
3. *Tuyên triệu*: cho gọi đến.
4. *Địa Lý*: tên châu của Chiêm Thành, sau khi sáp nhập vào lãnh thổ nhà Lý đổi gọi là châu Lâm Bình (1075). Nay là phần đất huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình.
5. *Tân Bình*: tên phủ thời Lê, nay gồm toàn bộ đất Quảng Bình cùng với đất huyện Bến Hải, tỉnh Quảng Trị.
6. *Ô, Lý*: tên hai châu của nước Chiêm Thành, thời Trần (năm 1306) đổi gọi châu Ô là Thuận Châu, châu Lý gọi là Hóa Châu - nay là phần phía nam tỉnh Quảng Trị và tỉnh Thừa Thiên.
7. *Ngũ Huyện Giang*: Cương mục (CMCB1, 27A) chú là con sông chảy qua 5 huyện Kim Anh, Đông Ngàn, vòng quanh đến huyện Yên Phong và Tiên Du, rồi đổ vào sông Nguyệt Đức (sông Cầu).
8. *Mạt Liên*: Cương mục chú là huyện Tiên Lữ (CMCB1, 27b). Nay thuộc đất huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng.

Phong hoàng tử thứ 10 là Mang làm Nam Quốc Vương đóng ở châu Vũ Lung ¹.

Sai nha hiệu là Phí Sùng Đức sang nhà Tống [21a] thăm đáp lễ.

Cháu vua nước Chiêm Thành là Chế Cai vào châu. Trước đây, nước Chiêm Thành sai Chế Đông dâng sản vật địa phương, vua trách là trái lễ, không nhận. Vua nước đó sợ, mới sai Chế Cai vào châu.

Át Mùi, [Ứng Thiên] năm thứ 2 [995], (Tổng Chí Đạo năm thứ 1). Phong hoàng tử thứ mười một là Đề (tức Minh Đề) làm Hành Quân Vương, đóng ở Bắc Ngạn châu Cỗ Lãm ²; con nuôi làm Phù Đái Vương, đóng ở hương Phù Đái ³.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Vua một nước, thờ tông miếu, giữ xã tắc, chẳng may không có con nối thì chọn con của người tông thất nuôi làm con mình, để mong truyền mãi không cùng, thế thì cũng có, chứ chưa thấy vua nào có con nuôi. Vả lại, nhánh họ của vua đã đông người rồi, cái gọi là con nuôi, chẳng qua là muốn thỏa lòng yêu dấu riêng với người ấy mà thôi, sao không nghĩ như thế là sẽ gây mầm cho việc cướp ngôi hay sao ?

[21b] Sai Đỗ Hanh sang nhà Tống thăm đáp lễ. Bấy giờ nhà Tống ngại việc chinh chiến, vua cậy có núi biển hiểm trở, hơi buông thả cho dân biên giới lấn cướp vào cõi của nhà Tống. Mùa xuân năm ấy, Chuyển vận sứ lộ Quảng Tây nước Tống là Trương Quan, Bình mã giám áp trấn Như Hồng thuộc Khâm Châu là Vệ Chiêu Mỹ đều tâu rằng chiến thuyền của Giao Chỉ hơn trăm chiếc, xâm phạm trấn Như Hồng, cướp bóc cư dân và lương thực trong kho rồi đi. Mùa hạ năm ấy, châu Tô Mậu ⁴ nước ta lại đem 5 nghìn hương binh xâm lược Ung Châu nước Tống, bị Đô tuần kiểm Dương Văn Kiệt đánh phải trở về. Vua Tống ý muốn vỗ yên, không muốn dụng binh, bỏ không hỏi đến. [Trương] Quan lại nói dối là vua bị họ Đinh đánh đuổi, đem dư chúng ra ở miền hải đảo, cướp bóc dễ tự cấp, nay đã chết; bọn Quan dâng biểu mừng. Vua Tống sai Thái thường thừa Trần Sĩ Long làm Thái phó sứ để dò xem hư thực, biết là vua không có chuyện gì.

[22a] **Bính Thân**, [Ứng Thiên] năm thứ 3 [996], (Tổng Chí Đạo năm thứ 2). Mùa xuân, thán 2, vua thân đi đánh lấy được bốn động Đại, Phát, Đan, Ba ở Ma Hoàng.

Nhà Tống xử tội bọn Trương Quan. Quan đã ốm chết, chém Vệ Chiêu Mỹ ở trấn Như Hồng, lấy Trần Nghiêu Tẩu làm Quảng Tây chuyển vận sứ, rồi sai Hải Khang

1. *Vũ Lung* : tên châu, thuộc tỉnh Thanh Hóa, chưa biết rõ vị trí (CMCB1, 27a).

2. *Cỗ Lãm* : tức là châu Cỗ Pháp thời Lý, nay là đất huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.

3. *Phù Đái* : *Cương mục* chú là xã Phù Đái, huyện Vĩnh Lại (CMCB1, 27a), nay thuộc đất huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

4. *Tô Mậu* : là vùng Nà Dương, Đình Lập, An Châu, tỉnh Lạng Sơn.

úy là Lý Kiến Trung mang chiếu sách sang ban. Trước đây, bọn Văn Dũng là dân ở trấn Triều Dương¹ nước ta làm loạn, giết người rồi trốn sang trấn Như Tích thuộc Khâm Châu của Tống (trấn Như Tích liền với trấn Như Hồng), được trấn tướng là Hoàng Lệnh Đức chứa chấp. Vua sai trấn tướng Triều Dương là Hoàng Thành Nhã đuổi bắt. Lệnh Đức không chịu trả về. Nghiêu Tẩu đến Như Tích, tra ra được nguyên do việc chứa chấp ấy, đem hết trai gái, già trẻ đã chứa giấu tất cả 113 người gọi Thành Nhã sang giao cho nhận về. Vua cảm ơn nhà Tống, sai sứ sang tạ ơn, lại nói về việc đã bắt được giặc biên 27 người, giao trả cho Chuyển vận sứ, và đã răn cấm các khe động không được quấy rối nữa. Vua Tống [22b] lại sai Lý Nhược Chuyết mang chiếu thư và đai ngọc sang ban cho vua. Khi Nhược Chuyết đến, vua ra đón ngoài giao, có ý ngạo mạn không làm lễ để tỏ ra cao quý khác thường, bảo Nhược Chuyết rằng: “Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biên ở cõi ngoài, Hoàng đế có biết đó không phải là quân của Giao Châu không? Nếu Giao Châu có làm phản thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung, thứ đến đánh Mân Việt², há chỉ dừng ở trấn Như Hồng mà thôi?”. Nói xong mới cúi đầu tạ lỗi.

Đinh Dậu, [Ứng Thiên] năm thứ 4 [997], (Tống Chí Đạo năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 3, vua Tống băng.

Mùa hạ, tháng 4, nhà Tống phong vua làm Nam Bình Vương. Vua sai sứ sang nước Tống đáp lễ. Vua Tống ban chiếu thư khen ngợi. Trước kia sứ Tống sang thường mượn cơ đòi cống nước mắm, nhân thể bắt đóng góp. Đến đây Tống Chân Tông lên ngôi, nghe biết chuyện ấy, chỉ sai quan giữ biên giới gọi đến nhận mệnh, không sai người sang sứ nữa.

Mùa thu, tháng 7, vua thân đi đánh giặc ở Đỗ Động Giang, bắt được đồ đảng đem về kinh sư.

Chiêm [23a] Thành đem quân dòm ngó biên giới nước ta.

Nước sông to.

Mậu Tuất, [Ứng Thiên] năm thứ 5 [998], (Tống Chân Tông Hằng, Hàm Bình năm thứ 1).

Mùa xuân, tháng 3, động đất 3 ngày.

Mùa hạ, tháng 5, ngày Mậu Ngọ mùng 1, nhật thực. Tháng ấy không mưa. Tháng 6, cũng không mưa. Dân bị bệnh ho, trâu, ngựa chết nhiều.

Mùa đông, tháng 10, ngày Bính Tuất, mùng 1, nhật thực.

Kỷ Hợi, [Ứng Thiên] năm thứ 6 [999], (Tống Hàm Bình năm thứ 2). Vua thân

1. *Triều Dương*: tên châu, nay thuộc phần đất các huyện Tiên Yên, Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh.
2. *Mân Việt*: chỉ vùng tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc

đi đánh Hà Động¹ v.v..., tất cả 49 động và phá được [động] Nhật Tắc, châu Định Biên². Từ đó các châu động đều quy phục.

Canh Tý, [Ứng Thiên] năm thứ 7 [1000], (Tổng Hàm Bình năm thứ 3). Xuống chiếu đi đánh giặc ở châu Phong là bọn Trịnh Hàng, Trần Lệ, Đan Trường Ôn, bọn Hàng chạy vào vùng núi Tản Viên.

Đại Thắng Minh hoàng hậu mất. Kinh Thiên Vương [Thau] mất.

Sai Thống tướng Từ Mục đi tuần ở miền Hải Tây, Ngô Tử An đi tuần cõi Bắc để dò xét tình hình biên giới.

[23b] Tân Sửu, [Ứng Thiên] năm thứ 8 [1001], (Tổng Hàm Bình năm thứ 4). Vua thân đi đánh giặc Cừ Long³. Quân giặc thấy vua, giương cung nhắm bắn thì tên rơi, lại giương cung thì dây đứt, tự lấy làm sợ mà rút lui. Vua bèn đi thuyền vào Cù Giang⁴ để đuổi. Giặc bày trận hai bên bờ chống lại, quan quân bị hãm ở [giữa] sông, vua cũ [nhà Đinh] là Vệ Vương Toàn trúng tên chết tại trận. Vua kêu trời ba tiếng rồi thúc quân đánh, giặc tan vỡ.

Nhâm Dần, [Ứng Thiên] năm thứ 9 [1002], (Tổng Hàm Bình năm thứ 5). Mùa xuân, tháng 3, định luật lệnh, chọn quân lính, chia tướng hiệu làm hai ban; đổi mười đạo làm lộ, phủ, châu.

Xuống chiếu làm mấy nghìn mũ đầu mâu, ban cho sáu quân.

Quý Mão, [Ứng Thiên] năm thứ 10 [1003], (Tổng Hàm Bình năm thứ 6). Vua đi Hoan Châu, vét kênh Đa Cối (nay là Hoa Cối)⁵ [cho thông] thẳng đến [24a] Tư Cung trường ở Âm Châu⁶. Người Đa Cối làm phản, chém đầu để rao.

Dân ở thành Nhật Hiệu⁷ và đầu mục là bọn Hoàng Khánh Tập đem gia thuộc hơn 450 người trốn sang Khâm Châu nước Tống. Tống sai sứ đến dỗ bảo phải về. Bọn Khánh Tập sợ tội không về, bèn ra ở bờ biển.

Mùa thu, tháng 8, vua ốm, tháng 9 thì khỏi.

Giáp Thìn, [Ứng Thiên] năm thứ 11 [1004], (Tổng Cảnh Đức năm thứ 1).

1. *Hà Động* : tức động Hà Man, thuộc huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa (CMCB1,34).
2. *Châu Định Biên* : Nguyễn Thiên Tung chú thích *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, có ghi mỏ vàng ở Định Biên tỉnh Cao Bằng, có lẽ châu Định Biên ở vùng này. Bản dịch cũ cho là vùng thượng du Thanh Hóa.
3. *Cừ Long* : tên đất thuộc vùng dân tộc Mường huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. *Cương mục* ghi là tên dân tộc, thời Đinh, Lê gọi là Man Cừ Long. Khoảng năm Thuận Thiên (1428 - 1433), nhà Lê đặt là huyện Lạc Thủy, khoảng năm Quang Thuận (1460 - 1469) đổi là Cẩm Thủy (CMCB1,35a).
4. *Cù Giang* : con sông ở vùng Mường Cừ Long huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. *Cương mục* chép là : "Duyên giang", nghĩa là đi theo dọc sông (bản dịch cũ theo ý đó). Xét đoạn văn trên đây thì Cù Giang phải là tên riêng, vì tiếp theo có nói rõ : "giặc bày trận hai bên bờ..., quan quân bị hãm ở giữa sông".
5. *Đa Cối* : tên xã, thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Kênh Đa Cối tức là khúc kênh nối kênh Sát với sông Lam.
6. *Cương mục* có chép việc Lê Đại Hành đi vào kênh Hoa Cối, nhưng bỏ qua không nói đến Âm Châu và Tư Cung trường. Những tên đất này chưa khảo được.
7. *Thành Nhật Hiệu* : *Cương mục* dẫn tên ghi trong *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng là *Hiệu Thành trường*, nay không khảo được (CMCB1, 36a).

Mùa xuân, tháng giêng, lập Nam Phong Vương Long Việt làm Hoàng thái tử, gia phong Long Đĩnh làm Khai Minh Đại Vương, Long Tích làm Đông Thành Đại Vương. Trước đó Long Đĩnh xin làm Thái tử, vua có ý muốn cho. Đình thần nghị bàn cho rằng không lập con trưởng mà lập con thứ là không phải lễ. Vua bèn thôi. Đến đây lập Long Việt làm Hoàng thái tử mà gia phong Long Đĩnh và Long Tích làm Đại Vương.

Sai Hành Quân Vương Minh Đề¹, xưng là nhiếp Hoan Châu thứ sử, [24b] sang thăm nước Tống. Minh Đề đến Biện Kinh² khẩn cầu ân mệnh cho tuyên phủ đất xa. Vua Tống bằng lòng cho; gọi vào điện riêng thăm hỏi và ban thưởng rất hậu, cho Minh Đề chức Kim tử vinh lộc đại phu kiêm hiệu thái úy Hoan Châu thứ sử.

Vua xem kéo lưới ở sông Đại Hoàng³, có con rắn to nằm cuộn giữa lưới, người đánh cá tâu lên. Vua dừng thuyền ở giữa sông muốn xem. Con rắn vụt chồm lội ngược dòng mà đi. Sai người bơi thuyền nhỏ cản đuổi, rắn không trở lại, sau lại về chỗ cũ.

Ất Tỵ, [Ứng Thiên] năm thứ 12 [1005], (Tống Cảnh Đức năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, vua băng ở điện Trường Xuân, gọi là Đại Hành Hoàng Đế, sau nhân đó dùng làm miếu hiệu mà không đổi, chôn ở sơn lăng châu Trường Yên (xét Địa chí bản cũ chép vua băng vào năm Bính Ngọ [1006], đó là lấy khi Lê Ngọa Triều xin mệnh [nhà Tống] mà nói, không phải là thực. Nay theo Lê Văn Hưu là đúng).

Lê Văn Hưu nói: Thiên tử và hoàng hậu khi mới băng, chưa chôn vào sơn lăng, thì gọi là [25a] Đại Hành Hoàng Đế⁴, Đại Hành Hoàng Hậu. Đến khi lăng tẩm đã yên thì hợp bầy tôi bàn xem đức hạnh hay dở để đặt thụy là mỗ hoàng đế, mỗ hoàng hậu, không gọi là Đại Hành nữa. Lê Đại Hành thì lấy Đại Hành làm thụy hiệu mà truyền đến ngày nay là làm sao? Vì Ngọa Triều là con bất hiếu⁵, lại không có bề tôi Nho học để giúp đỡ bàn về phép đặt thụy cho nên thế.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua đánh đầu được đầy, chém vua Chiêm Thành để rửa cái nhục phiên di bắt giữ sứ thần, đánh lui quân Triệu Tống để bẻ cái mưu tất thắng của vua tôi bọn họ, có thể gọi là bậc anh hùng nhất đời vậy. Song trong khi làm nhiếp chính mà tự xưng là Phò Vương, dẫn đến việc bọn Điền, Bặc phải khởi binh, lên ngôi vua thì phải nhờ bọn Cự Lạng đem binh đến uy hiếp, [25b] làm cung điện thì lấy vàng bạc mà trang sức. Phàm những việc như thế đều không bằng Lý

1. Minh Đề: ở BK1, 21a viết 提, ở đây viết 提, cùng âm Đề.
2. Biện Kinh: kinh đô nhà Bắc Tống (960 - 1126), nay là Khai Phong, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.
3. Sông Đại Hoàng: theo Cương mục, là con sông chảy qua xã Đại Hữu, huyện Gia Viễn (CMCB1, 37a). Bản dịch cũ chú là khúc sông Hồng ở ngã ba Tuần Vương xã Đại Hoàng.
4. Đại Hành: khi vua mới mất chưa đặt thụy hiệu thì gọi là Đại Hành Hoàng Đế. Có sách giải thích "đại hành" là đi xa hân không trở lại. Có sách giải thích "đại hành" là đức hạnh lớn (hành và hạnh viết cùng một chữ, âm cổ đọc như nhau).
5. Bất hiếu: không giống cha ông, tức không phải là người hiền.

[Thái] Tô biết nghĩ xa hơn. Văn Hưu nói lấy đức của nhà Lý mà soi đức của nhà Lê thì [đức của Lý] dày hơn, há chẳng đúng sao !

TRUNG TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên húy là Long Việt, con thứ ba của Lê Đại Hành, mẹ là Chi hậu Diệu Nữ¹. Lên ngôi được 3 ngày thì bị em cùng mẹ là Long Đĩnh giết, thọ 23 tuổi [983 - 1005]. Vua không biết phòng giữ từ khi mới chớm, đến nỗi bị họa nạn, tính nhân hậu nhưng không biết làm vua, tiếc thay !

Sau khi Đại Hành Hoàng Đế băng, vua cùng hai vương Đông Thành, Trung Quốc và em cùng mẹ là Khai Minh Vương tranh nhau lên ngôi, giằng co 8 tháng, trong nước không có chủ. Mùa đông, tháng 10, Đông Thành Vương thua chạy vào đất Cử Long. Vua đuổi bắt, lại chạy sang Chiêm Thành, chưa đến nơi thì bị người châu Thạch Hà² giết ở cửa biển Cơ La (nay là Kỳ La)³. Khi ấy, người nước cũng quý phụ Ngự Bắc Vương ở trại Phù [26a] Lan. Vua lên ngôi được 3 ngày thì bị Long Đĩnh giết. Bầy tôi đều chạy trốn, duy có Điện tiền quân là Lý Công Uẩn ôm xác mà khóc. Long Đĩnh lên ngôi, truy đặt thụy cho vua là Trung Tông Hoàng Đế, cho Công Uẩn làm Tư sương quân phó chỉ huy sứ.

Lê Văn Hưu nói : Ngọa Triều giết anh, tự lập làm vua ; bạo ngược với dân chúng dễ thỏa lòng hung ác, đến nỗi mất nước mất ngôi, không phải là sự bất hạnh của nhà Lê, lỗi ở Đại Hành không sớm đặt Thái tử và do Trung Tông không biết phòng giữ từ khi mới chớm nên đến nỗi thế.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Sách *Dã sử* chép rằng : Đại Hành băng, Trung Tông vắng di chiếu nối ngôi. Long Đĩnh làm loạn, Trung Tông vì tình em cùng mẹ không nỡ giết, tha cho. Sau Long Đĩnh sai bọn trộm cướp đêm trèo tường vào cung giết Trung Tông. Thế thì Trung Tông về tình anh em [26b] tuy là hậu, nhưng việc đứng chủ cứng tể, nối dõi tổ tiên thì xã tắc là trọng, anh em là khinh, huống chi là em bất để ! Lúc ấy Trung Tông phải nêu việc Quản Thúc, Thúc Nha⁴ mà trị tội thì mới

1. Mẹ của Lê Trung Tông Long Việt, *Cương mục* chú là : con gái quan chi hậu, tên là Diệu, không rõ họ gì (CMCB1, 39a). *Đại Việt sử lược* (q.1, 21a) chép là mẹ của Long Việt là "hầu Di nữ" (con gái người hầu gái người Chiêm Thành ?).
2. *Thạch Hà* : tên châu đời Tiền Lê, nay là vùng huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.
3. *Cửa biển Kỳ La* là cửa Nhượng Bạt ở huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.
4. *Quản Thúc* : em Chu Vũ Vương và Chu Công, gây loạn để cướp ngôi của cháu là Thành Vương, bị Chu Công bắt giết. *Thúc Nha* : em của Lỗ Trang Công, khi Trang Công chết, Thúc Nha muốn làm loạn, bị quan nhiếp chính là Quý Hưu (cũng là em Trang Công) bắt uống thuốc độc chết.

phải, nếu không làm thế thì đem giam cầm ở một nơi riêng cho đến khi chết cũng được. Nhưng Trung Tông lại thả lỏng thì sao cho khỏi bị phản, rồi cuộc tan họ, diệt dòng là tự Trung Tông làm ra cả. Ngọa Triều thì có bỏ trách làm chi ? Cho nên người làm vua tất phải cư xử cho thật đúng đắn và phải xét hết lẽ vậy.

NGỌ TRIỀU HOÀNG ĐẾ

Tên húy là Long Đĩnh, lại có tên là Chí Trung, con thứ năm của Đại Hành ở ngôi 4 năm, thọ 24 tuổi [986 - 1009], băng ở tầm diện. Vua làm việc can đở giết vua cướp ngôi, thích dâm dăng tàn bạo, muốn không mất nước sao được ?

Mùa đông, vua cướp ngôi, tôn hiệu là Khai Thiên Ứng Vận Thánh Văn Thần Vũ Tắc Thiên Sùng Đạo [27a] Đại Thắng Minh Quang Hiếu Hoàng Đế. Truy tôn mẹ là Hưng Quốc Quảng Thánh Hoàng Thái Hậu.

Lập bốn hoàng hậu.

Ngự Bắc Vương cùng với Trung Quốc Vương chiếm trại Phù Lan¹ làm phản. Vua thân đi đánh. Đến Đằng Châu, Quân giáp là Đỗ Thị đem việc người anh họ ngoại là Lê Hấp Ni làm phản tâu lên. Vua sai bắt tra hỏi, Hấp Ni và những kẻ dự mưu 12 người đều bị giết. Đến trại Phù Lan, người trại đóng cửa trại cố thủ. Đánh không hạ được, bèn vây chặt vài tháng, người trong trại hết lương ăn. Ngự Bắc Vương tự biết kế cùng thế khuất, bèn bắt Trung Quốc Vương đem nộp. Chém Trung Quốc Vương, tha tội cho Ngự Bắc Vương, rồi đem quân đánh Ngự Man Vương ở Phong Châu. Ngự Man Vương phải chịu hàng. Quân về đến Đằng Châu, đổi tên châu ấy làm phủ Thái Bình. Từ đấy về sau các vương và giặc cướp đều hàng phục cả. Chuyến đi này, khi quan quân đương đánh nhau với người trại Phù Lan, chợt thấy trạm báo tin là giặc Cử Long vào cướp đã đến cửa biển Thần [27b] Đầu (nay là cửa biển Thần Phù)². Vua về đến sông Tham đi sang Ái Châu để đánh giặc Cử Long.

Bính Ngọ, [Ứng Thiên] năm thứ 13 [1006], (Vua vẫn theo niên hiệu Ứng Thiên ; Tổng Cảnh Đức năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, phong con trưởng là Sạ làm Khai Phong Vương, con nuôi là Thiệu Lý làm Sở Vương, cho ở bên tả ; Thiệu Huân làm

1. Trại Phù Lan : xem chú thích (1) tr. 227.

2. Thần Đầu : tên cửa biển xưa (ngày nay đã bị lấp) ở xã Thần Đầu, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa ; đầu thời Lê đổi gọi là Thần Phù, thời Nguyễn (1838) xã Thần Đầu nhập vào huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

Hán Vương, cho ở bên hữu. Sửa đổi quan chế và triều phục của các quan văn võ và tăng đạo, theo đúng như nhà Tống.

Hành Quân Vương Minh Đề thấy trong nước loạn không thể về được, trú lại ở Quảng Châu, Tri châu là Cao Nhật thôi không cấp giấy quán khoán¹ cho nữa. Vua Tống phải xuống chiếu cho riêng 50 vạn [quan] tiền, 150 hộc gạo và tiếp tục cấp quán khoán.

Mùa hạ, tháng 6, tri Quảng Châu nước Tống là Lãng Sách dâng thư nói : “Nay nhân Giao Chỉ có loạn, xin cho thần và Duyên biên an phủ sứ Thiệu Việp cùng nhau bàn tính công việc tâu lên. Bọn thần dựa theo lời của bọn Hoàng Khánh Tập hơn nghìn người ở Giao Chỉ, do Liêm Châu² đưa đến, nói [28a] rằng các con của Nam Bình Vương đều đặt trại sách phân tán các nơi, quan thuộc lìa tan³, nhân dân lo sợ, xin đem quân sang đánh dẹp, bọn Khánh Tập nguyện làm tiên phong, có thể hẹn ngày lấy được. Nếu triều đình chuẩn lời thỉnh cầu, thì xin lấy binh đóng đồn ở các châu thuộc Quảng Nam⁴ và cho thêm 5 nghìn quân mạnh ở Kinh Hồ, thủy bộ cùng tiến, có thể bình định được ngay”. Vua Tống nói : “Họ Lê thường sai con vào châu, góc biển yên tĩnh, không mất trung thuận, nay nghe tin mới chết, chưa có lễ thăm viếng, đã vội đánh kẻ có tang, há phải là việc làm của bậc vương giả?”. Xuống chiếu cho bọn Sách vỗ yên như trước, cốt được êm lặng. Lại sai Việp đưa thư sang bày tỏ uy đức của triều đình, bảo không nên giết hại lẫn nhau, nếu anh em để lâu không định ngôi thứ khi đó quân thiên triều sang hỏi tội, thì họ Lê không một mống nào sống sót. Vua sợ, xin sai em sang công.

Vua Tống xuống chiếu cho Việp đem việc nước báo cho Minh Đề biết, cho tự chọn ở lại hay về nước. Nếu muốn về thì cấp người, thuyền [28b] cùng quán khoán và cho tiền để tự lo liệu.

Minh Đề về, Việp muốn nhân đó lấy nước Việt ta, mới dâng bản đồ đường thủy, đường bộ từ Ung Châu đến Giao Châu. Vua Tống đem cho cận thần xem và nói rằng : “Giao Châu nhiều lam chướng dịch lệ, nếu đem quân sang đánh thì chết hại tất nhiều, nên cẩn thận giữ gìn cõi đất của tổ tông mà thôi”. Việp bèn thôi.

Mùa đông, tháng 10, ngày Bính Ngọ là sinh nhật của vua, lấy tre làm một ngọn núi nhỏ, ban yến cho các quan.

Châu Vĩ Long (nay là châu Đại Man)⁵ dâng ngựa trắng bốn chân có cựa.

Đinh Mùi, [Ứng Thiên] năm thứ 14 [1007], (Vua vẫn dùng niên hiệu Ứng Thiên ;

1. *Quán khoán* : tờ giấy cho phép sử dụng quán trọ.
2. *Liêm Châu* : tên châu thời Đường - Tống, nay là đất tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.
3. Các bản in *Toàn thư* đều in là “lìa chiết” (lìa gãy), nghĩa tạm hiểu được. Nhưng đúng ra ở đây chữ 折 *chiết* là do chữ 折 *tích* viết nhầm *Li tích* nghĩa là chia lìa.
4. *Quảng Nam* : lộ Quảng Nam thời Tống tức là đạo Lĩnh Nam thời Đường, nay là đất các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Trung Quốc.
5. *Vĩ Long* : nay là huyện Chiêm Hóa, tỉnh Hà Tuyên.

Tổng Cảnh Đức năm thứ 4). Mùa xuân, sai em là Minh Xưởng và Chương thư ký là Hoàng Thành Nhã dâng tể ngư trắng cho nhà Tống, xin kinh *Đại tạng*.

Mùa thu, tháng 8, nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ Quận Vương, lĩnh Tĩnh Hải quân tiết độ sứ và cho tên là Chí Trung, ban tước cho Minh Xưởng và Thành Nhã.

Tháng 9, [nhà Tống] đúc ấn “Giao Chỉ Quận Vương”, sai Quảng Nam chuyển vận sứ [29a] đem sang ban.

Mậu Thân, niên hiệu Cảnh Thụy năm thứ 1 [1008], (Tổng Đại Trung Tường Phù năm thứ 1). Phong con nuôi của Cảm Thánh Hoàng Hậu là Lê Ốc Thuyên làm Tam Nguyên Vương (có sách chép là Nhị Nguyên Vương). Vua thân đi đánh hai châu Đô Lương¹, Vị Long, bắt được người Man và vài trăm con người, sai lấy gậy đánh, người Man đau quá kêu gào, nhiều lần phạm tên húy của Đại Hành, vua thích lắm. Lại tự làm tướng đi đánh Hoan Châu và châu Thiên Liễu, bắt được người thì làm chuông nhốt vào rồi đốt.

Kỷ Dậu, [Cảnh Thụy] năm thứ 2 [1009], (Tổng Đại Trung Tường Phù năm thứ 2). Mùa xuân, Minh Xưởng ở Tống về, xin được kinh *Đại tạng* và dụ được người con gái nước Tống là Tiêu thị đem dâng. Vua thu nạp làm cung nhân.

Sai sứ đem biểu nhà Tống con tể ngư thuần. Vua Tống cho rằng tể ngư từ xa đến, không hợp thủy thổ muốn trả lại, nhưng sợ trái ý vua, sai đợi cho sứ nước ta [29b] về rồi thả ra bãi biển. Vua lại xin áo giáp mũ trụ giắt vàng, vua Tống bằng lòng cho. Vua lại xin được đặt người coi việc tại chợ trao đổi hàng hóa² ở Ung Châu, nhưng [vua Tống] chỉ cho buôn bán ở chợ trao đổi hàng hóa tại Liêm Châu và trấn Như Hồng thôi.

Bọn Ngô đô đốc, Kiều hành hiến³ dâng biểu xin đào kênh, đắp đường và dựng cột bia⁴ ở Ái Châu. Vua xuống chiếu cho lấy quân và dân ở châu ấy để đào đắp từ cửa quan Chi Long⁵ qua Đình Sơn đến sông Vũ Lung⁶.

Vua đi Ái Châu, đến sông Vũ Lung. Tục truyền người lội qua sông này phần nhiều bị hại, nhân thế vua sai người bơi lội qua lại đến ba lần, không hề gì. Xuống chiếu đóng thuyền để ở [các bến sông] Vũ Lung, Bạt Cừ, Động Lung bốn chỗ để chờ người qua lại.

1. *Đô Lương, Thiên Liễu*: tên châu, chưa rõ ở vùng nào.
2. Nguyên văn: cầu thi Ung Châu khuu thị, chữ 市 khuu do chữ 市 hồ khác lầm. Hồ thị là chợ trao đổi hàng hóa (với người nước ngoài) không dùng tiền.
3. Nguyên văn: “Ngô đô đốc Kiều hành hiến dâng...” *Cương mục* khi sử dụng sử liệu này, coi Kiều Hành Hiến là tên riêng, do đó bỏ 2 chữ Ngô và dâng (coi như *Toàn thư* in thừa chữ). Vì có chữ “dâng” nên chúng tôi cho rằng ở đây *Toàn thư* nói việc dâng biểu do 2 người: Ngô đô đốc và Kiều hành hiến (đều không ghi tên). Như thế thì “hành hiến” phải là một chức quan. Xin ghi lại đây để chờ tra cứu.
4. Nguyên văn: “bi hậu”, cột mốc chỉ dặm đường, mỗi dặm trồng 1 cột (như cột cây số ngày nay).
5. *Chi Long*: theo *Cương mục*, là tên cửa quan thuộc huyện Chi Nga, tức huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa (CMCB2, 1b).
6. *Sông Vũ Lung*: ở châu Vũ Lung, tỉnh Thanh Hóa ngày nay.

Mùa thu, tháng 7, vua thân đi đánh các châu Hoan Đường¹, Thạch Hà. Đến Hoàn Giang², sai Phòng át sứ là Hồ Thủ Ích đem hơn 5 nghìn quân của châu Hoan Đường³, sửa chữa đường từ sông Châu Giáp⁴ đến cửa biển Nam Giới để quân đi cho tiện [30a]. Thuyền rồng rời cửa Hoàn⁵ ra ngoài biển, chợt gió to sóng lớn, mây mưa tối sầm, bèn sai quay thuyền trở lại. Sau đó sợ đường biển khó khăn nguy hiểm, đi đường bộ về Kinh sư.

Vua tính hiếu sát, phạm người bị hành hình, hoặc sai lấy cỏ gianh quắn vào người mà đốt, để cho lửa cháy gần chết, hoặc sai kẹp hát người nước Tống là Liêu Thủ Tâm lấy dao ngắn dao cùn xẻo từng mảnh, để cho không được chết chóng. Người ấy đau đớn kêu gào thì Thủ Tâm nói đùa rằng : “Nó không quen chịu chết”. Vua cả cười. Đi đánh dẹp bắt được tù thì giải đến bờ sông, khi nước triều rút, sai người làm lao dưới nước, dón cả vào trong ấy, đến khi nước triều lên, ngập nước mà chết ; hoặc bắt trèo lên ngọn cây cao rồi chặt gốc cho cây đổ, người rơi xuống chết. Vua thân đến xem, lấy làm vui. Có lần vua đi đến sông Ninh⁶, sông ấy nhiều rắn, vua sai trói người vào mạn thuyền⁷, đi lại giữa dòng muốn cho rắn cắn chết. Phạm bỏ lợn [30b] muốn làm thịt thì tự tay vua cầm dao chọc tiết trước, rồi mới đưa vào nhà bếp sau. Có lần vua róc mía trên đầu sư Quách Ngang, giả vờ lỡ tay làm đầu sư bị thương chảy máu rồi cả cười. Hoặc nhân yến tiệc, giết mèo cho các vương ăn, ăn xong, lấy đầu mèo giơ lên cho xem, các vương đều sợ, vua lấy làm thích. Mỗi khi ra chầu, tất sai bọn khôi hài hầu hai bên ; vua có nói câu gì thì bọn ấy nhao nhao pha trò cười để cho loạn lời tâu việc của quan chấp chính. Lại lấy thạch sùng làm gỏi, bắt bọn khôi hài tranh nhau ăn.

Mùa đông, tháng 10, ngày Tân Hợi, vua băng ở tấm điện⁸ gọi là Ngọa Triều, vì vua mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi chầu (Đã sử chép : vua say đắm tửu sắc phát ra bệnh trĩ).

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Vua Kiệt nhà Hạ thích giết người, đến

1. Hoan Đường : Cương mục ghi là tên châu đời Tiền Lê (CMCB2, 2b). Nay thuộc đất các huyện Nam Đàn, Anh Sơn, Đô Lương, tỉnh Nghệ An.
2. Hoàn Giang : Cương mục (CB1, 38) chú là “không khảo được”. Bản dịch cũ cho cửa Hoàn là cửa Sốt (Nam Giới) và do đó sông Hoàn là sông chảy ra cửa Sốt.
3. Nguyên bản in là “Hoàn” Đường (với chữ “Hoàn” là ngọc hoàn). ngờ vẫn là châu Hoan Đường đã nói ở trên, mà do ảnh hưởng các chữ “Hoàn” trên và dưới nên đọc và khắc in nhầm.
4. Nguyên văn “Châu Giáp Giang”, chưa rõ ở đâu.
5. Hoàn hải khẩu : hẳn là cửa sông Hoàn nói ở trên.
6. Sông Ninh : có lẽ là sông Ninh ở huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Đại Việt sử lược, q.1, 21b chép là sông Chỉ Ninh.
7. Nguyên bản : “hệ nhân chu đảo”, đúng chữ là : “hệ nhân chu trác ” (buộc người vào bên cạnh thuyền), chữ 倒 trác khắc in nhầm thành 倒 đảo.
8. Tấm điện : nhà ngủ của vua.

nổi có hình phạt leo cột đồng nung nóng¹, vua Trụ nhà Thương thích giết người đến nỗi có việc chặt đùi người tội nước buổi sáng², tuy có Long Bàng³, Tỳ Can⁴ là người hiền hết lòng trung [31a] cố sức can ngăn mà đều bị giết, vì thế mất nước một cách đột nhiên. Đời sau những vua thích giết người như Tôn Hạo⁵ nước Ngô cũng nhiều, cuối cùng đều diệt vong cả. Ngọa Triều không những chỉ thích giết người, lại còn oán vua cha không lập mình [làm thái tử], đánh đau người Man, cho họ kêu gào, nhiều lần phạm húy cha mà lấy làm thích, thật quá tệ. Mất nước mau chóng, há phải không do đâu mà ra? Lại xét Trung Tông và Ngọa Triều, đều không chép việc tang lễ, đó là do sử cũ bị thiếu, há dám coi vua như là Di Địch mà không chép việc tang đâu.

Tháng ấy, ngày Quý Sửu, Lý Công Uẩn tự lập làm vua. Trước đấy ở hương Diên Uẩn, châu Cổ Pháp⁶ có cây gao bị sét đánh, người hương ấy xem kỹ dấu sét đánh thấy có chữ: “Thụ căn điều điều, mộc biểu thanh thanh, hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành, đông a nhập địa, mộc dị tái [31b] sinh, chấn cung kiến nhật, đoàn cung ản tinh, lục thập niên gian, thiên hạ thái bình” (Gốc cây thắm thắm, ngọn cây xanh xanh, cây hòa đao rụng, mười tám hạt thành, cành đông xuống đất, cây khác lại sinh, đông mặt trời mọc, tây sao nấu hình, khoảng sáu bảy năm, thiên hạ thái bình). Sư Vạn Hạnh tự đoán riêng rằng: “Thụ căn điều điều”, chữ căn nghĩa là gốc, gốc tức là vua, chữ *điều* đồng âm với *yếu*, nên hiểu là *yếu*. “Mộc biểu thanh thanh”, chữ *biểu* nghĩa là ngọn, ngọn tức là bề tôi, chữ *thanh* 青 âm gần giống với thanh 菁 nghĩa là thịnh; *Hòa, đao, mộc* [ghép lại] là chữ Lê 梨; *Thập, bát, tử* là chữ Lý 李; *Đông A* là chữ Trần 陳; *nhập địa* là phương Bắc vào cướp: “Mộc dị tái sinh” là họ Lê khác lại sinh ra. “Chấn cung kiến nhật”, *chấn* là phương đông, *kiến* là mọc ra; *nhật* là thiên tử. “Đoàn cung ản tinh”, “đoàn” là phương tây, “ản” cũng như lặn, “tinh” là thứ nhân. Mấy câu này ý nói là vua thì non yếu, bề tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương đông mọc ra thì thứ nhân ở phương tây lặn mất, trải qua 6, 7 năm thì thiên hạ thái bình⁷.

Vạn Hạnh mới bảo Lý Công [32a] Uẩn rằng: “Mới rồi tôi thấy chữ bùa sấm kỳ lạ, biết họ Lý cường thịnh, tất dậy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ người

1. Nguyên văn: “Bào lạc chi hình” bởi mờ lên cột đồng bắt tội nhân treo lên, trơn rơi xuống đồng than lửa, xuất xứ ở *Sử ký* thời Ân, nhiều lần can ngăn Trụ, Trụ nói: “Ta nghe nói quả tim của thánh nhân có 7 lỗ”, rồi mổ bụng Tỳ Can moi tim để xem.
2. Vua Trụ thấy người sáng sớm đi chân trần trên tuyết, khen giỏi, bắt chặt ống chân để xem bên trong có gì.
3. Long Bàng: người hiền thời Hạ, bị Kiệt giết.
4. Tỳ Can: người hiền thời Ân, nhiều lần can ngăn Trụ, Trụ nói: “Ta nghe nói quả tim của thánh nhân có 7 lỗ”, rồi mổ bụng Tỳ Can moi tim để xem.
5. Tôn Hạo: tức Ngô Hậu chủ thời Tam Quốc.
6. Cổ Pháp: tên châu, thời Đinh gọi là Cổ Lãm, thời tiền Lê đổi là Cổ Pháp, nay thuộc đất huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.
7. Bài thơ này cũng được chép trong *Dại Việt sử lược* (q1,1a) của soạn giả thời Trần, nhưng không có hai câu “Đông A nhập địa, Mộc dị tái sinh”. Điều đó một mặt chứng tỏ bài sấm vi này được làm ra để tạo dư luận cho Lý Công Uẩn lên ngôi; một mặt cho thấy người đời sau (Trần, Lê) còn xen thêm vào hai câu đã dẫn. Còn câu “Lục thập niên...” thì *Dại Việt sử lược* chép là “Lục thập nhật...”, hợp lý hơn.

họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng Thân vệ là người khoan thứ nhân từ được lòng dân, lại đang nắm binh giữ quyền trong tay, đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa. Tôi đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức hóa của ông như thế nào, thực là cái may nghìn năm có một". Công Uẩn sợ câu nói ấy tiết lộ, bảo người anh đem Vạn Hạnh giấu ở Tiêu Sơn¹. Song từ đấy cũng lấy thể tự phụ mới nảy ra lòng nhòm ngó ngôi vua, mà người ta cũng tự phụ.

Có lần Ngọa Triều ăn quả khế lại thấy hột mận², mới tin lời sấm ngữ, ngầm tìm người họ Lý giết đi, thế mà Công Uẩn ở ngay bên cạnh, rốt cuộc vẫn không biết. Đến khi Ngọa Triều băng, vua nói còn bé, Công Uẩn cùng với Hữu điện tiền chỉ huy sứ là Nguyễn Đề mỗi người được đem [32b] 500 quân tùy long³ vào làm túc vệ. Khi ấy Chi hậu là Đào Cam Mộc dò biết Công Uẩn có ý muốn nhận việc truyền ngôi, mới nhân lúc vắng nói khích rằng : "Gần đây chúa thượng ngu tối bao ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, trời chán ghét nên không cho hết thọ, con nói thơ ấu, không kham nổi nhiều khó khăn. Mọi việc phiền nhiễu thần linh không ưa, dân chúng nhao nhác, mong tìm chân chúa. Sao Thân vệ không nhân lúc này nghĩ ra mưu cao, quyết đoán sáng suốt, xa xem dấu cũ của Thang Vũ, gần xem việc làm của Đinh Lê, trên thuận lòng trời, dưới theo ý dân, mà cứ muốn khư khư giữ tiểu tiết làm gì !". Công Uẩn trong lòng thích lời nói đó nhưng còn ngờ Cam Mộc có mưu khác, mới giả cách mắng rằng : "Sao ông lại nói như thế, tôi phải bắt ông nộp quan !". Cam Mộc thông thả bảo Công Uẩn rằng : "Tôi thấy thiên thời nhân sự như thế, cho nên mới dám phát ngôn. Nay ông lại muốn cáo giác tôi thì tôi không phải là người sợ chết". [33a] Công Uẩn nói : "Tôi đâu nỡ cáo giác ông, chỉ sợ lời nói tiết lộ thì chết ráo, nên răn ông đó thôi". Hôm sau Cam Mộc lại bảo Công Uẩn : "Người trong nước ai cũng nói họ Lý khởi nghiệp lớn, lời sấm đã hiện ra rồi, đó là cái họa không thể che giấu được nữa. Chuyển họa làm phúc, chỉ trong sớm chiều. Đây là lúc trời trao người theo, Thân vệ còn nghi ngại gì nữa ?". Công Uẩn nói : "Tôi đã hiểu rõ ý ông, không khác gì ý của Vạn Hạnh, nếu thực như lời ấy thì nên tính kế thế nào ?". Cam Mộc nói : "Thân vệ là người khoan thứ, nhân từ, lòng người chịu theo. Hiện nay trăm họ mỗi một kiệt quệ, dân không chịu nổi, Thân vệ nên nhân đó lấy ân đức mà vỗ về, thì người ta tất xô nhau kéo về như nước chảy chỗ thấp, có ai ngăn được !". Cam Mộc biết việc cần kíp, sợ sinh biến, mới nói chuyện với khanh sĩ và các quan, ai cũng vui theo. Ngay ngày hôm ấy, đều họp cả ở trong triều, bàn rằng : "Hiện nay, dân chúng ức triệu khác lòng, trên dưới lìa [33b] bỏ, mọi người chán ghét tiên đế hà khắc bạo ngược, không muốn theo về vua nối mà đều có lòng suy tôn quan Thân vệ, bọn ta không nhân lúc này cùng nhau sách lập Thân vệ làm thiên tử, lỡ bối rối có xảy ra tai biến gì, liệu chúng ta có giữ được cái đầu hay không ?".

1. *Tiêu Sơn* : Nay thuộc xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.

2. Chữ *Lý* nghĩa là cây mận.

3. *Tùy long binh* : đội quân hầu của vua.

Thế rồi cùng nhau dìu Công Uẩn lên chính điện, lập làm Thiên tử, lên ngôi Hoàng đế. Trăm quan đều lay rạp dưới sân, trong ngoài đều hô “vạn tuế”, vang dậy cả trong triều. Đại xá cho thiên hạ, lấy năm sau làm niên hiệu Thuận Thiên năm đầu. Đốt giềng lưới, bãi ngục tụng, xuống chiếu từ nay ai có việc tranh kiện cho đến triều tâu bày, vua thân xét quyết. Các quan dâng tôn hiệu là “Phụng Thiên Chí Lý Ứng Vận Tự Tại Thánh Minh Long Hiện Duệ Văn Anh Vũ Sùng Nhân Quảng Hiếu Thiên Hạ Thái Bình Khâm Minh Quang Trạch Chương Minh Vạn Bang Hiền Ứng Phù Cảm Uy Chấn Phiền Man Duệ Mưu Thần Trợ Thánh Trị Tắc Thiên Đạo Chính Hoàng Đế.

[34a] *Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói* : Kinh Thư tôn xưng vua Nghiêu là Phóng Huân, vua Thuấn là Trùng Hoa. Bề tôi đời sau lấy đức hạnh thực mà tôn xưng vua, đến hơn mười chữ đã là nhiều lắm rồi. Bấy giờ bề tôi dâng tôn hiệu đến 50 chữ, thế là không biết kê cứu cổ học mà chỉ biết nịnh vua. [Lý] Thái Tổ nhận mà không từ, đó là muốn khoe khoang để cho đời sau không ai hơn được. Thế là sai. Sau, tôn Thái Tông cũng đến gần 50 chữ là vì bắt chước ở đây.

Truy phong cha là Hiến Khánh Vương, mẹ là Minh Đức Thái Hậu.

Lê Văn Hưu nói : Nhà Chu đẩy nghiệp vương, truy phong là Thái Vương, Vương Quý, nhà Tống xưng đế truy phong là Hy Tổ, Dực Tổ, là theo nghĩa cha vì con mà được tôn quý. Lý Thái Tổ ta đã xưng đế mà truy phong cha là Hiến Khánh Vương, bấy giờ [34b] lễ quan không biết cải chính, thế là tự ti vậy.

Lập sáu hoàng hậu, duy có đích phu nhân gọi là Lập Giáo Hoàng Hậu, quy chế xe kiệu và y phục khác hẳn với các cung khác. Sách lập con trưởng là Phật Mã làm Hoàng thái tử, các con khác đều phong tước hầu. Con gái 13 người đều phong công chúa. Gả con gái trưởng là công chúa An Quốc cho Đào Cầm Mộc, phong Cam Mộc làm Nghĩa Tín hầu, phong cho anh làm Vũ Uy Vương, chú làm Vũ Đạo Vương, con Vũ Uy Vương là Trưng Hiền làm Thái úy, con Dực Thánh Vương¹ là Phó làm Tổng quản, Trần Cảo làm Tướng công, Ngô Đình làm Khu mật sứ, Đào Thạc Phụ làm Thái bảo, Đặng Văn Hiếu làm Thái phó, Phí Xa Lỗi² làm Tả kim ngô, Vệ Trúc làm Hữu kim ngô, Đàm Thần làm Tả vũ vệ, Đỗ Giản làm Hữu vũ vệ, các người khác đều như cũ.

Ban y phục cho các tăng đạo.

[35a] Trở lên là triều Lê 3 vua, khởi từ năm Tân Tỵ mất năm Kỷ Dậu [981 - 1009], tất cả 29 năm.

1. Soát lại việc Lý Công Uẩn phong tước ghi tại đây, ngữ *Toàn thư* chép sót về người được phong là Dực Thánh Vương. *Dại Việt sử lược* (q.2, tờ 2b) ghi vua phong “cho anh làm Vũ Uy Vương, phong cho em làm Dực Thánh Vương”. *Cương mục* (CB2,8a) không thấy dẫn *Dại Việt sử lược*, nhưng dẫn *Nam thiên trung nghĩa lục* (của Phạm Phi Kiên) nói Dực Thánh Vương là con thứ của Lý Thái Tổ. Phải hợp cả *Toàn thư* ghi tại đây và *Dại Việt sử lược*, ngữ *Cương mục* chú nhầm.
2. *Phí Xa Lỗi* : *Dại Việt sử lược* (q.2, 2b) chép là Bùi Xa Lỗi.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ BẢN KÝ TOÀN THU

QUYỂN II

[1a]

KỶ NHÀ LÝ

THÁI TỔ HOÀNG ĐẾ

Họ Lý, tên húy là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp¹ Bắc Giang, mẹ họ Phạm, đi chơi² chùa Tiêu Sơn³ cùng với người thân giao hợp rồi có chửa, sinh vua ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất, niên hiệu Thái Bình năm thứ 5 [974] thời Đinh. Lớn lên làm quan nhà Lê, thăng đến chức Điện tiền chỉ huy sứ. Khi Ngọa Triều băng, tự lập làm vua, đóng đô ở thành Thăng Long. Ở ngôi 18 năm [1010 - 1028], thọ 55 tuổi [974 - 1028], băng ở điện Long An, táng ở Thọ Lăng. Vua ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận, là người khoan thứ nhân từ, tính tế hòa nhã, có lượng đế vương. Song chưa làm sáng chính học, lại ưa thích dị đoan, bị lụy vì chuyện đó.

Vua sinh ra mới 3 tuổi, mẹ ẵm đến nhà Lý Khánh Văn. Khánh Văn bèn nhận làm con nuôi. Bé đã thông minh, vẻ người tuấn tú khác thường. Lúc còn nhỏ đi học, nhà sư ở chùa Lục Tổ⁴ là Vạn Hạnh thấy, khen rằng: “Đứa bé này [1b] không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ”. Lớn lên, không chăm việc sản nghiệp, chỉ học kinh sử qua loa, khẳng khái có chí lớn. Trong đời Ứng Thiên, xuất thân thờ Lê Trung Tông [1005]. Đại Hành băng, Trung Tông bị giết, vua ôm xác mà khóc, Ngọa Triều khen là người trung, cho làm Tứ sương quân⁵ phó chỉ huy sứ, thăng đến chức Tả thân vệ điện tiền chỉ huy sứ. Đến khi Ngọa Triều băng, bèn lên ngôi hoàng đế, đổi niên hiệu là Thuận Thiên, đại xá thiên hạ.

Trước ở viện Cảm Tuyền chùa Ứng Thiên Tâm⁶, châu Cổ Pháp có con chó đẻ con sắc trắng có đốm lông đen thành hình hai chữ “Thiên tử”. Kẻ thức giả nói đó là điềm năm Tuất sinh người làm thiên tử. Đến nay, vua sinh năm Giáp Tuất lên làm thiên tử, quả là [2a] ứng nghiệm.

Canh Tuất, Thuận Thiên năm thứ 1 [1010], (Tổng Đại Trung Tường Phù năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2 xa giá, về châu Cổ Pháp, ban tiền lụa cho các bộ lão trong làng theo thứ bậc khác nhau.

1. *Cổ Pháp*: tên châu, từ thời Đinh về trước gọi là châu Cổ Lãm; triều Lê Đại Hành cho đến năm 995 vẫn còn gọi tên ấy (BK1, tờ 21a), sau đổi gọi là Cổ Pháp, Lý Thái Tổ lên ngôi đổi làm phủ Thiên Đức. Nay là đất huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.
2. Nguyên bản in: “mẫu Phạm thị, tiêu dao du Tiêu Sơn tự” hai chữ “tiêu dao” là diễm văn (chữ khắc thừa), do ảnh hưởng của tên bài văn *Tiêu dao du* của Trang Tử.
3. *Chùa Tiêu Sơn*: tức chùa Trường Liêu trên núi Tiên ở xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn, Hà Bắc.
4. *Chùa Lục Tổ*: cũng gọi là chùa Cổ Pháp, ở xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.
5. *Tứ sương quân*: quân bảo vệ bốn mặt kinh thành.
6. *Thiên uyển lập anh* (tờ 52a) chép viện *Hàm Toại* chùa Ứng Thái Tâm (dùng chữ Thái thay cho chữ Thiên trong tên các danh vật đời Lý). Còn tên viện *Cảm Tuyền* hoặc *Hàm Toại* thì hẳn là do khuôn chữ gần giống nhau nên sao khắc bị lẫn.

Sai Viên ngoại lang Lương Nhậm Văn và Lê Tái Nghiêm sang nước Tống để kết hảo.

Vua thấy thành Hoa Lư ảm thấp chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn dời đi nơi khác, tự tay viết chiếu truyền rằng : “Ngày xưa, nhà Thương đến đời Bàn Canh năm lần dời đô, nhà Chu đến Thành Vương ba lần dời đô, há phải các vua thời Tam đại ấy theo ý riêng tự dời đô xằng bậy đâu. Làm như thế cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu có chỗ tiện thì dời đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ Thương Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại [2b] không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất đau đớn, không thể không dời. Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao Vương ¹, ở giữa khu vực trời đất, được thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa nam bắc đông tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở, các khanh nghĩ thế nào ?”

Bề tôi đều nói : “Bệ hạ vì thiên hạ lập kế dài lâu, trên cho nghiệp đế được thịnh vượng lớn lao, dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có, điều lợi như thế, ai dám không theo”. Vua cả mừng.

Mùa thu, tháng 7, vua [3a] từ thành Hoa Lư, dời đô ra kinh phủ ở thành Đại La, tạm đỗ thuyền dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự, nhân đó đổi tên thành gọi là thành Thăng Long. Đổi châu Cổ Pháp gọi là phủ Thiên Đức, thành Hoa Lư gọi là phủ Trường Yên, sông Bắc Giang gọi là sông Thiên Đức ². Xuống chiếu phát tiền kho 2 vạn quan, thuê thợ làm chùa ở phủ Thiên Đức, tất cả 8 sở, đều dựng bia ghi công. Lại xây dựng các cung điện trong kinh thành Thăng Long, phía trước dựng điện Càn Nguyên làm chỗ coi châu, bên tả làm điện Tập Hiền, bên hữu dựng điện Giảng Võ. Lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghê Xuân, cửa Đan Phượng thông với cửa Uy Viễn, hướng chính nam dựng điện Cao Minh, đều có ³ thềm rồng, trong thềm rồng có hành lang dẫn ra xung quanh bốn phía. Sau điện Càn Nguyên dựng hai điện Long An, Long Thụy làm nơi vua nghỉ. Bên tả xây điện Nhật Quang, bên hữu xây điện Nguyệt Minh, phía sau [3b] dựng hai cung Thúy Hoa, Long Thụy làm chỗ ở cho cung nữ. Dựng kho tàng, đắp thành, đào hào. Bốn mặt thành mở bốn cửa : phía đông gọi là cửa Tường Phù, phía tây gọi là cửa Quảng Phúc, phía nam gọi là cửa Đại Hưng, phía bắc gọi là cửa Diệu Đức. Lại ở trong thành làm chùa ngự Hưng Thiên và tinh lâu ⁴ Ngũ Phượng. Ngoài thành về phía nam dựng chùa Thăng Nghiêm.

1. Cao Vương : chỉ Cao Biền.

2. Sông Bắc Giang : hay sông Thiên Đức, tức sông Đuống.

3. Nguyên bản in là “... giai viết long trì...” (đều gọi là thềm rồng) ; ở vị trí chữ “viết” phải là chữ “hữu” (giai hữu long trì = đều có thềm rồng) thì mới đúng nghĩa. Chương mục cũng đã sửa là “giai hữu long trì” (CMCB2, 10a).

4. Tinh lâu : lầu xem sao (chỉ lầu cao).

Lê Văn Hưu nói : Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tông miếu chưa dựng, dân xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ và độ cho làm tăng hơn nghìn người ở Kinh sư, thế thì tiêu phí của cải sức lực vào việc thờ mộc không biết chừng nào mà kể. Cửa không phải là trời mưa xuống, sức không phải là thần làm thay, há chẳng phải là vết máu mỡ của dân ư ? Vết máu mỡ của dân có thể gọi là làm việc phúc chăng ? Bậc vua sáng nghiệp, tự mình [4a] cần kiệm, còn lo con cháu xa xỉ lười biếng, thế mà Thái Tổ dễ phép lại như thế, chẳng trách đời sau xây tháp cao ngất trời, dựng cột chùa đá, điện thờ Phật lộng lẫy hơn cung vua. Rồi người dưới bắt chước, có kẻ hủy thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, dân chúng quá nửa làm sư sãi, trong nước chỗ nào cũng chùa chiền, nguồn gốc há chẳng phải từ đây ?

Xuống chiếu truyền cho những kẻ trốn tránh phải về quê cũ. Lại hạ lệnh cho các hương ấp, nơi nào có chùa quán đã đổ nát đều phải sửa chữa lại.

Mùa đông, tháng 12, cung Thúy Hoa làm xong, làm lễ khánh thành, đại xá các thuế khóa cho thiên hạ trong 3 năm, những người mồ côi, góa chồng, già yếu, thiếu thuế lâu năm đều tha cho cả.

Cấp áo quần, lương thực, thuốc men cho 28 người lính man bị Ngọa Triều bắt, [4b] sai người đưa về quê cũ. Tha cho người ở vùng Nam Giới, huyện Thạch Hà thuộc châu Hoan được trở về bản huyện.

Nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ Quận Vương lĩnh Tĩnh Hải quân tiết độ sứ.

Đổi 10 đạo làm 24 lộ, châu Hoan, châu Ái làm trại. Năm ấy, độ ¹ dân làm sư. Phát bạc ở kho 1.680 lạng để đúc chuông lớn, treo ở chùa Đại Giáo.

Tân Hợi, [Thuận Thiên] năm thứ 2 [1011], (Tống Đại Trung Tường Phù năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, đặt quân tả hữu túc xa ², [mỗi đội] đều 500 người.

Tháng hai, vua thấy giấc Cử Long ở Ái Châu hung hăng dữ tợn, trải hai triều Đình, Lê không đánh nổi, đến nay càng dữ, mới đem sáu quân đi đánh, đốt bộ lạc, bắt kẻ đầu sỏ đem về, giấc ấy bèn tan.

Mùa hạ, tháng 4, sai viên ngoại lang là Lý Nhân Nghĩa và Đào Khánh Văn sang thăm nước Tống để đáp lễ. Khánh Văn trốn ở lại nước Tống, người Tống bắt trả lại cho ta, [5a] đánh trượng chết.

Nước Chiêm Thành dâng sư tử.

Năm ấy, ở trong thành bên tả dựng cung Đại Thanh, bên hữu dựng chùa Vạn Tuế, làm kho Trấn Phúc. Ngoài thành dựng chùa Tứ Đại Thiên Vương và các chùa Cẩm Y ³, Long Hưng, Thánh Thọ. Dựng điện Hàm Quang ở bên sông Lô ⁴.

1. *Độ* : vốn là một khái niệm Phật giáo, dịch từ Phạn *paramita*, nghĩa là "vượt qua giới hạn (giữa mê tối và giác ngộ), dần dần mang thêm nghĩa thông thường là cho phép xuất gia tu hành. Khi một người lần đầu tiên đến chùa, được phép gọt tóc đi tu, gọi là *thế độ*, hoặc *độ*. Nguyên văn : "độ bách tính vi tăng", có nghĩa là nhà nước thừa nhận cho dân làm sư, cấp giấy gọi là *độ điệp*.
2. *Túc xa quân* : quân theo hầu xe vua, gồm 2 đội tả và hữu.
3. *Đại Việt sử lược* (q.2,3a) chép là Y Cẩm tự.
4. *Lô Giang* là tên gọi sông Nhị (sông Hồng) từ thời thuộc Minh về trước, khác với tên sông Lô từ thời Lê đến nay là sông chảy qua tỉnh Hà Tuyên, tỉnh Vĩnh Phú rồi đổ vào sông Hồng ở ngã ba Bạch Hạc.

Nhâm Tý, [Thuận Thiên] năm thứ 3 [1012], (Tổng Đại Trung Tường Phù năm thứ 5). Mùa hạ, tháng 4, sửa chữa hai điện Long An, Long Thụy.

Sách phong Hoàng thái tử Phật Mã làm Khai Thiên vương, làm cung Long Đức ở ngoài thành cho ở, ý muốn cho thái tử hiểu biết mọi việc của dân.

Mùa thu, tháng 7, vua ngự ở điện Hàm Quang xem đua thuyền.

Mùa đông, tháng 10, sai Thái bảo Đào Thạc Phụ và Viên ngoại lang Ngô Nhưỡng sang nước Tống để kết hảo.

Tháng 12, trên tảng đá lớn ở ngọn núi phía đông nam có vết chân thần dài rộng đều 3 thước, sâu 1 tấc (không biết rõ núi nào).

Nước Chân Lạp đến cống.

Vua thân đi đánh [5b] Diên Châu. Khi về đến Vũng Biện¹ gặp lúc trời đất tối sầm, gió sấm dữ dội, vua đốt hương khẩn trời rằng: “Tôi là người ít đức, lạm ở trên dân, nơm nớp lo sợ như sắp sa xuống vực sâu, không dám cậy binh uy mà đi đánh dẹp càn bậy. Chỉ vì người Diên Châu không theo giáo hóa, ngu bạo làm càn, tàn ngược chúng dân, tội ác chồng chất, đến nay không thể dung tha không đánh. Còn như trong khi đánh nhau, hoặc giết oan kẻ trung hiếu, hoặc hại lầm kẻ hiền lương, đến nỗi hoàng thiên nổi giận phải tỏ cho biết lỗi lầm, dấu gặp tổn hại cũng không dám oán trách. Đến như sáu quân thì tội lỗi có thể dung thứ, xin lòng trời soi xét”. Khấn xong, gió sấm đều yên lặng.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua Thang gặp tai nạn hạn hán, lấy sáu việc tự trách mình mà mưa xuống ngay. Nay vua gặp nạn gió sấm, lấy việc đánh dẹp tự trách mình mà gió bão ngừng ngay. [6a]. Trời và người cảm ứng nhau rất nhỏ nhặt, ảnh hưởng rất chóng, ai bảo là trong chỗ tối tăm mặt trời không soi đến ta mà dám dối trời chăng?

Trong tàu ngựa nhà vua, có con ngựa trắng, phàm khi vua sắp đi thì nó tất hí lên trước. Vua đặt cho tên là Bạch Long thần mã.

Năm ấy người Man² sang quá cột đồng, đến bến Kim Hoa³ và châu Vị Long⁴ để buôn bán. Vua sai người bắt được người Man và hơn 1 vạn con ngựa.

Quý Sửu, [Thuận Thiên] năm thứ 4 [1013], (Tổng Đại Trung Tường Phù năm thứ 6). Mùa xuân, tháng 2, định các lệ thuế trong nước: 1 - Ao hồ ruộng đất, 2 - Tiền và thóc về bãi dâu, 3 - Sản vật ở núi nguồn các phiên trấn, 4 - Các quan ải xét hỏi về mắm muối, 5 - Sừng tê, ngà voi, hương liệu của người Man Lão, 6 - Các thứ gỗ và hoa quả ở đầu nguồn.

Mùa hạ, tháng 6, phong Hoàng tử Bồ làm Khai Quốc Vương, ở phủ Trường Yên.

Mùa thu, tháng 7, [6b] vua ngự điện Hàm Quang xem đua thuyền.

Mùa đông, tháng 10, châu Vị Long làm phản, hòa theo người Man [Nam Chiếu]. Vua thân đi đánh. Thủ lĩnh là Hà Ân Tuấn⁵ sợ, đem đồ dâng trốn vào rừng núi.

1. Vũng Biện: (nguyên văn là Biện Loan), vùng biển ở Biện Sơn, thuộc huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.
2. Chỉ người Nam Chiếu. Cương mục dân An Nam chí của Cao Hùng Trưng chép là người Man Hạc Thác; lại theo chủ dẫn của Minh sử thì Man Hạc Thác tức là người Nam Chiếu.
3. Nguyên văn là “Kim Hoa bộ”.
4. Vị Long: tên châu, nay là huyện Chiêm Hóa, tỉnh Hà Tuyên.
5. Cương mục (CB2, 16b) chép là Hà Trắc Tuấn.

Cho các vương hầu công chúa được quản các thuế theo thứ bậc khác nhau.

Giáp Dần, [Thuận Thiên/ năm thứ 5 /1014], (Tổng Đại Trung Tường Phù năm thứ 7). Mùa xuân, tháng giêng, tướng của người Man là Dương Trường Huệ và Đoàn Kính Chí đem 20 vạn người Man vào cướp, đóng đồn ở bến Kim Hoa, dàn quân đóng trại gọi là trại Ngũ Hoa. Châu mục châu Bình Lâm¹ là Hoàng Ân Vinh đem việc tâu lên. Vua sai Dực Thánh Vương² đem quân đi đánh, chém đầu kẻ hàng vạn, bắt sống được quân lính và ngựa không kể xiết. Xuống chiếu cho viên ngoại lang là Phùng Chân và Lý Thạc đem một trăm con ngựa bắt được của người Man sang biểu nhà Tống. Vua Tống xuống chiếu cho quan sở tại sai sứ thần đón tiếp, cùng đi đến cửa khuyết, mọi khoản cung đón dọc đường đều được chu cấp đầy đủ. Khi đến, vua Tống gọi [7a] bọn Chân vào ra mắt ở điện Sùng Đức, ban cho mũ, đai, đồ dùng, tiền bạc theo thứ bậc khác nhau.

Mùa hạ, tháng 4, châu Hoan dâng kỳ lân.

Tháng 5, Hữu nhai tể thống là Thảm Văn Uyển tâu xin lập đàn chay ở chùa Vạn Tuế để cho tăng đồ thụ giới. Vua chuẩn tâu.

Mùa thu, tháng 9, xuống chiếu phát 310 lạng vàng trong kho để đúc chuông treo ở chùa Hưng Thiên.

Nước Chân Lạp sang cống.

Mùa đông, tháng 10, xuống chiếu phát trăm lạng bạc trong kho để đúc hai quả chuông treo ở chùa Thắng Nghiêm và tinh lâu Ngũ Phụng. Đắp thành đất ở bốn mặt kinh Thăng Long. Đồi phủ Ứng Thiên³ làm Nam Kinh.

Ất Mão, [Thuận Thiên/ năm thứ 6 /1015], (Tổng Đại Trung Tường Phù năm thứ 8). Mùa xuân, tháng giêng, cho Trịnh Văn Tú làm Thiếu sư.

Đào Cam Mộc chết, tặng Thái sư á vương.

Tháng 2, sư chùa Tề Thánh huyện Thái Bình dâng hòm quý đựng xá lỵ.

Xuống chiếu cho Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương đi đánh các châu Đô Kim⁴, Vị Long⁵, Thường [7b] Tân⁶, Bình Nguyên⁷, bắt được thủ lĩnh là Hà Ân Tuấn đem về kinh sư chém đầu bêu ở chợ Đông.

Bính Thìn, [Thuận Thiên/ năm thứ 7 /1016], (Tổng Đại Trung Tường Phù năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 3, lại lập 3 hoàng hậu : Tá Quốc hoàng hậu, Lập Nguyên

1. *Bình Lâm* : tên châu. *Cương mục* dẫn *Dịch sử phương dư* kỷ yếu của Cố Tò Vũ ghi Bình Lâm là tên châu đặt từ thời thuộc Đường, ở vào miền huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng. Nhưng có nhiều khả năng châu Bình Lâm là châu Bình Nguyên nói đến ở sau, tức miền đất huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Tuyên ngày nay. Mới đây, ở huyện Vị Xuyên, tìm được vết tích chùa Bình Lâm thời Trần. Không thể gác vào vùng Chiêm Hóa, Hà Tuyên mà châu mục ở vùng Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hòa), Cao Bằng lại tâu lên vua. Đặt châu này ở Vị Xuyên thì hợp lý.
2. *Dực Thánh vương* : Xem chú thích (1) ở tr.239.
3. Tức phủ Ứng Hòa đời sau, nay là huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây.
4. *Đô Kim* : theo *Cương mục*, là huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang (CMCB2, 18b), nay thuộc tỉnh Hà Tuyên.
5. *Vị Long* : xem chú thích (6) tr.243.
6. *Thường Tân* : tên châu, chưa rõ ở khoảng huyện nào trong tỉnh Hà Tuyên ngày nay.
7. *Bình Nguyên* : tên châu thời Lý, từ thời Lê về sau gọi là châu Vị Xuyên, gồm các huyện Vị Xuyên, Bắc Quang, Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Tuyên ngày nay.

hoàng hậu, Lập Giáo hoàng hậu¹, Độ cho hơn nghìn người ở kinh sư làm tăng đạo. Dựng hai chùa Thiên Quang, Thiên Đức và tô bốn pho tượng Thiên Đế.

Động đất. Làm lễ tế vong các danh sơn. (Vua nhân đi xem núi sông, đến bến dò Cỏ Sờ², thấy khí tốt của núi sông, tâm thần cảm động, bèn làm lễ rưới rượu xuống đất, khấn rằng: “Trẫm xem địa phương này, núi lạ sông đẹp, nếu có nhân kiệt địa linh thì hưởng lễ”. Đêm ấy, vua chiêm bao thấy có dị nhân đến cúi đầu lạy hai lạy, nói: “Thần là người làng này, họ Lý tên là Phục Man, làm tướng giúp Nam Đế, có tiếng là người trung liệt, được giao trông coi hai dải sông núi Đỗ Động và Đường Lâm, bọn Di Lão không dám xâm phạm biên giới, một phương yên bình. Đến khi chết, thượng đế khen là trung trực, sắc cho giữ chức như cũ. Cho nên phạm giặc Man Di đến cướp đều chống giữ được cả. Nay may được bệ hạ thương đến, biết cho thần giữ chức này đã lâu rồi”. Rồi đó thung dung nói: “Thiên hạ khi mờ tối, trung thần giấu tính danh, giữa trời nhật nguyệt sáng, ai chẳng thấy dáng hình”³. Vua thức dậy nói việc ấy với Ngự sử đại phu Lương Nhậm Văn rằng: “Đó là ý thần muốn tạc tượng”. Vua sai bói xin âm dương, quả nhiên đúng như thế. Bèn sai người trong châu [8a] lập đền đắp tượng đúng như hình dạng người trong chiêm bao, tuế thời cúng tế. Khoảng niên hiệu Nguyên Phong [1251 - 1258] đời Trần, người Thát Đát⁴ vào cướp, đi đến địa phương này, ngựa khuyu chân không đi được, người trong thôn dẫn dân chúng ra chống đánh, chém được đầu giặc, giặc chạy tan. Khoảng năm Trùng Hưng [1285 - 1293], [Thát Đát] lại vào cướp, đến đâu cũng đốt phá, mà áp ấy vẫn như được che chở, không bị xâm phạm mấy may, quả đúng như lời thần nói).

Nhà Tống phong vua làm Nam Bình Vương.

Năm ấy được mùa to, 30 bó lúa giá 70 tiền. Cho thiên hạ 3 năm không phải nộp tô thuế.

Đinh Ty. [Thuận Thiên] năm thứ 8 [1017], (Tống Thiên Hy năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, cho Trần Văn Tú làm Thái phó⁵.

Xuống chiếu xá tô ruộng cho thiên hạ.

Điện Càn Nguyên bị sét đánh, vua coi châu ở điện phía đông⁶.

Mậu Ngọ. [Thuận Thiên] năm thứ 9 [1018], (Tống Thiên Hy năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, truy phong bà nội làm hậu và đặt tên thụy.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua đến đây mới truy phong cho bà nội, đó là lỗi chậm trễ.

1. Ở phần trên đã chép Lý Thái Tổ lập 6 hoàng hậu mà Lập Giáo hoàng hậu đứng đầu, có quy chế xe kiệu, y phục riêng (BK1, 34b). Ở đây nói lập thêm 3 hoàng hậu nữa, mà tên Lập Giáo hoàng hậu lại kể ở sau cùng. *Cương mục* ghi: “Điều này chắc *Sử* có lầm, tạm chép lại đó chờ tra cứu thêm” (CMCB2, 19a).
2. *Cỏ Sờ*: bên *Cỏ Sờ* có tên nôm là bến Giá, nay ở xã Yên Sờ, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây.
3. Nguyên văn: “Thiên hạ tao mông muội, trung thần nặc tính danh, trung thiên minh nhật nguyệt, thực bất kiến kỳ hình”. Bài thơ này có các dị bản trong *Việt điện u linh*, *Sơn Tây tỉnh chí* v.v... với nhiều chữ chép khác biệt với đây.
4. *Thát Đát*: phiên âm tên Tartar hay Tatar, bộ tộc Mông Cổ, ở đây chỉ quân Nguyên - Mông.
5. Không rõ có phải là Trịnh Văn Tú nói ở trước hay không?
6. *Cương mục* chú: điện phía đông tức ở điện Tập Hiền (CMCB2, 19b).

[8b] Mùa hạ, tháng 6, sai Viên ngoại lang là Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc¹ sang nước Tống xin kinh *Tam tạng*.

Mùa đông, tháng 10, phong Hoàng tử Lực làm Đông Chinh Vương.

Xá một nửa tô ruộng cho thiên hạ.

Kỷ Mùi, [Thuận Thiên] năm thứ 10 /1019/, (Tống Thiên Hy năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, dựng Thái Miếu ở lăng Thiên Đức². Xuống chiếu độ dân trong nước làm tăng.

Canh Thân, [Thuận Thiên] năm thứ 11 /1020/, (Tống Thiên Hy năm thứ 4). Mùa hạ, tháng 4, nước Chân Lạp đến cống.

Mùa thu, tháng 9, Nguyễn Đạo Thanh đi sứ về, xin được kinh *Tam tạng*; xuống chiếu cho Tăng thống là Phí Trí sang Quảng Châu đón.

Mùa đông, tháng 12, sai Khai Thiên Vương [Phật Mã] và Đào Thạc Phụ đem quân đi đánh Chiêm Thành ở trại Bồ Chính³, thắng đến núi Long Ty⁴, chém được tướng của chúng là Bồ Linh tại trận, người Chiêm [9a] chết đến quả nửa.

Năm ấy điện phía đông bị sét đánh, vua coi chầu ở điện phía tây⁵. Dựng ba điện: điện phía trước để coi chầu, hai điện phía sau để nghe chính sự.

Tân Dậu, [Thuận Thiên] năm thứ 12 /1021/, (Tống Thiên Hy năm thứ 5). Mùa xuân, tháng 2, lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết Thiên Thành, lấy tre kết làm một ngọn núi gọi là Vạn Thọ Nam Sơn ở ngoài cửa Quảng Phúc, trên núi làm nhiều hình chim bay thú chạy, muôn vẻ lạ kỳ. Lại sai người bắt chước tiếng của cầm thú làm vui để ban yến cho bề tôi.

Sai bọn Viên ngoại lang Nguyễn Khoan Thái và Nguyễn Thủ Cương sang nhà Tống. Làm nhà Bát giác chứa kinh.

Nhâm Tuất, [Thuận Thiên] năm thứ 13 /1022/, (Tống Càn Hưng năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, vua thấy tiết Thiên Thành làm núi giả khó nhọc cho dân, bãi đi, chỉ đặt yến lễ mà thôi.

Xuống chiếu cho Dực Thánh Vương đi đánh Đại Nguyên Lịch. Quân ta [9b] đi sâu vào trại Như Hồng⁶ trong đất Tống, đốt kho dự ở đó rồi về (Xét: Trại Như Hồng nước Tống giáp với trấn Triều Dương⁷ nước ta. Đại Nguyên Lịch là một giống người Di ở vào khoảng giữa hai vùng đất ấy. Về sau, Nùng Trí Cao làm phản, chiếm châu Thảng Do⁸, gọi là nước Đại Lịch, ngờ là chỗ này).

1. *Cương mục* chép Phạm Hạc thành Phạm Hạc Như (khiên viên ngoại lang Nguyễn Đạo Thanh, Phạm Hạc Như).
2. Nguyên văn: "Thiên Đức lăng thái miếu", đến đây chưa thấy nói đến lăng Thiên Đức, ngờ nhầm ở chữ "lăng"; hoặc có thể hiểu là Lăng Thái Miếu ở phủ Thiên Đức?
3. *Bồ Chính*: nay là đất các huyện Quảng Trạch, Bồ Trạch, Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.
4. *Núi Long Ty*: theo *Cương mục*, ở địa phận xã Thuần Chất, huyện Bình Chính, tỉnh Quảng Bình, hình thế núi này nhô lên như vòi rồng, nên gọi là "Long ty" (CMCB2, 22a). Huyện Bình Chính, nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.
5. *Cương mục* chú: điện phía tây tức là điện Giảng Vũ.
6. *Cương mục* dẫn *Khâm Châu chí* nói trại Như Hồng ở phía tây Khâm Châu, giáp với trấn Như Tích, cách châu Vĩnh An của nước ta 20 dặm (CMCB2, 23b). Châu Vĩnh An tên cũ là trấn Triều Dương (đổi năm 1023), nay là đất huyện Hải Ninh, tỉnh Quảng Ninh.
7. *Triều Dương*: tên trấn thời Lý, xem chú thích về trại Như Hồng ở trên.
8. *Thảng-Do*: tên châu thời Lý, nơi Nùng Trí Cao làm phản lập ra nước Đại Lịch, ở về phần đất tỉnh Cao Bằng ngày nay (theo *Độc sử phương dư ký yếu*; CMCB, 43a). Như vậy, điều ngờ ghi trong câu tiếp theo của nguyên chủ không đúng.

Quý Hợi, */Thuận Thiên/ năm thứ 14 /1023/*, (Tống Nhân Tông, húy Trinh, Thiên Thánh năm thứ 1). Mùa thu, tháng 9, xuống chiếu chép kinh *Tam tạng* để ở kho Đại Hưng, đổi trấn Triều Dương làm châu Vĩnh An.

Giáp Tý, */Thuận Thiên/ năm thứ 15 /1024/*, (Tống Thiên Thánh năm thứ 2). Mùa xuân, xuống chiếu cho Khai Thiên Vương [Phật Mã] đi đánh Phong Châu, Khai Quốc Vương [Bồ] đi đánh châu Đô Kim.

Sửa chữa kinh thành Thăng Long.

Mùa thu, tháng 9, làm chùa Chân Giáo ở trong thành để vua tiện ngự xem tụng kinh.

Ất Sửu, */Thuận Thiên/ năm thứ 16 /1025/*, (Tống Thiên Thánh năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, nước Chân Lạp sang cống.

Xuống chiếu lập trại Định Phiên¹ ở địa giới phía nam châu Hoan, cho quân giáp Lý Thai Giai làm trại chủ.

Mùa thu, *[10a]* tháng 8, định binh làm giáp, mỗi giáp 15 người, dùng một người quản giáp. Lại định các cấp bậc quản giáp. Lại đổi chức hòa đầu² làm chính thủ, chỉ con hát mới gọi là quản giáp (khi ấy có con hát là Đào thị, giỏi nghề hát, thường được ban thưởng. Người thời bấy giờ hâm mộ tiếng của Đào thị, phàm các con hát đều gọi là Đào nương).

Sư Vạn Hạnh chết (Vạn Hạnh không bệnh mà mất, người bấy giờ nói là hóa thân).

Sứ thần Ngô Sĩ Liêm nói : Sư Vạn Hạnh mới trông thấy Lý Thái Tổ, biết là người khác thường, đến khi thấy sét đánh thành vết chữ thì đoán biết thời thế thay đổi, như thế là có tri thức vượt người thường vậy. Nhưng dứt tính mệnh, bỏ nhân luân, chán trần tục ồn ào, nương cửa thiền tịch mịch, để trong sạch lấy một mình, người quân tử không cho là phải.

Bính Dần, */Thuận Thiên/ năm thứ 17 /1026/*, (Tống Thiên Thánh năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu làm *Ngọc điệp*.

Mùa thu, tháng 8, *[10b]* sai Lý Trung Hiền và Lê Tái Nghiêm sang nước Tống kết hảo.

Mùa đông, tháng 11, nước Chân Lạp sang cống.

Xuống chiếu cho Khai Thiên Vương đi đánh giặc ở Diễn châu.

Đinh Mão, */Thuận Thiên/ năm thứ 18 /1027/*, (Tống Thiên Thánh năm thứ 5). Mùa hạ, tháng 6, đại hạn.

Mùa thu, tháng 8, xuống chiếu chép kinh *Tam tạng*. Xuống chiếu cho Khai Thiên Vương [Phật Mã] đi đánh châu Thất Nguyên³, Đông Chinh Vương [Lục] đi đánh Văn Châu⁴.

1. *Trại Định Phiên* : trại định cư của người Phiên chỉ các tù binh Chiêm Thành.
2. *Hòa đầu* : *Cương mục* dẫn lời Lê Quý Đôn chép : Hòa đầu cũng như đội trưởng thời Lê, và chưa thêm : chưa rõ chức ấy đặt ra từ đời nào (CMCB2, 25a). Xem *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, Nxb Sử học, 1962, tr.130.
3. *Thất Nguyên* : tên châu thời Lý, nay là huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.
4. *Văn Châu* : tên châu thời Lý, nay là đất huyện Văn Quan và một phần đất huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

Mậu Thìn, [*Thuận Thiên*] năm thứ 19 /1028/, (Từ tháng 3 về sau là niên hiệu Lý Thái Tông, Thiên Thành năm thứ 1 ; Tống Thiên Thánh năm thứ 6).

Mùa xuân, tháng 2, vua không khỏe. Tháng 3, ngày mồng 1 Bính Thân, nhật thực. Ngày Mậu Tuất, vua băng ở điện Long An. Bề tôi đều đến cung Long Đức xin thái tử vâng di chiếu lên ngôi. Ba vương là Đông Chinh [Lực], Dực Thánh và Vũ Đức¹ nghe tin đều đem quân ở phủ mình vào phục sẵn trong cấm thành. Đông Chinh Vương phục ở trong Long Thành, hai vương Dực Thánh, Vũ Đức phục trong cửa Quảng Phúc, đợi thái tử đến thì đánh úp. [11a]. Một lát sau, thái tử từ cửa Tường Phù vào, đến điện Càn Nguyên, biết có biến, sai người hầu đóng hết các cửa điện và sai các vệ sĩ trong cung phòng giữ, nhân bảo tả hữu rằng : “Ta đối với anh em không phụ bạc chút nào. Nay ba vương làm việc bất nghĩa, quên di mệnh của Tiên đế, mưu chiếm ngôi báu, các khanh nghĩ thế nào?”. Nội thị là Lý Nhân Nghĩa nói : “Anh em với nhau, bên trong có thể hiệp sức bàn mưu, bên ngoài có thể cùng nhau chống giặc. Nay ba vương làm phản, thì là anh em hay là kẻ thù ? Xin cho bọn thần đánh một trận để quyết được thua”. Thái tử nói : “Ta lấy làm xấu hổ là Tiên đế mới mất chưa quản mà cốt nhục đã giết nhau, há chẳng dễ cho muôn đời chê cười sao?”. Nhân Nghĩa nói : “Thần nghe rằng muốn mưu xa thì phải quên công gần, giữ đạo công thì phải dứt tình riêng, đó là việc Đường Thái Tông và Chu Công Đán bắt buộc dĩ phải làm². Nay điện hạ có cho Đường Thái và Chu Công là chăm [11b] mưu xa, giữ đạo công chẳng ? Hay là tham công gần, dẫm tình riêng chẳng ? Điện hạ biết theo dấu cũ của Đường Thái, Chu Công thì đời sau ca tụng công đức còn chưa rồi, còn rồi đâu mà chê cười !”. Nhân Nghĩa lại nói : “Tiên đế cho điện hạ là người hiền, đủ để nối được chí, tài đủ để làm nổi việc, nên đem thiên hạ phó thác cho điện hạ. Nay giặc đến vây bức cửa cung mà ản nhận như thế, thì đối với sự phó thác của tiên đế ra sao ?” Thái tử im lặng hồi lâu rồi bảo Nhân Nghĩa và bề tôi trong cung là bọn Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư, Lê Phụng Hiểu rằng : “Ta há lại không biết việc làm của Đường Thái, Chu Công hay sao ? Chỉ vì ta muốn che giấu tội ác của ba vương, khiến họ tự ý rút quân chịu tội để được vẹn toàn tình cốt nhục là hơn”.

Khi ấy phủ binh của ba vương vây bức càng gấp, Thái tử liệu không thể ngăn được, nói : “Thế đã như vậy, ta còn mặt mũi nào trông thấy ba vương nữa. Ta chỉ biết làm lễ thành [12a] phục đứng hầu Tiên đế, ngoài ra đều ủy cho các khanh cả”. Bọn Nhân Nghĩa đều lạy hai lạy nói : “Chết vì vua gặp nạn là chức phận của bọn thần. Nay đã được chỗ đáng chết, còn từ chối gì nữa !”. Bèn ra lệnh cho vệ sĩ trong cung mở cửa ra đánh, ai cũng vui lòng xông pha, đều là một người địch với trăm người. Quân đánh nhau chưa phân, được thua, Phụng Hiểu tức giận rút gươm chạy thẳng đến cửa Quảng Phúc hô to rằng : “Bọn Vũ Đức Vương ngấp nghé ngôi báu, không coi vua nối vào đâu, trên quên ơn Tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con, vì thế thần là Phụng Hiểu xin đem thanh gươm này để dâng”. Rồi xông thẳng đến chỗ ngựa của

1. *Dực Thánh Vương* : xem chú thích (1) tr.239 ; *Vũ Đức Vương* : chưa rõ, từ trên đến đây chưa thấy nói đến Vũ Đức Vương.
2. Trương Tôn Vô Kỵ và Uất Trì Kính Đức giết hai anh của Lý Thế Dân là Kiến Thành và Nguyên Cát để giữ ngôi vua cho Thế Dân (Đường Thái Tông). Chu Công Đán giết em là Quản Thúc và đây một em khác là Thái Thúc để giữ ngôi vua cho cháu là Thành Vương.

Vũ Đức Vương. Vương quay ngựa tránh, ngựa quy xuống, bị Phụng Hiểu bắt giết. Phủ binh của ba vương thua chạy. Quan quân đuổi theo chém giết không sót một móng, chỉ có hai vương Đông Chinh và Đức Thánh chạy thoát được.

Bọn Phụng Hiểu trở về, mặc áo trận đi vào báo tin thắng trận ở trước linh cữu Thái Tổ, rồi [12b] đến điện Càn Nguyên báo cho thái tử biết. Thái tử úy lạo rằng : “Ta sở dĩ được gánh vác cơ nghiệp to lớn của tiên đế, toàn vẹn được thân thể của cha mẹ để lại đều là nhờ sức của các khanh cả. Ta thường xem sử nhà Đường thấy Uất Trì Kính Đức giúp nạn vua, tự nghĩ là bề tôi đời sau không ai sánh được. Ngày nay gặp biến, mới biết Phụng Hiểu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều”. Phụng Hiểu lay tạ hai lay nói : “Đức của điện hạ cảm động cả trời đất, kẻ nào manh tâm mưu đồ gì khác thì trời đất thần linh đều làm hết chức phận mà giết đi, bọn thần có công sức gì !” (Phụng Hiểu người hương Băng Sơn¹ ở Ái Châu, từ khi còn nhỏ đã có sức vóc hùng dũng. Hai thôn Cổ Bi và Đàm Xá tranh nhau địa giới, toan đánh nhau, Phụng Hiểu bảo người thôn Cổ Bi rằng : “Một mình tôi có thể đánh được bọn họ”. Các phụ lão mừng lắm, làm cơm rượu để thết. Phụng Hiểu ăn một bữa mấy đấu gạo, uống cung quá mức, rồi đến khiêu chiến với thôn Đàm Xá. Phụng Hiểu cứ đứng thẳng lưng nhổ cây mà đánh tới tấp, nhiều người bị thương. Thôn Đàm Xá sợ, phải trả lại ruộng cho thôn Cổ Bi. Thái Tổ nghe danh, dùng làm tướng, thăng đến chức Vũ vệ tướng quân. Đến đây có công dẹp nạn, thăng Đô thống thượng tướng quân, tước hầu. Trong khoảng niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ [1044 - 1048] theo Thái Tông đi đánh ở miền nam, làm tiên phong, phá tan quân giặc, danh tiếng rung động nước Phiên. [13a]. Khi thắng trận trở về định công, Phụng Hiểu nói : “Thần không muốn thưởng tước, xin cho đứng trên núi Băng Sơn ném đao lớn đi xa, đao rơi xuống chỗ nào trồng đất công² thì xin ban cho làm sản nghiệp. Vua nghe theo. Phụng Hiểu lên núi, ném đao xa đến hơn mười dặm, đao rơi xuống hương Đa Mi. Vua bèn lấy số ruộng ấy ban cho, tha thóc thuế cho ruộng ném đao ấy. Vì vậy người Châu Ái gọi [ruộng] thưởng công là [ruộng] ném đao).

Lê Văn Hưu nói : Nhà Lý phong các con mẹ đích đều làm vương, các con mẹ thứ đều làm hoàng tử mà không đặt ngôi hoàng thái tử. Đến khi nào vua ốm nặng mới chọn một người trong các con cho vào để nối nghiệp lớn. Truyền dân thành tục, không biết là ý thế nào. Có người nói : Nhà Lý không đặt thái tử trước là vì muốn cho các con chăm làm điều thiện. Nếu lập ngôi thái tử thì phận vua tôi đã định dù có con hiền như *Vĩ Tử*³ cũng không biết xử trí thế nào. Đáp rằng : Gốc thiên hạ đã định rồi mà còn có cái họa như *Dương Quảng* làm ra về có đức hạnh⁴ để cướp ngôi đích, huống chi ngôi thái tử không lập trước, đến khi với

1. *Băng Sơn* : theo (CMCB2, 28b) là xã Dương Sơn, nay thuộc huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
2. Nguyên văn là “Quan địa”.
3. *Vĩ Tử* : tên là Khải, anh của vua Trụ nhà Thương, Trụ dâm loạn, *Vĩ Tử* nhiều lần khuyên can, bị Trụ đuổi đi.
4. *Dương Quảng* là con thứ của *Tùy Văn Đế*, đáng không được lập làm thái tử, nhưng vì hoàng thái tử là *Dương Dũng* tính nết kiêu xa, *Văn Đế* ghét. *Quảng* biết ý, vờ tỏ ra có đức hạnh để chiếm lòng yêu của *Văn Đế*, quả nhiên *Văn Đế* bỏ *Dũng*, lập *Quảng* làm thái tử. Sau đó *Văn Đế* hối, muốn sửa lại, *Quảng* bèn giết cả *Văn Đế* và *Dũng* để làm vua.

vàng mới chọn lập, không may có việc như ba phu [13b] nhân nài xin lập con khác, Từ Văn Thông múa bút sửa di chiếu¹ thì dù muốn không bằng lòng cũng chẳng được nữa. Người có nước nhà nên lấy đó làm răn.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Cùng lòng, cùng đức, tất sự nghiệp có thể thành. Có vua, có tôi, gian hiểm nào cũng vượt được. Thái Tông đương lúc đau xót, biến loạn sinh ngay kế sách mà vua tôi xử trí gãy gọn phải lẽ, vượt được hiểm nạn, làm nên sự nghiệp, tông miếu nhờ đó được vững yên. Không phải là vua tôi gặp gỡ cùng đức cùng lòng mà được như thế ư ? Xem sử chép thì tình cảm chân thành của Thái Tông phát ra ở câu nói “cốt nhục giết nhau”, lòng trung phần khích của nhân nghĩa tỏ ở chỗ dẫn việc Đường Thái, Chu Công, lòng nghĩa dũng hăng hái của Phụng Hiểu lộ ra ở lúc nhảy ngựa dâng gươm. Đến khi xong việc, vua [14a] tôi không một chút khoe khoang, cố nhiên là không có gì đáng chê. Còn như việc chưa qua năm đã đổi niên hiệu thì không thể không bàn đến được. Theo phép kinh *Xuân thu* thì khi vua cũ mất, vua mới lên ngôi ngay khi bắt đầu phát tang, qua năm ấy rồi mới đổi niên hiệu. Chép việc lên ngôi, theo nghĩa trước sau thì một năm không thể có hai vua được, theo lòng thần dân thì không thể bỏ trống một năm không có vua. Đó là lẽ vậy. Thái Tông lại mạo nhận năm [ở ngôi] của tiên đế mà đặt niên hiệu là thế nào ? Phàm năm này sang năm khác theo can chi là sự chuyển vận của trời. Người làm vua theo phép trời, nhân sự vận hành của can chi mà chép năm ở ngôi lâu hay chóng, từ xưa đã như thế. Vua [Thái Tông] tình thông lẽ nhạc thư số, lại không xét việc ấy mà làm rồi, để cho đời sau noi theo việc cũ, nối gót mà làm, ấy là lỗi lớn vậy.

Ngày Kỷ Hợi, Thái tử Phật Mã lên ngôi trước linh cữu. Tôn mẹ là Lê thị làm Linh Hiên [14b] thái hậu. Đại xá thiên hạ. Đổi niên hiệu là Thiên Thành năm thứ 1.

Ngày ấy, hai vương Đông Chinh và Dục Thánh đến cửa khuyết xin chịu tội. Xuống chiếu tha cho, lại cho tước như cũ.

Bầy tôi dâng tôn hiệu là Khai Thiên Thống Vận Tôn Đạo Quý Đức Thánh Văn Quảng Vũ Sùng Nhân Thương Thiện Chính Lý Dân An Thần Phù Long Hiện Thể Nguyên Ngự Cực Ưc Tuế Công Cao Ứng Chân Bảo Lịch Thông Huyền Chí Áo Hưng Long Đại Định Thông Minh Từ Hiếu Hoàng Đế.

Vua nhân việc mới lên ngôi, xuống chiếu cho lấy tiền lụa ở kho lớn ban cho thiên hạ (ngày 15 Canh Thân).

Khai Quốc Vương làm phản. Trước vương đóng ở phủ Trường Yên, cây có núi sông hiểm trở, tụ tập những kẻ trốn tránh, cướp bóc dân mọn, Thái Tổ không hề hay biết, nuôi thành tội ác. Đến khi nghe Thái Tổ băng, Vũ Đức Vương bị giết, lòng càng bất bình, bèn đem phủ binh làm phản.

1. Ba phu nhân nói đây là Cẩm Thánh, Nhật Phong, Phụng Thánh, đều là vợ Lý Thần Tông. Trước, Thần Tông đã cho Thiên Lộc làm hoàng thái tử, đến khi Thần Tông ốm nặng, ba phu nhân đến xin đổi lập Thiên Tộ làm thái tử (Xem BK3, 42a). Tham tri chính sự Từ Văn Thông nhận lời giúp ba phu nhân, nhưng cầm bút chờ Thần Tông đổi ý chứ không tự ý sửa di chiếu (Cũng xem BK2, 42a).

Phong tước vương cho thần núi Đồng Cổ, dựng miếu để tuế thời cúng tế và [15a] làm lễ thờ. Trước đây, một hôm trước khi ba vương làm phản, vua chiêm bao thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ nói với vua về việc ba vương Vũ Đức, Đông Chinh, Dực Thánh làm loạn, phải mau đem quân dẹp ngay. Tỉnh dậy liền sai phòng bị, quả nhiên ứng nghiệm. Đến đây xuống chiếu giao cho Hữu ty dựng miếu ở bên hữu thành Đại La sau chùa Thánh Thọ, lấy ngày 25 tháng ấy, đắp đàn ở trong miếu, cấm cờ xí, chỉnh đốn đội ngũ, treo gương giáo ở trước thần vị, đọc lời thề rằng : “Là con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết”. Các quan từ cửa đông đi vào, đến trước thần vị cùng uống máu ăn thề, hàng năm lấy làm lệ thường. Sau vì tháng 3 có ngày quốc kỵ, chuyển sang mùng 4 tháng 4.

Mùa hạ, tháng 4, vua thân đi đánh phủ Trường Yên, cho nội thị Lý Nhân Nghĩa ở lại giữ Kinh sư. Ngày Nhâm Thân đến Trường Yên. Ngày ấy, Khai Quốc Vương đầu hàng. Vua hạ lệnh rằng : “Ai cướp bóc của cải của [15b] dân thì chém”. Quân sĩ nghiêm theo, không may xâm phạm. Đại quân vào thành Trường Yên, dân trong thành đem dâng biểu trâu rượu mừng đầy đường. Vua sai sứ tuyên chỉ ủy lạo, cả thành vui to. Xuống chiếu dời Khai Quốc Vương và các liêu thuộc của vương về kinh Thăng Long. Vua từ phủ Trường Yên về, xuống chiếu tha tội cho Khai Quốc Vương, vẫn cho tước như cũ.

Tháng 5, ngày 6, có dấu vết của thần nhân hiện ra ở chùa Vạn Tuế. Bầy tôi dâng lời nói : “Thái tử là gốc của thiên hạ, gốc đứng thì thiên hạ yên, xin bệ hạ sớm chọn con nối hiền lập ngôi Đông cung, để thỏa lòng mong của thiên hạ”. Vua nghe theo, sách phong hoàng tử Nhật Tôn làm Đông cung thái tử.

Lập bảy hoàng hậu.

Tháng 11, cho cha của Mai hoàng hậu là Hựu làm An quốc thượng tướng, cha của Vương hoàng hậu là Đỗ làm Phụ quốc thượng tướng, cha của Đinh hoàng hậu là Ngô Thượng làm Khuông quốc thượng tướng.

[16a] *Sử thần Ngô Sĩ Liên* nói : Thân thích của hoàng hậu được quý hiển, đời trước cũng đã có. Tuy vậy, lấy thích thuộc cũng phải lấy người có tài. Bọn Hựu quả là có tài chăng ? Thì không cứ là cha của hoàng hậu cũng dùng là phải. Quả không có tài chăng ? Thì ban cho lộc hậu là phải, trao tước phong là không phải. Hoặc có người nói : Đây là ân sủng đặc biệt chỉ cho tước, chứ không cho quyền. Trả lời rằng : Tước cũng đã cao rồi, sao lại có danh hiệu an quốc, phụ quốc, khuông quốc thượng tướng quân mà làm cho kẻ không có công lao !

Lấy Lương Nhậm Văn làm Thái sư. Ngô Thượng Đình¹ làm Thái phó, Đào Xử Trung làm Thái bảo, Lý Đạo Kỳ làm Tả khu mật, Lý Triệt làm Thiếu sư, Xung Tân làm Hữu khu mật, Lý Mật làm Tả tham tri chính sự, Kiều Bồng làm Hữu tham tri chính sự, Liêu Gia Trinh² [16b] làm Trung thư thị lang, Hà

1. Có sự lầm lẫn về cách ghi họ tên người cha của Đinh hoàng hậu. Ở trên ghi : cha của Mai hoàng hậu là Hựu thì có thể hiểu người đó là Mai Hựu..., cha của Đinh hoàng hậu là Ngô Thượng thì có thể hiểu người đó là Đinh Ngô Thượng. Ở đây *Toàn thư* lại ghi Ngô Thượng Đình ? *Dại Việt sử lược* (q2, tờ 5a) cũng ghi là Ngô Thượng Đình. Chưa rõ nhầm lẫn do đâu.
2. *Dại Việt sử lược* chép là Liêu Gia Chân (Chân và Trinh có thể lẫn với nhau).

Viễn làm Tả gián nghị đại phu, Đỗ Sấm làm Hữu gián nghị đại phu, Nguyễn Quang Lợi làm Thái úy, Đàm Toái Trọng làm Đô thống, Vũ Ba Tư làm Uy vệ thượng tướng, Nguyễn Khánh làm Định thắng đại tướng, Đào Văn Lôi làm Tả phúc tâm, Lý Nhân Nghĩa làm Hữu phúc tâm, Phan Đường Liệt làm Nội thị.

Đặt các cấp bậc của tăng đạo.

Đặt 10 vệ diện tiền cấm quân : 1. Quảng Thánh, 2. Quảng Vũ, 3. Ngự Long, 4. Bồng Nhật, 5. Trường Hải. Mỗi vệ đều chia ra tả hữu trực, đi quanh để bảo vệ bên trong cấm thành, cộng là 10 vệ.

Tháng 6, lấy ngày sinh của vua làm tiết Thiên Thánh. Lấy tre làm núi Vạn Tuế Nam Sơn ở Long trì : kiêu núi làm thành năm ngọn, trên đỉnh ngọn ở giữa dựng núi Trường Thọ, trên đỉnh bốn ngọn xung quanh đều đặt núi Bạch Hạc, trên núi làm hình dạng các giống chim bay [17a] thú chạy, lưng chừng núi có rồng thần cuốn quanh, cắm xen các thứ cờ, treo lẫn vàng ngọc, sai con hát¹ thổi sáo thổi kèn trong hang núi, dâng ca tấu múa làm vui, cho các quan ăn yến. Quy chế núi năm ngọn bắt đầu từ đây.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Mừng ngày sinh là lễ lớn. Bề tôi chúc mừng vua, vua ban yến cho bề tôi, vua tôi hòa hợp để thông tình trên dưới, lễ vốn nên như thế. Song vua đương dễ tang mà vui chơi hết mức, không nghĩ đến việc tiên đế chưa chôn sao ? Cái lòng đau đớn t.ương xót, có lẽ không còn gì.

Mùa đông, tháng 10, táng [tiên đế] ở Thọ Lăng, phủ Thiên Đức, đặt thụy là Thần Vũ Hoàng Đế, miếu hiệu là Thái Tổ.

[17b] *Lê Văn Hưu nói* : Thời cổ, khi thiên tử đã băng, xây Lăng an táng linh cữu, hoặc gọi là Mậu Lăng hoặc gọi là Xương Lăng ; để văn chương ở các, hoặc gọi Hiên Mô, hoặc gọi là Bảo Văn. Nay nhà Lý, lăng các đời chỉ gọi chung là Thọ Lăng, các gọi là Long Đồ, có lẽ bấy giờ vua không có học mà các nho thần cũng không biết sửa chữa hoặc là không có sức kê cứu việc cổ vậy.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Lý [Thái] Tổ dấy lên, trời mở điềm lành hiện ra ở vết cây sét đánh. Có đức tất có ngôi, bởi lòng người theo về, lại vừa sau lúc Ngọa Triều hoang dân bạo ngược mà vua thì vốn có tiếng khoan nhân, trời thường tìm chủ cho dân, dân theo về người có đức, nếu bỏ vua thì còn biết theo ai ! Xem việc vua nhận mệnh sâu sắc lặng lẽ, dời đô yên nước, lòng nhân thương dân, lòng thành cảm trời, cùng là đánh dẹp phản loạn, Nam Bắc [18a] thông hiếu, thiên hạ bình yên, truyền ngôi lâu đời, có thể thấy là có mưu lược của bậc đế vương. Duy có việc ham thích đạo Phật, đạo Lão là chỗ kém.

1. Nguyên văn là "linh nhân".

THÁI TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên húy là Phật Mã, một tên khác là Đức Chính, con trưởng của Thái Tổ. Mẹ là hoàng hậu họ Lê, sinh vua vào ngày 26 tháng 6 năm Canh Tý, niên hiệu Ứng Thiên năm thứ 7 [1000] thời Lê, ở phủ Trường Yên. Thái Tổ được nhường ngôi, lập làm Đông cung thái tử. Khi Thái Tổ băng, nhờ có Phụng Hiều trung dũng, đồng lòng cứu nạn, lên ngôi hoàng đế, ở ngôi 27 năm [1028 - 1054], thọ 55 tuổi [1000 - 1054], băng ở điện Trường Xuân. Vua là người trầm mặc, cơ trí, biết trước mọi việc, giống như Hán Quang Vũ đánh dấu được đầy, công tích sánh với Đường Thái Tông. Nhưng người quân tử còn lấy việc khoe khoang thái quá dễ chê trách vua chưa hiền.

Khi vua mới sinh, ở phủ Trường Yên có con trâu của nhà dân tự nhiên thay sừng khác, người ấy cho là điềm không lành, lấy làm lo. Có người giỏi chiêm nghiệm đi qua nhà ấy cười mà nói : “Đó là điềm đổi mới, can dự gì đến nhà anh”. Người ấy [18b] mới hết lo.

Vua có bảy cái nốt ruồi sau gáy, như sao thất tinh ¹. Khi còn nhỏ cùng trẻ con chơi đùa, có thể sai bảo được chúng, bắt chúng đi dần hầu trước sau và hai bên như nghi vệ các quan theo hầu vua. Thái Tổ thấy thế vui lòng, nhân nói đùa rằng : “Con nhà tướng nên bắt chước việc quân, cần gì phải kẻ rước người hầu ?”. Vua trả lời ngay rằng : “Kẻ rước người hầu thì có xa lạ gì với con nhà tướng ? Nếu xa lạ thì sao ngôi vua không ở mãi họ Đinh mà lại về họ Lê, đều do mệnh trời thôi”. Thái Tổ kinh lạ, từ đấy càng yêu quý hơn. Khi Thái Tổ nhận nhường ngôi, lập làm Đông cung thái tử. Năm Thuận Thiên thứ 3 [1012], phong làm Khai Thiên Vương, cho ra ở bên ngoài. Năm thứ 11 [1020] cho làm Nguyên soái đi đánh Chiêm Thành có trại Bồ Chính. Đại quân vượt biển, đến núi Long Ty [19a] có rồng vàng hiện ở thuyền ngự, chỉ một mình vua đỡ lấy con rồng. Đến nơi, đánh tan quân Chiêm, bắt được tướng đem về. Năm thứ 19 [1027], mùa xuân, tháng 3, ngày mùng 1 Bính Thân, vua lấy áo ngự ban cho Trần Tuệ Long là đạo sĩ ở quán Nam Đế. Đêm ấy có ánh sáng khắp trong quán. Tuệ Long kinh ngạc dậy xem thì thấy rồng vàng hiện ở mắc áo. Các việc ấy đều là mệnh trời, đến đây đều thấy phù hợp cả. Vua bẩm tính nhân từ, sáng suốt đỉnh ngộ, thông hiểu đại lược văn võ, còn như lục nghệ lễ nhạc, ngự xạ, thư số không môn gì là không tinh thông am tường.

Kỷ Ty, niên hiệu *Thiên Thành* năm thứ 2 [1029], (Tổng Thiên Thánh năm thứ 7). Mùa xuân, tháng 2, ngày Nhâm Ngọ, khánh thành miếu Thái Tổ.

Tháng 3, ngày mùng 7, gả công chúa Bình Dương cho châu mục châu Lạng ² là Thân Thiệu Thái.

[19b] Giáp Dần Nãi ³ ở châu Ái làm phản. Mùa hạ, tháng 4, ngày mùng 1, vua thân đi đánh giáp Dần Nãi, cho Đông cung thái tử ở lại Kinh sư làm Giám quốc. Khi

1. *Thất tinh* : tức là chòm sao Bắc đẩu (có 7 sao).

2. *Lạng Châu* : tên châu thời Lý, nay là đất Lạng Sơn.

3. *Dần Nãi* : tên giáp, có lẽ là vùng Đan Nê, huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hóa, nơi có núi Đồng Cỏ (xem BK1,16b).

đánh được giáp Đản Nãi rồi, sai Trung sử đốc suất người Đản Nãi đào kênh Đản Nãi. Vua từ Đản Nãi trở về Kinh sư.

Có dấu người thần hiện ở chùa Thắng Nghiêm. Tháng 6, rồng hiện lên ở nền điện Càn Nguyên. Vua nói với tả hữu rằng : “Trẫm phá điện ấy, san phẳng nền rồi mà rồng thần còn hiện. Có lẽ đó là đất tốt, đức lớn hưng thịnh, ở chỗ chính giữa trời đất chăng ?” Bèn sai Hữu ty mở rộng quy mô, nhắm lại phương hướng mà làm lại, đổi tên là điện Thiên An. Bên tả dựng điện Tuyên Đức, bên hữu dựng điện Diên Phúc, thềm trước điện gọi là Long Trì (thềm rồng). Phía đông thềm rồng đặt điện Văn Minh, phía tây đặt điện Quảng Vũ, hai bên tả hữu thềm rồng đặt lầu chuông đối nhau để dân chúng ai có việc kiện tụng oan uổng thì đánh chuông lên. Bốn xung quanh thềm rồng đều có hành lang để [20a] tụ họp các quan và sáu quân túc vệ. Phía trước làm điện Phụng Thiên ¹, trên điện dựng lầu Chính Dương làm nơi trông coi tính toán giờ khắc, phía sau làm điện Trường Xuân, trên điện dựng gác Long Đồ làm nơi nghỉ ngơi du ngoạn. Bên ngoài đắp một lần thành bao quanh gọi là Long Thành.

Mùa thu, tháng 8, châu Hoan dâng kỳ lân.

Mùa đông, tháng 10, ngày mùng 1, trời mưa gạo trắng thành đồng trước bậc thềm chùa Vạn Tuế.

Năm ấy, sử nhà Tống là Chương Dĩnh sang làm lễ diếu tang. Lại sai sử sang phong vua làm Quận Vương.

Canh Ngọ, /*Thiên Thành*/ năm thứ 3, /1030/, (Tống Thiên Thánh năm thứ 8). Mùa xuân, tháng 2, làm điện Thiên Khánh ở trước điện Trường Xuân để làm chỗ nghe chính sự. Điện làm kiểu bát giác, trước sau đều bắc cầu Phụng Hoàng.

Mùa hạ, tháng 4, sai Đại liêu ban ² Lê Ốc Thuyên và Viên ngoại lang Nguyễn Viết Thân sang nhà Tống [20b] để đáp lễ.

Định kiểu mũ áo của các công hầu văn võ.

Mùa đông, tháng 10, được mùa to. Ngày 14, vua thân ra ruộng ở Điều Lộ ³ xem gặt, nhân đổi tên cánh ruộng ấy gọi là ruộng Vĩnh Hưng. Ngày ấy, trở về cung.

Tân Mùi, /*Thiên Thành*/ năm thứ 4 /1031/, (Tống Thiên Thánh năm thứ 9). Mùa xuân, tháng giêng, châu Hoan làm phản.

1. *Phụng Thiên* : Cương mục chép là Phụng Tiên (CMCB2, 34a).

2. *Đại liêu ban* : tên tước của triều Lý.

3. Nguyên văn : “Điều Lộ điền”. Tên đất này, được nhắc đến hai lần trong *Toàn thư*, ở đây và cách 3 tờ sau (BK2, 25a), đều khắc in rõ chữ “Điều”. Các bản in sau bản Chính Hòa như bản VHV. 2330 (BK2, 20b và 25a), và các bản in của Quốc tử giám triều Nguyễn (như bản ký hiệu A.3 v.v...) đều in là Điều Lộ, như bản Chính Hòa. Nhưng *Đại Việt sử ký tiền biên* (bản in đời Tây Sơn, BK2, 26b) và *Cương mục* (CMCB2, 35a) đều in là “Ố Lộ điền”. Hai chữ : “Điều” và “Ố” chỉ khác nhau 1 nét ngang ngắn trong lòng chữ phía trên, rất dễ đọc và chép nhầm với nhau. Vì *Cương mục* dùng sử liệu của *Toàn thư*, mỗi trường hợp sửa chữa các chữ thường có chú giải. Nhưng ở đây không thấy nói đến việc sửa chữ, do đó chưa rõ *Cương mục* hay *Toàn thư* chép đúng ? Tạm phiên đúng theo nguyên văn *Toàn thư* bản Chính Hòa. *Cương mục* chú : “Ố Lộ, Vĩnh Hưng : chưa rõ đích xác ở đâu. Nhưng xét huyện Đông Yên, tỉnh Hưng Yên có tổng Vĩnh Hưng, có lẽ là ở đây chăng ?” (CMCB2, 35a)

Tháng 2, ngày mồng 1, vua thân đi đánh châu Hoan, cho Đông cung thái tử làm Giám quốc. Quân đi từ Kinh sư đến châu Hoan, người châu ấy đầu hàng. Xuống chiếu tha tội cho các quan châu huyện, sai Trung sử phủ dụ dân chúng.

Tháng 3, vua từ châu Hoan về đến Kinh.

Xuống chiếu phát tiền thuê thợ làm chùa quán ở các hương ấp, tất cả 150 chỗ¹.

Mùa thu, tháng 8, mở hội chay để khánh thành. Đại xá thiên hạ.

Mùa đông, tháng 10, ngày mồng 1, đạo sĩ là Trịnh Trí Không tâu xin cho các đạo sĩ được nhận ký lục² ở cung Thái Thanh. Vua y cho.

Nhâm Thân, [*Thiên Thành*] năm thứ 5 /1032/, (Tổng Minh Đạo năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, chùa Thích Ca ở trước quán Lôi Công có cây ưu đàm³ [21a] nở hoa.

Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 1, vua ngự đến Tín Hương ở Đỗ Động giang cày ruộng tịch điền, có nhà nông dâng một cây lúa chiêm có 9 bông thóc. Xuống chiếu đổi gọi ruộng ấy là ruộng Ứng Thiên. Ngày ấy trở về cung.

Mùa thu, tháng 9, vua đi châu Lạng bắt voi, rồi từ châu Lạng trở về.

Mùa đông, tháng 11, ban yến cho các quan ở điện Thiên An.

Quý Dậu, [*Thiên Thành*] năm thứ 6 /1033/, (Tổng Minh Đạo năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, nước Chân Lạp sang cống.

Châu Định Nguyên⁴ làm phản. Tháng 2, vua thân đi đánh, cho Đông cung thái tử giám quốc. Mồng 8⁵, quân đi từ Kinh sư, đóng lại ở châu Chân Đẳng⁶, có người đàn bà họ Đào⁷ dâng con gái, vua nhận cho làm phi. Ngày 17, dẹp được châu Định Nguyên, đem quân về.

Mùa thu, tháng 7, ngày 12, châu mục châu Vĩnh An là Sư Dụng Hòa tâu rằng châu ấy⁸ có vực chân châu. Vua sai sứ đến tìm, quả nhiên tìm được.

1. Nguyên văn: "... Chiếu phát tiền nhằm công tạo tự quán vu hương ấp, *phàm* bách ngũ thập sở". Các bản in của Quốc tử giám thời Nguyễn (A.3 v.v...) và cả bản VHv. 2330 (sau bản Chính Hòa) đều in là "... vu hương ấp, *cửu* bách ngũ thập sở" (... ở các hương ấp, tất cả 950 chỗ). Chữ "phàm" và chữ "cửu" dễ dàng chữ gần giống nhau, dễ đọc và chép nhầm. Có thể trước đó bản VHv.2330 in phỏng theo bản Chính Hòa, sau các bản in đời Nguyễn theo đó nhầm tiếp. *Cương mục* có thể đã dùng một bản *Toàn thư* thuộc loại nói trên cho nên cũng chép như thế (cửu bách thập sở, CMCB2, 35b). Nhưng *Dại Việt sử ký tiền biên* bản in thời Tây Sơn, vẫn chép là "... *phàm* bách ngũ thập sở" (ĐVSKTB BK2, 26b). *Dại Việt sử lược* (q.2, 5b) cũng chép rõ hơn: "tạo tự quán *phàm* nhất bách ngũ thập xứ". Xét về kết cấu ngữ pháp, câu "... *phàm* bách ngũ thập sở" chưa được chuẩn xác, nhưng kết hợp với *Dại Việt sử lược*, chúng tôi dịch là "150 sở".
2. Nguyên văn: "thụ ký lục"; có nghĩa là nhận sự đăng ký, được chính thức thừa nhận việc tu hành.
3. Nguyên văn: *ưu đàm thụ*, tên loài cây phiên âm từ tiếng Phạn: Udumbara (cũng phiên là *ưu đàm loát*). Cây này có quả mà không có hoa, truyền thuyết Phật giáo nói đó là hoa điểm lành, 3.000 năm mới một lần nở hoa. Có thể coi cây sung, tương ứng với cây ưu đàm, nhưng cây sung ở ta không có truyền thuyết như cây Udumbara của Ấn Độ.
4. *Định Nguyên*: tên châu thời Lý, có lẽ là miền tỉnh Yên Bái.
5. Nguyên văn: "Bát nguyệt" (tháng 8). Nhưng ở dưới ghi tiếp lại là: "mùa thu, tháng 7". Như vậy chữ "nguyệt" ở đây là khác in nhầm, đúng ra phải là chữ "nhật" (ngày).
6. *Chân Đẳng*: tên châu thời Lý. *Cương mục* chưa là "thuộc tỉnh Sơn Tây, tức là phủ Lâm Thao bây giờ" (CMCB2, 37a). Phủ Lâm Thao thời Nguyễn là đất huyện Phong Châu và một phần đất các huyện Thanh Hòa và Sông Thao tỉnh Vĩnh Phú ngày nay. Nhưng có thể châu Chân Đẳng thời Lý gồm cả một phần đất huyện Tam Thanh (Tam Nông cũ).
7. Nguyên văn: "Đào đại di". *Dại di* là *Bà di*. *Cương mục* chỉ chép "Hữu Đào thị giả" (có người họ Đào..., CMCB2, 37a).
8. Nguyên bản in: "lục châu", có lẽ là khác in nhầm chữ "bản châu".

Tháng 8, sách phong Đông cung thái tử [Nhật Tôn] [21b] làm Khai Hoàng Vương, ở cung Long Đức.

Ngày 13, vua ra ngoài cửa Trường Quảng xem phủ đệ của hoàng tử vừa xây xong.

Xuống chiếu đúc quả chuông một vạn cân để ở lầu chuông Long Trì.

Tháng 9, châu Trệ Nguyên ¹ làm phản.

Mùa đông, tháng 10, vua thân đi đánh châu Trệ Nguyên, cho Khai Hoàng Vương giám quốc. Dẹp yên châu Trệ Nguyên. Tháng 12, ngày mồng 1, vua đem quân về.

Giáp Tuất, [Thiên Thành] năm thứ 7 [1034], (Từ tháng 4 về sau là niên hiệu Thông Thụy năm thứ 1, Tống Cảnh Hưng năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu cho các quan tâu việc ở trước mặt vua thì gọi vua là “triều đình”.

Lê Văn Hưu nói : Thiên tử tự xưng là “trẫm”, là “dư nhất nhân”. Bề tôi xưng vua là “bệ hạ”, chỉ chỗ thiên tử ở là triều đình, chỉ chỗ chính lệnh ban ra là “triều sảnh”, từ xưa không thay đổi xưng hô. Nay [Lý] Thái Tông bảo các quan gọi mình là “triều đình”, [22a] sau [Lý] Thánh Tông tự xưng là “Vạn thắng”, Cao Tông bảo người gọi mình là “Phật”, đều không theo phép ở đâu, mà là thích khoe khoang. Không Tử nói : “Danh không chính thì nói không thuận” là thế.

Tháng ấy, đổi niên hiệu là Thông Thụy năm thứ 1. Bảy giờ hai nhà sư là Nghiêm Bảo Tĩnh và Phạm Minh Tâm thiêu mình cháy kết thành thất bảo ². Vua xuống chiếu đem thất bảo ấy giữ ở chùa Trường Thánh để hương đèn thờ cúng. Vua cho là việc lạ, đổi niên hiệu là Thông Thụy.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Thuyết nhà Phật gọi xá lý là tinh tú do tinh khí tụ lại khi đốt xác, lửa không đốt cháy được cho nên gọi là bảo. Tương truyền người nào học Phật thành thì thân hóa như thế. Có lẽ vì sự đoạn tuyệt tình dục thì [22b] tinh khí kết lại thành ra thứ ấy. Người đời không thường thấy, cho là lạ, có biết đâu là tinh khí dương tụ lại mà thành thôi. Vua cũng mê hoặc việc ấy, nhân đó đổi niên hiệu. Từ đấy về sau, những người hiếu danh cạo đầu làm sư, nhẫn nại chịu chết như loại Trí Thông ³ nhiều lắm.

Tháng 6, châu Hoan đem dâng con thú một sừng, sai Viên ngoại lang là Trần Ứng Cơ, Vương Văn Khánh đem sang biểu nhà Tống.

Mùa thu, tháng 8, vua ngự đến chùa Trùng Quang núi Tiên Du ⁴, sai dựng kho Trùng Hưng [để chứa kinh].

-
1. *Trệ Nguyên* : tên châu thời Lý, *Cương mục* chưa “không khảo được” (CMCB2, 38a), có thể ở gần châu Định Nguyên.
 2. *Thất bảo* : bảy thứ quý. Theo *Pháp hoa kinh*, bảy thứ ấy là : vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, ngọc, mã não, trân châu (ngọc trai), mai khôi (ngọc đỏ). Các kinh khác như *Vô lượng thọ*, *A Di Đà*, *Bát Nhã* đều nói đến thất bảo với một vài thứ khác.
 3. Nhắc việc sư Trí Thông, thị gia hầu bảo tháp xá lý của Trần Nhân Tông ở núi Yên Tử, tự thiếu thời Trần Minh Tông (1314-1329).
 4. *Núi Tiên Du* : ở huyện Tiên Du, nay là huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, còn có tên là núi Phật Tích, lại có tên là núi Lạn Kha (do truyền thuyết nói Vương Chất vào núi đốn củi, chống cán rìu xem hai ông già đánh cờ, tan cuộc nhìn lại thấy cán rìu đã mục nát).

Sai Viên ngoại lang là Hà Thụ, Đỗ Khoan đem biểu nhà Tống hai con voi thuần. Nhà Tống lấy kinh Đại tạng để tạ.

Mùa đông, tháng 11, đóng thuyền lớn Vạn An.

Năm ấy, sư Hưu ở chùa Pháp Vân, châu Cổ Pháp tâu rằng, trong chùa ấy phát ra mấy luồng ánh sáng, theo chỗ ánh sáng đào xuống được [23a] một cái hòm bằng đá, bên trong có cái hòm bằng bạc, trong hòm bạc lại có hòm bằng vàng, trong hòm vàng có bình lưu ly, trong bình đựng xá ly. Vua sai rước vào cấm điện, xem xong lại trả lại.

Ất Hợi, Thông Thụy năm thứ 2 [1035], (Tống Cảnh Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, cõ chi mọc ở trước điện Thiên Khánh.

Mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu làm chiếc ghế chéo hình bát giác thép vàng ¹.

Mùa thu, tháng 7, lập người thiếp yêu (không rõ tên) làm Thiên Cảm hoàng hậu ; phong hoàng tử Nhật Trung làm Phụng Càn Vương, các hoàng tử khác đều phong tước hầu.

Mở chợ Tây Nhai và dãy phố dài ² ở chợ ấy.

Xuống chiếu bắc cầu Thái Hòa ở sông Tô Lịch. Tháng 9, cầu bắc xong, vua ngự đến xem, sai các quan hầu làm thơ.

Người châu Ái lãn phản. Mùa đông, tháng 10, vua thân đi đánh, cho Phụng Càn Vương lưu thủ Kinh sư. Quân đi từ Kinh sư, đến châu Ái. Vua ngự ở hành dinh, ban yến cho các quan hầu và tướng súy, ngầm chỉ Định thắng đại tướng là Nguyễn [23b] Khánh mà bảo các phi tần rằng : “Khánh thế nào cũng làm phản”. Các phi tần đều kinh ngạc hỏi : “Bệ hạ làm sao mà biết ? Xin nói cho nghe nguyên do”. Vua nói : “Khánh trong lòng không bình thường, nhìn trăm có vẻ hồ thẹn, đi đứng thất tiết, nói làm trái thường. Lấy đó mà xem đủ biết là nó có ý khác, hình trạng làm phản rõ rồi”. Đánh được châu Ái, trị tội châu mục châu Ái, sai sứ đi phủ dụ dân chúng trong châu. Kinh sư lưu thủ là Phụng Càn Vương Nhật Trung cho chạy trạm báo tin bọn nhà sư họ Hồ, em nuôi của Định thắng đại tướng Nguyễn Khánh, Đô thống Đàm Toái Trọng, Hoàng đệ Thắng Càn, Thái Phúc mưu phản, quả đúng như lời vua nói. Các phi tần đều lay hai tay nói : “Bọn thiếp nghe nói thánh nhân thấy được chỗ chưa hiện hình, biết trước việc chưa xảy ra, nay được chính mắt trông thấy”.

Vua xuống chiếu bắt bọn Khánh đóng cũi đem về Kinh sư. Tháng 11, ngày mùng 1, vua từ châu Ái về đến Kinh, làm tiệc rượu mừng việc trở về. Ủy lạo các tướng sĩ có công dẹp châu Ái.

1. Nguyên văn : “chê kim bát giác tiêu dao”. Như vậy trong câu này *tiêu dao* phải là một danh từ chỉ đồ vật nhưng hai chữ *tiêu dao* không hề có nghĩa đó. *Dại Việt sử ký tiền biên* (bản in thời Tây Sơn) có chú thích : “Tiêu dao là tên mũ... cách làm thế nào không khảo được” (BK2, 29a). Tham khảo *Văn dài loại ngữ* thì biết câu trên in thiếu một chữ “lọa” ở cuối câu : “chê kim bát giác tiêu dao lọa”. Lê Quý Đôn viết : “Ghế ngồi của người Hồ (Hung Nô) khoan chốt, để chéo chân, xô dầy làm mặt ghế, mở ra gấp lại chống lằm, nặng không đến vài cân, gọi là “*tiêu dao lọa*”, tương truyền người hầu của vua Đường Minh Hoàng đã làm chiếc ghế theo kiểu ấy để đem theo cho tiện ngồi khi theo hầu vua đi chơi ở ngoài” (Bản dịch, tr.133). Như vậy có lẽ “*tiêu dao*” không phải là tên chiếc mũ như ĐVSKTB đã chữ, cũng không phải là chiếc kiệu tiêu dao như ở bản dịch cũ, mà là *tiêu dao lọa*, có nghĩa là chiếc ghế chéo như Lê Quý Đôn đã mô tả.
2. Nguyên văn : *trường lang*, dãy nhà dài.

Vua ngự điện Thiên Khánh xét [24a] án bọn sư Hồ, Nguyễn Khánh ; đều phải xẻo thịt băm xương ở chợ Tây, còn những kẻ khác thì xét theo tội nặng nhẹ.

Xuống chiếu phát 6 nghìn cân đồng để đúc chuông đặt ở chùa Trùng Quang¹. Chuông đúc xong, sai người kéo đưa đến chùa. Chuông ấy không đợi sức người, tự di chuyển được, chỉ khoảnh khắc đã đến chùa.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Phàm vật hình vuông thì đứng, hình tròn thì đi, chuông có thể đi được là vì hình tròn. Có lẽ là kéo nó đi, không nhọc đến sức người, như có thần giúp vậy. Nay ta hãy xem như cây gỗ lớn mười mấy người khiêng không nổi, một người đẩy ngang thì nó lăn tròn mà đi. Chuông cũng thế, sư chùa muốn làm cho đạo mình có vẻ thần diệu, mới nói phao lên như thế để đánh lừa mà thôi. Những chuyện như dấu vết người thần, ánh sáng xá lý, cây ưu đàm [24b] nở hoa, tượng Phật cổ nổi lên v.v... đều do bọn các nhà sư ra cả. Người cầm bút chép sử đương thời không xét lý lẽ, cứ theo thế mà chép vào sử sách.

Bính Tý, [Thông Thụy] năm thứ 3 [1036], (Tổng Cảnh Hựu năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, mở hội ở Long Trì khánh thành pho tượng Phật Đại Nguyên. Đại xá thiên hạ.

Tháng 2, xuống chiếu chép kinh *Đại tạng* cất ở kho Trùng Hưng.

Tháng 3, gả công chúa Kim Thành cho châu mục châu Phong là Lê Tông Thuận.

Mùa hạ, tháng 4, đặt hành dinh ở châu Hoan, nhân đó đổi tên châu ấy là Nghệ An.

Mùa thu, tháng 8, gả công chúa Trường Ninh cho châu mục châu Thượng Oai là Hà Thiện Lãm.

Mùa đông, tháng 10, đạo Lâm Tây² và các châu Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên³ làm phản, xâm lấn các châu Tư Lăng của nước Tống, cướp trâu ngựa, đốt nhà cửa rồi về.

Đinh Sửu, [Thông Thụy] năm thứ 4 [1037], (Tổng Cảnh Hựu năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, ngày mồng 1, vua thân đi đánh đạo Lâm Tây, sai Khai [25a] Hoàng Vương [Nhật Tôn] làm Đại nguyên soái đánh các châu Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên, cho Phụng Càn Vương [Nhật Trung] làm Kinh sư lưu thủ. Quân đi từ Kinh sư đến đóng ở Lâm Tây, dẹp yên được. Tháng 3, vua từ đạo Lâm Tây về đến kinh.

Xuống chiếu cho châu Nghệ An dựng các kho ở trong châu như Tư Thành, Lợi Nhân, Vĩnh Phong, tất cả 50 sở.

1. *Chùa Trùng Quang* : ở núi Tiên Du (Tiên Sơn, Hà Bắc).

2. *Lâm Tây* : tên đạo thời lý, *Cương mục* chú, nhà Trần gọi là đạo Đà Giang, thời thuộc Minh gọi là châu Gia Hưng, nhà Lê đổi là phủ Gia Hưng. Nay là đất hai tỉnh Sơn La, Lai Châu.

3. *Đô Kim, Thường Tân, Bình Nguyên* : xem chú thích (1), (3), (4) tr.245.

Mùa thu, tháng 7, vua ngự điện Hàm Quang xem đua thuyền. Nước lên to.

Trong vườn dâu ở Điều Lộ ¹ có pho tượng Phật cỡi trời lên. Tháng 8, đóng thuyền Vĩnh Xuân.

Mùa đông, tháng 12, đóng thuyền Nhật Quang.

Dựng đền thờ Hoàng Thái Hậu Đại Vương. Trước đây vua thấy phủ Đô hộ dễ nhiều án ngữ, quan sĩ sư không xét đoán được, muốn tỏ rõ sự linh thiêng sáng suốt để tiết hết kẻ gian trá, bèn tắm gội đốt hương khấn Thiên Đế. Đêm ấy vua chiêm bao thấy sứ giả mặc áo đỏ bụng sắc chỉ của thượng đế ban cho Phạm Cự Lạng làm chức Đô hộ phủ ngục tụng minh chủ. Vua hỏi sứ trời rằng : “Người ấy [25b] là ai ? Hiện đang giữ chức gì của ta ?”. Sứ giả nói : “Người ấy làm Thái úy triều Lê Đại Hành”. Nói xong thì biến mất. Vua tỉnh dậy, gọi các quan vào hỏi việc ấy, phong cho [Cự Lạng] tước vương, sai Hữu ty dựng đền ở phía tây cửa Nam thành, tuế thời cúng tế (Hoàng Thánh sau đổi là Hồng Thánh) ².

Mậu Dần, [Thông Thụy] năm thứ 5 [1038], (Tổng Bảo Nguyên năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, vua ngự ra cửa Bồ Hải cây ruộng tịch điền. Sau Hữu ty dọn cỏ đắp đàn. Vua thân tế Thần Nông, tế xong tự cầm cây để làm lễ tự cày. Các quan tả hữu có người can rằng : “Đó là công việc của nông phu, bệ hạ cần gì làm thế ?” Vua nói : “Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lại lấy gì cho thiên hạ noi theo ?”. Nói xong đẩy cày ba lần rồi thôi. Tháng 3, vua về Kinh sư.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Thái Tông khôi phục lễ cày, tự mình cày ruộng tịch điền để nêu gương cho thiên hạ [26a] trên để cúng tôn miếu, dưới để nuôi muôn dân, công hiệu trị nước dẫn đến dân đông, của giàu, nên thay !

Mùa thu, tháng 8, vua ngự ở điện Hàm Quang xem đua thuyền.

Tháng 9, có dấu vết người thần hiện ở chùa Đại Thắng. Mùa đông, tháng 10, dựng bia chùa Trưng Quang.

Tháng 11, dựng kho ngự.

Tháng 12, Nùng Tồn Phúc ở châu Quảng Nguyên ³ làm phản. Nhà Tống phong vua làm Nam Bình Vương.

Năm ấy, Đông Chinh Vương Lực chết.

Kỷ Mão, [Thông Thụy] năm thứ 6 [1039], (Từ tháng 6 về sau là niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo năm thứ 1 ; Tổng Bảo Nguyên năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, thủ lĩnh Tây Nông ⁴ là Hà Văn Trinh đem việc Tồn Phúc làm phản tâu lên. Trước

1. Nguyên văn : “Điều Lộ tang viên”, xem chú thích (2) tr.255.

2. Hoàng Thánh đổi là Hồng Thánh là do kiêng húy miếu hiệu của chúa Trịnh Tạc (Hoàng Tổ Dương Vương, ở ngôi chúa 1657 - 1682).

3. *Quảng Nguyên* : tên châu thời Lý, thời thuộc Minh thuộc về đất Yên huyện, thời Lê đổi là châu Lạng Nguyên. Nay là đất các huyện Quảng Uyên, Phúc Hòa, Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

4. *Tây Nông* : tên châu, nay là huyện Từ Nông, tỉnh Bắc Thái.

dây Tồn Phúc làm thủ lĩnh châu Thăng Do¹, em là Tồn Lộc làm thủ lĩnh châu Vạn Nhai². Em trai của A Nùng, vợ Tồn Phúc, là Đương Đạo làm thủ lĩnh châu Vũ Lặc³ [26b] đều thuộc châu Quảng Nguyên, hàng năm nộp cống đồ thổ sản. Sau Tồn Phúc giết Tồn Lộc và Đương Đạo, chiếm luôn cả đất, tiếm xưng là Chiêu Thánh Hoàng Đế, lập A Nùng làm Minh Đức Hoàng Hậu, phong cho con là Trí Thông làm Nam Nha Vương, dời châu ấy gọi là nước Trường Sinh, sửa soạn binh giáp, đắp thành kiên cố để tự giữ, không nộp cống xưng thần nữa.

Tháng 2, vua tự làm tướng đi đánh Tồn Phúc, cho Khai Hoàng Vương [Nhật Tôn] làm Giám quốc. Quân đi từ Kinh sư, qua bến Lãn Kinh⁴, có cá trắng nhảy vào thuyền. Đến châu Quảng Nguyên, Tồn Phúc nghe tin đem cả bộ lạc vợ con trốn vào chằm núi. Vua cho quân đuổi theo bắt được Tồn Phúc và bọn Trí Thông 5 người. Chỉ có vợ là A Nùng, con là Trí Cao chạy thoát. Đóng cũi bọn Tồn Phúc đem về Kinh sư, sai quân san phẳng thành hào, chiêu dụ tộc loại còn sống sót, vỗ về yên ủi rồi đem quân về.

Tháng 3, vua từ Quảng Nguyên [27a] về Kinh sư, xuống chiếu rằng: “Trẫm từ khi có thiên hạ đến giờ, đối với tướng văn tướng võ cùng các bề tôi không thiếu đại tiết, phượng xa cỡi lánh, không đâu không đến xưng thần, mà họ Nùng nổi đời giữ bờ cõi vẫn thường cúng nộp đồ cống. Nay Tồn Phúc càn rỡ tự tôn, cả tiếm vị hiệu, ra mệnh lệnh, tụ họp quân ông họ, làm hại dân chúng biên thùy. Trẫm vâng mệnh trời đi đánh, bắt được bọn Tồn Phúc 5 tên, đều chém ở chợ kinh đô”.

Mùa hạ, tháng 4, còn vua Chiêm Thành là Địa Bà Lạt [cùng bọn] Lạc Thuấn, Sạ Đâu, La Kế, A Thất Lạt 5 người sang quy phục [nước ta].

Tháng 5, động Vũ Kiến⁵ thuộc châu Quảng Nguyên dâng một khối vàng sống nặng 112 lạng. Huyện Liên⁶, châu Lộng Thạch⁷, châu Định Biên⁸ tâu rằng trong bản xứ có hồ bạc⁹.

Tháng 6, bầy tôi xin đòi niên hiệu là Càn Phù Hữu Đạo và xin tăng tôn hiệu thêm 8 chữ là: “Kim [27b] Dũng Ngán Sinh, Nùng Bình Phiên Phúc”¹⁰. Vua nói: “Thời Đường Ngu chỉ vạch hình mà người không dám phạm, không đánh mà khuất phục được binh của người, giữ áo khoanh tay mà thiên hạ đại trị, cho nên các sao không đi trái, sấm mưa không thất thường, chim muông đến múa, phượng hoàng lại châu, bốn di theo về, trăm man hướng hóa, không hiểu làm sao mà được đến như thế !

1. *Thăng Do*: tên châu, xem chú BK2, 9b.

2. *Vạn Nhai*: tên châu thời Lý, nay là phần đất huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn và một phần huyện Võ Nhại, tỉnh Bắc Thái.

3. *Vũ Lặc*: tên châu, chưa rõ là ở đâu. *Cương mục* dẫn *Đường thư*, *Địa lý chí*: “Nhà Đường đặt Lung Châu quản lĩnh huyện Vũ Lặc” và cho rằng hai châu Thăng Do, Vũ Lặc có lẽ ở vào địa hạt tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn ngày nay (CMCB2, 43a).

4. *Lãn Kinh*: có lẽ là khúc sông Cầu chảy qua Thị Cầu, tỉnh Hà Bắc.

5. *Động Vũ Kiến*: *Đại Việt sử lược* chép là động Vũ Kiện, thuộc đất huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng hiện nay, nhưng chưa biết rõ ở đâu.

6. *Huyện Liên*: *Đại Việt sử lược* chép là huyện Hạ Liên, có lẽ thuộc đất huyện Ngán Sơn, tỉnh Bắc Thái ngày nay.

7. *Lộng Thạch*: tên châu, có lẽ thuộc đất huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng ngày nay.

8. *Định Biên*: tên châu, nay là đất huyện Định Hóa, tỉnh Bắc Thái.

9. Nguyên văn: *ngân huyệt*.

10. Nghĩa là: Vàng nổi bạc sinh, họ Nùng đẹp, nước Phiên (chỉ Chiêm Thành) quy phục.

Trẫm là người ít đức, đứng đầu thần dân, dậy sớm thức khuya, lúc nào cũng lo sợ như lội vực sâu, chưa biết lấy đạo gì để thấu trời đất, lấy đức gì để kịp Nghiêu Thuấn. Vừa rồi, giấc Nùng đẹp yên, Chiêm Thành quy phục, động sinh vàng ròng, đất trời bạc trắng, ý chừng có điều gì mà được thế chẳng ? Hay sắp xảy ra việc gì để cảnh cáo chẳng ? Trẫm rất lo sợ, sao đáng để tôn sùng tên đẹp hiệu vinh. Lời bàn của các khanh nên đình bãi”. Bầy tôi cố nài vua mới chịu nhận.

[28a] *Lê Văn Hưu* nói : Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Văn Vương, Vũ Vương đều lấy một chữ làm hiệu, chưa từng thấy có tăng thêm tôn hiệu bao giờ. Đế vương thời sau thích khoe khoang mới có tôn hiệu đến hơn vài chục chữ. Nhưng chỉ là lấy công đức mà xưng tụng, chưa bao giờ lấy đồ vật và tên man di xen chấp vào. Thái Tông chịu nhận cho bầy tôi dâng tám chữ “Kim Dũng Ngân Sinh, Nùng Bình Phiên Phục” làm hiệu thì trong việc khoe khoang lại thô bỉ nữa. Thái Tông không có học nên không biết, nhưng bọn Nho thần dâng lên những chữ ấy để nịnh hót vua thì không thể bảo là không có tội.

Mùa thu, tháng 8, sai Đại liêu ban Sư Dụng Hòa và Thân vương ban¹ Đỗ Hưng sang nước Tống tiếp tục việc thông hiếu cũ.

Mùa đông, tháng 10, xuống chiếu sửa lại miếu Thái Tổ Thần Vũ Hoàng Đế.

Tháng 12, [28b] nước Chân Lạp sang cống.

Canh Thìn, Càn Phù Hữu Đạo năm thứ 2 (1040), (Tống Khang Định năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, ngày mùng 1, Đình Hối, nhật thực.

Tháng 2, vua đã dạy cung nữ dệt được gấm vóc. Tháng ấy xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho ra để may áo ban cho các quan, từ ngũ phẩm trở lên thì áo bào bằng gấm, từ cửu phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc, để tỏ là vua không dùng gấm vóc của nước Tống nữa.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Việc làm này của vua trong cái tốt lại còn cái tốt nữa, không quý vật lạ, tỏ ra giữ đức kiệm ước, ban cho bầy tôi, tỏ ra hậu đãi kẻ dưới.

Mùa hạ, tháng 4, ngày mùng 1, xuống chiếu từ nay trở đi phạm nhân dân trong nước ai có việc kiện tụng gì, đều giao cho Khai Hoàng [29a] Vương xử đoán rồi tâu lên, lại cho lấy điện Quảng Vũ làm nơi Vương xử kiện.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Chức việc của thái tử, ngoài việc thăm hỏi hầu cơm vua ra, khi ở lại giữ nước thì gọi là Giám quốc, khi đem quân đi thì gọi là Phủ quân, có thể mà thôi, chưa nghe thấy sai xử kiện bao giờ. Phạm xử kiện là việc của Hữu ty. Thái Tông sai Khai Hoàng Vương làm việc đó không phải là chức phận của thái tử, lại lấy điện Quảng Vũ làm nơi Vương xử kiện là không đúng chỗ.

1. *Đại liêu ban* và *Thân vương ban* : đều là tên tước của nhà Lý.

Mùa thu, tháng 8, người giữ trại Bồ Chính của nước Chiêm Thành là Bồ Linh, Bồ Kha, Lan Đà Tinh đem bộ thuộc hơn trăm người sang quy phụ.

Mùa đông, tháng 10, mở hội La Hán ở Long Trì, đại xá thiên hạ, tha tội lưu, tội đồ và một nửa tiền thuế cho thiên hạ. Trước đây, vua sai thợ tạc hơn nghìn pho tượng Phật, vẽ hơn nghìn bức tranh Phật, làm bảo phướn hơn [29b] một vạn lá. Đến đây xong việc, làm lễ khánh thánh.

Tân Ty, [Càn Phù Hữu Đạo] năm thứ 3 [1041], (Tống Khánh Lịch năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, có chim sẻ trắng đậu ở cấm đình.

Mùa hạ, tháng 5, đặt phẩm cấp các cung nữ, hoàng hậu và phi tần 13 người, ngự nữ 18 người, nhạc kỹ hơn 100 người.

Tháng 6, Điện tiền chỉ huy sứ Đinh Lộc và Phùng Luật mưu làm phản. Xuống chiếu bắt Lộc, Luật và bề dưng giao cho quan trị tội. Khai Hoàng Vương xét xử, bọn Lộc, Luật đều phải giết.

Mùa thu, tháng 9, vua ngự đến Kha Lai để bắt voi, lại ngự đến Kha Lãm, rồi về Kinh sư.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến núi Tiên Du xem làm viện Từ Thị Thiên Phúc. Khi về, xuống chiếu phát 7.560 cân đồng trong kho để đúc tượng Phật Di Lặc và hai vị Bồ tát Hải Thanh và Công Đức cùng chuông để ở viện ấy.

Tháng 11, xuống chiếu cho Uy Minh hầu Nhật Quang¹ làm tri châu Nghệ An.

[30a] Năm ấy, Nùng Trí Cao cùng với mẹ là A Nùng từ động Lôi Hỏa² lại về chiếm cứ châu Thăng Do, đổi châu ấy làm nước Đại Lịch. Vua sai tướng đi đánh, bắt sống được Trí Cao đem về Kinh sư. Vua thương tình vì cha là Tồn Phúc và anh là Trí Thông đều đã bị giết nên tha tội, cho giữ châu Quảng Nguyên như cũ, lại phụ thêm cho bốn động Lôi Hỏa, Bình, An, Bà và châu Tư Lang³ nữa.

Nhâm Ngọ, [Càn Phù Hữu Đạo] năm thứ 4 [1042], (Từ tháng 10 về sau là niên hiệu Minh Đạo năm thứ 1; Tống Khánh Lịch năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3 vua ngự ra cửa biển Kha Lãm⁴ cày ruộng tịch điền rồi về Kinh sư.

Mùa hạ, tháng 5, xuống chiếu rằng các quan chức đô⁵, ai bỏ trốn thì phạt 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ và xử tội đồ. Các quân sĩ trước bị tội đồ⁶ nếu trốn vào núi rừng đồng nội cướp của người thì xử 100 trượng, thích vào mặt 30 chữ. Người coi trấn trại mà bỏ trốn cũng phải tội như thế.

Mùa thu, tháng 7, xuống chiếu kẻ nào ăn trộm trâu của công thì xử 100 trượng, 1 con phạt thành 2 con.

1. *Lý Nhật Quang* : tức Uy Minh hầu, con thứ 8 của Lý Thái Tổ. *Đại Việt sử lược* (q2, 7a) chép là Minh Uy hầu.
2. *Lôi Hỏa* : tên động, ở phía tây bắc tỉnh Cao Bằng ngày nay. Các động *Bình, An, Bà* đều thuộc về đất tỉnh Cao Bằng.
3. *Tư Lang* : nay là đất huyện Trùng Khánh và phần đất đông bắc huyện Quảng Hòa (vùng quanh Hạ Lang), tỉnh Cao Bằng.
4. Có lẽ cũng là địa danh *Kha Lãm* nhắc ở BK2, 29b.
5. *Quan chức đô* : Bản dịch cũ chú là các chức quan chỉ huy quân cận vệ.
6. Nguyên văn : “Đồ tội chư quân sĩ”, chỉ những người trước đã phạm tội đồ (đi đày) sang làm lính.

[30b] Tháng 9, phạt đánh 50 trượng những người vắng mặt trong buổi hội thề.

Sai Viên ngoại lang Đỗ Khánh và Lương Mậu Tài đem voi thuần sang biểu nhà Tống để tiếp tục sự thông hiếu cũ.

Động đất.

Châu Văn¹ làm phản.

Tháng [9], nhuận, xuống chiếu kẻ nào ban đêm vào nhà gian dâm vợ cả, vợ lẽ người ta, người chủ đánh chết, ngay lúc bấy giờ thì không bị tội.

Xuống chiếu về việc phú thuế của trăm họ, cho phép người thu, ngoài 10 phần phải nộp quan được lấy thêm 1 phần nữa, gọi là “hoành dầu”. Lấy quá thì xử theo tội ăn trộm, trăm họ có người tố cáo được tha phú dịch cho cả nhà trong 3 năm, người ở kinh thành mà cáo giác thì thưởng cho bằng hiện vật thu được. Nếu quản giáp, chủ đô và người thu thuế thông đồng nhau thu quá lệ, tuy xảy ra đã lâu, nhưng có người tố cáo thì quản giáp, chủ đô và người thu thuế cùng phải tội như nhau.

Mùa đông, tháng 10, ngày mùng 1, cho Khai Hoàng Vương làm Đô thống đại nguyên soái đi đánh châu Văn.

Xuống chiếu đổi niên hiệu là Minh Đạo năm thứ 1.

Ban *Hình thư*². Trước kia, việc kiện tụng trong nước [31a] phiền nhiễu, quan lại giữ luật pháp câu nệ luật văn, cốt làm cho khắc nghiệt, thậm chí có người bị oan uổng quá đáng. Vua lấy làm thương xót, sai trung thư san định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời thế, chia ra môn loại, biên thành điều khoản, làm thành sách *Hình thư* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu. Sách làm xong, xuống chiếu ban hành, dân lấy làm tiện. Đến đây phép xử án được bằng thẳng rõ ràng, cho nên mới đổi niên hiệu là Minh Đạo và đức tiền Minh Đạo.

Tháng 11, xuống chiếu cho những người từ 70 tuổi trở lên, 80 tuổi trở xuống, từ 10 tuổi trở lên, 15 tuổi trở xuống và những người ốm yếu cho đến các thân thuộc nhà vua từ hạng Đại công trở lên³ phạm tội thì cho chuộc [bằng tiền] nếu phạm tội thập ác thì không được theo lệ này.

Năm ấy, thiên hạ đói to. Xuống chiếu cho Khu mật viện là Nguyễn Châu hạ lệnh cho những người trốn tránh ở các lộ đều phải nhận lấy các cầu đường ở địa phương, đắp đất thành ụ mốc, trên cắm biển gỗ [31b] để tiện chỉ hướng đi về các nơi.

Quý Mùi, Minh Đạo năm thứ 2 [1043], (Tống Khánh Lịch năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, châu Ai làm phản.

Tháng 2, vua ngự ở điện Thiên Khánh, xuống chiếu cho các quan chức cứ 3 người cùng đảm bảo cho một người, nếu có ai chứa giấu đại nam⁴ thì 3 người bị tội cả.

1. Châu Văn : xem chú BK1, 10b.

2. Theo Lê Quý Đôn, bộ *Hình thư* này gồm 3 quyển, nay không còn (*Dại Việt thông sử, Nghệ văn chí*).

3. *Dại công* là hạng tang phục thứ ba trong năm hạng tang phục, chỉ quan hệ anh em con chú con bác (đề tang 9 tháng). Hai hạng trên là *Tề thời* (cháu nội), *Tram thời* (các con).

4. *Dại nam* : tức đại hoàng nam. Theo Ngô Thì Sĩ, thời Lý dân đinh đến 18 tuổi thì ghi tên vào “hoàng sách” (sổ bia vàng), gọi là “hoàng nam”; 20 tuổi trở lên gọi là “đại hoàng nam”. Ai nuôi nấng riêng chỉ được nuôi người chưa đến tuổi “hoàng nam”.

Châu Văn làm phản.

Tháng 3, ngày mùng 1, cho Khai Hoàng Vương [Nhật Tôn] làm Đô thống đại nguyên soái đi đánh châu Ái. Phụng Càn Vương [Nhật Trung] làm Đô thống đại nguyên soái đi đánh châu Văn. Dẹp yên châu Văn. Phụng Càn Vương dâng 4 con ngựa tốt bắt được. Vua đặt tên cho ngựa là Tái Thiên, Quảng Thắng, Truy Phong, Nhật Ngự.

Mùa hạ, tháng 4, “giặc gió sóng” (nghĩa là nhân gió sóng mà đi cướp) Chiêm Thành cướp bóc dân ven biển. Vai sai Đào Xử Trung đi đánh, dẹp yên được.

Vua ngự đến chùa cổ Tùng Sơn ở châu Vũ Ninh¹, thấy dấu người vắng vẻ, nền móng nứt vỡ, trong chùa có cái cột đá lệch nghiêng sắp đổ. Vua [32a] thở than, ý muốn sai sửa chữa, nhưng chưa kịp nói thì cột đá bỗng tự đứng thẳng lại. Vua lấy làm lạ, sai Nho thần làm phú để nêu rõ việc linh dị.

Mùa thu, tháng 8, xuống chiếu rằng kẻ nào đem bán hoàng nam trong dân làm gia nô cho người ta, đã bán rồi thì đánh 100 trượng, thích vào mặt 20 chữ, chưa bán mà đã làm việc cho người thì cũng đánh trượng như thế, thích vào mặt 10 chữ ; người nào biết chuyện mà cũng mua thì xử giảm một bậc.

Vua hỏi tả hữu rằng : “Tiền đế mất đi, đến nay đã 16 năm rồi, mà Chiêm Thành chưa từng sai một sứ giả nào sang là có gì ? Uy đức của trẫm không đến họ chăng ? Hay là họ cậy có núi sông hiểm trở chăng ?” Các quan đáp : “Bọn thần cho rằng đó là vì đức của bề hạ tuy có đến nhưng uy thì chưa rộng. Sao thế ? Vì từ khi bề hạ lên ngôi đến giờ, họ trái mệnh không đến châu, bề hạ chỉ ban ơn đức để vỗ về, [32b] chưa từng ra oai dùng võ để đánh phạt, đó không phải là cách làm cho người xa sợ oai. Bọn thần e rằng các chư hầu khác họ trong nước đều như Chiêm Thành cả, há chỉ riêng người Chiêm mà thôi đâu”. Vua từ đấy quyết ý đánh Chiêm Thành.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Bọn “giặc sóng gió” Chiêm Thành cướp phá dân ven biển nước ta, đem quân hỏi tội là phải, vì như thế là đúng tội danh. Còn nếu nói là người xa không phục, thì cứ lấy đức hóa mà cảm cho họ theo về, há phải đem quân đi xa !

Tháng 9, ngày mùng 1, sai Ngụy Trưng đến châu Quảng Nguyên, ban cho Nùng Trí Cao đồ ấn, phong làm Thái bảo.

Lê Văn Hưu nói : Năm trước, Nùng Tồn Phúc phản nghịch, tiếm hiệu, lập nước, đặt quan thuộc, Thái Tông đã trị tội Tồn Phúc mà

1. *Vũ Ninh* : tên châu từ thời Lý, đến đầu đời Lê Trung hưng kiêng húy của Trang Tông (Lê Duy Ninh) đổi là Vũ Giang, lại kiêng húy của Uy Nam Vương Trịnh Giang đọc chệch âm là Vũ Giảng. Nay là đất huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc.

tha cho con là Trí Cao. Nay Trí Cao lại nói theo [33a] việc trái phép của cha thì tội lớn lắm, giết đi là phải, nếu lấy lại tước và ấp phong, giáng là thứ dân thì cũng phải. Thái Tông đã tha tội, lại cho thêm mấy châu quận nữa, ban cho ấn tín, phong làm Thái bảo, như thế là thường phạt không có phép tắc gì. Đến khi Trí Cao gây tai họa ở Quảng Nguyên, lại đem quân đi đánh, mượn cớ là viện trợ láng giềng, có khác gì thả cọp beo cho cắn người, rồi từ từ đến cứu không? Đó là vì Thái Tông say đắm cái lòng nhân nhỏ nhặt của nhà Phật mà quên mất cái nghĩa lớn của người làm vua.

Vua định sang năm sẽ đi đánh Chiêm Thành, xuống chiếu sai đóng các chiến thuyền hiệu Long, Phượng, Ngự, Xà, Hồ, Báo, Anh Vũ hơn vài trăm chiếc.

Mùa đông, tháng 10, cái thuận của vua ở điện Trường Xuân tự nhiên rung động. Vua xuống chiếu cho các quan nghị bàn, đều nói rằng: Thuận là đồ binh khí, thần nghe nói có gió thì chim loan liệng trước, [33b] sắp có mưa thì đá tảng ướt trước, nay bệ hạ muốn đem quân đánh dẹp kẻ không đến châu mà binh khí tự rung động, đó là cái điềm thần và người lạng lẹ, các vật ứng nhau. *Kinh Thư* nói: "Mình động thì mọi vật ứng theo mà đón trước ý mình. Nay vật ấy đã ứng trước ý mình, còn ngờ gì mà không động". Vua cho là phải.

Xuống chiếu rằng quân sĩ bỏ trốn quá 1 năm xử 100 trượng, thích vào mặt 50 chữ, chưa đến 1 năm thì xử theo mức tội nhẹ, kẻ nào quay lại thì cho về chỗ cũ. Quân sĩ không theo xa giá cũng xử trượng như thế và thích vào mặt 10 chữ.

Tháng 12, xuống chiếu cho quân sĩ sửa soạn giáp binh, hẹn đến mùa xuân, tháng 2 sang năm đi đánh Chiêm Thành.

Vua đến hành dinh Cổ Lâm¹ xuống chiếu rằng kẻ nào ăn cướp lúa mạ và tài vật của dân, nếu đã lấy rồi thì xử 100 trượng, nếu chưa lấy được nhưng làm cho người bị thương thì xử tội lưu.

Năm ấy lại đúc tiền Minh Đạo ban cho các quan văn võ.

[34a] **Giáp Thân**, [*Minh Đạo*] năm thứ 3 [1044], (Từ tháng 11 trở về sau là niên hiệu Thiên Cảm Thánh Vũ năm thứ 1; Tống Khánh Lịch năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, phát khí giới trong kho ban cho các quân. Ngày Quý Mão, vua thân đi đánh Chiêm Thành, cho Khai Hoàng Vương [Nhật Tôn] làm Lưu thủ Kinh sư. Ngày ấy Hữu ty đem dâng túi mật to bằng quả bưởi lấy được khi làm cổ thiêu lao² cùng thần núi. Vua nói đùa rằng: "Chữ "đam" (mật) âm gần với chữ "đam" (vui), con thiêu lao mà có mật to, có lẽ là điềm báo

1. *Cổ Lâm*: tên gọi thời Đinh Lê của châu Cổ Pháp, xem thêm chú thích (2) tr.185.

2. Vua cúng đàn xã tắc thì dâng *cổ thiêu lao* (trâu, dê, lợn mỗi thứ 1 con), cùng thần sông núi thì dâng *cổ thiêu lao* (dê, lợn mỗi thứ 1 con).

cho ta biết chỉ khó nhọc một chút mà được vui lớn". Ngày Giáp Thìn, quân đi từ Kinh sư, ngày Ất Tỵ, đến cửa biển Đại Ác, gặp lúc sóng gió yên lặng, đại quân qua biển dễ dàng, cho nên đổi tên Đại Ác làm Đại An¹. Đến núi Ma Cô², có đám mây tia bọc lấy mặt trời. Qua vụng Hà Nảo³, có đám mây che thuyền mịt, theo thuyền mà đi hoặc ngừng. Ngày hôm ấy đến đóng doanh ở cửa biển Trụ Nha (có bản chép Trụ Thân). Ngày hôm sau đi, nhờ thuận gió, trong một ngày qua hai bãi Đại Tiểu Trường Sa⁴. Đến cửa biển Tư Khách⁵, [34b] có con cá trắng nhảy vào thuyền. Vua nghe tin Chiêm Thành đem quân và voi bày trận ở bờ nam sông Ngũ Bồ⁶ muốn chống cự quan quân. Vua truyền cho quân bỏ thuyền lên bộ, đem quân sĩ lên bờ bắc, thấy quân Chiêm đã dàn ở bên sông. Vua mới cất đặt quân sĩ dựng cờ nổi trống, sang tắt ngang sông đánh. Binh lính chưa chạm nhau mà quân Chiêm đã tan vỡ, quan quân đuổi chém được 3 vạn thủ cấp. Quách Gia Di chém được đầu vua Chiêm là Sạ Đầu⁷ tại trận đem dâng. Đoạt được hơn 30 voi thuần, bắt sống hơn 5 nghìn người, còn thì bị quan quân giết chết, máu nhuộm gươm giáo, xác chất đầy đồng. Vua tỏ ý cảm khái, xuống lệnh rằng: "Kẻ nào giết bảy người Chiêm Thành thì sẽ giết không tha".

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói: Tấm lòng ấy của vua cũng như tấm lòng của Tống Thái Tổ chăng? Truyền ngôi được lâu dài là phải lắm.

[35a] Mùa thu, tháng 7, vua đem quân vào thành Phật Thệ⁸ bắt vợ cả, vợ lẽ của Sạ Đầu và các cung nữ giỏi hát múa khúc điệu *Tây Thiên*⁹. Sai sứ đi khắp các hương ấp phủ dụ dân chúng. Các quan chúc mừng thắng lợi.

Tháng 8, đem quân về. Đến hành dinh Nghệ An, gọi Uy Minh hầu Nhật Quang đến úy lạo rồi trao cho tiết việt trấn thủ châu ấy, gia phong tước vương. Trước đây, vua ủy cho Uy Minh thu tô hàng năm ở Nghệ An và sai lập trại Bà Hòa¹⁰ khiến cho [trấn ấy] được vững chắc, lại đặt điểm canh các nơi cất chứa lương thực đầy đủ, cái gì cũng vừa ý vua, cho nên được tước phong như thế.

1. *Đại An*: tên cửa biển, tức Cửa Liêu ở huyện Hải Hậu, tỉnh Hà Nam Ninh. Xem thêm chú thích (2) tr.185.
2. *Núi Ma Cô*: theo *Cương mục*, còn có tên là núi Lễ Đê, ở ngoài biển huyện Kỳ Anh (CMCB3, 9a), tỉnh Hà Tĩnh ngày nay.
3. *Vụng Hà Nảo* (Hà Nảo loan): *Cương mục* chưa sông Ngũ Bồ, vụng Hà Nảo đều không khảo được (CMCB3, 10a). Theo Đào Duy Anh, vụng Hà Nảo có thể là Vụng Chùa, tên chữ Hán là Tư Loan, *Đại Việt sử lược* chép là Vụng Truy (*Dải nước Việt Nam qua các đời*, tr.175).
4. *Đại Tiểu Trường Sa*: bãi cát từ cửa Nhật Lệ đến Cửa Tùng là Đại Trường Sa; bãi cát từ Cửa Việt đến cửa Tư Hiền là Tiểu Trường Sa.
5. *Tư Khách*: tên cửa biển đứng tên thời Lý gọi là cửa Ô Long, thời Trần đổi gọi là cửa Tư Dung (do tên huyện Tư Dung, châu Hóa); đời Mạc, vì kiêng húy Mạc Đăng Dung nên đổi gọi tên Tư Khách. Thời Nguyễn đổi là Tư Hiền như tên gọi hiện nay, ở phía đông nam tỉnh Thừa Thiên - Huế.
6. *Sông Ngũ Bồ*: *Cương mục* chú không rõ ở đâu. Theo Đào Duy Anh (Bản dịch cũ 1, 342), sông Ngũ Bồ có thể là sông Chợ Củi (hạ lưu sông Thu Bồn) chảy ra cửa Đại Chiêm, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.
7. *Sạ Đầu*: tức vua Chiêm Jaya Sinhavarman II (ở ngôi 1042 - 1044).
8. *Thành Phật Thệ*: xem chú BK1, 18b (tr.223).
9. *Tây Thiên khúc điệu*: ở đây có thể là những khúc hát và múa Chiêm Thành có nguồn gốc Ấn Độ (Tây Thiên, chỉ Ấn Độ).
10. *Trại Bà Hòa*: theo *Cương mục* (CB3, 10) ở sông Bà Hòa, nay là xã Đông Hòa, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

Tháng 9, ngày mùng 1, đến phủ Trường Yên, có rồng vàng hiện ở thuyền ngự. Khi đến hành điện Ly Nhân ¹, sai nội nhân thị nữ gọi My Ê là phi của Sạ Đầu sang hầu thuyền vua. My Ê phần uất khôn xiết, ngằm lấy chân quần vào mình nhảy xuống sông chết. Vua khen là trinh tiết, phong là Hiệp Chính Hựu Thiện phu nhân.

[35b] *Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói* : Phu nhân giữ nghĩa không chịu nhục, chỉ theo một chồng cho đến chết, để toàn vẹn trinh tiết của người đàn bà. Người làm tội mà thờ hai vua tức là tội nhân đối với phu nhân. Vua khen là trinh tiết, phong làm phu nhân để khuyến khích người đời sau là đáng lắm.

Vua từ Chiêm Thành về, làm lễ cáo thắng trận ở miếu Thái Tổ, xong về ngự ở điện Thiên An, mở tiệc rượu làm lễ mừng về đến nơi. Ngày hôm ấy, bày tội dâng tù binh hơn 5 nghìn tên và các thứ vàng bạc châu báu. Xuống chiếu cho các tù binh đều được nhận người cùng bộ tộc, cho ở từ trấn Vĩnh Khang ² đến Đăng Châu ³ (nay là Quy Hóa), đặt hương ấp phỏng tên gọi cũ của Chiêm Thành.

Vua sai đặt cũi lớn ở Dâm Đàm (tức là Hồ Tây ngày nay), lấy con voi thuần của Chiêm Thành làm mồi như voi rừng vào trong cũi, vua thân đến bắt.

Mùa đông, tháng 11, ban thưởng cho những người có công đi đánh Chiêm Thành : có công từ lục phẩm trở lên, thưởng áo bào gấm, từ thất phẩm trở xuống [36a] thưởng áo là. Bề tôi xin đổi niên hiệu là Thiên Cảm Thánh Vũ, tăng tôn hiệu thêm tám chữ là Thánh Đức Thiên Cảm Tuyên Uy Thánh Vũ. Vua y theo. Xuống chiếu rằng : “Đánh dẹp phương xa, tổn hại việc nông, ngờ đâu mùa đông năm nay lại được mùa lớn ! Nếu trăm họ đã đủ thì trăm lo gì không đủ ? Vậy xá cho thiên hạ một nửa tiền thuế năm nay, để ủy lạo sự khó nhọc lẫn lợi”.

Xuống chiếu cho Quyển khổ ty ⁴, ai nhận riêng một thước lụa của người thì xử 100 trượng, từ 1 tấm đến 10 tấm trở lên thì [phạt trượng] theo số tấm, gia thêm khổ sai 10 năm.

Tháng 12, ngày mùng 1, đặt trạm Hoài Viễn ở bờ sông Gia Lâm làm quán nghỉ trọ cho người nước ngoài khi đến châu.

Thái bảo Nùng Trí Cao về châu.

Năm ấy, xuống chiếu rằng các quân bỏ trốn xử tội theo ba bậc lưu. Cấm quan coi ngục không được sai tù làm việc riêng, ai phạm thì xử 80 trượng, thích chữ vào mặt và giam vào lao.

[36b] **Ất Dậu**, /*Thiên Cảm Thánh Vũ*/ năm thứ 2 /1045/, (Tổng Khánh Lịch năm thứ 5). Chế xe Thái Bình, lấy vàng trang sức “bồng la nga” (tức là cái bành voi của Chiêm Thành) đóng voi để kéo.

Dựng bia ở Đại Nội.

1. *Ly Nhân* : nay là đất huyện Lý Nhân, tỉnh Nam Hà.
2. *Vĩnh Khang* : nay là đất huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
3. *Đăng Châu* : tên châu thời Lý, nay thuộc đất tỉnh Yên Bái và Lào Cai.
4. *Quyển khổ ty* : ty coi việc kho lụa.

Bính Tuất, /*Thiên Cảm Thánh Vũ*/ năm thứ 3 /1046/, (Tổng Khánh Lịch năm thứ 6). Dựng cung riêng cho các cung nữ Chiêm Thành ¹.

Đinh Hợi, /*Thiên Cảm Thánh Vũ*/ năm thứ 4 /1047/, (Tổng Khánh Lịch năm thứ 7). Mùa xuân, tháng 3, đặt trấn Vọng Quốc và 7 trạm Quy Đức, Bảo Ninh, Tuyên Hóa, Thanh Bình, Vĩnh Thông, Cẩm Hóa, An Dân, các trạm đều dựng ụ bia, để làm chỗ trọ cho người man di.

Mậu Tý, /*Thiên Cảm Thánh Vũ*/ năm thứ 5 /1048/, (Tổng Khánh Lịch năm thứ 8). Mùa thu, tháng 9, sai tướng quân là Phùng Trí Năng đi đánh Ai Lao, bắt được người và gia súc rất nhiều đem về.

Nùng Trí Cao làm phản, chiếm giữ động Vật Ác ². Sai Thái úy Quách Thịnh Dật đi đánh. Vừa mới giao chiến, trời đất bỗng tối mù, một lát nghe tiếng sét đánh trong động, [37a] thân thể các tù trưởng động ấy bị xé tan, cả động kinh hãi. Trí Cao phải hàng.

Lập đàn xã tắc ở ngoài cửa Trường Quảng, bốn mùa cầu đảo cho mùa màng.

Mùa đông, tháng 12, ngày Lập xuân, xuống chiếu cho hữu ty làm lễ nghênh xuân.

Kỷ Sửu, /*Thiên Cảm Thánh Vũ*/ năm thứ 6 /1049/, (Từ tháng 3 về sau, thuộc niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo năm thứ 1 ; Tổng Hoàng Hựu năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, đổi niên hiệu Sùng Hưng Đại Bảo năm thứ 1.

Mùa đông, tháng 10, dựng chùa Diên Hựu ³. Trước đây vua chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen, dắt vua lên tòa. Khi tỉnh dậy, vua đem việc ấy nói với bầy tôi, có người cho là điềm không lành. Có nhà sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa đất ⁴, làm tòa sen của Phật Quan Âm đặt trên cột như đã thấy trong mộng. Cho các nhà sư đi vòng lượn chung quanh tụng kinh cầu vua sống lâu. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu ⁵.

[37b] **Canh Dần**, *Sùng Hưng Đại Bảo* năm thứ 2 /1050/, (Tổng Hoàng Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, Chiêm Thành dâng voi trắng.

Mùa hạ, tháng 6, nước to.

Mùa thu, tháng 9, người động Vật Dương ⁶ làm phản, dẹp yên.

1. *Đại Việt sử lược* (q2, 8a) chép cung này tên là cung Ngăn Hán.

2. *Động Vật Ác* : ở phía tây tỉnh Cao Bằng.

3. *Chùa Diên Hựu* : tức chùa Một Cột ở Hà Nội ngày nay.

4. Nguyên văn : "lập thạch trụ vu địa trung". Bản Chính Hòa và bản VHV.2330 đều in rõ chữ "địa". Nhưng các bản in của Quốc tử giám (triều Nguyễn) như bản A.3 v.v... sửa chữ 地 địa thành chữ : 也 tri (ao, hồ). Xét ra nguyên bản Chính Hòa đề chữ địa hợp lý hơn : Khi mới làm chùa chỉ dựng cột đá ở giữa đất, đến lần trùng tu năm 1105 mới đào hồ "Liên Hoa Đài" ở xung quanh cột đá (xem : BK3, 15a). Cũng có người giải thích chữ 地 ở đây là chữ Nôm, đọc là địa tức là ao, hồ. Chúng tôi theo văn bản, dịch là đất trong khi chờ đợi sự xác minh.

5. *Diên Hựu* : nghĩa là kéo dài cõi phúc (chỉ tuổi thọ).

6. *Vật Dương* : tên động, ở phía bắc huyện Thạch Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Tân Mão, [*Sùng Hưng Đại Bảo*] năm thứ 3 [1051], (Tổng Hoàng Hựu năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, đặt quân tùy xa long, nội ngoại, sai Tả kiêu vệ tướng quân Trần Năm trông coi.

Định cho các quan văn võ làm việc lâu năm mà không có lỗi được thăng chức tước theo thứ bậc khác nhau.

Mùa thu, tháng 8, khao thưởng lớn, ban cho dân vải lụa, tiền bạc theo thứ bậc khác nhau.

Mùa đông, tháng 11, đào kênh Lãm ¹.

Nhâm Thìn, [*Sùng Hưng Đại Bảo*] năm thứ 4 [1052], (Tổng Hoàng Hựu năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, phong các hoàng tử làm vương hầu, các hoàng nữ làm công chúa.

Tháng 3, đúc chuông lớn để ở Long Trì, cho dân ai có oan ức gì không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên.

Mùa hạ, tháng 4, Nùng Trí Cao làm phản, tiếm xưng là Nhân Huệ Hoàng Đế, [38a] đặt quốc hiệu là Đại Nam, sang cướp đất nhà Tống, phá trại Hoành Sơn ², vây hãm các châu Ung, Hoành, Quý, Đằng, Ngô, Khang, Đoan, Cung, Tầm³ rồi kéo đến vây đánh thành Quảng Châu ⁴ đến 5 tuần không lấy được, bèn về. Lại vào Ung Châu, giết tướng tá của nhà Tống hơn 3 nghìn người, bắt sống dân chúng hàng vạn. Đi đến đâu đốt trụi đến đấy. Vua tôi nhà Tống lấy làm lo. Khu mật sứ Địch Thanh dâng biểu xin đi đánh. Vua Tống sai Thanh làm Tuyên huy sứ đô đại đề cử, tổng quyền tiết việt đi đánh.

Quý Tỵ, [*Sùng Hưng Đại Bảo*] năm thứ 5 [1053], (Tổng Hoàng Hựu năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, ngày mùng 5, động đất 3 lần. Mùng 10, có mây không mưa, trời vàng hiện ở gác Đoan Minh. Bầy tôi chúc mừng, duy có nhà sư Pháp Ngữ nói: "Rồng bay trên trời, nay lại hiện ở dưới là điềm không lành".

Địch Thanh chỉ huy 3 tướng đem quân đến phố Quy Nhân thuộc Ung Châu. Trí Cao đem quân chống đánh bị Địch Thanh đánh bại, chạy hơn 10 dặm [38b] Tướng tâm phúc của Cao là Hoàng Sư Mật cùng với thủ hạ 57 người chết tại trận. Quân Tống đuổi theo giết hơn 2.200 người. Trí Cao đốt thành ban đêm trốn đi.

Mùa thu, từ tháng 7 đến tháng 8, nước to.

Mùa đông, tháng 10, Trí Cao sai Lương Châu đến xin quân [cứu viện]. Vua xuống chiếu cho chỉ huy sứ là Vũ Nhị đem quân cứu viện. Địch Thanh lại

1. Kênh Lãm (Lãm Càng): theo *Đại Nam nhất thống chí* (q.14, tỉnh Ninh Bình), ở địa phận các xã Thần Phù, Phù Sa và Ngọc Lâm, huyện Yên Mô, nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Kênh đã bị bồi lấp thành đất bằng, chỉ còn lại cái đầm gọi là đầm Lãm.
2. Trại Hoành Sơn: nay là huyện Hoành, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.
3. Các châu: Ung, Quý, Đằng, Ngô, Cung, Tầm nay đều thuộc tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Hai châu: Khang, Đoan, nay thuộc tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.
4. Nguyên văn: "chí Quảng Châu thành *truyền thành công chi*". Hai chữ "*truyền thành*" ở đây chưa rõ nghĩa gì, ngờ chữ *vi* (vây), lầm ra chữ *truyền*; tạm dịch như trên.

đánh phá được Trí Cao. Trí Cao chạy sang nước Đại Lý¹. Người nước Đại Lý chém đầu Cao bỏ vào hòm dâng vua Tống. Từ đây họ Nùng bị diệt. Trước đây, Trí Cao cướp biên giới nước Tống, Tống sai Khu mật trực học sĩ Tôn Miện, Nhập nội áp ban Thạch Toàn Bản cùng Kinh lược sứ bản lộ là Dư Tĩnh tính việc đánh giặc cướp, vua xin đem quân đánh giúp, vua Tống cho được tiện nghi. Đến khi Địch Thanh làm Đại tướng bèn tâu rằng : “Mượn binh ngoài để trừ giặc trong không lợi cho ta. Có một Trí Cao mà sức hai tỉnh Quảng không thể chống nổi, lại phải nhờ đến quân cỡi ngoài, [39a] nếu họ nhân đó mà dấy loạn, thì lấy gì mà chống lại ? ” Năm ấy, nhà Tống có chiếu dừng việc viện binh của ta. Đến khi Trí Cao xin quân, vua lại nghe theo lời xin. Đô giám nhà Tống là Tiêu Chú đi theo đường đạo Đặc Ma² đánh úp, bắt được mẹ Trí Cao là A Nùng, đem giết.

Giáp Ngọ, [Sùng Hưng Đại Báo] năm thứ 6 [1054], (Từ tháng 9 về sau thuộc niên hiệu của Thánh Tông Long Thụy Thái Bình năm thứ 1 ; Tống Chí Hòa năm thứ 1).

Mùa thu, tháng 7, xuống chiếu cho Hoàng thái tử Nhật Tôn coi châu nghe chính sự.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Xem đoạn văn ở dưới chép tháng 9 vua không khỏe, thì tháng này xuống chiếu cho thái tử ra coi châu nghe chính sự là việc bất đắc dĩ.

Tháng 9, ngày Mậu Dần, vua không khỏe.

Mùa đông, tháng 10, ngày mồng một, vua băng ở điện Trường Xuân. Thái tử lên ngôi ở trước linh cữu ; đổi niên hiệu là Long Thụy Thái Bình năm thứ 1. Truy tôn [39b] tên thụy cho Đại Hành Hoàng Đế, miếu hiệu là Thái Tông, mẹ họ Mai làm Kim Thiên Hoàng Thái Hậu. Đặt quốc hiệu là Đại Việt. Ban quan tước cho các bề tôi cũ ở Đông cung theo thứ bậc khác nhau. Cho Bùi Hựu làm Văn minh điện đại học sĩ.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Sử khen vua là người nhân triết thông tuệ, có đại lược văn võ, lục nghệ không nghề gì không tinh tường. Vì cớ tài đức ấy, nên có thể làm mọi việc, song câu nệ về lễ yếm hưởng vua tôi, đương lúc đau thương mà cũng vui chơi, khiến cho đạo chí hiếu có thiếu sót. Mê hoặc bởi cái thuyết từ ái của Phật mà tha tội cho bề tôi phản nghịch³ thì lòng nhân ấy thành ra nhu nhược, đó là chỗ kém.

1. *Nước Đại Lý* : một nước ở vùng Vân Nam, Trung Quốc, trên địa bàn của nước Nam Chiếu đời Đường, cư dân chủ yếu là người Di, mà thư tịch cổ Trung Quốc thường chép là người Thoán, Bặc. Việc quân của Vũ Nhị cứu viện cho Nùng Trí Cao đánh quân Tống không thấy tài liệu nào nói đến ; có thể chỉ mới có dự định, chưa kịp thực hiện thì Trí Cao đã chết.
2. *Đạo Đặc Ma* : tức phủ Quảng Nam, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.
3. Chỉ việc Lý Thái Tông tha tội cho Nùng Trí Cao.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ BẢN KÝ TOÀN THƯ

QUYỂN III

[1a]

THÁNH TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên húy là Nhật Tôn, con trưởng của Thái Tông. Mẹ là Kim Thiên Thái Hậu họ Mai, khi trước chiêm bao thấy mặt trăng vào bụng rồi có mang, ngày 25 tháng 2 năm Quý Hợi, Thuận Thiên thứ 14 [1023], sinh vua ở cung Long Đức. Năm Thiên Thành thứ 1 [1028], được sách phong làm Đông cung thái tử. Thái Tông băng, bèn lên ngôi báu, ở ngôi 17 năm [1054 - 1072], thọ 50 tuổi [1023 - 1072], băng ở điện Hội Tiên.

Vua khéo kế thừa, thực lòng thương dân, trọng việc làm ruộng, thương kẻ bị hình, vỗ về thu phục người xa, đặt khoa bác sĩ, hậu lễ dưỡng liêm, sửa sang việc văn, phòng bị việc võ, trong nước yên tĩnh, đáng gọi là bậc vua tốt. Song nhược sức dân xây tháp Báo Thiên, phí của dân làm cung Dâm Đàm, đó là chỗ kém.

Ất Mùi, Long Thụy Thái Bình năm thứ 2 [1055], (Tống Chí Hòa năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, sửa sang các cung điện trong đại nội.

Tháng 2, lấy ngày sinh nhật làm thánh tiết Thừa thiên.

Nước Chiêm Thành sang cống.

Mùa đông, tháng 10, [1b] đại hàn, vua bảo các quan tả hữu rằng : “Trẫm ở trong cung, sưởi than xương thú, mặc áo lông chồn còn rét thế này, nghĩ đến người tù bị giam trong ngục, khổ sở về gông cùm, chưa rõ ngay gian, ăn không no bụng, mặc không kín thân, khôn khổ vì gió rét, hoặc có kẻ chết không đáng tội, trẫm rất thương xót. Vậy lệnh cho Hữu ty phát chẩn chiếu, và cấp cơm ăn ngày hai bữa”.

Nhà Tống phong cho vua làm Giao Chỉ Quận Vương.

Bính Thân, [Long Thụy Thái Bình] năm thứ 3 [1056], [Tống Gia Hựu năm thứ 1]. Mùa xuân, tháng giêng, nước Chân Lạp sang cống.

Mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu khuyến nông.

Làm chùa Sùng Khánh Báo Thiên, phát 1 vạn 2 nghìn cân đồng để đúc chuông lớn. Vua thân làm bài minh ¹.

1. Minh văn : bài văn khắc trên các đồ kim khí như chuông, đỉnh hoặc trên bia đá.

Đinh Dậu, [*Long Thụy Thái Bình*] năm thứ 4 [1057], (Tổng Gia Hựu năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, xây bảo tháp Đại Thắng Tự Thiên cao vài [2a] chục trượng, theo kiểu 12 tầng (tức là tháp Báo Thiên).

Sai sứ đem con thú lạ sang biểu nhà Tống nói là con lân. Từ Mã Quang nói : “Nếu là con lân thực mà đến không phải thời cũng chẳng lấy gì làm điềm tốt, nếu không phải lân, thì làm cho người phương xa chê cười. Xin hậu thưởng rồi bảo đem về”.

Mùa đông, tháng 12, làm hai chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ. Đúc hai pho tượng Phạn Vương và Đế Thích bằng vàng để phụng thờ. (Triều nhà Trần làm lễ yết chùa, tức là ở hai chùa này).

Mậu Tuất, [*Long Thụy Thái Bình*] năm thứ 5 [1058], (Tổng Gia Hựu năm thứ 3). Mùa xuân, sửa chữa cửa Tường Phù.

Kỷ Hợi, [*Chương Thánh Gia Khánh*] năm thứ 1 [1059], (Tổng Gia Hựu năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 3, đánh Khâm Châu nước Tống, khoe binh uy rồi về, vì ghét nhà Tống phản phúc.

Mùa thu, tháng 8, vua ngự điện Thủy Tinh cho các quan vào chầu, truyền các quan đội mũ phốc đầu¹, đi hia, mới cho vào. Đội mũ phốc đầu, đi hia bắt đầu từ đây.

[2b] Định hiệu quân, gọi là Ngự Long, Vũ Thắng, Long Dực, Thần Điện, Bồng Thánh, Bảo Thắng, Hùng Lược, Vạn Tiệp, đều chia làm tả hữu, thích vào trán ba chữ “Thiên tử quân”.

Canh Tý, [*Chương Thánh Gia Khánh*] năm thứ 2 [1060], (Tổng Gia Hựu năm thứ 5). Mùa xuân, châu mục Lạng Châu là Thân Thiệu Thái đi bắt những binh lính bỏ trốn vào đất Tống, bắt được Chỉ huy sứ là Dương Bảo Tài và quân lính, trâu ngựa đem về.

Mùa thu, tháng 7, quân Tống sang xâm lấn, không được, bèn sai Thị lang bộ Lại là Dư Tĩnh đến Ung Châu để hội nghị. Vua sai Phí Gia Hựu đi. Tĩnh hậu tặng cho Gia Hựu và đưa thư xin trả Bảo Tài cho họ, vua không nghe.

Tháng 8, phiên dịch nhạc khúc và điệu đánh trống của Chiêm Thành, sai nhạc công ca hát.

Làm hành cung cạnh hồ Dâm Đàm² để xem đánh cá.

Tân Sửu, [*Chương Thánh Gia Khánh*] năm thứ 3 [1061], (Tổng Gia Hựu năm thứ 6). Mùa xuân, tháng 2, chọn con gái dân gian 12 người vào hậu [3a] cung.

1. *Phốc đầu* : tên mũ, tức là mũ cánh chuồn, có hai dải cánh giương ra hai bên.

2. *Dâm Đàm* : tức Hồ Tây ở Hà Nội, xem BK2, 35b.

Châu La Thuận dâng voi trắng.

Nhâm Dần, [*Chương Thánh Gia Khánh*] năm thứ 4 [1062], (Tổng Gia Hựu năm thứ 7).

Mùa xuân, quận Gia Lâm dâng con rùa 3 chân, mắt có 6 con ngươi.

Quý Mão, [*Chương Thánh Gia Khánh*] năm thứ 5 [1063], (Tổng Gia Hựu năm thứ 8).

Bấy giờ vua xuân thu đã nhiều, tuổi 40 mà chưa có con trai nối dõi, sai Chi hậu nội nhân Nguyễn Bông làm lễ cầu tự ở chùa Thánh Chúa, sau đó Ý Lan phu nhân có mang, sinh hoàng tử Càn Đức tức Nhân Tông. (Tục truyền rằng vua cũng khẩn cầu tự chưa thấy hiệu nghiệm, nhân đi chơi khắp các chùa quán. Xa giá đi đến đâu, con trai con gái đổ xô đến xem không ngớt, duy có một người con gái hái dâu cứ đứng nép trong bụi cỏ lan. Vua trông thấy, gọi đưa vào cung, được vua yêu, phong làm Ý Lan phu nhân. Vua muốn có con trai, sai Bông đem hương cầu đảo ở chùa Thánh Chúa. Nhà sư dạy cho Bông thuật dầu thai thác hóa, Bông nghe theo. Việc phát giác, đem chém Bông ở trước cửa chùa. Người sau gọi chỗ ấy ¹ là Đồng Bông. Chùa ở xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm ², Đồng Bông ở phía tây trước cửa chùa, nay hãy còn).

Giáp Thìn, [*Chương Thánh Gia Khánh*] năm thứ 6 [1064], (Tổng Anh Tông Thự, Trị Bình năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, sai sứ sang Tống.

Mùa hạ, tháng 4, [3b] vua ngự ở điện Thiên Khánh xử kiện. Khi ấy công chúa Động Thiên đứng hầu bên cạnh, vua chỉ vào công chúa, bảo ngục lại rằng : “Ta yêu con ta cũng như lòng ta làm cha mẹ dân. Dân không hiểu biết mà mắc vào hình pháp, trẫm rất thương xót. Từ nay về sau, không cứ gì tội nặng hay nhẹ đều nhất luật khoan giảm”.

Bính Ngọ, *Long Chương Thiên Tự* năm thứ 1 [1066], (Tổng Trị Bình năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, ngày 25, giờ Hợi, hoàng tử Càn Đức sinh. Ngày hôm sau, lập làm hoàng thái tử, đổi niên hiệu, đại xá, phong mẹ thái tử là Ý Lan phu nhân làm Thần phi.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Thái tử là căn bản của nước, không lập sớm không được. Kinh *Xuân thu* chép : “Con là Đồng sinh” ý cũng bởi đó. Vua tuổi đã cao, may mà sinh hoàng tử, [4a] mừng vui bội phần, vội lập làm hoàng thái tử, đại xá thiên hạ, để yên lòng mong mỏi của muôn dân là phải lắm.

Mùa thu, tháng 9, sai la-gi tướng là Quách Mãn xây tháp ở núi Tiên Du ³.

1. Nguyên văn : “Hậu nhân mục ký xứ viết”. Chữ 目 “mục” trong câu này không hợp nghĩa (người sau nhìn xứ ấy (?), gọi là), có lẽ là chữ 謂 vị (... vị ký xứ viết...).

2. Huyện Từ Liêm : nay thuộc Hà Nội.

3. Núi Tiên Du : xem chú thích BK2, 22b.

Lái buôn người nước Trảo Oa ¹ dâng ngọc châu dạ quang, trả tiền giá 1 vạn quan.

Đinh Mùi, [*Long Chương Thiên Tự*] năm thứ 2 [1067], (Tổng Trị Bình năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, các nước Ngưu Hống ², Ai Lao dâng vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi và các thứ sản vật địa phương.

Nhà Tống gia phong vua làm Khai phủ nghi đồng tam ti, rồi lại gia phong làm Nam Bình Vương. Cho Viên ngoại lang là Ngụy Trọng Hòa và Đặng Thế Tư làm Đô hộ phủ sĩ sư ³, đổi mười người thư gia ⁴ làm án ngục lại ⁵. Cho Trọng Hòa và Thế Tư mỗi người bổng hàng năm là 50 quan tiền, 100 bó lúa và các thứ cá muối v.v..., [4b] ngục lại mỗi người 20 quan tiền, 100 bó lúa để nuôi đức liêm khiết của họ.

Mậu Thân ⁶, [*Long Chương Thiên Tự*] năm thứ 3 [1068], (từ tháng 2 về sau là niên hiệu Thiên Huống Bảo Tượng thứ 1 ; Tống Thần Tông Hy Ninh thứ 1) (Xét bài ký tháp Thăng Bình, Thanh Hóa lấy năm này làm Thần Vũ năm thứ 1 là sai).

Mùa xuân, tháng 2, hoàng tử là Minh Nhân Vương (không rõ tên) sinh, đó là người em cùng mẹ của Nhân Tông.

Châu Chân Đăng ⁷ dâng 2 con voi trắng, nhân đó đổi niên hiệu là Thiên Huống Bảo Tượng ⁸ năm thứ 1.

Đôi hương Thổ Lỗi làm hương Siêu Loại ⁹, vì là nơi sinh của Nguyên phi.

Chiêm Thành dâng voi trắng, sau lại quấy nhiễu biên giới.

Kỷ Dậu ¹⁰, [*Thiên Huống Bảo Tượng*] năm thứ 2 [1069]. (Từ tháng 7 về sau là niên hiệu Thần Vũ năm thứ 1 ; Tống Hy Ninh năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, vua thân đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua nước ấy là Chế Củ ¹¹

1. *Trảo Oa* : phiên âm tên đảo Gia-va (In-đô-nê-xi-a).
2. *Ngưu Hống* : tộc người Thái ở vùng Sơn La, có thể là người Thái Đen. Ngưu Hống có thể là phiên âm tên *Ngũ Hẩu* trong tiếng Thái, có nghĩa là "Rắn hổ mang". Theo *Quăm tổ mướu* (truyện kể bản Mường) của người Thái Đen thì chúa Lò Lết ở Mường Muối (khoảng thế kỷ XIV) lấy hiệu là Ngũ Hẩu. Nhưng Ngũ Hẩu có thể là hình tượng của tộc Thái Đen từ trước.
3. *Sĩ sư* : tên chức quan coi việc hình pháp ở Đô hộ phủ (Đô hộ phủ vốn là tên gọi cơ quan cai trị cấp châu đời Đường, các triều Đinh, Lê, Lý vẫn giữ tên Đô hộ phủ, nhưng chỉ chuyên việc hình pháp).
4. *Thư gia* : Theo Lê Quý Đôn, thư gia tức là ty lại (*Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, Nxb Sử học, 1962, tr. 129 - 130), có thể cũng như tên gọi "thư lại" đời sau. Phan Huy Chú ghi tên các thư gia như : Nội hóa thư gia, Ngự khổ thư gia, Chi hậu thư gia, Nội thư gia, Lệnh thư gia v.v... (*Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, T.2, Nxb Sử học, 1962, tr. 6).
5. *Án ngục lại* : người giúp việc xét hỏi về công việc hình án.
6. Nguyên bản in lầm là "Giáp Thân", theo thứ tự niên hiệu và can chi thì ở đây phải là năm "Mậu Thân" (1068). *Việt sử lược* q.2, 13a cũng chép "Mậu Thân".
7. *Châu Chân Đăng* : xem chú thích trang. BK2, 21a.
8. *Thiên Huống Bảo Tượng* nghĩa là "Trời cho con voi trắng".
9. *Hương Siêu Loại* : nay thuộc địa phận huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc.
10. Nguyên bản in nhầm là "Ât Dậu". Theo thứ tự niên hiệu và Can Chi ở đây phải là năm "Kỷ Dậu" (1069). *Việt sử lược* Q.2, 13b cũng chép "Kỷ Dậu".
11. *Chế Củ* : tức vua Chiêm Thành Rudravarman IV.

và dân chúng 5 vạn người. Trận này vua đánh Chiêm Thành mãi không được, đem quân về đến châu Cư Liên, nghe tin Nguyên phi giúp việc nội trị, lòng dân [5a] cảm hóa hòa hợp, trong cõi vững vàng, tôn sùng Phật giáo, dân gọi là bà Quan Âm, vua nói : “Nguyên phi là đàn bà còn làm được như thế, ta là nam nhi lại chẳng được việc gì hay sao !”. Bèn quay lại đánh nữa, thắng được.

Mùa hạ, tháng 6, đem quân về. Mùa thu, tháng 7, vua từ Chiêm Thành về đến nơi, dâng tù ở Thái Miếu, đổi niên hiệu là Thần Vũ năm thứ 1. Chế Củ xin dâng ba châu Địa Lý ¹, Ma Linh ², Bố Chính ³ để chuộc tội. Vua bằng lòng, tha cho Chế Củ về nước (Địa Lý nay là tỉnh Quang Nam) ⁴.

Mùa đông, tháng 10, ngày Đinh Sửu, có đám mây sắc đỏ sát mặt trời.

Canh Tuất, Thần Vũ năm thứ 2 [1070], (Tống Hy Ninh năm thứ 3). Mùa xuân, làm điện Từ Thần.

Mùa hạ, tháng 4 đại hạn, phát thóc và tiền lụa trong kho để chẩn cấp cho dân nghèo.

Mùa thu, tháng 8, làm Văn Miếu, đắp tượng Không Tử, Chu Công và Tứ phối ⁵, vẽ tượng Thất thập nhị hiền ⁶, bốn mùa cúng tế. Hoàng thái tử đến học ở đây

[5b] **Tân Hợi, [Thần Vũ] năm thứ 3 [1071],** (Tống Hy Ninh năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, vua viết bia chữ “ Phật” dài 1 trượng 6 thước đặt ở chùa Tiên Du ⁷. Từ mùa xuân đến mùa hạ không mưa.

Chiêm Thành sang cống.

Định tiền chuộc tội theo thứ bậc khác nhau.

Mùa đông, tháng 12, vua không khỏe. Xuống chiếu cho Hữu ty ai vào làm hành lang tả hữu quan chức đô ⁸ thì đánh 80 trượng.

1. *Châu Địa Lý* : năm Thái Ninh thứ 4 (1075) đời Lý Nhân Tông đổi gọi là châu Lâm Bình, nay là đất huyện Lệ Ninh, tỉnh Quảng Bình.
2. *Châu Ma Linh* : năm 1075 đời Lý Nhân Tông đổi gọi là châu Minh Linh, nay là đất huyện Bến Hải, tỉnh Quảng Trị.
3. *Châu Bố Chính* : nay là đất các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình.
4. Lời chú thích trong nguyên bản nói : “Địa Lý nay là Quảng Nam” là không đúng. Xem chú thích về châu Địa Lý ở trên.
5. *Tứ phối* : chỉ Nhan Uyên, Tăng Sâm, Tử Tư, Mạnh Tử là bốn học trò của Không Tử được thờ phụ với thầy ở Văn Miếu.
6. *Thất thập nhị hiền* : 72 học trò giỏi của Không Tử.
7. *Chùa Tiên Du* : ở núi Tiên Du, xem chú thích (4) tr.256.
8. Tức dãy hành lang đã quy định chỉ có các quan chức đô (chỉ huy các đô quân cấm vệ) mới được phép lui tới.

Nhâm Tý, [*Thần Vũ*] năm thứ 4 [1072], (Từ tháng giêng về sau là Nhân Tông, Thái Ninh năm thứ 1 ; Tống Hy Ninh năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, ngày Canh Dần, vua băng ở điện Hội Tiên. [Bầy tôi] dâng tôn hiệu là Ứng Thiên Sùng Nhân Chí Đạo Uy Khánh Long Tường Minh Văn Duệ Vũ Hiếu Đức Thánh Thần Hoàng Đế, miếu hiệu là Thánh Tông.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Xót thương vì hình ngục, nhân từ với nhân dân, là việc đầu tiên của vương chính. Thánh Tông lo tù nhân trong ngục hoặc có kẻ vô tội mà chết vì đói rét, [6a] cấp cho chiếu chăn ăn uống để nuôi sống, lo quan lại giữ việc hình ngục hoặc có kẻ vì nhà nghèo mà nhận tiền dứt lót, cấp thêm cho tiền bổng và thức ăn để nhà được giàu đủ. Lo dân thiếu ăn thì xuống chiếu khuyến nông, gặp năm đại hạn thì ban lệnh chẩn cấp người nghèo, trước sau một lòng, đều là thành thực. Huống chi lại tôn sùng đạo học, định rõ chế độ, văn sự thi hành mau chóng bên trong ; phía nam bình Chiêm ; phía bắc đánh Tống, uy vũ biểu dương hiển hách bên ngoài. Tuy có việc lầm lỗi nhỏ khác cũng vẫn là bậc vua hiền. Hoặc có người bảo là vua nhân nhu có thừa mà cương đoán không đủ, ngu ý chưa cho là phải.

Hoàng thái tử Càn Đức lên ngôi trước linh cữu, đổi niên hiệu là Thái Ninh năm thứ 1. Bấy giờ vua mới 7 tuổi, tôn mẹ đẻ là Ý Lan nguyên phi làm Hoàng thái phi, tôn mẹ đích là Thượng Dương thái hậu [6b] họ Dương làm Hoàng thái hậu, buông rèm cùng nghe chính sự, Thái sư Lý Đạo Thành giúp đỡ công việc.

Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 8, vua xem lễ tắm Phật.

Vua bắt đầu ngự điện Thiên An coi châu. Tha các tù ở phủ Đô hộ.

NHÂN TÔNG HOÀNG ĐẾ

Húy Càn Đức, con trưởng của Thánh Tông, mẹ đẻ là thái hậu Linh Nhân, sinh vua ngày 25 tháng giêng năm Bính Ngọ, Long Chương Thiên Tự thứ 1 [1066], ngày hôm sau lập làm hoàng thái tử. Thánh Tông băng, vua lên ngôi hoàng đế, ở ngôi 56 năm [1072 - 1127], thọ 63 tuổi [1066 - 1127], băng ở điện Vĩnh Quang. Vua trán dô mặt rỗng, tay dài quá gối, sáng suốt thần võ, trí tuệ hiếu nhân, nước lớn sợ, nước nhỏ mến, thần giúp người theo, thông âm luật, chế ca nhạc, dân được giàu đông, mình được thái bình, là vua giỏi của triều Lý. Tiếc rằng mộ đạo Phật, thích điềm lành, đó là điều lụy cho đức tốt.

Quý Sửu, Thái Ninh năm thứ 2 /1073/, (Tống Hy Ninh năm thứ 6). Bấy giờ mưa dầm, rước Phật Pháp Vân ¹ về Kinh để cầu tạnh. Cúng thần núi Tản Viên.

Giám Hoàng thái hậu họ Dương, tôn Hoàng thái phi làm Linh [7a] Nhân hoàng thái hậu. Linh Nhân có tính ghen, cho mình là mẹ đẻ mà không được dự chính sự, mới kêu với vua rằng : “Mẹ già khó nhọc mới có ngày nay, mà bây giờ phú quý người khác được hưởng thế thì sẽ đẻ mẹ già vào đâu ?”. Vua bèn sai đem giam Dương thái hậu và 76 người thị nữ vào cung Thượng Dương, rồi bức phải chết chôn theo lăng Thánh Tông.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Nhân Tông là người nhân hiếu, Linh Nhân là người sùng Phật, sao lại đến nỗi giết đích thái hậu, hãm hại người vô tội, tàn nhẫn đến thế ư ? Vì ghen là thường tình của đàn bà, huống chi lại là mẹ đẻ mà không được dự chính sự. Linh Nhân dẫu là người hiền cũng không thể nhẫn nại được, cho nên phải kêu với vua. Bấy giờ vua còn trẻ thơ, chỉ biết chiều lòng mẹ là thích, mà không biết là lỗi to. Thái sư Lý Đạo Thành phải ra trấn bên ngoài, biết đâu chẳng vì can gián [7b] việc ấy ?

Nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ Quận Vương.

Thái sư Lý Đạo Thành lấy chức Tả gián nghị đại phu ra coi châu Nghệ An. Đạo Thành lập viện Địa Tạng ở trong miếu Vương Thánh châu ấy, ở giữa viện đặt tượng Phật và vị hiệu của Thánh Tông, sớm hôm thờ phụng.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Đạo Thành là đại thần cùng họ, đương khi để tang Thánh Tông vì có việc ra trấn ở ngoài, lòng cảm nhớ tiên đế là chân tình, nhân mượn cơ thờ Phật để thờ vua, đó chỉ là việc nhất thời mà thôi. Về sau những người trấn thủ châu Nghệ An vẫn lấy nơi ấy làm chỗ phụng thờ Thánh Tông, suốt cả triều Lý không ai chê việc ấy là trái. Phàm vua không được tế ở nhà bề tôi, cha không được tế ở nhà con thứ, huống chi lại thờ chung với người Di. [8a] Đó là lỗi của nhà Lý sùng Phật.

Giáp Dần, /Thái Ninh/ năm thứ 3/1074/, (Tống Hy Ninh năm thứ 7). Mùa xuân, có chim sẻ trắng đậu ở cấm đình. Chiêm Thành lại quấy rối biên giới.

Cho Lý Đạo Thành làm Thái phó bình chương quân quốc trọng sự.

Xuống chiếu cho các công thần 80 tuổi đều được chống gậy ngồi ghế khi vào chầu.

Ất Mão, /Thái Ninh/ năm thứ 4 /1075/, (Tống Hy Ninh năm thứ 8). Mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Lê Văn Thịnh trúng tuyển, cho vào hầu vua học.

1. *Phật Pháp Vân* : là Phật ở chùa Pháp Vân, tức chùa Dâu, ở huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc ngày nay.

Vương An Thạch nhà Tống cầm quyền, tâu [với vua Tống] rằng nước ta bị Chiêm Thành đánh phá, quân còn sót lại không đầy vạn người, có thể dùng kế chiếm lấy được. Vua Tống sai Thảm Khởi và Lưu Di làm tri Quế Châu¹, ngầm dấy binh người man động², đóng thuyền bè, tập thủy chiến, cấm các châu huyện không được mua bán với nước ta. Vua biết tin, sai Lý Thường Kiệt, [8b] Tống Đản đem hơn 10 vạn binh đi đánh. Quân thủy, quân bộ đều tiến³. Thường Kiệt đánh các châu Khâm, Liêm; Đản vây châu Ung, Đô giám Quảng Tây nhà Tống là Trương Thủ Tiết đem quân đến cứu. Thường Kiệt đón đánh ở cửa ải Côn Lôn (nay là phủ Nam Ninh, tỉnh Quảng Tây của nhà Minh) phá tan được, chém Thủ Tiết tại trận. Tri Ung châu là Tô Giám cố thủ không hàng. Quân ta đánh đến hơn 40 ngày, chồng bao đất trèo lên thành. Thành bèn bị hạ. Giám cho gia thuộc 36 người chết trước, chôn xác vào hố, rồi châm lửa tự đốt chết. Người trong thành cảm ân nghĩa của Giám, không một người nào chịu hàng, giết hết hơn 5 vạn 8 nghìn người, cộng với số người chết ở các châu Khâm, Liêm thì đến hơn 10 vạn. Bọn Thường Kiệt bắt sống người ba châu ấy đem về. Vua Tống truy tặng Giám là Phụng quốc quân tiết độ sứ, thụy là Trung Dũng, cho một khu nhà lớn ở kinh thành, 10 khoảnh ruộng tốt, cho thân tộc [9a] 7 người làm quan, cho con là Nguyên chức Cấp môn chi hậu.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Nhà Tống cho Tô Giám thụy là Trung Dũng cũng đủ nêu rõ sự trung dũng của Lý Thường Kiệt, há có thể xem như hạng Túc Sa⁴ đâu ?

Mùa thu, tháng 8, ngày mồng 1 Canh Dần, nhật thực.

Sai Lý Thường Kiệt tổng lĩnh các quân đi đánh Chiêm Thành, không thắng được. Thường Kiệt bèn họa địa đồ hình thế núi sông của ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh rồi về. Đòi châu Địa Lý làm châu Lâm Bình, châu Ma Linh là châu Minh Linh, chiêu mộ dân chúng đến đây ở. Cho Thường Kiệt làm Thái úy.

Bính Thìn, [Thái Ninh] năm thứ 5 [1076], (Từ tháng 4 về sau là niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng năm thứ 1; Tống Hy Ninh năm thứ 9). Mùa xuân, tháng 3, nhà Tống sai tuyên phủ sứ Quảng Nam⁵ là Quách Quỳ làm Chiêu thảo sứ, Triệu Tiết làm phó, đem quân 9 tướng, hợp với Chiêm Thành và [9b] Chân Lạp sang xâm lấn nước ta. Vua sai Lý Thường Kiệt đem quân đón đánh, đến

1. Quế Châu : nay là đất huyện Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.
2. Người man động : ở đây chỉ chung người các dân tộc thiểu số ở miền núi biên giới Việt - Tống.
3. Cương mục dẫn *Cương mục lục biên* của Trung Quốc, ghi cuộc hành quân của Lý Thường Kiệt bắt đầu vào mùa đông năm Ất Mão (1075), đánh châu Khâm và châu Liêm vào tháng 11 năm ấy, đánh châu Ung vào tháng giêng năm Bính Thìn (1076) để định chính việc *Toàn thư* ở đây ghi dưới đoạn chép việc tháng 2, trước đoạn chép việc mùa thu tháng 8 (CMCB3, 36a).
4. Túc Sa : chỉ Túc Sa Vệ, tướng nước Tề thời Xuân Thu, theo lệnh của Tề Tương Công đem quân đi đánh đất Lai, thế thắng, nhưng Vệ nhận hối lộ rồi đem quân trở về.
5. Quảng Nam : tên lộ của nhà Tống, sau chia làm Quảng Nam Đông lộ, tức tỉnh Quảng Đông và Quảng Nam Tây lộ, tức tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

sông Như Nguyệt¹ đánh tan được. Quân Tống chết hơn 1 nghìn người. Quách Quỳ lui quân, lại lấy châu Quảng Nguyên của ta (người đời truyền rằng Thường Kiệt làm hàng rào theo dọc sông để cố thủ. Một đêm quân sĩ chợt nghe ở trong đền Trương tướng quân có tiếng đọc to rằng :

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên phân định tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư !*

(Sông núi nước Nam, Nam đế ở,
Rõ ràng phân định tại sách trời.
Cớ sao nghịch tặc sang xâm phạm ?
Cứ thử làm xem, chuốc bại nhử !)

Sau đó quả nhiên như thế. (Hai anh em Trương tướng quân, anh tên là Khiếu³ em tên là Hát, đều là tướng giỏi của Triệu Việt Vương. [Triệu] Việt Vương bị [Hậu] Lý Nam Đế đánh bại mà mất nước. Nam Đế gọi cho làm quan, hai người đều nói : “Tôi trung không thờ kẻ làm vua đã giết hại chủ mình”. Rồi ẩn trốn ở núi Phù Long, Nam Đế gọi mấy lần không chịu ra, mới hạ lệnh ai chém được thủ cấp hai người thì thưởng nghìn vàng. Hai người đều uống thuốc độc chết. Nam Tấn Vương nhà Ngô đi đánh giặc Lý Huy ở châu Tây Long đóng quân ở cửa Phù La⁴, chiếm bao thấy có hai người xin theo giúp quân, nói rằng trời thương họ là trung thần không thờ hai vua, bỏ làm “Than hà Long quân phó tuần Vũ Lạng nhị giang” và “Chi mạn nguyên tuần giang đô phó sứ”. Đến khi dẹp xong giặc, Nam Tấn Vương nhà Ngô phong cho anh làm “Đại dương giang đô hộ quốc thần vương”, lập đền ở cửa sông Như Nguyệt, em là “Tiểu dương giang đô hộ quốc thần vương”, lập đền thờ ở cửa sông Nam Quận tức là đền thờ này).

1. Sông Như Nguyệt : tức sông Cầu.
2. Bài thơ này có nhiều di bản chép trong *Việt điện u linh*, *Trương tôn thần sự tích*, *Thiên Nam vân lục liệt truyện*, *Hoàng Việt thi tuyển* v.v.... ở đây chúng tôi dịch nghĩa theo văn bản của *Toàn thư*.
3. Về tên nhân vật truyền thuyết, người anh của Trương Hát, *Việt điện u linh*, *Hoàng Việt thi tuyển* v.v... chép là Trương Hồng, nhưng ở đây nguyên bản *Toàn thư* in rõ là Khiếu ~~Si~~ (Hồng và Khiếu đều có nghĩa là kêu to, nhưng hồng riêng dùng với loài vật lớn). Ngoài *Toàn thư* còn có *Toàn Việt thi lục* cũng chép là Trương Khiếu. Chúng tôi dịch theo văn bản *Toàn thư* và nêu vấn đề để xác minh sau.
4. *Châu Tây Long* và *cửa Phù Lan* : chưa rõ ở đâu, Lê Đại Hành phong cho con là Càn làm Ngự Bắc vương, đóng ở Phù Lan, *Cương mục* ghi *Phù Lan* là tên trại ở xã Phú Vệ, huyện Đường Hào, Hải Dương (CMCB1,27a). Đường Hào nay là huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Dương.

Mùa hạ, tháng 4, đại xá, đổi niên hiệu làm Anh Vũ Chiêu Thắng năm thứ 1.

Xuống chiếu cầu lời nói thẳng.

[10a] Cất nhắc những người hiền lương có tài văn võ cho quản quân dân.

Chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc tử giám.

Đinh Ty, */Anh Vũ Chiêu Thắng/ năm thứ 2 /1077/*, (Tống Hy Ninh năm thứ 10). Mùa xuân, mở hội Nhân Vương ¹ ở điện Thiên An.

Tháng 2, thi lại viên bằng phép viết chữ, phép tính và hình luật.

Tháng 3, lại đem đại binh sang đánh hai châu Khâm và Liêm nước Tống, nói lấy tiếng rằng nhà Tống thi hành phép thanh miếu ², tàn hại dân Trung Quốc, cho nên đem quân sang hỏi tội để cứu giúp nhau ³.

Mùa đông, tháng 12, Triệu Tiết nhà Tống sang xâm lấn, không được lại đem quân về. ⁴

Mậu Ngọ, */Anh Vũ Chiêu Thắng/ năm thứ 3 /1078/*, (Tống Nguyên Phong năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, sửa lại thành Đại La. Sai Đào Tống Nguyên đem biểu nhà Tống 5 con voi thuần, xin trả lại các châu Quảng Nguyên, Tô Mậu và những người các châu ấy bị bắt đi.

[10b] **Kỷ Mùi**, */Anh Vũ Chiêu Thắng/ năm thứ 4 /1079/*, (Tống Nguyên Phong năm thứ 2). Châu Lạng dâng voi trắng.

Mưa đá.

Được mùa to.

Nhà Tống đem Thuận Châu trả cho ta (tức là châu Quảng Nguyên, nhà Tống đổi làm Thuận Châu).

Canh Thân, */Anh Vũ Chiêu Thắng/ năm thứ 5 /1080/*, (Tống Nguyên Phong năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, đúc chuông lớn cho chùa Diên Hựu. Chuông

1. *Nhân Vương hội* : tức hội tụng kinh *Phật thuyết Nhân Vương Bát Nhã Bà La Mật kinh*, trong đó có đoạn nói rằng vua các nước cầu nguyện kinh này thì muôn dân được tai qua nạn khỏi.
2. Chỉ biện pháp kinh tế của nhà Tống do Vương An Thạch đề xướng : mỗi năm hai vụ xuân hè, nhà nước cho dân vay tiền lúc lúa còn non, khi gặt trả lãi 2 phần.
3. Như *Toàn thư* ghi đây thì quân nhà Lý trước sau hai lần sang đánh châu Khâm, châu Liêm (lần trước vào Năm Ất Mão, 1075, và lần này vào tháng 3 năm Đinh Ty, 1077). *Cương mục* theo các tài liệu của Trung Quốc như *Cương mục tục biên*, *Giao Chỉ di biên* đã sửa lại, ghi cuộc hành quân năm Ất Mão diễn ra vào tháng 11 và kết thúc sau khi hạ thành Ung Châu tháng giêng năm Bình Thìn (1076), trước sau chỉ một lần chứ không phải hai lần như *Toàn thư* đã chép lầm (CMCB3, 36a).
4. Theo *Cương mục*, Triệu Tiết chỉ là phó tướng của Quách Quỳ đem quân sang xâm lược nước ta năm Bình Thìn, 1076 (*Toàn thư* đã ghi ở BK3, 9a), chứ không phải lại sang lần nữa vào năm này (Đinh Ty, 1077) như *Toàn thư* đã chép nhầm ở đây.

dúc xong, đánh không kêu, nhưng cho rằng nó đã thành khí, không nên tiêu hủy, bèn đem bỏ ở Quy Điền [ruộng rùa] của chùa. Ruộng ấy, thấp ướt, có nhiều rùa, người bấy giờ gọi là chuồng Quy Điền.

Mùa thu, tháng 8, móc ngọt xuống. Vua xem đua thuyền.

Tân Dậu, *[Anh Vũ Chiêu Thắng]* năm thứ 6 *[1081]*, (Tổng Nguyên Phong năm thứ 4). Mùa xuân, mặt trời có hai quầng sáng. Trả lại cho nhà Tống dân và lính bị bắt ở ba châu Ung, Khâm, Liêm, vì nhà Tống đã trả lại ta các châu Quảng Nguyên.

Mùa đông, tháng 10, Thái **[11a]** sư Lý Đạo Thành chết.

Nhâm Tuất, *[Anh Vũ Chiêu Thắng]* năm thứ 7 *[1082]*, (Tổng Nguyên Phong năm thứ 5). Mùa xuân, gả công chúa Khâm Thánh cho châu mục châu Vị Long là Hà Di Khánh.

Quý Hợi, *[Anh Vũ Chiêu Thắng]* năm thứ 8 *[1083]*, (Tổng Nguyên Phong năm thứ 6). Mùa xuân, vua thân duyệt các hoàng nam ¹, định làm 3 bậc.

Rồng vàng bay từ điện Tử Thần đến điện Hội Long.

Giáp Tý, *[Anh Vũ Chiêu Thắng]* năm thứ 9 *[1084]*, (Tổng Nguyên Phong năm thứ 7). Mùa hạ, tháng 6, sai thị lang bộ Binh Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình cùng với người Tống bàn việc cương giới.

Xuống chiếu cho thiên hạ nung ngôi lợp nhà.

Định biên giới.

Nhà Tống trả lại cho ta 6 huyện 3 động. Người Tống có thơ rằng : “ *Nhân tham Giao Chỉ tượng, khước thất Quảng Nguyên kim* ” (vì tham voi Giao Chỉ, bỏ mất vàng Quảng Nguyên).

[11b] Ất Sửu, *Quảng Hựu* năm thứ 1 *[1085]*, (Tổng Nguyên Phong năm thứ 8). Cho Lê Văn Thịnh làm Thái sư. Bấy giờ thiên hạ vô sự, Hoàng hậu đi chơi khắp các nơi núi sông, ý muốn xây dựng chùa tháp.

Bính Dần, *[Quảng Hựu]* năm thứ 2 *[1086]*, (Tổng Triết Hủ, Nguyên Hựu năm thứ 1). Mùa xuân, Nguyễn Viên dâng con rùa 6 chân, trên lưng có vạch chữ.

Mùa thu, tháng 8, thi người có văn học trong nước, sung làm quan ở Hàn lâm viện, Mạc Hiến Tích trúng tuyển, bổ làm Hàn lâm học sĩ.

Làm chùa ở núi Đại Lãm².

1. Tức là dân đinh từ 18 tuổi trở lên, xem chú thích (1), tr.264.

2. *Chùa Đại Lãm Sơn* hay chùa Lãm Sơn, tức là chùa Giám trên núi Giám (Lãm Sơn) ở xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Hà Bắc, nay vẫn còn các lớp nền và cột đá chạm rồng thời Lý.

Đinh Mão, [*Quảng Hựu*] năm thứ 3 [1087], (Tổng Nguyên Hựu năm thứ 2) Mùa xuân, tháng 3, dựng Bí thư các.

Nhà Tống phong vua làm Nam Bình Vương.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến chùa Lâm Sơn. Đêm ban yến cho các quan, vua thân làm hai bài thơ *Lâm Sơn dạ yến*.

Mậu Thìn, [*Quảng Hựu*] năm thứ 4 [1088], (Tổng Nguyên Hựu năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, phong nhà sư Khô Đầu làm Quốc sư (có thuyết nói là cho [12a] tiết việt, cùng với Tể tướng đứng trên điện, xét đoán công việc và đơn từ kiện tụng của thiên hạ, chưa chắc là có thể, có lẽ bấy giờ Nhân Tông sùng đạo Phật, phong làm Quốc sư để hỏi việc nước, cũng như Lê Đại Hành đối với Ngô Khuông Việt mà thôi). Đặt chức thư gia mười hỏa¹.

Định các chùa trong nước làm ba hạng đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao kiêm làm đề cử². Bấy giờ nhà chùa có điền nô và kho chứa đồ vật, cho nên đặt chức ấy.

Mùa đông, tháng 10, xây tháp chùa Lâm Sơn.

Kỷ Ty, [*Quảng Hựu*] năm thứ 5 [1089], (Tổng Nguyên Hựu năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 3, định các chức văn võ, quan hầu vua và các chức tạp lưu.

Quân nhà Tống [xâm phạm] vào châu Thạch Tê³.

Đào ngồi Lãnh Kinh⁴.

Canh Ngọ, [*Quảng Hựu*] năm thứ 6 [1090], (Tổng Nguyên Hựu năm thứ 5). Làm cung Hợp Hoan.

Tân Mùi, [*Quảng Hựu*] năm thứ 7 [1091], (Tổng Nguyên Hựu năm thứ 6). Mùa xuân, vua ngự đến Lăng Sơn xem bắt voi. Mùa đông, tháng 11, cho Hà U làm Thiệu úy tri diện tiền chư quân sự.

Lê Toàn Nghĩa dâng [12b] con rùa năm sắc.

Nhâm Thân, [*Quảng Hựu*] năm thứ 8 [1092], (Từ tháng 8 về sau là niên hiệu Hội Phong năm thứ 1 ; Tổng Nguyên Hựu năm thứ 7). Mùa thu, tháng 8 đổi niên hiệu làm Hội Phong năm thứ 1.

1. Nguyên văn : "thư gia thập hỏa". Thư gia theo Lê Quý Đôn là ty lại (người giúp việc văn thư giấy tờ ở các nha môn. *Kiến văn tiểu lục* Bản dịch, Nxb Sử học, 1962, tr.189). Phan Huy Chú kê tên một số "thư gia" như nội hòa thư gia, ngự khố thư gia, chỉ hậu thư gia, nội thư gia, lệnh thư gia (*Lịch triều hiến chương loại chí*, T.2 : *Quan chức chí*, Nxb Sử học, 1961, tr.6). Các "thư gia" khác đều chưa rõ.
2. *Đề cử* : tên chức quan thời Lý, quản lý ruộng đất và tài sản của nhà chùa.
3. *Châu Thạch Tê* : có lẽ miền huyện Thạch Lâm cũ của tỉnh Cao Bằng (theo Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Sdd). Thạch Lâm là đất các huyện Hòa An và Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.
4. *Lãnh Kinh xuyên* : khúc sông qua bên Lãnh Kinh, xem chú thích ở BK1, 26b.

Được mùa to. Định số ruộng, thu tô mỗi mẫu 3 thăng¹ để cấp lương cho quân.

Quý Dậu, [*Hội Phong*] năm thứ 2 /1093/, (Tổng Nguyên Hựu năm thứ 8). Cây ưu bát đàm [cây sung]² nở hoa.

Giáp Tuất, [*Hội Phong*] năm thứ 3 /1094/, (Tổng Thiệu Thánh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, sai Hàn lâm học sĩ Mạc Hiến Tích sang sứ Chiêm Thành đòi lễ tuế cống.

Mùa hạ, tháng 4, tháp chùa Lãm Sơn xây xong.

Ất Hợi, [*Hội Phong*] năm thứ 4 /1095/, (Tổng Thiệu Thánh năm thứ 2). Mùa xuân, các vương vào chầu.

Mùa hạ, tháng 6, đại hạn. Thả tù, giảm hoặc miễn các khoản tang thuế³.

Trời mưa.

Bính Tý, [*Hội Phong*] năm thứ 5/1096/, (Tổng Thiệu Thánh năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 3, Lê Văn Thịnh mưu làm phản, tha tội chết, [13a] an trí ở Thao Giang⁴. Bấy giờ vua ra hồ Dâm Đàm, ngự trên thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù nghe có tiếng thuyền bơi đến, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát mây mù tan, thấy trong thuyền có con hổ, mọi người sợ tái mặt, nói : “Việc nguy rồi !”. Người đánh cá là Mục Thận quăng lưới trùm lên con hổ, thì ra là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ Thịnh là đại thần có công giúp đỡ, không nỡ giết, dày lên trại đầu Thao Giang. Thưởng cho Mục Thận quan chức và tiền của, lại cho đất ở Tây Hồ làm thực ấp. Trước đây Văn Thịnh có gia nô người nước Đại Lý⁵ có phép thuật kỳ lạ, cho nên mượn thuật ấy toan làm chuyện thí nghịch.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Kể làm tôi [phạm tội] giết vua cướp ngôi mà được miễn tội chết, thế là sai trong việc hình, lỗi ở vua tin sùng đạo Phật.

[13b] Đinh Sửu, [*Hội Phong*] năm thứ 6 /1097/, (Tổng Thiệu Thánh năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu kiểm định các lệ, đều phỏng theo các điển cũ.

Mùa thu, tháng 8, sao mọc ban ngày. Bấy giờ trong nước giàu đủ, Thái hậu làm nhiều chùa Phật.

1. *Thăng* : đơn vị đo lường, chưa rõ tương đương với đơn vị ngày nay như thế nào.
2. *Ưu bát đàm* : đúng tên là *ưu đàm bát*, còn gọi là *ô-dâm-bạt-ha*, *ưu-dâm-ba-la*. đều là chữ phiên âm tiếng Phạn : *Udumbara* ; xem chú thích (3) tr.255.
3. *Tang thuế* : chưa rõ nội dung đánh từ này ; theo nghĩa chữ có thể hiểu là thuế và tang. Tang có nghĩa là bán thối, bị ôi, có thể là từ dùng để chỉ các khoản phụ thu thuế bất chính.
4. *Thao Giang* : tên trại thời Lý, thời Trần đổi là lộ (Phạm Sư Mạnh có bài thơ *Án Thao Giang lộ*), nay là vùng huyện Tam Thanh, Sông Thao, tỉnh Vĩnh Phú.
5. *Nước Đại Lý* : xem chú thích (1) tr.270.

Mậu Dần, *[Hội Phong]* năm thứ 7 *[1098]*, (Tổng Nguyên Phù năm thứ 1). Mùa thu, tháng 8, động đất.

Sao Chổi hiện ra.

Kỷ Mão, *[Hội Phong]* năm thứ 8 *[1099]*, (Tổng Nguyên Phù năm thứ 2). Rồng thần hiện xuống ở cây mai.

Canh Thìn, *[Hội Phong]* năm thứ 9 *[1100]*, (Tổng Nguyên Phù năm thứ 3). Mùa đông, tháng 12, bệnh dịch lớn.

Tân Tỵ, *Long Phù* năm thứ 1 *[1101]*, (Tổng Huy Tông Cát, Kiến Trung Tĩnh Quốc năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, đổi niên hiệu. Cho Thái úy Lý Thường Kiệt kiêm chức Nội thị phán thủ đô áp nha hành điện nội ngoại đô tri sự.

Sửa chùa Diên Hựu.

Nhâm Ngọ, *[Long Phù]* năm thứ 2 *[1102]*, (Tổng Sùng Ninh năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, ngày Lập xuân ; tuyết lạnh xuống.

Tháng 2, **[14a]** nước to. Sai hoàng hậu và các phi tần trai giới lập đàn chay để cầu tự.

Quý Mùi, *[Long Phù]* năm thứ 3 *[1103]*, (Tổng Sùng Ninh năm thứ 2). Mùa xuân, Thái hậu phát tiền ở kho Nội phủ để chuộc những con gái nhà nghèo đã phải bán đi ở đem gả cho những người góa vợ.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Con gái nghèo đến phải cảm thân làm mướn, con trai nghèo đến nỗi không có vợ, đó là cùng dân trong thiên hạ. Thái hậu đổi đời cho họ, cũng là việc làm nhân chính vậy.

Mùa đông, tháng 10, người Diên Châu là Lý Giác mưu làm phản. Giác trước học được thuật lạ, có thể biến cây cỏ làm người, bèn chiêu tập những kẻ vô lại chiếm cứ châu ấy, đắp thành làm loạn. Việc tau lên, vua sai bọn Lý Thường Kiệt đi đánh. Giác thua, trốn sang Chiêm Thành, dư đảng đều bị dẹp yên.

Chiêm Thành cướp **[14b]** biên giới.

Giáp Thân, *[Long Phù]* năm thứ 4 *[1104]*, (Tổng Sùng Ninh năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, sai Lý Thường Kiệt đi đánh Chiêm Thành. Trước đây, Lý Giác trốn sang Chiêm Thành, nói tình hình hư thực của nước ta. Vua Chiêm Thành là Chế Ma Na ¹ nhân thế đem quân vào cướp, lấy lại ba châu Địa Lý v.v... mà Chế Củ đã dâng. Đến đây, sai Lý Thường Kiệt đi đánh, phá được, Chế Ma Na lại dâng nộp đất ấy.

Tháng 3, định lại binh hiệu của quân cấm vệ.

1. Vua Chiêm Thành thời gian này là Jaya Indravarman II (1086 - 1113) (Theo G. Maspéro, sdd).

Át Dậu, *[Long Phù] năm thứ 5 [1105]*, (Tổng Sùng Ninh năm thứ 4). Mùa xuân, cúng thần Cao Môi¹. Mùa hạ, tháng 6. Thái úy Lý Thường Kiệt chết, tặng chức Nhập nội điện đô tri kiểm hiệu thái úy bình chương quân quốc trọng sự, tước Việt quốc công, thực ấp 1 vạn hộ, cho người em là Lý Thường Hiến được kế phong tước hầu (Thường Kiệt người phường Thái Hòa, thành Thăng Long, nổi đời làm quan, nhiều mưu lược, có tài làm tướng. Khi còn ít tuổi, vì vẻ mặt tươi đẹp được sung làm Hoàng môn chi hậu theo hầu Thái Tông, thăng dần đến chức Nội thị sảnh đô tri. Thánh Tông phong chức Thái bảo, trao cho tiết [15a] việt để đi kinh lý thăm hỏi lại dân ở Thanh Hóa, Nghệ An. Đến khi vua thân đi đánh Chiêm Thành, lấy làm tướng tiên phong, bắt được vua Chiêm là Chế Củ. Vì có công, được phong làm Phụ quốc thái phó, dao thụ chư trấn tiết độ, đồng trung thư môn hạ, thượng trụ quốc, thiên tử nghĩa đệ, phụ quốc thượng tướng quân, tước Khai quốc công, sau lại có công nữa, được phong làm Thái úy, rồi chết).

Mùa thu, tháng 9, làm hai ngọn tháp chòm trắng ở chùa Diên Hựu, ba ngọn tháp chòm đá ở chùa Lâm Sơn. Bấy giờ vua chữa lại chùa Diên Hựu đẹp hơn cũ, đào hồ Liên Hoa Đài², gọi là hồ Linh Chiểu. Ngoài hồ có hành lang chạm vẽ chạy chung quanh, ngoài hành lang lại đào hồ gọi là Bích Trì, đều bắc cầu vòng để đi qua. Trước sân chùa xây bảo tháp. Hàng tháng cứ ngày rằm, mồng một và mùa hạ, ngày mồng 8 tháng 4, xa giá ngự đến, đặt lễ cầu phúc, bày nghi thức tắm Phật, hàng năm lấy làm lệ thường.

Bính Tuất, *[Long Phù] năm thứ 6 [1106]*, (Tổng Sùng Ninh năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, sao Chổi mọc ở phương tây, đuôi dài khắp trời. Sao Thái Bạch mọc ban ngày. Đại xá cho thiên hạ, trừ những kẻ phe đảng làm loạn.

[15b] Đinh Hợi, *[Long Phù] năm thứ 7 [1107]*, (Tổng Đại Quan năm thứ 1). Mùa hạ, động đất.

Mậu Tý, *[Long Phù] năm thứ 8 [1108]*, (Tổng Đại Quan năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, đắp đê ở phường Cơ Xá³.

Các tháng mùa hạ không mưa.

Kỷ Sửu, *[Long Phù] năm thứ 9 [1109]*, (Tổng Đại Quan năm thứ 3). Mùa xuân, đắp dài Động Linh.

Mùa thu, kẻ nghịch là Tô Hậu và Đỗ Sùng mưu làm phản, bị giết.

1. Cao Môi, cũng gọi là Giao Môi : tên vị thần chủ việc sinh con trai.

2. Liên Hoa Đài trì : hồ ở dưới đài hoa sen

3. Tức là đoạn đê sông Hồng ở phường Cơ Xá, nay là ở khoảng gần cầu Long Biên (ở đó còn bãi Cơ Xá) thuộc Hà Nội.

Canh Dần, *Hội Tường Đại Khánh năm thứ 1 [1110]*, (Tổng Đại Quan năm thứ 4). Mùa xuân, có người dân bà dâng con chim phượng non, có đủ 9 chòm lông ngũ sắc.

Từ Văn Thông¹ dâng hổ trắng, ngựa trắng có cựa và cây cau một gốc 12 thân.

Mùa thu, tháng 8, Chiêm Thành dâng voi trắng.

Tân Mão, *[Hội Tường Đại Khánh] năm thứ 2 [1111]*, (Tổng Chính Hòa năm thứ 1). Mùa xuân, phủ Thanh Hóa dâng cây cau một gốc 9 thân.

[16a] Mùa thu, được mùa to.

Mặt trời có hai quầng.

Nhâm Thìn, *[Hội Tường Đại Khánh] năm thứ 3 [1112]*, (Tổng Chính Hòa năm thứ 2). Mùa xuân, móc ngọt xuống.

Chiêm Thành dâng voi trắng.

Bấy giờ vua tuổi đã nhiều mà chưa có con trai nối dõi, xuống chiếu chọn con của tông thất để lập làm con nối. Em vua là Sùng Hiền hầu (không rõ tên) cũng chưa có con trai. Gặp lúc nhà sư núi Thạch Thất² là Từ Đạo Hạnh đến chơi nhà, hầu nói [với Đạo Hạnh] về việc cầu tự. Đạo Hạnh dặn rằng: “Bao giờ phu nhân sắp đến ngày sinh thì báo cho tôi biết trước để cầu khấn với sơn thần”. Ba năm sau, phu nhân có mang sinh con trai là [Lý] Dương Hoán.

Quý Ty, *[Hội Tường Đại Khánh] năm thứ 4 [1113]*, (Tổng Chính Hòa năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 6, phu nhân của châu mục châu Chân Đăng là công chúa họ Lý mất. (Phu nhân tên là Ngọc Kiều, con gái lớn của Phụng Càn Vương được Thánh Tông nuôi ở trong cung, lớn lên phong làm công chúa, gả cho châu mục châu Chân Đăng là người họ Lê, chồng chết, phu nhân tự thê ở góa, đi tu làm sư nữ, đến đây mất, thọ 72 tuổi. Thần Tông tôn làm Ni sư).

[16b] **Giáp Ngọ**, *[Hội Tường Đại Khánh] năm thứ 5 [1114]*, (Tổng Chính Hòa năm thứ 4). Mùa xuân, tuyết diềm lành xuống.

Ất Mùi, *[Hội Tường Đại Khánh] năm thứ 6 [1115]*, (Tổng Chính Hòa năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, phong ba hoàng hậu là Lan Anh, Khâm Thiên, Chấn Bảo và 36 cung nhân. Bấy giờ vua không có con trai, cho nên lập nhiều hoàng hậu và cung nhân, làm đàn chay để cầu tự. Thái hậu dựng chùa thờ Phật, trước sau hơn trăm chùa. (Tục truyền rằng thái hậu hỏi về việc Thượng Dương thái hậu và các thị nữ vô tội mà bị chết, làm nhiều chùa Phật để sám hối rửa oan).

1. *Việt sử lược* (q2, 20b) chép là Tham chính Từ Văn Thông.

2. *Núi Thạch Thất*: tức núi Thầy (Sài Sơn), huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.

Bính Thân, [*Hội Tường Đại Khánh*] năm thứ 7 [1116], (Tổng Chính Hòa năm thứ 6). Mùa hạ, nhà sư Từ Đạo Hạnh trú xác ở chùa núi Thạch Thất (Thạch Thất là tên huyện, tức là huyện Ninh Sơn ngày nay, tên núi là Phật Tích. Từ Đạo Hạnh đến chơi núi ấy, thấy tảng đá trong hang núi có vết chân người, lấy chân ướm vào vừa đúng ; tục truyền đó là chỗ Đạo Hạnh trú xác). Trước là phu nhân của Sùng Hiền hầu là Đỗ thị đã có mang, đến đây, trở dạ mãi không đẻ. Hầu nhớ lại lời Đạo Hạnh dặn khi trước, sai người chạy ngựa đi báo. Đạo Hạnh lập tức [17b] thay áo tắm rửa, vào hang núi trú xác mà qua đời. Sau đó phu nhân sinh con trai, tức là Dương Hoán. Người làng cho là việc lạ, để xác Đạo Hạnh vào trong khám để thờ. Nay núi Phật Tích tức là chỗ ấy. Hằng năm, mùa xuân, cứ đến ngày mùng 7 tháng 3, con trai, con gái hội họp ở chùa, là hội vui có tiếng một vùng. Người đời sau ngoa truyền là ngày giỗ của sư (xác Đạo Hạnh đến khoảng năm Vĩnh Lạc nhà Minh, bị người Minh đốt cháy, người làng ấy lại đắp tượng để thờ như cũ, hiện nay hãy còn).

Đinh Dậu, [*Hội Tường Đại Khánh*] năm thứ 8 [1117], (Tổng Chính Hòa năm thứ 7). Mùa xuân, tháng giêng, Diên Thành hầu (không rõ tên) chết. Xuống chiếu bãi trò chơi “tàng câu”¹ và cỗ bàn khao mừng ; vẫn phát vàng bạc tiền lụa ở kho để phúng điếu, việc tang rất hậu.

Tháng ấy, người giữ Thái Đường² dâng hươu trắng.

Người giáp Cam Giá³ dâng hươu đen.

Tháng 2, định rõ lệnh cấm giết trộm trâu. Hoàng thái hậu nói : “Gần đây ở kinh thành, hương ấp, có nhiều người trốn tránh, [17b] lấy việc ăn trộm trâu làm nghề nghiệp, trăm họ cùng oán, mấy nhà cày chung một con trâu. Trước đây, ta đã từng nói đến việc ấy nhà nước đã có lệnh cấm. Nay giết trâu lại càng nhiều hơn trước”. Bấy giờ vua xuống chiếu kẻ nào mổ trộm trâu thì phạt 80 trượng, đồ làm khao giáp⁴, vợ xử 80 trượng, đồ làm tang thất phụ⁵ và bồi thường trâu ; làng giềng biết mà không tố cáo, phạt 80 trượng.

Tháng 3, ngày Bính Thìn, vua ngự đến núi Chương Sơn⁶ để khánh thành bảo tháp Vạn Phong Thành Thiện. Có rồng vàng hiện.

1. *Tàng câu* : tên gọi một trò chơi tìm vật giấu trong nắm tay, tương tự như trò chơi “tay nào có tay nào không”.
2. Nguyên văn : “Thủ Thái Đường nhân”. Thái Đường có lẽ là tên giáp, vị trí vào khoảng huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây ngày nay.
3. *Cam Giá* : tức vùng Mía ở huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây.
4. *Đồ khao giáp* : đây làm kẻ phục dịch trong quân.
5. *Tang thất phụ* : đàn bà làm việc ở nhà chăn tằm.
6. *Núi Chương Sơn* : là núi Ngô Xá ở xã Yên Lợi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà ngày nay. Dấu vết của ngôi tháp thời Lý nay vẫn còn.

Vua lại ngự đến hành cung Ứng Phong ¹ (nay là phủ Nghĩa Hưng) xem cây ruộng công.

Mùa hạ, tháng 5, Viên ngoại lang là Ngô Thiệu dâng cây lúa chiêm một gốc 9 bông.

Phò mã lang là Dương Cảnh Thông dâng hươu trắng.

Thủ lĩnh châu Tư Nông ² là Hà Vĩnh Lộc dâng con ngựa hồng có cựa.

Sầm Tác hòa đầu là Lê Bình và Tào Nhi cùng dâng hươu trắng. Người giáp Trục Tả dâng con hoẵng trắng.

Tháng 6, vua ngự đến hành cung [18a] Ứng Phong xem cây ruộng. Khi ấy không mưa, cầu đảo ở hành cung.

Rồng vàng hiện ở bảo đài, cầu đảo ở Động Linh.

Trung Nghĩa hầu (không rõ tên) chết.

Mùa thu, tháng 7, ngày 25, Ý Lan hoàng thái hậu băng. Hòa táng, bắt 3 người hầu gái chôn theo. Tôn dâng tên thụy là Phù Thánh Linh Nhân Hoàng Thái Hậu.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Hòa táng là lễ đạo Phật, chôn theo là tục nhà Tàn, Nhân Tông đều làm theo, hoặc giả vâng lời dẫn lại của Thái hậu chăng ?

Mùa thu, tháng 8, táng Linh Nhân hoàng thái hậu ở Thọ Lăng phủ Thiên Đức ³.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến hành cung Khải Thụy xem gặt. Đêm hôm ấy, mặt trăng có hai quầng.

Tìm con trai họ tông thất để nuôi ở trong cung. Xuống chiếu rằng : “Trẫm cai trị muôn dân mà lâu không có con nối, ngôi báu của thiên hạ biết truyền cho ai ? [18b] Vậy nên trẫm nuôi con trai của các hầu Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng, chọn người nào giỏi thì lập làm thái tử. Bấy giờ con Sùng Hiền hầu là Dương Hoán mới lên 2 tuổi mà thông minh lanh lợi, vua rất yêu và bèn lập làm hoàng thái tử.

Chiêm Thành dâng 3 đóa hoa bằng vàng.

Mậu Tuất, [Hội Tường Đại Khánh] năm thứ 9 [1118], (Tổng Trùng Hòa năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu chọn hoàng nam trong dân chúng và binh lính.

1. *Ứng Phong* : tên phủ thời Lý, tương đương với phủ Nghĩa Hưng thời Lê, tức là đất ba huyện Nghĩa Hưng, Ý Yên, Vụ Bản, tỉnh Nam Hà ngày nay.
2. *Tư Nông* : tên châu thời Lý, nay là huyện Phủ Bình, tỉnh Bắc Thái.
3. *Phủ Thiên Đức* : tức là châu Cô Pháp trước năm 1010, xem chú thích (1) tr.240.

Tháng 2, sứ nước Chân Lạp sang châu. Đặt lễ yến tiệc mùa xuân và mở hội khánh thành bảy bảo tháp. Bấy giờ xuống chiếu cho Hữu ty bày nghi trượng ở điện Linh Quang, dẫn sứ giả đến xem.

Tháng 3, lấy các đại hoàng nam khỏe mạnh sung vào làm binh các đội Ngọc Giai, Hưng Thánh, [Vũ] Đô¹ và Ngự Long, tất cả 350 người.

Tả thị lang bộ Hộ là Lý Tú Quyên chết.

Mùa hạ, tháng 5, biếm Hữu thị lang bộ Lễ là Lê Bá Ngọc làm Nội nhân thư gia.

Đại hạn, cầu đảo được mưa.

Mùa thu, tháng 7, [19a] bãi cỗ bàn tiết Trung nguyên² vì gặp ngày lễ Vu lan bồn³ [cầu siêu cho] Linh Nhân hoàng thái hậu.

Chiêm Thành sang cống.

Tháng 9, ngày Tân Ty, mở hội Thiên Phật [Nghìn Phật] để khánh thành chùa Thắng Nghiêm Thánh Thọ, cho sứ Chiêm Thành đến xem.

Ngày Bính Tuất, vua ngự điện Linh Quang xem đua thuyền, đặt lễ yến tiệc mùa thu.

Mùa đông, tháng 11, sai Viên ngoại lang là Nguyễn Bá Độ⁴ và Lý Bảo Thần đem biểu nhà Tống 2 con tê giác trắng, đen và 3 con voi nhà.

Năm ấy, có móc ngọc xuống, vua tự tay viết tám chữ, “Thiên hạ thái bình, thánh cung vạn tuế” vào bia, sai thợ khắc.

Cấm nô bộc của các nhà dân trong ngoài kinh thành không được thích mực vào ngực, vào chân như cấm quân cùng là xăm hình rồng ở mình, ai phạm thì sung làm quan nô.

Kỷ Hội, [Hội Tường Đại Khánh] năm thứ 10 [1119], (Tống Tuyên Hòa năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, vua ngự đến Khoái Trường bắt voi trắng.

Mùa hạ, [19b] tháng 4, Đô tào là Phan Điền dâng hươu trắng.

Tháng 5, mở hội khánh thành chùa Tịnh Lự. Rồng hiện ở hàng bán nước chè ở Kinh sư.

Mùa thu, tháng 7, đóng hai chiếc thuyền Cảnh Hưng và Thanh Lan. Xuống chiếu cho các quân đóng thuyền chiến, sửa đồ binh giáp, vua muốn thân đi đánh động Ma Sa⁵.

1. Nguyên bản in sót chữ Vũ, ở đoạn sau (BK3, 19b) có ghi rõ Vũ Đô.

2. *Tiết Trung nguyên* : tức lễ rằm tháng bảy.

3. *Lễ Vu lan bồn* : lễ cúng Phật ngày rằm tháng bảy, cầu siêu cho cha mẹ khỏi bị khổ hình ở địa ngục.

4. *Đại Việt sử lược* (q2, 22b) chép tên người này là Nguyễn Bá Khánh (hai chữ 慶 Khánh và 度 Độ dễ sao chép lẫn).

5. *Động Ma Sa* : thuộc địa phận huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình ngày nay.

Tháng 8, ngày Giáp Thân, vua ngự diện Linh Quang xem đua thuyền. Đặt lễ yến tiệc mùa thu. Từ đó về sau, hàng năm tháng 8 đua thuyền thì đặt yến làm lệ thường.

Mùa đông, tháng 10, duyệt sáu binh tào Vũ Tiệp, Vũ Lâm v.v..., người nào mạnh khỏe cho làm hỏa đầu ở các đội quân Ngọc Giai, Hưng Thánh, Bồng Nhật, Quảng Thành, Vũ Đô, còn bậc dưới thì cho làm binh ở các quân Ngọc Giai, Hưng Thánh, Bồng Nhật, Quảng Thành, Vũ Đô, Ngự Long.

Hợp các quân nhân cả nước thề ở Long Trì. Xuống chiếu rằng : “Trẫm nhận lấy cơ nghiệp của một tổ hai tông, đứng trên dân đen, coi triệu họ trong bốn biển đều như con đỏ, cả đến cõi xa cũng mến [20a] lòng nhân mà quy phụ, phương khác cũng mộ nghĩa mà lại châu. Vả xét dân động Ma Sa sống ở trong cõi của ta, động trưởng Ma Sa thì đời đời làm phiên thần của ta, thế mà nay kẻ tù trưởng ngu hèn ấy bỗng phụ ước của ông cha, quên việc tuế cống, khiếm khuyết lệ thường phép cũ. Trẫm vẫn nghĩ mãi, việc không dừng được, nay trẫm tự làm tướng đi đánh dẹp. Nay các tướng sáu quân, các người đều phải hết lòng, tuân theo mệnh lệnh của trẫm”. Bèn ban khí giới cho tướng sĩ, vua ngự thuyền Cảnh Hưng, xuất phát từ bến Thiên Thu, cờ xí ợp trời, gươm giáo rẽ sương, quân sĩ đánh trống reo hò, khí thế trăm phần hăng hái. Ngày hôm ấy, rồng vàng hiện bay theo thuyền. Đến bờ thác Long Thủy ¹, Thành Khánh hầu dâng con rùa mắt có sáu con người, trên ức có chữ “Vương”. Sóng lại nổi lên. Vua tự làm tướng đánh động Ma Sa, phá tan được, bắt được bọn động trưởng Ngụy Bàng vài trăm người, lấy được vàng lụa trâu dê không [20b] kể xiết. Sai tỳ tướng vào các động dọc biên giới chiêu dụ những người trốn tránh bảo về yên nghiệp.

Tháng 12, ngày mùng 1, vua từ động Ma Sa về, dâng tù Ngụy Bàng ở Thái Miếu. Khao thưởng tướng sĩ, ban tiền lụa theo thứ bậc khác nhau.

Canh Tý, Thiên Phù Duệ Vũ năm thứ 1 [1120], (Tổng Tuyên Hòa năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, ngày mùng 1, bệ tôi dâng biểu khuyên gia thêm tôn hiệu và xin đổi niên hiệu. Vua y theo.

Tháng 2, mở hội đèn Quảng Chiếu.

Tháng 3, nước Chân Lạp sang cống.

Mùa hạ, tháng 6, chủ đô giáp Tất tác ² là Đặng An dâng chim sẻ trắng.

Mùa thu, tháng 9, có rồng vàng hiện.

Nước Chiêm Thành sang cống.

1. Long Thủy hiệp : tức là Thác Bờ ở gần thị xã Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

2. Tất tác giáp : giáp thợ sơn.

Được mùa to.

Mùa đông, tháng 10, đắp dài Chúng Tiên.

Tháng 12, cho Nội nhân thư gia là Phan Cảnh và Mâu Du Đô làm Nội thường thị.

[21a] Tân Sửu, [*Thiên Phù Duệ Vũ*] năm thứ 2 [1121], (Tổng Tuyên Hòa năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 3, nhà sư Vương Á dâng cây cau một gốc 7 thân. Thái sư Trần Độ nói : “Vật này không lấy gì làm điềm lành”. Vua không nhận.

Mở hội khánh thành chùa Bảo Thiên và điện Trùng Minh.

Mùa hạ, tháng 5, nước to, tràn vào đến bên ngoài cửa Đại Hưng.

Mùa thu, tháng 7, người phiên Từ Thảo là Hà Ngộ dâng con hoẵng trắng.

Làm chùa Quảng Giáo.

Có nhiều sâu cắn lúa.

Mùa đông, tháng 10, lại lấy Lê Bá Ngọc làm Nội thường thị.

Nhâm Dần, [*Thiên Phù Duệ Vũ*] năm thứ 3 [1122], Tổng Tuyên Hòa năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 2, nhà sư Dương Tu dâng một đôi ngọc bích trắng.

Tháng 3, ngày Mậu Dần, mở hội khánh thành bảo tháp Sùng Thiện Diên Linh ở Đới Sơn ¹.

Cấm mọi người không được dùng gậy tre gậy và đồ sắc nhọn đánh nhau.

Mùa hạ, tháng 4 cho bọn Lý Phụng 20 người làm ngục lại, xét việc kiện tụng của dân gian.

Tháng 5, người quân Giao **[21b]** giáp là Phạm Ba Tư dâng hươu trắng.

Mùa thu, tháng 8, ngày Kỷ Hợi, vua ngự điện Linh Quang xem đua thuyền.

Lần đầu chế dải mũ bằng bạc sung vào đồ nghi vệ.

Ngày Đinh Mùi, Viên ngoại lang là Lý Nguyên dâng một viên ngọc châu tân lang ². Xuống chiếu không nhận.

Mùa đông, tháng 12, sai Viên ngoại lang là Đinh Khánh An và Viên Sĩ Minh đem voi nhà biểu nhà Tống. Bấy giờ Viên Sĩ Minh vì có tang không được thăng quan, cho con trai là Sùng làm Phụng tín lang.

Năm ấy, xuống chiếu rằng : Những tên trộm cướp trốn tránh đã bắt được mà lại bị nhà thế gia chiếm đoạt thì nhà thế gia ấy cùng tội với người trốn.

1. *Đới Sơn* : tức núi Đới, ở xã Đới Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà.

2. Nguyên văn : “tân lang châu”, chưa rõ là thứ ngọc gì, có lẽ chỉ là cách để nói viên ngọc châu to bằng quả cau (tân lang) ?

Kẻ lại đi bắt trộm cướp, bắt được rồi mà giữ lại ở nhà mình, không dẫn đến quan, thì phạt gánh 80 trượng.

Quý Mão, [*Thiên Phù Duệ Vũ*] năm thứ 4 [1123], (Tổng Tuyên Hòa năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, ngày 25, là tiết Đản thánh¹, lần đầu làm nhà múa có bánh xe đẩy, sai cung nữ múa ở trên để dâng rượu.

Tháng 2, mở lễ [22a] yến tiệc mùa xuân ở điện Sùng Uyên.

Lần đầu làm chiếc lọng che mưa cán cong.

Ngày Nhâm Dần, vua ngự đến Long Thủy² để bắt voi.

Ngày Đinh Mùi, mở hội khánh thành chùa Phụng Từ. Ngày Bính Thìn, vua về đến Kinh sư.

Tháng 3, ngày Tân Ty, mở hội khánh thành chùa Quảng Hiếu ở Tiên Du. Truy dâng lễ cúng Thánh Tông và Thượng Dương hoàng thái hậu.

Mùa hạ, tháng 4, ngày Giáp Thân, 5 người nước Chân Lạp quy phụ.

Cấm giết trâu. Xuống chiếu rằng : “Trâu là vật quan trọng cho việc cày cấy, làm lợi cho người không ít. Từ nay về sau ba nhà làm một bảo, không được giết trâu ăn thịt, ai làm trái thì trị tội theo hình luật”.

Mùa thu, tháng 7, nước Chân Lạp sang cống.

Tháng 8, ngày mùng 1, vua ngự điện Thiên An, ban áo mùa thu cho các quan.

Vua ngự điện Linh Quang xem đua thuyền. Đêm ấy vua ngự điện Sùng Uyên, đặt lễ yến mừng chiếc lọng vàng.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt lúa. Chuyển đi này bắc [22b] cầu vòng qua sông Ba Lạt³.

Tháng 11, vua về đến kinh sư. Các nhà nho, đạo, thích đều dâng thơ mừng.

Xây đài Tử Tiêu⁴.

Năm ấy được mùa to.

Giáp Thìn, [*Thiên Phù Duệ Vũ*] năm thứ 5 [1124], (Tổng Tuyên Hòa năm thứ 6). Mùa xuân, tháng giêng, Diêu Sách dâng chim sẻ trắng.

Tháng giêng nhuận, đóng thuyền Tường Quang, kiểu thuyền hai lòng.

Vua ngự đến hành cung ở Ứng Phong xem cày ruộng. Khi vua ngự ở hành cung, người nước Chiêm Thành là Cự Ông và 3 người em họ đến châu.

Tháng 2, vua về Kinh sư.

1. *Đản thánh tiết* : lễ sinh nhật của vua.

2. Nguyên bản in là “Long Thủy hải”, có thể ở đây vẫn chỉ địa điểm Long Thủy hiệp (Thác Bờ) là nơi Lý Nhân Tông đã dừng thuyền khi đi đánh động Ma Sa ba năm trước để bắt voi.

3. *Sông Ba Lạt* : là khúc sông Hồng chảy ra biển ở cửa Ba Lạt ngày nay.

4. *Việt sử lược* chép là đài Thông Tiêu (q2, 23a).

Mùa hạ, tháng 4, người nước Chân Lạp là Kim Đình A Truyền cùng 4 người gia đồng sang quy phụ.

Thủ lĩnh châu Quảng Nguyên là Dương Tự Hưng dâng hươu trắng.

Dựng chùa Hộ Thánh.

Tháng 5, người nước Chiêm Thành là bọn Ba Tư Bò Đà La 30 người sang quy phụ.

Mùa thu, tháng 7, hạn, làm lễ cầu mưa.

Chủ đô giáp Nội tác giám là Tô Ông dâng con rùa mắt có 6 con người, trên ức [23a] có hai chữ “Thiện đế”.

Tháng 9, Thành Khánh hầu (không rõ tên) chết.

Mùa đông, tháng 10, đắp dài Uất La.

Tháng 11, đô Ngọc Giai là Lý Hiệu dâng cá chiên vàng.

Tháng 12, phu nhân của Thành Khánh hầu là Hà thị uống thuốc độc chết theo chồng.

Sử thần Ngô Sĩ Liên : Đàn bà chỉ theo một chồng mà chết thì không gọi là “tuần” [chết theo]. Hà thị theo tình mà đi thẳng, đến nỗi uống thuốc độc chết theo, tuy là quá, nhưng khó với người khác mà Hà thị lấy làm dễ, việc ấy cũng là khó làm. Hoặc giả Thành Khánh hầu đến lúc ấy mới chôn mà Hà thị chết dễ chôn theo chẳng ?

Lại cho Nội thường thị là Lê Bá Ngọc làm thị lang bộ Lễ. Tiểu thủ lĩnh châu Quảng Nguyên là Mạc Hiền và phe đảng bộ thuộc trốn sang động Cống ở địa giới Ung Châu nước Tống.

[23b] **Át Ty**, [*Thiên Phù Duệ Vũ*] năm thứ 6 [1125], (Tống Tuyên Hòa năm thứ 7). Mùa xuân, tháng giêng, cho Nội thường thị là Mâu Du Đô¹ làm Trung thư thừa².

Ung Châu bắt bọn Mạc Hiền, xin sai người đến Giang Nam để giao trả. Vua sai người giữ phủ Phú Lương³ là trung thư Lý Hiến đến Giang Nam nhận đem về Kinh sư. Đày Mạc Hiền vào châu Nghệ An, vợ con đều sung làm quan nô.

Phiên làm giấy⁴ dâng ngọc châu tân lang, vua truyền không nhận.

Khánh thành điện Sùng Dương, mở yến tiệc ba ngày đêm. Mùa hạ, tháng 4, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem cày ruộng.

1. *Mâu Du Đô* : *Việt sử lược* chép là Mâu Đô Du (q2, 23a).

2. *Việt sử lược* chép là trung tướng (q2, 23a).

3. *Phú Lương* : tên phủ đời Lý, gồm miền đất tỉnh Thái Nguyên cũ và cả huyện Đa Phúc cũ.

4. Nguyên văn : “Chỉ tác phiên”, đơn vị thợ chuyên làm giấy viết.

Tháng 6, vua từ hành cung Ứng Phong đến hành cung Ly Nhân, Nhập nội thường thị trung thừa là Mậu Du Đô vắng chỉ tuyên bảo các quan trong ngoài rằng có rồng vàng hiện ở điện kín của hành cung, chỉ có các cung nữ và hoạn quan trông thấy.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt.

Tháng 11, sai Nhập nội Lễ bộ thị lang [24a] Lê Bá Ngọc đi đánh bọn Nùng Quỳnh và Mạc Thất Nhân ở châu Quảng Nguyên. Khi sắp đi, Bá Ngọc họp quân thề ở ngoài cửa Đại Hưng, tuyên bố quân lệnh.

Rồng vàng lượn ở bảo đài kỳ thọ ở Động Vân.

Xuống chiếu rằng phạm đánh chết người thì xử 100 trượng, thích mặt 50 chữ, đồ làm khao giáp.

Bính Ngọ, [Thiên Phù Duệ Vũ] năm thứ 7 [1126], (Tống Khâm Tông Hằng, Tĩnh Khang năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, mở hội đèn Quảng Chiếu bảy ngày đêm. Tha người có tội [giam] ở phủ Đô hộ.

Cấm dân chúng mùa xuân không được chặt cây.

Tháng 2, ngày mùng 1, vua ngự điện Thiên An, xem các vương hầu đá cầu.

Tháng 3, làm lễ khánh hạ năm bộ kinh ở chùa Thọ Thánh.

Mùa hạ, tháng 5, ngày Nhâm Tuất, mở hội Nhân Vương ở Long trì. Ngày hôm ấy rồng vàng hiện ở điện Vĩnh Quang.

Mùa thu, tháng 7, hạn, từ tháng 6, đến đây cày cấy đủ.

Con rùa mất có sáu con người xuất hiện.

Mưa dầm, làm lễ cầu tạnh.

Tháng 9, nước Chiêm Thành sang cống.

Mở [24b] hội đèn Quảng chiếu ở Long Trì, xuống chiếu cho sứ thần Chiêm Thành vào xem.

Mùa đông, tháng 11, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt.

Tháng [11] nhuận, sai Lệnh thư gia là Nghiêm Thường, Ngự khổ thư gia là Từ Diên đem 10 con voi thuần và vàng bạc, sừng tê sừng bin sang biếu nhà Tống để tạ ơn việc bắt Mạc Hiền. Thường và Diên đến Quế phủ¹ vào ra mắt quan kinh lược ty. [Họ] báo với Thường và Diên rằng : “Năm nay ở Đông Kinh và các xứ Hồ Nam, Đĩnh Châu, Lễ Châu đều đã đem binh mã đi đánh người Kim, chưa biết lúc nào về. Trong lúc này thì ngựa trạm, phu trạm dọc đường chỗ nào cũng ít, xin sứ giả đem lễ vật về”. Thường và Diên phải trở lại. Năm ấy người nước Kim là Niêm Hãn, Cán Lý Bất² đem quân vây

1. *Quế phủ* : tức phủ Quế Châu, nay là Quế Lâm, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc.

2. *Cán Lý Bất*, (đúng tên là *Oát Ly Bất* 2 chữ 斡 斡 *Oát* và 斡 *Cán* để sao chép lầm), con thứ hai của Kim Thái Tổ (A Cốt Đà), cùng với Niêm Hãn đem quân đánh kinh đô nhà Tống.

Biện Kinh nước Tống, bắt vua Tống là Huy Tông và Khâm Tông đem về phương Bắc. Nước Tống loạn to. (Lúc ấy vua Kim là Oa Khoát Đài dựng nước ở Mạc Bắc¹, đặt niên hiệu là Thiên Hội).²

[25a] **Đinh Mùi**, *Thiên Phù Khánh Thọ năm thứ 1* [1127], (Tổng Tĩnh Khang năm thứ 2, từ tháng 5 về sau là Cao Tông Cấu, Kiến Viêm năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, cho Ngự khổ thư gia là Phạm Tín làm Phán sự phủ Thanh Hóa.

Tháng 2, các quan dâng tôn hiệu gia thêm bốn chữ : Khoan Từ Thánh Thọ. Từ tháng giêng đến tháng 2 mưa dầm, sai quan làm lễ cầu tạnh.

Viên ngoại lang là Nguyễn Nghĩa Trường dâng con rùa ba chân, mắt sáu con người.

Tháng 3, thủ lĩnh châu Nông³ là Dương Tuệ dâng hai khối vàng sừng [gọi là vàng] Trường Thọ.

Mùa hạ, tháng 4, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt.

Mưa thóc.

Tháng 5, nhà sư Cao Đình dâng chim sẻ trắng.

Mùa thu, tháng 7, ngày Đinh Ty, khánh thành chùa Trung Hưng Diên Thọ.

Mùa đông, tháng 11, Khâm Châu nước Tống đưa trả nghịch đảng ở châu Quảng Nguyên là bọn Mạc Thát Nhân.

Tháng 12, sao Thiên Cầu sa xuống, có tiếng kêu như sấm.

Gả công chúa Diên Bình cho thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh.

[25b] Vua không khỏe, gọi Thái úy Lưu Khánh Đàm vào nhận di chiếu rằng : “Trẫm nghe phàm các loài sinh vật không loài nào không chết. Chết là số lớn của trời đất, lẽ đương nhiên của mọi vật. Thế mà người đời không ai là không thích sống mà ghét chết. Chôn cất hậu làm mất cơ nghiệp, để tang lâu làm tổn tính mệnh, trẫm không cho là phải. Ta đã ít đức, không lấy gì làm cho trăm họ được yên, đến khi chết đi lại khiến cho thứ dân mặc áo xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, bỏ cúng tế, làm cho lỗi ta thêm nặng, thiên hạ sẽ bảo ta là người thế nào ! Trẫm xót phận tuổi thơ phải nối ngôi báu, ở trên các vương

1. *Mạc Bắc* : tức phía bắc sa mạc Gobi (từ chân núi Hưng An Lĩnh đến phía đông núi Thiên Sơn).
2. Ở đây có nhiều nhầm lẫn trong lời chú thích của nguyên bản. Việc tướng nước Kim chiếm Biện Kinh, bắt sống Huy Tông và Khâm Tông nhà Tống mà *Toàn thư* nhắc đến ở đây là sự kiện vào năm Thiên Hội thứ 3 (1125) đời Kinh Thái Tông, còn lập nước Kim là việc của Kim Thái Tổ (không có niên hiệu Thiên Hội). Kim Thái Tổ họ Hoàn Nhan, tên là A Cốt Đà, sau đổi là Mỗ, còn Oa Khoát Đài (Ogodai) là tên của hãn Mông Cổ (1228 - 1241).
3. *Nông Châu* : tức châu Tư Nông (hoặc còn gọi là Tây Nông như ở BK3, 34a), nay là huyện Phú Bình, tỉnh Bắc Thái.

hầu, lúc nào cũng nghiêm kính sợ hãi. Đã 56 năm nay, nhờ anh linh của tổ tông, được hoàng thiên phù hộ, bốn biển yên lành, biên thùy ít biến, chết mà được xếp sau các bậc tiên quân là may rồi, còn phải thương khóc làm gì ? Trẫm từ khi đi xem gặt lúa đến giờ, bỗng bị ốm, bệnh kéo dài, [26a] sợ không kịp nói đến việc nối ngôi. Mà thái tử Dương Hoán tuổi đã tròn một kỷ¹, có nhiều đại độ, thông minh thành thật, trung nghiêm kính cẩn, có thể theo phép cũ của trẫm mà lên ngôi hoàng đế. Nay kẻ ấu thơ chịu mệnh trời, nối thân ta truyền nghiệp của ta, làm cho rộng lớn thêm công nghiệp đời trước. Nhưng cũng phải nhờ quan dân các người một lòng giúp rập mới được. Nay Bá Ngọc, người thật có khí lượng của người già cả, nên sửa sang giáo mác, để phòng việc không ngờ, chớ làm sai mệnh, trẫm dù nhắm mắt cũng không di hận. Việc tang thì chỉ 3 ngày bỏ áo trở, nên thôi thương khóc ; việc chôn thì nên theo Hán Văn Đế, cốt phải kiệm ước, không xây lăng mộ riêng, nên để ta hầu bên cạnh tiên đế. Than ôi ! Mặt trời đã xế, tác bóng khó dừng ; từ già cõi đời, nghìn thu vĩnh quyết. Các người nên thực lòng kính nghe lời trẫm, bảo rõ cho các vương công, bày tỏ trong ngoài". Ngày Đinh Mão, vua băng ở điện Vĩnh Quang.

[26b] *Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói* : Về thời đại thuận ngày xưa, người làm vua biết giữ tín dạt thuận, tới được mức trung hòa, cho nên bấy giờ trời không tiếc đạo, đất không tiếc của báu, móc ngọt tuôn sa, rượu thơm suốt chảy, cỏ chi nảy mọc, mà các vật diễm lành như rồng, phượng, rùa, lân, không giống gì không đến. Thời Nhân Tông, sao các vật diễm lành nhiều đến thế ? Là vì nhà vua thích, cho nên bề tôi dâng xằng mà thôi.

Hoàng thái tử lên ngôi trước linh cửu. Hạ lệnh cho Vũ vệ Lê Bá Ngọc truyền bảo vương hầu và các quan văn võ lui ra ngoài cửa Đại Hưng, sai các người giữ thành đóng cửa canh phòng cẩn mật, không cho ai ra vào. Lại sai cấm quân cầm binh khí đứng ở dưới điện Thiên An, rồi cho lệnh mở cửa nách bên hữu, gọi các quan vào Long Trì, sai Bá [27a] Ngọc truyền bảo các vương hầu và các quan văn võ rằng : "Không may tiên đế lìa bỏ bầy tôi, ngôi trời không thể bỏ không lâu ngày. Ta còn ít tuổi, có gương nối ngôi, các khanh nên bền mãi một lòng², giúp đỡ nhà vua, không những để không phụ lòng tiên đế chú ý trông mong mà còn để con cháu các khanh đời đời hưởng lộc vị". Các quan đều lay mừng và thương khóc. Sai nội nhân là Đỗ Thiện, xá nhân là Bồ Sùng đem việc ấy báo với Sùng Hiền hầu. Xuống chiếu cho các hương ấp trong nước đều yên nghiệp như cũ, không được chứa giấu giặc cướp trốn tránh và những kẻ đánh nhau giết người.

1. Tức 12 tuổi.

2. Nguyên văn : "vĩnh kiên nãi tâm" ; chữ 堅 *kiên* là vững bền do đồng âm mà khắc lầm ra chữ 肩 *kiên* là vai.

Ngày Nhâm Ngọ, các quan dâng biểu xin quân lính cứu ở điện Hồ Thiên. Ngày Quý Mùi, các quan mặc áo trở ở ngoài gác Vĩnh Bình. Ngày Giáp Thân, các quan dâng biểu xin vua ngự chính điện. Ngày Ất Dậu, vua bắt đầu ngự điện Thiên An coi châu. Xuống chiếu cho các quan bỏ áo trở. Ngày hôm ấy vua ngự giá đi Na Ngạn ¹ xem các cung nữ lên [27b] dàn thiêu để chết theo Đại Hành Hoàng Đế.

Lê Văn Hưu nói : Trẻ nhỏ lên 3 tuổi thôi bế ẵm mới rời khỏi cha mẹ, cho nên từ thiên tử cho đến dân thường, tuy sang hèn khác nhau, mà tình thương nhớ 3 năm thì là một. Thế là để báo đền công khó nhọc của cha mẹ vậy. Huống chi Thần Tông được Nhân Tông nuôi nấng trong cung, không ơn gì hậu bằng, đáng lẽ phải tang hết mức buồn, tể hết mức kính, để báo đáp mới phải. Nay chưa được một tháng mà đã bảo các quan bỏ áo trở, chưa đến lễ tốt khóc mà đã đón hai phi hậu vào cung, không hiểu bấy giờ lấy gì để làm khuôn mẫu cho thiên hạ và biểu đạt với các quan ? Thần Tông còn nhỏ tuổi, bề tôi trong triều cũng lấy việc để tang ngắn làm may, không ai có một lời nói đến. Có thể bảo là trong triều không có người vậy.

[28a] *Sử thần Ngô Sĩ Liên* nói : Nhân Tông thánh học cao minh, hiểu sâu cơ sống chết, như lẽ tất nhiên có ngày thì có đêm. Lời di chiếu nói rất thấu lẽ, đủ biết cái ý “không gõ chậu hát ca, đến lúc tuổi già than tiếc” ². Dạy người như thế thật sâu xa vậy. Tuy nhiên, ở Nhân Tông thì đó là lời nói sáng đạo, mà ở Thần Tông thì lại là việc làm thất hiếu. Văn Hưu bàn thế là phải.

THẦN TÔNG HOÀNG ĐẾ

Húy Dương Hoán, cháu gọi Thánh Tông bằng ông, cháu gọi Nhân Tông bằng bác, con của Sùng Hiền hầu, do phu nhân họ Đỗ sinh ra. Khi mới lên 2 tuổi, được nuôi trong cung, lập làm hoàng thái tử. Nhân Tông băng, bèn lên ngôi báu, ở ngôi 11 năm [1128 - 1138], thọ 23 tuổi [1116 - 1138], băng ở điện Vĩnh Quang. Vua khi mới lên ngôi hãy còn trẻ dại, đến khi lớn lên, tư chất thông minh, độ lượng nên việc sửa sang chính sự, dùng người hiền tài, thủy chung đều chính, nhiệm nhặt khúc nói, không gì sai lệch. Tuy thân mang ác tật nhưng rồi chữa lành, cũng là nhờ có

1. *Na Ngạn* : nay là đất huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc.

2. Dẫn lời quê Ly trong *Kinh Dịch*.

ý trời cả. Song quá thích điền lành, tôn sùng đạo Phật, chẳng đáng [28b] quý gì.

Mậu Thân, *Thiên Thuận*¹ năm thứ 1 [1128], (Tổng Kiến Viêm năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, ngày mồng 1, Bính Tuất, đổi niên hiệu, đại xá. Tôn mẹ nuôi là Trần Anh phu nhân làm Hoàng thái hậu.

Xuống chiếu rằng : Phàm dân có ruộng đất bị sung công cùng là bị tội phải làm điền nhi thì đều được tha cả. Các tăng đạo và dân phải làm lộ ông² cũng được miễn.

Cho sáu quân thay phiên nhau về làm ruộng, theo chế độ xưa.

Ngày Mậu Tý, tôn thụy hiệu cho Đại Hành Hoàng Đế là Hiếu Từ Thánh Thần Văn Vũ Hoàng Đế, miếu hiệu là Nhân Tông.

Ngày Kỷ Sửu, biếm Đại liêu ban Lý Sùng Phúc vì khi đi qua cửa thành Tây Dương, người tuần lại hỏi mà không trả lời.

Ngày Tân Mão, xuống chiếu rằng nước đang có tang, dân chúng không được cưỡi ngựa và đi vớng màu lam, xe che màn.

Ngày Canh Tý, vua bắt đầu ngự kinh diên [nghe giảng học].

Ngày Tân Sửu, lấy Nội [29a] vũ vệ Lê Bá Ngọc làm Thái úy, thăng tước hầu ; Nội nhân hỏa đầu Lưu Ba, Dương Anh Nhĩ làm Thái phó, tước Đại liêu ban ; Trung thừa Mậu Du Đô làm Giám nghị đại phu, thăng trật chư vệ ; Nội nhân hỏa đầu Lý Khánh, Nguyễn Phúc, Cao Y làm Thái bảo, tước Nội thượng chế ; Nội chi hậu quản giáp Lý Sơn làm Điện tiền chỉ huy sứ, tước Đại liêu ban ; Linh nhân³ Ngô Toái làm Thượng chế ; Ngự khổ thư gia Từ Diên làm Viên ngoại lang. Lại ban tiền lụa cho Bá Ngọc, [Lưu] Ba và [Mậu] Du Đô cùng quan chức đô theo thứ bậc khác nhau để thưởng công phò tá.

Ngày Nhâm Dần, sai Thái phó Lưu Ba và Giám nghị đại phu Mậu Du Đô đến tận nhà đem lễ vật của Nhân Tông ban cho Sùng Hiếu hầu.

Ngày Quý Mão, sai người ở Hòa Trại cáo phó với nhà Tống và báo việc lên ngôi. (Khi ấy Tống Cao Tông lánh người Kim qua sông [Trường Giang] đóng đô ở phủ Lâm An⁴). Ngày Giáp Thìn, xuống chiếu cho Đô phi kỵ mang di [29b] chiếu của Nhân Tông và việc vua lên ngôi sang báo cho Chiêm Thành. Phát vàng và lụa trong kho ban cho các quan theo thứ bậc khác nhau.

1. *Đại Việt sử lược* chép niên hiệu này là Đại Thuận (Q.3, 1a).

2. *Diên nhi* và *lộ ông* : *Cương mục* dẫn lời Ngô Thì Sĩ chưa rằng : *Diên nhi* và *lộ ông* đều là những người bị tội đồ dịch. Còn phép phối dịch ra sao bấy giờ không thể khảo được (CMCB4, 19a).

3. *Linh nhân* : tương truyền thời Hoàng Đế có người tên là Linh Luân chế tạo ra âm nhạc, vì vậy đời sau gọi nhạc quan và các diễn viên ca kịch là "linh nhân".

4. Nay là Hàm Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

Ngày Mậu Thân, trường Quang Lang dâng 9 chiếc thuyền của người buôn nước Tống trôi giạt.

Đô Vũ Thắng là Quách Ti dâng cây đào cao 4 tấc có hoa.

Ngày Kỷ Dậu, cho Đào Thuần làm Trung thư sảnh viên ngoại lang hành tỵ thượng cấp môn sứ, Thượng thư sảnh viên ngoại lang Lý Bảo Thần hành đông thượng cấp môn sứ, Phạm Thường, Đỗ Lục, Khổng Nguyên, Phạm Bảo, Kim Cát, Lý Khái, Đào Lão, Nguyễn Hoàn làm Viên ngoại lang thượng thư sảnh ; Lương Cửu, Đào Sâm, Quách Thực, Nguyễn Nhân, Nguyễn Khánh, Đào Tương, Quách Cự Tầm, Nguyễn Thôi làm Trung thư hòa ; Lý Ngũ, Kiều Nghĩa, Lý Cá, Nguyễn Biêm, Nguyễn Bộc, Nguyễn Khoan, Đào Lục, Đỗ Kỳ, Kiều Thiệu làm Chi hậu thư gia.

Ngày Quý Sửu, xuống chiếu cho Gian nghị đại phu Mậu Du Đô chọn quân Long Dực cũ làm các quân tả hữu Ngọc Giai. Hưng Thánh, Quảng Thành, Vũ [30a] Đô.

Ngày Giáp Dần, hơn 2 vạn người Chân Lạp vào cướp bến Ba Đầu ở châu Nghệ An. Xuống chiếu cho Nhập nội thái phó Lý Công Bình đem các quan chức đô cùng người châu Nghệ An đi đánh.

Tháng 2, ngày Ất Mão, xuống chiếu tha cho các tội nhân ở phủ Đô hộ. Ngày Nhâm Tuất, xuống chiếu tha cho 130 người bị biếm truất.

Ngày Quý Hợi, Lý Công Bình đánh bại người Chân Lạp ở bến Ba Đầu, bắt được chủ tướng và quân lính.

Ngày Ất Sửu, các quan dâng tôn hiệu là Thuận Thiên Quảng Vận Khâm Minh Nhân Hiếu Hoàng Đế. Vua bảo các quan rằng : “Trẫm còn trẻ thơ, nối nghiệp lớn của tiên thánh, mà thiên hạ yên tĩnh, trong cõi sợ uy, đều là nhờ sức của các khanh. Các khanh nên cẩn thận giữ chức, chớ có lười biếng qua quýt để giúp cho trẫm những chỗ còn thiếu sót”.

Lập Lý thị làm hoàng hậu. Trước đó, vua sai Viên ngoại lang Lý Khánh Thần và [30b] vợ đi đón con gái của Điện tiền chỉ huy sứ Lý Sơn, Viên ngoại lang Trần Ngọc Độ và vợ đi đón con gái của Lê Xương là cháu chú bác của Thái úy Lê Bá Ngọc, sách lập con gái của Sơn làm Lệ Thiên hoàng hậu, con gái của Xương làm Minh Bảo phu nhân. Thăng trật ký hầu cho Lý Sơn coi việc quân sự ở Lạng Châu, ban cho [Lê] Xương tước Đại liêu ban.

Mưa dầm.

Ngày Đinh Mão, các quan dâng biểu mừng vua lên ngôi.

Lá phướn của hai chùa Thiên Long và Thiên Sùng không gió mà tự lay động như múa. Vua ngự xa giá đến hai chùa ấy để lễ tạ.

Thư báo thắng trận của Lý Công Bình đến kinh sư.

Ngày Mậu Thìn, vua ngự đến hai cung Thái Thanh, Cảnh Linh và các chùa quán trong thành để lễ tạ ơn Phật và Đạo đã giúp ngầm cho Công Bình đánh được người Chân Lạp.

Lê Văn Hưu nói : Phàm việc trừ tính ở trong màn tượng, quyết định được chiến thắng ở ngoài nghìn dặm, đều là [31a] công của người tướng giỏi cầm quân làm nên thắng lợi. Thái phó Lý Công Bình phá được quân Chân Lạp cướp châu Nghệ An, sai người báo tin thắng trận. Thần Tông đáng lẽ phải cáo thắng trận ở Thái Miếu, xét công ở triều đường để thưởng cho bọn Công Bình về công đánh giặc. Nay lại quy công cho Phật và Đạo, đi các chùa quán để lạy tạ, như thế không phải là cách để ủy lạo kẻ có công, cổ lệ chí khí của quân sĩ.

Ngày Canh Ngọ, vua ngự điện Thiên An xem quốc nhân hội thề ở Long Trì¹. Nhân đó xuống chiếu phát quần áo, tiền lụa trong Nội phủ để ban cho.

Ngày Giáp Tuất, xuống chiếu cấm gia nô và tạo lệ của các quan không được lấy con gái lương dân.

Hoàng hậu Lê Thiên và phu nhân Minh Bảo về thăm nhà.

Sai Giám nghị đại phu Mâu Du Đô đến phủ Thiên Đức chọn đất tốt để xây sơn lăng của Nhân Tông.

Tháng 3, [31b] Lý Công Bình đem quân về kinh sư, dâng tù 169 người.

Cho Nội lệnh thư gia Phí Công Tín làm Phụng nghị lang, Nội thư gia Ngụy Quốc Bảo làm Tả ty. Vua xem đại hội Linh Quang, cho Công Tín và Quốc Bảo làm Nội thường thị.

Mùa hạ, tháng 4, hạn. Vua trai giới ăn chay cầu đảo, được mưa.

Tháng 5, độ cho lão binh đô tào là bọn Vũ Đại bốn người làm tăng.

Xuống chiếu miễn thuế dịch cho 100 người họ của Thần Anh thái hậu có biên tên ở sổ.

Xuống chiếu rằng những việc kiện tụng đã phán xử dưới các triều Tổ, Tông² rồi thì không được đem bàn tâu lên nữa, làm trái thì bị tội.

Tháng 6, xuống chiếu cho đại thần và các quan chức đô hội thề ở ngoài cửa Đại Hưng. Dự định làm lễ đưa táng Nhân Tông.

1. Nguyên văn : "quan quốc nhân minh vu Long Trì" (xem người trong nước thề ở Long Trì). Hai chữ "quốc nhân" trong câu này không được xác định rõ, thường hiểu là số đông người thuộc nhiều tầng lớp xã hội.
2. Chỉ các đời vua Thái Tổ, Thánh Tông và Nhân Tông nhà Lý.

An táng [Nhân Tông] ở lăng Thiên Đức.

Lấy ngày sinh nhật của vua làm tiết Thiên thụ.

Mùa thu, tháng 7, tiết Trung nguyên, vua ngự điện Thiên An, các quan dâng biểu mừng. Vì [hôm ấy] là ngày lễ Vu lan [32a] bôn cầu siêu cho Nhân Tông, nên không đặt lễ yến.

Tháng 8, xuống chiếu cho Lưu Khánh Đàm và Mâu Du Đô chọn các quan chức đô.

Ngày Giáp Tuất, đưa di chiếu của Nhân Tông cho các quan xem (chiếu này đã chép ở trên).

Người Chân Lạp vào cướp hương Đỗ Gia¹ ở châu Nghệ An, có đến hơn 700 chiếc thuyền. Xuống chiếu sai bọn Nguyễn Hà Viêm ở Thanh Hóa và Dương Ổ ở châu ấy đem quân đánh, phá được.

Mùa đông, tháng 11, lấy Thái úy Lê Bá Ngọc làm Thái sư, đổi làm họ Trương.

Đày người [phạm tội] ở châu Quảng Nguyên đến phủ Thanh Hóa.

Châu Nghệ An đệ tâu một phong quốc thư của nước Chân Lạp, xin sai người sang sứ nước ấy. Vua không trả lời.

Kỷ Dậu, [Thiên Thuận] năm thứ 2 [1129], (Tổng Kiến Viêm năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, Nhập nội điện trung là Lý An Dậu dâng hươu trắng. Cho An Dậu tước Đại liêu ban.

Thái úy Dương Anh Nhĩ dâng hươu trắng.

Mở [32b] hội khánh thành 8 vạn 4 nghìn bảo tháp ở gác Thiên Phù ².

Ngày Giáp Ngọ, tôn thân phụ là Sùng Hiền hầu làm Thái thượng hoàng và thân mẫu Đỗ thị làm Hoàng thái hậu, ở tại cung Động Nhân.

Lê Văn Hưu nói : Thần Tông là con người tông thất, Nhân Tông nuôi làm con, cho nối đại thống, đáng lẽ phải coi Nhân Tông làm cha mà gọi cha sinh là Sùng Hiền hầu làm hoàng thúc, phong mẹ đẻ là Đỗ thị làm Vương phu nhân, như Tống Hiếu Tông đối với Tú An Hy Vương và phu nhân Trương thị, để tỏ ra một gốc mới phải. Nay lại phong Sùng Hiền hầu làm thái thượng hoàng, Đỗ thị làm hoàng thái hậu, chẳng hóa ra hai gốc ư ? Bởi Thần Tông bấy giờ còn trẻ thơ mà các công khanh trong triều như Lê Bá Ngọc, Mâu Du [33a] Đô lại không biết lẽ nên mới như thế.

1. *Đỗ Gia* : tên hương thời Lý, nay là huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đây là những cái tháp nhỏ bằng đất nung cao 20 - 50 cm, thường tìm được trong các di tích thời Lý.

Tháng 2, vua trai giới để cầu mưa.

Thân vương ban Lý Lộc tâu ở núi Tân Viên có hươu trắng. Vua sai Thái úy Dương Anh Nhĩ đi bắt được. Cho Lộc tước Đại liêu ban.

Xuống chiếu tha cho những người phạm tội trong nước.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Nhân Tông thường nhân việc mở hội [Phật] mà tha cho người có tội, là không phải lẽ, nhưng mà còn mượn tiếng hội Phật. Còn như vua [Thần Tông] thì không có việc gì mà cũng tha bổng. Phàm người có tội phạm pháp, có kẻ nặng người nhẹ, năm bậc hình phạt, có trên có dưới, sao lại có thể tha bổng được ? Nếu nhất loạt tha cả thì kẻ tiểu nhân may mà được khỏi tội, đó không phải là phúc cho người quân tử. Cho nên thời xưa nói về đạo trị nước, tuy nói rằng không thể không xá tội, nhưng cũng cho rằng xá tội là có hại. Tha lỗi [33b] thì được, tha tội thì không được. *Kinh Dịch* nói : “Tha lỗi, giảm tội”. *Kinh Thư* nói : “Làm lỗi thì tha cho, có phạm thì trị tội”. Thế là phải.

Tháng 3, Lý Tử Khắc dâng tâu rằng, rừng ở Giang Đê¹ có hươu trắng. Vua sai Thái úy Lưu Khánh Đàm đi bắt được. Thặng Tử Khắc làm Khu mật sứ, xếp vào hàng tước minh tự, được đội mũ bảy cầu.

Lê Văn Hưu nói : Phàm người xưa gọi là diêm lành, là nói việc được người hiền và được mùa, ngoài ra không gì đáng gọi là diêm lành cả. Huống chi chim quý thú lạ không nuôi ở quốc đô, cũng là lời khuyên răn của tiên vương để lại. Thần Tông nhân Nguyễn Lộc và Nguyễn Tử Khắc (Lộc và Tử Khắc nguyên là họ Lý, Văn Hưu kiêng húy nhà Trần cho nên gọi là họ Nguyễn) dâng hươu trắng, cho là vật diêm lành, cho Lộc tước đại liêu ban, cho Tử Khắc tước [34a] minh tự, thì cả người thưởng và người nhận thưởng đều là sai cả. Tại sao vậy ? Thần Tông vì dâng thú mà cho quan tước, thế là lạm thưởng Lộc và Khắc không có công mà nhận thưởng, thế là dối vua.

Đại thủ lĩnh châu Tây Nông là Hà Văn Quảng dâng hai khối vàng sống cộng nặng 33 lạng 5 đồng cân.

Mùa hạ, tháng 6, Nhập nội Long đồ là Mâu Du Đô dâng ngựa trắng bờm đen, bốn chân có cựa.

1. Nguyên bản in là Giang Đê, có lẽ là Đê Giang, tức sông Đáy, Đê Giang cũng là tên đất. Theo *Cương mục*, từ thời Trần về trước gọi là Đê Giang, nhà Lê đổi gọi là huyện Sơn Dương, tỉnh Hà Tuyên.

Cho Nội thường thị Phí Công Tín làm Tả ty lang trung, Ngụy Quốc Bảo làm Viên ngoại lang.

Mùa thu, tháng 8, làm thần chủ của Nhân Tông Hoàng Đế ở Linh Điện. Rắn thanh trúc quán ở ngai báu.

Tháng [8] nhuận, ngày Nhâm Ngọ, rước thần vị của Nhân Tông Hoàng Đế vào thờ ở Thái Thất.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Tiên vương đặt lễ thờ người chết cũng như hầu hạ khi còn sống, cho nên làm [mộc] chủ để tượng trưng cho thần, thế thì [mộc] chủ là chỗ dựa của thần. Tế ngụ rồi mới làm thần chủ, tế luyện rồi mới đổi thần chủ, [34b] đổi thần chủ rồi mới thờ chung vào Thái Miếu, lễ tiết là như thế. Nhân Tông đã chôn từ tháng 6 năm trước, đến đây đã mười bốn tháng, kỳ tế luyện cũng quá lâu rồi mà bây giờ mới làm thần chủ để thờ chung vào Thái Miếu, thế là dễ chậm và bất kính quá lắm.

Ngày Giáp Thân, người nung ngói ở cung Động Nhân là Nguyễn Nhân dâng con rùa mắt có sáu con người, trên ức có hai chữ “Phổ nhạc”.

Xuống chiếu rằng nô tỳ của vương hầu và các quan không được cậy thế đánh đập quan quân và bách tính, kẻ nào phạm thì gia chủ phải tội đồ, nô sung làm quan nô.

Mùa đông, tháng 10, thăng Tả ty Phí Công Tín làm Chư vệ, ban cho họ Lý.

Tháng 12, người giữ voi là Chu Hội dâng rùa trắng.

Lấy Nội thường thị Đỗ Nguyên Thiện làm Tham tri chính sự, giữ phủ Thanh Hóa ; Ngự khổ thư gia Phạm Tín làm Viên ngoại lang.

[35a] **Canh Tuất**, [*Thiên Thuận*] năm thứ 3 [1130], (Tổng Kiến Viêm năm thứ 4).

Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu cho con gái các quan không được lấy chồng trước, đợi sau khi chọn sung vào hậu cung, người nào không trúng tuyển mới được lấy chồng.

Lê Văn Hưu nói : Trời sinh ra dân mà đặt vua để chặn dắt, không phải để cung phụng riêng cho vua. Lòng cha mẹ ai chẳng muốn con cái có gia thất, thánh nhân thể lòng ấy còn sợ kẻ sát phu sát phụ không được có nơi có chốn. Cho nên *Kinh Thi* tả sự ấy trong thơ “Đào yêu” và thơ “Siêu hữu mai” để khen việc lấy chồng kịp thì và chê việc dễ lỡ thì vậy. Thần Tông xuống chiếu cho con gái các quan phải đợi xong việc tuyển người vào cung rồi mới được lấy chồng, thế là dễ cung phụng riêng cho mình, đâu phải là lòng làm cha mẹ của dân ?

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Vua bấy giờ chưa đến tuổi hai mươi, ra lệnh ấy là muốn tuyển con gái các quan sung vào hậu cung thôi. Việc ấy chưa lấy gì làm quá. Còn như đánh được giặc mà [35b] quy công cho Phật, dâng hươu mà lạm đem tước trật cho người đều là do tính trẻ thơ mà không ai giúp can ngăn. Nếu có người lấy chí thành mà cảm, dùng lời nói khéo mà khuyên, thì vua vốn tư chất thông minh, tất thế nào cũng nghe theo.

Quản giáp nội tác là Chu Thủy dâng cá diếc vàng. Lấy Ngự khổ thư gia Lương Cải giữ phủ Thanh Hóa.

Tháng 3, người nước Chiêm Thành là Ung Ma, Ung Câu sang quy phụ.

Tháng 5, quản giáp Phù Thu Liễu là Phí Nguyên dâng chim sẻ trắng.

Thái thượng hoàng băng, thụy là Cung Hoàng.

Tháng 6, hạn, làm lễ cầu mưa.

Mùa thu, tháng 9, mưa dầm, làm lễ cầu tạnh.

Vua ngự điện Linh Quang xem đua thuyền.

Xuống chiếu tha tù giam ở phủ Đô hộ.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự điện Thiên Linh duyệt sáu quân, định các cấp bậc.

Nhà Tống sai sứ mang ấn báu và sắc vàng sang phong vua làm [36a] Giao Chỉ Quận Vương ¹.

Tháng 11, Chiêm Thành sang cống.

Tháng 12, vua đánh cầu ở Long Trì, cho sứ nước Chiêm Thành vào hầu xem. Mở hội khánh thành chùa Quảng Nghiêm Tư Thánh. Tha cho những người có tội. Sai Viên ngoại lang là Lý Phụng Ân và Lệnh thư gia Doãn Anh Khái sang nước Tống đáp lễ.

Tân Hợi, [*Thiên Thuận*] năm thứ 4 [1131], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, dựng hai gác ở trong điện Diên Hòa.

Tháng 2, Hoàng đệ là Tĩnh chết (con của Sùng Hiền hầu).

Mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu cấm gia nô của các vương hầu, công chúa và các quan không được lấy con gái của các quan chức đô và bách tính.

1. Việc nhà Tống phong Lý Thần Tông làm Giao Chỉ Quận Vương, *Toàn thư* chép hai lần : ở đây (năm 1130) và ở BK3,37b (năm 1132). Có lẽ *Toàn thư* ghi thừa ở năm 1130, vì *Tống sử* (q.488) cũng ghi việc này vào năm 1132. *Việt sử lược* ghi việc nhà Tống phong tước quận vương cho Lý Thần Tông vào năm Tân Hợi, 1131 (q.3, 1b) có lẽ cũng không chính xác.

Cắm con gái dân gian không được bắt chước kiểu búi đầu tóc như cung nhân.

Tháng 5, hạn, cầu đảo được mưa to.

Chủ đô Nhiễm hoành là Hà Nhi dâng chim sẻ trắng.

Dựng nhà cho Đại sư Minh Không.

Mùa thu, tháng 7, các quan dâng biểu mừng [36b] được mùa.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Các triều thần bấy giờ xiêm nịnh quá lắm ! Tháng 5, đại hạn, cầu đảo may mà được mưa, đến tháng 7, thì lúa hè đã quá vụ, mà lúa thu chưa chín, đã vội cho là được mùa, dâng biểu chúc mừng. Nếu đến tháng 9, tháng 10, mà gặp lụt hạn hay bị sâu cắn thì đối với tờ biểu mừng ấy thế nào ?

Tháng 9, mở vườn Bảo Hoa.

Xuống chiếu cho Mậu Du Đô coi châu Nghệ An.

Tháng ấy, mưa lâu ngày, làm lễ cầu tạnh.

Mùa đông, tháng 10, Ngự tiền chỉ huy sứ là Vương Cát tâu là có dấu vết thần giáng ở Long Trì trước lầu chuông bên tả, dấu dài 9 tấc 5 phân, rộng 5 tấc.

Hoàng đệ là Chu Cá chết.

Tháng 12, người ở hương Thái Bình là Nguyễn Mãi dâng hươu trắng. Người lính ở Tả Vũ Tiệp là [37a] Đỗ Khánh dâng cá xương công (tức là cá hàu)¹ sắc vàng. Vua cho là điềm lành, xuống chiếu cho các quan chúc mừng. Cấp môn sứ Lý Phụng Ân tâu rằng : “Con cá ấy là vật nhỏ mọn mà bệ hạ lấy làm điềm lành. Nếu có lân phượng đến thì bệ hạ cho là vật gì ?”. Vua khen lời nói phải.

Nhâm Tý, [*Thiên Thuận*] năm thứ 5 [1132], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 2). Mùa hạ, tháng 4, đêm có rồng vàng từ điện Vinh Quang hiện ra ở cung Lệ Quang².

Tháng 5, ngày mồng 1, hoàng thứ trưởng tử là Thiên Lộc sinh, sau phong làm Minh Đạo Vương.

Tháng [5], nhuận, hoàng trưởng nữ sinh, rồi chết.

1. *Xương công ngư* : lời chú của nguyên bản nói cá “xương công” tức là cá “hàu”. *Cương mục* cũng chép việc này, nhưng chưa rằng “xương” và “công” là hai loài cá khác nhau. Cá *Xương* tức cá hàu, phân trên đầu gồ lên liền với sống lưng, mình tròn, chỉ có 1 xương sống, thịt mềm, ăn được ; cá *Công* là loài cá giống như con cua, ăn được (CMCB4, 28b).
2. Nguyên bản khác sai nét chữ “cung” thành ra hình như chữ “quần”.

Tháng ấy, gió bão làm đắm thuyền Diên Chương.

Mùa thu, tháng 7, người nước Chiêm Thành là bọn Cụ Bàn trốn về nước, đến trại Nhật Lệ¹ bị người trại ấy bắt được, giải về Kinh sư.

Tháng 8, Chân Lạp và Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An.

Hỏa đầu quân Tả Vũ Lâm là Đỗ Quảng dâng cá xương công.

Xuống chiếu cho Thái úy Dương Anh Nhĩ đem người ở phủ Thanh Hóa [37b] và châu Nghệ An đi đánh quân Chân Lạp và Chiêm Thành, phá tan.

Châu mục châu Chân Đăng là Lê Pháp Quốc dâng hươu đen.

Tháng 9, Lệnh hỏa đầu ở đô Phụng vệ là Đinh Ngư dâng hươu trắng.

Lệnh thư gia châu Nghệ An là Trần Lưu dâng ba người Chiêm Thành. Trước đây bọn người này thường ẩn nấp ở chỗ hiểm yếu, bắt người châu Nghệ An đem bán cho người nước Chân Lạp, Lưu đặt phục binh ở chỗ ấy, bắt được đem dâng.

Mùa đông, tháng 10, sai Viên ngoại lang Lý Phụng Ân và Phụng nghị lang Doãn Anh Khái sang nước Tống đáp lễ.

Dựng điện Cảm Linh và gác Phụng Thiên.

Tháng 12, vua đón xuân ở đình Quảng Văn. Khánh thành điện Cảm Linh, ban yến cho các quan.

Thượng thư Lý Nguyên bị tội, chết ở trong ngục, vì con gái của Nguyên là thứ phi Chương Anh có lỗi.

Nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ Quận Vương.

[38a] *Giáp Dần Thiên Chương Bảo Tự năm thứ 2 [1134]*, (Tống Thiệu Hưng năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, ngày mùng 1, cho Viên ngoại lang Ngụy Quốc Bảo tước Đại liêu ban.

Tháng 2, cho Gián nghị đại phu Mậu Du Đô tước Nội đại liêu ban.

Dựng hai chùa Thiên Ninh, Thiên Thành và tô tượng Đế Thích. Vua ngự đến xem.

Lệnh thư gia Nguyễn Mỹ dâng con ngựa màu hoa đào, đầu xanh, bốn chân mọc sáu cựa (hai chân trước đều một cựa, hai chân sau đều hai cựa).

Tháng ấy mưa lâu, làm lễ cầu tạnh.

1. *Nhật Lệ* : là tên sông ở tỉnh Quảng Bình, trại Nhật Lệ chỉ miền ấy.

Tháng 3, vua ngự đến quán Ngũ Nhạc.

Mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu cấm các viên chi hậu và nội nhân hỏa dầu không được tự tiện ra ngoài, ai trái thì khép tội nặng, nếu có việc công phải tâu trước rồi mới được ra.

Tháng 5, khánh thành điện Vĩnh Quang mới sửa chữa.

Phạm Tín ở châu Nghệ An và Lệnh thư gia là Trần Lưu dâng hươu trắng.

Hỏa dầu quân Hữu Ngự Long là Quách Tư dâng ngọc thiềm thừ ¹ hình dạng như [38b] mắt cá. Vua nói : “Đó là vật nhỏ mọn, không đáng quý”. Không nhận.

Người lính ở quân Hữu Hưng Vũ ² là Vương Cửu dâng con rùa mắt có sáu con người, trên ức có nét chữ Trữ ³, xuống chiếu cho các học sĩ và các tăng đạo biện nhận, đọc thành tám chữ : “Thiên thư hạ thị thánh nhân vạn tuế”.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Rùa là vật linh thiêng vì nó có thể báo điềm trước, nhưng đời nào cũng thường có, không như rồng phượng và kỳ lân ít thấy. Thế mà đương thời cho rùa là điềm lành mà đem dâng cho nhiều thế là làm sao ? Còn như trên ức có nét chữ chỉ là những vết trắng, nét đen xen nhau mà thôi, bầy tôi nhận là văn tự, đó là chiều ý vua mà nói nịnh thôi, có phải thực có chữ đâu. Cho nên người làm vua phải cẩn thận sự ưa chuộng.

Tháng 6, Hoàng bà là Vương Bà Lịch chết.

Mùa thu, tháng 7, rồng vàng ban đêm hiện ở điện Vĩnh [39a] Quang.

Mùa đông, tháng 11, sửa lại điện Diên Sinh và quán Ngũ Nhạc.

Tháng 12, Thành Đạo hầu (không rõ tên) chết.

Bầy tôi dâng thêm tôn hiệu là Thuận Thiên Duệ Vũ Trường Linh Cảm Ứng Khoan Nhân Quảng Hiếu Hoàng Đế. Đại xá cho thiên hạ.

Ất Mão, [Thiên Chương Bảo Tự] năm thứ 3 [1135], (Tổng Thiệu Hưng năm thứ 5). Mùa xuân, tháng giêng, lấy Ngự khổ thư gia là Dương Chương giữ phủ Thanh Hóa.

Tháng 2, hai nước Chân Lạp và Chiêm Thành sang cống.

1. *Thiềm thừ châu* : cũng như ở trên đã nói đến tân lang châu (ngọc cau), ở đây nói thiềm thừ châu (ngọc cóc), chưa rõ là thứ ngọc gì (chú thích 2, tr.291).
2. Nguyên bản in là Thạch Hưng Vũ. Tên cai đội quân thường có chữ Tả, Hữu ; ở đây chữ 石 Thạch do chữ 石 Hữu khắc lầm.
3. *Trữ văn* : tức là chữ đại triện (tương truyền là do quan thái sử Sử Trữ đời Chu Tuyên Vương, Trung Quốc, đặt ra).

Tháng 3, Khánh Thiện hầu (không rõ tên) ¹ chết.

Mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu cho Tả ty lang trung Lý Công Tín ra vào cung cấm để tâu việc, không được ngăn cấm.

Vua ngự đến quán Ngũ Nhạc để khánh thành tượng Tam tôn ² bằng vàng bạc.

Cho Viên ngoại lang Ngụy Quốc Bảo làm Tả ty lang trung.

Từ mùa xuân đến sau mùa hè không mưa.

Tháng 5, ngày mùng 1, có mưa.

Tháng 6, Chi hậu thư gia là Lý Xương và nhà sư ở chùa Quán Đỉnh ³ là Nguyễn Minh đều [39b] dâng chim sẻ trắng.

Xuống chiếu rằng những người đã bán ruộng ao không được trả tăng tiền lên mà chuộc lại, làm trái thì phải tội.

Mùa thu, tháng 7, Thái sư Trương Bá Ngọc ⁴ chết.

Mùa đông, tháng 12, mở hội độ tăng ⁵ ở Nghênh Tiên đường.

Mở đàn chay khánh thành ở điện Diên Sinh.

Đóng 3 chiếc thuyền Nhật Đỉnh, Thanh Lan, Diên Minh.

Bính Thìn, [Thiên Chương Bảo Tự] năm thứ 4 [1136], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 6). Mùa xuân, tháng giêng, mở vườn Diên Quang tại hương Lãnh Kinh ⁶.

Thấy chuông lớn thời xưa.

Tháng 2, Thành Hưng hầu (không rõ tên) chết.

Tháng 3, Thái úy Lưu Khánh Đàm chết.

Vua bệnh nặng, chữa thuốc không khỏi. Nhà sư Minh Không chữa khỏi, phong làm quốc sư. Tha thuế dịch cho vài trăm hộ. (Tục truyền khi nhà sư Từ Đạo Hạnh sắp trút xác, trong khi ôm đem thuốc niệm thần chú

1. *Khánh Thiện hầu* mà *Toàn thư* ghi tại đây là Tăng thống *Khánh Hỷ* có tiểu truyện trong *Thiên uyển tập anh* (từ 61a); chữ 善 Thiện và chữ 喜 Hỷ, nét chữ gần giống nhau, có thể chép lầm.
2. Tam tôn : thường là tượng Phật A Di Đà và tượng hai bồ tát Quan Thế Âm, Đại Thế Chí.
3. Theo *Thiên uyển tập anh*, chùa Quán Đỉnh ở núi Không Lộ. Lại theo *Dại Nam nhất thống chí* (tỉnh Sơn Tây), núi Không Lộ ở địa phận huyện Thạch Thất, trên núi có chùa Lạc Lâm, là chỗ Thiền sư Không Lộ trú ẩn mà hóa. Như thế thì chùa Quán Đỉnh còn có tên là chùa Lạc Lâm và núi Không Lộ, tức là Sài Sơn (núi Thầy), nay ở huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.
4. *Trương Bá Ngọc* : tức Lê Bá Ngọc, do Lý Thân Tông đổi làm họ Trương (xem BK3, 32a).
5. Nguyên văn : “độ nhân hội”, tức lễ độ cho những người đủ tư cách tăng nhân.
6. *Hương Lãnh Kinh* : có lẽ là miền Thị Cầu, thị xã Bắc Ninh ngày nay, xem thêm chú thích (4) tr. 260.

rồi giao cho học trò là Nguyễn Chí Thành tức Minh Không, dặn rằng 20 năm sau nếu thấy quốc vương bị bệnh lạ thì đến chữa ngay, có lẽ là việc này).

Mùa hạ, tháng 4, Hoàng bà là Lã A Mãi ốm chết.

[40a] *Sử thần Ngô Sĩ Liên nói* : Sách chép các đế vương chưa có chỗ nào chép việc hoàng bà chết, mà trong đời Thần Tông thấy chép hai lần, có lẽ là vua đặc cách gia phong ân tứ trọng hậu cho các bảo mẫu, cho nên sử thần theo đó mà chép chăng ?

Hoàng trưởng tử Thiên Tộ sinh. Các quan dâng vàng bạc tiền lụa và biểu mừng.

Tháng 6, cho Tả ty lang trung Lý Công Tín¹ làm Thiếu sư, tước Minh tự.

Mùa thu, tháng 9, Gián nghị đại phu Mâu Du Đô bị bãi chức.

Mùa đông, tháng 10, Thái úy Dương Anh Nhĩ chết.

Tháng 12, ngày lập xuân, vua ngự điện Sùng Uyên, các quan dâng biểu mừng. Ngày ấy gặp ngày quốc kỵ, cho nên lại đặt lễ này.

Hòa đầu đô Tả Hưng Thánh là Tô Vũ dâng rùa thần, ở ức có nét chữ Trữ. Các quan nhận ra bốn chữ "Nhất thiên vĩnh thánh".

Vua ngự đến [40b] phủ Thanh Hóa xem bắt voi.

Đinh Ty, [*Thiên Chương Bảo Tự*] năm thứ 5 [1137], (Tổng Thiệu Hưng năm thứ 7). Mùa xuân, tháng giêng, châu Nghệ An chạy trạm tâu việc tướng nước Chân Lạp là Phá Tô Lãng² cướp châu ấy. Xuống chiếu cho Thái úy Lý Công Bình đem quân đi đánh.

Tháng 2, châu Nghệ An động đất, nước sông đỏ như máu. Công Bình sai Nội nhân hỏa đầu Đặng Khánh Hương về Kinh sư đem việc ấy tâu lên.

Công Bình đánh bại người Chân Lạp.

Tháng 3, Đại liêu ban Nguyễn Công Đào dâng rùa trắng.

Vua ngự đến chùa Báo Thiên, làm lễ Phật Pháp Vân để cầu mưa. Đêm ấy mưa to.

Mùa hạ, tháng 4, hoàng tử thứ ba (không rõ tên) sinh.

Tháng 5, Thiếu sư Lý Công Tín dâng một khối vàng sống, nặng 47 lạng.

1. *Lý Công Tín* : tức Phí Công Tín, được ban họ Lý (BK3, 34b).

2. *Việt sử lược* chép là Tô Phá Lãng và chép việc vào năm 1136 (q.3, 2a).

Tháng 6, hạn, xuống chiếu cho Nguyễn Công Đào đến Vu đàn ¹ ở phía nam làm lễ cầu mưa.

Mùa thu, tháng 9, mở hội khánh thành chùa Linh Cảm, tha [41a] người có tội trong nước.

Xuống chiếu rằng : Trong ngoài kinh thành cứ ba nhà làm một bảo, để giám sát các quan chức đô coi triều ban không được đem con mình cho người khác nuôi làm con để nhờ cậy nhà quyền thế. Kẻ nào không có quan ám ² mà can phạm thì bắt giữ tâu lên. Người một bảo mà không giám sát nhau thì cùng một tội với can phạm.

Mùa đông, tháng 10, ngày Nhâm Ngọ, vua ngự đến hành cung Ly Nhân xem gặt.

Ngày Ất Sửu, hoàng nữ thứ hai sinh, sau phong làm Thụy Thiên công chúa.

Tháng 12, vua về đến Kinh sư.

Cho Ngự khố thư gia coi phủ Thanh Hóa là Dương Chương làm Viên ngoại lang.

Mậu Ngọ, [*Thiên Chương Bảo Tự*] năm thứ 6 [1138], (từ tháng 10 về sau là niên hiệu của Anh Tông, Thiệu Minh năm thứ 1 ; Tống Thiệu Hưng năm thứ 8). Mùa hạ, tháng 5, Nội nhân hòa đầu là Hứa Viêm dâng một khối vàng sống nặng 66 lạng.

Tháng 6, hạn, sai Nhập nội tả ty lang trung là Ngụy Quốc Bảo triệu các quan hội bàn. Chư vệ là Phạm Tín [41b] xin đến Vu đàn làm lễ cầu mưa. Vua y theo.

Mùa thu, tháng 7, không mưa. Vua sai Hữu ty làm lễ cầu ở Vu đàn và chùa Báo Thiên.

Ban cho các quan áo mùa đông.

Tháng 9, vua không khỏe.

Lập Hoàng trưởng tử Thiên Tộ làm Hoàng thái tử. Trước vua đã lập Thiên Lộc làm con nối. Đến đây ốm, ba phu nhân là Cảm Thánh, Nhật Phụng và Phụng Thánh muốn đổi lập thái tử khác, mới sai người đem của đút cho Tham

1. *Vu đàn* : đàn tế trời để cầu mưa. Theo *Công Dương truyện*, vua thân đến đàn Nam Giao cầu đảo, cho đồng nam đồng nữ vừa mưa vừa hô "Vu ! Vu !...", vì thế gọi là "Vu đàn".
2. *Quan ám* : theo chế độ cũ, con cháu các nhà quan có công với triều đình hoặc chết vì việc nước, được bổ làm quan, gọi là quan ám.

tri chính sự Từ Văn Thông, nói rằng nếu có vâng mệnh thảo di chiếu thì chớ bỏ lời của ba phu nhân. Văn Thông nhận lời. Đến khi vua ốm nặng, sai soạn thảo di chiếu, Văn Thông tuy vâng mệnh vua, nhưng nhớ lời dặn của ba phu nhân, cứ cầm bút mà không viết. Một lát ba phu nhân đến, khóc lóc nghẹn ngào nói rằng : “Bọn thiếp nghe rằng đời xưa lập con nối ngôi thì lập con đích chứ không lập con thứ. Thiên Lộc là con của người thiếp được vua yêu, nếu cho nối ngôi thì người mẹ tất sẽ tiếm lấn, sinh lòng ghen ghét làm hại, [42a] như thế thì mẹ con bọn thiếp tránh sao khỏi nạn ?”. Vua vì thế xuống chiếu rằng : “Hoàng tử Thiên Tộ tuy tuổi còn thơ ấu, nhưng là con đích, thiên hạ đều biết, nên cho nối nghiệp của trẫm, còn thái tử Thiên Lộc thì phong làm Minh Đạo Vương”.

Ngày 26, vua băng ở điện Vĩnh Quang, quân ở thềm phía tây điện ấy. Các quan dâng tôn hiệu là Quảng Nhân Sùng Hiếu Văn Vũ Hoàng Đế, miếu hiệu là Thần Tông.

Mùa đông, tháng 10, ngày mồng 1, Hoàng thái tử Thiên Tộ lên ngôi ở trước linh cữu, bảy giờ mới lên 3 tuổi. Đổi niên hiệu là Thiệu Minh năm thứ 1. Đại xá cho thiên hạ. Tôn mẹ là Cảm Thánh phu nhân họ Lê làm Hoàng thái hậu.

Hội thề quốc nhân ở Long Trì.

Sai sứ sang cáo phó với nhà Tống.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói : Thần Tông nối nghiệp lớn của tiên vương, làm thiên tử đời thái bình [42b], bỏ con đích trưởng còn bú mớm, muốn lập con thứ đã trưởng thành, là lấy việc làm lỗi khi trước mình còn non dạ làm răn, nhưng rốt cuộc chí ấy không thành. Việc Từ Văn Thông ăn hối lộ thì đã rõ ràng. Lời nói của ba phu nhân thế là thẳng thắn, nhưng tiếc rằng khi ấy không gọi ngay kẻ đại thần biết khuông phò xã tắc mà ủy thác con côi. Than ôi ! Bề tôi gian tà giao kết với người ở trong cung đình để đến nỗi làm hỏng việc của người, từ xưa vẫn có. Song việc Từ Văn Thông và ba phu nhân này chẳng còn hơn việc dạy Vệ Vương¹ phải vâng mệnh ư ? Tuy thế truyền ngôi cho con đích là lẽ thường xưa nay, nếu được người giúp là bậc hiền như Y Doãn, Chu Công giúp Thái Giáp và Thành ương thì dễ tiếng khen đời sau mãi mãi.

1. Chỉ Vệ Vương Đinh Toàn, con Đinh Tiên Hoàng.

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ BẢN KỶ TOÀN THU

QUYỂN IV

[1a]

ANH TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên húy là Thiên Tộ, con đích trưởng của Thần Tông, mẹ là Hoàng hậu họ Lê, sinh tháng 4 năm Bính Thìn, Thiên Chương Bảo Tự thứ 4 [1136], tháng 9 năm Mậu Ngọ [1138] lập làm Hoàng thái tử. Thần Tông băng, bèn lên ngôi báu. Ở ngôi 37 năm [1138 - 1175], thọ 40 tuổi [1136 - 1175], băng ở điện Thụy Quang. Trong việc phế lập, vua không mê hoặc lời nói của dân bà, ký thác được người phụ chính hiền tài, có thể gọi là không thẹn với việc gánh vác. Song không phân biệt được kẻ gian tà, hình phạt không sáng suốt, cho nên trời xuống tai biến dề rã, giặc cướp nổi lên, giềng mối rối loạn, không thể nói xiết.

Kỷ Mùi, *Thiệu Minh* năm thứ 2 [1139], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 9)¹. Nhà Tống phong vua làm Giao Chỉ Quận Vương.

Canh Thân, [*Thiệu Minh*] năm thứ 3 [1140], (Từ tháng 2 về sau là niên hiệu Đại Định năm thứ 1; Tống Thiệu Hưng năm thứ 10). Mùa xuân, tháng giêng, châu mục châu Chân Đăng là Lê Pháp Viên dâng hươu trắng.

Tháng 2, đổi niên hiệu là Đại Định năm thứ 1.

Tháng 3, Ngọc bệ [1b] viên ngoại lang là Nguyễn Nghĩa Minh dâng hươu đen.

Lấy Đỗ Anh Vũ làm Cung điện lệnh tri nội ngoại sự. Anh Vũ là em của Đỗ thái hậu, nên Lê thái hậu trao cho chức này.

Mùa hạ, tháng 4, lấy ngày sinh của vua làm tiết Thọ Ninh.

Từ mùa xuân sang mùa hạ, không mưa.

Tháng 5, có mưa.

Mùa đông, tháng 10, được mùa to.

Người thầy bói Thân Lợi tự xưng là con của Nhân Tông² đem đồ đảng theo đường thủy đến châu Thái Nguyên³, từ châu Tây Nông⁴ kéo ra, qua châu Lục Lệnh,

1. *Việt sử lược* chép năm Kỷ Mùi (1139) là niên hiệu Thiệu Minh thứ 3. Sở dĩ có sự chênh lệch đó, có lẽ là do việc ghi năm mất của Lý Thần Tông. *Việt sử lược* chép Thần Tông chết tháng 9 năm Đinh Tỵ (1137), *Toàn thư* chép Thần Tông chết ngày 26 tháng 9 năm Mậu Ngọ (1138). Đến điều chép về năm Tân Dậu (1141) thì không có sự khác biệt ấy: cả hai tài liệu đều chép Tân Dậu (1141) là niên hiệu Đại Định thứ 2.
2. Theo *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ, niên hiệu Thiệu Hưng thứ 9 (1139) đời Tống, Quảng Tây sớ ty nói: "Vua Nhân Tông nhà Lý có người con của cung thiếp sinh ra, vua không nhận. Khi Lý Thần Tông lên ngôi, người con ấy chạy sang nước Đại Lý, đổi họ là Triệu, tên là Trí Chi, tự xưng là Nam Bình Vương. Khi Thần Tông mất, [Trí Chi] bèn trở về tranh ngôi với Anh Tông, xin mượn quân của nhà Tống. Quan tỉnh Quảng Tây đem việc ấy tâu lên, vua Tống từ chối". Vậy có lẽ Trí Chi và Thân Lợi chỉ là một người, khi trấn tỉnh đề xin viện binh của nhà Tống thì nói dối [là con Nhân Tông] để lừa nhà Tống.
3. *Thái Nguyên*: tên châu thời Lý, tức đất tỉnh Bắc Thái ngày nay.
4. *Châu Tây Nông*: nay là đất huyện Phú Bình, tỉnh Bắc Thái.

vào chiếm châu Thượng Nguyên và châu Hạ Nông¹, thu nạp những kẻ trốn tránh, chiêu mộ thổ binh, có đến hơn 800 người, cùng mưu làm loạn.

Tân Dậu, /Đại Định/ năm thứ 2 /1141/, (Tổng Thiệu Hưng năm thứ 11). Mùa xuân, tháng giêng, Thân Lợi tiếm xưng là Bình Vương, lập vợ cả, vợ lẽ làm hoàng hậu và phu nhân, con làm vương hầu, cho đồ đảng quan tước theo thứ bậc [2a] khác nhau. Khi ấy đồ đảng của Thân Lợi chỉ hơn nghìn người, đi đến đâu nói phao là Lợi giỏi binh thuật để hiếp chế người miền biên giới. Người các khe động dọc biên giới đều khiếp sợ, không dám chống lại.

Tháng 2, quan coi biên giới dâng thư cáo cấp. Xuống chiếu cho Giám nghị đại phu Lưu Vũ Nhĩ² đem quân do đường bộ tiến đi, Thái phó là Hứa Viêm đem quân ngược đường thủy để tiến đánh. Khi ấy Vũ Nhĩ sai tướng tiên phong là Thị vệ đô Tô Tiêm và Chủ đô trại Tuyên Minh là Trần Thiêm đem quân đi trước, đóng ở sông Bắc Đà³, gặp thủy quân của Lợi cùng giao chiến. Tiêm thua, bị Lợi giết, Lợi trở về giữ châu Thượng Nguyên, đắp đồn ải ở huyện Bắc Nhựt để chống quan quân. Vũ Nhĩ đánh nhỏ được ải Bắc Nhựt, tiến đến Bồ Đình⁴, gặp thủy quân của Lợi, đánh lớn, Vũ Nhĩ thua trận, tướng sĩ chết đến quá nửa, phải rút về.

Mùa hạ, tháng 4, ngày Mậu Thìn, Vũ Nhĩ về đến Kinh sư. Ngày Tân Mùi, Lợi ra chiếm châu Tây Nông, sai người ở các châu Thượng Nguyên [2b] Tuyên Hóa⁵, Cẩm Hóa⁶, Vĩnh Thông⁷ đánh lấy phủ Phú Lương⁸. Lợi chiếm giữ phủ trị, ngày đêm họp bè đảng mưu cướp kinh sư. Ngày Kỷ Mão, vua sai thái úy Đỗ Anh Vũ đem quân đi đánh Lợi.

Tháng 5, ngày Tân Mão, quân của Lợi kéo về cướp kinh sư, đóng ở Quảng Dịch⁹, gặp quân của Anh Vũ, đánh lớn. Quân của Lợi thua, chết không kể xiết. Anh Vũ sai chém lấy đầu bêu lên ở cạnh đường suốt từ cửa quan Bình Lỗ¹⁰ đến sông Nam Hán.

Bắt được thủ lĩnh châu Vạn Nhai¹¹ là Dương Mục, thủ lĩnh động Kim Kê là Chu Ái, đóng cũi giải về Kinh sư. Lợi chỉ chạy thoát một mình về châu Lục Lệnh. Ngày Nhâm Ngọ, giải bọn Mục và Ái về trời giam ở huyện phủ của chúng. Xuống chiếu

1. *Châu Hạ Nông* : miền Thượng Nông và Hạ Nông huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Thái. Như vậy châu Lục Lệnh và châu Thượng Nguyên ở vào khoảng giữa huyện Phú Bình và huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Thái.
2. Lưu Vũ Nhĩ 尔, *Cương mục* chép là Lưu Vũ Xưng 僉 (CMCB4, 25a).
3. *Sông Bắc Đà* : chưa rõ ở đâu, nhưng chắc chỉ là một đoạn sông Cầu, trong vùng đất các huyện Phú Lương, Bạch Thông ngày nay. Phải chăng là đoạn sông ở vùng Bắc Thâm, Chợ Mới?
4. *Bắc Nhựt, Bồ Đình* : chưa rõ ở đâu, nhưng hẳn ở cạnh khúc sông Cầu từ Chợ Mới đến thị xã Bắc Cạn.
5. *Tuyên Hóa* : nay là đất huyện Định Hóa, tỉnh Bắc Thái.
6. *Cẩm Hóa* : nay là đất các huyện Ngân Sơn, Na Rì và một phần phía bắc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Thái.
7. *Vĩnh Thông* : nay là miền các huyện Bạch Thông, Chợ Đồn, Chợ Rã, tỉnh Bắc Thái.
8. *Phú Lương* : nay là huyện Phú Lương, tỉnh Bắc Thái.
9. *Quảng Dịch* : (trạm Quảng) : *Việt sử lược* chép là Khoảng Dịch (q. 3, 3a), chưa rõ ở đâu.
10. *Bình Lỗ quan* : cửa quan ở sông Bình Lỗ. Sông Bình Lỗ có lẽ là sông Cà Lồ.
11. *Vạn Nhai* : nay là đất huyện Võ Nhai, tỉnh Bắc Thái.

cho Anh Vũ chiêu tập bọn tàn tót của Lợi ở cửa quan Bình Lỗ. Phát muối kho công cho bọn Mục và Ái.

Mùa thu, tháng 8, Quốc sư Minh Không chết (sư người xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên, rất linh ứng, phạm khi có tai ương hạn lụt, cầu đảo đều nghiệm cả. Nay hai chùa Giao Thủy và Phả Lại đều có tượng thờ) ¹.

[3a] Mùa đông, tháng 10, ngày mồng 1, lại sai Anh Vũ đi đánh châu Lục Lệnh, bắt được bọn bè đảng của Lợi hơn 2.000 người. Lợi trốn sang châu Lạng, Thái phó Tô Hiến Thành bắt được Lợi, giao cho Anh Vũ đóng cũi giải về kinh sư. Sai Lý Nghĩa Lâm chiêu tập võ yên dư đảng của Lợi. Xuống chiếu cho quan Đình úy xét tội Lợi. Án xét xong, vua ngự điện Thiên Khánh xử tội Lợi và bọn đồng mưu 20 người đều xử trảm, những kẻ còn lại đều theo tội nặng nhẹ mà xử, tha cho những kẻ vì ép buộc mà phải theo. Các quan dâng biểu mừng.

Lưu Vũ Nhĩ dâng hươu trắng, lại dâng ngọc tân lang [ngọc cau].

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Bấy giờ Lưu Vũ Nhĩ có tội về sai quân luật mà bại trận, lại dâng những vật điềm lành để che lỗi, thế mà không một người nào dám bàn đến, có thể biết hình pháp chính sự bấy giờ nhiều việc sai trái. Đồ Anh Vũ lằng loàn dữ tợn đâu phải không có nguyên do.

[3b] **Nhâm Tuất**, [Đại Định] năm thứ 3 [1142], (Tổng Thiệu Hưng năm thứ 12). Mùa xuân, tháng 2, Lưu Vũ Nhĩ dâng ngọc thiềm thừ [ngọc cóc].

Mùa đông, tháng 10, sai thủ lĩnh phủ Phú Lương là Dương Tự Minh đến châu Quảng Nguyên để chiêu tập người châu ấy.

Tháng 12, xuống chiếu rằng những người cầm đợ ruộng thực ² trong vòng 20 năm thì cho phép chuộc lại ; việc tranh chấp ruộng đất thì trong vòng 5 năm hay 10 năm còn được tâu kiện ; ai có ruộng đất bỏ hoang bị người khác cấy cây trồng trọt trong vòng một năm thì được kiện mà nhận, quá hạn ấy thì cấm. Làm trái thì xử 80 trượng. Nếu tranh nhau ruộng ao mà lấy đồ binh khí nhọn sắc đánh chết hay làm bị thương người thì đánh 80 trượng, xử tội đồ, đem ruộng ao ấy trả lại cho người chết hay bị thương.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Giết người thì phải xử tội chết, đó là phép của đời xưa. Nay tội giết người cũng xử như tội khác thực là không phân biệt mức độ, mất sự cân nhắc nặng nhẹ.

[4a] Xuống chiếu rằng những người bán đoạn ruộng hoang hay ruộng thực đã có văn khế rồi thì không được chuộc lại nữa, ai làm trái bị phạt đánh 80 trượng.

Xuống chiếu tha tội lưu cho các bè đảng của Thân Lợi.

-
1. Hai chùa này đều gọi là chùa Keo, ở huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định cũ. Chùa Keo Giao Thủy, hay chùa Keo Dưới, nay ở xã Vũ Nghĩa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Chùa Keo Phả Lại hay chùa Keo Trên, nay ở xã Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Hà.
 2. Nguyên văn : diễn thực điền, *diễn* tức là *diễn mại*, nghĩa là bán nhưng còn có quyền được chuộc lại (khác với *tuyệt mại* nghĩa là bán đoạn tức là bán hẳn, không được chuộc lại). *Thực điền* là ruộng đã cấy thành thực, khác với ruộng đất mới khai khẩn.

Quý Hợi, [Đại Định] năm thứ 4 [1143], (Tổng Thiệu Hưng năm thứ 13). Mùa xuân, tháng 2, xuống chiếu thiên hạ từ nay về sau cứ 3 nhà làm một bảo, không được mở riêng bỏ trâu, nếu có việc cúng tế phải tâu xin được chỉ rồi mới cho mở, kẻ làm trái thì trị tội nặng, lảng giềng không cáo giác cũng xử cùng tội.

Từ mùa xuân đến mùa hạ, đại hạn, vua thân làm lễ cầu đảo. Tháng 6, ngày Đinh Sửu, có mưa.

Mùa thu, tháng 8, xuống chiếu cho Dương Tự Minh cai quản việc công các khe động dọc theo biên giới về đường bộ.

Tháng 9, xuống chiếu rằng, các nhà quyền thế ngoài dầm ao của mình không được ngăn cấm xằng bậy, làm trái thì có tội.

Mùa đông, tháng 10, sai Thái phó Hoàng Nghĩa Hiền và Viên ngoại lang Khổng Trường đem quân các khe động dọc biên giới về đường bộ đi dãi vàng ở các [4b] xứ Như Cá v.v...

Giáp Tý, [Đại Định] năm thứ 5 [1144], (Tổng Thiệu Hưng năm thứ 14). Gả công chúa Thiệu Dung cho Dương Tự Minh, phong Tự Minh làm Phò mã lang.

Tháng 5, Mậu Du Đô dâng chim sẻ trắng. Cho Mậu Du Đô làm Thái sư, xa lĩnh việc các khe động dọc biên giới về đường bộ.

Ất Sửu, [Đại Định] năm thứ 5 [1144], (Tổng Thiệu Hưng năm thứ 15). Mùa hạ, tháng 4, mưa dầm, làm lễ cầu tạnh.

Phụng chức là Nguyễn Phụng dâng rùa mắt có sáu con người, ước có hai hàng chữ triện các quan nhận ra bốn chữ "Vương dĩ công pháp"¹.

Xuống chiếu rằng những người tranh nhau ruộng ao của cải không được nhờ cậy nhà quyền thế, làm trái đánh 80 trượng, xử tội đồ.

Mùa thu, tháng 7, dựng đền thần núi Tản Viên và các đền Bó Cái, Ông Nghiêm, Ông Mẫu.

Tháng 8, kẻ có yêu thuật người nước Tống là Đàm Hữu Lượng trốn sang châu Tư [5a] Lang², tự xưng là Triệu tiên sinh³, nói dối là vâng mệnh đi sứ để dụ nước An Nam⁴. Các khe động ở dọc biên giới nhiều người theo. Hữu Lượng bèn đem đồ dâng đến cướp châu Quảng Nguyên. Bấy giờ Kinh lược súy ty lộ Quảng Tây nước

1. "Vương dĩ công pháp": vua theo việc công.

2. Châu Tư Lang: nay là đất huyện Trùng Khánh và một phần đất huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

3. Việt sử lược chép là Lữ tiên sinh (q. 3, 3b) Hai chữ "Lữ" và "Triệu" có thể lẫn với nhau.

4. Đối chiếu thì thấy một số sự việc từ năm 1140 đến năm 1157, Toàn thư phần nhiều chép lùi 2 năm so với Đại Việt sử lược như việc Đàm Hữu Lượng nói ở trên, Đại Việt sử lược (ĐVSL) chép vào năm Quý Hợi (1143); làm kho Thiên Từ, ĐVSL chép năm Giáp Tý (1144), Toàn thư chép vào năm Bính Dần (1145); hoàng hậu họ Đỗ (Chiêu Hiền) mất, ĐVSL chép năm Ất Sửu (1145), Toàn thư chép năm Đinh Mão (1147) v.v... Sở dĩ có sự chênh lệch như vậy có lẽ vì Toàn thư chép năm Lý Thần Tông mất muộn 1 năm với ĐVSL (xem chú BK4, 1a) và về khoảng thời gian này, ĐVSL lại chép sớm lên 1 năm nữa (Trong bản dịch Việt sử lược Trần Quốc Vượng đã so điều ghi về việc sao Chổi xuất hiện, ĐVSL chép vào tháng 4 năm Giáp Tý (1144), mà Tống sử thì ghi tháng 4 năm Ất Sửu (1145), cho thấy ĐVSL chép sớm 1 năm). Sự chênh lệch ấy đến năm Mậu Dần (1158), kể từ việc Nguyễn Quốc (ĐVSL chép là Nguyễn Quốc Dĩ) đi sứ về tâu xin làm hộp thư bằng đồng, lại tiếp tục ăn khớp.

Tổng đưa thư nhờ đuổi bắt Hữu Lượng. Vua xuống chiếu cho Phò mã lang Dương Tư Minh và văn thần là Nguyễn Nhữ Mai, Lý Nghĩa Vinh đi đánh. Không bao lâu lại sai Thái sư Mâu Du Đô đem quân các khe động dọc biên giới về đường bộ tiếp đánh. Khi ấy Tư Minh đã lấy được ải Lũng Đồi, châu Thông Nông¹ bắt được bè đảng của Hữu Lượng là bọn Bá Đại 21 người, duy có Hữu Lượng chạy thoát, trốn vào núi chằm. Xuống chiếu cho Quân quân sứ là [Lý] Nghĩa Vinh trông coi áp giải bọn Bá Đại giao trả về nước Tống. Trước đó Ung Châu làm cáo sặc giả sai người đi gọi Hữu Lượng, Hữu Lượng cho là thực, cùng với bọn thủ lĩnh châu Tư Minh hơn 20 người mang ấn đồng, địa đồ và vật thổ sản quy phụ nhà Tống. Khi đến [5b] trại Dương Sơn, viên thủ Ung Châu là Triệu Nguyệt bắt Hữu Lượng và bè đảng giải đến súy ty. Người Tống thấy trong bọn ấy có Dương U ở ngục có thích hình rồng đen, và bọn thủ lĩnh ở châu Bồ 5 người, biết là người nước Việt ta, đều trả về.

Dựng cung Quảng Từ để Hoàng thái hậu ở.

Dựng các chùa Vĩnh Long, Phúc Thánh.

Cấm các thợ bách tác² không được làm đồ dùng theo kiểu của nhà nước tự tiện bán cho dân gian.

Bính Dần, [Đại Định] năm thứ 7 [1147], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 16). Mùa xuân, tháng giêng, An Trung hầu (không rõ tên) ở châu Lạng dâng hươu trắng.

Tháng 3, Viên ngoại lang Lý Ngộ dâng hươu trắng.

Thái sư Mâu Du Đô chết.

Mùa hạ, tháng 4, trâu và gia súc chết dịch.

Hạn, cầu đảo được mưa.

Sao Chổi mọc.

Tháng 6 nhuận, xuống chiếu cho các ty xử án, kẻ nào tranh bậy không hợp điều luật pháp chế thì xử 60 trượng.

Mùa thu, [6a] tháng 7, dựng 6 sở kho Thiên Tư.

Tháng 8, xuống chiếu rằng các quan quản giáp và chủ đồ, phạm sung bỗ cấm quân, phải chọn những hộ nhiều người, không được lấy người cô độc, làm trai thì trị tội.

Đinh Mão, [Đại Định] năm thứ 8 [1147], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 17). Mùa thu, tháng 8, đóng hai thuyền Vĩnh Long, Thanh Lan và hai thuyền lớn Trường Quyết, Phụng Tiên.

Tháng 9, thư gia là Lý Chiêu dâng con quạ trắng. Mùa đông, tháng 10, ngày Canh Thìn, tiểu thị vệ là Lý Sùng dâng con rùa mắt có sáu con người, ức có tám chữ triện.

Dựng hành dinh ở trại Yên Hưng³.

-
1. *Châu Thông Nông* : nay là huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng.
 2. *Tức thợ thủ công làm các đồ dùng cho vua và nhà nước.*
 3. *Yên Hưng* : nay là đất huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

Xuống chiếu cho Đỗ Anh Vũ đi phủ Phú Lương khảo xét quan liêu và định số mục hộ tịch.

Tháng 11, làm nhà cho Công chúa Thụy Thiên ở châu Lạng.

Hoàng thái hậu họ Đỗ băng, thụy là Chiêu Hiếu hoàng hậu.

Mậu Thìn, [Đại Định] năm thứ 9 [1148], (Tổng Thiệu Hưng năm thứ 18). Mùa xuân, tháng 2, vua ngự đến hành cung Ly Nhân cây ruộng tịch điền [6b] rồi đến hành cung Ứng Phong.

Mùa hạ, tháng 6, xuống chiếu cấm các thủ lĩnh và quan lang người Man Lý và người Sơn Lão ở hai trấn Đại Thông và Quy Nhân¹ không có việc gì không được về Kinh.

Công chúa Thụy Thiên về châu Lạng.

Mùa đông tháng 10, khánh thành cung Quảng Từ.

Kỷ Ty, [Đại Định] năm thứ 10 [1149], (Tổng Thiệu Hưng năm thứ 19). Mùa xuân, tháng 2, thuyền buôn ba nước Trảo Oa², Lộ Lạc³, Xiêm La⁴ vào Hải Đông⁵, xin cư trú buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn, để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương.

Mùa hạ, tháng tư, mở hội Nhân Vương ở Long Trì, đại xá người có tội.

Vua ngự ở Long Trì xem bắt voi.

Mùa đông, tháng 11, Công chúa Thiên Thành mất.

Cho Trung thư hòa giữ phủ Phú Lương làm Nguyễn Quyền là Trung thư xá nhân, đến Na Dâm Điền ở đầu phía nam châu Văn, hội với Triều phụng lang châu Thất Nguyên là Nông Ngạn Cương [7a] để bàn việc, vì người châu Quảng Nguyên bắt Liêu Ngũ ở châu Thất Nguyên.

1. Địa danh thời Lý - Trần không thấy tài liệu nào ghi tên Quy Nhân, ngờ là Quy Hóa mà bản in khắc lầm. Quy Hóa là tên phủ thời Lý, cuối thời Trần đổi làm trấn, đầu thời Lê đổi làm lộ, từ đời Hồng Đức (1470 - 1497) về sau lại đổi làm phủ; nay thuộc tỉnh Yên Bái, Lào Cai. Đại Thông là tên phủ thời Lý (có ghi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi) chỉ miền Hưng Hóa, phía tây sông Hồng. Như vậy, hai trấn Đại Thông và Quy Nhân (sửa là Hóa) đại thể là đất tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu và một phần Vĩnh Phú ngày nay.
2. Trảo Oa : tức đảo Java (Indônêxia). *Cương mục* chép là Qua Oa (CMCB4, 33a), cũng tức là Java, theo cách phiên âm thường dùng trong *Nguyên sử* và *Minh sử*.
3. Lộ Lạc : chưa rõ chỉ nước nào. Thời Trần, có thuyền buôn Lộ Hạc đến Vân Đồn. Có lẽ Lộ Lạc chính là Lộ Hạc. Dựa vào âm đọc, có thể cho rằng Lộ Hạc là nước La Hộc được nhắc đến trong thư tịch Trung Quốc thời Nguyên - Minh (xem thêm chú thích về Xiêm La ở dưới). La Hộc là quốc gia Lavo ở Lopburi, Thái Lan. Lộ Hạc có khả năng là nước Locac được nhắc đến trong du ký của Marco Polo.
4. Xiêm La : quốc gia của người Thái vùng thượng lưu sông Mê Nam thời trung đại. Điểm đáng chú ý là *Toàn thư* đã chép tên Xiêm La vào năm 1149. Trong khi đó, thư tịch Trung Quốc chỉ nhắc đến nước này vào cuối thế kỷ XIII (xem *Nguyên sử*, *Xiêm quốc truyện*) nhưng trong suốt thời Nguyên, chỉ gọi là Xiêm chứ không phải là Xiêm La. Sang thời Minh, từ năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), mới thấy nhắc đến với tên Xiêm La. *Minh sử*, *Minh nhất thống chí*, *Quảng Đông thông chí* giải thích rằng vào khoảng niên hiệu Chí Chính (1341 - 1368), nước Xiêm đầu hàng nước La Hộc (tức Lavo) bên cạnh, hai nước mới hợp nhất thành nước Xiêm La. Nguyên Thiên Tông chú *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi cũng theo thuyết đó mà nói rằng Xiêm La xưa là hai nước Xiêm và La Hộc. Nếu đúng như thế thì phải chăng tên Xiêm La chép ở *Toàn thư* năm 1149 là do Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê chưa từ tên Xiêm ? Nhưng chưa có căn cứ để nói rằng thuyết đó đúng. Nước Xiêm nói trong *Nguyên sử* rõ ràng là vương quốc Sukhothai hình thành vào thế kỷ XIII ở Thái Lan. Mãi đến thế kỷ XV, Sukhothai mới trở thành thuộc quốc của vương quốc Ayutthya.
5. Hải Đông : vùng đất tỉnh Quảng Ninh ngày nay.

Dựng hành cung ở Ly Nhân.

Canh Ngọ, [Đại Định] năm thứ 11 [1150], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 20). Mùa xuân, tháng 3, hạn.

Mùa thu, tháng 7, hạn.

Tháng 9, người Chân Lạp cướp châu Nghệ An, đến núi Vụ Tháp¹ gặp nắng nóng ẩm thấp, phần nhiều chết vì lam chướng bèn tự tan vỡ.

Khi trước vua còn trẻ thơ, chính sự không cứ việc lớn, việc nhỏ đều ủy cho Đỗ Anh Vũ cả. Anh Vũ sai vợ là Tô thị ra vào cung cấm hầu hạ Đỗ thái hậu, do đó mà Anh Vũ tư thông với Lê thái hậu, nhân thế lại càng kiêu rông, ở triều đình thì khoát tay lớn tiếng, sai bảo quan lại thì hất hàm ra hiệu, mọi người đều liếc nhau nhưng không ai dám nói. Điện tiền đô chỉ huy sứ là Vũ Đái, Hòa đầu đô Quảng Vũ là Lương Thượng Cá, Hòa đầu đô Ngọc Giai là Đồng Lợi, Nội thị là Đỗ Át, cùng với bọn Trí Minh Vương, Bảo Ninh hầu, Phò mã lang Dương Tự Minh cùng mưu bắt giam Anh Vũ. Bàn tính xong, bọn Đái [7b] đem quân lính đến ngoài cửa Việt Thành hô to rằng : “Anh Vũ ra vào cấm đình, làm nhiều điều ô uế, tiếng xấu đồn ra ngoài, không tội gì to bằng. Bọn thần xin sớm trừ đi, khỏi để mối lo về sau”. Bèn có chiếu sai cấm quân đến bắt Anh Vũ trói giam ở hành lang Tả Hưng Thánh, giao cho Đình úy tra xét. Thái hậu sai người mang cơm rượu cho Anh Vũ, ngậm để vàng vào trong đồ đựng món ăn để đút cho Vũ Đái và các người canh giữ. Hòa đầu ở đô Tả Hưng Thánh là Nguyễn Dương nói : “Các ông tham của đút, tôi với các ông tất không thoát khỏi tay Anh Vũ đâu, chi bằng cứ giết trước đi cho khỏi tai họa về sau”. Bèn cầm giáo định đâm. Đô Tả Hưng [Thánh]² là Đàm Dĩ Mông ôm Dương, cướp lấy giáo, ngăn rằng : “Điện tiền bảo Anh Vũ tội đáng chết, nhưng còn phải đợi mệnh lệnh của vua, không nên tự tiện”. Dương giận, chửi : “Điện tiền Vũ Cút chứ chẳng phải Đái ! (chữ Cát Đái phương ngôn³ nói là *cút đái*). [8a] Sao tham của đút mà không tiếc đến mạng mình !”. Nói xong, tự biết không khỏi chết, bèn nhảy xuống giếng tự tử. .

Bấy giờ vua xét án của Anh Vũ, thấy Anh Vũ làm Cáo diên nhi⁴. Thái hậu lo buồn, cố nghĩ làm thế nào để phục hồi chức nhiệm cho Anh Vũ, mới nhiều lần mở hội lớn để xá cho tội nhân, mong Anh Vũ được dự vào đấy. Anh Vũ được mấy lần xá tội, lại làm Thái úy phụ chính như cũ, càng được yêu dùng hơn, do đấy chuyên làm oai, làm phúc, sinh sát mà lòng báo thù lúc nào cũng tỏ rõ, còn sợ rằng bọn quân lại đi bắt bớ phần nhiều không được như ý, mới dâng hơn một trăm người thủ hạ để làm đô Phụng quốc vệ, người nào phạm tội đều giao cho đô Phụng quốc vệ

1. Núi Vụ Tháp : còn gọi là Vụ Ôn, tức là núi Vụ Quang ở huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.
2. Nguyên văn : “Tả Hưng đô” tức là Tả Hưng Thánh đô, “đô” vừa là tên đơn vị đội quân cấm vệ (đô Ngọc Giai, đô Quảng Vũ v.v...) vừa là tên quan chức của viên chỉ huy đội quân cấm vệ ấy.
3. Chỉ cách đọc hai chữ “cát đái” theo âm Nôm.
4. Việc này, *Cương mục* chỉ chép là Đỗ Anh Vũ bị dày làm “diên nhi” (CMCB5, 3a) tức là những người có tội bị bắt buộc phải làm ruộng cho nhà nước. Chữ “cáo”, *Cương mục* chữa làm Táo và chú thích là “Táo xã” nay là xã Nhật Tảo huyện Từ Liêm” (CMCB 6,9). Vậy “Cáo diên nhi” là những người bị tội dày phải cấy ruộng cho nhà nước ở địa phương ngày nay là xã Nhật Tảo huyện Từ Liêm, Hà Nội. Vùng này BK10, 28a gọi là Cáo Động.

đi bắt. Anh Vũ mật tâu với vua rằng : “Trước kia bọn Vũ Đái tự tiện đem cấm quân xông vào cung đình, tội ấy không gì to bằng, nếu không sớm trừng trị, sợ một ngày kia sinh biến, không thể lường được”. Vua chẳng biết gì cả, [8b] bèn chuẩn tâu. Anh Vũ sai đô Phụng quốc vệ đi bắt bọn Vũ Đái giam vào ngục để trị tội. Hạ chiếu giáng Trí Minh Vương xuống tước hầu, Bảo Ninh hầu xuống tước minh tự, Bảo Thắng hầu xuống tước phụng chức, Nội thị là bọn Đỗ Át 5 người bị “cưỡi ngựa gỗ”¹, bọn Hòa đầu đô Ngọc Giai là Đồng Lợi 8 người bị chém ở chợ Tây Giai, bọn Điện tiền đô chỉ huy Vũ Đái 20 người chém bêu đầu ở các bến sông, bọn Phò mã lang Dương Tự Minh 30 người bị tội lưu ở nơi xa độc, những người dự mưu đều bị tội đồ làm điền hoành, khao giáp, quả như lời nói của Nguyễn Dương.

Lê Văn Hưu nói : Đỗ Anh Vũ ra vào cấm đình, tư thông với mẫu hậu, không tội gì to bằng. Bọn Vũ Đái nên tâu bày gian trạng rồi bắt giam vào ngục mà giết đi là phải. Nay lại đem quân đột nhập cửa Việt Thành, hiếp vua nhỏ tuổi, ép lấy chiếu chỉ. [9a] Đến khi bắt được Anh Vũ rồi, lại nhận vàng của thái hậu mà không nghe lời nói của Nguyễn Dương, đến sau rốt cuộc bị Anh Vũ giết, liên lụy đến mấy mươi người, thế là nuôi hổ để họa về sau vậy.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Anh Vũ là kẻ đại ác. Bọn [Vũ] Đái đã cùng với người tông thất hiệp mưu mà không biết tuyên bố tội trạng ở triều đình để trị tội cho đảng hoàng, lại đem binh lính bắt hiếp vua còn nhỏ tuổi. Ngay lúc bấy giờ, Anh Vũ đã mừng có cơ để nói rồi, biết đâu không lập kế thông với thái hậu để dứt lốt nhiều cho bọn Đái, mong khỏi chết để thỏa lòng báo thù chăng ? May mà Nguyễn Dương báo rõ tai họa. Khi bọn Đái không chịu nghe lời, [Dương] lại nhảy xuống giếng mà chết để cảnh cáo, thế mà vẫn còn không tỉnh, đến sau bị tai vạ thì còn trách ai nữa ? Thế thì thái hậu không có tội ư ? Trả lời rằng : tội nặng lắm. Người không có tài đức quyền [9b] vị như Y Doãn, Chu Công mà muốn ngăn sửa thì khó tránh cái lỗi làm việc sửa lớn thì hỏng.

Xuống chiếu cấm bọn hoạn quan không được tự tiện vào trong cung, ai phạm thì bị tội chết. Nếu [canh giữ] không cẩn thận để người khác vào cung cũng bị tội như thế.

Cấm các quan trong triều không được đi lại nhà các vương hầu, ở trong cung cấm không được hội họp nhau năm, ba người bàn luận chê bai, ai phạm thì trị tội. Kẻ nào phạm việc qua lại bên ngoài phía đầu hành lang chứa khí giới của đô Phụng quốc vệ thì xử 80 trượng, tội đồ ; nếu vào trong hành lang ấy thì xử tử. Lĩnh Phụng [quốc] vệ ở trong hành lang ấy có chiếu chỉ mới được cầm khí giới, không có chiếu chỉ mà tự tiện mang khí giới đi quá ra ngoài phía đầu [hành lang] thì xử tử.

Tân Mùi, [Đại Định] năm thứ 12 [1151], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 21). Mùa xuân, tháng giêng, Nội nhân hỏa đầu là Đỗ Thi dâng rùa vàng có lông xanh.

1. *Cưỡi ngựa gỗ* (thượng mộc mã) : thứ hình phạt thời cổ, đem tội nhân đóng đinh lên tấm ván, đem đi bêu chợ rồi đem ra pháp trường tùng xẻo.

Tháng 2, vua ngự đến Long Thủy¹ bắt voi trắng, bắt được, các quan dâng [10a] biểu mừng.

Mùa hạ, tháng 4, Đỗ Anh Vũ dâng cây cau một gốc 28 nhánh. Tháng 5, Đỗ Anh Vũ dâng hươu trắng.

Mùa thu, tháng 8, vua ngự đến cung Quảng Từ xem đua thuyền.

Mùa đông, tháng 10, công chúa Thụy Minh mất.

Tháng 11, hoàng trưởng tử Long Xưởng sinh ở hành cung Ứng Phong, sau được sách phong là Hiến Trung Vương.

Dựng gác Vĩnh Thanh ở điện phía tây và 2 chiếc thuyền Vĩnh Diệu, Thanh Lan.

Nhâm Thân, [Đại Định] năm thứ 13 [1152], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 22). Mùa xuân, tháng 2, Nội sư ông là Lý Nguyên dăng rùa ba chân, mắt có sáu con ngươi, trên ức có chữ triện. Các quan nhận thành bốn chữ : “Vương dĩ bát phương”².

Mùa hạ, tháng 4, động đất.

Tháng 5, trời mưa cát vàng.

Bá Đại Vương (chưa rõ là ai) mất.

Mùa thu, tháng 7, trời mưa cát vàng.

Mùa đông, tháng 10, thi Điện.

Người nước Chiêm Thành [10b] là Ung Minh Ta Điệp³ đến cửa khuyết xin mệnh cho làm vua nước ấy. Xuống chiếu cho Thượng chế Lý Mông đem hơn 5.000 người ở phủ Thanh Hóa và châu Nghệ An sang Chiêm Thành lập Ung Minh Ta Điệp làm vua. Mông đến Chiêm Thành bị vua nước ấy là Chế Bì La Bút⁴ chống cự, bọn Ung Minh Ta Điệp và [Lý] Mông đều chết.

Quý Dậu, [Đại Định] năm thứ 14 [1153], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 23). Dựng cửa Tân Quan.

Giáp Tuất, [Đại Định] năm thứ 15 [1154], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 24). Mùa xuân, tháng giêng, An Trung hầu (không rõ tên) dâng con hoẵng trắng.

Người Sơn Lão ở Chàng Long làm phản.

Từ Dân dâng quạ trắng.

Tháng 2, xuống chiếu cho Anh Vũ đi đánh người Sơn Lão ở Chàng Long, hàng phục được.

Mùa thu, tháng 8, thủ lĩnh bọn Sơn Lão ở Đại Hoàng giang (nay là phủ Trường Yên) là Nông Khả Lai làm phản.

Tháng 9, vua ngự ra cửa Nam thành Đại La xem đắp đàn Viên Khâu⁵.

1. Long Thủy : vùng Thác Bờ, tỉnh Hòa Bình.

2. Nghĩa : vua theo tám phương.

3. Đại Việt sử lược chép là Ung Minh Điệp (ĐVSL3, 5a), tức Ông Vangsaraja.

4. Chế Bì La Bút : tức Jaya Harivarman I (ở ngôi : 1145 - 1170).

5. Viên Khâu : đàn tế trời vào tiết Đông chí hàng năm.

[11a] Mùa đông, tháng 10, vua nước Chiêm Thành là Chế Bì La Bút dâng con gái, vua nhận ¹.

Lê Văn Hưu nói : Các bậc đế vương đối với người Di Địch, nếu họ chịu phục thì lấy đức mà vỗ yên, nếu làm phản thì lấy uy mà tỏ cho biết. Anh Tông sai Lý Mông đem hơn 5 nghìn người để giúp lập Ung Minh Ta Địch làm vua nước Chiêm Thành mà bị Chế Bì La Bút giết, đáng lẽ phải đem quân hỏi tội, chọn lập một người khác để thay làm vua nước ấy, thì mới có thể gia uy với cõi xa, mà vua sau phải nhớ đức. Nay lại nhận con gái của họ mà không hỏi tội, có thể gọi là làm lỗi. Về sau Chiêm Thành và Chân Lạp liền năm vào cướp một lộ Nghệ An, mỗi hại không kể xiết, thực là do Anh Tông khơi mào vậy.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Nước nhỏ nhờ vào nước lớn là để cho mình được yên tĩnh mà thôi. [11b] Không may gặp loạn, công tử ² chạy ra ngoài thì cũng có thể đưa về nước, nhưng không chính đáng thì chưa bao giờ nên việc. Nước Lỗ đưa công tử Cú về là thế ³. Đưa về mà biết không chính đáng thì như việc nước Tấn đưa Tiệp Tri về ⁴, [Lý] Anh Tông đưa Ung Minh Ta Địch về, nếu quả là chính đáng mà kẻ kia chống mệnh giết cần ư ? Thì không thể không cất quân hỏi tội. Nếu quả là không chính đáng thì sao không tự xét ngay ở mình ? Song việc đã đến thế thì nên sai một sứ giả sang hỏi tội, đợi cho họ phục tình hối lỗi mà tạ tội thì mới phải. Sao lại say đắm tình riêng nữ sắc, quên mất việc lớn của nước nhà, mà những người ăn thịt ⁵ bấy giờ không ai nói gì là làm sao ?

Tháng 11, ngày Đinh Mùi, vua thân đi đánh Nông Khải Lai. Ngày Canh Tuất, xuất phát từ Kinh sư. Ngày Giáp Dần [12a] thắng trận. Ngày Bính Thìn, đem quân về. Ngày Kỷ Mùi, về đến Kinh.

Dựng hành cung Ứng Phong, hành cung Ly Nhân và đóng thuyền Vĩnh Chương.

Ất Hợi, [Đại Định] năm thứ 16 [1155], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 25). Mùa hạ, tháng 5, công chúa Thiệu Dung mất.

Mùa thu, tháng 8, đua thuyền.

Nước to.

Động đất.

Tháng 9, thu tô ruộng chiêm.

Mùa đông, tháng 10, sao Mộc phạm vào sao Kim.

Sai thợ làm phủ đệ ở Phú Lương.

Tháng 11, nước Chiêm Thành sang cống.

1. Đại Việt sử lược chép Chế Bì La Bút nước Chiêm Thành đến cống (VSL3, 5b).

2. Thờ Xuân Thu, con các vua chư hầu gọi là công tử vì cha nhận tước công của nhà Chu.

3. Công tử Cú : em Tề Tương công lánh nạn, nương nhờ nước Lỗ. Sau khi Tương công bị giết. Lỗ Trang công cho quân đưa công tử Cú về lập làm vua, nhưng bấy giờ Tiều Bạch (là anh của Cú) đã lên ngôi (lúc Tề Hoàn công), nước Lỗ phải rút quân về.

4. Tiệp Tri : con Văn công nước Trâu (mẹ là con vua nước Tấn), sau khi Văn công chết, Tấn cho quân đem Tiệp Tri về nước, nhưng con trưởng của Văn công là Quắc Thư đã nối ngôi, người nước Tấn biết là trái đạo, phải rút về.

5. Chỉ quan lại.

Tháng 12, động đất.

Làm cung Lệ Thiên và hành lang triều cận ở điện Long Khánh.

Bính Tý, [Đại Định] năm thứ 17 [1156], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 26). Mùa xuân, tháng 2, ngày Tân Mùi, trời mưa cát vàng.

Mùa hạ, tháng 4, xuống chiếu làm phủ đệ ở châu Quảng Nguyên.

Mùa đông, tháng 12 ngày Đinh Mùi, ban đêm kho ngự cháy.

Làm hành cung Ngự Thiên¹, điện Thụy Quang, gác Ánh Vân, cửa Thanh Hòa, thềm Nghi Phượng, [12b] gác Điện Phú, đình Thường Hoa, thềm Ngọc Hoa, hồ Kim Liên, cầu Minh Nguyệt và đóng thuyền to bản của ngự trụ², thuyền to bản của cung nội.

Thái phó Lý Du Đô dâng sớ xin hưu trí, thăng làm Thái sư, ban cho vàng bạc về quê.

Dựng miếu Khổng Tử.

Năm ấy đói to, một thăng gạo giá 70 đồng tiền.

Đinh Sửu, [Đại Định] năm thứ 18 [1157], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 27). Xuống chiếu định luật lệnh.

Mậu Dần, [Đại Định] năm thứ 19 [1158], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 28). Mùa xuân, tháng 2, Nguyễn Quốc sang sứ nước Tống về, dâng tấu rằng : “Thần sang nước Tống thấy ở giữa sân vua có cái hòm bằng đồng để nhận các chương tấu của bốn phương, thần xin bắt chước mà làm như thế để bề trên rõ được tình người dưới”. Vua y theo, cho đặt cái hòm ở giữa sân để ai có trình bày việc gì thì bỏ thư vào hòm ấy. Bấy giờ có người ngấm bỏ thư nặc danh nói là Anh Vũ làm loạn, tìm xét [13a] không biết là ai. Anh Vũ vu cho Quốc làm, đày Quốc đến trại dầu ở Thanh Hóa. Không bao lâu, vua gọi Quốc về. Anh Vũ lại đưa cho Quốc rượu có thuốc độc. Quốc tự nghĩ không khỏi bị hại, bèn uống thuốc độc chết³.

Sai Thiệu bảo Phí Công Tín tuyển dân đinh, định các hạng và lấy người sung việc thờ cúng ở thái miếu và sơn lăng.

Mùa thu, tháng 8, Đỗ Anh Vũ chết.

Kỷ Mão, [Đại Định] năm thứ 20 [1159], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 29). Mùa xuân, cột chùa Thiên Phù chảy máu.

Nước Ngưu Hồng dâng voi hoa.

1. Ngự Thiên : nay là một phần đất huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình (vùng huyện Hưng Nhân cũ).

2. Ngự trụ : bếp của nhà vua.

3. Về việc này, Toàn thư và Cương mục đều chép người đi sứ về là Nguyễn Quốc, nhưng Đại Việt sử lược chép là Nguyễn Quốc Di, giữ chức Tả ty và kể sự việc kỹ hơn : Người giữ việc đọc thư nói lại với Đỗ Anh Vũ về bức thư nặc danh, Anh Vũ nói : “Ông vì ta tâu vua xin xét việc đó”. Tìm không ra người viết thư, Anh Vũ tâu rằng : “Thư ấy tất do người xướng xuất ra việc làm hòm viết”. Vua lấy làm phải, sai bắt Quốc Di và em là Nghi giao cho quan xét xử, sau đó, đày Quốc Di lên trại Quy Hóa (Toàn thư, ghi là Thanh Hóa ?). Khi biết vua có ý định cho gọi Quốc Di về, Anh Vũ sai người đem thuốc độc cho Quốc Di (ĐVSL.3, 6b).

Mùa hạ, tháng 5, Ngưu Hồng và Ai Lao làm phản. Sai Tô Hiến Thành đi đánh, bắt được người và trâu ngựa voi, vàng bạc châu báu rất nhiều. Phong Hiến Thành làm Thái úy.

Canh Thìn, [Đại Định] năm thứ 21 [1160], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 30). Mùa xuân, tháng giêng, làm đền Hai Bà và đền Xuy Vưu¹ ở phường Bồ Cãi.

Tháng 2, sai Tô Hiến Thành và Phi Công Tín tuyển dân đinh, người mạnh khỏe thì sung [13b] vào quân ngũ. Chọn các tướng hiệu, người nào thông thạo binh pháp, am tường võ nghệ thì chia cho cai quản.

Tân Ty, [Đại Định] năm thứ 22 [1161], (Tống Thiệu Hưng năm thứ 31). Mùa xuân, sai đem voi thuần sang biếu nhà Tống. Vua Tống bảo các đại thần rằng : “Trẫm không chuộng thú vật lạ, làm khó nhọc người xa, nên sai sủng thần bảo họ từ nay về sau bất tất phải mang vật ấy tiến cống”.

Dựng chùa Pháp Vân² ở châu Cổ Pháp.

Mùa đông, tháng 10, Thái phó Hoàng Nghĩa Hiền chết, nghỉ thiết triều 5 ngày, vì Nghĩa Hiền có công giúp vua lên ngôi, nên đặc ân làm hơn lễ thường.

Tháng 11, vua sai Tô Hiến Thành làm Đô tướng, Đỗ An Di làm phó, đem 2 vạn quân đi tuần các nơi ven biển tây nam, để giữ yên miền biên giới. Vua thân đi tiễn đến cửa biển Thần Đầu ở Đại An (nay là cửa biển Thần Phù) mới trở về.

Thái úy Lưu Khánh Đàm chết.

Nhâm Ngọ, [Đại Định] năm thứ 23 [1162] (Tống Thiệu Hưng năm thứ 32). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu rằng kẻ nào tự hoạn thì xử [14a] 80 trượng, thích 23 chữ vào cánh tay bên trái.

Động đất.

Tháng 2, khảo khóa các quan văn võ, người nào đủ niên hạn khảo mà không có lỗi thì thăng trật, định làm phép thường, cứ 9 năm là một kỳ khảo.

Quý Mùi, [Chính Long Bảo Ứng] năm thứ 1 [1163], (Tống Hiếu Tông Vĩ, Long Hưng năm thứ 1). Cấm người trong nước không được dùng trân châu giả.

Mùa thu, tháng 8, lính trốn rủ nhau tụ họp thành bọn cướp bóc cư dân trên đường bộ. Vua sai Phi Công Tín đem 10 vạn quân đi đánh, dẹp yên được.

Giáp Thân, [Chính Long Bảo Ứng] năm thứ 2 [1164], (Tống Hưng Long năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, nước Chiêm Thành sang cống.

Mùa thu, tháng 7, nước to quá mức thường, lúa bị ngập hết.

Nhà Tống phong vua làm An Nam Quốc Vương, đổi Giao Chỉ làm An Nam quốc.

1. Xuy Vưu : theo truyền thuyết Trung Quốc, là hậu duệ của Viêm Đế, làm vua nước Cửu Lê thời thượng cổ, thua trận ở Trác Lộc, bị Hoàng Đế bắt giết.
2. Chùa Pháp Vân : tức là chùa Dâu ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc.

Ất Dậu, [*Chính Long Bảo Ứng*] năm thứ 3 [1165], (Tổng Càn Đạo năm thứ 1). Mùa hạ, tháng 6, đại hạn, dân bị nạn dịch lớn, trâu bò gia súc chết nhiều, [14b] giá gạo cao vọt.

Mùa thu, tháng 8, thi học sinh.

Bính Tuất, [*Chính Long Bảo Ứng*] năm thứ 4 [1166], (Tổng Càn Đạo năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 3, sứ Chiêm Thành đi đến miền Ô Lý, dùng quân phong thủy (ma thuật của thầy tăng) mà vượt biển, cướp bóc nhân dân ven biển nước ta rồi về.

Dân có người dâng con rùa ở ức có bốn chữ “Thiên tử vạn niên”, cũng có người dâng quạ trắng.

Đinh Hợi, [*Chính Long Bảo Ứng*] năm thứ 5 [1167], (Tổng Càn Đạo năm thứ 3). Mùa thu, tháng 7, sai Thái úy Tô Hiến Thành đi đánh Chiêm Thành.

Mùa đông, tháng 10, Chiêm Thành sai sứ sang dâng trân châu và sản vật địa phương để xin hòa.

Xuống chiếu cho Tô Hiến Thành đem quân về. Từ đấy nước Chiêm Thành giữ lễ phiên thần, dâng cống không thiếu.

Đóng thuyền Nhật Long.

Mậu Tý, [*Chính Long Bảo Ứng*] năm thứ 6 [1168], (Tổng Càn Đạo năm thứ 4). Mùa thu, tháng 8, sứ nhà Tống sang sứ Thất Đất (tức là sứ của nhà Nguyên), cũng sang¹. Đều thưởng hậu lễ dụ, ngầm lấy lễ tiếp đãi cả hai sứ, không cho họ gặp nhau.

[15a] **Kỷ Sửu**, [*Chính Long Bảo Ứng*] năm thứ 7 [1169], (Tổng Càn Đạo năm thứ 5). Mùa xuân, tháng 3, ngày rằm, nguyệt thực. Cá ở cửa biển chết. Sai tăng ni, đạo sĩ các chùa quán ở Kinh và các nơi tụng kinh cầu đảo.

Thái sư trí sĩ là Lý Du Đô chết.

Mùa hạ, tháng 4, làm điện Thanh Hòa để đặt thần vị của tiên đế và tiên hậu, theo thời cúng tế.

Sửa lại chùa Chân Giáo.

Canh Dần, [*Chính Long Bảo Ứng*] năm thứ 8 [1170], (Tổng Càn Đạo năm thứ 6). Vua tập bắn và cưỡi ngựa ở phía nam thành Đại La, đặt tên là Xạ Đình, sai các quan võ hàng ngày luyện tập phép công chiến phá trận.

Tân Mão, [*Chính Long Bảo Ứng*] năm thứ 9 [1171], (Tổng Càn Đạo năm thứ 7). Mùa xuân, tháng 2, điện Vĩnh Nguyên vô cớ tự rung động.

Làm miếu điện thờ Văn Tuyên Vương² và đền thờ Hậu Thổ.

Vua đi tuần các hải đảo, xem khắp hình thế núi sông, muốn biết dân tình đau khổ và đường đi xa gần thế nào.

1. Có nhầm lẫn ở điều ghi này của *Toàn thư*. Phải đến năm 1206, quốc gia Mông Cổ mới thành lập. Sứ đến nước ta bấy giờ có lẽ là sứ nước Kim. *Cương mục* cũng chưa là sứ thần nước Kim. (CMCB5, 14a).

2. *Văn Tuyên Vương* : tức Không Tử.

[15b] **Nhâm Thìn**, /*Chính Long Bảo Ứng*/ năm thứ 10 [1172], (Tổng Càn Đạo năm thứ 8). Mùa xuân, tháng 2, vua lại đi tuần các hải đảo ở địa giới các phiên bang Nam Bắc, vẽ bản đồ và ghi chép phong vật rồi về.

Quý Ty, /*Chính Long Bảo Ứng*/ năm thứ 11 [1173], (Tổng Càn Đạo năm thứ 9). Mùa xuân, làm lại cầu Thái Hòa.

Mùa hạ, tháng 5, ngày 25, Hoàng thái tử Long Trát sinh.

Mùa thu, đóng thuyền Ngoạn thủy.

Giáp Ngọ, /*Chính Long Bảo Ứng*/ năm thứ 12 [1174], (Từ tháng 2 về sau là niên hiệu Thiên Cảm Chí Bảo năm thứ 1; Tổng Thuần Hy năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, động đất.

Tháng 2, đổi niên hiệu là Thiên Cảm Chí Bảo năm thứ 1¹.

Mùa thu, tháng 9, Thái tử Long Xưởng có tội, phế làm thứ nhân và bắt giam. Trước đó, Long Xưởng thông dâm với cung phi, vua không nỡ bắt tội chết, cho nên có mệnh này. Một hôm, vua gọi tể tướng đến bảo rằng: “Thái tử là gốc lớn của nước, Long Xưởng đã làm điều trái đạo, trăm muốn cho Long Trát nối giữ nghiệp lớn, nhưng nó còn nhỏ tuổi, [16a] sợ không đương nổi, nếu dột lớn thì trăm đã tuổi già suy yếu, biết làm thế nào?” Bấy giờ có nội nhân ẵm Long Trát ra, thấy vua đội mũ, khóc đòi đội, vua chưa kịp tháo mũ đưa cho thì càng khóc to hơn. Vua bèn tháo mũ đội cho, Long Trát cả cười. Vua càng lấy làm lạ, ý lập Long Trát làm thái tử bèn quyết định.

Mùa đông, tháng 11, động đất.

Tháng 12, sao Chổi mọc phương nam.

Ất Mùi, /*Thiên Cảm Chí Bảo*/ năm thứ 2 [1175], (Tổng Thuần Hy năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, sách lập Long Trát làm Hoàng thái tử, ở Đông cung. Phong Tô Hiến Thành làm Nhập nội kiểm hiệu thái phó bình chương quân quốc trọng sự, tước vương, giúp đỡ Đông cung.

Mùa hạ, tháng 4, vua không khỏe, cố gượng sai Tô Hiến Thành ẵm thái tử mà quyền nhiếp chính sự.

Mùa thu, tháng 7, ngày Ất Ty, vua băng ở điện Thụy Quang. Trước đó, khi vua ốm nặng, hoàng hậu lại xin lập Long Xưởng, vua nói: “Làm con [16b] bất hiếu còn trị dân sao được?”. Di chiếu cho Tô Hiến Thành giúp rập thái tử, công việc quốc gia nhất nhất tuân theo phép cũ. Bấy giờ thái hậu muốn làm việc phế lập, sợ Hiến Thành không nghe, mới đem vàng bạc đút cho vợ là Nữ thị. Hiến Thành nói: “Ta là đại thần nhận mệnh tiên đế dẫn lại giúp rập vua bé, nay lấy của đút mà làm việc phế lập thì còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở suối vàng?”. Thái hậu lại gọi Hiến Thành đến dỗ dành trăm cách. Hiến Thành trả lời: “Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ đâu có vui làm, huống chi lời của Tiên đế còn ở

1. Đại Việt sử lược chép đổi niên hiệu vào tháng giêng (ĐVSL3, 8a).

bên tai, điện hạ lại không nghe việc của Y Doãn, Hoắc Quang hay sao ? Thần không dám vâng chiếu”. Việc bèn thôi.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Anh Tông nối ngôi tuổi còn thơ ấu, việc của Đỗ Anh Vũ làm gì mà biết được, đến khi tuổi ngoại hai mươi, sai bọn Hiến Thành đem quân đi tuần nơi biên giới, [17a] lại thân đi xem khắp tình thế núi sông, muốn biết sự đau khổ của dân gian và đường đi xa gần, về mặt giữ dân giữ nước, quy mô đã thấy rõ. Lại đặt Xạ Đĩnh, sai các quan vô hàng ngày luyện tập phép đánh trận, về mặt sửa binh giảng võ, mưu lược đã thấy rõ. Thái tử Long Xưởng có tội thì phế đi mà lập Long Trát làm thái tử, cho ở Đông cung, để lòng người có chỗ gắn bó. Đến khi ốm nặng, hoàng hậu xin lập lại Long Xưởng, thì lấy lễ nghĩa mà bác bỏ, không mê hoặc lời nói của đàn bà, lại cố gương gọi Hiến Thành nhận di chiếu giúp thái tử quyền nhiếp chính sự, phó thác được người giỏi để phòng lo sau, rốt cuộc mưu phế lập của thái hậu không thể làm được, trên yên dưới thuận, không phải là sức của Anh Tông sao ? Còn như Cao Tông không phải là người hiền thì ngay lúc bấy giờ đã biết trước thế nào được ? Vua chỉ thuận theo lẽ phải mà làm [17b] thôi.

Thái tử Long Trát lên ngôi trước linh cữu, bấy giờ mới lên 3 tuổi, tôn mẹ là Đỗ thị làm Chiêu Thiên Chí Lý hoàng thái hậu.

Cho Đỗ An Di ² (em trai hoàng thái hậu) làm Thái sư đồng bình chương sự, Tô Hiến Thành làm Thái úy ³.

Hợp quốc nhân thề ở Long Trì.

CAO TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên húy là Long Trát, con thứ sáu của Anh Tông, mẹ là hoàng hậu họ Đỗ ⁴, sinh ngày 25 tháng 5 năm Quý Tỵ, Chính Long Bảo Ứng thứ 11 [1173]. Năm Thiên Cảm Chí Bảo thứ 2 [1175] sách lập làm hoàng thái tử. Anh Tông băng, bèn lên ngôi báu, ở ngôi 35 năm [1176 - 1210], thọ 38 tuổi [1173 - 1210], băng ở cung Thánh Thọ.

Vua chơi bời vô độ, chính sự hình pháp không rõ ràng, giặc cướp nổi như ong, đói kém liên năm, cơ nghiệp nhà Lý từ đấy suy.

Bính Thân, [Trinh Phù] năm thứ 1 [1176], (Tổng Thuần Hy năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, đổi niên hiệu, đại xá thiên hạ.

1. Nguyên bản khắc nhầm chữ *dạo* lý với chữ 理 lý (lẽ) dùng ra là chữ 里 lý (dặm đường).
2. *Đại Việt sử lược* chép là Đỗ An Thuận (ĐVSL3, 9b). ! Chữ 頤 Di và 順 Thuận gần giống nhau, dễ lẫn lẫn.
3. Năm Đại Định thứ 20 (1159), Tô Hiến Thành đã được phong làm Thái úy, lúc này lại là đại thần nhận di chiếu của Anh Tông làm phụ chính cho Cao Tông, ở đây lại ghi phong lại chức vụ cũ, *Cương mục* ngờ rằng *Toàn thư* có thể chép nhầm (CMCB5, 18a).
4. *Đại Việt sử lược* chép hoàng hậu họ Đỗ tên là Thụy Châu (ĐVSL3, 8b).

[18a] *Sử thần Ngô Sĩ Liên* nói : Cao Tông lên ngôi từ tháng 7 năm ngoải, đến đây mới đổi niên hiệu, là vì có Tô Hiến Thành phụ chính, biết trở lại lễ cổ.

Đinh Dậu, [*Trình Phù*] năm thứ 2 [1177], (Tống Thuần Hy năm thứ 4). Mùa xuân, tháng 3, Chiêm Thành đến cướp châu Nghệ An.

Mậu Tuất, [*Trình Phù*] năm thứ 3 [1178], (Tống Thuần Hy năm thứ 5). Hết quốc tang. Chiêu Linh hoàng thái hậu ban yến cho các quan ở biệt điện, bảo rằng : “Hiện nay tiên đế đã châu trời, vua nối còn thơ ấu, nước Chiêm Thành thất lễ, người phương Bắc cướp biên. Các khanh chịu ơn nặng của triều đình, nên lo việc của nước nhà. Kế sách ngày nay không gì bằng lập lại thái tử, để vận nước được lâu, lòng dân được yên”. Các quan đều chấp tay cúi đầu nói : “Thái phó nhận mệnh lệnh rõ ràng của thiên tử. Bệ hạ cũng đã nhiều lần dỗ bảo rồi, bọn thần không dám trái lệnh”. Đều lạy tạ rồi lui ra. Hiến Thành quản lĩnh cấm binh, nghiêm hiệu lệnh, thưởng phạt công bằng, [18b] người trong nước đều quy phục.

Mùa hạ, tháng 5, lấy ngày sinh của vua làm tiết Càn hưng.

Kỷ Hợi, [*Trình Phù*] năm thứ 4 [1179], (Tống Thuần Hy năm thứ 6). Mùa xuân, tháng giêng, tuyển các dinh nam, người nào mạnh khỏe sung vào quân ngũ.

Tháng 2, động đất.

Tháng 3, khảo xét công trạng các quan, người giữ chức siêng năng tài cán nhưng không thông chữ nghĩa làm một loại, người có chữ nghĩa tài cán làm một loại, người tuổi cao hạnh thuận, biết rõ việc xưa nay làm một loại, cứ theo thứ tự mà trao cho chức vụ trị dân coi quân, khiến cho quan chức không lạm nhùng.

Mùa hạ, tháng 6 (không rõ ngày), hai mặt trời cùng mọc.

Thái úy Tô Hiến Thành chết. Vua bớt ăn 3 ngày, nghỉ thiết triều 6 ngày. Trước đây khi Hiến Thành nằm bệnh, Tham tri chính sự Vũ Tán Đường ngày đêm hầu bên cạnh, Gián nghị đại phu Trần Trung Tá vì bận việc không lúc nào rỗi để tới thăm hỏi. Đến khi bệnh nặng, thái hậu thân đến thăm, hỏi rằng : “Nếu có mệnh hệ nào thì ai là người có thể thay ông ?” Hiến Thành trả lời : “Trung Tá [19a] có thể thay được”. Thái hậu nói : “Tán Đường hàng ngày hầu thuốc thang, sao không thấy ông nhắc đến ?”. Hiến Thành trả lời : “Vì bệ hạ hỏi người nào có thể thay thần nên thần nói đến Trung Tá, còn như hỏi người hầu dưỡng thì phi Tán Đường còn ai nữa ?” Thái hậu khen là trung, nhưng cũng không dùng lời ấy.

Lấy Đỗ An Di làm phụ chính.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Tô Hiến Thành nhân việc ký thác con cô, hết lòng trung thành, khéo xử trí khi biến cố, tuy bị gió lay sóng đập mà vẫn đứng vững như cột đá giữa dòng, khiến trên yên dưới thuận, không thẹn với phong độ của đại thần đời xưa. Huống chi đến lúc sắp chết còn vì nước tiến cử người hiền, không vì ơn riêng, thái hậu không dùng lời nói của Hiến Thành là việc không may cho nhà Lý vậy.

Xuống chiếu cấm không được đem mắm muối và đồ sắt lên bán đổi ở đầu nguồn.

Canh Tý, [*Trình Phù*] năm thứ 5 [1180], (Tổng Thuần Hy năm thứ 7). Mùa xuân, định lệ các vương hầu vào châu.

Mùa thu, tháng 8, nước to.

[19b] Động đất ở hai diện Vĩnh Nguyên, Hội Tiên.

Tân Sửu, [*Trình Phù*] năm thứ 6 [1181], (Tổng Thuần Hy năm thứ 8). Mùa xuân, tháng giêng, thái tử cũ là Long Xương cầm đầu bọn gia thuộc nô lệ trộm cướp bữa bãi, muốn mưu làm loạn.

Mùa hạ, tháng 4, sao Huỳnh Hoắc¹ đi vào chòm Nam Đẩu. Đói to, dân chết gần một nửa.

Nhâm Dần, [*Trình Phù*] năm thứ 7 [1182], (Tổng Thuần Hy năm thứ 9). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu cầu người hiền lương.

Đắp đàn phong tượng, lấy Ngô Lý Tín làm Thượng tướng quân, đem quân thủy bộ đi tuần bắt trộm cướp.

Lấy Lý Kinh Tu làm Đế sư², trong thì hầu việc giảng sách, ngoài thì dạy dân trung hiếu, từ đấy Chiêu Linh thái hậu không dám manh tâm mưu khác nữa.

Cấm người trong nước không được mặc áo sắc vàng.

Nước Xiêm La sang cống.

[20a] **Quý Mão**, [*Trình Phù*] năm thứ 8 [1183], (Tổng Thuần Hy năm thứ 10). Mùa xuân, tháng giêng, cho Ngô Lý Tín làm Đốc tướng đi đánh Ai Lao.

Mùa đông, tháng 11, ngày mùng 1 Nhâm Ngọ, nhật thực.

Giáp Thìn, [*Trình Phù*] năm thứ 9 [1184], (Tổng Thuần Hy năm thứ 11). Mùa xuân, tháng 3, nước Chiêm Thành sang cống.

Người buôn các nước Xiêm La và Tam Phật Tề³ vào trấn Vân Đồn dâng vật báu để xin buôn bán.

Mùa đông, tháng 10, các sách Tư Mông v.v... làm phản, đánh lẫn nhau⁴.

Ất Tị, [*Trình Phù*] năm thứ 10 [1185], (Tổng Thuần Hy năm thứ 12). Mùa xuân, tháng giêng, thi sĩ nhân trong nước, người nào từ 15 tuổi mà thông thi thư thì được vào hầu học ở ngự diên. Lấy đồ bọn Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm 30 người, còn thì đều ở lại học.

1. *Huỳnh Hoắc* : tức sao Hỏa.

2. *Đế sư* : thầy của vua.

3. *Tam Phật Tề* : tức vương quốc Srivijaya ở đảo Sumatra, được nhắc đến với tên Thất Lợi Phật Thệ từ thế kỷ VII trong thư tịch Trung Quốc và với tên Tam Phật Tề từ thế kỷ X trong thư tịch Trung Quốc.

4. *Các sách Tư Mông...* : *Đại Việt sử lược* chép là sách Tư Mông, sách Trịnh, sách Ô Mễ, vua sai Thái phó Vương Nhân Từ đi đánh. Nhân Từ lấy người trong châu là Phạm Phẩm đóng ở ai Ông Trọng, Trương Nhạn, Phạm Đồ đóng ở hương Bái, Đoàn Tùng đóng ở ai Khả Lão. Khi đến trại La Biều, quan quân bị người Lão đánh úp, thua to, Nhân Từ chết trận. Cuộc hành quân năm sau (1185) do Kiến Khang Vương (*Đại Việt sử lược* chép là Kiến Ninh Vương) chỉ huy là để báo thù việc thất trận ở La Biều (ĐVSL3, 10b 11a). Các sách, trại ghi ở đây đều chưa rõ ở đâu, nhưng có khả năng là ở vùng núi Hà Sơn Bình. *Đại Việt sử lược* chép đến các quan lang họ Đinh ở vùng này.

Mùa thu, tháng 7, sai Kiến Khang Vương Long Ích đem quân đánh người Man ở sách Viêm, dẹp được.

[20b] Bính Ngọ, [Trinh Phù] năm thứ 11 [1186], (Từ tháng 7 về sau là niên hiệu Thiên Tư Gia Thụy năm thứ 1, Tống Thuần Hy năm thứ 13). Mùa xuân, tháng giêng, nhà Tống phong vua làm An Nam Quốc Vương, chế thư đại khái nói : “Ngay bắt đầu đã phong cho tước ấp ở một nước yên vui, được theo lệ cha truyền con nối ban sắc mệnh cho được thực thụ tước vương, cần gì phải đợi thăng dần theo thứ tự”¹. Đó là lễ đặc biệt.

Tháng 3, sách phong Đàm thị làm An Toàn nguyên phi (Phi là con gái của tướng quân [Đàm] Thì Phụng).

Mùa thu, tháng 7, bắt được voi trắng, đặt cho tên là Thiên Tư. Xuống chiếu đổi niên hiệu là Thiên Tư Gia Thụy năm thứ 1.

Sai Lê Hòe Khanh sang nhà Tống đáp lễ.

Đinh Mùi, Thiên Tư Gia Thụy năm thứ 2 [1187], (Tống Thuần Hy năm thứ 14). Mùa hạ, tháng 4, sét đánh nhà Thái Miếu.

Có nhà sư Tây Vực² đến. Vua xuống chiếu hỏi sư ấy có tài năng gì, trả lời là có tài phục được hổ. Bào làm thử, không hiệu nghiệm.

Mậu Thân, [Thiên Tư Gia Thụy] năm thứ 3 [1188], (Tống Thuần Hy năm thứ 15). Mùa hạ, tháng 5, đại hạn. Vua thân ngự đến chùa Pháp Vân ở Duệnh Bà³ [21a] để đảo vũ, nhân rước tượng Phật Pháp Vân về chùa Báo Thiên. (Buổi đầu bản triều [Lê] vẫn còn theo tục cũ này).

Tháng 6, động đất, gió bão.

Mùa thu, tháng 7, ngày mùng 1 Giáp Tý, nhật thực.

Thái sư Đỗ An Di chết, lấy Thái phó Ngô Lý Tín làm Phụ chính.

Kỷ Dậu, [Thiên Tư Gia Thụy] năm thứ 4 [1189], (Tống Thuần Hy năm thứ 16). Mùa xuân, tháng 2, ngày mùng 1 Tân Dậu, nhật thực, mặt trời mặt trăng sắc đỏ như máu.

Động đất.

Tháng 3, vua ngự đi khắp núi sông, phàm xe vua đến đâu mà có thần linh đều cho phong hiệu và lập miếu để thờ.

Canh Tuất, [Thiên Tư Gia Thụy] năm thứ 5 [1190], (Tống Thiệu Hy năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, hoàng thái hậu họ Đỗ băng.

1. Nhà Tống đối với các vua nước ta lúc mới lên ngôi thường chỉ phong tước Giao Chỉ Quận Vương, rồi Nam Bình Vương, sau mới phong An Nam Quốc Vương. Riêng với Lý Cao Tông, ngay lần đầu nhà Tống đã phong tước ấy, vì vậy chế thư có câu : “Tức lạc quốc dĩ triện phong...” (Ngay bắt đầu đã phong...). Theo *Tống sử* (q.488) thì tước ấy đã phong ngay năm đầu khi Cao Tông mới lên ngôi (1177).
2. Tây Vực : chỉ các nước ở miền Trung và Nam Á.
3. *Chùa Pháp Vân* : tức chùa Dâu, ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Đào Duy Anh chú bản dịch cũ đoán *Duệnh Bà* là chép nhầm từ chữ *Luy Lâu*. Nhưng *Duệnh Bà* cũng có thể là tên Nôm thời bấy giờ của vùng này. (Duệnh chỉ sông Dâu, Bà chỉ Bà Dâu, nữ thần thờ ở chùa Dâu).

Mùa thu, tháng 7, Thái phó Ngô Lý Tín chết, lấy Đàm Dĩ Mông làm Thái phó.

Mùa đông, tháng 10, vua lễ yết Sơn Lăng, rước tượng mới tô của Hoàng thái hậu thờ phụ vào Thái Miếu.

Đóng thuyền Ngoạn Dao.

[21b] **Tân Hợi**, [*Thiên Tư Gia Thụ*] năm thứ 6 [1191], (Tống Thiệu Hy năm thứ 2). Mùa xuân, nước Chân Lạp sang cống.

Mùa đông, tháng 12, sao Huỳnh Hoắc phạm vào sao Thái Bạch ¹.

Nhâm Tý, [*Thiên Tư Gia Thụ*] năm thứ 7 [1192], (Tống Thiệu Hy năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 6, động đất.

Mùa thu, tháng 7, sét đánh vào điện Vĩnh Ninh hai chỗ.

Người giáp Cổ Hoàng ² ở Thanh Hóa làm phản, sai tướng đi đánh, dẹp được. Trước đó có người giáp ấy thấy vệt chân trâu [trèo lên] cây muỗm, nhìn lên thấy con trâu bạc, hồi lâu, nó lại theo ngã khác đi xuống. Có người lính ở giáp ấy là Lê Văn đoán rằng: “Trâu trắng là vật ở dưới, nay lại ở trên cây, thế là điềm kẻ dưới lên ở trên”. Nhân đó bèn rủ nhau làm phản. Đến đây đánh dẹp yên được.

Đào sông Tô Lịch.

Quý Sửu, [*Thiên Tư Gia Thụ*] năm thứ 8 [1193], (Tống Thiệu Hy năm thứ 4). Khảo khóa các quan văn võ trong ngoài, để rõ nên giáng hay thăng. [22a] Thi các sĩ nhân trong nước để [chọn người] vào hầu vua học.

Giáp Dần, [*Thiên tư Gia Thụ*] năm thứ 9 [1194], Tống Thiệu Hy năm thứ 5). Mùa thu, tháng 7, hoàng thái tử Sảm sinh. Phong Đàm nguyên phi làm An Toàn hoàng hậu. Đại xá thiên hạ. Ban cho người già từ 70 tuổi trở lên mỗi người một tấm lụa. Mở tiệc rượu hai ngày ở miếu.

Mùa đông, tháng 10, mưa đá, có tảng to bằng đầu ngựa.

Đóng thuyền Thiên Long.

Ất Mão, [*Thiên Tư Gia Thụ*] năm thứ 10 [1195], (Tống Ninh Tông Khuếch, Khánh Nguyên năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 2, động đất.

Sét đánh gác Ly Minh.

Thi Tam giáo, cho đỗ xuất thân.

Đinh Tỵ, [*Thiên Tư Gia Thụ*] năm thứ 12 [1197], (Tống Khánh Nguyên năm thứ 3). Mùa hạ, tháng 6, hạn.

Dựng cung Nghênh Thiềm.

Mậu Ngọ, [*Thiên Tư Gia Thụ*] năm thứ 13 [1198], (Tống Khánh Nguyên năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, xuống chiếu sa thải các tể tướng, theo lời tâu của Đàm Dĩ [22b] Mông.

1. Sao Huỳnh Hoắc : tức sao Hỏa. Sao Thái Bạch : tức sao Kim.

2. Cổ Hoàng : nay là đất huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Mùa thu, tháng 7, nước lớn.

Sứ Chiêm Thành sang cống và cầu phong.

Người hương Cao Xá¹ ở châu Diên là Ngô Công Lý chiêu tập những kẻ vô lại, cùng với người châu Đại Hoàng là bọn Đinh Khả tự xưng là con cháu của Đinh Tiên Hoàng và Bùi Đô đồng thời làm loạn. Đều dẹp yên được.

Kỷ Mùi, *[Thiên Tư Gia Thủy]* năm thứ 14 [1199], (Tổng Khánh Nguyên năm thứ 5). Mùa thu, tháng 7, nước to, lúa mạ ngập hết.

Đói to.

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến phủ Thanh Hóa bắt voi. Sai sứ sang phong vua nước Chiêm Thành.

Canh Thân, *[Thiên Tư Gia Thủy]* năm thứ 15 [1200], (Tổng Khánh Nguyên năm thứ 6). Mùa xuân, tháng giêng, đem thóc chẩn cấp cho dân nghèo.

Mùa thu, tháng 7, Chiêm Linh Thái hậu băng.

Nhâm Tuất, *[Thiên Tư Gia Thủy]* năm thứ 17 [1202], (Từ tháng 8 về sau là niên hiệu Thiên Gia Bảo Hựu năm thứ 1 ; Tổng Gia Thái năm thứ 2).

Mùa xuân, tháng 3, động đất.

Mùa thu, tháng 8, hoàng thứ tử Thầm sinh. Đổi niên hiệu là Thiên Gia Bảo Hựu năm thứ 1.

Sai nhạc [23a] công chế khúc nhạc gọi là nhạc Chiêm Thành, tiếng trong trẻo, ai oán buồn rầu, người nghe phải chảy nước mắt. Tể tướng Nguyễn Thường nói : “Ta nghe bài tựa *Kinh Thi* nói rằng : Âm thanh của nước loạn nghe như ai oán giận hờn. Nay dân loạn nước nguy, chúa thượng thì rong chơi vô độ, triều chính rối loạn, lòng dân trái lìa, đó là triệu bại vong”.

Quý Hợi, *[Thiên Gia Bảo Hựu]* năm thứ 2 [1203], (Tổng Gia Thái năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, làm nhiều việc thổ mộc, dựng các cung điện.

Mùa hạ, tháng 4, gác Kính Thiên làm sắp xong, có chim khách vào làm tổ đẻ chim con ở đấy. Các quan can rằng : “Ngày xưa Ngụy Minh đế làm gác Lăng Tiêu, có con chim khách đến làm tổ, Cao Đường Long can rằng “Thần từng nghe câu : Chim khách có tổ, chim cưu đến ở². Nay chim khách đến làm tổ nơi cung khuyết, theo ngu kiến của thần thì gác ấy có làm xong nữa tất có người họ khác đến ở”. Xin bệ hạ xét lời của Cao Đường Long, [23b] trước cốt sửa đức, sau hãy khởi công mới phải”. [Nhưng] vua nghe lời của hoạn quan là Phạm Bình Di, giục làm càng gấp, trăm họ khổ.

Mùa thu tháng 7, Điện tiền chỉ huy sứ tri châu Nghệ An là Đỗ Thanh và châu mục là Phạm Diên tâu rằng : “Vua nước Chiêm thành là Bồ Tri³ bị chú là Văn Bồ Diên⁴ đuổi, nay đem cả vợ con đến ngụ ở cửa biển Cơ La⁵, ý muốn cầu cứu”. Tháng 8, vua sai Đàm Dĩ Mông và Đỗ An đi liệu tính việc ấy. Sắp đến cửa biển Cơ

1. Nay là Diên Thịnh, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An.

2. Câu này dẫn thơ “Thước sào” : “Duy thước hữu sào, duy cưu cư chi” (*Kinh Thi*, Thiệu nam).

3. *Bồ Tri* : tức Suryavarmadeva.

4. *Văn Bồ Diên* : tức Ông Ihanapatigrama ; *Dại Việt sử lược* (Q3, 14b) ghi là *Bồ Do*.

5. *Cơ La* : tên cửa biển, thời Trần đổi là Kỳ La, tức là cửa Nhượng ở huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

La, Đỗ An nói : “Kẻ kia đem quân đến đây, lòng nó khó tin được. Tục ngữ có câu : “Lỗ kiến có thể vỡ dẻ, tác khói có thể cháy nhà”. Nay Bồ Trì há phải là lỗ kiến, tác khói mà thôi đâu”. Dĩ Mông nói lại ý ấy với Thanh và Diên, bảo phải phòng bị. Bọn Thanh nói : “Kẻ kia vì hoạn nạn đến xin cầu cứu, còn phải nghi ngờ gì ?”. Dĩ Mông giận, đem quân về. Thanh và Diên cùng mưu đánh úp Bồ Trì để làm kế tự bảo toàn. Mưu tiết lộ, thành ra bị Bồ Trì giết. Quân Nghệ [24a] An tan vỡ, chết không xiết kể. Bồ Trì thả sức cướp bóc rồi về.

Tháng 9, người ở Đại Hoàng giang¹ lại làm phản. Trước đây người Đại Hoàng giang là Phỉ Lang và Bảo Lương² tâu các tội một nước hại dân của Đàm Dĩ Mông, Dĩ Mông giận lấy roi đánh. Bọn Lang vì thế chứa chất oán giận, nhân khi thiên hạ sâu khổ muốn làm loạn, mới cùng nhau phản. Vua sai chỉ huy Trần Lệnh Hình làm Nguyên soái đem quân đi đánh. Lại sai Thượng thư Từ Anh Nhữ đem quân phủ Thanh Hóa đồng thời tiến đánh Phỉ Lang, giao chiến ở cửa sông Lộ Bồ³, bị thua, [Lệnh Hình và Anh Nhữ] đều chết cả.

Giáp Tý, /*Thiên Gia Bảo Hựu*/ năm thứ 3 /1204/, (Tống Gia Thái năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, sai Đỗ Kinh Tu đi đánh bọn làm phản ở Đại Hoàng giang, không thắng.

Ất Sửu, /*Thiên Gia Bảo Hựu*/ năm thứ 4 /1205/, (Từ tháng 3 về sau là niên hiệu Trị Bình Long Ứng năm thứ 1 ; Tống Khai Hy năm thứ 1). Mùa xuân, tháng 3, đổi niên hiệu làm Trị Bình [24b] Long Ứng năm thứ 1.

Người Tống sang cướp ở biên giới. Dân ta mệt nhọc chạy nạn, giặc cướp dần nổi. Vua thì ham thích tiền của, các quan phần nhiều bán quan buôn ngục.

Bính Dần, /*Trị Bình Long Ứng*/ năm thứ 2 /1206/, (Tống Khai Hy năm thứ 2). Mùa xuân, tháng 2, phong Đàm Dĩ Mông làm Thái bảo, được đội mũ cùng thần.

Bấy giờ vua xây dựng không ngớt, rong chơi vô độ, hàng ngày cùng cung nữ dạo chơi làm vui, nghe ngoài thành có trộm cướp thì lơ đãng như không biết, tính lại sợ sấm, nghe sấm là kinh hoàng. Người bề tôi được vua yêu là Nguyễn Dư nói mình có phép cấm được sấm. Gặp khi sấm động, vua sai Dư thử phép, Dư nửa mặt lên trời đọc thần chú, mà sấm càng to thêm. Vua hỏi vặn, Dư trả lời : “Thần rắn cấm mãi rồi, nhưng vì trời cao nên nó còn dữ tợn như thế !”.

Đinh Mão, /*Trị Bình Long Ứng*/ năm thứ 3 /1207/, (Tống Khai Hy năm thứ 3). Mùa xuân, tháng giêng, giặc cướp nổi như ong. Xuống chiếu chọn các đình nam, người nào khỏe mạnh, [25a] sung vào quân ngũ, sai quan các lộ thống quản để bắt

1. *Đại Hoàng* : là tên châu, vừa là tên sông ở châu ấy, nay là sông Hoàng Long ở huyện Hoàng Long, tỉnh Ninh Bình.
2. *Đại Việt sử lược* (q.3, 14b) ghi Bảo Lương họ Nguyễn, tức họ Lý (văn bản *Đại Việt sử lược* theo lệ kiêng húy đời Trần đổi Lý thành Nguyễn), giữ chức Thượng tướng quân.
3. *Sông Lộ Bồ* : Cương mục dẫn *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* nói Lộ Bồ là sông ở địa phận Ý Yên, (CMCB3, 30a). Xác định như vậy khá hợp lý. Dựa vào các chi tiết được chép rõ hơn ở *Đại Việt sử lược*, có thể cho rằng sông Lộ Bồ là đoạn sông Đáy chảy qua huyện Ý Yên, tỉnh Nam Hà và cửa sông Lộ Bồ là ở chỗ sông Hoàng Long gặp sông Đáy.

[giặc cướp]. Mùa đông, tháng 10, người Man ở núi Tân Viên châu Quốc Oai¹ làm giặc, cướp bóc hương Thanh Oai², bè lũ rất đông, không thể ngăn được.

Mậu Thìn, /*Trị Bình Long Ứng*/ năm thứ 4 /1108/, (Tổng Gia Định năm thứ 1). Mùa xuân, tháng giêng, sách lập hoàng tử Sảm làm Hoàng thái tử, ở Đông cung.

Đói to, người chết đói nằm gổ lên nhau.

Cho Phạm Du coi việc quân ở Nghệ An. Du bèn làm phản, thu nạp những kẻ vong mệnh và trộm cướp, gọi là “hậu nhân”³, chia đi cướp bóc các nơi. Người châu Quốc Oai cũng đem bè lũ đến đóng ở Tây Kết, đường sá vì thế không thông. Vua sai Thượng phẩm phụng ngự Phạm Bình Di đem quân châu Đằng⁴ đến đánh.

Kỷ Ty, /*Trị Bình Long Ứng*/ năm thứ /1109/, (Tổng Gia Định năm thứ 2). Mùa xuân, tháng giêng, Phạm Bình Di đem người châu Đằng và châu Khoái⁵ đi đánh bọn Du. Du thua trận, chạy sang châu Hồng⁶. Bình Di tịch biên gia sản của Du rồi đốt hết. Du oán giận càng sâu. [25b] Vua sai phụng ngự gọi Du về kinh. Mùa thu, tháng 7, Bình Di về đến Kinh sư, sắp vào tâu, có người ngăn lại nói rằng: “Lời của Du đã đến tai vua trước rồi, vua còn chưa nguôi giận”⁷. Bình Di nói: “Ta thờ vua hết trung mà bị kẻ gian tặc gièm pha ư? Huống chi là có mệnh vua đòi, ta còn tránh vào đâu?”, rồi Bình Di vào. Vua sai bắt, đem giam cùng với con là Phụ⁸ ở Thủy viện. Sắp đem hành hình thì tướng của Bình Di là bọn Quách Bốc nghe tin đem quân đánh trống hò reo tiến vào, đến ngoài cửa Đại Thành bị người coi cửa chống cự. Bọn Bốc phá cửa tiến vào. Vua thấy việc cấp quá, sai đem Bình Di và Phụ vào chỗ bệ đá mát⁹ lấy xe ngựa chở xác Bình Di, lấy chiếu ngựa bọc xác của Phụ, theo cửa Việt Thành ra bến Đông Bộ Đầu¹⁰ rồi lại trở vào cùng Vạn Diên, lập Hoàng tử Thảm làm vua. Bọn Đàm Dĩ Mông, Nguyễn Chính Lại đều chịu ngụy chức của Thảm. [26a] Vua [lánh] đến miền Quy Hóa giang¹¹.

1. *Quốc Oai*: nếu châu Quốc Oai thời Lý tương đương với phủ Quốc Oai thời Lê thì là đất các huyện Hoài Đức, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất và huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây ngày nay. Nhưng theo đây thì núi Tân Viên cũng thuộc châu Quốc Oai, vậy Quốc Oai thời Lý có một phần đất huyện Ba Vì ngày nay.
2. *Thanh Oai*: tên hương thời Lý, nay là huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.
3. *Hậu nhân*: người do thám.
4. *Đằng Châu*: tên châu thời Đinh Lê; năm 1005 Lê Long Đinh đổi gọi là phủ, nhà Lý đổi lại là châu, nay là phần đất Hưng Yên (cũ), tỉnh Hải Hưng.
5. *Khoái Châu*: nhà Lý tách một phần Đằng Châu đặt ra Khoái Châu, nay là đất các huyện Phù Tiên, Kim Thi và Châu Giang, tỉnh Hải Hưng.
6. *Hồng Châu*: nay là đất các huyện Từ Liêm, Ninh Thanh, Cẩm Bình và một phần đất huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng.
7. *Cương mục* chép: Du ngầm sai người đến kinh đồ đem vàng bạc dút lót cho bọn nội nhân để tâu vua rằng Bình Di tàn ác giết người vô tội và bày tỏ oan trung của mình (CMCB5, 32b).
8. *Cương mục* có ý ngờ về điều ghi Phụ là con Bình Di, vì Bình Di là hoạn quan (CMCB5, 33b). Nhưng hoạn quan có thể vẫn có con từ trước khi chưa bị hoạn.
9. Nguyên văn: “Lương thạch xứ”. *Dại Việt sử lược* có chỗ chép là “Lương thạch tọa” (ĐVSL3, 30b). Theo mặt chữ có thể hiểu đó là cái bệ đá để ngồi mát, ở bên hoặc gần sát bậc thêm có tên là thêm Kim Tinh (Kim Tinh giai).
10. *Đông Bộ Đầu*: tức bến Đông ở Thăng Long, bên sông Hồng, ở vào khoảng gần cầu Long Biên và dốc Hàng Than hiện nay.
11. *Quy Hóa giang*: một tên khác của sông Thao (tức sông Hồng từ Việt Trì trở lên), ở đây chỉ miền núi Vĩnh Phú, Yên Bái. *An Nam chí lược* (q.12) chép thêm là Cao Tông nương nhờ ở nhà Hà Vạn.

Người ở động Trư là Nguyễn Phá Lân đem bộ khúc đem đến lấy trộm của kho công ở Đội Sơn ¹.

Hoàng thái tử [Sảm] đến thôn Lưu Gia ² ở Hải Ấp nghe tiếng con gái của Trần Lý có nhan sắc, bèn lấy làm vợ. Nhà Trần Lý nhờ nghề đánh cá nên giàu, người quanh vùng theo về, nhân có quân chúng, cùng nổi lên làm giặc. Thái tử đã lấy con gái của Lý, trao cho Lý tước minh tự, phong cho cậu người con gái ấy là Tô Trung Từ làm Điện tiền chỉ huy sứ.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Thái tử [Sảm] đi lần này là vì nước loạn mà tránh nạn, sao lại buông lòng dâm dục ở ngoài mà tự tiện phong tước cho người ? Bởi Cao Tông rong chơi vô độ, giường mối bỏ hỏng, cho nên mới thế. Nhưng họ Lý nhân thế mà vong, họ Trần nhân thế mà hưng, ấy là do trời cả.

Anh em họ Trần hợp hươu binh để dẹp loạn, rước vua về Kinh, khôi phục chính thống. [26b] Trừng trị bọn Quách Bốc làm loạn, xử tội theo mức độ khác nhau.

Canh Ngọ, [Trị Bình Long Ứng] năm thứ 6 [1210], (Tổng Gia Định năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 3, vua sai Thượng phẩm phụng ngự là Đỗ Quảng đem quân đến nhà Tô Trung Từ đón Hoàng thái tử về Kinh sư, còn người con gái [Trần thị] thì về nhà cha mẹ. [Bấy giờ] Trần Lý đã bị bọn giặc khác giết, con thứ là Trần Tự Khánh thay đem quân chúng về Kinh, được phong là Thuần Lưu bá.

Mùa thu, tháng 7, Đỗ Anh Triệt ³ kể tội Dĩ Mông rằng : “Người làm đại thần mà ôm lòng vô quân, nhận tước phong của giặc, nay lại đứng ngang hàng với ta, ta dù bắt tài nhưng mặt mũi nào mà nhìn người !”. Dĩ Mông thẹn sợ mà lui ra.

Sao Chối mọc.

Mùa đông, tháng 10, vua không khỏe, gọi Đỗ Kinh Tu vào nhận mệnh ký thác. Ngày 28 Nhâm Ngọ, vua băng ở cung Thánh Thọ.

[27a] *Sử thần Ngô Sĩ Liên nói* : Cao Tông tuổi bé nối ngôi, Chiêu Linh Thái hậu rắp lòng phế lập, thân vua suýt nữa bị nguy. Nhờ có Tô Hiến Thành vốn có quyền vị, nhận ký thác con côi, hết lòng phù hộ, ngôi báu không lay, thiên hạ quy phục, tất phải có mưu hay chước giỏi tâu riêng với vua rồi. Đến khi Hiến Thành chết, Đỗ Kinh Tu hầu hạ nơi màn trướng, giúp vua sửa đức, đâu phải là không có người ? Thế mà vua mê mãi rong chơi, say đắm thanh sắc, ham tiền của, thích xây dựng, dạy tính lười tham cho các quan, gây lòng oán giận ở trăm họ, làm cho cơ đồ nhà Lý phải hao mòn, đến nỗi mất nước. *Kinh Thư* có câu : “Ở trong mê sắc đẹp, ra ngoài mê săn bắn, ham rượu, thích nhạc, xây nhà cao, trở

1. *Đội Sơn* : còn gọi là núi Long Đội tức núi Đội ở huyện Duy Tiên, tỉnh Nam Hà ngày nay.
2. Nay là Lưu Xá, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.
3. *Đại Việt sử lược* chép là Đỗ Anh Doãn (VSL3, 20a).

tường đẹp, phạm một trong các điều ấy tất phải bại vong". Vua phạm đủ các điều ấy, còn nói gì được nữa ?

Lại xét sử cũ [chép việc an táng] các vua triều Lý, chỉ đối với Thái [27b] Tổ có chếp táng ở Thọ Lăng ; với Nhân Tông tuy có chếp việc táng nhưng lấy tên đất làm tên lăng. Phạm việc an táng thiên tử là việc lớn của nước, quốc sử không thể không chếp được. Có lẽ Lê Văn Hưu thấy đều gọi là Thọ Lăng, cho là không đúng lẽ nên bỏ đi, nhưng thế không phải là phép làm sử.

Hoàng thái tử Sảm lên ngôi ở trước linh cữu bảy giờ mới 16 tuổi. Tôn mẹ là Đàm thị là Hoàng thái hậu, cùng nghe chính sự. Lại đem thuyền rồng đi đón Trần thị. Anh Trần thị là Trần Tự Khánh cho rằng bảy giờ đương lúc loạn lạc, chưa đưa đi ngày được.

Sai sứ cáo phó với nhà Tống, nhà Tống sai người sang làm lễ tế diếu.

HUỆ TÔNG HOÀNG ĐẾ

Tên húy là Sảm¹, con trưởng của Cao Tông, mẹ là hoàng hậu họ Đàm, sinh tháng 7 năm Giáp Dần [1194], năm Mậu Thìn, Trị Bình Long Ứng thứ 4 [1208], tháng giêng, sách lập hoàng thái tử. Cao Tông băng, bèn lên ngôi báu, ở ngôi 14 năm [1211 - 1224], truyền ngôi cho Chiêu Hoàng, sau bị Trần Thủ Độ [28a] giết, thọ 33 tuổi [1194 - 1226]. Vua gặp buổi loạn lạc, giặc cướp tứ tung, mình bị bệnh nặng, không biết sớm con con nói, họ Lý bèn mất.

Tân Mùi, *Kiến Gia* năm thứ 1 [1211], (Tống Gia Định năm thứ 4). Mùa xuân, tháng giêng, đổi niên hiệu.

Tháng 2, vua lại sai Phụng ngự là Phạm Bó đi đón Trần thị. Tự Khánh bèn sai bọn Phùng Tá Chu đưa Trần thị đi. Gặp khi Tô Trung Từ và Đỗ Quảng đang đánh nhau ở [bến] Triều Đông², Tá Chu bèn đỗ thuyền ở bến Đại Thông. Đến khi Đỗ Quảng bị thua, vua sai Bó và Trung Từ đón Trần thị vào cung, lập làm nguyên phi ; cho Trung Từ làm Thái úy phụ chính ; phong Thuận Lưu bá Trần Tự Khánh làm Chương Thành hầu³.

Bảy giờ thừa hưởng thái bình đã lâu ngày, giường mới dần bỏ, dân không biết việc binh, giặc cướp nổi lên không ngăn cấm được. Vua mới lên ngôi, đem việc nước

1. *Đại Việt sử lược* chép đủ tên húy của Lý Huệ Tông là Hạo Sảm (VLS3, 20b).

2. *Bến Triều Đông* : bến sông Hồng ở phía đông Thăng Long. *Cương mục* chép là Đông Bộ Đầu và chú là bến Đông Tân sông Nhị Hà.

3. Nguyên văn : "đi Trung Từ vi Thái úy phụ chính, phong Thuận Lưu bá Trần Tự Khánh vi Chương Thành hầu". Về việc này, *Cương mục* chép : "Vua bèn phong cho Tự Khánh tước hầu, cho Tô Trung Từ làm Thái úy, phong tước Thuận Lưu bá" (CMCB5, 35b). Đúng ra Lưu Thuận bá là tước của Trần Tự Khánh (như *Toàn thư* đã chép ở BK4, 26b) và theo *Đại Việt sử lược* đến năm này (Nhâm Thân, 1212), ngày Canh Tuất tháng giêng "vua cho Tự Khánh lên tước hầu, tước hiệu là Chương Thành hầu" (ĐVSL3, 24a). Như vậy có thể nhận thấy rằng ở câu của *Toàn thư* (đã dẫn), soạn giả *Cương mục* đã đặt nhầm một dấu ngắt đoạn ở sau chữ "bá", cho nên mới chép Thuận Lưu bá là tước của Tô Trung Từ.

giao cho Thái úy Đàm Dĩ Mông. Dĩ Mông là người không có học thức, không có mưu thuật, lại nhu nhược không quyết đoán, chính sự ngày một đổ nát.

[28b] Nhâm Thân, /Kiến Gia/ năm thứ 2 /1212/, (Tổng Gia Định năm thứ 5). Mùa xuân, tháng 2, sai người cùng một vú nuôi là Đoàn Thượng chiêu mộ dân châu Hồng đi bắt giặc cướp. Bấy giờ thế nước suy yếu, triều đình không có chính sách hay, đói kém luôn luôn, nhân dân cùng khổ, [Đoàn] Thượng thừa thế tự tiện làm oai làm phúc, không ai dám nói gì. Sau tội trạng tỏ rõ, bị các quan hặc, phải giam vào ngục để hỏi tội. Thượng mới rút gươm, cời trần chạy về châu Hồng, nhóm họp bè đảng, đắp thành xưng vương, cướp bóc lương dân, triều đình không thể ngăn được.

Quý Dậu, /Kiến Gia/ năm thứ 3 /1213/, (Tổng Gia Định năm thứ 6). Mùa xuân, tháng 2, Trần Tự Khánh đem quân xâm phạm cửa khuyết xin đón xa giá. Vua lấy làm ngờ, xuống chiếu lấy quân các đạo đi bắt Tự Khánh, giáng nguyên phi làm ngự nữ.

Giáp Tuất, /Kiến Gia/ năm thứ 4 /1214/, (Tổng Gia Định năm thứ 7). Mùa xuân, tháng giêng, Trần Tự Khánh đem quân đến [bến] Triều Đông, tự vào quân **[29a]** môn tạ tội, lại xin đón xa giá. Vua càng ngờ, bèn cùng với thái hậu và ngự nữ chạy đến núi Trĩ Sơn ở châu Lạng. Tự Khánh nghe tin xa giá long dong mà ngự nữ thì lâu nay bị thái hậu làm khổ, lại đem quân đến xin đón xa giá như trước. Vua cũng chưa tin, lại cùng với thái hậu và ngự nữ chạy sang huyện Bình Hợp ¹.

Mùa hạ, tháng 5, Tự Khánh đánh Đình Khả và Bùi Đơ ở châu Đại Hoàng, phá tan được.

Bính Tý, /Kiến Gia/ năm thứ 6 /1216/, (Tổng Gia Định năm thứ 9). Mùa xuân, sách phong ngự nữ làm Thuận Trinh phu nhân. Thái hậu cho Trần Tự Khánh là kẻ phản trắc, thường chỉ phu nhân mà nói là bè đảng của giặc, bảo vua đuổi bỏ đi ; lại sai người nói với phu nhân bảo phải tự sát. Vua biết mới ngăn lại. Thái hậu bỏ thuốc độc vào món ăn uống của phu nhân. Mỗi bữa ăn vua chia cho phu nhân một nửa và không lúc nào cho rời bên cạnh. Thái hậu lại **[29b]** sai người cầm chén thuốc độc bắt phu nhân phải chết. Vua lại ngăn không cho, rồi đêm ấy cùng với phu nhân lên đi đến chỗ quân của Tự Khánh ; gặp khi trời đã sáng, phải nghỉ lại ở nhà tướng quân Lê Mịch ở huyện Yên Duyên, gặp tướng của Tự Khánh là Vương Lê đem binh thuyền đến đón. Vua mới đỗ lại ở bãi Cừ Liên ², truyền cho Tự Khánh đến chào.

Mùa hạ, tháng 6, hoàng trưởng nữ sinh ở bãi Cừ Liên, sau phong làm công chúa Thuận Thiên.

Mùa đông, tháng 12, sách phong [Thuận Trinh] phu nhân làm hoàng hậu, phong Tự Khánh làm Thái úy phụ chính, cho anh trai Tự Khánh là Trần Thừa (tức thượng hoàng nhà Trần) làm Nội thị phán thủ. Tự Khánh cùng với Thượng tướng quân Phan Lân xếp đặt quân ngũ, chế tạo binh khí, luyện tập võ nghệ, quân thế dần dần phần phần chấn.

1. Huyện Bình Hợp : chưa rõ ở đâu.

2. Cừ Liên châu : có lẽ là bãi tả ngạn sông Hồng, gần Cừ Cao, trong đất huyện Văn Giang cũ, nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng.

Vua có bệnh trúng phong, chữa thuốc không khỏi mà chưa có thái tử, trong cung chỉ sinh công chúa mà thôi.

Chiêm Thành và Chân Lạp đến cướp châu Nghệ An, châu bá là Lý Bất Nhiễm đánh phá được.

[30a] Đinh Sửu, /Kiến Gia/ năm thứ 7 [1217], (Tổng Gia Định năm thứ 10). Mùa xuân, tháng 3, vua dần dần phát điên, có khi tự xưng là Thiên tướng giáng, tay cầm giáo và mộc, cắm cờ nhỏ vào búi tóc, đùa múa từ sớm đến chiều không nghỉ, khi thôi đùa nghịch thì đổ mồ hôi, nóng bức khát nước, uống rượu ngủ li bì đến hôm sau mới tỉnh. Chính sự không quyết đoán, giao phó cả cho Trần Tự Khánh. Quyền lớn trong nước dần dần về tay kẻ khác.

Mậu Dần, /Kiến Gia/ năm thứ 8 [1218], (Tổng Gia Định năm thứ 11). Mùa xuân, tháng 3, động đất.

Sao Chổi mọc ở phương tây nam.

Mùa thu, tháng 8, xuống chiếu bắt cư sĩ ở chùa Phù Đổng là Nguyễn Nộn, vì bắt được vàng ngọc mà không đem dâng.

Tháng 9, hoàng thứ nữ sinh, sau phong làm công chúa Chiêu Thánh.

Mùa đông, tháng 10, Trần Tự Khánh đi đánh người Man ở Quảng Oai¹ không được.

Chiêm Thành và Chân Lạp đến cướp châu Nghệ An, Lý Bất Nhiễm đánh tan được, thăng tước hầu, ban thực ấp 7.500 hộ, thực phong 1.500 [30b] hộ.

Kỷ Mão, /Kiến Gia/ năm thứ 9 [1219], (Tổng Gia Định năm thứ 12). Mùa xuân, tháng 2, Trần Tự Khánh tâu xin tha cho Nguyễn Nộn, cho đi theo quân đánh giặc để chuộc tội. Vua y cho. Mùa đông, tháng 10, sai Nguyễn Nộn đem quân đi đánh người Man ở Quảng Oai.

Canh Thìn, /Kiến Gia/ năm thứ 10 [1220], (Tổng Gia Định năm thứ 13). Mùa xuân, tháng 3, Nguyễn Nộn giữ hương Phù Đổng, tự xưng là Hoài Đạo Vương, dâng biểu xưng thần, xin đi dẹp loạn để chuộc tội. Vua sai người đem sắc thư đến tuyên dụ. Song vì vua có bệnh phong, không thể chế ngự được.

Tân Tỵ, /Kiến Gia/ năm thứ 11 [1221], (Tổng Gia Định năm thứ 14). Mùa xuân, tháng giêng, tìm khắp thầy thuốc trong nước để chữa bệnh cho vua, nhưng không hiệu nghiệm gì. Vua thì ở tít trong cung, giặc cướp bừa bãi, nhân dân ở ngoài thành lưu ly cực khổ lắm.

[31a] Nhâm Ngọ, /Kiến Gia/ năm thứ 12 [1222], (Tổng Gia Định năm thứ 15). Mùa xuân, tháng 2, chia trong nước làm 24 lộ, lộ chia cho công chúa ở, lấy các hoàng nô thuộc lệ và quân nhân bản lộ, chia nhau làm giáp.

Làm đồ binh khí và ghe thuyền để tuần bắt giặc cướp.

1. *Quảng Oai* : vùng đất huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây ngày nay.

Quý Mùi, [Kiến Gia] năm thứ 13 [1223], (Tổng Gia Định năm thứ 16). Mùa đông, tháng 10, hạn, lúa bị sâu cắn.

Tháng 12, thế quân của Nguyễn Nộn ngày càng mạnh.

Trần Tự Khánh chết, truy phong làm Kiến Quốc Đại Vương ; lấy Trần Thừa làm Phụ quốc thái úy, khi vào châu không xưng tên.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Năm đầu niên hiệu Kiến Gia, giặc cướp đua nhau nổi dậy, Huệ Tông nhu nhược không đánh dẹp được. Trần Tự Khánh vì có Huệ hậu bị thái hậu làm khổ mà đem quân phạm cửa khuyết xin dón xa giá. Đương lúc bấy giờ, lòng người không thể không ngờ vực, cho nên Huệ [31b] Tông có lệnh bắt Tự Khánh mà không bắt được. Tự Khánh muốn làm cho kỳ được mới nhiều lần làm kinh động đến vua, xa giá phải dời chỗ mấy lần, tội rõ ràng rồi. Nhưng mà Huệ Tông và Huệ hậu rút cuộc phải nhờ Tự Khánh mới được yên, thì tội ấy không kể đến. Thế là việc tuy là trái nhưng tình thì thuận, sử chép không nêu lên nhưng thực cũng có nêu đấy. Nếu không thế thì chỉ là kẻ đầu sỏ giặc cướp mà thôi.

Giáp Thân, [Kiến Gia] năm thứ 14 1224], (Từ tháng 10 về sau là niên hiệu của Chiêu Hoàng Thiên Chương Hữu Đạo năm thứ 1 ; Tổng Gia Định năm thứ 17). Bệnh của vua ngày càng tăng mà không có con trai để nối nghiệp lớn, các công chúa đều được chia các lộ làm ấp thang mộc, ủy nhiệm cho một mình chỉ huy sứ Trần Thủ Độ quản lĩnh các quân diện tiền hộ vệ cấm đình.

Mùa đông, tháng 10, xuống chiếu lập công chúa Chiêu Thánh làm Hoàng thái tử để truyền ngôi cho. Vua xuất gia ở chùa Chân Giáo trong đại nội. Chiêu Thánh lên ngôi, đổi niên hiệu là Thiên Chương Hữu Đạo năm thứ 1, tôn hiệu là Chiêu [32a] Hoàng.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói : Đạo trời có khi thường, có khi biến. Thánh nhân phối với trời đất, giúp việc hóa dục thì có đạo xử trí lúc biến mà vẫn không mất phép thường. Như Đan Chu con vua Nghiêu là kẻ bất tiếu¹, thì vua Nghiêu tiến vua Thuấn với trời, mà thiên hạ thịnh trị. Thương Quân con vua Thuấn là kẻ bất tiếu không thể truyền ngôi, thì vua Thuấn tiến vua Vũ với trời, mà xã tắc được yên, đều là xử trí lúc biến mà không mất phép thường cả. Đời sau chỉ truyền ngôi cho con mà không truyền ngôi cho người hiền, vì là không có người nào được như Thuấn và Vũ. Nếu không may mà không có con thì chọn con của người tông thất nuôi làm con mình để nối giữ nghiệp lớn, đó cũng là một cách xử trí trong lúc biến vậy. Lý Nhân Tông đã làm như thế rồi, Huệ Tông sao không xét việc cũ mà làm theo, lại để [32b] đến sau lúc tật bệnh mới lập con gái mà truyền ngôi cho, thế có phải lẽ không ? Các quan bấy giờ không ai nghĩ gì đến xã tắc, để cho Phùng Tá Chu viện dẫn việc Lữ hậu và Vũ hậu làm cơ mà thành ra việc Chiêu Hoàng nhường ngôi cho họ Trần, ấy là người có tội với họ Lý.

1. *Bất tiếu* : không giống, không bằng (như con không giống cha), chuyển nghĩa là không phải người hiền không thể truyền ngôi.

CHIÊU HOÀNG

Trước tên húy là Phật Kim, sau đổi là Thiên Hình, con gái thứ của Huệ Tông. Huệ Tông không có con trai nối, lập làm hoàng thái tử để truyền ngôi¹, ở ngôi được 2 năm [1224 - 1225] rồi nhường ngôi cho họ Trần.

Ất Dậu, Thiên Chương Hữu Đạo năm thứ 2 [1225], (Từ tháng 12 về sau là niên hiệu Trần Thái Tông Kiến Trung năm thứ 1 ; Tống Lý Tông Hú, Bảo Khánh thứ 1). Mùa đông, tháng 10, xuống chiếu tuyển con em của quan viên trong ngoài sung vào các sắc dịch trong nội, như Lục hỏa thị cung ngoại, Chi hậu, Nội nhân thị nội², ngày đêm thay phiên nhau châu hầu. Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ coi giữ mọi việc quân sự trong ngoài thành thị. Cháu gọi Thủ Độ bằng chú bác là Trần Bất Cập làm Cận thị thự lục [33a] cục chi hậu³, Trần Thiêm làm Chi ứng cục, Trần Cảnh làm Chính thủ (Cảnh sau là Trần Thái Tông). Cảnh lúc ấy mới lên 8 tuổi, chực hầu ở bên ngoài. Một hôm phải giữ việc bưng nước rửa, nhân thế vào hầu bên trong. Chiêu Hoàng trông thấy lấy làm ưa, mỗi khi chơi đêm cho gọi Cảnh đến cùng chơi, thấy Cảnh ở chỗ tối thì thân đến trêu chọc, hoặc nắm lấy tóc, hoặc đứng lên bóng. Có một hôm, Cảnh bưng chậu nước đứng hầu, Chiêu Hoàng rửa mặt lấy tay vốc nước té ướt cả mặt Cảnh rồi cười trêu, đến khi Cảnh bưng khăn trầu thì lấy khăn ném cho Cảnh. Cảnh không dám nói gì, về nói ngầm với Thủ Độ. Thủ Độ nói : “Nếu thực như thế thì họ ta thành hoàng tộc hay bị diệt tộc đây ?”. Lại một hôm, Chiêu Hoàng lại lấy khăn trầu ném cho Cảnh, Cảnh lấy rồi nói : “Bệ hạ có tha tội cho thần không ? Thần xin vâng mệnh”. Chiêu Hoàng cười và nói : “Tha tội cho ngươi. Nay ngươi đã biết nói khôn đó”. Cảnh lại về nói với Thủ Độ. Thủ Độ sợ việc [33b] tiết lộ thì bị giết cả, bấy giờ mới tự đem gia thuộc thân thích vào trong cung cấm. Thủ Độ đóng cửa thành và các cửa cung, sai người coi giữ, các quan vào chầu không được vào. Thủ Độ loan báo rằng : “Bệ hạ đã có chồng rồi”. Các quan đều vâng lời, xin chọn ngày vào chầu. Tháng ấy, ngày 21, các quan vào chầu lấy mừng. Xuống chiếu rằng : “Từ xưa nước Nam Việt ta đã có đế vương trị thiên hạ. Duy triều Lý ta vâng chịu mệnh trời, có cả bốn biển, các tiên thánh truyền nối hơn hai trăm năm, chỉ vì thượng hoàng có bệnh, không người nối dõi, thế nước nghiêng nguy, sai trăm nhận mệnh chiếu, cố gượng lên ngôi, từ xưa đến giờ chưa từng có việc ấy. Khốn nỗi trăm là nữ chúa, tài đức đều thiếu, không người giúp đỡ, giặc cướp nổi lên như ong, làm sao mà giữ nổi ngôi báu nặng nề ? Trăm dậy sớm thức khuya, chỉ sợ không đáng nối, vẫn nghĩ tìm [34a] người hiền lương quân tử để cùng giúp chính trị, đêm ngày khẩn khoản đến thế là cùng cực rồi. Kinh Thi có nói “Quân tử tìm bạn, tìm mãi không được, thức ngủ không nguôi, lâu thay lâu thay”. Nay trăm suy đi tính lại một mình, duy có Trần Cảnh là người văn chất đủ vẻ, thực thể cách quân tử hiền nhân,

1. Theo *Cương mục*, Chiêu Hoàng khi nối ngôi mới lên 7 tuổi (CMCB5, 41b).

2. *Lục hỏa thị cung ngoại* : sáu hỏa (có lẽ là sáu đội lính) hầu ngoài cung ; *Chi hậu*, *Nội nhân thị nội* : các chức chi hậu và nội nhân hầu bên trong.

3. *Cận thị thự lục cục chi hậu* : chức chi hậu ở sáu cục của cận thị thự là thự giữ việc hầu cận vua.

uy nghi đường hoàng, có tư chất thánh thần văn võ, dù đến Hán Cao Tổ, Đường Thái Tông cũng không hơn được. Sớm hôm nghĩ chín từ lâu nghiệm xem nên nhường ngôi báu, để thỏa lòng trời, cho xứng lòng trần, mong đồng lòng hết sức, cùng giúp vận nước, hưởng phúc thái bình. Vậy bố cáo thiên hạ để mọi người đều biết". Tháng 12, ngày 11 Mậu Dần, Chiêu Hoàng mở hội lớn ở điện Thiên An, ngự trên sập báu, các quan mặc triều phục vào chầu, lạy ở dưới sân. Chiêu Hoàng bèn trút bỏ áo ngự mời Trần Cảnh lên ngôi hoàng đế. Đổi niên hiệu là Kiến [34b] Trung năm thứ 1, đại xá thiên hạ, xưng là Thiện Hoàng¹, sau đổi là Văn Hoàng. Bầy tôi dâng tôn hiệu là Khải thiên Lập Cực Chí Nhân Chương Hiếu Hoàng Đế. Phong Trần Thủ Độ làm Quốc thượng phụ, nắm giữ mọi việc cai trị trong nước. Thủ Độ nói: "Hiện nay giặc cướp đều nổi, họa loạn ngày tăng. Đoàn Thượng giữ mạn đông, Nguyễn Nộn giữ mạn bắc, các châu Quảng Oai, Đại Viên² cũng chưa dẹp yên. Nhà Lý suy yếu, thế nước nghiêng ngửa, nữ chúa Chiêu Hoàng không gánh vác nổi, mới ủy thác cho Nhị lang [Chàng Hai]. Nhưng Nhị lang chưa am hiểu việc nước, chính sự nhiều chỗ thiếu sót, vận nước mới mở, lòng dân chưa phục, mối họa không phải là nhỏ. Ta tuy là chú nhưng không biết chữ nghĩa gì, còn phải rong ruổi đông tây để chống giặc cướp, không gì bằng mời thánh phụ làm thượng hoàng tạm coi việc nước, một hai năm sau thiên hạ nhất thống, lại giao quyền chính cho Nhị lang". Các quan đều cho là phải, mời thánh phụ Trần Thừa nhiếp chính.

[35a] *Sứ thần Ngô Sĩ Liên* nói: "Đến thời Huệ Tông, cái độc hại cho thiên hạ đã ăn sâu lắm, mà vua không phải người giỏi giang cứng cáp, bề tôi giúp nước thì nhu nhược hèn kém, muốn chữa cái độc đã sâu thì làm thế nào được. Huống chi vua lại bị chứng hiểm, chữa không khỏi, lại không có con trai để nối nghiệp lớn, thế là điềm nguy vong đã hiện ra rồi. Tục truyền rằng Lý [Thái] Tổ khi mới được thiên hạ, xa giá về Cổ Pháp ngự chơi chùa ở hương Phù Đổng, có thần nhân đề thơ ở cột chùa rằng: "Nhất bát công đức thủy, Tùy duyên hóa thế gian. Quang quang trùng chiếu chúc. Một ảnh nhật đăng san". [Một bát nước công đức [của Phật], theo duyên sinh hóa ở thế gian. Sáng rực hai lần đuốc rọi, mặt trời gác núi là hết bóng]. Sư chùa là Vạn Hạnh đem bài thơ ấy dâng lên. Lý Thái Tổ xem xong rồi nói: "Việc của thần nhân thì không thể hiểu được". Người đời truyền tụng, không ai biết thơ ấy nói thế nào. Đến khi nhà Lý mất, mới cho bài thơ ấy là nghiệm. Vì từ đời Huệ Tông trở lên đến Thái Tổ là tám đời mà Huệ Tông [35b] tên là Sảm, tức là mặt trời gác núi, hết bóng³. Thế thì nhà Lý được nước là tự trời, mất nước cũng là tự trời vậy.

Trở lên là triều Lý, 9 vua, từ Thái Tổ năm Canh Tuất [1010] đến Chiêu Hoàng năm Ất Dậu [1225], cộng 216 năm.

1. *Thiện hoàng*: hoàng đế được nhường ngôi (*thiện* có nghĩa là nhường ngôi)..

2. *Châu Đại Viên*: có lẽ muốn nói châu Đại Hoàng.

3. Loại thơ sấm thường dùng chữ theo lối đồng âm khác nghĩa và chiết tự: chữ "bát" ở câu đầu có nghĩa là cái bát (bát nước), đồng âm với chữ "bát" là tám (tám đời). Chữ Sảm gồm phần trên là chữ "nhật" (mặt trời), phần dưới là chữ "sơn" núi = mặt trời gác núi.

MỤC LỤC

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ - TẬP I

	Trang
* Lời Nhà xuất bản	5
* Lời giới thiệu	7
* Đại Việt sử ký toàn thư : tác giả - văn bản - tác phẩm	11
* Ảnh giới thiệu các văn bản	78

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

Quyển thứ :

- Tựa Đại Việt sử ký tục biên	93
- Sách Đại Việt sử ký tục biên	96
- Bài tựa sách Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư	99
- Biểu dâng sách Đại Việt sử ký toàn thư	101
- Phạm lệ về việc biên soạn sách Đại Việt sử ký toàn thư	103
- Đại Việt sử ký kỷ niên mục lục	107
- Việt giám thông khảo tổng luận	117

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ NGOẠI KỶ TOÀN THƯ

Quyển I :	- KỶ HỒNG BÀNG THỊ	131
	- KỶ NHÀ THỤC	135
Quyển II :	- KỶ NHÀ TRIỆU	141
Quyển III :	- KỶ THUỘC TÂY HÁN	155
	- KỶ TRUNG NỮ VƯƠNG	156
	- KỶ THUỘC ĐÔNG HÁN	157
	- KỶ SĨ VƯƠNG	161
Quyển IV :	- KỶ THUỘC NGÔ, TÁN, TỐNG, TỀ, LƯƠNG	165
	- KỶ NHÀ TIỀN LÝ	178
	- KỶ TRIỆU VIỆT VƯƠNG	181
	- KỶ HẬU LÝ	184

<i>Quyển V :</i>	- KỶ THUỘC TÙY, ĐƯỜNG	187
	- KỶ NAM BẮC PHÂN TRANH	201
	- KỶ NHÀ NGÔ	204

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ BẢN KỶ TOÀN THƯ

<i>Quyển I :</i>	- KỶ NHÀ ĐÌNH	210
	Tiên Hoàng Đế	210
	Phế đế	215
	- KỶ NHÀ LÊ	220
	Đại Hành Hoàng Đế	220
	Trung Tông Hoàng Đế	232
	Ngọc Triều Hoàng Đế	233
<i>Quyển II :</i>	- KỶ NHÀ LÝ	240
	Thái Tổ Hoàng Đế	240
	Thái Tông Hoàng Đế	253
<i>Quyển III :</i>		
	Thánh Tông Hoàng Đế	271
	Nhân Tông Hoàng Đế	276
	Thần Tông Hoàng Đế	297
<i>Quyển IV :</i>		
	Anh Tông Hoàng Đế	312
	Cao Tông Hoàng Đế	326
	Huệ Tông Hoàng Đế	335
	Chiêu Hoàng	339

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TOÀN THƯ

TẬP I

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập : **NGUYỄN DUY CHIẾM**

Biên tập kỹ thuật : **HOÀNG TRƯỜNG - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG**

Trình bày bìa : **VÂN BUI MỘNG HÙNG**

Chữa bản in : **HOÀNG VĂN LÂU - HOÀNG NGUYỄN**

*

Sắp chữ điện tử tại Liên hiệp Xí nghiệp in Nhân Dân Hà Nội. In tại Xí nghiệp in số 3, 391 - Trần Hưng Đạo TP. Hồ Chí Minh. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 27/172/CXB Cục xuất bản ký ngày 13 tháng 3 năm 1998. In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 1998

內閣官板

彙歷朝之事跡

大越史記全書

公萬世之鑑衡